CÔNG TY TNHH BÁCH ĐẠT VIỆT NAM

.....o0o.....

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT
CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

của dự án đầu tư

"CHI NHÁNH NHÀ MÁY BÌNH PHƯỚC CÔNG TY TNHH BÁCH ĐẠT VIỆT NAM"

Địa chỉ: Lô A17-C, A17- D, A17-E, KCN Becamex - Bình Phước, phường Minh Thành, Thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước

Bình Phước, tháng 12 năm 2024

CÔNG TY TNHH BÁCH ĐẠT VIỆT NAM

.....o0o.....

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT
CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

của dự án đầu tư

CHI NHÁNH NHÀ MÁY BÌNH PHƯỚC CÔNG TY TNHH BÁCH ĐẠT VIỆT NAM"

Địa chỉ: Lô A17-C, A17- D, A17-E, KCN Becamex - Bình Phước, phường Minh Thành, Thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước

ĐƠN VỊ TƯ VẤN	CHỦ ĐẦU TƯ
CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN SEN	CÔNG TY TNHH BÁCH ĐẠT VIỆT NAM
Nguyễn Đình Bạch Nhạn	HU ZE JUN
Giám Đốc	

Bình Phước, tháng 12 năm 2024

Scanned with CamScanner

MỤC LỤC

MỤC LỤC i
DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT iv
DANH MỤC BẢNG v
DANH MỤC HÌNH VẼ vi
CHƯƠNG 1: THÔNG TIN CHUNG VỀ DỰ ÁN ĐẦU TƯ 1
1. Tên chủ dự án đầu tư: 1
2. Tên dự án đầu tư: 1
3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của dự án đầu tư: 3
3.1. Công suất của dự án đầu tư 3
3.2. Công nghệ sản xuất của dự án đầu tư 6
3.3. Sản phẩm của dự án đầu tư 14
3.4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu (loại phế liệu, mã HS, khối lượng phế liệu dự kiến nhập khẩu), điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của dự án đầu tư 14
3.5. Các thông tin khác liên quan đến dự án đầu tư 32
CHƯƠNG 2: PHÙ HỢP CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG 41
1. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường 41
1.1. Chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia 41
1.2. Nội dung bảo vệ môi trường trong quy hoạch vùng 42
1.3. Nội dung bảo vệ môi trường trong quy hoạch tỉnh 43
2. Sự phù hợp của dự án đầu tư đối với khả năng chịu tải của môi trường 45
CHƯƠNG 3: KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ 52
1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải 52
1.1. Thu gom, thoát nước mưa 52
1.2. Thu gom thoát nước thải 53
1.3. Xử lý nước thải 56
2. Công trình, biện pháp thoát xử lý bụi, khí thải 71
2.1. Bụi nguyên liệu từ công đoạn nạp liệu và trộn hạt nhựa của chuyền sản xuất vải không dệt PP 71

2.2. Khí thải từ công đoạn làm nóng chảy và gia nhiệt hạt nhựa của chuyền sản xuất vải không dệt PP 72
2.3. Bụi bông từ công đoạn (xé, trộn, đảo đều và chải lông) của chuyền sản xuất vải không dệt xăm kim và vải không dệt bonder 74
2.4. Hơi dung môi tại công đoạn lên keo cứng cho vải không dệt bonder 76
3. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường 77
3.1. Chất thải rắn sinh hoạt 77
3.2. Chất thải rắn công nghiệp thông thường 77
4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại 78
5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung 78
6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong quá trình vận hành thử nghiệm và khi dự án đi vào vận hành 79
6.1. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố điện 79
6.2. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố cháy nổ 80
6.3. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất 84
6.4. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố hệ thống xử lý bụi, khí thải 85
6.5. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố hệ thống xử lý nước thải 87
6.6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố rò rỉ hoặc vỡ đường ống thoát nước thải, bể tự hoại 89
7. Các nội dung thay đổi so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc giấy phép môi trường, giấy phép môi trường thành phần đã được cấp. 90
CHƯƠNG 4: NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG 100
1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải 100
1.1. Nội dung cấp phép xả nước thải 100
1.2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với thu gom, xử lý nước thải 100
1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục 101
1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố 101
1.5. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường 102
2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải 102
2.1. Nguồn phát sinh khí thải 102
2.2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải 103
2.3. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 104
2.4. Phương thức xả thải 104
2.5. Quy chuẩn xả thải 104

2.6. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với thu gom, xử lý khí thải: 105
2.7. Biện pháp ứng phó sự cố 106
2.8. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường: 106
3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung 107
3.1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung: 107
3.2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung: 107
3.3. Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung 107
3.4. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung: 107
4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường 108
4.1. Khối lượng chất thải phát sinh 108
4.2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại 109
5. Yêu cầu về phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường 110
6. Các nội dung chủ dự án đầu tư tiếp tục thực hiện sau khi được cấp giấy phép môi trường 110
CHƯƠNG 5: KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM CÔNG TRÌNH XỬ LÝ CHẤT THẢI VÀ CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN 113
1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của dự án đầu tư 113
1.1. Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm 113
1.2. Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình, thiết bị xử lý chất thải 113
2. Chương trình quan trắc chất thải (tự động, liên tục và định kỳ) theo quy định của pháp luật 115
2.1. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ 115
2.2. Chương trình quan trắc tự động, liên tục chất thải 116
2.3. Hoạt động quan trắc môi trường định kỳ, quan trắc môi trường tự động, liên tục khác theo quy định của pháp luật có liên quan hoặc theo đề xuất của chủ dự án 116
3. *Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hằng năm* 116
CHƯƠNG 6: CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ 117

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

HTXL	Hệ thống xử lý
TNHH	Trách nhiệm hữu hạn
UBND	Ủy ban nhân dân
ĐTM	Báo cáo đánh giá tác động môi trường
MTV	Một thành viên
PCCC&CNCH	Phòng cháy chữa cháy và cứu nạn cứu hộ
CTBVMT	Công trình bảo vệ môi trường
LPG	Khí hóa lỏng
TCXDVN	Tiêu chuẩn xây dựng Việt Nam
CTNH	Chất thải nguy hại
PCCC	Phòng cháy chữa cháy
CTRSH	Chất thải rắn sinh hoạt
CTRCNTT	Chất thải rắn công nghiệp thông thường
XLNT	Xử lý nước thải
BTCT	Bê tông cốt thép
QCVN	Quy chuẩn Việt Nam

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1-1 Chi tiết sản phẩm và công suất của dự án 5
Bảng 1-2 Nhu cầu sử dụng nguyên, nhiên, vật liệu của dự án 15
Bảng 1-3 Nguyên vật liệu sử dụng và bảng cân bằng vật chất cho quy trình sản xuất vải không dệt PP 16
Bảng 1-4 Nguyên vật liệu sử dụng và bảng cân bằng vật chất cho quy trình sản xuất vải không dệt xăm kim 17
Bảng 1-5 Nguyên vật liệu sử dụng và bảng cân bằng vật chất cho quy trình sản xuất vải không dệt khâu bonder 18
Bảng 1-6 Nguyên vật liệu sử dụng và bảng cân bằng vật chất cho quy trình sản xuất bao bì plastic 19
Bảng 1-7 Thông tin hóa chất sử dụng của dự án 20
Bảng 1-8 Danh mục máy móc, thiết bị phục vụ sản xuất dự án 20
Bảng 1-9 Tọa độ địa lý khu vực dự án 32
Bảng 1-10 Bố trí công năng các xưởng của dự án 36
Bảng 1-11 Các hạng mục công trình chính của dự án 36
Bảng 2-1 Tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải của KCN Becamex – Bình Phước 45
Bảng 3-1 Các bể của hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt của dự án 59
Bảng 3-2 Danh mục máy móc, thiết bị của hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt tương ứng công suất 50 m^3/ngày đêm - giai đoạn 1 60
Bảng 3-3 Nồng độ nước thải sau HTXL nước thải sinh hoạt tương ứng công suất 64
Bảng 3-4 Dự tính hiệu suất xử lý của HTXL nước thải sản xuất 69
Bảng 3-5 Hạng mục các bể của hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất 69
Bảng 3-6 Danh mục máy móc, thiết bị của hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất 425 m^3/ngày đêm 70
Bảng 3-7 Danh mục máy móc, thiết bị của 2 hệ thống xử lý khí thải vải không dệt PP ... 73
Bảng 3-8 Thông số kỹ thuật của hệ thống lọc bụi túi vải cục bộ tại chuyền sản xuất vải không dệt xăm kim và bonder 75
Bảng 3-9 Một số biện pháp ứng phó sự cố đối với công trình xử lý khí thải tại chuyền sản xuất vải không dệt PP 87
Bảng 3-10 Một số biện pháp ứng phó sự cố đối với công trình xử lý nước thải 88
Bảng 4-1 Tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải của KCN Becamex - Bình Phước 101
Bảng 5-1 Bảng phân bố thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm 113

DANH MỤC HÌNH VẼ

Hình 1-1 Quy trình sản xuất vải không dệt PP 6
Hình 1-2 Quy trình sản xuất Vải không dệt xăm kim và Vải không dệt khâu bonder 8
Hình 1-3 Quy trình sản xuất Bao bì từ plastic, màng nylon 12
Hình 1-4 Vị trí dự án với các đối tượng xung quanh 34
Hình 1-5 Vị trí dự án trong KCN Becamex-Bình Phước 35
Hình 2-1 Quy trình xử lý nước thải của trạm xử lý nước thải tập trung KCN 47
Hình 3-1 Sơ đồ thu gom, thoát nước mưa của dự án 52
Hình 3-2 Cấu tạo bể tự hoại 53
Hình 3-3 Tổng quan sơ đồ thu gom, thoát nước thải của dự án 55
Hình 3-4 Sơ đồ quy trình công nghệ hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt của dự án 56
Hình 3-5 Quy trình công nghệ xử lý nước thải sản xuất công suất 67
Hình 3-6 Quy trình công nghệ hệ thống xử lý khí thải từ chuyền sản xuất vải không dệt PP 72
Hình 3-7 Hình ảnh thực tế của HTXL khí thải của chuyền sản xuất vải không dệt PP 72
Hình 3-8 Quy trình thu gom bụi bông của các chuyền sản xuất vải không dệt xăm kim và vải không dệt bonder 75
Hình 3-9 Hệ thống lên keo cứng và máy sấy định hình vải của chuyền sản xuất vải không dệt bonder 76
Hình 3-10 Quy trình ứng phó sự cố cháy nổ 83

CHƯƠNG 1:
THÔNG TIN CHUNG VỀ DỰ ÁN ĐẦU TƯ

1. Tên chủ dự án đầu tư:

- Chủ dự án đầu tư: Công ty TNHH Bách Đạt Việt Nam.
- Địa chỉ văn phòng: Lô A29, đường số 5, CCN Phường Uyên Hưng, phường Uyên Hưng, Thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.
- Người đại diện theo pháp luật của chủ dự án đầu tư:

Ông Hu, Zejun Chức vụ: Tổng Giám đốc.

- Điện thoại: 0274 3800 820;
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3702327139-001 do Phòng Đăng ký Kinh doanh - Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp lần đầu ngày 03/02/2021 và thay đổi lần thứ 1 ngày 25/10/2022.
- Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 2189583129 do Ban Quản lý Khu Kinh tế tỉnh Bình Phước chứng nhận lần đầu ngày 21/12/2020 và chứng nhận điều chỉnh lần thứ 3 ngày 08/11/2024.
- Ngành nghề sản xuất của Công ty: s

+ Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác, chi tiết: Sản xuất vải không dệt PP, vải không dệt xăm kim, vải không dệt khâu bonder (không thực hiện công đoạn nhuộm và giặt tẩy) (mã ngành 1391);

+ Sản xuất sản phẩm từ plastic (mã ngành 2220); Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh còn lại chưa được phân vào đâu, chi tiết: thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối bán buôn (không lập cơ sở bán buôn) và quyền phân phối bán lẻ (không lập cơ sở bán lẻ) mặt hàng có mã HS: 3307, 3902, 5503, 5603, 9619 (mã ngành 8299);

+ Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê, chi tiết cho thuê nhà xưởng (mã ngành 6810).

2. Tên dự án đầu tư:

"Chi nhánh Nhà máy Bình Phước Công ty TNHH Bách Đạt Việt Nam"

Công suất: Sản xuất vải không dệt PP, vải không dệt xăm kim, vải không dệt khâu bonder (không thực hiện công đoạn nhuộm và giặt tẩy) công suất 10.250 tấn/năm; Cho thuê nhà xưởng dư thừa với diện tích nhà xưởng 31.500m^2 (trên tổng diện tích nhà xưởng là 63.000m^2).

- Địa điểm thực hiện dự án đầu tư: Lô A17-C, A17- D, A17-E, KCN Becamex - Bình Phước, xã Minh Thành, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

- Cơ quan thẩm định thiết kế xây dựng, cấp các loại giấy phép có liên quan đến môi trường của dự án đầu tư:

+ Hợp đồng nguyên tắc số 03/2021/HĐTLĐ ngày 15/03/2021 giữa Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng kỹ thuật Becamex và Công ty TNHH Bách Đạt Việt Nam (lô A17-D, diện tích 40,128m^2).

+ Hợp đồng nguyên tắc số 04/2021/HĐTLĐ ngày 15/03/2021 giữa Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng kỹ thuật Becamex và Công ty TNHH Bách Đạt Việt Nam (lô A17-E, diện tích 30,095,47m^2).

+ Hợp đồng nguyên tắc số 05/2021/HĐTLĐ ngày 15/03/2021 giữa Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng kỹ thuật Becamex và Công ty TNHH Bách Đạt Việt Nam (lô A17-C, diện tích 30,095,47m^2).

+ Quyết định. số 98/QĐ-BQL ngày 27/10/2021 của Ban quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước về việc phê duyệt đồ án Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 dự án Chi nhánh Nhà máy Bình Phước Công ty TNHH Bách Đạt Việt Nam tại Lô A17-C, A17- D, A17-E, KCN Becamex - Bình Phước, xã Minh Thành, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

+ Giấy phép xây dựng số 05/GPXD ngày 11/2/2022 của Ban quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước cấp cho Công ty TNHH Bách Đạt Việt Nam.

+ Giấy chứng nhận thẩm duyệt về PCCC số 278/TD-PCCC ngày 04/11/2021 của Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH – Công an tỉnh Bình Phước cấp cho Công ty TNHH Bách Đạt Việt Nam.

+ Biên bản kiểm tra kết quả nghiệm thu về phòng cháy chữa cháy ngày 11/8/2023 của Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH – Công an tỉnh Bình Phước và Công ty TNHH Bách Đạt Việt Nam.

+ Văn bản số 78/NT-PCCC ngày 16/8/2023 về việc đồng ý kết quả nghiệm thu về phòng cháy, chữa cháy giữa chủ đầu tư và các đơn vị có liên quan

- Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; các giấy phép môi trường thành phần:

+ Quyết định số 239/QĐ-UBND ngày 29/01/2022 của UBND tỉnh Bình Phước về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án "Nhà máy sản xuất vải không dệt quy mô 81.150 tấn/năm; sản xuất bao bì từ plastic, màng nylon quy mô 50.000 tấn/ năm; sản xuất, gia công hàng dệt may, gia công cắt, ép vải (không có công đoạn nhuộm, giặt tẩy) quy mô 69.120 tấn/năm" do Công ty TNHH Bách Đạt Việt Nam tại Lô A17-C, A17- D, A17-E, KCN Becamex - Bình Phước, xã Minh Thành, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

- Quy mô dự án đầu tư dự án đầu tư:

+ Phân loại dự án đầu tư theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công: Dự án thuộc dự án đầu tư nhóm B theo quy định của Luật đầu tư công số 58/2024/QH15 ngày

29/11/2024 *với tổng vốn đầu tư 527 tỷ đồng*.

+ Phân loại dự án đầu tư theo Luật Bảo vệ môi trường: Dự án đã được UBND tỉnh Bình Phước phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường tại Quyết định số 239/QĐ-UBND ngày 29/01/2022: "Nhà máy sản xuất vải không dệt quy mô 81.150 tấn/năm; sản xuất bao bì từ plastic, màng nylon quy mô 50.000 tấn/ năm; sản xuất, gia công hàng dệt may, gia công cắt, ép vải (không có công đoạn nhuộm, giặt tẩy) quy mô 69.120 tấn/năm". Do kinh tế khó khăn, công ty đã quyết định giảm công suất sản xuất và bổ sung ngành nghề cho thuê như sau:

- Về quy trình hoạt động: giữ nguyên quy trình công nghệ sản xuất vải không dệt PP, vải không dệt xăm kim, vải không dệt khâu bonder, sản xuất bao bì từ plastic (không thực hiện công đoạn nhuộm và giặt tẩy, sản xuất bao màng nilon

- Về diện tích: Tổng diện tích Dự án 100.318,94 m^2 không đổi, có 8 xưởng sản xuất và các công trình phụ trợ. Tuy nhiên, công suất giảm vì vậy nhà máy chỉ sản xuất tại xưởng 1, xưởng 2, xưởng 3, xưởng 4, bốn xưởng còn lại là xưởng 5, xưởng 6, xưởng 7, xưởng 8 với diện tích là 31.500m^2. Công ty sẽ cho các đơn vị có ngành nghề tương tự thuê.

- Về máy móc thiết bị: hiện tại công ty đã lắp đặt 50% máy móc thiết bị phục vụ cho sản xuất.

- Về các công trình bảo vệ môi trường: hiện tại công ty có 2 hệ thống xử lý khí thải từ 2 dây chuyền sản xuất vải dệt PP; 03 hệ thống thu gom bụi từ dây chuyền sản xuất vải dệt xăm kim, 02 hệ thống lọc bụi từ dây chuyền sản xuất vải dệt bonder, 01 hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 50m^3/ngày.đêm.

- Dự án bổ sung ngành nghề cho thuê nhà xưởng và thực hiện đối với các đơn vị có cùng ngành nghề sản xuất. Khi các đơn vị thuê nhà xưởng của dự án đi vào hoạt động không làm thay đổi công năng và tác động đến môi trường, các công trình bảo vệ môi trường không thay đổi so với Quyết định phê duyệt ĐTM đã được cấp.

Căn cứ Khoản 3 Điều 41 – Luật Bảo vệ môi trường 2020 dự án thuộc thẩm quyền cấp Giấy phép môi trường của UBND tỉnh Bình Phước. Nội dung và cấu trúc báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của dự án tuân thủ theo hướng dẫn tại mẫu Phụ lục VIII của Nghị định số 05/2025/NĐ-CP của Chính phủ: Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của dự án đầu tư:

3.1. Công suất của dự án đầu tư

Dự án "Chi nhánh Nhà máy Bình Phước Công ty TNHH Bách Đạt Việt Nam" đã được UBND tỉnh Bình Phước phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường tại Quyết định số 239/QĐ-UBND ngày 29/01/2022 bao gồm các sản phẩm và công suất như sau:

- Sản xuất vải không dệt PP, vải không dệt xăm kim, vải không dệt spunlace, vải không dệt khâu bonder (không thực hiện công đoạn nhuộm và giặt tẩy); công suất sản xuất là 81.150 tấn/năm.

- Sản xuất bao bì từ plastic, sản xuất màng nylon (bao gồm nylon phân hủy sinh học và nylon thường); công suất sản xuất là 50.000 tấn/năm

- Sản xuất công hàng dệt may (trừ tẩy nhuộm); gia công cắt, ép vải; công suất sản xuất là 69.120 tấn/năm

Đến nay, do nhu cầu kinh tế khó khăn với lượng đơn hàng tiêu thụ giảm, vì vậy chủ đầu tư đã quyết định giảm công suất sản xuất (đã được cấp giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh lần 3 số số 2189583129 ngày 08/11/2024 do Ban Quản lý Khu Kinh tế tỉnh Bình Phước), cụ thể như sau:

- Giảm sản xuất vải không dệt PP, vải không dệt xăm kim, vải không dệt spunlace, vải không dệt khâu bonder (không thực hiện công đoạn nhuộm và giặt tẩy) từ 81.150 tấn/năm còn 10.250 tấn/năm.

- Giảm sản xuất bao bì từ plastic, sản xuất màng nylon (bao gồm nylon phân hủy sinh học và nylon thường) từ 50.000 tấn/năm còn 2.500 tấn/năm.

- Không sản xuất công hàng dệt may (trừ tẩy nhuộm); gia công cắt, ép vải

- Mặt khác, do công suất sản xuất giảm dẫn đến máy móc thiết bị dự kiến đầu tư cũng thay đổi, diện tích nhà xưởng sử dụng cho quá trình sản xuất giảm (bao gồm: xưởng 1, 2, 3 và 4). Vì vậy, phần diện tích nhà xưởng còn lại (xưởng 5, 6, 7 và 8 với tổng diện tích 31.500 m^2) Công ty sẽ cho thuê.

Dự án sẽ được đầu tư theo 2 giai đoạn, công suất sản phẩm như sau:

STT	Sản phẩm	Đơn vị	Công suất
I	**Giai đoạn 1**		
1	Sản xuất vải không dệt PP	tấn/năm	4.200
2	Sản xuất vải không dệt xăm kim Kubu	tấn/năm	3.000
3	Sản xuất vải không dệt khâu Bonder COSMO	tấn/năm	3.050
4	Sản xuất Bao bì từ Plastic	tấn/năm	2.500
II	**Giai đoạn 2**		
1	Sản xuất vải không dệt PP	tấn/năm	4.200
2	Sản xuất vải không dệt xăm kim Kubu	tấn/năm	3.000
3	Sản xuất vải không dệt khâu Bonder COSMO	tấn/năm	3.050
4	Sản xuất Bao bì từ Plastic	tấn/năm	2.500
5	Cho thuê nhà xưởng	m^2	31.500

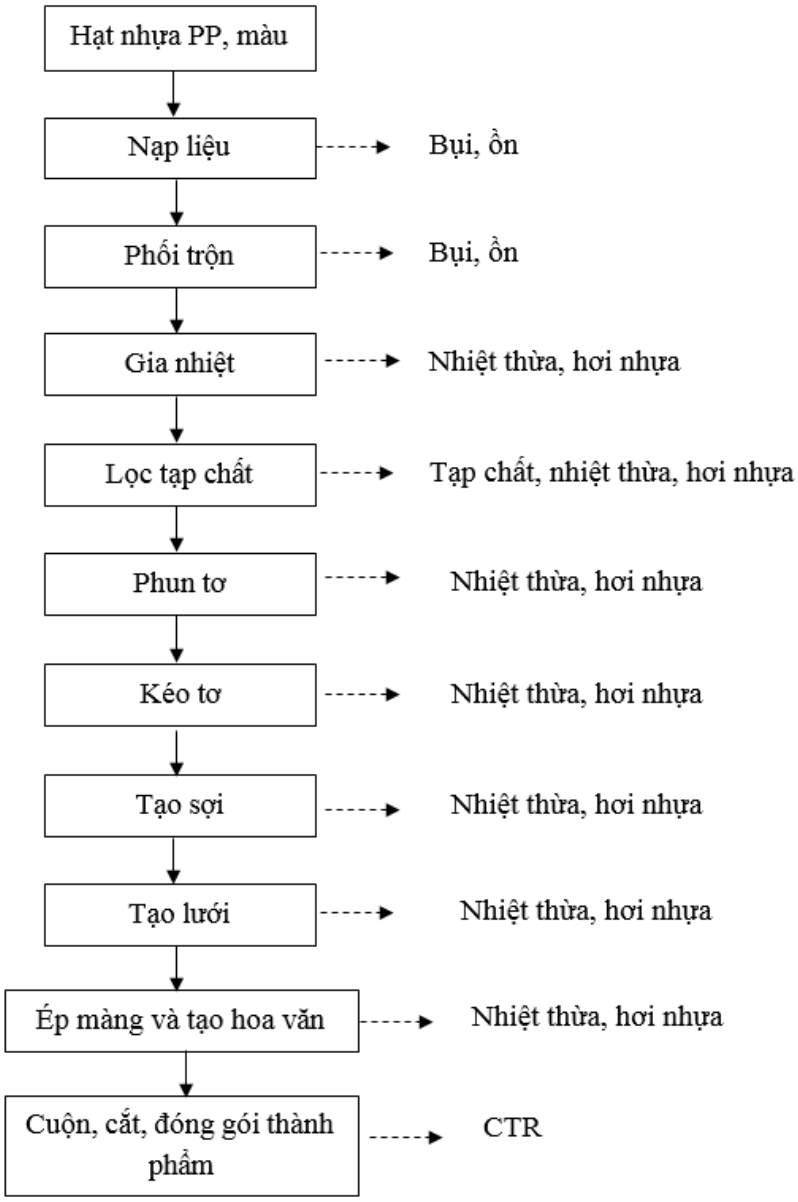
Chi tiết sản phẩm và công suất của Dự án được trình bày cụ thể tại bảng sau:

Bảng 1-1 Chi tiết sản phẩm và công suất của dự án

STT	SẢN PHẨM	ĐVT	THEO ĐTM ĐƯỢC DUYỆT	GHI CHÚ	CÔNG SUẤT NĂM 2024	CÔNG SUẤT CẤP GPMT	
						Giai đoạn 1	Giai đoạn 2
1	**Sản xuất vải không dệt**	**tấn/năm**	**81.150**			**10.250**	**10.250**
1.1	Sản xuất vải không dệt PP	tấn/năm	43.200	Giảm 39.000 tấn/năm	4.200	4.200	4.200
1.2	Sản xuất vải không dệt xăm kim Kubu	tấn/năm	3.000	Không thay đổi	2.550	3.000	3.000
1.3	Sản xuất vải không dệt Spunlace	tấn/năm	32.400	Không sản xuất		-	-
1.4	Sản xuất vải không dệt khâu Bonder COSMO	tấn/năm	2.550	Tăng 500 tấn/năm	1.500	3.050	3.050
2	**Sản xuất Bao bì từ Plastic: Sản xuất túi nylon, màng nylon (bao gồm nylon phân hủy sinh học và nylon thường)**	**tấn/năm**	**50.000**			**2.500**	**2.500**
2.1	Sản xuất Bao bì từ Plastic	tấn/năm	30.000	Giảm 27.000 tấn/năm	2.400	2.500	2.500
2.2	Sản xuất màng nylon	tấn/năm	20.000	Không sản xuất	-	-	-
3	**Sản xuất gia công hàng dệt may: gia công, cắt ép (trừ tẩy nhuộm)**	**tấn/năm**	**69.120**			**-**	**-**
3.1	Sản xuất, gia công hàng dệt may	tấn/năm	25.000	Không sản xuất	-	-	-
3.2	Gia công cắt, ép vải.	tấn/năm	44.120	Không sản xuất	-	-	-
4	**Cho thuê nhà xưởng**	**m^2**	**0**	**Bổ sung thêm ngành nghề**	**0**	**--**	**31.500**

3.2. Công nghệ sản xuất của dự án đầu tư

3.2.1. Quy trình 1: Quy trình sản xuất vải không dệt PP



Hình 1-1 Quy trình sản xuất vải không dệt PP

❖ Thuyết minh quy trình

Nguyên liệu

Nguyên liệu đầu vào của quy trình này là hạt nhựa PP nguyên sinh, hạt nhựa PP màu, ngoài ra không sử dụng thêm chất khác.

Nạp liệu và trộn:

Các nguyên liệu sẽ được công nhân cân theo tỷ lệ và nạp vào bồn của máy trộn bằng phương pháp bán tự động, công nhân điều khiển để đậy nắp bồn và bắt đầu quá trình trộn.

Quá trình trộn nguyên liệu được thực hiện ở nhiệt độ thường (từ 25 – 40^{o}C), không gia nhiệt ở công đoạn này.

Bồn trộn hoạt động theo nguyên lý trục vít, cấu tạo của bồn trộn gồm các bộ phận chính: thùng trộn có nắp, trục và cánh trộn, hệ thống điều khiển tự động bằng điện. Bên trong bồn trộn gồm 2 trục, mỗi trục có nhiều cánh trộn được bố trí đều từ trên xuống dưới, hai trục hoạt động theo hai chiều ngược với nhau.

Mỗi mẻ trộn từ 200 kg, thời gian trộn khoảng 15-20 phút.. Nguyên liệu trộn xong xả xuống thùng chứa liệu.

Từ thùng chứa liệu này, nguyên liệu sẽ được bơm tự động cấp cho máy gia nhiệt nhựa.

Các ống nối từ máy trộn – thùng liệu – máy gia nhiệt nhựa được lắp đặt kín.

Công đoạn trộn phát sinh bụi, ồn tuy nhiên bụi phát sinh là không đáng kể do thiết bị trộn kín và các ống nối dẫn nguyên liệu vào và ra cũng được lắp đặt kín

Gia nhiệt nhựa và lọc tạp chất:

Hỗn hợp nguyên liệu trong bồn trộn sẽ được hút và cấp nguyên liệu tự động vào phễu tiếp liệu của hệ thống máy gia nhiệt nhựa. Tại máy gia nhiệt nhựa, nguyên liệu được vít tải đưa vào nòng và được gia nhiệt bằng điện trở, nhiệt độ gia nhiệt khoảng 165^{o}C để hỗn hợp nguyên liệu chuyển hoàn toàn sang trạng thái nhựa chảy mềm. Sau đó, hỗn hợp nhựa sẽ được đưa qua lưới lọc bằng kim loại, đường kính mắc lưới khoảng 0,5- 1mm để giữ lại các tạp chất, nhựa vón cục chưa kịp nóng chảy để đảm bảo chất lượng sản phẩm.

Công đoạn này phát sinh hơi VOC và nhiệt thừa, nhựa phế từ lưới lọc tạp chất

Phun tơ, kéo tơ, tạo sợi, tạo lưới

Hỗn hợp nhựa chảy mềm sẽ được bơm cấp vào máy phun tơ thông qua hệ thống ống cấp nguyên liệu tự động. Thông qua thiết bị phun tơ, hỗn hợp nhựa sẽ được phun tạo thành những sợi tơ qua lỗ khuôn và qua máy kéo tơ để tạo thành sợi tơ dài liên tục.

Sợi tơ sẽ được định hình làm cứng bằng gió mát. Các sợi này sẽ tiếp tục được dẫn qua băng chuyền tạo lưới, xếp song song, sát vào nhau và định hình tấm vải thông qua máy ép định hình bằng phương pháp nhiệt.

Khuôn ép dạng trục ống đồng được chạm khắc các hoa văn theo yêu cầu, thiết bị gia nhiệt bằng điện sẽ làm nóng khuôn, khi màng vải chạy qua sẽ tiếp xúc với trục lăn, dưới tác dụng của nhiệt và lực nén ép, bề mặt vải sẽ hình thành các hoa văn đúng theo yêu cầu của khách hàng, đồng thời các sợi sẽ dính vào nhau.

Sản phẩm tạo thành vải không dệt.

Cuộn, cắt thành phẩm

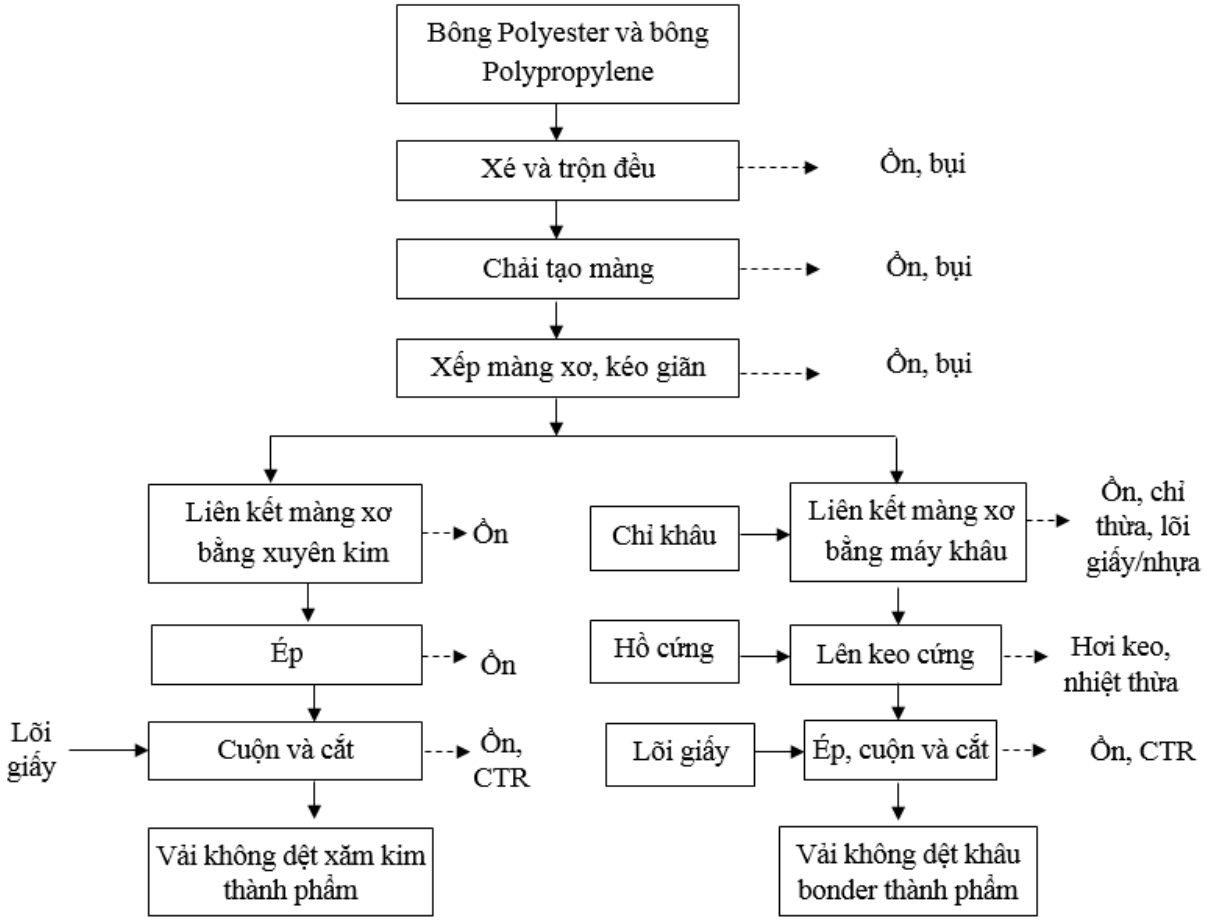
Vải không dệt thành phẩm được cuốn cuộn và được máy cắt chia thành từng cuộn với chiều dài yêu cầu .

Loại bỏ nhựa phế tại lưới lọc

Sau một thời gian tạp chất và nhựa chai bám nhiều vào có thể làm nghẽn lưới lọc, do vậy định kỳ cần vệ sinh lưới lọc (thường làm hàng tuần hoặc khi thấy máy bị nghẹt).

Khi vệ sinh, cần dừng máy và chờ nguội, sau đó công nhân sẽ cạy bỏ lớp nhựa để bán phế liệu. Nhựa cạy ra đông cứng thành dạng bánh nhựa

3.2.2. Quy trình 2: Quy trình sản xuất Vải không dệt xăm kim và vải không dệt khâu bonder



Hình 1-2 Quy trình sản xuất Vải không dệt xăm kim và Vải không dệt khâu bonder

❖ *Thuyết minh quy trình*

Vải không dệt xăm kim và vải không dệt khâu về cơ bản có quy trình sản xuất giống nhau trong quá trình tạo màng vải và chỉ khác nhau về phương pháp liên kết các màng vải (màng xơ) thành vải hoàn chỉnh.

➢ Quy trình tạo màng vải

Nguyên liệu

Nguyên liệu chính sản xuất vải không dệt xăm kim và vải không dệt khâu là bông Polyester và bông Polypropylene. Đây là những nguyên liệu được sử dụng rộng rãi trong công nghiệp vải không dệt. Tất cả đều là bông sạch được đóng thành kiện 100 kg/kiện

Xé và trộn đều:

Nguyên liệu bông sẽ được cân, xé nhỏ và trộn đều. Đầu tiên các loại bông khác nhau sẽ được cân và xé nhỏ tại máy mở bông. Dưới tác động của 4 thanh đập trong máy mở sẽ làm cho bông bị xé tơi ra. Mỗi mẻ mở và trộn với khối lượng 20 – 30 kg, thời gian trộn 2 – 5 phút.

Sau máy mở bông tiếp tục được đưa qua máy cấp rung có các trục lăn để làm mịn bông và trộn đều.

Sau khi qua máy cấp rung, bông được xé lần nữa nhờ máy mở với con lăn quay 1.000 vòng/phút rồi được quạt hút qua thiết bị nạp rung của công đoạn tiếp theo.

Toàn bộ quá trình xé và trộn bông được thực hiện trong các thiết bị kín, quá trình đưa bông qua từng công đoạn thông qua ống hút tự động.

Trên máy mở bông và thiết bị cấp rung có lắp đặt chụp hút thu bụi và loại bỏ các tạp bụi không mong muốn đưa về thiết bị lọc bụi túi vải đi kèm máy để giảm thiểu bụi phát tán ra môi trường xung quanh.

Chải tạo màng

Sau khi được xé mịn và trộn đều, bông được đưa qua bộ cấp rung trước khi vào máy chải. Dưới tác dụng của bộ cấp rung bông tiếp tục được trộn đều.

Nguyên lý làm việc của máy chải là trải đều và kéo giãn bông lên một diện tích nhất định nhờ hệ thống trục lăn và thanh gạt. Máy chải sử dụng tại chuyền sản xuất này với công suất tối đa 120 kg/giờ, tốc độ màng xơ tạo thành tối đa 45 m/phút. Quá trình chải tạo màng không sử dụng nước. Công đoạn này sẽ được thực hiện trong lồng kính để ngăn không cho bụi phát tán ra bên ngoài.

Xếp màng xơ

Màng xơ được tạo thành sau khi qua máy chải sẽ theo hệ thống băng tải đưa vào máy xếp. Tại đây màng xơ được kéo giãn, gập và xếp chồng lên nhau với chiều dày và chiều rộng nhất định. Tốc độ hoạt động của máy từ 1 – 8 m/phút.

Sau khi được xếp chồng lên nhau, các lớp màng xơ tiếp tục qua máy ép để cố định vải trước khi vào công đoạn liên kết màng xơ.

Tại công đoạn này sẽ phát sinh bụi bông, tuy nhiên sau khi qua máy chải các sợi bông gần như đã được cán cố định, lượng bụi bông tại công đoạn này đã giảm nhiều. Dù vậy, để đảm bảo không phát tán bụi ra môi trường, công đoạn này cũng sẽ được thực hiện trong lồng kính/buồng kín.

Do dây chuyền hoạt động tự động nên hầu hết máy móc sẽ được bố trí trong lồng kính/buồng kín. Các vị trí hở sẽ được lắp đặt chụp hút thu gom bụi về hệ thống lọc bụi túi vải.

- Liên kết màng xơ tạo vải thành phẩm
  - Tạo vải không dệt xăm kim

Liên kết màng xơ bằng xuyên kim

Các màng xơ được tạo thành sau khi gập và xếp chồng lên nhau sẽ được liên kết với nhau bằng phương pháp xuyên kim (xăm kim). Phương pháp xuyên kim là việc dùng hệ thống kim châm mật độ cao đâm xuyên qua lớp màng xơ với tốc độ nhanh và liên tục để bắt chéo, nối các phần tử trong màng xơ lại với nhau. Quá trình xuyên kim sử dụng hệ thống chính gồm các máy: máy xăm kim trước, máy xăm kim chính.

Các máy xăm kim hoạt động với tốc độ cao, đồng thời các lớp màng sơ khi qua công đoạn này gần như đã được cố định nên bụi phát sinh không đáng kể.

Ép

Máy ép 3 con lăn được dùng để làm phẳng tấm vải sau khi xuyên kim. Máy được trang bị hệ thống gia nhiệt bằng điện (bộ điều chỉnh nhiệt độ trong khoảng 140^{o}C đến 240^{o}C) để duy trì nhiệt độ bề mặt tấm vải trong quá trình ép, nhiệt độ phù hợp với sản phẩm ép của dự án <150^{o}C. Tốc độ ép có thể lập trình trong khoảng 1 – 8 m/phút.

Cuộn và cắt

Sau khi ép, vải được đưa qua máy cuộn và cắt để tạo thành phẩm là từng cuộn dài 100m.

Đóng gói thành phẩm

Các cuộn vải hoàn thành được đóng gói, nhập kho chờ xuất cho khách hàng.

- Tạo vải không dệt khâu

Liên kết màng xơ bằng máy khâu

Các màng xơ được tạo thành sau khi gập, xếp chồng và ép lại với nhau sẽ được liên kết với nhau bằng phương pháp khâu Bonded.

Khâu Bonded sử dụng chỉ Polyester dưới tác dụng của các kim khâu tạo thành các đường may trên lớp màng xơ giúp các lớp màng xơ liên kết lại với nhau tạo thành tấm vải. Hệ thống máy khâu hiện đại cho phép lựa chọn kích thước mũi khâu theo yêu cầu của khách hàng tạo nên tấm vải với các đường khâu, hoa văn đa dạng, đường chỉ khâu đồng nhất và có độ thẩm mỹ cao. Nhờ các lớp màng xơ đã được ép cố định trước khi vào máy khâu cùng với máy khâu công nghiệp tốc độ nhanh, độ chính xác cao nên bụi phát sinh trong công đoạn này là không đáng kể.

Lên keo cứng

Sau công đoạn khâu, các màng xơ được liên kết lại với nhau nhưng độ bền của vải lúc này chưa được ổn định, vải mềm, biên vải dễ bị quăn. Do đó, các cuộn vải khâu sẽ tiếp tục được đưa lên hệ thống lên keo cứng. Tại đây, hồ cứng (dung dịch nhũ màu trắng sữa, thành phần chính là polyvinyl Acetate) được sử dụng để phủ lên bề mặt vải khâu nhằm định hình tấm vải và làm tăng độ bền, độ ổn định, đầy đặn cho vải khâu. Quy trình lên keo cứng như sau:

Cuộn vải → Trục tải → Tời vải qua khung hồ cứng → Sấy khô

Tỷ lệ chất hồ cứng sử dụng cho công đoạn lên keo cứng vải của dự án là 50 g/m2 vải.

Toàn bộ quá trình lên keo cứng được thực hiện trên hệ thống máy tự động, công đoạn tời vải qua khung hồ cứng thực hiện trên thiết bị kín với tốc độ làm việc tối đa của hệ thống là 15 m/phút, nhiệt độ sấy ≤220^{o}C, nguồn cấp nhiệt sấy từ việc đốt khí CNG/LNG.

Chất hồ cứng là dung dịch polyvinyl Acetate (PVAc) chuyên dùng cho ngành vải, không chứa thành phần độc hại, là keo hệ nước, không sử dụng dung môi (thông tin thành phần, tính chất của chất hồ cứng đính kèm phụ lục). Nhưng vì thành phần là polyvinyl Acetate nên tại bước sấy khô sau khi vải qua khung hồ cứng, với nhiệt độ sấy cao sẽ phá vỡ cấu trúc cấu hạt keo PVAc, làm phát sinh các hợp chất hữu cơ bay hơi. Tuy nhiên, với tốc độ sấy nhanh (15 m/phút) chỉ một phần hạt keo nằm trên bề mặt vải bị phá vỡ cấu trúc nên tải lượng chất hữu cơ bay hơi phát sinh không đáng kể.

Ép

Máy ép 3 con lăn được dùng để làm phẳng tấm vải sau khi xuyên kim. Máy được trang bị hệ thống gia nhiệt bằng điện (bộ điều chỉnh nhiệt độ trong khoảng 140^{o}C đến 240^{o}C) để duy trì nhiệt độ bề mặt tấm vải trong quá trình ép, nhiệt độ phù hợp với sản phẩm ép của dự án <150^{o}C. Tốc độ ép có thể lập trình trong khoảng 1 – 8 m/phút.

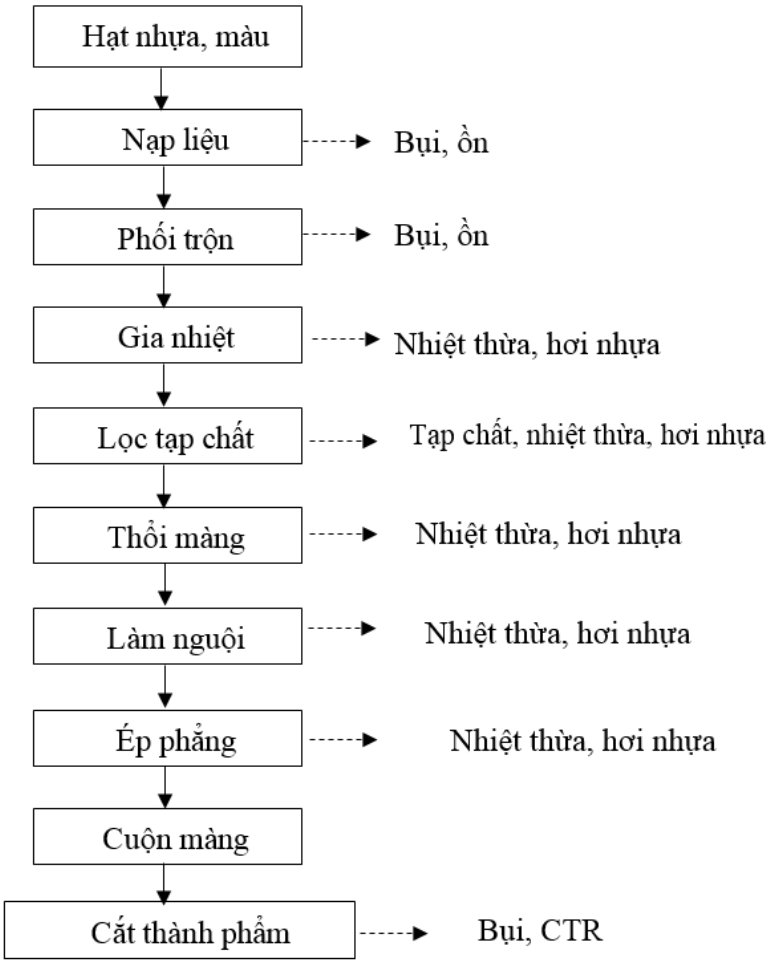
Cuộn và cắt

Sau khi ép, vải được đưa qua máy cuộn và cắt để tạo thành phẩm là từng cuộn dài 500m.

Đóng gói thành phẩm

Các cuộn vải hoàn thành được đóng gói, nhập kho chờ xuất cho khách hàng

3.2.3. Quy trình 3: Quy trình sản xuất Bao bì từ plastic, màng nylon



Hình 1-3 Quy trình sản xuất Bao bì từ plastic, màng nylon

❖ Thuyết minh quy trình

Nguyên liệu

Nguyên liệu đầu vào của quy trình này là các loại hạt nhựa nguyên sinh, hạt nhựa màu.

Nạp liệu và Trộn:

Các nguyên liệu sẽ được công nhân cân theo tỷ lệ và nạp vào bồn của máy trộn bằng phương pháp bán tự động, công nhân điều khiển để đậy nắp bồn và bắt đầu quá trình trộn.

Quá trình trộn nguyên liệu được thực hiện ở nhiệt độ thường (từ 25 – 38^{o}C), không gia nhiệt ở công đoạn này.

Bồn trộn hoạt động theo nguyên lý trục vít, cấu tạo của bồn trộn gồm các bộ phận chính: thùng trộn có nắp, trục và cánh trộn, hệ thống điều khiển tự động bằng điện. Bên trong bồn trộn gồm 2 trục, mỗi trục có nhiều cánh trộn được bố trí đều từ trên xuống dưới, hai trục hoạt động theo hai chiều ngược với nhau.

Mỗi mẻ trộn từ 200 kg, thời gian trộn khoảng 15-20 phút.. Nguyên liệu trộn xong xả xuống thùng chứa liệu.

Từ thùng chứa liệu này, nguyên liệu sẽ được bơm tự động cấp cho máy gia nhiệt nhựa.

Các ống nối từ máy trộn – thùng liệu – máy gia nhiệt nhựa được lắp đặt kín.

Công đoạn trộn phát sinh bụi, ồn tuy nhiên bụi phát sinh là không đáng kể do thiết bị trộn kín và các ống nối dẫn nguyên liệu vào và ra cũng được lắp đặt kín

Gia nhiệt nhựa và lọc tạp chất:

Hỗn hợp nguyên liệu trong bồn trộn sẽ được hút và cấp nguyên liệu tự động vào phễu tiếp liệu của hệ thống máy gia nhiệt nhựa. Tại máy gia nhiệt nhựa, nguyên liệu được vít tải đưa vào nòng và được gia nhiệt bằng điện trở, nhiệt độ gia nhiệt khoảng 165 ^oC để hỗn hợp nguyên liệu chuyển hoàn toàn sang trạng thái nhựa chảy mềm. Sau đó, hỗn hợp nhựa sẽ được đưa qua lưới lọc bằng kim loại, đường kính mắc lưới khoảng 0,5- 1mm để giữ lại các tạp chất, nhựa vón cục chưa kịp nóng chảy để đảm bảo chất lượng sản phẩm.

Công đoạn này phát sinh hơi VOC và nhiệt thừa, nhựa phế từ lưới lọc tạp chất

Thổi màng và làm nguội, ép phẳng

Hạt nhựa nguyên sinh được đưa vào phối trộn phụ gia, sau đó được đưa vào máy đùn để làm nóng chảy ở nhiệt độ và áp suất cao

- Nguyên liệu nhựa nóng chảy được đưa vào máy cán ép để tạo ra 2 lớp màng mỏng

- Một lớp màng nhựa được được đưa qua khuôn tạo hình có các lỗ tròn trên bề mặt. Tại đây, dưới tác dụng của lực hút sẽ tạo ra lớp màng hạt khí

- Khi lớp màng hạt khí này đi ra khỏi khuôn sẽ được ép với 1 lớp màng mỏng còn lại để giữ lại không khí trong các hạt bóng. Chính nhờ các hạt bóng chứa không khí này sẽ giúp hấp thu lực tác động lên các sản phẩm được bao bọc bởi màng xốp hơi

- Sau khi 2 lớp màng được ép với nhau và các hạt bóng giữ lại không khí ở phía trong, chúng đi ra ngoài khuôn ép và được làm nguội, để trở thành màng xốp hơi.

Cuộn màng

Ở cuối cùng của dây chuyền sản xuất, màng xốp hơi được cuộn vào các lõi giấy để tạo thành cuộn xốp hơi thành phẩm.

Màng vừa tạo thành được cuốn thành cuộn lớn dạng ống. Màng có thể bán ra ngoài dạng cuộn hoặc cắt thành từng túi nhỏ.

Cắt thành túi

Màng tạo thành được máy cắt kiêm chức năng ép nhiệt để gắn các đáy túi lại và cắt thành từng túi rời.

Loại bỏ nhựa phế tại lưới lọc

Sau một thời gian tạp chất và nhựa chai bám nhiều vào có thể làm nghẽn lưới lọc, do vậy định kỳ cần vệ sinh lưới lọc (thường làm hàng tuần hoặc khi thấy máy bị nghẹt).

Khi vệ sinh, cần dừng máy và chờ nguội, sau đó công nhân sẽ cạy bỏ lớp nhựa để bán phế liệu. Nhựa cạy ra đông cứng thành dạng bánh nhựa

3.3. Sản phẩm của dự án đầu tư

Dự án sẽ được đầu tư theo 2 giai đoạn, sản phẩm của dự án như sau:

STT	Sản phẩm	Đơn vị	Công suất
I	**Giai đoạn 1**		
1	Vải không dệt PP	tấn/năm	4.200
2	Vải không dệt xăm kim Kubu	tấn/năm	3.000
3	Vải không dệt khâu Bonder COSMO	tấn/năm	3.050
4	Bao bì từ Plastic	tấn/năm	2.500
II	**Giai đoạn 2**		
1	Vải không dệt PP	tấn/năm	4.200
2	Vải không dệt xăm kim Kubu	tấn/năm	3.000
3	Vải không dệt khâu Bonder COSMO	tấn/năm	3.050
4	Bao bì từ Plastic	tấn/năm	2.500
5	Nhà xưởng cho thuê	m^2	31.500

3.4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu (loại phế liệu, mã HS, khối lượng phế liệu dự kiến nhập khẩu), điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của dự án đầu tư

3.4.1. Nguyên vật liệu sử dụng

Danh mục nguyên, nhiên, vật liệu, hóa chất sử dụng cho dự án không nằm trong danh mục cấm sử dụng tại Việt Nam.

Các loại nguyên vật liệu cho quy trình sản xuất được thể hiện như sau:

Bảng 1-2 Nhu cầu sử dụng nguyên, nhiên, vật liệu của dự án

STT	Tên	Định mức	Đơn vị tính	Khối lượng theo ĐTM (tấn/năm)	Khối lượng hiện hữu (tấn/năm)	Khối lượng giai đoạn cấp GPMT (tấn/năm)	Khối lượng giai đoạn sau (tấn/năm)
I	**Sản xuất Vải không dệt PP**						
1	Hạt nhựa PP và hạt nhựa màu	1.051,67	kg/tấn sản phẩm	47.956,15	4.417,014	4.417,014	4.417,014
2	Bao bì đóng gói sản phẩm	4	kg/tấn sản phẩm	182,4	16,8	16,8	16,8
II	**Sản xuất Vải không dệt xăm kim**						
1	Bông Polyester	1.111,60	kg/tấn sản phẩm	3.501,54	2.975	2.975	3.501,5
2	Bao bì đóng gói	5	kg/tấn sản phẩm	15,75	13,4	13,75	25
III	**Sản xuất Vải không dệt khâu bonder**						
1	Bông Polyester	900	kg/tấn sản phẩm	2430	1.458	1.549,9	2.818
2	Chỉ Polyester	80	kg/tấn sản phẩm	216	129,6	137,5	250
3	Hồ cứng (Butostry SB 8876D và Acrylistr SU 886H)	200	kg/tấn sản phẩm	540	324	344,52	626,4
4	Bao bì đóng gói	5	kg/tấn sản phẩm	13,5	8,1	8,613	15,66
IV	**Sản xuất bao bì plastic, màng nylon**						
1	Hạt nhựa nguyên sinh LDPE và LLDPE và hạt nhựa màu	1086,97	kg/tấn sản phẩm	54.348,50	2.608,7	2.608,7	2.717,4
2	Bao bì đóng gói	5	kg/tấn sản phẩm	250	12	12,5	12,5
V	**Hệ thống xử lý nước thải**						
1	NaOCl		tấn/năm	4,2	0,63	2,1	2,1

Nguồn: Công ty TNHH Bách Đạt Việt Nam

Cân bằng vật chất cho từng dây chuyền khi đạt công suất theo giấy chứng nhận đầu tư như sau:

Bảng 1-3 Nguyên vật liệu sử dụng và bảng cân bằng vật chất cho quy trình sản xuất vải không dệt PP

Nguyên liệu				**Sản phẩm và Chất thải (tấn/năm)**				
Tên	**Định mức**	**Đơn vị tính**	**Lượng dùng (tấn/năm)**	**Tên**	**Tỷ lệ**	**Đơn vị tính**	**Chất thải (tấn/năm)**	**Sản phẩm (tấn/năm)**
TỔNG								**4.200**
Hạt nhựa PP và hạt nhựa màu	1.051,67	kg/tấn sản phẩm	4.417	Nhựa tạo thành sản phẩm	95	% nguyên liệu		4.200
				Bụi	0,003	% nguyên liệu	13,2	
				Hơi VOC phát sinh khi nóng chảy	0,0104	% nguyên liệu	48,3	
				Phế phẩm, rìa nhựa cắt bỏ, tạp chất loại bỏ trong quá trình sản xuất	4,9	% nguyên liệu	216,433	
				Bao bì nguyên liệu thải bỏ	1	kg/tấn nguyên liệu	44.17	
Bao bì đóng gói sản phẩm	4	kg/tấn sản phẩm	182,4	Bao bì hư	0,3	% bao bì	13,251	

Bảng 1-4 Nguyên vật liệu sử dụng và bảng cân bằng vật chất cho quy trình sản xuất vải không dệt xăm kim

Nguyên liệu				**Sản phẩm và Chất thải (tấn/năm)**				
Tên	**Định mức**	**Đơn vị tính**	**Lượng dùng (tấn/năm)**	**Tên**	**Tỷ lệ**	**Đơn vị tính**	**Chất thải (tấn/năm)**	**Khối lượng sản phẩm (tấn/năm)**
TỔNG								**3.000**
Bông Polyester	1.111,60	kg/tấn sản phẩm	3.501,54	Bông tạo thành sản phẩm	89,948	% nguyên liệu		3.150
				Bụi	0,05	% nguyên liệu	1,75	
				Tạp chất (sỏi, kim loại, …. trong bông)	0,002	% nguyên liệu	0,07	
				Phế phẩm	10	% nguyên liệu	350,15	
				Bao bì nguyên liệu thải bỏ	2	kg/tấn nguyên liệu	7,00	
Bao bì đóng gói	5	kg/tấn sản phẩm	15,75	Bao bì hư	0,3	% bao bì	0,05	

Bảng 1-5 Nguyên vật liệu sử dụng và bảng cân bằng vật chất cho quy trình sản xuất vải không dệt khâu bonder

Nguyên liệu				**Sản phẩm và Chất thải (tấn/năm)**				
Tên	**Định mức**	**Đơn vị tính**	**Lượng dùng (tấn/năm)**	**Tên**	**Tỷ lệ**	**Đơn vị tính**	**Khối lượng chất thải (tấn/năm)**	**Khối lượng sản phẩm (tấn/năm)**
TỔNG								**3131,4**
Bông Polyester	900	kg/tấn sản phẩm	2.818	Bông tạo thành sản phẩm	92,95	% nguyên liệu		2619,331
				Bụi	0,05	% nguyên liệu	1,409	
				Tạp chất (sỏi, kim loại, …. trong bông)	1	% nguyên liệu	28.18	
				Phế phẩm	6	% nguyên liệu	169.08	
				Bao bì nguyên liệu thải bỏ	1	kg/tấn nguyên liệu	28.18	
Chỉ Polyester	80	kg/tấn sản phẩm	250	Chỉ tạo thành sản phẩm	89,95	% nguyên liệu		224,875
				Bụi	0,05	% nguyên liệu	0,125	
				Phế phẩm	10	% nguyên liệu	25	
				Bao bì nguyên liệu thải	1	kg/tấn nguyên liệu	2.5	
Hồ cứng (Butostry SB 8876D và Acrylistr SU 886H)	200	kg/tấn sản phẩm	624,4	Hồ đi vào sản phẩm	46	% nguyên liệu		**!Syntax Error, ,**
				Hơi nước bay hơi khi sấy	52	% nguyên liệu	324,69	
				Hồ rơi vãi, dính lại trong bao bì	2	% nguyên liệu	12,49	

Nguyên liệu				Sản phẩm và Chất thải (tấn/năm)				
Tên	**Định mức**	**Đơn vị tính**	**Lượng dùng (tấn/năm)**	**Tên**	**Tỷ lệ**	**Đơn vị tính**	**Khối lượng chất thải (tấn/năm)**	**Khối lượng sản phẩm (tấn/năm)**
				Bao bì nguyên liệu thải	1	kg/tấn nguyên liệu	6,24	
Bao bì đóng gói	5	kg/tấn sản phẩm	15,66	Bao bì hư	0,3	% bao bì	4,7	

Bảng 1-6 Nguyên vật liệu sử dụng và bảng cân bằng vật chất cho quy trình sản xuất bao bì plastic

Nguyên liệu				Sản phẩm và Chất thải				
Tên	**Định mức**	**Đơn vị tính**	**Lượng dùng (tấn/năm)**	**Tên**	**Tỷ lệ**	**Đơn vị tính**	**Khối lượng chất thải (tấn/năm)**	**Khối lượng sản phẩm (tấn/năm)**
TỔNG								**2500**
Hạt nhựa nguyên sinh LDPE và LLDPE và hạt nhựa màu	1086,97	kg/tấn sản phẩm	2.717,4	Nhựa tạo thành sản phẩm	92	% nguyên liệu		2500
				Bụi	0,003	% nguyên liệu	0,08152	
				Hơi VOC phát sinh khi nóng chảy	0,035	% nguyên liệu	0,95109	
				Phế phẩm, rìa nhựa cắt bỏ, tạp chất loại bỏ trong quá trình sản xuất	8	% nguyên liệu	217,39	
				Bao bì nguyên liệu thải bỏ	1	kg/tấn nguyên liệu	27,17	
Bao bì đóng gói	5	kg/tấn sản phẩm	12,5	Bao bì hư	0,1	% bao bì	0,013	

3.4.2. Hoá chất sử dụng

Bảng 1-7 Thông tin hóa chất sử dụng của dự án

Tên hóa chất	Thành phần		Quy trình sử dụng	Công đoạn sử dụng	Tính nguy hại của hóa chất (theo MSDS)
	Tên thành phần	CAS			
Hồ cứng	Butostry SB8876D	100-42-5	Quy trình sản xuất vải không dệt khâu bonder	Lên keo cứng	Chất lỏng màu trắng đục như sữa, mùi nhẹ Khả năng bay hơi: không dễ bay hơi. Độc tính: khá an toàn khi sử dụng.
	Acrylistr SU 886H	141-32-2			

3.4.3. Danh mục máy móc thiết bị

Theo ĐTM đã được phê duyệt (tại Quyết định số 239/QĐ-UBND ngày 29/01/2022) có 5 chuyền sản xuất vải không dệt spunlaced; 12 chuyền sản xuất vải không dệt PP; 7 chuyền sản xuất vải không dệt xăm kim; 5 chuyền sản xuất vải không dệt khâu Bonded; 1 chuyền sản xuất gia công dán vải; 200 máy sản xuất gia công may mặc; 30 máy sản xuất màng plastic, túi nylon. Tuy nhiên hiện tại Công ty đã bố trí máy móc thiết bị tại nhà xưởng 2 và nhà xưởng 4 với 02 chuyền sản xuất vải không dệt PP; 03 chuyền sản xuất vải không dệt xăm kim Kubu; 02 chuyền sản xuất vải không dệt khâu bonder Cosmo; 01 chuyền sản xuất bao bì từ plastic. Hiện tại, với máy móc thiết bị hiện hữu. nhà máy đã sản xuất được hơn 70% công suất dự kiến so với công suất hoạt động xin tại giấy phép này, vì vậy Công ty quyết định đầu tư một số máy móc thiết bị mới để đáp ứng cho sản xuất đạt 100%. Chi tiết máy móc thiết bị như sau:

Bảng 1-8 Danh mục máy móc, thiết bị phục vụ sản xuất dự án

STT	Tên thiết bị	Năm sản xuất	Số lượng	Tình trạng	Xuất xứ	Công suất
A	**Danh mục máy móc, thiết bị theo ĐTM đã được phê duyệt tại quyết định số 239/QĐ-UBND ngày 29/01/2022)**					
I	Dây chuyền sản xuất vải không dệt spunlaced		5 chuyền	100%	Trung Quốc	850 kg/giờ
1	Máy cân, mở bông	2021	15 máy	100%	Trung Quốc	1 tấn/giờ
2	Máy trộn bông	2021	5 máy	100%	Trung Quốc	1-1.5 tấn/giờ

STT	Tên thiết bị	Năm sản xuất	Số lượng	Tình trạng	Xuất xứ	Công suất
3	Máy đánh tơi bông	2021	20 máy	100%	Trung Quốc	1 tấn/giờ
4	Máy nén bông (máy tạo màng vải spunlaced)	2021	10 máy	100%	Trung Quốc	0,6 tấn/giờ
5	Máy chải	2021	10 máy	100%	Trung Quốc	150m/phút
6	Máy sấy	2021	5 máy	100%	Trung Quốc	180m/phút
7	Máy cuộn vải	2021	5 máy	100%	Trung Quốc	180m/phút
8	Máy nén khí	2021	10 máy	100%	Trung Quốc	30HP
II	Chuyền sản xuất vải không dệt PP		12 chuyền	100%	Trung Quốc	50 kg/giờ
9	Hệ thống máy sản xuất vải không dệt PP	2021	12 hệ thống	100%	Trung Quốc	1.133 HP
10	Máy cắt vải không dệt	2021	12 máy	100%	Trung Quốc	25 HP
11	Máy nén khí	2021	12 máy	100%	Trung Quốc	30HP
III	Chuyền sản xuất vải không dệt xăm kim		7 chuyền	100%	Trung Quốc	120 kg/giờ
12	Máy mở bông	2021	7 máy	100%	Trung Quốc	300 kg/giờ
13	Máy cấp rung	2021	7 máy	100%	Trung Quốc	250 kg/giờ

STT	Tên thiết bị	Năm sản xuất	Số lượng	Tình trạng	Xuất xứ	Công suất
14	Thiết bị mở mịn	2021	7 máy	100%	Trung Quốc	≥ 200 kg/giờ
15	Máy cấp rung	2021	7 máy	100%	Trung Quốc	200 kg/giờ
16	Máy chải	2021	7 máy	100%	Trung Quốc	120 kg/giờ
17	Máy xếp chéo	2021	7 máy	100%	Trung Quốc	1-8m/phút
18	Máy ép	2021	7 máy	100%	Trung Quốc	1-10m/phút
19	Máy xăm kim trước	2021	7 máy	100%	Trung Quốc	1-8m/phút
20	Máy xăm kim chính	2021	7 máy	100%	Trung Quốc	1-8m/phút
21	Máy ép 3 con lăn	2021	7 máy	100%	Trung Quốc	1-8m/phút
22	Máy cuộn và cắt	2021	7 máy	100%	Trung Quốc	1,5kw
23	Máy mở bông tái sử dụng	2021	7 máy	100%	Trung Quốc	50 kg/giờ
IV	Chuyền sản xuất vải không dệt khâu bonder		5 chuyền	100%	Trung Quốc	120 kg/giờ
24	Máy mở bông	2021	5 máy	100%	Trung Quốc	300 kg/giờ
25	Máy cấp rung	2021	5 máy	100%	Trung Quốc	250 kg/giờ
26	Thiết bị mở mịn	2021	5 máy	100%	Trung Quốc	≥ 200 kg/giờ
27	Máy cấp rung	2021	5 máy	100%	Trung Quốc	200 kg/giờ
28	Máy chải	2021	5 máy	100%	Trung Quốc	120 kg/giờ

STT	Tên thiết bị	Năm sản xuất	Số lượng	Tình trạng	Xuất xứ	Công suất
29	Máy xếp chéo	2021	5 máy	100%	Trung Quốc	1-8m/phút
30	Máy ép	2021	5 máy	100%	Trung Quốc	1-10m/phút
31	Máy khâu bonded	2021	5 máy	100%	Trung Quốc	11kW
32	Máy ép 3 con lăn	2021	5 máy	100%	Trung Quốc	1-8m/phút
33	Máy cuộn và cắt	2021	5 máy	100%	Trung Quốc	1,5kW
34	Máy mở bông tái sử dụng	2021	5 máy	100%	Trung Quốc	50 kg/giờ
35	Máy lên keo cứng	2021	1 máy	100%	Trung Quốc	1-15m/phút
V	Chuyền sản xuất gia công dán vải	2021	1 chuyền	100%	Trung Quốc	800m/giờ
VI	Chuyền sản xuất gia công may mặc					
36	Máy may	2021	200 máy	100%	Trung Quốc	
37	Máy cắt	2021	10 máy	100%	Trung Quốc	
VII	Chuyền sản xuất màng plastic, túi nylon		30 máy	100%	Trung Quốc	50kg/giờ
38	Máy thổi màng	2021	30 máy	100%	Trung Quốc	
39	Máy cắt túi hàn nhiệt	2021	38 máy	100%	Trung Quốc	

STT	Tên thiết bị	Năm sản xuất	Số lượng	Tình trạng	Xuất xứ	Công suất
B	**Danh mục máy móc, thiết bị theo hiện hữu thực tế**					
I	**Dây chuyền sản xuất vải không dệt PP**		2 chuyền	100%	Trung Quốc	
1	Dây chuyền sản xuất vải không dệt PP (chuyền 1)		11 máy			
1.1	Máy hút nguyên liệu	2023	1 máy	100%	Trung Quốc	DQ-D800
1.2	Máy lọc khói, sử dụng trong dây chuyền sx vải không dệt	2023	1 máy	100%	Trung Quốc	YT-4QA
1.3	Máy ép đùn trục vít, dùng để sản xuất vải không dệt	2023	1 máy	100%	Trung Quốc	JWM120/15, JWM150/30
1.4	Máy ép đùn dùng tạo mạng lưới vải không dệt	2023	1 máy	100%	Qingdao Runjuxiang	S1600
1.5	Máy ép đùn tạo xơ sợi, dùng để sản xuất vải không dệt	2023	1 máy	100%	Qingdao Runjuxiang	

STT	Tên thiết bị	Năm sản xuất	Số lượng	Tình trạng	Xuất xứ	Công suất
1.6	Máy cán ép nóng, dùng để sản xuất vải không dệt	2023	1 máy	100%	Trung Quốc	
1.7	Máy nén khí trục vít có bình nén khí.áp suất	2023	1 máy	100%	Trung Quốc	0.84Mpa Model: DHF-20PM
1.8	Máy làm mát trục vít bằng nước dùng để sản xuất vải không dệt	2023	1 máy	100%	Trung Quốc	Model: CH60WS
1.9	Bộ lọc nhựa nóng chảy	2023	1 máy	100%	Trung Quốc	Model: Q/PF2T-5.5B
1.10	Máy cắt vải dùng để sản xuất vải không dệt	2023	1 máy	100%	Trung Quốc	Model: THGSOC-CF400
1.11	Máy quấn vải	2023	1 máy	100%	Trung Quốc	Model: 1600MM
2	Dây chuyền sản xuất vải không dệt PP (chuyền 2)		10 máy			
2.1	Máy hút nguyên liệu	2023	1 máy	100%	Trung Quốc	Model WQ-B800
2.2	Máy lọc khói, sử dụng trong dây chuyền	2023	1 máy	100%	Trung Quốc	YT-4Q/PW

STT	Tên thiết bị	Năm sản xuất	Số lượng	Tình trạng	Xuất xứ	Công suất
	sx vải không dệt					
2.3	Máy ép đùn trục vít, dùng để sản xuất vải không dệt	2023	1 máy	100%	Trung Quốc	Model: JWM120/15, JWM135/30
2.4	Máy ép đùn dùng tạo mạng lưới vải không dệt	2023	1 máy	100%	Trung Quốc	Model: S1600
2.5	Máy ép đùn tạo xơ sợi, dùng để sản xuất vải không dệt	2023	1 máy	100%	Trung Quốc	
2.6	Máy cán ép nóng, dùng để sản xuất vải không dệt.	2023	1 máy	100%	Trung Quốc	
2.7	Máy nén khí trục vít có bình nén khí	2023	1 máy	100%	Trung Quốc	0.84Mpa. Model: AZ-20A
2.8	Máy làm mát trục vít bằng nước dùng để sản xuất vải không dệt	2023	1 máy	100%	Trung Quốc	Model: HW-130
2.9	Bộ lọc nhựa nóng tan chảy, dùng trong dây chuyền sx	2023	1 máy	100%	Trung Quốc	Model: Q/PF2T-3.5B

STT	Tên thiết bị	Năm sản xuất	Số lượng	Tình trạng	Xuất xứ	Công suất
	vải không dệt					
2.10	Máy quấn vải	2023	1 máy	100%	Trung Quốc	Model: 1600MM
II	**02 chuyền Sản xuất vải không dệt xăm kim Kubu**					
1	Sản xuất vải không dệt xăm kim Kubu (chuyền 1)		12 máy			Model: LB-WFB-390 800-1.200s/phút
1.1	Máy chuẩn bị xơ sợi dệt: máy đánh tơi xơ gòn	2022	1 máy	95%	Việt Nam	8.5 kW, 380V/50Hz
1.2	Máy chuẩn bị xơ sợi dệt: máy chải xơ gòn thành lớp	2022	1 máy	95%	Việt Nam	38.2kW, 380V/50Hz
1.3	Máy sấy khô định hình lớp gòn	2022	1 máy	95%	Việt Nam	122.2 kW, 380V/50Hz
1.4	Máy chuẩn bị xơ sợi dệt: máy trộn xơ gòn	2022	1 máy	95%	Việt Nam	11 kW, 380V/50Hz
1.5	Máy xăm kim	2024	1 máy	100%	Trung Quốc	LB-GSZ-Y-390
1.6	Máy chéo sợi	2024	1 máy	100%	Trung Quốc	LB-PW-420
1.7	Máy xăm kim	2024	3 máy	100%	Trung Quốc	LB-GSZ-Z-380

STT	Tên thiết bị	Năm sản xuất	Số lượng	Tình trạng	Xuất xứ	Công suất
1.8	Máy nạp xơ	2024	1 máy	100%	Trung Quốc	LB-WL-390
1.9	Máy là ủi	2024	1 máy	100%	Trung Quốc	LB-DPJ-380
1.10	Máy thu cuộn	2024	1 máy	100%	Trung Quốc	LB-SJQ-380
2	Sản xuất vải không dệt xăm kim Kubu (chuyền 2)		13 máy			Model: LB-ZCW-560
2.1	Máy cân và mở xơ	2023	3 máy	100%	Trung Quốc	LB-TKP-A-140
2.2	Máy trộn và mở xơ	2023	1 máy	100%	Trung Quốc	LB-HL-B-170
2.3	Máy trộn, mở và trữ xơ	2023	1 máy	100%	Trung Quốc	LB-DCH-160
2.4	Máy mở xơ	2023	1 máy	100%	Trung Quốc	LB-JK-150
2.5	Máy nạp rung	2023	1 máy	100%	Trung Quốc	LB-ZDM-220
2.6	Cân băng tải trung chuyển	2023	1 cái	100%	Trung Quốc	LB-PDC-250
2.7	Máy chải thô	2023	1 máy	100%	Trung Quốc	
2.8	Máy chéo sợi	2023	1 máy	100%	Trung Quốc	LB-PW-560
2.9	Máy nạp xơ	2023	1 máy	100%	Trung Quốc	LB-WL-560
2.10	Máy xăm kim	2023	1 máy	100%	Trung Quốc	LB-GSZ-Y-560
2.11	Máy xăm kim	2023	1 máy	100%	Trung Quốc	LB-GSZ-Z-550

STT	Tên thiết bị	Năm sản xuất	Số lượng	Tình trạng	Xuất xứ	Công suất
2.12	Máy là ủi	2023	1 máy	100%	Trung Quốc	DPJ-540
2.13	Máy thu cuộn	2023	1 máy	100%	Trung Quốc	LB-SJQ-560
III	**Sản xuất vải không dệt khâu Bonder Cosmo**					
1	Máy trộn	2022	2 máy	100%	Trung Quốc	LB-HDY-160; công suất 11.5kW
2	Máy mở xơ	2022	2 máy	100%	Trung Quốc	LB-JK-130; công suất 9.2 kW
3	Máy nạp rung	2022	2 máy	100%	Trung Quốc	LB-ZDM-170; công suất 7.5kW
4	Máy chải thô	2022	2 máy	100%	Trung Quốc	LB-SL-B-200; công suất 43.4kW
5	Máy xếp lớp	2022	2 máy	100%	Trung Quốc	LB-PW-570; công suất 11.2kW
6	Máy lưu trữ màng xơ	2022	2 máy	100%	Trung Quốc	LB-CM-560
7	Máy guồng chỉ	2022	2 máy	100%	Trung Quốc	KC-30; công suất 9.7KW
8	Máy dệt kim	2022	2 máy	100%	Trung Quốc	RS2-V
9	Máy hoàn thiện vải không dệt	2022	1 máy	100%	Trung Quốc	
10	Máy lên keo cứng		1 bộ	100%	Trung Quốc	
11	Máy sản xuất bao bì		1 bộ	100%	Trung Quốc	

STT	Tên thiết bị	Năm sản xuất	Số lượng	Tình trạng	Xuất xứ	Công suất
C	**Danh mục máy móc, thiết bị dự kiến lắp đặt thêm**					
I	**01 chuyền Sản xuất vải không dệt xăm kim Kubu**					
1.1	Máy chuẩn bị xơ sợi dệt: máy đánh tơi xơ gòn	-	1 máy	-	Việt Nam	-
1.2	Máy chuẩn bị xơ sợi dệt: máy chải xơ gòn thành lớp	-	1 máy	-	Việt Nam	-
1.3	Máy sấy khô định hình lớp gòn	-	1 máy	-	Việt Nam	-
1.4	Máy chuẩn bị xơ sợi dệt: máy trộn xơ gòn	-	1 máy	-	Việt Nam	-
1.5	Máy xăm kim	-	1 máy	-	Trung Quốc	-
1.6	Máy chéo sợi	-	1 máy	-	Trung Quốc	-
1.7	Máy xăm kim	-	3 máy	-	Trung Quốc	-
1.8	Máy nạp xơ	-	1 máy	-	Trung Quốc	-
1.9	Máy là ủi	-	1 máy	-	Trung Quốc	-
1.10	Máy thu cuộn	-	1 máy	-	Trung Quốc	-
II	**Sản xuất vải không dệt khâu Bonder Cosmo**					

STT	Tên thiết bị	Năm sản xuất	Số lượng	Tình trạng	Xuất xứ	Công suất
1	Máy trộn	-	2 máy	-	Trung Quốc	-
2	Máy mở xơ	-	2 máy	-	Trung Quốc	-
3	Máy nạp rung	-	2 máy	-	Trung Quốc	-
4	Máy chải thô	-	2 máy	-	Trung Quốc	-
5	Máy xếp lớp	-	2 máy	-	Trung Quốc	-
6	Máy lưu trữ màng xơ	-	2 máy	-	Trung Quốc	-
7	Máy guồng chỉ	-	2 máy	-	Trung Quốc	-
8	Máy dệt kim	-	2 máy	-	Trung Quốc	-
9	Máy hoàn thiện vải không dệt	-	1 máy	-	Trung Quốc	-
10	Máy lên keo cứng	-	1 bộ	-	Trung Quốc	
11	Máy sản xuất bao bì	-	1 bộ	-	Trung Quốc	

Nguồn: Công ty TNHH Bách Đạt Việt Nam, 2024

3.4.4. Nguồn cung cấp điện

Nguồn điện cung cấp cho Dự án là Công ty Điện lực Bình Phước.

Nhu cầu sử dụng điện hiện tại của Dự án trung bình khoảng 86.2880 kWh/tháng (Nguồn hóa đơn tiền điện năm 2024 của Công ty TNHH Bách Đạt Việt Nam).

Sau khi giảm công suất, nhu cầu sử dụng điện của dự án dự kiến giai đoạn 1 khoảng 258.840 kWh/tháng và giai đoạn 2 khoảng 517.680 kWh/tháng.

Nhu cầu sử dụng điện: dùng để chiếu sáng công trình, điện chiếu sáng toàn Công ty, sử dụng cho các thiết bị sản xuất.

3.4.5. Nguồn cung cấp nước

Nguồn cấp nước: Công ty Cổ phần - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương - Chi nhánh cấp nước Chơn Thành.

Về mục đích sử dụng, dự án sử dụng nước cho các mục đích sau đây:

- Nước cấp cho sinh hoạt:

+ Phục vụ cho toàn bộ hoạt động sinh hoạt của công nhân viên làm việc tại nhà máy và khách vào nhà máy (bao gồm nhân viên làm việc tại văn phòng, công nhân và nhân viên làm việc trong khu vực sản xuất, bảo vệ, tài xế, khách).

+ Các khu vực sử dụng nước bao gồm: các toilet tại nhà bảo vệ, các toilet văn phòng, các toilet cho khu vực sản xuất, các toilet khu vực phụ trợ.

- Nước cấp cho sản xuất: theo ĐTM đã được phê duyệt.

3.5. Các thông tin khác liên quan đến dự án đầu tư

3.5.1. *Vị trí thực hiện dự án*

Dự án xây dựng tại Lô A17-C, A17-D, A17-E, KCN Becamex - Bình Phước, xã Minh Thành, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước với vị trí tiếp giáp khu vực thực hiện dự án như sau:

- Phía Bắc giáp đường N14, bên kia đường là đất trống của KCN (quy hoạch là đất KCN ít ô nhiễm)

- Phía Nam giáp đường N15, bên kia đường là đất trống của KCN

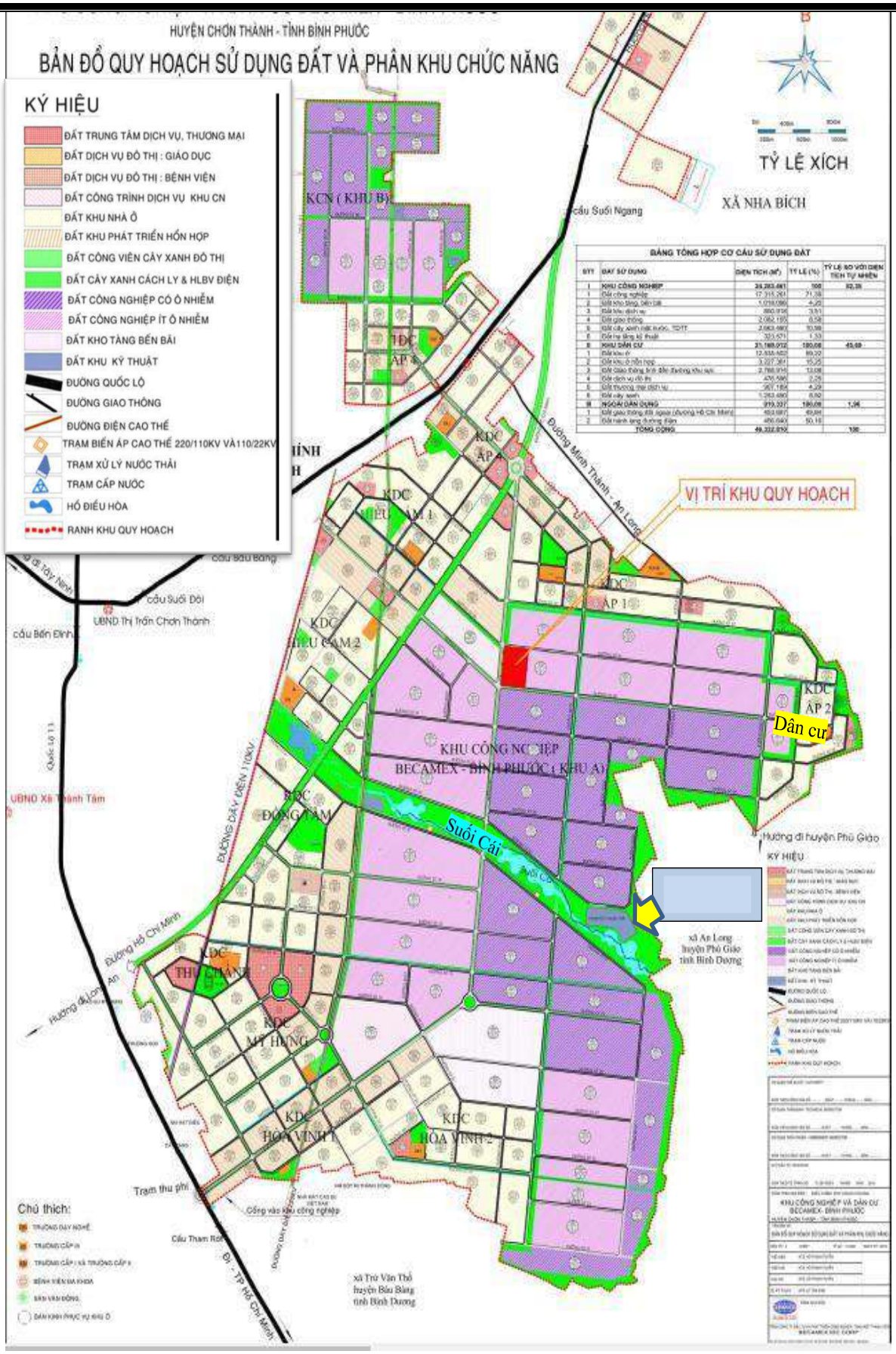
- Phía Tây giáp đường D1, bên kia đường là đất trống của KCN (quy hoạch là đất phát triển thương mại dịch vụ, khu dân cư)

- Phía Đông giáp đất trống của KCN.

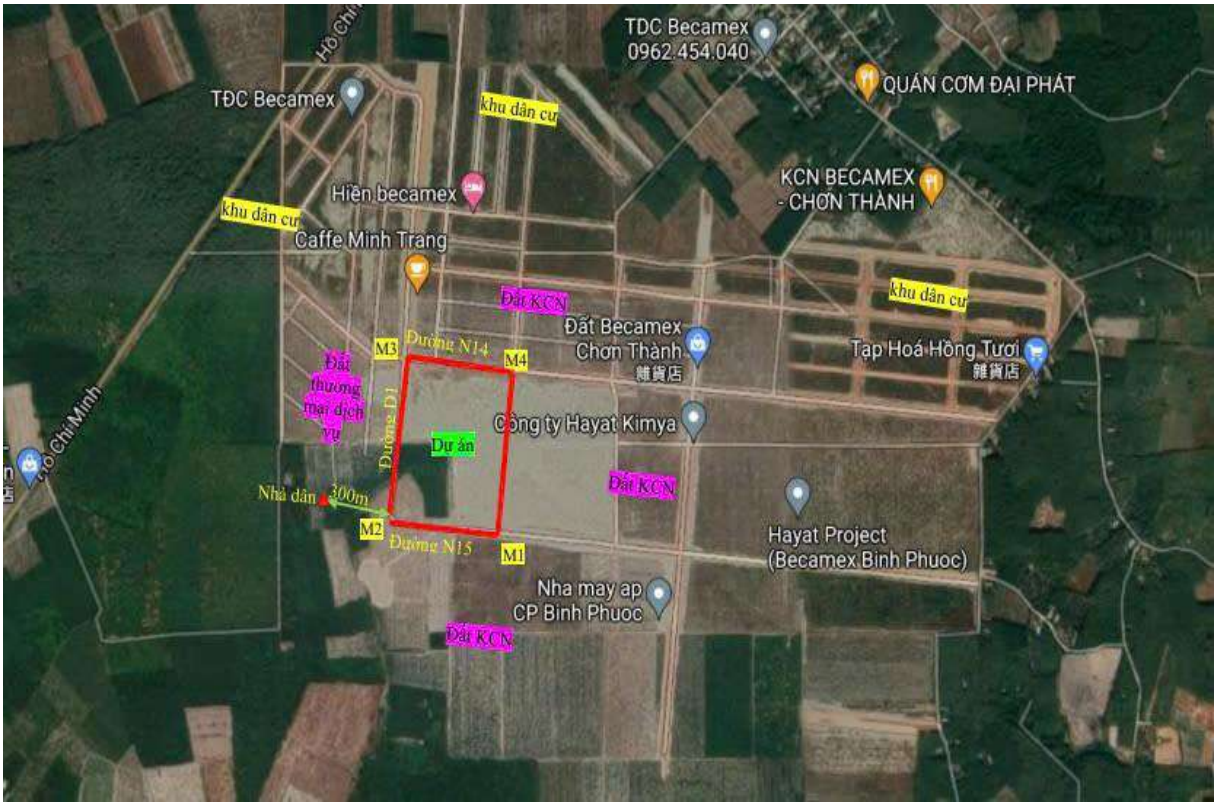
Tọa độ địa lý khu đất dự án (VN2000, kinh tuyến trục 105^0 $45^{'}$, múi chiếu 3^0):

Bảng 1-9 Tọa độ địa lý khu vực dự án

STT	Số hiệu mốc	Tọa độ	
		X (m)	Y (m)
1	M1	1261703	544547
2	M2	1262102	544556
3	M3	1262071	544926
4	M4	1261680	544824



Hình 1-4 Vị trí dự án với các đối tượng xung quanh



Hình 1-5 Vị trí dự án trong KCN Becamex-Bình Phước

Hệ thống đường giao thông:

Dự án nằm ở vị trí thuận lợi, kết nối với bên ngoài qua các tuyến đường:

- Đường nội bộ của KCN được quy hoạch lộ giới 16-50m, chịu được tải trọng xe lớn.

- Đường bộ ngoài KCN: Dự án nằm ở vị trí thuận lợi, kết nối với bên ngoài qua tuyến đường đường Hồ Chí Minh, QL 13, QL 14 đi Tp.HCM, Bình Dương, Tây Nguyên.

Dự án nằm tại khu vực mật độ dân cư không cao, KCN đường rộng rãi, hầu như chỉ có xe vận chuyển nguyên vật liệu, sản phẩm ra vào các nhà máy. Thực tế hiện nay mật độ xe giao thông trong KCN khá thưa thớt và chưa từng xảy ra ùn tắc. Khu vực đường Hồ Chí Minh và QL13 qua KCN mật độ lưu thông cũng chưa cao.

3.5.2. *Quy mô hạng mục công trình*

a. Hạng mục công trình chính của Nhà máy

Dự án hoạt động tại Lô A17-C, A17-D, A17-E, KCN Becamex - Bình Phước, xã Minh Thành, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

Dự án quy hoạch xây dựng 8 xưởng (xưởng 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8), mỗi xưởng 1 tầng xây dựng bằng nhau, mỗi xưởng diện tích nền 7.875 m^2 (112,5 m x 70m). Với nhu cầu hoạt động của nhà máy, Công ty đã quyết định cho thuê xưởng 5, 6, 7, 8 với tổng diện tích là 31.500m^2. Công năng mỗi xưởng như bảng sau:

Bảng 1-10 Bố trí công năng các xưởng của dự án

Xưởng	Công năng	Hiện trạng
Xưởng 1	Sản xuất vải không dệt PP	Đã xây dựng
Xưởng 2	Sản xuất vải không dệt PP	Đã xây dựng
Xưởng 3	Sản xuất Vải PP, xăm kim, khâu bonder, Màng plastic, túi nylon. Kho	Đang xây dựng
Xưởng 4	Sản xuất Vải PP, xăm kim, khâu bonder, Màng plastic, túi nylon. Kho	Đang xây dựng
Xưởng 5	Cho thuê	Đang xây dựng
Xưởng 6	Cho thuê	Đang xây dựng
Xưởng 7	Cho thuê	Đang xây dựng
Xưởng 8	Cho thuê	Đang xây dựng

Bảng 1-11 Các hạng mục công trình chính của dự án

STT	Chức năng	Diện tích (m^2)	Diện tích sàn tối đa (m^2)	Hiện trạng	Ghi chú
A	**Các hạng mục của dự án**				
I	**Hạng mục công trình chính**		**63.000**		
1.	Nhà xưởng 1	7.875	7.875	Đã xây dựng	Đã cấp phép
2.	Nhà xưởng 2	7.875	7.875	Đã xây dựng	Đã cấp phép
3.	Nhà xưởng 3	7.875	7.875	Đang xây dựng	Đã cấp phép
4.	Nhà xưởng 4	7.875	7.875	Đang xây dựng	Đã cấp phép
5.	Nhà xưởng 5	7.875	7.875	Đang xây dựng	Đã cấp phép
6.	Nhà xưởng 6	7.875	7.875	Đang xây dựng	Đã cấp phép
7.	Nhà xưởng 7	7.875	7.875	Đang xây dựng	Điều chỉnh chuyển thành nhà kho
8.	Nhà xưởng 8	7.875	7.875	Đang xây dựng	Đã cấp phép
II	**Hạng mục công trình phụ trợ**				
1.	Nhà văn phòng	520	1533	Đã xây dựng	Đã cấp phép
2.	Nhà ăn + nhà xe	504,7	904,7	Đang xây dựng	Xin phép mới
3.	Nhà bảo vệ	32	32	Đã xây dựng	Xin điều chỉnh diện

STT	Chức năng	Diện tích (m^2)	Diện tích sàn tối đa (m^2)	Hiện trạng	Ghi chú
					tích từ 20 m^2 lên 32 m^2
4.	Nhà vệ sinh	128,8	32	Có 4 nhà vệ sinh, trong đó đã xây dựng 2 nhà, còn 2 nhà chưa xây dựng	Đã cấp phép
5.	Bể PCCC	1125	128,8	Đã xây dựng	Đã cấp phép
6.	Nhà xe	180	180	Đã xây dựng	Đã cấp phép
7.	Nhà điện	24	24	Đã xây dựng	Đã cấp phép
8.	Trạm điện 2.500KVA	16	16	Đã xây dựng	Đã cấp phép
9.	Nhà rác + bảo trì – an toàn	360	360	Chưa xây dựng	Xin điều chỉnh diện tích từ 300 m^2 lên 360 m^2
10.	Nhà lò hơi	159,5	159,5	Chưa xây dựng	Xin phép mới
11.	Trạm cấp khí CNG 1	430	430	Chưa xây dựng	Xin phép mới
12.	Trạm điện 2500KVA	16	16	Chưa xây dựng	Xin phép mới
13.	Trạm cấp khí LNG 2	98,04	98,04	Chưa xây dựng	Xin phép mới
14.	Nhà văn phòng 2	513	513	Đang xây dựng	Xin phép mới
15.	Nhà xe ô tô	90	90	Đã xây dựng	Xin phép mới
16.	Trạm điện 2000KVA	16	16	Chưa xây dựng	Xin phép mới
17.	Trạm điện 2000KVA	16	16	Chưa xây dựng	Xin phép mới
18.	Nhà máy nén khí 1 (bao gồm 3 nhà, mỗi nhà có diện tích là $30m^3$)	90	90	Chưa xây dựng	Xin phép mới
19.	Nhà máy nén khí 2	6	6	Chưa xây dựng	Xin phép mới
20.	Nhà lò nung	80	80	Chưa xây dựng	Xin phép mới
III	**Công trình bảo vệ môi trường**				

STT	Chức năng	Diện tích (m^2)	Diện tích sàn tối đa (m^2)	Hiện trạng	Ghi chú
1.	Bể XLNT sinh hoạt– dự phòng	127,5	127,5	Chưa xây dựng	Đã cấp phép
2.	Bể XLNT sinh hoạt	157,5	157,5	Đã xây dựng hoàn thiện phần thô cho công suất 100m^3 và lắp đặt máy móc thiết bị cho công suất 50m^3, còn máy móc thiết bị cho công suất 50m^3 còn lại chưa lắp đặt	Đã cấp phép
3.	Bể XLNT sản xuất 425 m^3	600	600	Đã xây dựng	Đã cấp phép
4.	Nhà rác sinh hoạt	30	30	Đã xây dựng	Đã cấp phép
5.	Nhà rác 4 ngăn	320	320	Chưa xây dựng	Xin phép mới
6.	Nhà rác thải sản xuất	90	90	Đã xây dựng	Đã cấp phép
7.	Trạm cấp khí CNG 2	200	200	Chưa xây dựng	Xin phép mới
B	**Đất giao thông**	20.087,4	20.087,4	Đã xây dựng 30% diện tích	
C	**Đất cây xanh**	13.291,5	13.291,5	Đã xây dựng 30% diện tích	

b. Các hạng mục công trình phụ trợ

❖ *Văn phòng*

Tòa nhà văn phòng xây dựng 3 tầng, diện tích nền 520 m^2 phục vụ cho hoạt động của nhân viên văn phòng.

❖ *Nhà ăn, nhà xe*

Dự án xây dựng 1 nhà xe kết hợp nhà ăn có diện tích nền 1.380 m^2, xây dựng 2 tầng (tầng dưới là nhà xe, tầng trên là nhà ăn)

❖ *Nhà bảo vệ*

Dự án bố trí 2 cổng thuận tiện cho phương tiện ra vào

Mỗi cổng có 1 nhà bảo vệ. Dự án có 2 nhà bảo vệ diện tích 20 m^2/nhà. Nhà bảo vệ có WC đi kèm.

❖ *Nhà vệ sinh*

Xây dựng 4 nhà vệ sinh bên ngoài xưởng phục vụ nhu cầu vệ sinh cho công nhân, mỗi nhà vệ sinh diện tích 32,2 m^2.

❖ *Nhà xe*

Ngoài nhà xe chung với nhà ăn ở trên, dự án xây dựng riêng 2 nhà xe 180 m^2 và 300 m^2 để phục vụ nhu cầu để xe cho công nhân viên và khách.

❖ *Nhà điện, trạm điện*

Công ty có 1 nhà điện 24 m^2 và 2 trạm điện, mỗi trạm điện 16 m^2

❖ *Vị trí đặt bồn CNG/LNG*

Trong quy trình sản xuất vải không dệt bonder có dùng CNG/LNG để sấy khô vải.

Bồn CNG/LNG được quy hoạch trong khu vực đặt diện tích 400 m^2 gồm diện tích đặt bồn và dự trù cả khoảng cách ly an toàn 15m với các vị trí xung quanh.

❖ *Đất giao thông sân bãi*

Hệ thống đường giao thông nội bộ trong khuôn viên nhà máy được bê tông hóa hoàn chỉnh có lộ giới đường ít nhất 6m, vỉa hè 2 bên, mỗi bên 2m

Toàn bộ hệ thống giao thông nội bộ được kết nối trực tiếp với tuyến đường khu công nghiệp, tạo điều kiện giao thông thông suốt, thuận lợi giữa dự án với khu vực bên ngoài.

c. Các hạng mục công trình xử lý chất thải và bảo vệ môi trường

❖ *Nhà chứa chất thải sinh hoạt*

Nhà chứa chất thải sinh hoạt diện tích 30 m^2 dùng để lưu chứa CTR sinh hoạt, một phần diện tích được dùng chứa phế liệu.

❖ *Nhà chứa chất thải sản xuất và nguy hại*

Nhà chứa chất thải sản xuất và nguy hại diện tích 90 m^2 được chia làm 3 ngăn, mỗi ngăn 30 m^2 dùng để chứa CTR sản xuất thông thường, phế liệu và CTNH.

Việc thiết kế, xây dựng và vận hành nhà chứa chất thải tuân thủ thông tư Số: 36/2015/TT-BTNMT ngày 30/06/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về quản lý chất thải nguy hại.

Nhà chứa CTNH không chứa bùn. Trong nhà chứa có các thùng chứa CTNH có dán nhãn tên chất thải. Nhà chứa có nền chống thấm, có gờ chống tràn đổ chất thải lỏng, có rãnh thu gom chất thải lỏng tràn đổ và bộ dụng cụ ứng cứu sự cố gồm găng tay cao su, mặt nạ phòng độc, vải lau thấm hóa chất lỏng tràn đổ, cát, chổi, hốt rác, bình PCCC

❖ *Hệ thống thoát nước mưa*

Nước mưa chảy tràn trên mặt bằng khuôn viên nhà máy được thu gom vào các hố ga 1.200x1.200 rồi dẫn theo ống BTCT D800 ra đấu nối vào hệ thống thoát nước mưa của khu công nghiệp trên đường N15 và đường D1 (2 vị trí đấu nối).

Độ dốc cống thoát nước: 0,15%

(Xem chi tiết bản vẽ Mặt bằng thoát nước mưa đính kèm Phụ lục 2)

❖ *Hệ thống thu gom nước thải*

Nước thải được thu gom bằng hệ thống ống PVC D140 và về xử lý tại trạm XLNT đạt quy định cho phép đấu nối của KCN rồi dẫn ra đấu nối vào hệ thống thoát nước thải của khu công nghiệp trên đường N15 (1 vị trí đấu nối).

❖ *Cây xanh*

Diện tích cây xanh chiếm 20% tổng diện tích.

❖ *Hệ thống cấp điện*

Do KCN Becamex - Bình Phước cung cấp.

❖ *Hệ thống cấp nước*

Do KCN Becamex - Bình Phước cung cấp

CHƯƠNG 2:
PHÙ HỢP CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG

1. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường

1.1. Chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia

Đối với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia: Chính phủ đã có Quyết định 274/QĐ-TTg ngày 18/2/2020 Phê duyệt nhiệm vụ lập quy hoạch bảo vệ môi trường thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 với mục tiêu hình thành một khung tổng thể, có tính thực tiễn cao, thống nhất trong ngành và thống nhất với các quy hoạch khác.

Dựa trên bản quy hoạch bảo vệ môi trường. Dự án đặc biệt quan tâm đến công tác bảo vệ môi trường, đầu tư công trình bảo vệ môi trường, ứng dụng công nghệ hiện đại vào sản xuất sản phẩm phụ tùng ô tô. Do đó, dự án hoàn toàn phù hợp với các giải pháp để đạt mục tiêu trong quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia như: nâng cao nhận thức, ý thức bảo vệ môi trường trong doanh nghiệp; Ứng dụng mạnh mẽ khoa học và công nghệ, thúc đẩy đổi mới sáng tạo.

Đối với Chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 theo Quyết định số 450/QĐ-TTg ngày 13/4/2022 của Thủ tướng Chính phủ: về cơ bản dự án hoàn toàn phù hợp với các quan điểm, mục tiêu và tầm nhìn về kiểm soát và phòng ngừa ô nhiễm môi trường như: ngăn chặn xu hướng gia tăng ô nhiễm môi trường, suy thoái môi trường, cụ thể là các tác động xấu gây ô nhiễm, suy thoái môi trường và các sự cố môi trường được chủ động phòng ngừa, kiểm soát thông qua việc dự án thực hiện đầu tư các công trình bảo vệ môi trường theo đúng quy định; giám sát, kiểm soát chất lượng nước thải, khí thải và quản lý chất thải rắn – chất thải nguy hại; v.v… cụ thể như sau:

- Về mục tiêu đến năm 2030: Ngăn chặn xu hướng gia tăng ô nhiễm, suy thoái môi trường; giải quyết các vấn đề môi trường cấp bách; từng bước cải thiện, phục hồi chất lượng môi trường; ngăn chặn sự suy giảm đa dạng sinh học; góp phần nâng cao năng lực chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu; đảm bảo an ninh môi trường, xây dựng và phát triển các mô hình kinh tế tuần hoàn, kinh tế xanh, carbon thấp, phấn đấu đạt được các mục tiêu phát triển bền vững 2023 của đất nước. Do đó, dự án đầu tư là phù hợp với chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia.

- Về tầm nhìn đến năm 2050: Môi trường Việt Nam có chất lượng tốt, bảo đảm quyền được sống trong môi trường trong lành và an toàn của nhân dân; đa dạng sinh học được gìn giữ, bảo tồn, đảm bảo cân bằng sinh thái; chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu; xã hội hài hòa với thiên nhiên, kinh tế tuần hoàn, kinh tế xanh, carbon thấp được hình thành và phát triển, hướng tới mục tiêu trung hòa carbon năm 2050.

Do đó, dự án đầu tư hệ thống sản xuất và kèm theo các công trình bảo vệ trường đồng bộ là phù hợp với chiến lược BVMT quốc gia.

1.2. Nội dung bảo vệ môi trường trong quy hoạch vùng

Theo Quyết định số 370/QĐ-TTg của Thủ tướng chính phủ ban hành ngày 04/05/2024 về việc phê duyệt quy hoạch vùng Đông Nam Bộ thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 như sau:

- Mục tiêu tổng quát lập quy hoạch: là đến năm 2030, Đông Nam Bộ trở thành vùng văn minh, hiện đại, có công nghiệp phát triển, vượt qua ngưỡng thu nhập cao, đời sống vật chất, tinh thần của người dân dẫn đầu cả nước; là vùng động lực tăng trưởng lớn nhất cả nước, phát triển năng động, tốc độ tăng trưởng cao; trung tâm khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo, công nghiệp công nghệ cao, logistics và trung tâm tài chính quốc tế có tính cạnh tranh cao trong khu vực. Đi đầu trong đổi mới mô hình tăng trưởng, chuyển đổi số, phát triển các lĩnh vực văn hoá, xã hội, giáo dục, đào tạo, y tế, phát triển kinh tế xanh, phát thải cac-bon thấp, thích ứng với biến đổi khí hậu. Phát triển nhanh hệ thống đô thị xanh, thông minh, hiện đại. Cơ bản hoàn thành hệ thống giao thông kết nối nội vùng, liên vùng và khu vực; đầu mối giao thương, hội nhập khu vực và thế giới. Tình trạng ô nhiễm môi trường, tắc nghẽn giao thông và ngập úng cơ bản được giải quyết. Quốc phòng, an ninh và trật tự, an toàn xã hội được bảo đảm vững chắc. Thành phố Hồ Chí Minh là thành phố văn minh, hiện đại, năng động sáng tạo, là nơi thu hút nhân tài, chuyên gia, nhà khoa học đến sinh sống và làm việc, đóng vai trò là cực tăng trưởng của vùng; đầu tàu về kinh tế số, xã hội số, trung tâm kinh tế, tài chính, thương mại, văn hóa, giáo dục, khoa học, công nghệ của cả nước; trung tâm tài chính quốc tế, nơi tập trung của các định chế tài chính quốc tế, các tập đoàn kinh tế lớn của thế giới; có vị thế nổi trội trong khu vực Đông Nam Á và phát triển ngang tầm các thành phố lớn trong khu vực châu Á.

- Quan điểm phát triển và tổ chức không gian phát triển:

+ Xây dựng Đông Nam Bộ trở thành vùng văn minh, hiện đại, phát triển năng động; là trung tâm hàng đầu của cả nước và khu vực Đông Nam Á về kinh tế, tài chính, giáo dục, đào tạo, khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số; giữ vai trò quan trọng trong liên kết và thúc đẩy phát triển các vùng khác. Phát triển vùng Đông Nam Bộ bảo đảm phù hợp với Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội cả nước, chiến lược, quy hoạch cấp quốc gia; đi đầu trong thực hiện các mục tiêu phát triển của đất nước và hội nhập quốc tế.

+ Đổi mới mô hình tăng trưởng gắn với cơ cấu lại kinh tế vùng theo hướng hiện đại; huy động tối đa nguồn lực phát triển, kết hợp hài hòa giữa nội lực với ngoại lực; lấy kinh tế số, kinh tế chia sẻ, kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn là trọng tâm và động lực phát triển; chú trọng phát triển kinh tế ban đêm. Ưu tiên phát triển các ngành công nghiệp công nghệ cao, các ngành dịch vụ chất lượng cao ngang tầm khu vực và thế giới, có vị thế vững chắc trong chuỗi giá trị toàn cầu. Đổi mới tư duy và tầm nhìn phát triển, tạo các cơ chế, chính sách vượt trội, cạnh tranh quốc tế cao để hình thành không gian phát triển và động lực tăng trưởng mới.

+ Phát huy tối đa nhân tố con người, lấy con người là chủ thể, nền tảng, nguồn lực, mục tiêu quan trọng nhất của sự phát triển; lấy giá trị văn hóa là một trụ cột trong phát triển bền vững; khơi dậy khát vọng phát triển, ý chí tự lực, tự cường. Mọi chính sách phát triển kinh tế - xã hội phải lấy con người làm trung tâm; nâng cao sức khoẻ, đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân. Tạo môi trường sống tốt nhất để thu hút nhân tài, chuyên gia, nhà khoa học, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao, trí thức trẻ đến sinh sống và làm việc.

+ Tập trung phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại, thông minh để mở rộng không gian phát triển; gắn kết giữa khu vực đất liền với không gian biển; phát triển hài hòa khu vực đô thị, nông thôn; khai thác và sử dụng hiệu quả không gian ngầm, không gian trên cao, tài nguyên số, không gian số. Đẩy mạnh xây dựng các hành lang kinh tế, vành đai công nghiệp, đô thị, dịch vụ, logistics gắn với các hành lang giao thông kết nối vùng, liên vùng và quốc tế. Phát triển nhanh, bền vững, hài hoà giữa các tiểu vùng, thu hẹp khoảng cách chênh lệch về trình độ phát triển giữa các địa phương trong vùng.

+ Sử dụng hiệu quả, tiết kiệm tài nguyên, nhất là tài nguyên đất, tài nguyên nước, tài nguyên rừng, tài nguyên biển; bảo vệ môi trường sinh thái, thích ứng với biến đổi khí hậu, nước biển dâng, giảm phát thải khí nhà kính trong các ngành, lĩnh vực; bảo đảm an ninh năng lượng, an ninh nguồn nước. Giải quyết cơ bản tình trạng tắc nghẽn giao thông, ngập úng và ô nhiễm môi trường. Phát triển kinh tế - xã hội gắn với bảo đảm quốc phòng, an ninh, giữ vững an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội, mở rộng đối ngoại và hợp tác quốc tế.

Do đó, việc thực hiện Dự án tại KCN Becamex - Bình Phước là hoàn toàn phù hợp với chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia, nội dung bảo vệ môi trường trong quy hoạch vùng.

1.3. Nội dung bảo vệ môi trường trong quy hoạch tỉnh

Theo Nghị quyết số 01/NQ-HĐND ngày 17/01/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước về việc thông qua quy hoạch tỉnh Bình Phước thời kỳ 2021 - 2023, tầm nhìn đến năm 2050 có đề cập: "Phát huy các lợi thế chiến lược (Đất đai và vị trí địa lý) trong xu hướng dịch chuyển và lan tỏa của vùng, giải quyết những nút thắt chiến lược để đưa tỉnh Bình Phước từ vị trí "dự trữ" thành một "động lực" tăng trưởng và phát triển của vùng kinh tế trọng điểm phía Nam và sự lan tỏa của địa phương kết nối với Tây Nguyên. Phát huy lợi thế của các ngành công nghiệp, nông nghiệp và dịch vụ; bảo đảm hài hòa và cân đối giữa các vùng, giữa thành thị và nông thôn, trong đó ưu tiên tập trung các vùng phía Nam: Thành phố Đồng Xoài - Huyện Đồng Phú - Thị xã Chơn Thành.

Theo quyết định số 518/QĐ-TTg của Thủ tướng chính phủ ban hành ngày 16/04/2020 về việc phê duyệt nhiệm vụ lập quy hoạch tỉnh Bình Phước thời kỳ 2021 - 2023, tầm nhìn đến năm 2050. Mục tiêu của quy hoạch là:

- Cụ thể hóa quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch vùng ở cấp tỉnh về không gian các hoạt động kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, hệ thống đô thị và phân bố dân cư nông

thôn, kết cấu hạ tầng, phân bổ đất đai, sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường trên cơ sở kết nối quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch đô thị, quy hoạch nông thôn;

- Sắp xếp, phân bố không gian các hoạt động kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh gắn với phát triển kết cấu hạ tầng, sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường trên địa bàn để sử dụng các nguồn lực phục vụ mục tiêu phát triển cân đối, hài hòa, hiệu quả và bền vững trong thời kỳ quy hoạch; đáp ứng yêu cầu phát triển của các ngành, lĩnh vực quan trọng; đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường, quản lý tài nguyên, bảo tồn đa dạng sinh học, thích ứng với biến đổi khí hậu, quốc phòng, an ninh;

- Phát huy mọi tiềm năng, lợi thế, nguồn lực và yếu tố con người để đưa Bình Phước phát triển nhanh, toàn diện và bền vững. Đến năm 2030, Bình Phước trở thành tỉnh công nghiệp, quy mô GRDP đứng trong nhóm 15 tỉnh, thành phố đứng đầu cả nước; đến năm 2050, trở thành tỉnh công nghiệp hiện đại, phát triển toàn diện, bền vững;

- Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước xây dựng các chỉ tiêu chủ yếu theo chủ trương, chỉ đạo của Đảng và Nhà nước về phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, bảo đảm tính cụ thể, khả thi, thực tiễn và tiến độ thực hiện.

Với mục tiêu phát triển như trên, KCN Becamex - Bình Phước do Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng kỹ thuật Becamex - Bình Phước làm chủ đầu tư đã được Thủ tướng chính phủ bổ sung vào quy hoạch chung các KCN của cả nước tại Công văn số 1019/TTg-KTN ngày 03/07/2008 với diện tích quy hoạch dự kiến là 2.000 ha. Ngày 26/11/2015, Thủ tướng Chính Phủ đồng ý sáp nhập Khu công nghiệp Sài Gòn - Bình Phước diện tích quy hoạch 450 ha (được phê duyệt tại Công văn 575/TTg-KTN ngày 21/04/2008) vào KCN Becamex - Bình Phước, theo đó diện tích của KCN Becamex - Bình Phước sau khi sáp nhập là 2.450 ha. Ngày 16/11/2023, KCN Becamex - Bình Phước được Bộ Tài nguyên và Môi trường phê duyệt Quyết định số 3380/QĐ-BTNMT về việc phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án "Khu công nghiệp Becamex - Bình Phước".

KCN Becamex - Bình Phước đã được phê duyệt báo cáo ĐTM với các ngành nghề gồm: điện máy, điện công nghiệp và gia dụng; điện tử, tin học, thông tin truyền thông và viễn thông; chế biến lương thực, thực phẩm và nông lâm sản (không chế biến tinh bột mì); chế tạo máy, ô tô, thiết bị phụ tùng; cơ khí chế tạo và cơ khí chính xác có xi mạ, xử lý nhiệt; gốm sứ, thủy tinh, pha lê; sản xuất các loại khí công nghiệp, sơn công nghiệp; sản xuất thép các loại (không luyện thép từ quặng và phế liệu); sản xuất dụng cụ thể dục thể thao, đồ chơi trẻ em; sợi, dệt, may mặc có nhuộm (không tiếp nhận dự án chuyên nhuộm); sản xuất da, giả da, giày da (không thuộc da tươi); sản xuất dược phẩm, mỹ phẩm hóa chất, nông dược, thuốc thú y; sản xuất nhựa, xăm lốp, cao su (không chế biến mủ cao su tươi); sản xuất gỗ, trang trí nội thất, vật liệu xây dựng; sản xuất bao bì chế biến, in ấn giấy (không sản xuất bột giấy từ nguyên liệu thô); kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải, sản xuất công nghiệp; sản xuất, tái chế ắc quy, pin các loại (không nhập khẩu tái chế ắc quy

Do đó dự án "Chi nhánh Nhà máy Bình Phước Công ty TNHH Bách Đạt Việt Nam" được thực hiện tại Lô A17-C, A17- D, A17-E, KCN Becamex - Bình Phước, phường Minh

Thành, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước hoàn toàn phù hợp với lĩnh vực "Công nghiệp sản xuất sợi, dệt, may mặc" của KCN Becamex - Bình Phước; góp phần phát triển kinh tế của tỉnh theo mục tiêu đề ra.

2. Sự phù hợp của dự án đầu tư đối với khả năng chịu tải của môi trường

Theo Quyết định số 452/QĐ-UBND ngày 25/02/2021 của UBND tỉnh Bình Phước về việc ban hành Quy định về phân vùng các ngành tiếp nhận nước thải trên địa bàn tỉnh Bình Phước tính đến năm 2030. Theo đó, nước thải phát sinh từ Dự án sau khi được xử lý sẽ được thu gom về hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Becamex - Bình Phước. Nước thải tiếp tục được KCN xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT (cột A với K_q = 0,9; K_f = 1,0) và được xả vào suối Ngang, sau đó xả ra nguồn tiếp nhận cuối cùng là sông Bé.

Hệ thống thoát nước thải của KCN Becamex – Bình Phước đã được đầu tư thực hiện hoàn chỉnh, nhà máy sẽ đấu nối vào hệ thống thoát nước chung của KCN và được dẫn về trạm xử lý nước thải tập trung của KCN. Mạng lưới thu gom nước thải bao gồm mạng lưới thu gom nước thải bên trong và bên ngoài các doanh nghiệp. Mạng lưới thu gom nước thải bên ngoài được thiết kế và xây dựng phù hợp thu gom toàn bộ nước thải từ các doanh nghiệp và dẫn về hệ thống XLNT tập trung công suất 4.000 m^3/ngày.đêm. Kết cấu cống thu gom và thoát nước thải là cống BTCT ly tâm cho loại tự chảy với D200(mm) để dẫn nước thải sau xử lý về nguồn tiếp nhận. Tọa độ vị trí đấu nối nước thải là: X = 1265815 và Y= 0543528 (theo hệ toạ độ VN 2000, kinh tuyến trục 106^{o}15', múi chiếu 3^o)

Trạm xử lý nước thải tập trung được xây dựng với công suất xử lý là 4.000 m^3/ngày.đêm (đã xây dựng hoàn chỉnh 100%), đảm bảo thu gom và xử lý toàn bộ nước thải phát sinh tại khu công nghiệp và các đơn vị nhà máy đầu tư. Nước thải sau xử lý đạt tiêu chuẩn QCVN 40:2011/BTNMT (Cột A; Kf = 1,0 và Kq = 0,9). Trong trường hợp sự cố, nước sau xử lý không đạt quy chuẩn xả thải, nước thải sẽ được dẫn về hồ phòng ngừa, ứng phó sự cố với dung tích tối thiểu 9.566 m^3.

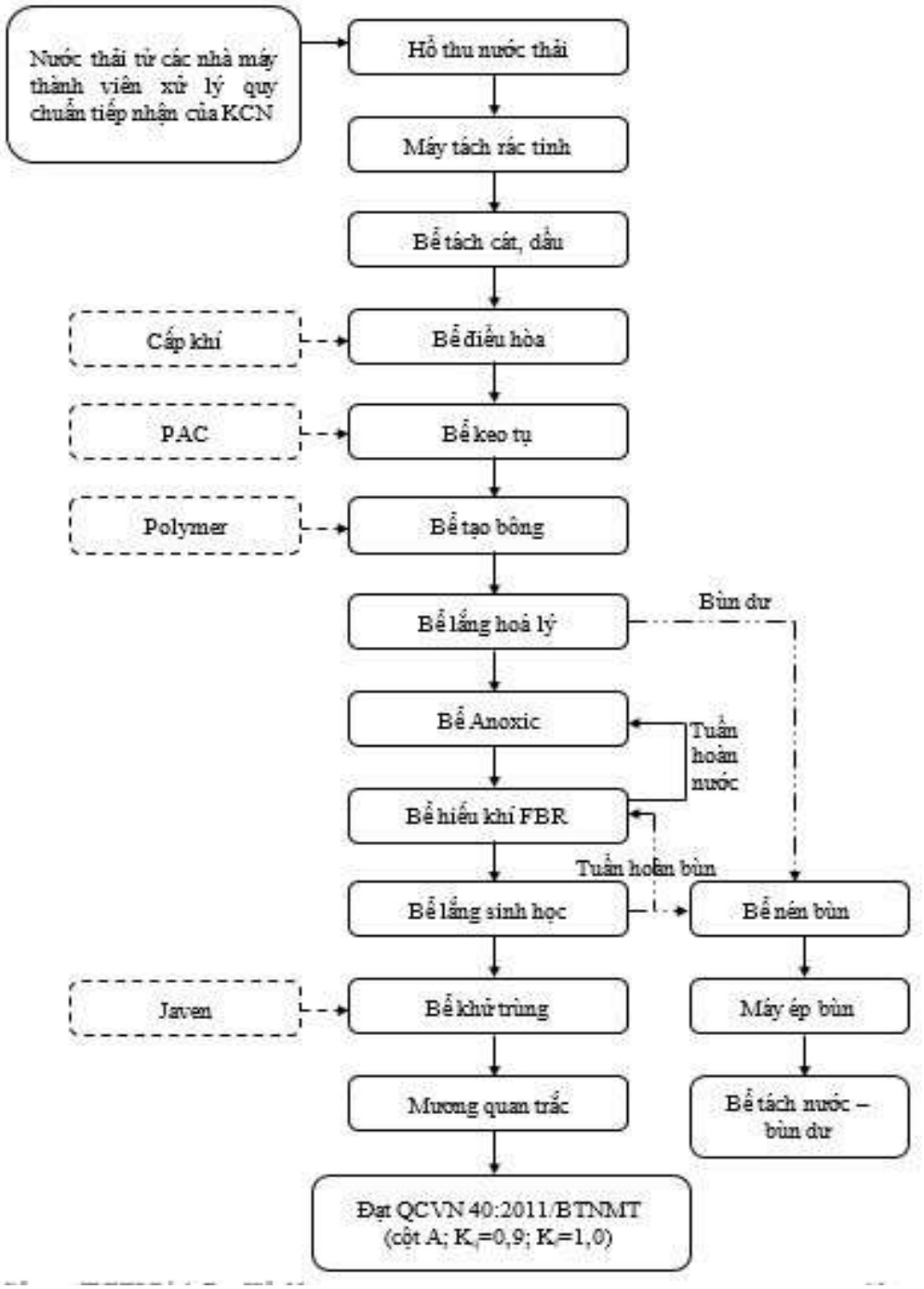
Nước sau xử lý tại trạm xử lý nước thải tập trung của KCN sẽ xả thải ra suối Ngang, sau đó chảy ra nguồn tiếp nhận cuối cùng là sông Bé thuộc huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước

Bảng 2-1 Tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải của KCN Becamex – Bình Phước

STT	Thông số	Đơn vị	Giá trị tiếp nhận
1	Nhiệt độ	^{o}C	40
2	pH	-	5,5 - 9
3	BOD_5 (20^{o}C)	mg/l	50
4	COD	mg/l	150
5	Chất rắn lơ lửng	mg/l	100
6	Màu	mg/l	150
7	Asen	mg/l	0,05

STT	Thông số	Đơn vị	Giá trị tiếp nhận
8	Thủy ngân	mg/l	0,005
9	Amoni	mg/l	10
10	Chì	mg/l	0,1
11	Cadimi	mg/l	0,05
12	Crom (VI)	mg/l	0,05
13	Crom (III)	mg/l	0,2
14	Đồng	mg/l	2
15	Sắt	mg/l	1
16	Niken	mg/l	0,2
17	Mangan	mg/l	0,5
18	Tổng phenol	mg/l	0,5
19	Tổng xianua	mg/l	0,1
20	Florua	mg/l	10
21	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	10
22	Tổng nitơ	mg/l	40
23	Tổng photpho (tính theo P)	mg/l	6
24	Sunfua	mg/l	0,5
25	Clorua	mg/l	1.000
26	Clo dư	mg/l	2
27	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ	mg/l	0,1
28	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật photpho hữu cơ	mg/l	1
29	Tổng hoạt độ phóng xạ α	mg/l	0,1
30	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/l	1
31	Tổng PCB	mg/l	0,01
32	Tổng Coliform	mg/l	5.000

Sơ đồ công nghệ hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN:



Hình 2-1 Quy trình xử lý nước thải của trạm xử lý nước thải tập trung KCN

- ***Thuyết minh quy trình***

  - ***Hố thu nước thải:*** Nước thải từ các Nhà máy và các xí nghiệp trong Khu công nghiệp được thu gom về hố thu gom nước thải.
  - ***Máy tách rác tinh:*** Sau khi vào bể gom nước thải được tách rác bằng máy tách rác tinh để loại bỏ hết các rác lớn như: Cành cây, đá, giẻ có kích thước > 10mm ra khỏi nước thải trước khi vào bể gom. Sau đó, nước thải được hệ thống bơm bơm qua máy tách rác tinh tự động loại trống quay để loại bỏ nốt các loại rác có kích thước >2,5mm ra trước khi vào hệ thống xử lý. Sau khi tách rác, nước tiếp

tục chảy qua các ngăn lắng để tách cát. Cát thu gom tại đáy bể sẽ được vệ sinh, làm sạch và thu gom định kỳ.

- ***Bể tách cát, dầu***

- Sau khi tách rác, nước tiếp tục chảy qua các ngăn lắng để tách cát. Cát thu gom tại đáy bể sẽ được vệ sinh, làm sạch và thu gom định kỳ. Bể tách dầu được thiết kế 3 ngăn, dưới tác dụng của trọng lực các cặn lơ lửng lắng xuống đáy vách nghiêng của bể và được thu gom định kỳ ở ngăn thứ nhất, nước trong và dầu di chuyển lên trên. Do tỉ trọng của dầu nhỏ hơn tỉ trọng của nước nên sẽ nổi trên bề mặt bể và lớp dầu này sẽ được vớt bỏ định kỳ. Phần nước trong sau tách dầu sẽ được thu gom qua hệ thống máng tràn ở ngăn thứ ba tiếp tục chảy sang bể điều hòa.

- ***Bể điều hòa***

- Điều hòa lưu lượng và ổn định nồng độ nước thải. Nước thải sau khi qua bể tách mỡ sẽ chảy vào bể điều hòa. Lưu lượng và nồng độ nước thải phụ thuộc vào nhiều yếu tố khác nhau như: thời gian thải, lưu lượng thải cũng như tải trọng chất bẩn có trong nước thải.

- Cụ thể như khi nồng độ hoặc lưu lượng tăng lên đột ngột:

- Các công trình đơn vị hóa lý sẽ làm việc kém hiệu quả đi và nếu muốn ổn định được cần phải thay đổi lượng hóa chất thường xuyên điều này gây khó khăn cho quá trình vận hành.

- Các công trình đơn vị xử lý sinh học, nếu lưu lượng và nồng độ thay đổi đột ngột sẽ gây sốc tải trọng đối với vi sinh vật thậm chí gây tình trạng vi sinh chết hàng loạt, làm cho công trình mất hẳn tác dụng.

- Như vậy, việc điều hòa lưu lượng và ổn định nồng độ sẽ giúp đơn giản hóa công nghệ xử lý, tăng hiệu quả xử lý và giảm kích thước các công trình đơn vị một cách đáng kể. Để thực hiện quá trình ổn định nồng độ, trong bể điều hòa bố trí hệ thống sục khí, bao gồm các thiết bị sau: máy thổi khí và đĩa phân phối khí.

- ***Bể keo tụ***

- Tại bể keo tụ, hóa chất keo tụ PAC được châm vào để thực hiện quá trình keo tụ các hạt keo, cặn lơ lửng. Hóa chất keo tụ có vai trò nén điện tích của các hạt keo có trong nước thải. Các hạt keo sau khi đã được nén điện tích sẽ có xu hướng liên kết với nhau tạo nên bông cặn có kích thước và khối lượng lớn hơn. Quá trình keo tụ loại bỏ được phần lớn TSS, kim loại nặng, độ màu, COD và một phần nitơ hữu cơ có trong nước thải. Nhờ sự hỗ trợ của motor khuấy giúp cho các phản ứng được diễn ra thuận lợi trong thời gian rất nhanh và đây cũng là một yếu tố quyết định đến hiệu quả của quá trình xử lý. Nước thải từ bể keo tụ 1 được dẫn qua Bể tạo bông.

- ***Bể tạo bông***

- Để tạo điều kiện cho quá trình tạo bông cặn được diễn ra nhanh và hiệu quả hơn, tại Bể tạo bông, Hóa chất trợ keo tụ Polymer được châm vào để liên kết các bông cặn nhỏ được tạo ra từ quá trình keo tụ thành bông cặn to, lắng nhanh. Ngược với quá trình keo tụ, quá trình tạo bông hiệu quả hơn với thời gian phản ứng lâu hơn và tốc độ khuấy của motor chậm hơn, nếu motor khuấy quá nhanh sẽ làm vỡ các bông cặn vừa được hình thành. Nước thải từ bể tạo bông được dẫn qua bể lắng hóa lý.
- ***Bể lắng hóa lý***
- Tại đây, bể lắng được thiết kế đặc biệt có tác dụng tạo môi trường tĩnh cho các bông keo lắng xuống. Nước thải được phân phối thông qua ống trung tâm ở giữa bể và phân bố đều từ tâm ra thành bể, toàn bộ bông bùn, các chất lơ lửng, các chất vô cơ có trong nước thải sẽ lắng xuống đáy bể dưới tác dụng của tấm hướng dòng tại ống lắng trung tâm, bùn tập trung ở đáy bể, được tách bỏ dễ dàng hơn. Phần bùn thu ở đáy bể được đưa đến bể thu gom bùn bằng bơm bùn. Nước thải từ bể lắng hóa lý được chảy tràn sang bể anoxic.
- ***Bể Anoxic***
- Nước thải sau bể lắng 1 được chảy tràn vào bể thiếu khí, nhằm khử nitơ từ sự chuyển hóa nitrate thành nitơ tự do. Lượng nitrate này được tuần hoàn từ lượng bùn tuần hoàn từ Bể lắng 2 và lượng nước thải từ bể MBBR. Nước thải sau khi khử nitơ sẽ tiếp tục tự chảy vào Bể sinh học hiếu khí kết hợp nitrate hóa. Thông số quan trọng ảnh hưởng tới hiệu quả khử nitơ là (1) thời gian lưu nước của Bể sinh học thiếu khí; (2) nồng độ vi sinh trong bể; (3) tốc độ tuần hoàn nước và bùn từ Bể sinh học hiếu khí và Bể lắng; (4) nồng độ chất hữu cơ phân hủy sinh học; (5) phần nồng độ chất hữu cơ dễ phân hủy sinh học; (6) nhiệt độ. Trong các thông số trên, phần nồng độ chất hữu cơ dễ phân hủy sinh học đóng vai trò cực kì quan trọng trong việc khử nitơ. Nghiên cứu cho thấy nước thải cùng một nồng độ hữu cơ có khả năng phân hủy sinh học (bCOD) nhưng khác về thành phần nồng độ chất hữu cơ dễ phân hủy sinh học (rbCOD). Trường hợp nào có rb COD càng cao, tốc độ khử nitơ càng cao.
- Hai hệ enzyme tham gia vào quá trình khử nitrate:
- Đồng hóa (assimilatory): $NH_3 \rightarrow NO_3$-, tổng hợp tế bào, khi N-NO_3- là dạng nitơ duy nhất tồn tại trong môi trường
- Dị hóa (dissimilatory) → quá trình khử nitrate trong nước thải.
- + Quá trình đồng hóa: $3NO_3^- + 14CH_3OH + CO_2 + 3H^+ \rightarrow 3C_5H_7O_2N + H_2O$
- + Quá trình dị hóa:
- Bước 1: $6NO_3^- + 2CH_3OH \rightarrow 6NO_2^- + 2CO_2 + 4H_2O$
- Bước 2: $2NO_2^- + 3CH_3OH \rightarrow 3N_2 + 3CO_2 + 3H_2O + 6OH^-$
- $6NO_3^- + 5CH_3OH \rightarrow 5CO_2 + 3N_2 + 7H_2O + 6OH^-$

- + Tổng quá trình khử nitrate:
- NO_3- + 1,08CH_3OH + H^+ → 0,065$C_5H_7O_2N$ + 0,47N_2 + 0,76CO_2 + 2,44H_2O
- Bể sinh học thiếu khí được khuấy trộn bằng Máy khuấy chìm nhằm giữ bùn ở trạng thái lơ lửng và nhằm tạo sự tiếp xúc giữa nguồn thức ăn và vi sinh. Hoàn toàn không được cung cấp oxy cho bể này vì oxy có thể gây ức chế cho vi sinh khử nitrate.
- Trong điều kiện thiếu oxy, các loại vi khuẩn khử Nitrat denitrificans sẽ tách oxy của Nitrat và Nitrit để oxy hóa chất hữu cơ. Nitơ phân tử tạo thành trong quá trình này sẽ thoát ra khỏi nước.
- Quá trình chuyển: NO_3 → NO_2 → NO → N_2O → N_2 (NO, N_2O, N_2: dạng khí)
- Tuy nhiên để quá trình này diễn ra thì cần phải xảy ra thêm 2 quá trình Nitrat hóa và Nitrit hóa ở điều kiện hiếu khí, như sau:
- Quá trình Nitrit hóa: NH_4 + O_2 + Nitrosomonas → NO_2-
- Quá trình Nitrat hóa: NH_4 + O_2 + Nitrobacter → NO_3-
- Phương trình phản ứng chung:

  - 55NH_4+ + 76O_2 +5CO_2 + Nitrosomonas → $C_5H_7NO_2$ + 54 NO_2- + 52 H_2O + 109 H+

  - 400NO_2- + 10O_2 + NH_3 + 5CO_2 + 2H_2O + Nitrobacter → $C_5H_7NO_2$ + 400 NO_3^-
- Vì vậy cần tuần hoàn một phần nước thải từ bể hiếu khí về bể thiếu khí.
- Phospho xuất hiện trong nước thải ở dạng PO_4^{3-} hoặc poly phosphate P_2O_7 hoặc dạng phosphor liên kết hữu cơ. Hai dạng sau chiếm khoảng 70% trong nước thải.
- Vi khuẩn Acinetobacter có trong bể thiếu khí khử được P, chúng có khả năng tích lũy polyphosphate trong sinh khối tương đối cao (2 – 5%).
- Khả năng lấy P của Acinetobacter tăng lên rất nhiều lần nếu chúng được luân chuyển trong các điều kiện thiếu khí, hiếu khí. Vì vậy cần tuần hoàn một phần nước thải từ bể hiếu khí về bể thiếu khí để tăng khả năng khử P.
- ***Bể hiếu khí FBR***
- Bể xử lý sinh học hiếu khí FBR có chế độ hoạt động liên tục, xử lý chất bẩn hữu cơ trong nước thải bằng vi sinh vật hiếu khí bám dính trên các giá thể lắp cố định bên trong bể. Các vi sinh vật này sẽ phân hủy các chất hữu cơ thành sản phẩm cuối cùng là CO_2 và H_2O. Không khí ở đây được cấp vào nhờ máy thổi khí (AB-08A/B/C/D) hoạt động luân phiên 24/24h.
- Vì thể tích xây dựng được hạn chế nên cần sử dụng giá thể vi sinh cố định, nước thải từ bể anoxic được bơm qua bể FBR để xử lý sinh học.

- Công nghệ FBR là công nghệ mới hiện đại đã được sử dụng rộng rãi bởi tính hiệu quả của nó.
- FBR là quy trình xử lý sinh học hiếu khí nhân tạo, các chất hữu cơ dễ bị phân hủy sinh học được vi sinh vật hiếu khí sử dụng như một chất dinh dưỡng để sinh trưởng và phát triển. Qua đó thì sinh khối vi sinh ngày càng gia tăng và nồng độ ô nhiễm của nước thải giảm xuống. Để đảm bảo cho sự sinh trưởng và phát triển của vi sinh vật trong bể, không khí trong bể FBR được tăng cường bằng máy thổi khí. Bên cạnh đó, giá thể vi sinh cố định giúp quá trình khử các hợp chất hữu cơ diễn ra nhanh và hiệu quả hơn nhờ tăng diện tích bề mặt tiếp xúc của giá thể.
- Quy trình phân hủy được mô tả như sau:
- Vi sinh vật + chất hữu cơ + O_2 → CO_2 + H_2O + Vi sinh vật mới.
- Ưu điểm nổi bật:
- Hiệu suất xử lý BOD lên đến 90%
- Loại bỏ được Nito trong nước thải
- Vận hành đơn giản, an toàn
- Thích hợp với nhiều loại nước thải
- Thuận lợi khi nâng cấp công suất đến 20% mà không phải gia tăng thể tích bể.
- Nước sau khi qua bể FBR tự chảy tràn qua bể lắng sinh học.
- ***Bể lắng sinh học***
- Sau công đoạn xử lý hiếu khí (FBR). Bể được để lắng tĩnh nhằm tách pha nước -bùn. Sau đó phần nước sẽ được bơm sang công đoạn xử lý tiếp theo. Thời gian lắng 30 phút. Bùn vi sinh lắng lại được duy trì cho mẻ xử lý kế tiếp. Một phần bùn dư sẽ đưa qua sân phơi bùn và thải bỏ đúng nơi quy định.
- Nước thải từ bể lắng sinh học được chảy tràn sang bể khử trùng.
- ***Bể khử trùng***

Tại đây nước thải sẽ được khử trùng bằng javen để khử các vi sinh vật còn sót lại trong nước để đảm bảo chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn tiếp nhận.

CHƯƠNG 3: KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ

1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải

1.1. Thu gom, thoát nước mưa

Nước mưa chảy tràn được xem như là sạch nên lượng nước này được thu gom và đấu nối vào hệ thống thoát nước mưa chung của KCN. (Sơ đồ mặt bằng thoát nước mưa được đính kèm phụ lục).

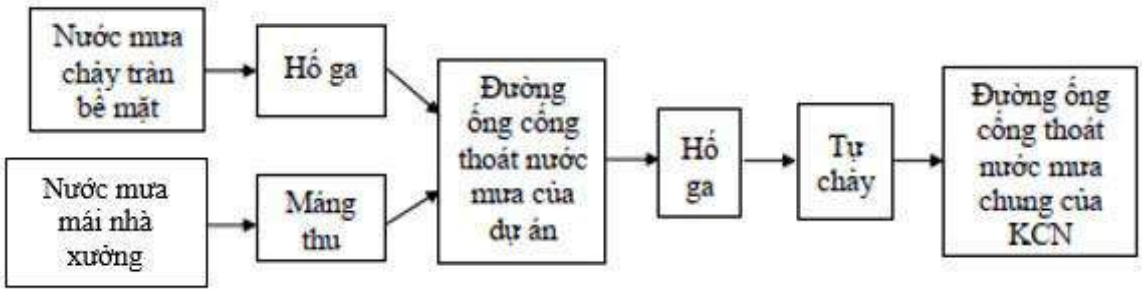
Thu gom nước mưa trên mái nhà xưởng: Nước mưa trên mái được thu gom vào các máng xối có Ø 114 và theo ống nhựa PVC D60mm thu gom nước mưa trên mái nhà xưởng, dẫn thẳng xuống các hố ga trên mặt đất. Các hố ga này được nối với nhau bằng các ống dẫn nước mưa BTCT D800mm dưới mặt đất, hòa chung với dòng nước mưa được thu gom dưới đất.

Thu gom nước mưa chảy tràn: Nước mưa trên bề mặt được thu gom bằng hệ thống thoát nước mưa được xây dựng dọc theo các tuyến đường giao thông nội bộ với các hố ga thu nước có kích thước DxR = 1800x1800x1000mm rồi dẫn theo ống BTCT D800 đấu nối vào hệ thống thoát nước mưa của khu công nghiệp thông qua 2 điểm đấu nối trên đường N15 và D1.

Các thông số kỹ thuật của hệ thống cống thu gom nước mưa:

- Đường kính đường ống: D800
- Vật liệu đường ống: BTCT
- Kích thước Hố ga: 1800x1800x1000
- Rộng W = 400, độ dốc i = 1%.
- Số điểm đấu nối thoát nước mưa: 2 Vị trí đấu nối

+ Vị trí đấu nối nước mưa 1 (trên đường N15) tọa độ (VN2000): X= 512693.66; Y= 1256131.29.
+ Vị trí đấu nối nước mưa số 2 (trên đường D1) tọa độ: X= 512662.01; Y= 1256144.55.



Hình 3-1 Sơ đồ thu gom, thoát nước mưa của dự án

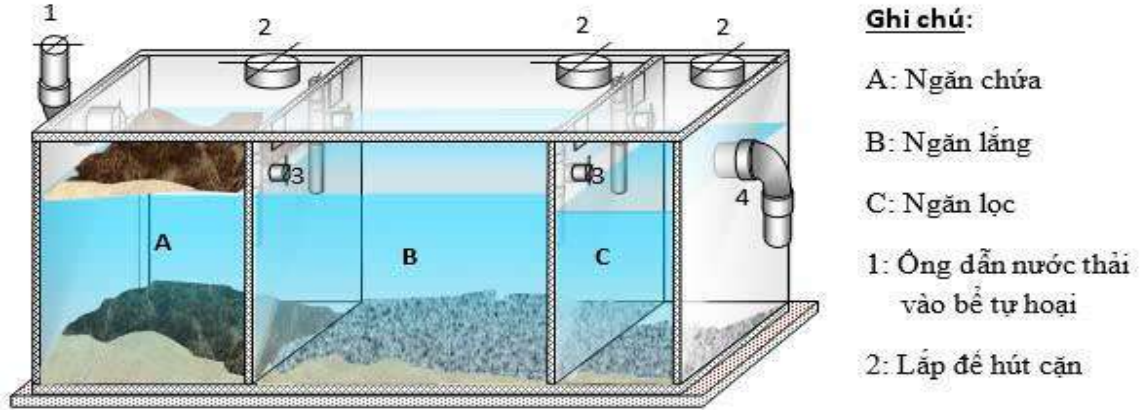
1.2. Thu gom thoát nước thải

❖ ***Mạng lưới thu gom nước thải***

- Nước thải sinh hoạt:

+ Đối với nước thải bồn cầu và bồn tiểu sẽ được thu gom vào bể tự hoại 3 ngăn, riêng nước thải từ chậu rửa, nhà tắm, vòi rửa tay sẽ được thu gom trực tiếp đưa về trạm XLNT sinh hoạt của Nhà máy để xử lý.
+ Dự án đã xây dựng 1 bể tự hoại có kích thước: 01 bể (3600x2000)mm, tại nhà văn phòng 1.
+ Bổ sung xây dựng 3 bể tự hoại có kích thước (3600x2000)mm tại nhà văn phòng 2 và các xưởng.

Nước thải nhà vệ sinh được xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại 3 ngăn được xây bằng gạch, đậy bằng tấm đan. Nguyên tắc hoạt động của bể là lắng cặn và phân hủy kỵ khí cặn lắng, cặn lắng được giữ lại trong bể từ 6 - 8 tháng, dưới ảnh hưởng của các vi sinh vật, các chất hữu cơ bị phân giải, một phần tạo thành các chất khí và một phần tạo thành các chất vô cơ hòa tan. Hiệu quả xử lý của bể này theo chất lơ lửng đạt 65 - 70% và BOD_5 là 60 - 65%. Ngăn đầu tiên của bể tự hoại có chức năng tách cặn ra khỏi nước thải. Cặn lắng ở dưới đáy bể bị phân hủy yếm khí khi đầy bể, khoảng 6 – 8 tháng sử dụng, cặn này được hút ra theo hợp đồng với đơn vị có chức năng để đưa đi xử lý. Nước thải và cặn lơ lửng theo dòng chảy sang ngăn thứ hai. Ở ngăn này, cặn tiếp tục lắng xuống đáy, nước được vi sinh yếm khí phân hủy làm sạch các chất hữu cơ trong nước. Sau đó, nước chảy sang ngăn thứ ba rồi thoát ra hố ga thu gom nước thải của Công ty và sau đó đưa về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt nội bộ của nhà máy xử lý trước khi đấu nối nước thải vào hố ga thu nước thải của KCN Becamex Bình Phước *(Biên bản thỏa thuận đấu nối hạ tầng kỹ thuật của dự án tại KCN Becamex Bình Phước đính kèm Phụ lục).*



Hình 3-2 Cấu tạo bể tự hoại

Với số công nhân viên của dự án khi hoạt động ổn định là 80 người, dung tích bể tự hoại được xác định như sau:

+ Wn: thể tích phần nước của bể. Wn = tn*Q.

Bể tự hoại xử lý nước đen, lưu lượng nước đen 1 người thải ra 1 ngày đêm khoảng 80 lít. Với 100 người thì lượng nước thải ra là Q = 80*80 = 6.400lít= 6,4 m^3.

$$\rightarrow Wn = tn*Q = 1*8 = 8\ m^3.$$

(Chọn thời gian lưu nước trong bể tự hoại tn = 1 ngày).

+ Wc: thể tích phần cặn trong bể:

$$W_c = \frac{a \times T \times (100 - W_1) \times b \times c \times N}{(100 - W_2) \times 1000}$$

Trong đó:

- a : lượng cặn trung bình của 1 người thải ra trong 1 ngày
  a = 0,5 ÷ 0,8 lit/ng.đêm , lấy a = 0,5 lit/ng.đ
- T : thời gian giữa 2 lần lấy cặn, chọn T = 6 tháng = 180 ngày
- W1: độ ẩm của cặn tươi vào bể W1 = 95%
- W2: độ ẩm của cặn khi lên men, W2 = 90%
- b : Hệ số = 0,7
- c : Hệ số = 1,2
- N : Số người sử dụng (80 người)

W_c= 0,5x180x(100-95)x0,7x1,2x80/(100-90)x1000 = 3,02 m^3

Vậy thể tích bể tự hoại cần thiết: Wb = 6,4 + 3,02 = 9,42 ≈ 10 m^3

Nước thải nhà ăn

Dự án sử dụng suất ăn công nghiệp nên không phát sinh nước thải từ nhà ăn.

- **Nước thải sản xuất:**

Theo Quyết định phê duyệt ĐTM của dự án số 239/QĐ-UBND ngày 29/01/2022 thì nước thải phát sinh từ công đoạn: sản xuất vải không dệt Spunlace chủ yếu sử dụng nước sạch để cấp cho quá trình tạo màng vải không thêm phụ gia hay hóa chất. Nước được tuần hoàn và mỗi ngày xả bỏ cặn khoảng 75m^3/chuyền. Dự án có 5 chuyền Spunlace tương đương lượng nước thải bỏ là 350 m^3/ngày.

Theo thực tế: Dự án không phát sinh nước thải sản xuất (vì dự án không đầu tư sản xuất vải không dệt Spunlace). Tuy nhiên, trong giai đoạn đầu tư sau thì có thu gom nước thải của các xưởng sản xuất cho thuê về hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất 425 m^3/ngày đêm của dự án để xử lý. Hiện tại, hệ thống xử lý nước thải sản xuất chỉ mới xây dựng phần thô và chưa lắp đặt máy móc, thiết bị.

❖ ***Mạng lưới thoát nước thải***

Nước thải sau hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 100 m^3/ngày đêm và hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất 425 m^3/ngày đêm được dẫn về trạm XLNT tập trung của KCN Becamex-Bình Phước.

- Đường kính đường ống: D140, D300
- Vật liệu đường ống: PVC, HPDE
- Kích thước Hố giao: 1600x1200x1000; i = 0,5%

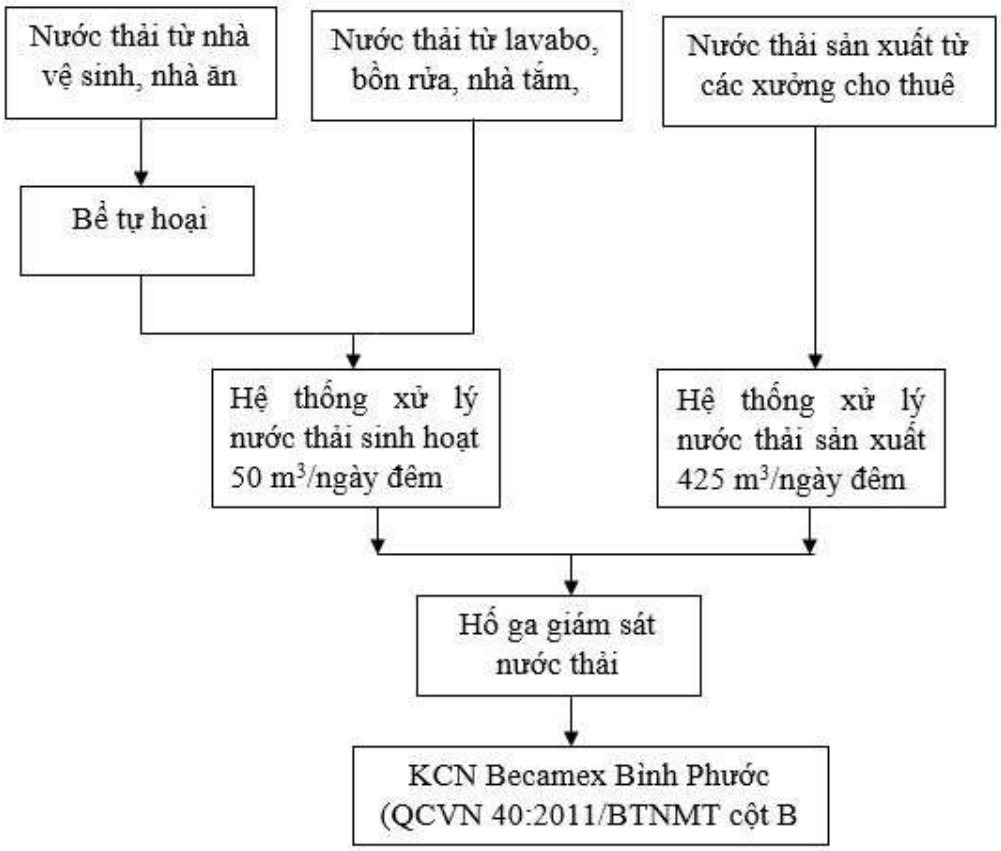
❖ ***Điểm xả nước thải sau xử lý***

Theo Quyết định phê duyệt ĐTM của dự án số 239/QĐ-UBND ngày 29/01/2022 và sau khi hoạt động dự án điểm xả nước thải sau xử lý không có thay đổi hay thêm điểm xả nào.

- Tọa độ điểm xả thải NT: X: 514610.68; Y: 1226255.19 (Tọa độ VN2000, kinh tuyến 106º15', múi chiếu 3º).
- Thông số kỹ thuật hố ga đấu nối vào KCN: kích thước 1600x1200x1000 mm, vật liệu BTCT.
- Nguồn tiếp nhận nước thải: Nguồn tiếp nhận nước thải sau các hệ thống xử lý nước thải là Hệ thống xử lý nước thải tập trung KCN Becamex Bình Phước (theo yêu cầu nước thải đầu vào của KCN).

(Bản vẽ hoàn công mặt bằng thoát nước thải và chi tiết hố ga thoát nước thải được đính kèm theo phụ lục báo cáo)

Tổng quan sơ đồ thu gom, thoát nước thải tại dự án được trình bày như hình 4.3 sau:



Hình 3-3 Tổng quan sơ đồ thu gom, thoát nước thải của dự án

1.3. Xử lý nước thải

❖ ***Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt***

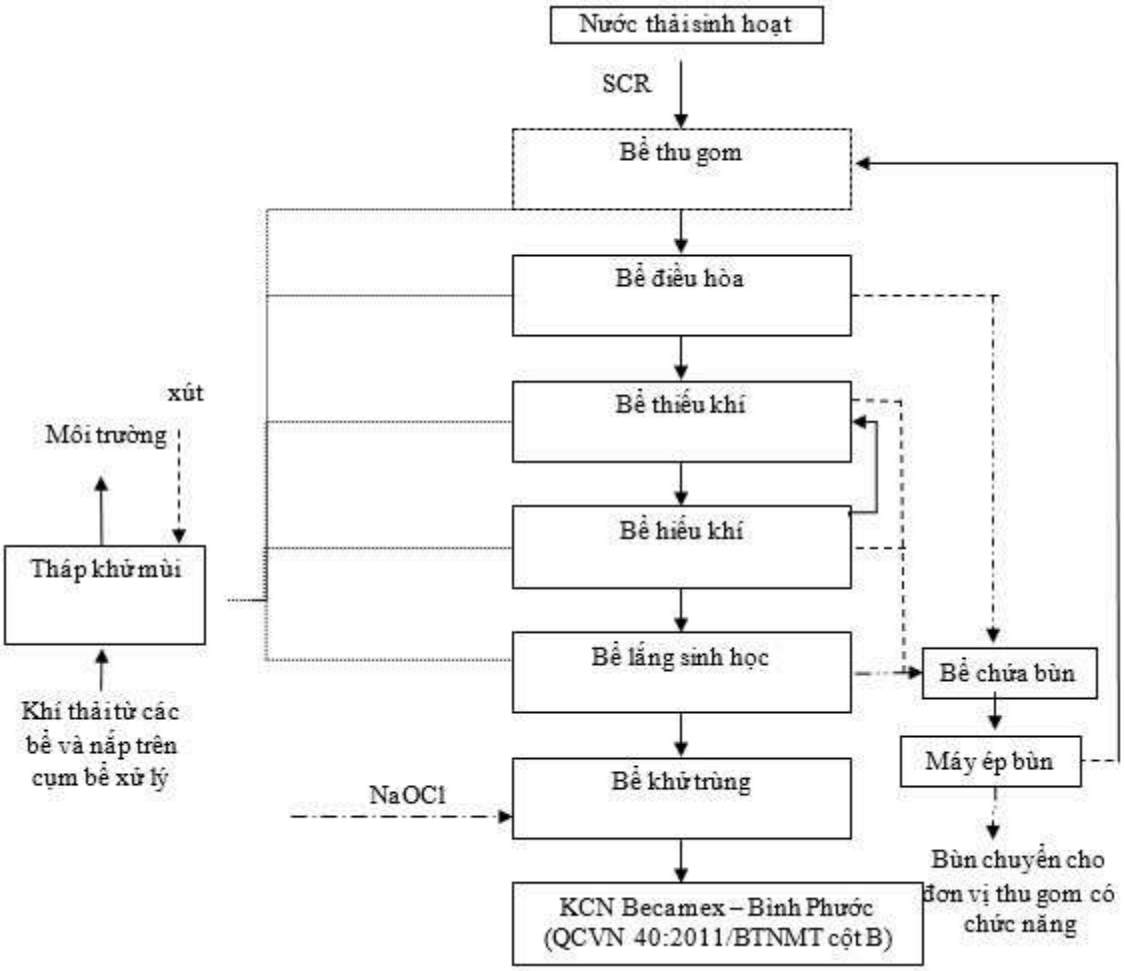
Theo Quyết định phê duyệt ĐTM của dự án số 239/QĐ-UBND ngày 29/01/2022 thì dự án có 1 hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 100 m^3/ngày đêm chia làm 2 giai đoạn lắp đặt thiết bị cho hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt:

+ Giai đoạn 1: lắp đặt thiết bị vào các bể đảm bảo hệ thống hoạt động 50 m^3/ngày đêm.

+ Giai đoạn 2: khi nhà xưởng cho thuê của dự án đi vào hoạt động sẽ lắp đặt thiết bị giai đoạn 2 để nâng công suất trạm xử lý lên 100 m^3/ngày đêm.

Hiện tại nhà máy đã hoàn thành phần xây dựng các bể cho hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 100 m^3/ngày đêm và đã thực hiện lắp đặt thiết bị vào các bể với công suất hoạt động 50 m^3/ngày đêm cho giai đoạn 1. Giai đoạn 2 khi các nhà xưởng cho thuê của dự án đi vào hoạt động sẽ đầu tư lắp đặt thiết bị tương ứng với công suất còn lại để nâng công suất trạm lên 100 m^3/ngày đêm.

Cụ thể quy trình công nghệ hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt như hình 4.4 sau:



Hình 3-4 Sơ đồ quy trình công nghệ hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt của dự án

Thuyết minh quy trình công nghệ:

Nước thải từ nhà vệ sinh: được xử lý qua hầm tự hoại 03 ngăn trước khi đưa về hố thu gom của HTXL. Bùn thải từ các bể tự hoại được hợp đồng hút và xử lý định kỳ với đơn vị có chức năng.

Nước thải từ lavabo, bồn rửa đưa về hố thu gom của HTXL.

- Bể thu gom

Nước thải phát sinh từ các nguồn được thu gom về Bể thu gom có qua song chắn rác thô (thiết bị tách rác thô) (kích thước khe 10mm) để loại bỏ các thành phần có kích thước lớn có thể ảnh hưởng đến thiết bị và quá trình xử lý giai đoạn sau.

Định kỳ hằng ngày sẽ được vệ sinh. Rác thải sẽ được thu gom và đem đi xử lý hàng ngày cùng với rác thải sinh hoạt.

- Bể điều hòa

Bể điều hòa có nhiệm vụ điều hòa lưu lượng và nồng độ nước thải để đảm bảo cho các công trình phía sau hoạt động ổn định và hiệu quả, đồng thời nồng độ ô nhiễm trong nước thải sau khi qua bể điều hòa sẽ giảm 10-15%. Bể điều hòa được lắp đặt hệ thống phân phối khí có tác dụng xáo trộn đều nồng độ nước thải, đồng thời ngăn ngừa quá trình lắng cặn và quá trình lên men yếm khí xảy ra ở đáy bể điều hòa.

- Bể thiếu khí (Anoxic)

Nước từ bể điều hòa được dẫn qua bể thiếu khí Anoxic. Thực hiện quá trình khử các hợp chất N và P và chất hữu cơ trong nước thải.

Trong quá trình xử lý nước thải bằng phương pháp sinh học hiếu khí, nitơ amon sẽ được chuyển thành nitrit và nitrat nhờ các loại vi khuẩn Nitrosomonas và Nitrobacter. Khi môi trường thiếu ôxy, các loại vi khuẩn khử nitrat Denitrificans (dạng kỵ khí tuỳ tiện) sẽ tách ôxy của nitrát (NO_3^-) và nitrit (NO_2^-) để ôxy hoá chất hữu cơ. Nitơ phân tử N_2 tạo thành trong quá trình này sẽ thoát ra khỏi nước.

- Bể hiếu khí

Bể xử lý sinh học hiếu khí là công trình đơn vị xử lý những chất hữu cơ dễ bị phân huỷ sinh học, nơi diễn ra quá trình phân huỷ hợp chất hữu cơ và quá trình Nitrat hoá trong điều kiện cấp khí nhân tạo bằng máy thổi khí. Lượng khí cung cấp vào bể với mục đích: cung cấp oxy cho vi sinh vật hiếu khí chuyển hóa chất hữu cơ hòa tan thành nước và CO_2, nitơ hữu cơ thành ammonia thành nitrat NO_3; xáo trộn đều nước thải và bùn hoạt tính tạo điều kiện để vi sinh vật tiếp xúc tốt với các cơ chất cần xử lý; giải phóng các khí ức chế quá trình sống của vi sinh vật.

- Bể lắng sinh học

Bằng cơ chế của quá trình lắng trọng lực, bể lắng có nhiệm vụ tách cặn vi sinh trong nước thải từ bể sinh học hiếu khí mang sang. Nước thải ra khỏi bể lắng có hàm lượng cặn

(SS) giảm đến 60 - 80%. Một phần bùn lắng ở đáy ngăn lắng sẽ được bơm bùn bơm tuần hoàn về bể sinh học, phần bùn dư sẽ được bơm về bể chứa bùn. Phần nước trong sẽ tự chảy tràn sang bể khử trùng thông qua hệ thống máng thu nước răng cưa.

- Bể khử trùng

Phần nước trong sau lắng sẽ chảy qua bể khử trùng, hóa chất khử trùng (dung dịch NaOCl) được châm đồng thời vào bể để xử lý triệt để các vi trùng gây bệnh như E.Coli, Coliform,... Nước thải sau khi qua bể khử trùng đạt tiêu chuẩn đấu nối của KCN.

- Bể chứa bùn

Bùn từ các bể lắng được thu gom về bể chứa bùn. Một phần tuần hoàn trở lại bể sinh học, phần dư đã nén bớt nước dưới đáy bể được bơm qua máy ép bùn, phần bùn khô sẽ được các đơn vị có chức năng xử lý thu gom xử lý, nước từ quá trình ép bùn sẽ được tuần hoàn lại bể thu gom. Nước tách ra từ bề mặt bể chứa bùn cũng sẽ chuyển về lại bể thu gom để tiếp tục quá trình xử lý.

Bùn lắng xuống đáy bể chứa bùn được hút đi xử lý bởi đơn vị có chức năng.

- Tháp xử lý mùi

Xử lý nước thải chủ yếu là mùi của khí NH_3 hay H_2S. Để giảm thiểu mùi từ hai khí này, lắp đặt ống dẫn khí thải từ bể điều hòa về tháp xử lý mùi (Do hệ thống xây ngầm và các bể thông với nhau nên chỉ cần lắp đặt ống thu gom tại 1 bể).

Tại tháp xử lý mùi, bố trí hệ thống béc phun phun nước pha dung dịch NaOCl để khử mùi và vi sinh trong khí thải. Khí sau xử lý dẫn ra ngoài qua ống thải. Nước dùng để phun trong tháp là nước thải sau xử lý. Nước được sử dụng tuần hoàn và khi xả sẽ dẫn về bể điều hòa để tiếp tục xử lý.

Các công trình đã xây dựng của HTXL nước thải sinh hoạt được trình bày như bảng 4.48 sau:

Bảng 3-1 Các bể của hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt của dự án

STT	Tên công trình	Kích thước (DxRxC)	Thể tích chứa nước (m^3)	Chiều cao hữu ích	Thời gian lưu (giờ)	Vật liệu	Số lượng	Ghi chú
1	Hố thu TK - 01	2.6x1.0x3.25m	3.9	1.5	0,9	BTCT	01	Sử dụng chung cho 2 GĐ
2	Bể tách dầu TK - 02	2.8x1.0x3.25m	7.8	2.8	1.8	BTCT	01	Sử dụng chung cho 2 GĐ
3	Bể điều hoà TK - 03	5.9x2.6x3.25m	34.2	2.0	8.1	BTCT	01	Sử dụng chung cho 2 GĐ
4	Bể Anoxic TK – 04A	4.7x1.2x3.25m	15.8	2.8	7.5	BTCT	01	Sử dụng cho GĐ 1
5	Bể Anoxic TK – 04B	4.7x1.2x3.25m	15.8	2.8	7.5	BTCT	01	Sử dụng cho GĐ 2
6	Bể Aerotank TK – 05A	5.6x1.2x4.0m	23.5	3.5	11.2	BTCT	01	Sử dụng cho GĐ 1
7	Bể Aerotank TK – 05B	5.6x1.2x4.0m	23.5	3.5	11.2	BTCT	01	Sử dụng cho GĐ 2
8	Bể lắng TK - 06	2.6x2.6x4.0m	17.6	3.5	2.6	BTCT	01	Sử dụng chung cho 2 GĐ
9	Bể khử trùng TK - 07	2.6x1.0x4.0m	7.8	3.0	1.8	BTCT	01	Sử dụng chung cho 2 GĐ
10	Bể chứa bùn TK - 08	2.2x1.0x3.25m	6.2	2.8	6.2	BTCT	01	Sử dụng chung cho 2 GĐ

Danh mục máy móc thiết bị đã lắp đặt như trình bày ở bảng 4.49 sau:

Bảng 3-2 Danh mục máy móc, thiết bị của hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt tương ứng công suất 50 m^3/ngày đêm - giai đoạn 1

STT	Hạng mục	Đơn vị	Số lượng	Xuất xứ
	Thiết bị phần cụm bể			
A	**Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt**			
I.	**Hố thu**			
1	Lược rác tinh - Loại lược rác thô - Khe lược: 8mm - Vật liệu: SUS304	Cái	1	Việt Nam
2	Bơm chìm - Công suất - Lưu lượng: Q=2,1m^3/h - Cột áp: H=3m - Dòng điện: 380V - APP	Cái	2	Đài Loan
3	Phao điện - Chủng loại: Phao đo mực nước	Bộ	1	Đài Loan
II.	**Bể điều hoà**			
4	Lược rác tinh - Loại: lược rác tinh **- Khe lược: 5mm** **- Vật liệu: SUS304**	Cái	1	Việt Nam
5	Bơm chìm - Công suất - Lưu lượng: Q=2,1m^3/h - Cột áp: H=3m - Dòng điện: 380V - APP	Cái	2	Đài Loan
6	Phao điện - Chủng loại: Phao đo mực nước	Bộ	2	Đài Loan
7	Đĩa phân phối khí - Model: LTD270 - Đầu nối: ren 27mm	Bộ	14	Đài Loan

STT	Hạng mục	Đơn vị	Số lượng	Xuất xứ
	- Kiểu: đĩa (Disc), Bọt mịn (Fine bubble) - Đường kính: 9", 0-9m^3/h - Vật liệu: Màng EPDM, Khung PVC/ABS			
III	**Bể thiếu khí**			
8	Máy khuấy chìm - Điện áp: 3 pha, 380V, 50Hz - Công suất: 0,4kW	Cái	2	Đài Loan
IV	**Bể vi sinh hiếu khí**			
9	Máy thổi khí - Model: DN-050 - Lưu lượng, cột áp: Q=2x5m^3/giây; H=5m - Giá đã bao gồm: Động cơ điện 4Pole TCC 7.5KW/3pha/50Hz - Phụ kiện bao gồm: Thân máy, van 1 chiều, van an toàn, đồng hồ áp suất, ống giảm thanh vào, khung đế, cacte, khớp nối chữ T, Puli, dây đai,… - Chứng chỉ chất lượng CQ, Chứng chỉ xuất xứ C/O: Do Đài Loan cung cấp - Đặc tính kỹ thuật: loại 2 dầu nhớt: chạy êm, dễ bảo trì. - Kiểu: root, 3 cam (lobes) - Đường kính đầu thổi, đầu hút: DN 80A	Cái	2	Đài Loan
10	Đĩa phân phối khí - Model: LTD270 - Đầu nối: ren 27mm - Kiểu: đĩa (Disc), Bọt mịn (Fine bubble) - Đường kính: 9", 0-9m^3/h - Vật liệu: Màng EPDM, Khung	Bộ	14	Đài Loan
11	Bơm chìm - Công suất - Lưu lượng: Q=5m^3/h - Cột áp: H=4m - Dòng điện: 380V - APP	Cái	2	Đài Loan
V	**Bể lắng sinh học**			

STT	Hạng mục	Đơn vị	Số lượng	Xuất xứ
12	Ống trung tâm - Vật liệu: SUS304	Bộ	1	Việt Nam
13	Máng thu nước răng cưa - Vật liệu: SUS304	Bộ	1	Việt Nam
14	Bơm chìm - Công suất - Lưu lượng: Q=2,1m^3/h - Cột áp: H=4m - Dòng điện: 380V - APP	Cái	2	Đài Loan
VI	**Bể khử trùng**			
15	Bơm chìm - Công suất - Lưu lượng: Q= 2,1m^3/h - Cột áp: H=4m - Dòng điện: 380V - APP	Cái	2	Đài Loan
16	Công tắc mực nước - Loại: phao - Vật liệu dây: PVC - Vật liệu phao: PP - Áp suất tối đa: 10 bar - Nhiệt độ tối đa: 50^{o}C	Bộ	1	Đài Loan
17	Đồng hồ đo lưu lượng - Loại: Cơ - Vật liệu: Thân gang - Model: DN50 - Áp suất tối đa: 10bar - Nhiệt độ tối đa: 50^{o}C	Bộ	1	Châu Á
VII	**Bể chứa bùn**			
18	Hệ thống phân phối khí - Loại: Bọt thô - Chất liệu: uPVC - Áp suất tối đa: 4 Bar	Bộ	1	Việt Nam

STT	Hạng mục	Đơn vị	Số lượng	Xuất xứ
19	Tháp khử mùi: - DxH=0,8x1,8m - Chất liệu: Nhựa PP - Quạt hút: Công suất 0,75KW/380V/50Hz - Bơm tuần hoàn: Công suất 0,37KW/380V/50Hz - Vật liệu đệm	Cái	1	Việt Nam
B	**Hạng mục phụ trợ**			
VIII	**Hệ thống hoá chất**			
20	Bồn chứa dinh dưỡng, chlorine - Thể tích: 0,5m^3 - Việt liệu: nhựa	Bồn	2	
21	Bơm hoá chất dinh dưỡng, chlorine - Lưu lượng, cột áp: Q=50l/h. H=2 bar - Bơm motor màng, dầu bơm PP, màng PTFE, Pyrex ball	Cái	2	ITALIA
22	Hệ Thống khuấy trộn - Loại: bọt thô - Chất liệu: uPVC - Áp suất tối đa: 4bar	Bộ	2	Việt Nam
IX	**Hệ thống điều khiển**			
23	Tủ điện - Thiết bị đóng cắt MCCB, MCB: LS Contactor, rơle nhiệt: LS- Đèn báo, nút nhấn, công tắc xoay: Idec- Rơle kính: Idec- Bảo vệ pha: LS- Bảo vệ chạm đất: Mikro- Bộ đo điện đa năng: Mikro- Vỏ tủ điện thép sơn tĩnh điện- Nhãn hiệu: Thiết bị chính LS	Hệ	1	EU/G8
24	Đường ống điện và màng cáp bảo vệ - Tray cáp thép nhúng kẽm nóng - Ống cáp ngầm uPVC	Hệ	1	Việt Nam
25	Cáp điện - Cáp điện động lực CVV - Cáp điện điều khiển DVV	Hệ	1	Việt Nam
X	**Đường ống công nghệ, van và phụ kiện**			

STT	Hạng mục	Đơn vị	Số lượng	Xuất xứ
26	- Ống dẫn ống khí - Ống nối: inox304 - Ống ngập trong nước thải: uPVC - Ống dẫn nước, bùn - Ống và phụ kiện: uPVC - Ống hoá chất - Ống uPVC - Ống nước cấp - Ống uPVC - Giá đỡ ống - Vật liệu: SUS304	Hệ	1	Việt Nam

Nguồn: Công ty TNHH Bách Đạt Việt Nam

Bảng 3-3 Nồng độ nước thải sau HTXL nước thải sinh hoạt tương ứng công suất 50 m^3/ngày đêm

STT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCVN 40:2011/BTNMT cột B
1	pH	-	7,84	**5,5-9**
2	TSS	mg/l	4	**100**
3	COD	mg/l	13	**150**
4	BOD5	mg/l	6	**50**
5	Tổng N	mg/l	1	**40**
6	Tổng P	mg/l	0,05	**6**
7	Amoni	mg/l	0,3	**10**
8	Dầu mỡ động thực vật	mg/l	KPH	**--**
9	Tổng coliform	MPN/l00ml	170	**5.000**

Nguồn: Kết quả phân tích mẫu ngày 23/10/2024 chi nhánh nhà máy Bình Phước – Công ty TNHH Bách Đạt VN

- Tính toán lượng bùn thải phát sinh

Theo sách "Tính toán thiết kế công trình xử lý nước thải đô thị & công nghiệp *(Lâm Minh Triết, Nguyễn Phước Dân – NXB ĐHQG TPHCM)"* thì đặc trưng về nồng độ và tải lượng các chất ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt như bảng 4.51 sau:

Bảng 4.51. Nồng độ các chất ô nhiễm có trong nước thải

STT	Thông số	Tải lượng (kg/ngày)	Nồng độ trung bình chưa qua xử lý (mg/L)	Giới hạn tiếp nhận nước thải của KCN Becamex Bình Phước
1	TSS	7,5 – 10,5	300 - 420	**100**
2	BOD_5	4,5 – 5,5	180 - 220	**50**

Nguồn: Tính toán thiết kế công trình xử lý nước thải đô thị & công nghiệp - Lâm Minh Triết, Nguyễn Phước Dân - NXB ĐHQG TPHCM

Bùn thải từ bể xử lý sơ bộ

Theo tài liệu *Tính toán thiết kế các công trình xử lý nước thải – TS Trịnh Xuân Lai, 2009, Nhà xuất bản Xây dựng,* bùn phát sinh từ bể xử lý sơ bộ được tính toán như sau:

$G_{bùn}$= 0,8(SS)+ 0,3 (BOD_5) (*)

Trong đó :

SS: Hàm lượng cặn lơ lửng có trong nước thải (kg/ngày)

BOD_5: Hàm lượng BOD_5 tính theo (kg/ngày)

- Hàm lượng BOD đầu vào max: 420 mg/l
- Hàm lượng chất rắn lơ lửng (SS) trong nước thải đầu vào max: 220mg/l.
- $Q_{thải\ tính\ toán}$ = 50 m^3/ngày.

→ Hàm lượng BOD đầu vào max = 11 kg/ngày

→ Hàm lượng chất rắn lơ lửng (SS) vào max = 21 kg/ngày.

Thế số vào (*), ta tính được lượng bùn phát sinh từ bể xử lý sơ bộ là:

$G_{bùn}$ = 32 kg/ngày

- ***Quy trình vận hành hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt:***

Quy trình vận hành hệ thống được mô tả dưới đây được áp dụng sau khi hệ thống đã hoàn tất giai đoạn khởi động, khi đó hệ thống đã đạt công suất thiết kế và chất lượng nước thải sau xử lý đã đạt tiêu chuẩn môi trường theo quy định.

Việc vận hành máy móc trong toàn hệ thống kết hợp giữa vận hành tự động và vận hành bằng tay.

Chế độ điều khiển bằng tay sử dụng trong quá trình chạy chế độ hoặc cân chỉnh máy móc. Ở chế độ điều khiển bằng tay, nếu muốn cho máy nào hoạt động chỉ việc nhấn nút màu xanh, tắt máy thì nhấn nút màu đỏ tương ứng dưới bảng tên của máy đó.

Các bước vận hành hệ thống xử lý nước thải bao gồm như sau :

a- Kiểm tra điện

- Kiểm tra hệ thống điện cung cấp: Đủ pha, đủ điện áp

- Kiểm tra trạng thái làm việc của các công tắc, cầu dao.
- Tất cả các thiết bị phải ở trạng thái sẵn sàng làm việc

Các ký hiệu bên trong tủ điện điều khiển :

- ON, OFF : Đóng mở nguồn cấp cho tủ điện điều khiển
- AUTO, MAN : Chế độ điều khiển tự động và bằng tay
- Đèn của máy nào trên tủ điện sáng thì máy đó đang ở trạng thái hoạt động

Hệ thống xử lý nước thải được điều khiển ở 02 chế độ:

- Chế độ tự động : Hoạt động theo chế độ báo mực nước
- Chế độ điều khiển bằng tay : Hoạt động theo sự điều khiển của công nhân vận hành

b- Kiểm tra hệ thống

Kiểm tra các thùng pha chế hóa chất: Lượng hóa chất phải chuẩn bị đủ cho hệ thống làm việc ít nhất 1 ngày.

- Kiểm tra đường ống :

+ Đường ống dẫn hóa chất : các van khóa đường ống từ bơm định lượng dung dịch khử trùng đến mương hoà trộn đặt tại ngăn lắng của thiết bị xử lý sinh học và kết hợp lắng phải được mở.

+ Đường ống dẫn khí : các van khóa đường ống dẫn khí từ máy thổi gió vào bể cân bằng và các bể xử lý sinh học phải được mở.

+ Đường ống dẫn nước thải : các van khóa đường ống dẫn nước thải từ các máy bơm vào bể xử lý kỵ khí phải được mở.

+ Kiểm tra tất cả các máy móc, thiết bị như: máy bơm, máy khuấy, máy thổi gió … phải trong trạng thái sẵn sàng hoạt động.

c- Tiến hành quá trình xử lý

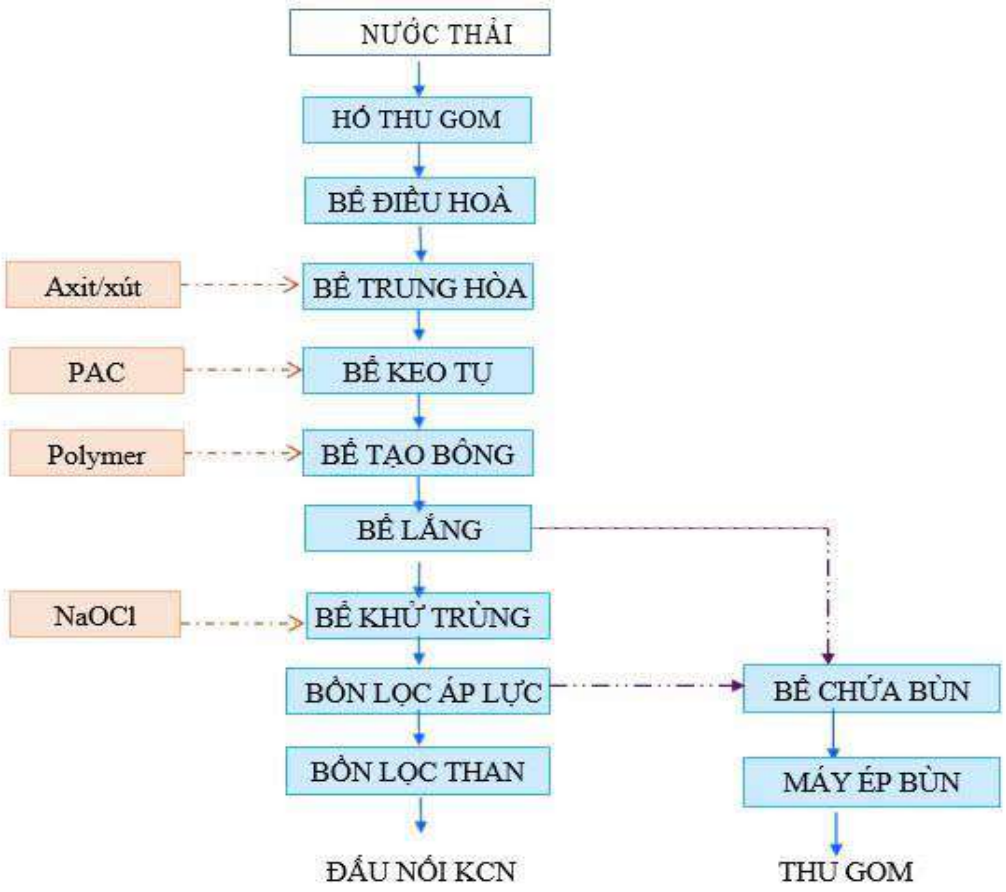
- Bước 1**: Bật CB tổng và các CB phụ.**
- Bước 2**: Ấn nút ON POWER.**
- Bước 3**: Vận hành các thiết bị**

❖ ***Hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất 425 m^3/ngày đêm***

Theo Quyết định phê duyệt ĐTM của dự án số 239/QĐ-UBND ngày 29/01/2022 thì nước thải phát sinh từ công đoạn: sản xuất vải không dệt Spunlace chủ yếu sử dụng nước sạch để cấp cho quá trình tạo màng vải không thêm phụ gia hay hóa chất. Nước được tuần hoàn và mỗi ngày xả bỏ cặn khoảng 75m^3/chuyền. Dự án có 5 chuyền Spunlace tương đương lượng nước thải bỏ là 350 m^3/ngày. Hiện tại Dự án không phát sinh nước thải sản xuất (vì dự án không còn đầu tư sản xuất vải không dệt Spunlace). Tuy nhiên, trong giai đoạn đầu

tư sau thì có thu gom nước thải của các xưởng sản xuất cho thuê về hệ thống xử lý nước thải sản xuất của dự án để xử lý. Hiện tại, hệ thống xử lý nước thải sản xuất chỉ mới xây dựng phần thô và chưa lắp đặt máy móc, thiết bị.

Sơ đồ công nghệ của hệ thống xử lý nước thải sản xuất như sau:



Hình 3-5 Quy trình công nghệ xử lý nước thải sản xuất công suất 425 m^3/ngày đêm

sThuyết minh quy trình công nghệ:

- Hố thu gom (TK-01)

Hố thu được thiết kế đảm bảo thu gom toàn bộ lượng nước thải phát sinh từ các chuyền sản xuất nhà máy dẫn về để chuẩn bị bơm vào các bể xử lý.

- Bể điều hòa (TK-02)

Từ hố thu gom, nước thải được bơm qua bể điều hòa. Bể này được thiết kế thời gian lâu dài với mục đích điều hòa lưu lượng và ổn định nồng độ nước thải, giúp quá trình hoạt động của các công trình đơn vị phía sau ổn định.

Việc điều hòa lưu lượng và ổn định nồng độ sẽ giúp đơn giản hóa công nghệ xử lý, tăng hiệu quả xử lý và giảm kích thước các công trình đơn vị một cách đáng kể.

Trong bể điều hòa bố trí hệ thống khuấy trộn nước thải bằng máy khuấy chìm giúp

tránh lắng cặn và ổn định chất lượng nước thải đầu vào.

- Cụm bể hóa lý (TK-03)

Bể trung hòa

Tại bể trung hòa bố trí hệ thống đo pH tự động và châm Xút NaOH/Axit HCl điều chỉnh pH tự động, giúp trung hòa nước thải, đảm bảo pH tối ưu cho quá trình xử lý hóa lý phía sau.

Bể keo tụ

Để kết dính các hạt SS trong nước thải, sử dụng hóa chất keo tụ PAC châm vào bể keo tụ. Tại bể này, hệ thống khuấy trộn nhanh giúp hòa trộn đều hóa chất keo tụ trong nước thải, tạo điều kiện thuận lợi để các hạt cặn tiếp xúc với hóa chất và kết dính lại với nhau tạo ra các bông cặn có kích thước lớn giúp cho quá trình lắng cặn đạt hiệu quả cao hơn.

Bể tạo bông

Tại bể này, tốc độ khuấy trộn giảm nhẹ để không làm vỡ các bông cặn vừa tạo ra, đồng thời vẫn có thể khuấy trộn thêm một thời gian để tăng hiệu quả tạo bông cặn lớn. Quá trình tạo bông cặn được hỗ trợ thêm nhờ châm thêm chất trợ keo tụ Polymer.

- Bể lắng (TK-04)

Mục đích: Có chức năng (1) lắng các bông cặn tạo ra trong quá trình keo tụ khi cho hóa chất vào nước thải; (2) giảm tải trọng hữu cơ cho công trình xử lý phía sau. Bể lắng khi vận hành tốt có thể loại bỏ 50-70% SS và 25-40% BOD_5.

Bùn lắng xuống đáy bể và được xả ra bể chứa bùn mỗi ngày bằng van xả đáy. Phần nước trong chảy tràn vào máng thu nước và dẫn qua bể khử trùng.

- Bể khử trùng (TK-05)

Nước thải sau khi qua bể lắng tự chảy sang bể khử trùng. Tại đây hóa chất khử trùng được châm vào để tiêu diệt các vi khuẩn gây bệnh. Hóa chất được sử dụng là Javen, đây là chất oxy hóa mạnh ở bất cứ dạng nào. Khi gốc Cl^- tiếp xúc với nước sẽ tạo ra phân tử HOCl có tác dụng khử trùng rất mạnh

Lượng Chlorine dùng để khử trùng nước thải được pha chế và định lượng chính xác nhờ hệ thống bơm định lượng, đảm bảo lượng chlorine dư trong nước sau xử lý không vượt quá giới hạn cho phép quy định theo tiêu chuẩn.

- Bể lọc áp lực (FT01)

Nước khi qua bể lắng hầu hết các cặn lơ lửng đều được giữ lại, chỉ còn một phần nhỏ cặn lơ lửng không lắng được nên tiếp tục đi vào bồn lọc. Bồn lọc áp lực sẽ giúp loại bỏ phần lớn các cặn ngay các các hạt cặn nhỏ không lắng được tại bể lắng.

Sau mỗi chu kỳ lọc, cặn dính bám trên bề mặt lớp vật liệu lọc ở những lớp trên

cùng và chúng được lấy ra bằng phương pháp rửa ngược, cặn bẩn sẽ được xới tung lên và các hạt vật liệu lọc va chạm, ma sát vào nhau sẽ tự làm sạch bề mặt của chúng, nước nhiễm bẩn được tháo ra khỏi bồn bằng đường thải riêng biệt dẫn về bể điều hòa để xử lý lại. Nước sau khi qua Bồn lọc áp lực được chuyển qua Bồn lọc than.

- Bồn lọc than

Có chức năng loại hàm lượng SS, màu còn dư trong quá trình xử lý hóa lý.

Khi tiếp xúc với lớp lọc thì các hạt màu sẽ được lớp than hấp thụ. Nước thải sau xử lý sẽ dẫn ra đấu nối vào hố ga KCN.

- Bể chứa bùn (TK07)

Bùn thải phát sinh trong quá trình xử lý được bơm về bể chứa bùn để tự phân hủy, tách nước giảm thể tích bùn. Sau đó bùn bơm về máy ép bùn để làm khô và lưu trữ tại khu vực chứa bùn khô chờ chuyển cho đơn vị thu gom có chức năng vận chuyển đi xử lý.

Dự tính hiệu suất xử lý của hệ thống xử lý nước thải sản xuất:

Bảng 3-4 Dự tính hiệu suất xử lý của HTXL nước thải sản xuất

Thông số	Nồng độ vào (mg/l)	Hạng mục	Nồng độ đầura (mg/l)	Hiệu suất(%)
Nước thải vào				
COD =	420(*)	Cụm xử lý hóa lý	193,2	30
SS =	276 (*)		126	70
		↓		
COD =	193,2	Cụm thiết bịlọc	135,24	30
SS =	126		37,8	70
		↓		
Nước thải sau xử lý			**Giới hạn tiếp nhận nước thải của KCN**	
COD =	135,24	Nước sau xử lý	150	
SS =	37,8		100	

Các hạng mục công trình của HTXL nước thải sản xuất như bảng 4.48 sau

Bảng 3-5 Hạng mục các bể của hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất 425 m^3/ngày đêm

STT	Hạng mục	Kích thước Dài x rộng x cao (m)	Thể tích hữu ích (m^3)	Thời gianlưu (h)	Số lượng	Vật liệu
1	Hố thu	4,5 x 2,1 x 4,0	18,9	1,0	1 bể	BTCT
2	Bể điều hòa	15 x 4,5 x 4,0	202,5	10,4	1 bể	BTCT
3	Cụm Bể hóa lý	1,5 x 1,0 x 4,0	21,1	1,1h	1 bể	BTCT
		1,5 x 1,2 x 4,0			1 bể	BTCT
		1,8 x 1,5 x 4,0			1 bể	BTCT
4	Bể lắng	3,5 x 3,5 x 4,0	42,8	4,8	1 bể	BTCT
		3,5 x 3,5 x 4,0	42,8		1 bể	BTCT
5	Bể khử trùng	7,2 x 0,8 x 4,0	17,3	0,9	1 bể	BTCT
6	Bể chứa bùn	4,5 x 2,7 x 4,0	42,5	-	1 bể	BTCT

Bảng 3-6 Danh mục máy móc, thiết bị của hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất 425 m^3/ngày đêm

STT	Thông số kỹ thuật thiết bị	Đơnvị	Số lượng
I.	**Hố thu gom TK-01**		
1.	Bơm nhúng chìm (WP-01/02) Q = 38,8 m^3/h, H = 12 mH_2O, P = 3,7 kW	Bộ	2
2.	Phao mực nước	Bộ	2
3.	Thiết bị tách rác thô (SC01) LxBxH(m) = 0,6 x 0,6 x 0,6(m) Inox 304, khe 10 mm	Thiết bị	1
II.	**Bể điều hòa TK- 02**		
1.	Bơm nhúng chìm (WP-03/04) Q = 19,4 m^3/h, H = 11 mH_2O, P = 1,5 kW	Bộ	2
2.	Máy khuấy chìm (MX-01/02) P = 2,2 kW	Bộ	2
3.	Phao mực nước Polypropylene, cáp dài 5m, IP68	Bộ	2
4.	Lược rác tinh dạng tĩnh (SC02) 900 x 550 x 1500 mm Inox 304, khe 2 mm	Bộ	1
III.	**Bể phản ứng TK- 03A/B/C**		
1.	Motor khuấy trung hòa - keo tụ P = 0,75 kW, n = 72 vòng/phút	Bộ	2
2.	Motor khuấy tạo bông P = 0,75 kW, n = 29 vòng/phút	Bộ	1

STT	Thông số kỹ thuật thiết bị	Đơnvị	Số lượng
3.	Bơm định lượng hóa chất (DP-01A/B, DP-02A/B, DP-03A/B, DP-04A/B) Q = 50 lít/giờ, H = 10 bar, P = 0,25 kW	Bộ	8
4.	Bồn hóa chất (ChT-01/02/03/04) V= 1.000 L	Bộ	4
5.	Đầu dò pH	Bộ	1
6.	Motor khuấy hóa chất P = 0,4 kW, n = 96 vòng/phút	Bộ	3
IV.	**Bể lắng TK-04**		
1.	Bơm bùn (SP-05/06) Q = 10 m^3/h, H = 10mH_2O, P = 0,75 kW	Bộ	2
2.	Hệ thống cơ khí bể lắng	Hệ	1
V.	**Bể Khử trùng TK-05**		
1.	Bơm định lượng hóa chất (Khử trùng) (DP-05A/B) Q = 50 lít/h, H max = 10 Bar, P = 0,25kW	Bộ	2
2.	Bồn hóa chất ChT-05 V = 1.000 lít	Bộ	1
3.	Motor khuấy hóa chất P = 0,4 kW, n = 96 vòng/phút	Bộ	1
4.	Phao mực nước	Bộ	2

2. Công trình, biện pháp thoát xử lý bụi, khí thải

2.1. Bụi nguyên liệu từ công đoạn nạp liệu và trộn hạt nhựa của chuyền sản xuất vải không dệt PP

Bụi từ công đoạn nạp liệu phát sinh khi đổ nhựa + hạt nhựa màu vào máy trộn.

Sau khi nạp liệu vào bồn trộn, quá trình trộn hoạt động tự động và dự án sử dụng hạt nhựa nguyên sinh sạch nên bụi hầu như không đáng kể.

Đối với công đoạn nạp liệu vào bồn trộn ban đầu, áp dụng các biện pháp giảm thiểu sau:

- Công nhân đặt miệng bao hạt nhựa vào phễu và rút từ từ bao lên để nhựa tự chảy vào bồn. Không nhấc cao bao lên khỏi miệng phễu sẽ dễ phát sinh bụi hơn
- Hạt nhựa màu đổ vào từ từ và đổ thấp tương tự như đổ hạt nhựa để tránh phát sinh bụi
- Trang bị khẩu trang cho công nhân
- Lắp quạt thông gió nhà xưởng
- Quét dọn và hút bụi nhà xưởng hàng ngày để thu gom bụi, hạt nhựa rơi vãi.

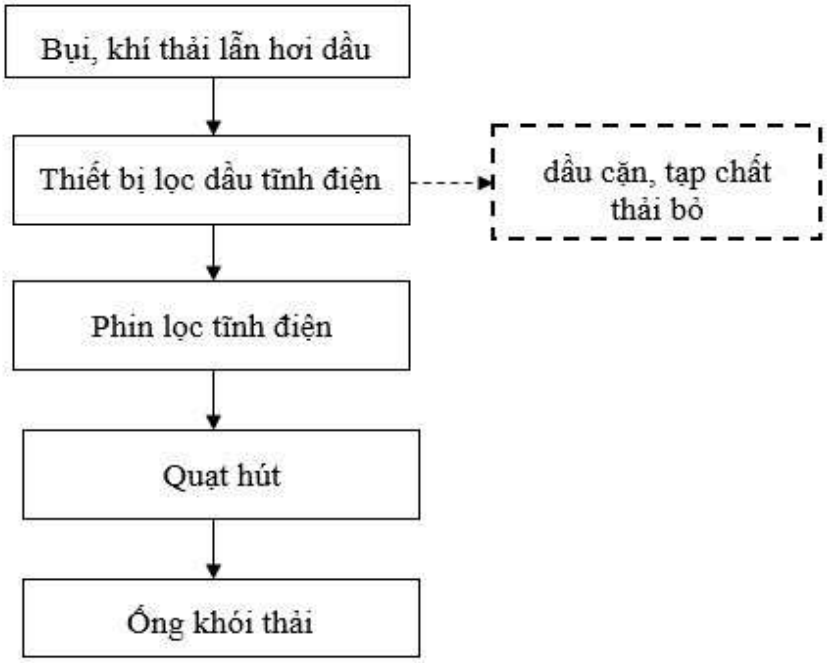
2.2. Khí thải từ công đoạn làm nóng chảy và gia nhiệt hạt nhựa của chuyền sản xuất vải không dệt PP

- Theo quyết định phê duyệt ĐTM của dự án số 239/QĐ-UBND ngày 29/01/2022 thì tại chuyền sản xuất vải không dệt PP có 12 chuyền, và cứ 1 hệ thống XLKT cho 4 chuyền. Tổng hệ thống thống xử lý khí thải tại chuyền sản xuất vải không dệt PP là 3 hệ thống.

Công nghệ xử lý khí như sau: Chụp hút thu gom tại vị trí hở của dây chuyền →tháp hấp phụ than hoạt tính → Quạt hút → ống phát thải khí.

- Theo thực tế: Do dự án có điều chỉnh giấy chứng nhận đầu tư số 2189583129 điều chỉnh lần thứ 3 ngày 08/11/2024 với tổng công suất của dự án giảm và công suất của chuyền sản xuất vải không dệt PP giảm còn 4.200 tấn/năm, nên hiện tại có 2 chuyền sản xuất vải không dệt PP tương ứng với 2 hệ thống xử lý khí thải đi kèm cho từng chuyền.

Công nghệ xử lý khí thải của 02 chuyền sản xuất vải không dệt PP là giống nhau:



Hình 3-6 Quy trình công nghệ hệ thống xử lý khí thải từ chuyền sản xuất vải không dệt PP



Hình 3-7 Hình ảnh thực tế của HTXL khí thải của chuyền sản xuất vải không dệt PP

Thuyết minh quy trình công nghệ:

Bụi và khí thải lẫn dầu sẽ được quạt hút, hút các khí thải bụi và hơi dầu vào thiết bị lọc tĩnh điện, trong thiết bị này sẽ có nhiều tấm lọc bụi tĩnh điện nên bụi hơi dầu đi qua sẽ bị giữ lại trên bề mặt các lưới lọc. Sau đó, dòng khí thải sẽ tiếp tục đi vào pin lọc tĩnh điện, tại đây điện trường (được tạo bởi dòng điện 1 chiều) có hiệu điện thế cao sẽ làm dòng khói bụi bị nhiễm điện, điện ly thành các điện tử, các Ion (-) và các Ion (+), các ion đó đi qua điện trường cũng bị nhiễm điện, các hạt bụi khói nhiễm điện sẽ bị hút về phía các điện cực trái dấu (-) : (+) và bám trên bề mặt các điện cực và được giữ lại trong các ống phin. Khí sạch được thoát ra ngoài sau khi đã qua hệ thống xử lý lọc bụi tĩnh điện đều nằm trong giới hạn cho phép theo QCVN 19:2009/BTNMT, cột B - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với các chất vô cơ.

Sau một thời gian hoạt động, bụi bám trên bề mặt điện cực phin tĩnh điện có độ dày nhất định sẽ tháo lõi lọc tĩnh điện vệ sinh bằng cách ngâm vào nước nóng 80-100^{o}C để làm sạch thiết bị rất thuận tiện không cần phải thay lõi phin quá nhiều lần.

Hiện tại luồng khí sạch sau khi được xử lý thông qua hệ thống lọc bụi tĩnh điện sẽ có hiệu suất lọc trên 85%

Đánh giá công nghệ đề xuất mới so với công nghệ đã phê duyệt trong ĐTM

STT	Công nghệ theo ĐTM	Công nghệ đề xuất
1	- Dùng tháp hấp phụ (than hoạt tính) - Hiệu suất xử lý: 30% - Công suất quạt hút: 2.000 m^3/giờ - Chi phí vận hành cao, tốn chi phí cho quá trình xử lý than hoạt tính thải bỏ. - Sử dụng một lượng than lớn định kỳ để thay than cũ	- Dùng công nghệ lọc bụi tĩnh điện dựa vào các tấm lọc và điện cực tĩnh điện để xử lý khí phát sinh - Hiệu suất xử lý: > 85% - Công suất quạt hút: 2.000-3.800 m^3/h - Chi phí vận hành thấp - Không sử dụng hóa chất hay than hoạt tính để loại bỏ các chất ô nhiễm khí thải. - Phin tĩnh điện có thể vệ sinh và tái sử dụng nhiều lần được.

Như vậy, việc thay đổi công nghệ xử lý khí là phù hợp với thực tế và khả năng xử lý bụi, khí thải của công nghệ mới vượt trội hơn công nghệ phê duyệt ĐTM.

Bảng 3-7 Danh mục máy móc, thiết bị của 2 hệ thống xử lý khí thải vải không dệt PP

STT	Hạng mục	Thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
1	Thiết bị lọc tĩnh điện	Vật liệu: Inox Công năng tiêu thụ điện: 200-5.000 W Tỷ lệ lọc >85%	Bộ	2

STT	Hạng mục	Thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
2	Phin lọc tĩnh điện	Vật liệu: Inox 304, hình trụ chống ăn mòn	Bộ	2
3	Quạt hút	Q = 2.000-3.800 m^3/h	cái	2
4	Ống khói thải	D = 300-400mm Chiều cao ống khói: 10m	cái	2

Vận hành thiết bị

- Để đảm bảo hiệu quả của thiết bị các CBNV phụ trách vận hành hệ thống xử lý khí phải tuân thủ nghiêm ngặt theo các yêu cầu theo hướng dẫn và sử dụng đúng thiết bị.

- Trước khi khởi động máy, kiểm tra kết nối nguồn điện và cửa di động của máy lọc có chặt hay không.

- Thiết bị hoạt động bằng điện cao thế, nghiêm cấm tháo rời bản điều khiển và hộp nối điện trước khi ngắt nguồn điện chính.

- Thiết bị tĩnh điện chỉ có thể hoạt động sau khi thiết bị được lắp đặt và quạt hút hoạt động bình thường.

2.3. Bụi bông từ công đoạn (xé, trộn, đảo đều và chải lông) của chuyền sản xuất vải không dệt xăm kim và vải không dệt bonder

Tại chuyền sản xuất này dự án sử dụng nguyên liệu ở dạng sợi bông Polyester. Bụi bông phát sinh tại chuyền sản xuất này chủ yếu tại các máy xé, trộn, xếp màng, kéo màng.

Các máy này được lắp đặt thành 1 dây chuyền liên tục hoạt động tự động và kín để bụi không phát tán phạm vi rộng và dễ dàng thu gom bụi.

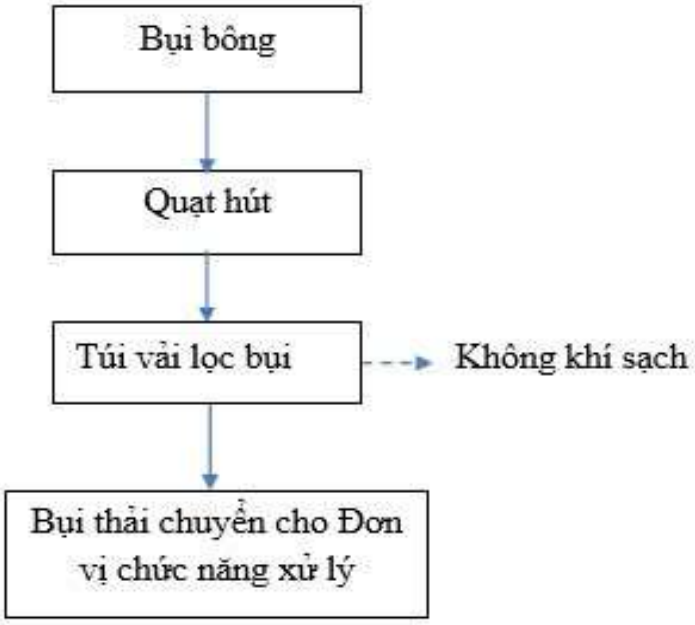
Công tác thu gom bụi bông tại các chuyền sản xuất này như sau:

Tại khu vực nạp liệu (cửa vào) máy mở bông lắp đặt tấm chắn nhựa để ngăn bụi phát sinh trong quá trình xé, trộn ra môi trường xung quanh đồng thời không làm thất thoát bông trong sản xuất.

Tại khâu xé và trộn bông (máy trộn, máy cấp rung) lắp đặt bộ quạt hút thu bụi về túi vải. Trên các chụp hút bụi tại các máy có lớp lưới chắn chỉ cho bụi đi qua và ngăn các bông sợi lớn đi theo luồng bụi. Hệ thống hút bụi tại các máy này được tối ưu hóa cùng công nghệ sản xuất góp phần hạn chế lượng bụi phát sinh tại các công đoạn sau. Bụi thu được từ túi vải sẽ bàn giao cho đơn vị có chức năng thu gom xử lý

Mỗi chuyền sản xuất sẽ được tích hợp hệ thống thu gom, xử lý bụi khép kín công suất quạt hút lần lượt 3.800- 6.000 m^3/giờ. Đây là hệ thống lọc bụi cục bộ được nhà cung cấp thiết kế đi kèm với máy, dự án mua đồng bộ, không lắp đặt riêng thêm.

Quy trình thu gom bụi bông tại các chuyền xăm kim và bonder như hình 4.8 sau:



Hình 3-8 Quy trình thu gom bụi bông của các chuyền sản xuất vải không dệt xăm kim và vải không dệt bonder

Thuyết minh quy trình công nghệ:

Bụi phát sinh từ các công đoạn xé, trộn đánh và chải bông. Bụi sẽ được thu hồi đồng bộ từ các máy, đưa vào thiết bị lọc bụi túi vải (xử lý bụi có kích thước nhỏ và bụi mịn, khô khó tách khỏi không khí). Tại đây, không khí có nhiễm bụi đi qua các túi vải mịn, túi vải sẽ ngăn các hạt bụi lại và để không khí đi thoát qua. Khi bụi bám nhiều trong bề mặt của túi vải làm tăng lực cản gây ảnh hưởng hiệu quả lọc. Vì vậy, sau một thời gian sử dụng sẽ dùng bộ phận rung dũ bụi đi kèm thiết bị để rũ các hạt bụi bám phía trong túi vải ra ngoài qua ống dẫn. Bụi sau quá trình rũ bụi sẽ được thu gom và ký hợp đồng với các đơn vị thu gom xử lý. Khí sạch sau khi xử lý đạt QCVN 02:2019/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi; giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc.

Bảng 3-8 Thông số kỹ thuật của hệ thống lọc bụi túi vải cục bộ tại chuyền sản xuất vải không dệt xăm kim và bonder

STT	Hạng mục	Thông số kỹ thuật	Số lượng /hệ thống	Ghi chú
1	Quạt hút	- Motor quạt hút bụi túi vải đơn: 2 , 2 kW. +Q = 3.800 m^3/h + Đường kính thoát khí: D= 300mm - Motor quạt hút bụi túi vải đôi: 5,5kW + Q = 6.000 m^3/h + Đường kính thoát khí: D = 300mm	1 cái	2 chuyền xăm kim có 3 thiết bị lọc bụi túi vải đi kèm. 1 chuyền bonder có 2 thiết bị lọc túi vải đi kèm.
2	Túi vải thu bụi	- Túi vải PE đơn: + Kích thước túi: D x H = 0,86 x	1-2 cái	

STT	Hạng mục	Thông số kỹ thuật	Số lượng /hệ thống	Ghi chú
		1,5m. - Túi vải PE đôi: + Kích thước túi: D x H = 0,4 x 2m. - Hiệu suất xử lý: >99%		

2.4. Hơi dung môi tại công đoạn lên keo cứng cho vải không dệt bonder

Toàn bộ quá trình lên keo cứng được thực hiện trên hệ thống máy tự động, công đoạn tời vải qua khung hồ cứng thực hiện trên thiết bị kín với tốc độ làm việc tối đa của hệ thống là 15 m/phút, nhiệt độ sấy ≤ 220^0C, nguồn cấp nhiệt sấy từ điện.

Dự án sử dụng chất hồ cứng để lên keo vải khâu bonder với 02 loại là: Butostry SB 8876D, Acrylistr SU 886H. Keo trên cơ sở hệ nước, không có dung môi hữu cơ, với tỷ lệ keo chiếm 47%, còn lại là nước.

Đây là chất keo sử dụng phổ biến trong nhiều ngành nghề và do là keo hệ nước nên lượng VOC bay hơi không đáng kể.

Các biện pháp giảm thiểu áp dụng như sau:

+ Hệ thống thiết bị lên keo được bao kín và có máng thu keo ở phía dưới tránh chảy keo ra sàn và được tái sử dụng lại.
+ Công đoạn sấy tại máy định hình có ống thải dẫn nhiệt dư theo ống thoát khí vuông có kích thước 500 x 500 mm với độ cao 7 m để giảm thiểu ảnh hưởng của nhiệt độ.



Hình 3-9 Hệ thống lên keo cứng và máy sấy định hình vải của chuyền sản xuất vải không dệt bonder

❖ *Riêng đối với khí thải phát sinh từ quá trình hoạt động của các đơn vị thuê nhà xưởng sẽ được đơn vị thuê nhà xưởng có biện pháp thu gom, xử lý riêng và sẽ thực hiện xin Giấy phép môi trường cho phần khí thải và chất thải nguy hại phát sinh của từng đơn vị thuê nhà xưởng. Tuy nhiên, các công trình bảo vệ môi trường của dự án không thay đổi so với báo cáo Đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt.*

3. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường

3.1. Chất thải rắn sinh hoạt

Khối lượng phát sinh chất thải sinh hoạt khoảng 40 kg/ngày tương đương 12 tấn/năm. Thành phần chủ yếu của chất thải rắn sinh hoạt là các loại bao bì giấy, vỏ đồ hộp, thực phẩm dư thừa, … Trong từng khu văn phòng và khu vực xưởng sản xuất đều phải trang bị các loại thùng rác có nắp đậy: 1 thùng đựng rác tái chế như vỏ đồ hộp, vỏ bia, các loại chai thủy tinh, chai nhựa, …; 1 thùng đựng rác hữu cơ dễ phân hủy như: thức ăn thừa, vỏ trái cây….

Bố các thùng chứa rác có nắp đậy dung tích 10-60 lít tại các khu vực có thể phát sinh rác sinh hoạt: nhà vệ sinh, khu vực văn phòng, khu vực xưởng sản xuất.

Bố trí các thùng chứa rác có dung tích lớn 100-240 lít có nắp đậy để cuối ngày thug om toàn bộ rác sinh hoạt tại dự án về khu vực lưu chứa rác sinh hoạt.

Các thùng chứa rác tập trung được đặt trong kho chứa CTR sinh hoạt diện tích 30 m^2 trong thời gian chờ đơn vị đến thu gom, xử lý. Rác sinh hoạt được thu gom, vận chuyển đi trong ngày để tránh quá trình phân hủy phát sinh mùi và nước rỉ rác.

Công ty cam kết sẽ ký hợp đồng thu gom chất thải rắn sinh hoạt với đơn vị có chức năng để thu gom và xử lý theo đúng quy định, hiện nay Công ty đang ký Hợp đồng thu gom, vận chuyển và xử lý rác sinh hoạt với Công ty TNHH Môi trường Nguyên Dũng với số hợp đồng 102024/HD-KT/ND-BĐ ngày 01/10/2024. Tần suất thu gom 02 lần/tuần.

3.2. Chất thải rắn công nghiệp thông thường

Toàn bộ chất thải rắn công nghiệp thông thường được thu gom và lưu trữ tại nhà lưu trữ chất thải sản xuất của dự án với diện tích 90 m^2 (3mx30m) chia làm 3 ngăn:

+ Ngăn chứa phế liệu: 30 m^2 (3mx10m)
+ Ngăn chứa CTRCNTT không nguy hại: 30 m^2 (3mx10m)
+ Ngăn chứa CTNH: 30 m^2 (3mx10m)

Thùng lưu chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường: loại 240 lít và loại 660 lít (có nắp đậy) để thu gom.

Công ty ký hợp đồng thu mua phế liệu với đơn vị có chức năng để chuyển giao và xử lý với tần suất định kỳ 1 - 2 lần/tháng; đối với những loại chất thải không có khả năng tái chế thì Công ty ký hợp đồng thu gom, vận chuyển và xử lý CTRCNTT với đơn vị chức năng để xử lý theo đúng quy định.

Thu gom, xử lý các loại chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh trong quá trình thực hiện Dự án đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định tại Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Có biện pháp kiểm soát, thu gom chất thải lỏng rò rỉ tại khu vực lưu giữ.

4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại

Toàn bộ lượng chất thải nguy hại được thu gom, lưu trữ tại nhà chứa chất thải sản xuất diện tích 90 m^2 trong đó chia làm 3 ngăn: ngăn phế liệu, ngăn CTRCNTT và CTNH trong đó ngăn chứa CTNH có diện tích 30 m^2 (có mái che, mái tôn, nền BTCT chống thấm, có cửa khóa), nhà kho đảm bảo yêu cầu về bảo quản CTNH (nguy cơ cháy hay đổ tràn là thấp nhất, đảm bảo tách riêng các chất không tương thích,...) tuân thủ theo quy định, đảm bảo thuận tiện cho xe chuyên dụng vào vận chuyển dễ dàng. Chủ đầu tư ký hợp đồng với đơn vị có chức năng xử lý theo đúng quy định với tần suất định kỳ 3-6 tháng/lần.

Bố trí thùng chứa CTNH loại 240 lít (có nắp đậy) để thu gom, phân loại, dán nhãn và ký hiệu cảnh báo nguy hiểm.

Kho chứa CTNH được xây dựng mới luôn đảm bảo các thông số kỹ thuật quy định tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP và Thông tư 02/2022/TT-BTNMT. Cụ thể như sau:

- Diện tích kho lưu chứa: 30 m^2
- Thiết kế, cấu tạo kho chứa:

+ Kho chứa khép kín, tường bao quanh xây bằng gạch, nền bê tông.

+ Gờ chống tràn xây bằng gạch đặc cao 10 cm tại khu vực cửa ra vào.

+ Trang bị đầy đủ thiết bị PCCC như bình bọt, chữa cháy, xẻng, cát...

Trong kho chứa, không để lẫn CTNH với các loại chất thải khác và không để lẫn các loại CTNH với nhau. Mỗi loại CTNH trong quá trình lưu giữ sẽ có biển báo chất thải nguy hại có ghi đầy đủ tên, mã số trạng thái tồn tại của từng loại chất thải tương ứng với từng loại thùng chứa CTNH

5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

❖ *Biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung trong quá trình sản xuất*

- Tách riêng khu vực văn phòng và khu vực sản xuất.
- Chủ dự án đảm bảo toàn bộ máy móc, thiết bị là thiết bị mới đạt yêu cầu về quy chuẩn kỹ thuật trước khi chuyển đến và đưa vào hoạt động sản xuất do đó sẽ hạn chế được phần nào khả năng gây ồn.
- Đảm bảo độ cân bằng của máy móc, thiết bị trong quá trình lắp đặt và vận hành;
- Kiểm tra độ mòn chi tiết và thường xuyên bôi trơn máy móc hoặc thay thế các thiết bị hư hỏng.
- Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su theo như thiết kế của các máy móc thiết bị để giảm rung, giảm ồn.
- Kiểm tra độ cân bằng của các máy móc, thiết bị và hiệu chỉnh nếu cần thiết.
- Bảo dưỡng các máy móc, thiết bị định kỳ.

❖ *Biện pháp hạn chế ảnh hưởng của tiếng ồn và độ rung cho công nhân*

- Đối với công nhân làm việc tại các công đoạn có độ ồn cao được trang bị đầy đủ nút bịt tai, chống ồn.
- Bố trí thời gian làm việc thích hợp tại các công đoạn phát sinh tiếng ồn, hạn chế tối đa số lượng công nhân có mặt tại nơi có độ ồn cao.
- Có kế hoạch kiểm tra thường xuyên và theo dõi chặt chẽ việc sử dụng các phương tiện bảo hộ lao động của công nhân.

6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong quá trình vận hành thử nghiệm và khi dự án đi vào vận hành

6.1. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố điện

Công ty tiếp tục thực hiện các biện pháp phòng tránh tai nạn điện như sau:

- Không chạm vào chỗ đang có điện trong nhà máy như: Ổ cắm điện, cầu dao, cầu chì không có nắp đậy; chỗ tróc vỏ bọc cách điện của dây dẫn điện; chỗ nối dây; dây điện trần…để không bị điện giật chết người.
- Dây điện trong nhà máy phải được đặt trong ống cách điện và dùng loại dây có vỏ bọc cách điện, có tiết diện dây đủ lớn để có dòng điện cho phép của dây dẫn lớn hơn dòng điện phụ tải để dây điện không bị quá tải gây chạm chập, phát hỏa trong nhà.
- Lắp cầu dao hay aptomat ở đầu đường dây điện chính trong nhà, ở đầu mỗi nhánh dây phụ và lắp cầu chì ở trước các ổ cắm điện để ngắt dòng điện khi có chạm chập, ngăn ngừa phát hỏa do điện.
- Khi sử dụng các công cụ điện cầm tay (máy khoan, máy mài, máy hàn…) phải mang găng tay cách điện hạ thế để không bị điện giật khi công cụ bị rò điện.
- Khi sửa chữa điện phải cắt cầu dao điện và treo bảng *"Cấm đóng điện, có người đang làm việc"* tại cầu dao để không bị điện giật.
- Không đóng cầu dao, bật công tắc điện khi tay ướt, chân không mang dép, đứng nơi ẩm ướt để không bị điện giật .
- Không để trang thiết bị điện phát nhiệt ở gần đồ vật dễ cháy nổ để không làm phát hỏa trong nhà máy.
- Các thiết bị điện, đồ dùng điện, cầu dao điện, công tắc, ổ cắm điện…bị hư hỏng phải sửa chữa, thay thế ngay để người sử dụng không chạm phải các phần dẫn điện gây điện giật chết người.
- Không sử dụng dây điện, thiết bị điện, đồ dùng điện có chất lượng kém vì các thiết bị này có lớp cách điện xấu dễ gây chạm chập, rò điện ra vỏ gây điện giật chết người và dễ gây phát hỏa trong nhà máy.

6.2. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố cháy nổ

Hiện tại nhà máy đã hoàn thành xây dựng, lắp đặt hệ thống PCCC hoàn chỉnh đối với nhà xưởng 1, xưởng 2 và nhà văn phòng được Phòng cảnh sát PCCC&CNCH cấp giấy chứng nhận thẩm duyệt thiết kế về PCCC số 278/TD-PCCC ngày 16/11/2024 và xác nhận nghiệm thu theo Văn bản số 54/TD-PCCC&CNCH ngày 17/05/2023 Công an tỉnh Bình Phước với các nội dung như sau:

Hệ thống cấp nước chữa cháy trong nhà, ngoài nhà, hệ thống chữa cháy sprinkler gồm:

- 02 máy bơm chữa cháy cơ điện có: Q = 123l/s, đầu bơm Loratech Q= 123 l/s, H = 60m
- 01 máy bơm chữa cháy động cơ diesel: Q = 123l/s, đầu bơm Loratech Q= 123 l/s, H = 60m.
- 01 máy bơm bù áp động cơ điện: Q = 1,5 l/s, H = 70m.
- Bể nước chữa cháy dữ trữ có thể tích: V = 1.125 m^3.
- Nhà xưởng 1: 03 tủ chữa cháy vách tường, 09 trụ chữa cháy loại 2 cửa DN65
- Nhà xưởng 2: 03 tủ chữa cháy vách tường, 09 trụ chữa cháy loại 2 cửa DN65
- Nhà văn phòng: 03 tủ chữa cháy vách tường (mỗi tầng bố trí 1 tủ).
- Hệ thống chữa cháy tự động sprinkler tổng số đầu phun 1.173 đầu phun. Trong đó lắp đặt tại nhà xưởng 1: 522 đầu phun sprinkler (đầu phun hướng xuống); nhà xưởng 2: 522 đầu phun sprinkler (đầu phun hướng xuống); nhà văn phòng: 129 đầu phun sprinkler (đầu phun hướng xuống).
- Các đường ống chính cấp nước chữa cháy STK Ø 200, cấp nước vách tường STKØ 140, sprinkler STK Ø 42 & STK Ø 168.
- Trung tâm báo cháy: 01 bộ trung tâm báo cháy 25 kênh
- Đầu báo cháy:

+ 20 đầu báo beam trong đó: nhà xưởng 1: 10 đầu báo tia chiếu, nhà xưởng 2: 10 đầu báo tia chiếu.
+ 02 đầu báo cháy thường (lắp ở nhà văn phòng)
+ 23 đầu báo khói thường (lắp ở nhà văn phòng)

- Nút và chuông báo cháy:

+ 15 chuông báo cháy, trong đó: nhà xưởng 1: 06 chuông báo cháy; nhà xưởng 2: 06 chuông báo cháy; nhà văn phòng: 03 chuông báo cháy.
+ 25 nút báo cháy, trong đó: Nhà xưởng 1: 09 nút nhấn báo động khẩn cấp; nhà xưởng 2: 10 nút nhấn báo cháy khẩn cấp; nhà văn phòng 06 nút nhấn báo cháy khẩn cấp.

- Đèn chiếu sáng sự cố và đèn chỉ dẫn thoát nạn

+ 30 bộ đèn chiếu sáng sự cố, trong đó: nhà xưởng 1: 12 bộ đèn chiếu sáng sự cố; nhà xưởng 2: 12 bộ đèn chiếu sáng sự cố; nhà văn phòng: 06 bộ đèn chiếu sáng sự cố.

+ 22 cái đèn chỉ dẫn thoát nạn hai mặt, trong đó: nhà xưởng 1: 08 đèn chỉ dẫn thoát nạn; xưởng 2: 09 đèn chỉ dẫn thoát nạn; nhà văn phòng: 05 đèn chỉ dẫn thoát nạn.

Sau khi hoàn thành xây dựng giai đoạn 2, Công ty sẽ tiếp tục duy trình hệ thống PCCC như trên và lắp đặt thêm cho các xưởng giai đoạn sau và thực hiện các biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố cháy nổ như sau:

❖ **Phòng cháy**

Nhằm đề phòng và khắc phục các sự cố về cháy nổ và hỏa hoạn có thể xảy ra trong nhà máy, biện pháp về phòng chống và ứng cứu cháy nổ sẽ được áp dụng nghiêm túc và tuân theo quy định về an toàn lao động và phòng cháy chữa cháy của Chính phủ Việt Nam. Để phòng chống các nguyên nhân gây cháy nổ, Công ty áp dụng các biện pháp sau:

- Tủ điện được đặt nơi riêng biệt, cách ly với khu sản xuất; đường dây điện đều tính dư tải và đi trong các máng dây đảm bảo an toàn cháy nổ, chia ra thành nhiều tủ điện khác nhau và hạn chế sử dụng đồng loạt các motor;

- Gắn trụ chống sét trên mái nhà xưởng và được tiếp đất cẩn thận;

- Triệt để tuân theo các quy định về phòng hoả, chống sét mà Nhà nước đã ban hành;

- Kho chứa vật liệu dễ cháy có bố trí sẵn các dụng cụ chữa cháy, thùng đựng cát khô, bình bọt dập lửa, bể nước và các lối ra phụ;

- Cấm dùng ngọn lửa trần trong môi trường dễ cháy. Không mài các dụng cụ kim loại không để trở thành nguồn phát nhiệt gây cháy nổ, nghiêm cấm việc đốt lửa sưởi ấm, đun nước, nấu ăn trong nhà xưởng;

- Công nhân, thủ kho, bảo vệ cũng được huấn luyện chữa cháy bằng bình xịt;

- Kho bãi chứa vật liệu được sắp xếp hợp lý, thuận tiện, an toàn, đúng theo quy định về PCCC;

- Quy định không được phép hút thuốc lá và ăn uống trong khu vực nhà xưởng;

- Không cho bất kì cá nhân nào mang các vật dụng có khả năng phát sinh lửa vào khu vực đã được quy định, nhất là các khu vực dễ cháy;

- Trang bị hệ thống báo cháy khi có sự cố, và chấp hành nghiêm chỉnh những quy định về an toàn phòng cháy chữa cháy cho khu vực nhà kho;

- Xây dựng các bảng hướng dẫn quy trình nghiêm ngặt trong việc bảo trì, sửa chữa các thiết bị máy móc tại các khu vực sản xuất;

- Trang bị các dụng cụ phòng cháy chữa cháy như: máy bơm, vòi xịt nước, hồ nước dự trữ, cát, bình CO_2 , bình bọt hóa chất,… tại khu vực văn phòng và nhà xưởng. Các

phương tiện chữa cháy được bố trí phân tán dàn đều tại các phân xưởng rất dễ thấy và dễ lấy;

- Đường nội bộ rộng và vào tận các khu vực nhà xưởng, văn phòng nên khi có sự cố, xe chữa cháy có thể vào tận nơi để khắc phục;

- Bố trí các sơ đồ thoát hiểm tại khu vực mọi người quan sát thấy;

- Hệ thống cấp điện cho Nhà máy và hệ thống chiếu sáng bảo vệ được thiết kế độc lập, an toàn, có bộ phận ngắt mạch khi có sự cố chập mạch trên đường dây tải điện;

- Các máy móc, thiết bị có lý lịch kèm theo và được đo đạc theo dõi thường xuyên các thông số kỹ thuật;

- Thường xuyên kiểm tra các biển báo, biển cấm lửa, nội quy PCCC, phương tiện PCCC;

- Thường xuyên nhắc nhở công nhân tuân thủ công tác phòng cháy chữa cháy. Dụng cụ PCCC (bình CO_2, xẻng, thang, gầu, máy bơm nước,….) để đúng nơi quy định, không được tự ý di chuyển hoặc lấy sử dụng vào việc khác. Sau khi dập lửa xong phải để dụng cụ vào vị trí cũ và báo ngay cho cán bộ phụ trách kiểm tra.

Quy trình phòng chống và ứng cứu sự cố cháy nổ

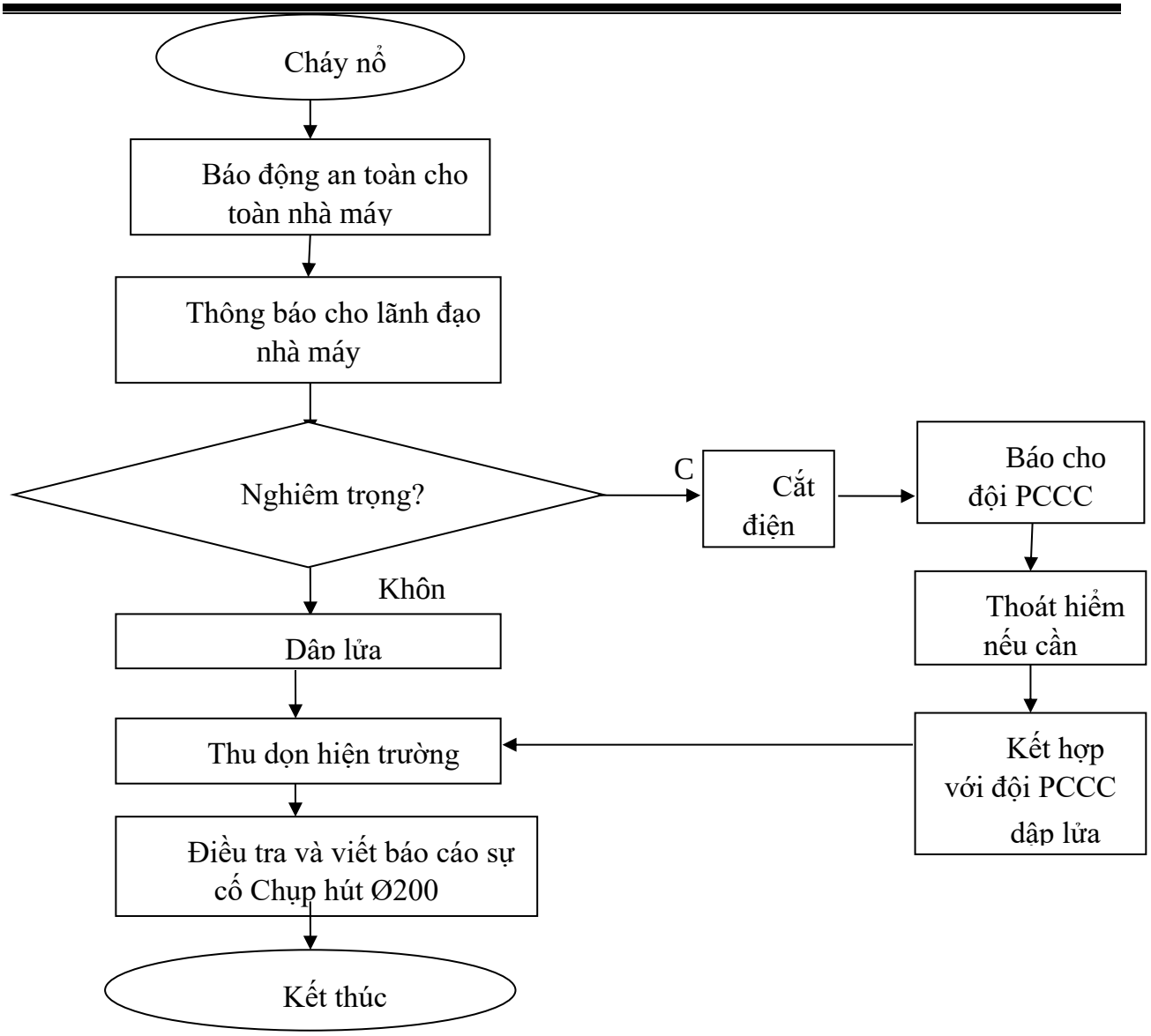
Công ty sẽ thành lập đội xung kích phòng cháy chữa cháy của mình. Đội này sẽ được Công an phòng cháy chữa cháy đào tạo và huấn luyện. Định kỳ thời gian sẽ được ôn luyện và thực tập cứu hoả bộ phận dễ gây cháy nổ.

Tại các nơi dễ cháy nổ, lắp đặt hệ thống báo cháy, hệ thống thông tin, báo động. Các phương tiện PCCC được kiểm tra, bảo dưỡng định kỳ và luôn ở trong tình trạng sẵn sàng hoạt động.

Các máy móc thiết bị làm việc ở nhiệt độ và áp suất cao đều có hồ sơ lý lịch được kiểm tra, đăng kiểm định kỳ.

Cấm công nhân hút thuốc, mang bật lửa và các dụng cụ phát ra lửa trong khu vực dễ cháy.

❖ **Biện pháp chữa cháy**



Hình 3-10 Quy trình ứng phó sự cố cháy nổ

Dập lửa:

Ngay từ khi phát hiện có cháy, lực lượng chữa cháy tại các công trường và các lực lượng khác cần tiến hành ngay các công tác dập lửa. Sử dụng các dụng cụ như: bình chữa cháy, nước để dập lửa.

Dọn dẹp:

Sau khi ngọn lửa được dập tắt, điều động nhân công dọn dẹp sạch sẽ khu vực bị cháy, các chi tiết, thiết bị, máy móc bị hỏng cũng được tháo dỡ và vận chuyển ra khỏi khu vực.

Báo cáo điều tra nguyên nhân và rút kinh nghiệm:

Ngay sau khi phát hiện cháy, cần báo cáo ngay với cơ quan hữu quan để phối hợp trong công tác chữa cháy. Sau đó chủ đầu tư sẽ cùng với cơ quan hữu quan sẽ cùng tiến hành công tác điều tra xác định nguyên nhân và lập thành báo cáo gửi các bên có liên quan. Ngoài ra Chủ dự án sẽ tiến hành công tác đánh giá thiệt hại, xác định những hư hại và phần

cần sửa chữa để có kế hoạch cụ thể khắc phục. Hiệu quả của việc áp dụng các biện pháp phòng ngừa, giảm thiểu tác động tiêu cực, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường giúp ngăn ngừa, giảm thiểu các thiệt hại về môi trường và kinh tế nếu xảy ra sự cố.

Kết luận: Những biện pháp giảm thiểu được đề xuất ở trên là các biện pháp khả thi và tối ưu góp phần bảo vệ chất lượng môi trường cũng như sức khỏe của người lao động trong quá trình triển khai thi công xây dựng dự án và khi dự án đi vào hoạt động. Do vậy, trong quá trình thi công dự án và khi dự án được đưa vào vận hành, chủ dự án sẽ thực hiện đúng theo các phương án như trên để đảm bảo chất lượng môi trường tại dự án cũng như khu vực xung quanh, bảo đảm sức khoẻ của người lao động.

6.3. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất

Tuy lượng hóa chất nhà máy sử dụng không nhiều, tuy nhiên Công ty sẽ tuân thủ nghiêm các biện pháp an toàn trong lưu trữ, sử dụng hóa chất như sau:

- Chọn nhà cung cấp sản phẩm có uy tín, đạt tiêu chuẩn về chất lượng sản phẩm cũng như quy cách vận chuyển và cung cấp.

- Đối với khu vực lưu chứa hóa chất:

+ Hóa chất được sắp xếp có trật tự, riêng biệt và được dán nhãn ghi rõ thông tin về đặc tính của hóa chất, các nguy hiểm khi tiếp xúc, biện pháp lưu trữ, an toàn, …

+ Kho lưu chứa tuân thủ các quy định về yêu cầu trong thiết kế kho lưu chứa hóa chất.

+ Hóa chất lưu chứa được dán nhãn ghi rõ thông tin về đặc tính của hóa chất, các nguy hiểm khi tiếp xúc., biện pháp lưu trữ an toàn,…

+ Khu vực lưu chứa hóa chất được đảm bảo thông thoáng, có khoảng trống giữa các khu vực và tuyệt đối tuân thủ các quy định về lưu chứa đối với từng loại hóa chất theo quy định.

+ Định kỳ tập huấn chương trình an toàn hóa chất, phòng ngừa ứng phó sự cố cho công nhân.

- Biện pháp phòng ngừa tai nạn

+ Các cảnh báo an toàn cá nhân: Mặc trang phục bảo hộ. Lập khu vực cách ly.

+ Các biện pháp bảo vệ môi trường: không đổ xuống cống, bề mặt hoặc mạch nước ngầm.

+ Các biện pháp vệ sinh/thu hồi:

- Hấp thụ bằng các vật liệu thấm tốt (cát, diatomite, chất kết tủa acid, mùn cưa).
- Vứt bỏ vật liệu bị ô nhiễm chất thải.
- Đảm bảo thông hơi đầy đủ.

- Không rửa bằng nước hoặc chất làm sạch dung dịch.

6.4. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố hệ thống xử lý bụi, khí thải

❖ ***Hệ thống thiết bị thu gom bụi túi vải của chuyền sản xuất vải không dệt xăm kim và vải không dệt bonder***

Sự cố của thiết bị lọc bụi túi vải, hoặc hoạt động không hiệu quả:

Hiệu suất lọc kém:

- Lượng bụi thoát ra nhiều hơn mức bình thường, do các nguyên nhân sau:

+ Túi lọc bụi bị bung hoặc lắp vào không đúng – khắc phục: lắp túi lọc bụi vào cho đúng. Xem hướng dẫn lắp túi lọc ở phần bảo dưỡng thiết bị.

+ Túi lọc bụi bị rách – khắc phục: liên hệ với nhà cung cấp thiết bị để thay thế túi lọc mới.

- Quạt hút không hoạt động hoặc lực hút yếu

+ Hệ thống đường ống bị nghẹt – Khắc phục: kiểm tra đường ống xem có bị nghẹt do các vật lạ hay vật lớn hay không? Nếu có thì phải làm sạch bên trong đường ống.

+ Quạt hút không hoạt động: nguyên nhân chưa đóng nguồn cung cấp điện cho quạt hoặc nguồn điện cung cấp cho quạt hút không đảm bảo – khắc phục: kiểm tra xem đã đóng điện cung cấp cho quạt chưa? Các mối đấu nối trên hệ thống điện cung cấp cho quạt có tiếp xúc tốt hay không? Dòng điện cung cấp cho quạt có đủ pha và đủ áp hay không?.

+ Quạt hút hoạt động nhưng lực hút yếu hay rung, kêu bất thường do: quạt hút bị các vật lạ có kích thước lớn bó vào guồng cánh, hay guồng cánh bị va đập làm cho biến dạng. Khi đó quạt hút vận hành sẽ có tiếng động hoặc rung khác thường – Khắc phục: dừng hệ thống, mở quạt hút kiểm tra guồng cánh, vệ sinh sạch guồng cánh nếu guồng cánh bị các vật lạ bám vào, hoặc báo ngay cho người có trách nhiệm nếu guồng cánh bị biến dạng.

- Các túi lọc bụi bị bám bụi quá nhiều do:

+ Các túi lọc bụi đã mất tính năng lọc bụi: trong quá trình sử dụng, sau khoảng thời gian sử dụng khoảng từ 6 tháng đến 1 năm (tùy thuộc nồng độ bụi cao hay thấp và đặc tính của bụi) các túi lọc bụi sẽ bị lão hóa, làm mất đi tính năng lọc bụi ban đầu – Khắc phục thay các túi lọc bụi mới cùng tính năng hoặc tương đương. Liên hệ với nhà cung cấp thiết bị để được cung cấp túi lọc tốt.

+ Sau khi đã thực hiện kiểm tra và khắc phục theo các bước trên mà hệ thống vẫn chưa làm việc ở trạng thái bình thường thì dừng hệ thống, báo ngay cho nhà cung cấp thiết bị.

Bảo dưỡng thiết bị

- Bảo dưỡng hệ thống điện:

Định kỳ 03 tháng 1 lần kiểm tra các mối đấu nối của hệ thống cung cấp điện cho quạt hút của thiết bị lọc túi vải. Đảm bảo các vị trí đấu nối luôn chắc chắn, tiếp xúc tốt.

- Bảo dưỡng thiết bị lọc túi vải:

Định kỳ 03 tháng 1 lần kiểm tra tính năng lọc bụi của vải lọc: Vải lọc bụi còn tính năng lọc bụi là vải phải còn mềm không bị xơ cứng, mặt trong của túi lọc lán mịn không xơ rách; Nếu túi lọc bụi không còn tính năng lọc bụi (túi bị lão hóa), cần tiến hành thay các túi mới.

❖ ***Hệ thống xử lý khí thải chuyền sản xuất vải không dệt PP***

Bảo trì, bảo dưỡng định kỳ của hệ thống xử lý khí thải:

Tấm lọc bụi bẩn, dầu nhớt thừa

Sau một thời gian vận hành, bụi bẩn và cặn sẽ đóng ở tấm lọc này. Do đó, để hệ thống hoạt động hiệu quả nên tiến hành định kỳ xả rửa theo các bước sau:

+ Ngưng hoạt động hệ thống xử lý.
+ Tiến hành tháo các tấm lọc bụi, bẩn ra vệ sinh bằng nước
+ Sau khi vệ sinh sạch sẽ xong tiến hành lắp lại các tấm lọc vào đúng vị trí của thiết bị.

Thiết bị phin tĩnh điện:

+ Sau thời gian hoạt động định kỳ từ 3-6 tháng (theo thực tế), Chủ đầu tư cần tháo các ống phin lọc tĩnh điện ra vệ sinh bằng nước hoặc dung dịch NaOH sau đó lắp đặt lại theo đúng vị trí thiết bị và phin này có thể tái sử dụng nhiều lần.

Quạt hút:

+ Thường xuyên kiểm tra tình trạng hoạt động, hàng tuần bơm mỡ bò cho bạc đạn, kiểm tra dây curoa. Dừng máy ngay khi thấy hiện tượng lạ như rung mạnh, có tiếng kêu lạ…
+ Các lưu ý trong quá trình sử dụng
+ Quạt hút đảm bảo nguồn điện hoạt động ổn định không bị chập pha.
+ Trong quá trình vận hành, nếu phát hiện có sự cố bất thường như chậm chạp, gầm rú, có tiếng va đập mạnh hoặc máy không hoạt động thì dừng máy, tắt điện và báo cho bảo trì kiểm tra.
+ Không để các vật dụng dây nhợ, vải sợi,kim loại, chất lỏng dẫn điện và chất bay hơi dễ cháy gần phạm vi motor máy và tủ điều khiển
+ Khi không sử dụng máy, phải tắt điện và CB tủ điện

Bảng 3-9 Một số biện pháp ứng phó sự cố đối với công trình xử lý khí thải tại chuyền sản xuất vải không dệt PP

STT	Tên thiết bị	Sự cố	Nguyên nhân	Cách khắc phục
1	Thiết bị lọc tĩnh điện	Thiết bị rò rỉ dầu	Tích tụ bụi và dầu cặn nhiều	Vệ sinh, làm sạch bụi, dầu cặn bám trên các tấm lọc tĩnh điện.
2	Phin lọc tĩnh điện	Phát ra tiếng kêu liên tục, ngắt quãng	Các bản điện trường bị lệch Điện áp quá cao	- Kiểm tra và chỉnh lại các bản điện trường bị lệch. - Điều chỉnh điện áp cho phù hợp
		Bị gián đoạn trong quá trình lọc	Độ ẩm bên trong hộp quá cao Có tạp chất trong thân phin điện trường Cách nhiệt bị hỏng	- Tự động tiếp tục, sau khi sấy khô. - Thay thế vật liệu cách nhiệt. - Vệ sinh ống phin lọc tĩnh điện
		Phin lọc tĩnh điện không phản ứng	Ống điện cực không tiếp xúc với điện trường Điện áp quá nhỏ	- Kiểm tra, điều chỉnh các điểm tiếp xúc với điện trường - Điều chỉnh điện áp

6.5. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố hệ thống xử lý nước thải

- Tuân thủ các yêu cầu thiết kế và các yêu cầu vận hành hệ thống; Đảm bảo vận hành các hệ thống theo đúng quy trình và bảo trì, bảo dưỡng định kỳ theo đúng hướng dẫn của nhà cung cấp.
- Các công trình, đường ống và thiết bị phải đảm bảo kín, khống chế được sự rò rỉ nước thải, bùn và khí thải ra môi trường.
- Nhân viên vận hành được tập huấn chương trình vận hành và bảo dưỡng hệ thống hệ thống XLNT.
- Chuẩn bị các bơm, thiết bị dự phòng khác nhằm thay thế ngay khi các thiết bị này hư hỏng, không làm gián đoạn quá trình xử lý.
- Quan trắc nước thải định kỳ trước khi đấu nối, đảm bảo nước thải đạt quy chuẩn cho phép đấu nối của KCN.
- Trường hợp hệ thống xử lý nước thải không khắc phục được sự cố, nhà máy có trách nhiệm thỏa thuận với chủ đầu tư hạ tầng KCN Becamex tiếp nhận nước thải thông

qua hợp đồng hoặc tạm ngưng các công đoạn phát sinh nước thải cho đến khi khắc phục được sự cố mới hoạt động trở lại.

Bảng 3-10 Một số biện pháp ứng phó sự cố đối với công trình xử lý nước thải

STT	Tên thiết bị	Sự cố	Nguyên nhân	Cách khắc phục
1	Hệ thống bơm chìm	Bơm chạy không lên nước	Kiểm tra lại bơm, có bị kẹt đá sỏi, … Kiểm tra vị khớp nối nhanh (auto coupling) có bị lệch khỏi vị trí hay không	Kéo bơm lên, vệ sinh bơm, lấy đá hoặc sỏi ra khỏi bơm. Kéo bơm lên đặt lại cho đúng vị trí auto coupling cho đúng vị trí
		Bơm không chạy	Phao báo cạn, phao báo đầy, các tiếp điểm bị lỏng dây hay không Trong quá trình chạy phao bị hỏng, hở dẫn đến nước vào phao đóng ngắt chập chờn dẫn đến bơm chập chờn làm nước không lên	Vệ sinh lại phao, siết chặt lại các đầu nối phao, siết chặt lại các vị đầu nối, vị trí tiếp điểm trên phao Vệ sinh sạch sẽ và lau khô các tiếp điểm còn sử dụng được nữa không, không thay mới
		Rơle nhiệt, CB nhảy	Rơle nhiệt nhảy, chuông báo (CB) Bơm có bị kẹt không Kiểm tra dòng điện của bơm Kiểm tra đường dây có bị chạm mạch không. Dòng điện 3 pha không đủ	Kiểm tra lại Rơle, CB có bị hỏng hay chưa, hoặc bị cháy hỏng thì thay thế thiết bị mới Kiểm tra dòng các mối nối các tiếp điểm của bơm có bị chạm không nếu chạm thì đấu nối lại, kiểm tra bơm còn chạy không hay là bị cháy, nếu cháy thì sửa lại bơm
		Chạy ngược chiều, bơm sẽ không lên nước, tiếng bơm kêu	Do quá trình nguồn điện tổng cấp đến tủ điện mất pha hoặc bị đảo nguồn điện	Kiểm tra đấu lại, đổi lại cá vị trí tiếp điểm của bơm cho đúng chiều
2	Bơm định lượng	Bơm không hoạt động Tiếng kêu bất thường	Nghẹt đường ống Nghẹt bơm Hết hóa chất	Kiểm tra lại đường ống Tháo

STT	Tên thiết bị	Sự cố	Nguyên nhân	Cách khắc phục
		Còn hóa chất nhưng bơm không hoạt động	Mất có tín hiệu phao báo cáo mực nước hóa chất	Kiểm tra lại pha các tiếp điểm của phao
3	Hệ thống máy khuấy	Hệ thống không hoạt động Tiếng kêu bất thường Chạy ngược chiều	Kẹt bơm, khô dầu mỡ Hỏng bạc đạn Các vị trí đấu nối lỏng Mất pha, điện không đủ 380	Kiểm tra có kẹt không, kiểm tra có hết dầu không Kiểm tra các tiếp điểm của máy kiểm tra lại bạc đạn có bị hỏng không
		Rele nhiệt, CB nhảy	Rele nhiệt, CB nhảy, bơm có bị kẹt không Kiểm tra dòng điện của bơm Kiểm tra đường dây có bị chạm mạch không	Kiểm tra lại rele, CB có bị hỏng hay chưa, hoặc bị cháy, hỏng thì thay thế thiết bị mới Kiểm tra dòng các mối nối tiếp điểm của máy có bị chạm không, nếu chạm thì đấu nối lại.

6.6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố rò rỉ hoặc vỡ đường ống thoát nước thải, bể tự hoại

- Bể tự hoại

+ Thường xuyên theo dõi hoạt động của bể tự hoại, bảo trì, bảo dưỡng định kỳ, tránh các sự cố có thể xảy ra như:

+ Tắc nghẽn bồn cầu hoặc tắc đường ống dẫn dẫn đến phân, nước tiểu không tiêu thoát được. Do đó, phải thông bồn cầu và đường ống dẫn để tiêu thoát phân và nước tiểu.

+ Tắc đường ống thoát khí bể tự hoại gây mùi hôi thối trong nhà vệ sinh hoặc có thể gây nổ hầm cầu. Trường hợp này phải tiến hành thông ống dẫn khí nhằm hạn chế mùi hôi cũng như đảm bảo an toàn cho nhà vệ sinh.

+ Bể tự hoại đầy phải tiến hành hút hầm cầu.

- Sự cố rò rỉ, vỡ đường ống cấp thoát nước

+ Đường ống cấp, thoát nước có đường cách ly an toàn.

+ Thường xuyên kiểm tra và bảo trì những mối nối, van khóa trên hệ thống đường ống dẫn đảm bảo tất cả các tuyến ống có đủ độ bền và độ kín khít an toàn nhất.

+ Không có bất kỳ các công trình xây dựng trên đường ống dẫn nước

7. Các nội dung thay đổi so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc giấy phép môi trường, giấy phép môi trường thành phần đã được cấp.

- ***Về công suất và quy trình sản xuất của Nhà máy:***

Có thay đổi so với Quyết định số 239/QĐ-UBND ngày 29/01/2022. Cụ thể như sau:

Về công suất sản xuất:

STT	Sản phẩm	Đơn vị	Công suất	
			Theo ĐTM được phê duyệt	Dự kiến
1	Sản xuất vải không dệt PP	tấn/năm	45.600	4.200
2	Sản xuất vải không dệt xăm kim Kubu	tấn/năm	3.150	3.000
3	Sản xuất vải không dệt Spunlace	Tấn/năm	29.700	--
3	Sản xuất vải không dệt khâu Bonder	tấn/năm	2.700	3.050
Tổng cộng (vải không dệt)		***tấn/năm***	***81.150***	***10.250***
4	Sản xuất Bao bì từ Plastic	tấn/năm	50.000	2.500
5	Sản xuất hàng dệt may (gia công, không tẩy nhuộm)	tấn/năm	69.120	--
6	Cho thuê nhà xưởng	m^2	--	31.500

- Về công nghệ sản xuất: *Không thay đổi so với ĐTM đã được phê duyệt.*

- Mặc khác, do công suất sản xuất giảm và dẫn đến máy móc thiết bị dự kiến đầu tư cũng thay đổi, cụ thể như sau:

STT	Tên thiết bị	Số lượng		Ghi chú
		Theo ĐTM được phê duyệt	Dự kiến	
I	**Dây chuyền sản xuất vải không dệt PP**	12 chuyền	2 chuyền	
1	Hệ thống máy sản xuất vải không dệt PP	12 hệ thống	21 máy	21 máy (PP1: 11 máy và PP2: 10 máy)
2	Máy cắt vải không dệt	12 máy	2 máy	
3	Máy nén khí	12 máy	2 máy	
4	Máy hút nguyên liệu	0	2 máy	

STT	Tên thiết bị	Số lượng		Ghi chú
		Theo ĐTM được phê duyệt	Dự kiến	
5	Máy lọc khói, sử dụng trong dây chuyền sx vải không dệt	0	2 máy	
6	Máy ép đùn trục vít, dùng để sản xuất vải không dệt	0	2 máy	
7	Máy ép đùn dùng tạo mạng lưới vải không dệt	0	2 máy	
8	Máy ép đùn tạo xơ sợi, dùng để sản xuất vải không dệt	0	2 máy	
9	Máy cán ép nóng, dùng để sản xuất vải không dệt	0	2 máy	
10	Máy làm mát trục vít bằng nước dùng để sản xuất vải không dệt	0	2 máy	
11	Bộ lọc nhựa nóng chảy	0	2 máy	
12	Máy quấn vải	0	2 máy	
II	**Chuyền sản xuất vải không dệt xăm kim**	7 chuyền	2 chuyền	
1	Máy mở bông	7 máy	1 máy	
2	Máy cấp rung	7 máy		
3	Thiết bị mở mịn	7 máy		
4	Máy cấp rung	7 máy	1 máy	
5	Máy chải	7 máy	2 máy	
6	Máy xếp chéo	7 máy	2 máy	
7	Máy ép	7 máy	2 máy	
8	Máy xăm kim trước	7 máy	2 máy	
9	Máy xăm kim chính	7 máy	4 máy	
10	Máy ép 3 con lăn	7 máy		
11	Máy cuộn và cắt	7 máy	2 máy	
12	Máy mở bông tái sử dụng	7 máy		
13	Máy nạp xơ	0	2 máy	
14	Máy đánh tơi xơ	0	1 máy	
15	Máy cân và mở xơ	0	3 máy	
16	Máy trộn và mở xơ	0	2 máy	
17	Máy trộn, mở và trữ xơ	0	1 máy	
18	Máy sấy khô định hình lớp gòn	0	1 máy	
19	Cân băng tải trung chuyển	0	1 máy	

STT	Tên thiết bị	Số lượng		Ghi chú
		Theo ĐTM được phê duyệt	Dự kiến	
III	**Chuyền sản xuất vải không dệt khâu bonder**			
1	Máy mở bông	5 máy	2 máy	
2	Máy cấp rung	5 máy		
3	Thiết bị mở mịn	5 máy		
4	Máy cấp rung	5 máy	2 máy	
5	Máy chải	5 máy	2 máy	
6	Máy xếp chéo	5 máy	2 máy	
7	Máy ép	5 máy	0	
8	Máy khâu bonded	5 máy	0	
9	Máy ép 3 con lăn	5 máy	0	
10	Máy cuộn và cắt	5 máy	0	
11	Máy mở bông tái sử dụng	5 máy	0	
12	Máy lên keo cứng	1 máy	1 máy	
13	Máy lưu trữ màng xơ	0	2 máy	
14	Máy guồng chỉ	0	2 máy	
15	Máy dệt kim	0	2 máy	
16	Máy hoàn thiện vải không dệt	0	1 máy	
IV	**Chuyền sản xuất màng plastic, túi nylon**	1 bộ	1 bộ	
1	Máy thổi màng	30 máy		
2	Máy cắt túi hàn nhiệt	38 máy		

- ***Các hạng mục công trình:***

Ngoài ra, diện tích nhà xưởng sử dụng cho quá trình sản xuất giảm (bao gồm: xưởng 1, 2, 3 và 4). Vì vậy, phần diện tích nhà xưởng còn lại (xưởng 5, 6, 7 và 8 với tổng diện tích 31.500 m^2) Công ty sẽ cho thuê.

Chi tiết những hạng mục thay đổi so với Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt theo Quyết định số 239/QĐ-UBND ngày 29/01/2022 như sau:

STT	Chức năng	Theo ĐTM		Dự kiến thay đổi		Ghi chú
		Diện tích (m^2)	Diện tích sàn tối đa (m^2)	Diện tích (m^2)	Diện tích sàn tối đa (m^2)	
A	**Các hạng mục của dự án**					
I	**Hạng mục công trình chính: 63.000**					
1	Nhà xưởng 1	7.875	7.875	7.875	7.875	Phục vụ cho hoạt động sản xuất
2	Nhà xưởng 2	7.875	7.875	7.875	7.875	
3	Nhà xưởng 3	7.875	7.875	7.875	7.875	
4	Nhà xưởng 4	7.875	7.875	7.875	7.875	
5	Nhà xưởng 5	7.875	7.875	7.875	7.875	Chuyển đổi công năng thành nhà xưởng cho thuê
6	Nhà xưởng 6	7.875	7.875	7.875	7.875	
7	Nhà xưởng 7	7.875	7.875	7.875	7.875	
8	Nhà xưởng 8	7.875	7.875	7.875	7.875	
II	**Hạng mục công trình phụ trợ**					
1	Nhà văn phòng	520	1.533	520	1.533	
2	Nhà ăn + nhà xe		1.380	504,7	904,7	Giảm diện tích
3	Nhà bảo vệ (2 nhà)	40	40	32	32	Giảm diện tích từ 40 m^2/nhà lên 32 m^2/nhà
4	Nhà vệ sinh	128,8	32	128,8	32	
5	Bể PCCC	1.125	250	1.125	128,8	
6	Nhà xe	180	180	180	180	
7	Nhà điện	24	24	24	24	
8	Trạm điện 2.500KVA	16	16	16	16	
9	Nhà rác + bảo trì – an toàn	360	360	Chưa xây dựng	Xin điều chỉnh diện tích từ 300 m^2 lên 360	

STT	Chức năng	Theo ĐTM		Dự kiến thay đổi		Ghi chú
		Diện tích (m^2)	Diện tích sàn tối đa (m^2)	Diện tích (m^2)	Diện tích sàn tối đa (m^2)	
					m^2	
10	Nhà lò hơi	0	0	159,5	159,5	Bổ sung thêm
11	Trạm cấp khí CNG 1	0	0	430	430	Bổ sung thêm
12	Trạm điện 2500KVA	0	0	16	16	Bổ sung thêm
13	Trạm cấp khí LNG 2	0	0	98,04	98,04	Bổ sung thêm
14	Nhà văn phòng 2	0	0	513	513	Bổ sung thêm
15	Nhà xe ô tô	0	0	90	90	Bổ sung thêm
16	Trạm điện 2000KVA	0	0	16	16	Bổ sung thêm
17	Trạm điện 2000KVA	0	0	16	16	Bổ sung thêm
18	Nhà máy nén khí 1 (bao gồm 3 nhà, mỗi nhà có diện tích là $30m^3$)	0	0	90	90	Bổ sung thêm
19	Nhà máy nén khí 2	0	0	6	6	Bổ sung thêm
20	Nhà lò nung	0	0	80	80	Bổ sung thêm
III	**Công trình bảo vệ môi trường**					
1	Bể XLNT sinh hoạt	75	75	157,5	157,5	Tăng diện tích, mở rộng khu vực XLNT sinh hoạt
2	Bể XLNT sản xuất 425 m^3	150	150	600	600	Tăng diện tích, mở rộng khu

STT	Chức năng	Theo ĐTM		Dự kiến thay đổi		Ghi chú
		Diện tích (m^2)	**Diện tích sàn tối đa (m^2)**	**Diện tích (m^2)**	**Diện tích sàn tối đa (m^2)**	
						vực XLNT sản xuất
3	Nhà rác sinh hoạt	30	30	30	30	
4	Nhà rác 4 ngăn	0	0	320	320	Bổ sung để thực hiện lưu chứa: - Rác thải nguy hại - Rác công nghiệp - Phế liệu - Kho để keo, dầu
5	Nhà rác thải sản xuất	90	90	90	90	
6	Trạm cấp khí CNG 2	0	0	200	200	Bổ sung thêm
B	**Đất giao thông**	14.237,14	--	20.087,4	--	Tăng diện tích
C	**Đất cây xanh**	20.343	--	11.989	--	Giảm diện tích
Tổng cộng		**100.318,94**		**100.318,94**		

- ***Nước thải, khí thải của dự án***

Việc thay đổi giảm công suất của dự án, cùng với việc thực hiện cho thuê nhà xưởng của dự án dẫn đến nguồn phát sinh nước thải, khí thải có tổng lưu lượng và tác động đến môi trường là không thay đổi, cụ thể như sau:

- **Đối với nước thải:**

Stt	Nguồn phát sinh	Đơn vị	Công suất		Công nghệ	
			Theo ĐTM được phê duyệt	Dự kiến	Theo ĐTM được phê duyệt	Dự kiến thay đổi
1	Nước thải sinh hoạt	m^3/ngày đêm	77,8	Nước thải từ công ty 7,7 m^3/ngày đêm Nước thải từ các đơn vị thuê nhà xưởng	Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 100 m^3/ngày đêm, quy trình xử lý: Nước thải sau bể tự hoại, nước thải sinh hoạt khác (nhà ăn, bồn rửa) → Bể thu gom → Bể tách dầu → Bể điều hòa → Bể thiếu khí → Bể hiếu khí → Bể lắng sinh học → Bể khử trùng → Đấu nối về hệ thống thu gom và xử lý nước thải tập trung của KCN Becamex-Bình Phước	HTXLNT sinh hoạt đã xây dựng các hạng mục đáp ứng công suất xử lý 100 m^3/ngày đêm, không thay đổi so với ĐTM. Hiện nay công ty lắp đặt thiết bị phù hợp với công suất xử lý là 50 m^3/ngày đêm. Phần còn lại sẽ lắp đặt thiết bị khi các đơn vị thuê nhà xưởng đi vào hoạt động sản xuất.
2	Nước thải sản xuất (từ quá trình sản xuất và nước thải từ rửa lọc hệ thống	m^3/ngày đêm	375	Nước thải sản xuất từ các đơn vị thuê nhà xưởng	Hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất 425 m^3/ngày đêm, quy trình xử lý: Nước thải sản xuất → Hố thu gom → Bể điều hòa → Bể trung hòa → Bể keo tụ → Bể tạo bông → Bể	Không đổi so với ĐTM được phê duyệt

Stt	Nguồn phát sinh	Đơn vị	Công suất		Công nghệ	
			Theo ĐTM được phê duyệt	**Dự kiến**	**Theo ĐTM được phê duyệt**	**Dự kiến thay đổi**
	xử lý nước cấp tái sử dụng cho chuyền sản xuất vải spunlace)				lắng → Bể khử trùng → Bồn lọc áp lực → Bồn lọc than → Đấu nối về hệ thống thu gom và xử lý nước thải tập trung của KCN Becamex-Bình Phước	

- **Đối với khí thải:**

STT	Nguồn phát sinh	Đơn vị	Công suất		Công nghệ	
			Theo ĐTM được phê duyệt	**Dự kiến**	**Theo ĐTM được phê duyệt**	**Dự kiến thay đổi**
1	Hệ thống xử lý khí thải cho chuyền sản xuất vải không dệt PP	m^3/h	12 hệ thống, công suất thiết kế 10.000 m^3/hệ thống	*Bách Đạt:* 2 hệ thống, công suất thiết kế lần lượt: 3.800 m^3/giờ và 2.000 m^3/giờ *Nhà xưởng cho thuê: 10 hệ thống với tổng công suất giới hạn theo ĐTM.*	Khí thải → Quạt hút →Bộ lọc bằng than hoạt tính → Ống thải (đường kính 0,4m, chiều cao 15m).	Bụi, khí thải → Thiết bị lọc dầu tĩnh điện → Phin lọc tĩnh điện → Quạt hút → Ống khói thải (đường kính 0,3-0,4m, chiều cao 10m).
2	Hệ thống lọc bụi cục bộ chuyền sản xuất vải không dệt xăm kim	m^3/h	7 hệ thống, công suất thiết kế 24.000 m^3/hệ thống	*Bách Đạt:* 3 hệ thống *Nhà xưởng cho thuê: 7 hệ thống với tổng công suất giới hạn theo ĐTM.*	Bụi → Quạt hút → Túi vải lọc bụi.	Bụi → Quạt hút → Túi vải lọc bụi. *(Không thay đổi)*
3	Hệ thống lọc bụi cục bộ chuyền sản xuất vải không dệt khẩu bonder	m^3/h	5 hệ thống, công suất thiết kế 24.000 m^3/hệ thống	*Bách Đạt:* 2 hệ thống *Nhà xưởng cho thuê: 3 hệ thống với tổng công suất giới*	Bụi → Quạt hútt → Túi vải lọc bụi.	Bụi → Quạt hút → Túi vải lọc bụi. *(Không thay đổi)*

STT	Nguồn phát sinh	Đơn vị	Công suất		Công nghệ	
			Theo ĐTM được phê duyệt	Dự kiến	Theo ĐTM được phê duyệt	Dự kiến thay đổi
				hạn theo ĐTM.		
4	Hệ thống xử lý khí thải cho các chuyền sản xuất túi nylon, màng plastic và công đoạn lên keo chuyền sản xuất vải khâu bonder	m^3/h	9 hệ thống, công suất thiết kế: 02 hệ thống 35.000 m^3/hệ thống; 06 hệ thống 30.000 m^3/hệ thống và 1 hệ thống 25.000 m^3/h.	*Nhà xưởng cho thuê: thực hiện*	-	-

CHƯƠNG 4:
NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải

1.1. Nội dung cấp phép xả nước thải

- Căn cứ Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường, dự án không thuộc đối tượng phải cấp phép xả nước thải (do nước thải sau xử lý được đấu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Becamex - Bình Phước, không xả ra môi trường).

- Công ty đã thỏa thuận đấu nối nước thải phát sinh từ dự án vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Becamex - Bình Phước tại các văn bản: Hợp đồng nguyên tắc số 03/2021/HĐTLĐ ngày 15/03/2021; Hợp đồng nguyên tắc số 04/2021/HĐTLĐ ngày 15/03/2021; Hợp đồng nguyên tắc số 05/2021/HĐTLĐ ngày 15/03/2021 giữa Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng kỹ thuật Becamex và Công ty TNHH Bách Đạt Việt Nam; Biên bản thỏa thuận đấu nối hạ tầng kỹ thuật giữa Công ty TNHH Bách Đạt Việt Nam và Công ty Cổ phần phát triển hạ tầng Kỹ thuật Becamex - Bình Phước năm 2021.

1.2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với thu gom, xử lý nước thải

Hệ thống thu gom, thoát nước thải được tách riêng biệt với hệ thống thu gom, thoát nước mưa.

❖ *Mạng lưới thu gom thoát nước thải sinh hoạt:*

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt từ khu vực nhà xưởng, nhà văn phòng (khoảng 7,7 m^3/ngày). Bao gồm nước thải từ nhà vệ sinh được xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại 03 ngăn và nước thải từ lavabo, bồn rửa, nhà tắm được thu gom và dẫn về hệ thống xử lý nước thải, công suất 50 m^3/ngày.đêm để tiếp tục xử lý, sau đó được đấu nối vào hệ thống thu gom nước thải của KCN Becamex – Bình Phước và tiếp tục dẫn về Trạm xử lý nước thải tập trung của KCN Becamex - Bình Phước; không xả nước thải ra môi trường.

Nước thải phát sinh từ Dự án sau xử lý được đấu nối vào hệ thống thu gom nước thải (01 điểm trên đường N15 của KCN Becamex - Bình Phước) dẫn vào nhà máy xử lý nước thải tập trung của KCN Becamex - Bình Phước để tiếp tục xử lý.

- Tọa độ điểm đấu nối nước thải: X: 514.610; Y: 1.226.255 (Hệ tọa độ VN2000: kinh tuyến $106^0$15', múi chiếu 3^0).

- Phương thức xả thải: liên tục.

- Lưu lượng xả thải: 50m^3/ngày.đêm

❖ *Công trình, thiết bị xử lý nước thải*

a. Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt lắp đặt thiết bị giai đoạn 1 ứng với công suất 50m^3/ngày đêm:

- Quy trình xử lý: Nước thải sinh hoạt → Bể thu gom → Bể điều hòa → Bể thiếu khí → Bể hiếu khí → Bể lắng sinh học → Bể khử trùng → Hệ thống thu gom và XLNT của KCN Becamex - Bình Phước.

- Công suất thiết kế: 100 m^3/ngày đêm (trong đó giai đoạn 1 đã lắp đặt thiết bị ứng với công suất 50 m^3/ngày đêm; giai đoạn 2 sẽ lắp đặt thiết bị ứng với công suất còn lại để nâng hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt lên 100 m^3/ngày đêm).

- Hóa chất sử dụng: NaOCl

- Chế độ vận hành: liên tục

❖ *Tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải:*

Bảng 4-1 Tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải của KCN Becamex - Bình Phước

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giới hạn cho phép (*)	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	pH	--	5,5 - 9	06 tháng/lần	Không áp dụng
2	BOD_5 (20^0C)	mg/L	50		
3	COD	mg/L	150		
4	Chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	100		
5	Tổng nitơ	mg/L	40		
6	Tổng phốt pho (tính theo P)	mg/L	6		
7	Amoni (tính theo N)	mg/L	10		
8	Coliform	MPN/100ml	5.000		

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

Dự án không thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Thường xuyên theo dõi hoạt động và thực hiện bảo trì, bảo dưỡng định kỳ máy móc, thiết bị của trạm xử lý nước thải sinh hoạt. Trong trường hợp sự cố hệ thống xử lý nước thải, tiến hành tạm dừng hoạt động của hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt tập trung để kiểm tra, sửa chữa khắc phục kịp thời và nếu cần sẽ thuê đơn vị chức năng đến hút đi xử lý. Sau khi khắc phục xong, nhà máy tiếp tục vận hành hệ thống đảm bảo nước thải được xử lý đạt tiêu chuẩn.

- Bố trí nhân viên quản lý, vận hành hệ thống xử lý nước thải, giám sát vận hành hàng ngày và tuân thủ nghiêm ngặt chương trình vận hành và bảo dưỡng được thiết lập cho trạm xử lý nước thải của nhà máy.

1.5. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

+ Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải nhà máy bảo đảm đáp ứng tiêu chuẩn tiếp nhận của KCN Becamex – Bình Phước, không xat thải trực tiếp ra môi trường.

+ Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại Khoản 7 và khoản 8, Điều 31 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của chính phủ. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại Khoản 5, điều 31 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

+ Đảm bảo hệ thống thu gom, thoát nước mưa độc lập với hệ thống thu gom, xả nước thải sau xử lý theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

+ Đảm bảo bố trí đủ kinh phí, nhân lực, thiết bị, hóa chất vận hành tốt nhất các công trình thu gom, xử lý và xả nước thải.

+ Chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả nước thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường

+ Thực hiện các nội dung khác theo quy định của pháp luật hiện hành.

2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải

2.1. Nguồn phát sinh khí thải

- + Nguồn số 01: Khí thải phát sinh công đoạn làm nóng chảy và gia nhiệt hạt nhựa của dây chuyền sản xuất vải không dệt PP số 1
- + Nguồn số 02: Khí thải phát sinh công đoạn làm nóng chảy và gia nhiệt hạt nhựa của dây chuyền sản xuất vải không dệt PP số 2
- + Nguồn số 03 (*): Bụi phát sinh từ máy trộn đánh bông số 3 của chuyền sản xuất vải không dệt xăm kim số 1.
- + Nguồn số 04 (*): Bụi phát sinh từ máy trộn, đánh bông số 1 của chuyền sản xuất vải xăm kim số 2.
- + Nguồn số 05 (*): Bụi phát sinh từ máy trộn, đánh bông số 2 của chuyền sản xuất vải xăm kim số 2.
- + Nguồn số 6 (*): Bụi phát sinh từ máy trộn, đánh bông số 1 của chuyền sản xuất vải không dệt bonder số 1.
- + Nguồn số 7 (*): Bụi phát sinh từ máy trộn, đánh bông số 2 của chuyền sản xuất vải không dệt bonder số 1.

(Nguồn số 3 đến nguồn số 7 được thu gom và thoát qua lọc bụi túi vải, vị trí thoát nằm trên bề mặt thiết bị, thoát khí qua lỗ nhỏ nằm trên thiết bị xử lý. Do đó, tất cả nguồn thải nêu trên đều không phải là đối tượng đề xuất cấp phép theo quy định tại Điều 39 Luật Bảo vệ Môi trường).

+ Nguồn số 8 (*): Nhiệt dư từ ống thoát hơi từ quá trình sấy của 1 máy định hình sấy của chuyền sản xuất vải không dệt bonder. 03 ống thải/01 máy định hình.

Ghi chú: - *Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến 106º45', múi chiếu 3º.*

- (*): Các dòng khí thải không thuộc đối tượng cấp phép.

2.2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải

- Dòng khí thải số 1: Ống thải số 1 của HTXL Bụi và khí thải của chuyền sản xuất vải không dệt PP số 1 (nguồn số 1). Ống khói thải có kích thước đường kính Ø400mm, cao 10m. Tọa độ vị trí xả thải: (X = 522046.64; Y = 1253805.97).

- Dòng khí thải số 2: Ống thải số 1 của HTXL Bụi và khí thải của chuyền sản xuất vải không dệt PP số 2 (nguồn số 2). Ống khói thải có kích thước đường kính Ø300mm, cao 10m. Tọa độ vị trí xả thải: (X = 522138.23; Y = 1253939.87).

- Dòng khí thải số 3 (*): Tương ứng vị trí thoát khí nằm trên thiết bị lọc bụi túi vải của nguồn số 03 (máy trộn đánh bông số 3 chuyền xăm kim 1). Tọa độ vị trí xả thải: (X = 524286.63; Y = 1252460.95).

- Dòng khí thải số 4 (*): Tương ứng vị trí thoát khí nằm trên thiết bị lọc bụi túi vải của nguồn số 04 (máy trộn đánh bông số 1 chuyền xăm kim 2). Tọa độ vị trí xả thải: (X = 523809.17; Y = 1253503.75).

- Dòng khí thải số 5 (*): Tương ứng vị trí thoát khí nằm trên thiết bị lọc bụi túi vải của nguồn số 05 (máy trộn đánh bông số 2 chuyền xăm kim 2). Tọa độ vị trí xả thải: (X = 523985.78; Y = 1253968.38).

- Dòng khí thải số 6 (*): Tương ứng vị trí thoát khí nằm trên thiết bị lọc bụi túi vải của nguồn số 06 (máy trộn đánh bông số 1 chuyền bonder 1). Tọa độ vị trí xả thải: (X = 523297.09; Y = 1253867.42).

- Dòng khí thải số 7 (*): Tương ứng vị trí thoát khí nằm trên thiết bị lọc bụi túi vải của nguồn số 04 (máy trộn đánh bông số 2 chuyền bonder 1). Tọa độ vị trí xả thải: (X = 523182.71; Y = 1255958.42).

- Dòng khí thải số 8 (*): Tương ứng với ống thải số 3, Nhiệt dư từ ống thoát hơi số 1 của máy định hình sấy vải bonder 1 (nguồn số 8, nguồn xả không áp dụng biện pháp kiểm soát xử lý). Ống thoát thải vuông có kích thước 500x500mm, chiều cao 7m. Tọa độ vị trí xả khí thải: X = 523415.31; Y = 1255627.22.

- Dòng khí thải số 9 (*): Tương ứng với ống thải số 4, Nhiệt dư từ ống thoát hơi số 2 của máy định hình sấy vải bonder 1 (nguồn số 8, nguồn xả không áp dụng biện pháp kiểm soát xử lý). Ống thoát thải vuông có kích thước 500x500mm, chiều cao 7m. Tọa độ vị trí xả khí thải: X = 523826.72; Y = 1255766.76

- Dòng khí thải số 10 (*): Tương ứng với ống thải số 5, Nhiệt dư từ ống thoát hơi số 3 của máy định hình sấy vải bonder 1 (nguồn số 8, nguồn xả không áp dụng biện pháp kiểm soát xử lý). Ống thoát thải vuông có kích thước 500x500mm, chiều cao 7m. Tọa độ vị trí xả khí thải: X = 524016.65; Y = 1255733.67

Ghi chú:

+ *Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến 106°45', múi chiếu 3°.*

(*): Các dòng thải không thuộc đối tượng cấp phép

2.3. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất

- Dòng khí thải số 01: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 3.800 m^3/giờ
- Dòng khí thải số 02: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 2.000 m^3/giờ
- Dòng khí thải số 8 đến dòng khí thải số 10 khí thải lớn nhất: Không xác định lưu lượng.

2.4. Phương thức xả thải

- Dòng khí thải số 01: Thải ra môi trường qua ống thải (chiều cao: 10m so với cốt mặt đất; đường kính Ø400mm). Thời gian xả thải: Xả liên tục (24/24 giờ).
- Dòng khí thải số 02: Thải ra môi trường qua ống thải (chiều cao: 10 m so với cốt mặt đất; đường kính Ø300mm). Thời gian xả thải: Xả liên tục (24/24 giờ).
- Dòng khí thải số 08 đến dòng khí thải số 10: Thải ra môi trường qua ống thoát thải vuông có kích thước 500x500mm, chiều cao 7m. Thời gian xả thải: Xả liên tục (24/24 giờ).

2.5. Quy chuẩn xả thải

Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường; QCVN 19:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các hợp chất vô cơ (Cột B, các hệ số Kp = 0,8 và Kv = 1,0) và QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các hợp chất hữu cơ, cụ thể như sau:

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	QCVN 19:2009/ BTNMT, Cột B	QCVN 20:2009/ BTNMT	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
I	**Dòng khí thải số 01, 02**				06 tháng/lần	Không thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải tự động theo quy
1	Lưu lượng	m^3/giờ	-	-		
2	Formaldehyde	mg/Nm^3	-	-		

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	QCVN 19:2009/ BTNMT, Cột B	QCVN 20:2009/ BTNMT	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
3	Acrolein	mg/Nm^3	-	-		định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP
4	Acetaldehyde	mg/Nm^3	-	-		

2.6. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với thu gom, xử lý khí thải:

2.6.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

- Nguồn số 01: Khí thải phát sinh từ công đoạn làm nóng chảy và gia nhiệt hạt nhựa của dây chuyền sản xuất vải không dệt PP số 1 được thu gom bằng đường ống về hệ thống xử lý khí thải để xử lý (Dòng khí thải số 01).

- Nguồn số 02: Khí thải phát sinh công đoạn làm nóng chảy và gia nhiệt hạt nhựa của dây chuyền sản xuất vải không dệt PP số 2 được thu gom bằng đường ống về hệ thống xử lý khí thải để xử lý (Dòng khí thải số 02).

- Nguồn số 3: Bụi phát sinh từ máy trộn đánh bông số 3 chuyền xăm kim 1 được thu gom bằng đường ống về thiết bị lọc túi vải để xử lý (Dòng khí thải số 03).

- Nguồn số 4: Bụi phát sinh từ máy trộn đánh bông số 1 chuyền xăm kim 2 được thu gom bằng đường ống về thiết bị lọc túi vải để xử lý (Dòng khí thải số 04).

- Nguồn số 5: Bụi phát sinh từ máy trộn đánh bông số 2 chuyền xăm kim 2 được thu gom bằng đường ống về thiết bị lọc túi vải để xử lý (Dòng khí thải số 05).

- Nguồn số 6: Bụi phát sinh từ máy trộn đánh bông số 1 chuyền bonder 1 được thu gom bằng đường ống về thiết bị lọc túi vải để xử lý (Dòng khí thải số 06).

- Nguồn số 7: Bụi phát sinh từ máy trộn đánh bông số 2 chuyền bonder 1 được thu gom bằng đường ống về thiết bị lọc túi vải để xử lý (Dòng khí thải số 07).

- Nguồn số 08: Nhiệt thừa từ công đoạn định hình và sấy của dây chuyền sản xuất vải không khâu Bonder xả ra môi trường theo ống xả riêng (Dòng khí thải số 8 đến số 10).

2.6.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải

❖ ***Hệ thống xử lý khí thải từ chuyền sản xuất vải không dệt PP (nguồn số 1 và số 2)***

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Thiết bị lọc dầu tĩnh điện → Pin lọc tĩnh điện → Quạt hút → Ống thải

- Số lượng: 02 hệ thống

- Công suất thiết kế hệ thống vải không dệt PP1: công suất 3.800 m^3/giờ

- Công suất thiết kế hệ thống vải không dệt PP2: công suất 2.000 m^3/giờ

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: không sử dụng

❖ ***Hệ thống thu gom bụi (nguồn số 03 đến nguồn số 7)***

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi → Quạt hút → Túi vải lọc bụi → Chuyển giao cho đơn vị có chức năng.

- Số lượng: 05 hệ thống

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: không sử dụng

2.6.3. Quan trắc tự động

Dự án không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục theo quy định tại Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

2.7. Biện pháp ứng phó sự cố

- Tuân thủ các yêu cầu thiết kế và quy trình kỹ thuật vận hành, bảo dưỡng hệ thống xử lý bụi, khí thải.

- Tuân thủ các yêu cầu thiết kế và quy trình kỹ thuật vận hành, bảo dưỡng hệ thống xử lý bụi, khí thải.

- Kiểm tra thường xuyên hệ thống xử lý bụi, khí thải và định kỳ bổ sung/thay thế vật liệu sử dụng nhằm đảm bảo hiệu quả xử lý.

- Khi có sự cố, tạm dừng hoạt động sản xuất để kiểm tra, khắc phục sự cố. Sau khi khắc phục xong, hoạt động sản xuất tiếp tục khi hệ thống xử lý bụi, khí thải đảm bảo yêu cầu kỹ thuật và bảo vệ môi trường

2.8. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

+ Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án đầu tư, cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

+ Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

+ Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải.

+ Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì

phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP.

+ Trước khi kết thúc vận hành thử nghiệm 45 ngày, chủ dự án đầu tư phải gửi báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm đến Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước theo quy định.

+ Chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo yêu cầu ra môi trường theo quy định.

3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung

3.1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

+ Nguồn số 01: Tiếng ồn, độ rung từ khu vực sản xuất như ép đùn, máy chải thô,... tại nhà xưởng.

+ Nguồn số 02: Tiếng ồn, độ rung từ khu vực hệ thống xử lý nước thải.

+ Nguồn số 03: Tiếng ồn, độ rung từ khu vực máy phát điện dự phòng.

3.2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

+ Nguồn số 01 có toạ độ: X = 523118.35; Y = 1253687.25

+ Nguồn số 02 có toạ độ: X = 524519.62; Y = 1251837.47

+ Nguồn số 03 có toạ độ: X = 526828.34; Y = 1253781.28

(Theo hệ toạ độ VN 2000, kinh tuyến trục 106°15', múi chiếu 3°)

3.3. Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung

Đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau

- Giá trị giới hạn tiếng ồn: Theo QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn:

Khu vực	Từ 6-21 giờ (dBA)	Từ 21-6 giờ (dBA)
Khu vực thông thường	70	55

- Giá trị giới hạn của độ rung: Theo QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung:

Khu vực	Từ 6-21 giờ (dB)	Từ 21-6 giờ (dB)
Khu vực thông thường	70	60

3.4. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Bố trí hợp lý các nguồn gây ồn ra trong các vị trí riêng biệt, trong không gian kín.

- Nhà xưởng được xây tường bao cao, đảm bảo hạn chế tiếng ồn ảnh hưởng đến khu vực xung quanh.

- Tại các khu vực máy móc, thiết bị gây ra độ ồn, độ rung lớn được thiết kế thi công bệ máy bê tông chắc chắn, lắp đặt các tấm đệm, lò xo giảm chấn, long đen vênh tại các chân bệ máy.

- Định kỳ kiểm tra độ cân bằng của máy móc, thiết bị và bảo dưỡng, tra dầu mỡ nhằm giảm thiểu tiếng ồn cơ khí.

- Kiểm tra sự cân bằng của máy khi lắp đặt, kiểm tra độ ăn mòn chi tiết và cho dầu bôi trơn thường kỳ.

4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường

4.1. Khối lượng chất thải phát sinh

- Khối lượng chất thải nguy hại phát sinh

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (kg/năm)	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại
1	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	Rắn	15	16 01 06	NH
2	Hộp chứa mực in thải	Rắn	200	08 02 04	KS
3	Bao bì kim loại cứng thải	Rắn	500	18 01 02	KS
4	Pin, ắc quy thải	Rắn	50	16 01 12	NH
5	Giẻ lau nhiễm thành phần nguy hại	Rắn	100	18 02 01	KS
6	Bao bì mềm (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	Rắn	200	18 01 01	KS
Tổng			**1.065**		

- Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt:

STT	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Rác thải sinh hoạt	12.000

Tổng khối lượng	**12.000**

- Khối lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường:

STT	**Tên chất thải**	**Trạng Thái tồn tại**	**Số lượng (Kg/năm)**	**Mã chất thải**	**Ký hiệu Phân Loại**
1	Phế phẩm vải (vải PP phế phẩm, rìa nhựa thải bỏ, tạp chất loại bỏ trong quá trình sản xuất vải PP, màng plastic	Rắn	978,0	04 02 21	TT-R
2	Tạp chất (sỏi, kim loại,… trong bông)	Rắn	53,2	17 05 04	TT
3	Giấy vụn, bao bì thải	Rắn	133,2	18 01 05	TT
4	Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt	Bùn	9.600	12 06 13	TT
	Tổng		**10.764,4**		

4.2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

4.2.1. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

- Thiết bị lưu chứa: Trang bị 5 thùng chứa có kích thước: 540 x 450 x 920mm, dung tích: 240 lít, nguyên liệu: HDPE.

- Diện tích khu vực lưu chứa: 30 m^2

- Thiết kế, cấu tạo của kho: Tường bê tông, mái lợp tôn, nền được gia cố bằng bê tông chống thấm, có gờ chắn, biển cảnh báo.

- Thiết bị lưu giữ: Trang bị thùng thu gom chất thải rắn sinh hoạt loại 240 lít có nắp đậy kín bố trí tại nơi phát sinh như khu vực nhà xưởng, văn phòng, căn tin để công nhân viên phân loại rác tại nguồn.

4.2.2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn công nghiệp

- Thiết bị lưu chứa: Các thùng chứa, bao bì chuyên dụng.

- Diện tích khu vực lưu chứa: 01 kho có diện tích 30 m^2 (3mx10m)

- Thiết kế, cấu tạo của kho: Tường bê tông, mái lợp tôn, nền được gia cố bằng bê tông chống thấm, có gờ chắn, biển cảnh báo,...

- Thiết bị lưu giữ: Trang bị 10 thùng chứa loại 240 lít có nắp đậy kín.

4.2.3. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải nguy hại

- Thiết bị lưu chứa: Trang bị 6 thùng chứa loại 240l.

- Diện tích khu vực lưu chứa: 01 kho chứa có diện tích 90 m^2 (3mx30m)

- Thiết kế, cấu tạo của kho: Kho chứa có mái tôn, tường bao gạch xung quanh, nền được gia cố bằng bê tông chống thấm, có rãnh rốn thoát nước, có rãnh, hố thu gom chất thải rò rỉ, có gờ chắn, có dán nhãn các khu vực lưu chứa từng loại chất thải để thuận tiện trong lưu trữ, quản lý và xuất xử lý. Ngoài ra còn có biển dấu hiệu cảnh báo CTNH, dụng cụ PCCC, vật liệu thấm hút như cát khô, mùn cưa… đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.

- Thiết bị lưu giữ: Trang bị 13 thùng (tương ứng với 13 loại chất thải tại bảng tổng hợp khối lượng chất thải nguy hại phát sinh tại dự án). Thùng chứa CTNH có thể tích 240lít, có nắp đậy. Bên ngoài thùng chứa có dán nhãn theo tên từng loại chất thải.

4.2.4. Yêu cầu chung đối với công tác thu gom, lưu giữ chất thải

Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT

5. Yêu cầu về phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

- Xây dựng, thực hiện phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố theo quy định pháp luật.

- Ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

6. Các nội dung chủ dự án đầu tư tiếp tục thực hiện sau khi được cấp giấy phép môi trường.

Thi công xây dựng nhà xưởng 3, 4, 5, 6, 7, 8, các công trình phụ trợ, bao gồm lắp đặt thiết bị tương ứng với phần công suất còn lại của HTXL nước thải sinh hoạt 50 m^3/ngày đêm. Khi đó công suất của HTXL nước sinh hoạt của dự án là 100 m^3/ngày đêm, hệ thống xử lý nước thải sản xuất, nhà văn phòng, nhà vệ sinh, đường giao thông nội bộ, cây xanh:

a. Nhà xưởng dự kiến xây dựng trong giai đoạn 2:

STT	Chức năng	Diện tích (m^2)	Diện tích sàn tối đa (m^2)	Ghi chú
1	Nhà vệ sinh	128,8	32	Tiếp tục xây dựng 2 nhà vệ sinh còn lại
2	Bể XLNT sản xuất 425 m^3	600	600	
3	Nhà rác + bảo trì – an toàn	360	360	
4	Nhà lò hơi	159,5	159,5	
5	Trạm cấp khí CNG 1	430	430	
6	Nhà rác 4 ngăn	320	320	
7	Trạm điện 2500KVA	16	16	
8	Trạm cấp khí LNG 2	98,04	98,04	
9	Nhà văn phòng 2	513	513	
10	Trạm điện 2.000 KVA	16	16	
11	Trạm điện 2.000 KVA	16	16	
12	Nhà máy nén khí 1 (bao gồm 3 nhà, mỗi nhà có diện tích là 30m^3)	90	90	
13	Nhà máy nén khí 2	6	6	
14	Nhà lò nung	80	80	
15	Trạm cấp khí CNG 2	200	200	
16	Đất giao thông	20.087,4	20.087,4	Tiếp tục xây dựng 70% diện tích còn lại
17	Đất cây xanh	13.291,5	13.291,5	Tiếp tục xây dựng 70% diện tích còn lại

b. Máy móc thiết bị dự kiến lắp đặt:

Hiện tại, với máy móc thiết bị hiện hữu. nhà máy đã sản xuất được hơn 70% công suất dự kiến so với công suất hoạt động xin tại giấy phép này, vì vậy Công ty quyết định đầu tư một số máy móc thiết bị mới để đáp ứng cho sản xuất đạt 100%. Chi tiết máy móc thiết bị như sau:

STT	Tên thiết bị	Số lượng	Xuất xứ
I	**Sản xuất vải không dệt xăm kim Kubu**	1 chuyền	
1.1	Máy chuẩn bị xơ sợi dệt: máy đánh tơi xơ gòn	1 máy	Việt Nam
1.2	Máy chuẩn bị xơ sợi dệt: máy chải xơ gòn thành lớp	1 máy	Việt Nam
1.3	Máy sấy khô định hình lớp gòn	1 máy	Việt Nam
1.4	Máy chuẩn bị xơ sợi dệt: máy trộn xơ gòn	1 máy	Việt Nam
1.5	Máy xăm kim	1 máy	Trung Quốc
1.6	Máy chéo sợi	1 máy	Trung Quốc
1.7	Máy xăm kim	3 máy	Trung Quốc
1.8	Máy nạp xơ	1 máy	Trung Quốc
1.9	Máy là ủi	1 máy	Trung Quốc
1.10	Máy thu cuộn	1 máy	Trung Quốc
II	**Sản xuất vải không dệt khâu Bonder Cosmo**		
1	Máy trộn	2 máy	Trung Quốc
2	Máy mở xơ	2 máy	Trung Quốc
3	Máy nạp rung	2 máy	Trung Quốc
4	Máy chải thô	2 máy	Trung Quốc
5	Máy xếp lớp	2 máy	Trung Quốc
6	Máy lưu trữ màng xơ	2 máy	Trung Quốc
7	Máy guồng chỉ	2 máy	Trung Quốc
8	Máy dệt kim	2 máy	Trung Quốc
9	Máy hoàn thiện vải không dệt	1 máy	Trung Quốc
10	Máy lên keo cứng	1 bộ	Trung Quốc
11	Máy sản xuất bao bì	1 bộ	Trung Quốc

CHƯƠNG 5: KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM CÔNG TRÌNH XỬ LÝ CHẤT THẢI VÀ CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN

Trên cơ sở đề xuất các công trình bảo vệ môi trường của dự án đầu tư, chủ dự án đầu tư đề xuất kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải, chương trình quan trắc môi trường trong giai đoạn dự án đi vào vận hành, cụ thể như sau:

1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của dự án đầu tư

1.1. Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm

- Công ty dự kiến vận hành thử nghiệm trong thời gian 03 tháng kể từ khí có giấy phép môi trường.
- Danh mục chi tiết kế hoạch vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải đã hoàn thành của Dự án được trình bày chi tiết theo dưới đây:

Bảng 5-1 Bảng phân bố thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm

STT	Công trình xử lý	Thời gian bắt đầu	Thời gian kết thúc	Công suất của hạng mục
1	Hệ thống xử lý nước thải	Sau khi có giấy phép	Sau 30 ngày kể từ ngày bắt đầu VHTN	50 m^3/ngày.đêm
2	Hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ dây chuyền sản xuất vải không dệt PP số 1	Sau khi có giấy phép	Sau 30 ngày kể từ ngày bắt đầu VHTN	3.800 m^3/h
3	Hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ dây chuyền sản xuất vải không dệt PP số 2	Sau khi có giấy phép	Sau 30 ngày kể từ ngày bắt đầu VHTN	2.000 m^3/h

1.2. Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình, thiết bị xử lý chất thải

(1) Kế hoạch chi tiết về thời gian dự kiến lấy các loại mẫu chất thải trước khi thải ra ngoài môi trường hoặc thải ra ngoài phạm vi của công trình, thiết bị xử lý.

STT	Vị trí lấy mẫu khí thải	Thời gian dự kiến bắt đầu	Thời gian dự kiến kết thúc	Ghi chú
1	Hố ga đấu nối nước thải sau xử lý của HTXLNT	Sau khi có giấy phép	Sau 30 ngày kể từ	Trong thời hạn 10 ngày kể từ

STT	Vị trí lấy mẫu khí thải	Thời gian dự kiến bắt đầu	Thời gian dự kiến kết thúc	Ghi chú
			ngày bắt đầu VHTN	khi kết thúc vận hành thử nghiệm, Chủ dự án sẽ lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải.
2	Ống thải sau hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ dây chuyền sản xuất vải không dệt PP số 1	Sau khi có giấy phép	Sau 30 ngày kể từ ngày bắt đầu VHTN	
3	Ống thải sau hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ dây chuyền sản xuất vải không dệt PP số 2	Sau khi có giấy phép	Sau 30 ngày kể từ ngày bắt đầu VHTN	

(2). Kế hoạch đo đạc, lấy và phân tích mẫu chất thải để đánh giá hiệu quả xử lý của công trình, thiết bị xử lý chất thải

STT	Vị trí lấy mẫu	Chỉ tiêu phân tích	Thời gian, tần suất lấy mẫu
1	Hố ga đấu nối nước thải sau xử lý của HTXLNT	Lưu lượng, pH, BOD_5 COD, TSS, Tổng nito, Amoni, tổng P, dầu mỡ khoáng, Coliform	***Đánh giá hiệu quả toàn hệ thống:*** - Lấy 3 đợt liên tiếp (1 ngày/đợt). - Số lượng mẫu cần lấy: [(01 mẫu đầu vào x 1 đợt) + (01 mẫu đầu ra x 3 đợt)]/hệ thống = 4 mẫu.
2	Ống thải sau hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ dây chuyền sản xuất vải không dệt PP số 1	Lưu lượng, Formaldehyde, Acrolein, Acetaldehyde	***Đánh giá hiệu quả toàn hệ thống:*** - Lấy 3 đợt liên tiếp (1 ngày/đợt). - Số lượng mẫu cần lấy: (01 mẫu đầu ra x 3 đợt)/hệ thống x 2 hệ thống = 6 mẫu.
3	Ống thải sau hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ dây chuyền sản xuất vải không dệt PP số 2		

Ghi chú: Phương thức lấy mẫu theo kiểu mẫu tổ hợp được lấy theo thời gian gồm 03 mẫu đơn lấy ở 3 thời điểm khác nhau, sau đó trộn đều 3 mẫu lấy tại 3 thời điểm khác nhau và tiến hành gửi mẫu phân tích đối với nước thải.

Đối với khí thải: mẫu tổ hợp được lấy theo phương pháp lấy mẫu liên tục để đo đạc, phân tích các thông số theo quy định hoặc mẫu tổ hợp được xác định kết quả là giá trị trung bình của 3 kết quả đo đạc của các thiết bị đo nhanh hiện trường tại 3 thời điểm khác nhau**.**

(3). Tổ chức có đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường dự kiến phối hợp để thực hiện kế hoạch

Tên đơn vị dự kiến: Công ty CP DV Tư vấn Môi trường Hải Âu

- Địa chỉ: Số 3, Đường Tân Thới Nhất 20, Khu phố 4, Phường Tân Thới Nhất, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh

- Điện thoại : 08. 38164421 Fax: 08. 38164437

- Cơ sở pháp lý của đơn vị:

+ Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường có số hiệu VIMCERTS 117 ngày 11/03/2022.

+ Chứng chỉ công nhận VLAT mã số – 1.0444 ngày 20/12/2021.

2. Chương trình quan trắc chất thải (tự động, liên tục và định kỳ) theo quy định của pháp luật

2.1. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ

- Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện quan trắc nước thải, khí thải định kỳ theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ về quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường. Tuy nhiên, để quản lý được chất lượng nước thải, khí thải, Công ty sẽ thực hiện quan trắc như sau:

❖ Đối với nước thải:

- Vị trí quan trắc: 01 mẫu nước thải sau xử lý tại hố ga đấu nối nước thải trước khi thoát vào hệ thống thoát nước chung của KCN

- Chỉ tiêu quan trắc: Lưu lượng, pH, BOD_5 COD, TSS, Tổng nito, Amoni, tổng P, dầu mỡ khoáng, Coliform.

- Tần suất quan trắc: 06 tháng/lần

- Quy chuẩn so sánh: Tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải của Khu công nghiệp

❖ Đối với khí thải:

- Vị trí quan trắc: 01 mẫu khí thải tại ống thải sau hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ dây chuyền sản xuất vải không dệt PP số 1 và 01 mẫu khí thải tại ống thải sau hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ dây chuyền sản xuất vải không dệt PP số 2.

- Thông số quan trắc: Lưu lượng, Formaldehyde, Acrolein, Acetaldehyde.

- Tần suất quan trắc: 06 tháng/lần.

- Quy chuẩn so sánh: QCVN 20:2009/TNMT

2.2. Chương trình quan trắc tự động, liên tục chất thải

- Căn cứ tại khoản 2, điều 97 của Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, công trình xử lý nước thải của dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện quan trắc nước thải tự động, liên tục.
- Căn cứ tại khoản 2, điều 98 của Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, công trình xử lý khí thải của dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện quan trắc khí thải tự động, liên tục.
- Vì vậy, Công ty không thực hiện chương trình quan trắc tự động, liên tục chất thải.

2.3. Hoạt động quan trắc môi trường định kỳ, quan trắc môi trường tự động, liên tục khác theo quy định của pháp luật có liên quan hoặc theo đề xuất của chủ dự án

- Không có.

3. *Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hằng năm*

Tổng kinh phí dự toán cho chương trình giám sát môi trường hàng năm của dự án được trình bày cụ thể như sau:

STT	Thành phần	Số mẫu giám sát	Tần suất	Thành tiền (VNĐ)
1	Giám sát nước thải	1	06 tháng/lần	20.000.000
2	Giám sát khí thải (02 hệ thống)	2	06 tháng/lần	40.000.000
3	Chi phí lập và trình nộp báo cáo công tác bảo vệ môi trường	-	1	10.000.000
Tổng cộng				**70.000.000**

Như vậy, chi phí cho công tác giám sát môi trường của cơ sở là 70.000.000 đồng/năm.

CHƯƠNG 6:
CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ

Trên cơ sở nhận diện tác động các nguồn ô nhiễm tại dự án, Công ty TNHH Bách Đạt Việt Nam cam kết thực hiện các biện pháp khống chế và giảm thiểu các tác động xấu trong giai đoạn xây dựng và hoạt động như đã nêu cụ thể trong báo cáo này.

Chủ cơ sở cam kết về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường đã nêu trên. Nếu có gì sai trái, chúng tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Cam kết thực hiện các biện pháp xử lý ô nhiễm và phòng chống sự cố môi trường như đã nêu trong báo cáo đề nghị cấp giấy phép môi trường để hạn chế tối đa các tác động tiêu cực đến môi trường. Đồng thời tăng cường công tác đào tạo các cán bộ về môi trường nhằm nâng cao năng lực quản lý môi trường trong nhà máy, bảo đảm không phát sinh các vấn đề gây ô nhiễm môi trường.

Chủ cơ sở phối hợp với các cơ quan chuyên môn trong quá trình vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải, khống chế ô nhiễm để kịp thời điều chỉnh mức độ ô nhiễm nhằm đạt tiêu chuẩn môi trường theo quy định và phòng chống sự cố môi trường.

Chủ dự án đầu tư cam kết trong quá trình hoạt động, cơ sở đảm bảo đạt các quy chuẩn, tiêu chuẩn môi trường Việt Nam, bao gồm:

- Khí thải

+ Đảm bảo chất lượng môi trường không khí bên trong khu vực nhà xưởng sản xuất đạt Tiêu chuẩn vệ sinh lao động theo Quyết định 3733/2002/QĐ-BYT ngày 10/10/2002.

+ Đảm bảo chất lượng môi trường không khí bên trong khu vực sản xuất đạt QCVN 02:2019/BYT; QCVN 03:2019/BYT; QCVN 22:2016/TT-BYT; QCVN 24:2016/TT-BYT; QCVN 26:2016/TT-BYT, QCVN 27:2016/TT-BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về rung - giá trị cho phép tại nơi làm việc.

+ Cam kết xử lý bụi, khí thải đạt QCVN 19:2009/BTNMT - cột B; Kp=1, Kv=1: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và một số chất vô cơ.

- **Nước thải**

+ Hệ thống thu gom nước mưa và nước thải được tách riêng biệt

+ Nước mưa chảy tràn sẽ được thu gom vào hố ga có song chắn rác theo ống BTCT D400-D600 chảy thoát vào hệ thống thoát nước mưa của KCN Mỹ Phước.

+ Nước thải sinh hoạt và sản xuất của dự án được thu gom và xử lý đạt Quy chuẩn nước thải sinh hoạt 14:2008/BTNMT cột B và QCVN 40:2011/BTNMT (cột B) về

nước thải công nghiệp trước khi thoát vào hệ thống thu gom nước thải của KCN Becamex-Bình Phước.

- **Chất thải rắn**

+ **Chủ dự án đầu tư cam kết thu gom, phân loại, lưu trữ và quản lý chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt, hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, xử lý theo quy định.**

+ Cam kết việc quản lý chất thải rắn tuân thủ theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ có hiệu lực ngày 10/01/2022 Quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Nghị định số 05/2025/NĐ-CP của Chính phủ: Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 có hiệu lực từ ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

- *Cam kết thực hiện tất cả các biện pháp, quy định chung về bảo vệ môi trường*

+ Tuân thủ theo đúng Quy định bảo vệ môi trường của Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 được Quốc hội Nước CHXHCNVN thông qua ngày 17/11/2020, có hiệu lực từ ngày 01/01/2022; Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP 06/01/2025.

+ Đáp ứng các yêu cầu về cảnh quan môi trường, bảo vệ sức khoẻ cộng đồng và người lao động; Có bộ phận chuyên môn đủ năng lực để thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường.

+ Thực hiện báo cáo công tác bảo vệ môi trường hằng năm và trình nộp cơ quan quản lý theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật bảo vệ môi trường.

+ Cam kết tuân thủ về phương án ứng phó sự cố tràn đổ chất thải.

+ Cam kết tuân thủ các quy định của Luật hóa chất số 10/VBHN-VPQH được Quốc hội Nước CHXHCN Việt Nam ban hành ngày 29/06/2018, đồng thời thực hiện theo đúng Thông tư 32/2017/TT-BCT ngày 28/12/2017 quy định cụ thể và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật hóa chất và Nghị định số 117/2017/NĐ-CP ngày 09/10/2017 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật hóa chất.

+ Cam kết tuân thủ theo Thông tư số 09/2017/TT-BCT ngày 13/07/2017 của Bộ công thương về quy định hoạt động kiểm định kỹ thuật an toàn lao động thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Công Thương; Nghị định số 44/2016/NĐ-CP ngày 15/05/2016 quy định chi tiết một số điều của luật an toàn, vệ sinh lao động về hoạt động kiểm định kỹ thuật an toàn lao động, huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động và quan trắc môi trường lao động.

+ Cam kết tuân thủ theo Thông tư số 149/2020/TT-BCA ngày 31/12/2020 của Bộ Công an Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật phòng cháy và chữa cháy và Nghị định số 136/2020/NĐ-CP ngày 24/11/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành của Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy.
+ Cam kết khi có phát sinh sự cố, gây ô nhiễm môi trường trong quá trình hoạt động, nhà máy sẽ ngưng hoạt động sản xuất và nghiêm túc, khẩn trương thực hiện công tác khắc phục, xử lý ô nhiễm môi trường. Khi sự cố đã được khắc phục hoàn toàn thì nhà máy sẽ hoạt động trở lại.
+ Cam kết chịu trách nhiệm trước Pháp luật nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam nếu vi phạm các quy chuẩn, tiêu chuẩn Việt Nam khi xảy ra sự cố gây ô nhiễm môi trường.

PHỤ LỤC 1.

CÁC GIẤY TỜ PHÁP LÝ LIÊN QUAN ĐẾN DỰ ÁN

SAO Y; Ban Quản lý Khu kinh tế; Thời gian ký: 11/11/2024 08:41:11 +07:00

BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ TỈNH BÌNH PHƯỚC	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ ĐẦU TƯ

Mã số dự án: 2189583129.

Chứng nhận lần đầu: Ngày 21 tháng 12 năm 2020.

Chứng nhận điều chỉnh lần thứ ba: Ngày 08 tháng 11 năm 2024.

Căn cứ Luật Đầu tư số 61/2020/QH14 ngày 17/6/2020;

Căn cứ Luật Thuế xuất khẩu, Thuế nhập khẩu số 107/2016/QH13 ngày 06/4/2016;

Căn cứ Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01/9/2016 và Nghị định số 18/2021/NĐ-CP ngày 11/03/2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01/9/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thuế xuất khẩu, Thuế nhập khẩu;

Căn cứ Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26/3/2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư;

Căn cứ Thông tư số 03/2021/TT-BKHĐT ngày 09/4/2021 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định mẫu văn bản, báo cáo liên quan đến hoạt động đầu tư tại Việt Nam, đầu tư từ Việt Nam ra nước ngoài và xúc tiến đầu tư và Thông tư số 25/2023/TT-BKHĐT ngày 31/12/2023 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc Sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư số 03/2021/TT-BKHĐT ngày 09/4/2021 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định mẫu văn bản, báo cáo liên quan đến hoạt động đầu tư tại Việt Nam, đầu tư từ Việt Nam ra nước ngoài và xúc tiến đầu tư;

Căn cứ Nghị định số 35/2022/NĐ-CP ngày 28/5/2022 của Chính phủ quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế;

Căn cứ Quyết định số 2070/QĐ-TTg ngày 11/12/2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước;

Căn cứ Quyết định số 10/2023/QĐ-UBND ngày 17/02/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước về việc ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước và Quyết định số 21/2024/QĐ-UBND ngày 21/8/2024 của UBND tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung Điều 3 Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước ban hành kèm Quyết định số 10/2023/QĐ-UBND ngày 17/02/2023;

Căn cứ Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 2189583129 do Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước cấp điều chỉnh lần thứ hai ngày 21/9/2023;

Căn cứ văn bản đề nghị điều chỉnh dự án đầu tư và hồ sơ kèm theo do Chi nhánh nhà máy Bình Phước Công ty TNHH Bách Đạt Việt Nam nộp ngày 04/11/2024.

BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ TỈNH BÌNH PHƯỚC

Chứng nhận:

Dự án đầu tư: CHI NHÁNH NHÀ MÁY BÌNH PHƯỚC CÔNG TY TNHH BÁCH ĐẠT VIỆT NAM; mã số dự án 2189583129 do Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước cấp điều chỉnh lần thứ hai ngày 21/9/2023; được đăng ký điều chỉnh lần thứ ba: Điều chỉnh mục tiêu; quy mô; tổng vốn đầu tư và tiến độ thực hiện dự án.

Thông tin về dự án đầu tư sau khi điều chỉnh như sau:

Nhà đầu tư: CÔNG TY TNHH BÁCH ĐẠT VIỆT NAM; Quyết định thành lập số 3702327139 cấp ngày 11/12/2014 tại Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương; trụ sở đăng ký tại lô A29, đường số 5, Cụm công nghiệp phường Uyên Hưng, phường Uyên Hưng, thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

Đại diện bởi: Ông HU, ZEJUN; sinh ngày 22/01/1976; quốc tịch Trung Quốc; hộ chiếu số ED1043052 cấp ngày 24/5/2018 tại Tổng Lãnh sự quán Trung Quốc tại thành phố Hồ Chí Minh; địa chỉ thường trú tại số nhà 1104, dãy nhà 8, số 336, đường Hương Châu Nhân Dân Tây Lộ, khu Hương Châu, thành phố Châu Hải, tỉnh Quảng Đông, Trung Quốc; chỗ ở hiện nay tại số nhà 1104, dãy nhà 8, số 336, đường Hương Châu Nhân Dân Tây Lộ, khu Hương Châu, thành phố Châu Hải, tỉnh Quảng Đông, Trung Quốc; chức vụ: Tổng Giám Đốc; số điện thoại: 0274.3800820; email: topner@126.com.

Tổ chức kinh tế thực hiện dự án đầu tư: Chi nhánh nhà máy Bình Phước Công ty TNHH Bách Đạt Việt Nam; Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3702327139-001 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp lần đầu ngày 03/02/2021, đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 25/10/2022; Mã số thuế: 3702327139-001

.Đăng ký thực hiện dự án đầu tư với nội dung sau:

Điều 1: Nội dung dự án đầu tư

1. Tên dự án đầu tư: CHI NHÁNH NHÀ MÁY BÌNH PHƯỚC CÔNG TY TNHH BÁCH ĐẠT VIỆT NAM.

2. Mục tiêu dự án:

STT	Mục tiêu hoạt động	Mã ngành theo VSIC
01	Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác. *Chi tiết: Sản xuất vải không dệt PP, vải không dệt xăm kim, vải không dệt khâu bonder (không thực hiện công đoạn nhuộm và giặt tẩy).*	1391 (Chính)
02	Sản xuất sản phẩm từ plastic. *Chi tiết: Sản xuất bao bì từ plastic.*	2220

03	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. *Chi tiết: Thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối bán buôn (không lập cơ sở bán buôn) và quyền phân phối bán lẻ (không lập cơ sở bán lẻ) mặt hàng có mã HS: 3307, 3902, 5503, 5603, 9619.*	8299
04	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. *Chi tiết: Cho thuê nhà xưởng.*	6810

3. Quy mô dự án:

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Số lượng/Năm (sản xuất ổn định)
01	Sản xuất vải không dệt PP, vải không dệt xăm kim, vải không dệt khâu bonder (không thực hiện công đoạn nhuộm và giặt tẩy).	Tấn	10.250
1.1	*Sản xuất vải không dệt PP.*	*Tấn*	*4.200*
1.2	*Vải không dệt xăm kim.*	*Tấn*	*3.000*
1.3	*Vải không dệt khâu bonder (không thực hiện công đoạn nhuộm và giặt tẩy)*	*Tấn*	*3.050*
02	Sản xuất bao bì từ plastic	Tấn	2.500

- Sản phẩm dịch vụ cung cấp: Sản xuất vải không dệt PP, vải không dệt xăm kim, vải không dệt khâu bonder (không thực hiện công đoạn nhuộm và giặt tẩy). Sản xuất bao bì từ plastic.

- Cho thuê nhà xưởng dư thừa với diện tích nhà xưởng 31.500 m^2 (trên tổng diện tích nhà xưởng là 63.000 m^2).

- Thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối bán buôn (không lập cơ sở bán buôn) và quyền phân phối bán lẻ (không lập cơ sở bán lẻ) mặt hàng có mã HS:

STT	Mã HS	Tên hàng hóa	Số lượng tấn/năm
01	3307	Các chế phẩm dùng trước, trong hoặc sau khi cạo, các chất khử mùi cơ thể, các chế phẩm dùng để tắm, chế phẩm làm rụng lông và các chế phẩm nước hoa, mỹ phẩm hoặc vệ sinh khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; các chất khử mùi phòng đã được pha chế, có hoặc không có mùi thơm hoặc có đặc tính khử trùng.	50.000

02	3902	Các polyme từ propylen hoặc từ các olefin khác, dạng nguyên sinh.	100.000
03	5503	Xơ staple tổng hợp, chưa chải thô, chưa chải kỹ hoặc chưa gia công cách khác để kéo sợi.	100.000
04	5603	Các sản phẩm không dệt, đã hoặc chưa ngâm tẩm, tráng phủ hoặc ép lớp.	50.000
05	9619	Băng vệ sinh (miếng) và băng vệ sinh dạng ống (tampon), khăn (bỉm), tã lót và các vật phẩm tương tự, bằng mọi vật liệu.	50.000

4. Địa điểm thực hiện dự án: Lô A17-C, A17-D, A17-E, Khu công nghiệp Becamex - Bình Phước, phường Minh Thành, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

5. Diện tích mặt đất dự kiến: 100.318,94 m^2.

6. Tổng vốn đầu tư của dự án: 527.000.000.000 (*năm trăm hai mươi bảy tỷ*) đồng, tương đương 22.000.000 USD (*hai mươi hai triệu*) đô la Mỹ, trong đó:

- Vốn góp để thực hiện dự án là 186.400.000.000 (*một trăm tám mươi sáu tỷ, bốn trăm triệu*) đồng, tương đương 8.000.000 USD (*tám triệu*) đô la Mỹ, chiếm tỷ lệ 36,36% tổng vốn đầu tư. Giá trị, tỷ lệ, phương thức và tiến độ góp vốn như sau:

STT	Tên nhà đầu tư	Số vốn góp		Tỷ lệ (%)	Phương thức góp vốn (*)	Tiến độ góp vốn
		VNĐ	Tương đương Triệu USD			
1	CÔNG TY TNHH BÁCH ĐẠT VIỆT NAM	186.400.000.000	08	100	Tiền mặt	Góp đủ phần vốn góp trong tháng 12/2022.

- Vốn huy động: 340.600.000.000 VNĐ (*ba trăm bốn mươi tỷ, sáu trăm triệu*) đồng và tương đương 14.000.000 USD (*mười bốn triệu*) đô la Mỹ.

7. Thời hạn hoạt động của dự án: Đến ngày 30/6/2065.

8. Tiến độ thực hiện dự án đầu tư:

a. Tiến độ góp vốn và huy động vốn:

- Tiến độ góp vốn: Thời điểm góp đủ vốn đến tháng 12/2022.

- Tiến độ huy động vốn: Đã huy động 46.600.000.000 VNĐ (*bốn mươi sáu tỷ, sáu trăm triệu*) đồng và tương đương 2.000.000 (*hai triệu*) đô la Mỹ, huy động đủ vào tháng 12/2023. Số tiền còn lại 294.000.000.000 (*hai trăm chín mươi bốn tỷ*) đồng và tương đương 12.000.000 (*mười hai triệu*) đô la Mỹ, dự kiến huy động

đủ đến tháng 10/2026.

b. Tiến độ xây dựng cơ bản và đưa công trình vào hoạt động hoặc khai thác vận hành.

* Giai đoạn 1: Hoạt động 55% quy mô dự án.

- Hoàn thiện hồ sơ cấp giấy phép xây dựng giai đoạn 1. Xây dựng nhà xưởng từ tháng 5/2021 đến tháng 10/2022.

- Lắp đặt xong hệ thống PCCC, đường nội bộ, hoàn thành việc lắp đặt máy móc thiết bị và vận hành thử: Từ tháng 11/2022 đến tháng 12/2023.

- Hoạt động chính thức: Tháng 01/2024.

* Giai đoạn 2: Hoạt động 45% quy mô dự án.

- Hoàn thiện hồ sơ cấp giấy phép xây dựng giai đoạn 2, xây dựng nhà xưởng từ tháng 4/2024 đến tháng 4/2025.

- Hoàn thiện giấy phép môi trường, lắp đặt xong hệ thống PCCC, đường nội bộ, hoàn thành việc lắp đặt máy móc thiết bị và vận hành thử: Từ tháng 5/2025 đến tháng 12/2025.

- Hoạt động chính thức: Tháng 01/2026.

Điều 2: Các ưu đãi, hỗ trợ đầu tư

Dự án được hưởng các ưu đãi, hỗ trợ như sau:

1. Ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp:

Được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định tại Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp số 14/2008/QH12 ngày 03/6/2008; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp số 32/2013/QH13 ngày 19/6/2013; Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp và các quy định hiện hành.

2. Ưu đãi về thuế nhập khẩu:

Được hưởng ưu đãi thuế nhập khẩu theo quy định tại Luật Thuế xuất nhập khẩu số 107/2016/QH13 ngày 06 tháng 4 năm 2016; Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thuế xuất khẩu, Thuế nhập khẩu; Nghị định 18/2021/NĐ-CP ngày 11/03/2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thuế xuất khẩu, Thuế nhập khẩu và các quy định hiện hành.

Điều 3: Các quy định đối với nhà đầu tư thực hiện dự án:

1. Nhà đầu tư, tổ chức kinh tế thực hiện dự án đầu tư phải làm thủ tục đăng ký cấp tài khoản sử dụng trên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư theo quy định của pháp luật.

2. Trong quá trình triển khai thực hiện dự án đầu tư, nhà đầu tư có trách nhiệm:

- Tuân thủ các quy định của pháp luật Việt Nam về đầu tư, môi trường, xây dựng, đất đai, lao động, các nội dung quy định tại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và quy định của pháp luật có liên quan.

- Thực hiện mở tài khoản vốn đầu tư trực tiếp theo quy định của Ngân hàng

Nhà nước Việt Nam về quản lý ngoại hối để góp vốn thực hiện dự án đầu tư.

- Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp, trung thực, chính xác của nội dung hồ sơ nộp để thực hiện thủ tục hành chính tại Cơ quan đăng ký đầu tư.

- Thực hiện nghiêm chế độ báo cáo định kỳ hằng tháng, hằng quý, hằng năm bằng văn bản và thông qua Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư cho Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước, Cục thống kê tỉnh Bình Phước và các đơn vị có liên quan theo quy định của pháp luật.

3. Đối với ngành nghề kinh doanh có điều kiện, nhà đầu tư, tổ chức kinh tế thực hiện dự án đầu tư phải đáp ứng đủ điều kiện theo quy định của pháp luật chuyên ngành và bảo đảm đáp ứng đủ điều kiện đó trong suốt quá trình hoạt động đầu tư kinh doanh.

Điều 4: Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 2189583129 do Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước cấp thay đổi lần thứ hai ngày 21/9/2023.

Điều 5: Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư này được lập thành 03 (ba) bản gốc; nhà đầu tư được cấp 01 bản, 01 bản cấp cho tổ chức kinh tế thực hiện dự án và 01 bản lưu tại Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước và được đăng tải lên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư./.

Nơi nhận:
- Như Điều 5;
- Lưu VT.

KT.TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN

Hoàng Hữu Vũ

SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
TỈNH BÌNH PHƯỚC
PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG CHI NHÁNH

Mã số chi nhánh: 3702327139-001

Đăng ký lần đầu, ngày 03 tháng 02 năm 2021

Đăng ký thay đổi lần thứ: 1, ngày 25 tháng 10 năm 2022

1. Tên chi nhánh:

CHI NHÁNH NHÀ MÁY BÌNH PHƯỚC CÔNG TY TNHH BÁCH ĐẠT VIỆT NAM

Tên chi nhánh viết bằng tiếng nước ngoài: BINH PHUOC FACTORY OF BETAMEX VIETNAM COMPANY LIMITED

Tên chi nhánh viết tắt: BP BETAMEX CO., LTD.

2. Địa chỉ:

Lô A17-C, A17-D, A17-E, Khu công nghiệp Becamex - Bình Phước, Phường Minh Thành, Thị xã Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam

Điện thoại: *0274.3800820* Fax: *0274.3800819*

Email: *topner@126.com* Website:

3. Thông tin về người đứng đầu

Họ và tên: HU, ZEJUN Giới tính: *Nam*

Sinh ngày: *22/01/1976* Dân tộc: Quốc tịch: *Trung Quốc*

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Hộ chiếu nước ngoài*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: *ED1043052*

Ngày cấp: *24/05/2018* Nơi cấp: *Tổng Lãnh sự quán Trung Quốc tại thành phố Hồ Chí Minh*

Địa chỉ thường trú: *Số nhà 1104, dãy nhà 8, số 336, đường Hương Châu Nhân Dân Tây Lộ, khu Hương Châu, thành phố Châu Hải, tỉnh Quảng Đông, Trung Quốc*

Địa chỉ liên lạc: *Công Ty TNHH ISME Việt Nam, Lô H12 (khu B1), Đường D5, Khu công nghiệp Rạch Bắp, Xã An Điền, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam*

4. Hoạt động theo ủy quyền của doanh nghiệp

Tên doanh nghiệp: CÔNG TY TNHH BÁCH ĐẠT VIỆT NAM

Mã số doanh nghiệp: 3702327139

Địa chỉ trụ sở chính: Lô A29, đường số 5, cụm công nghiệp phường Uyên Hưng, Phường Uyên Hưng, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

TRƯỞNG PHÒNG

SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ TỈNH BÌNH PHƯỚC
PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH

PHÓ TRƯỞNG PHÒNG
Trịnh Ngọc Linh

Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG KỸ THUẬT BECAMEX – BÌNH PHƯỚC
Email: info@becamexbinhphuoc.com.vn
Ngày ký: 13/04/2021 23:37:52 +07:00

CÔNG TY CP PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG
KỸ THUẬT BECAMEX – BÌNH PHƯỚC
Becamex– 平福技術基礎發展股份公司
--------o0o--------
Số/編號: 03/2021/HĐTLĐ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
越南社會主義共和國
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
自由 - 獨立 - 幸福
--------o0o--------

HỢP ĐỒNG THUÊ LẠI ĐẤT
土地轉租合同

Căn cứ vào/根據:

- Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 17 tháng 06 năm 2020 và có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2021;
  於2020年06月17日越南社會主義共和國國會通過之59/2020/QH14號營業法從2021年01月01日起生效;

- Luật Đầu tư số 61/2020/QH14 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 17 tháng 06 năm 2020 và có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2021;
  於2020年06月17日越南社會主義共和國國會通過之61/2020/QH14號營業法從2021年01月01日起生效;

- Luật Đất Đai số 45/2013/QH13 được Quốc hội Việt Nam thông qua ngày 29/11/2013 và có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2014; Nghị định số 43/2014/NĐ-CP được Chính phủ ban hành ngày 15/5/2014 về việc hướng dẫn thi hành Luật đất đai;
  於2013年11月29日越南社會主義共和國國會通過之45/2013/QH13號的土地法從2014年07月01日生效;2014年5月15日越南政府頒行的43/2014/NĐ-CP號議定有關指導實施土地法;

- Nghị định số 82/2018/NĐ-CP ngày 22/05/2018 về quản lý Khu công nghiệp và Khu kinh tế;
  於2018年05月22日越南政府頒發有關管理工業區,加工出口區,高科技區的82/2018/NĐ-CP號議定書;

- Các luật, pháp lệnh, nghị định, quy định, thông tư hoặc các chỉ thị khác có liên quan đang có hiệu lực tại Việt Nam;
  各項法律,法令,議定,規定,通知或其他有關的指示正在越南有效實行;

- Công văn số 1019/TTg-KTN ngày 03/7/2008 của Thủ tướng Chính phủ về việc bổ sung khu công nghiệp Becamex-Bình Phước, tỉnh Bình Phước vào Quy hoạch phát triển các khu công nghiệp của cả nước.
  於2008年7月03日由越南政府總理的1019/TTg-KTN號公文頒發有關增加於平福省的Becamex－平福工業區進入全國發展工業區之總體規劃事宜；

- Quyết định số 2793/QĐ-UBND ngày 22/12/2008 của UBND Tỉnh Bình Phước về việc phê duyệt đồ án quy hoạch chi tiết khu công nghiệp Becamex-Bình Phước, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.
  2008年12月22日平福省人民委員會主席的2793/QĐ-UBND號決定書關於批准Becamex－平福工業區之總體規劃圖的事宜；

- Công văn số 2162/TTg-KTN ngày 26/11/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc điều chỉnh quy hoạch phát triển các khu công nghiệp tỉnh Bình Phước đến năm 2020.
  於2015年11月26日由越南政府總理的2162/TTg-KTN號公文頒發有關調整在平福省的各工業區發展規劃截至2020年之事宜；

- Hợp đồng nguyên tắc số 10/2020/HĐNT về việc thuê đất tại Khu Công Nghiệp Becamex - Bình Phước ký ngày 28/8/2020 giữa Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ Thuật Becamex - Bình Phước và Công ty TNHH Bách Đạt Việt Nam.
  於2020年08月28日由Becamex－平福技術基礎發展股份公司和**越南百达责任有限公司**簽署在Becamex－平福工業區租地的10/2020/HĐNT號的原則合約。

- Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư lần đầu số 2189583129 ngày 21/12/2020 do Ban Quản lý Khu Kinh tế Bình Phước cấp, và Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 3702327139-001 do Sở Kế hoạch & Đầu tư Bình Phước cấp lần đầu ngày 03/02/2021 về việc thành lập CHI NHÁNH NHÀ MÁY BÌNH PHƯỚC CÔNG TY BÁCH ĐẠT VIỆT NAM.
  於2020/12/21日由平福省經濟區管理局頒的2189583129號首次證明之投資證明書以及於2021/02/03日由平福省投資與計劃局首次頒發的3702327139-001號有關成立 ***Binh Phuoc Factory of Betamex Vietnam Company Limited*** 事宜之經營執照；

Hợp đồng này được lập vào ngày 15 tháng 03 năm 2021.
本合同成立於2021年03月15日。

BỞI VÀ GIỮA CÁC BÊN:
雙方代表如下：

Bên Cho Thuê (gọi tắt là Bên A) / 出租方(簡稱爲A方):

CÔNG TY CP PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG KỸ THUẬT BECAMEX – BÌNH PHƯỚC

Becamex – Binh Phuoc Infrastructure Development Joint Stock Company

Địa chỉ : Quốc lộ 14, xã Minh Thành, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước, Việt Nam.

地址 : 越南，平福省，真誠縣，明成坊，14號國道

Điện thoại : 84-271-3640079 Fax : 84-271-3640080

電話 : 84-271-3640079 傳真 : 84-271-3640080

Tài khoản : 1401101969008 (USD) hoặc 1405100143007 (VNĐ), Ngân hàng TMCP Quân Đội (MB Bank), Chi nhánh Bình Dương.

帳號 : 1401101969008 (USD) 或 1405100143007 (VND), 越南軍隊外貿股份銀行（MB Bank）– 平陽分行

Swift code : MSCBVNVX

Tài khoản : 655.10.370.00877.3 (USD) hoặc 655.10.000.21649.3 (VND), Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) – chi nhánh Bình Phước. Swift Code: BIDVVNVX

帳號 : 655.10.370.00877.3 (USD) 或 655.10.000.21649.3 (VND), 越南投資&發展外貿股份銀行（BIDV）– 平福分行

Đại diện bởi : Ông **Nguyễn Thanh Nhã** Chức vụ : Tổng Giám đốc

代表人 : **阮清雅**先生 職務 : 總經理

Bên Thuê (gọi tắt là Bên B) / 承租方(簡稱爲B方):

CÔNG TY TNHH BÁCH ĐẠT VIỆT NAM

越南百达责任有限公司

Địa chỉ : Lô A17-C, Khu công nghiệp Becamex – Bình Phước, xã Minh Thành, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước, Việt Nam.

地址 : 越南，平福省，真誠縣，明成坊，Becamex – 平福工業區，A17-C號地塊。

Điện thoại/電話: 0274.3800820 Fax/傳真: 0274.3800819

Mã số thuế : 3702327139

Đại diện bởi: Ông **Hu, ZeJun** Chức vụ : Tổng Giám đốc

代表人 : **胡泽军**先生 職務 : 總經理

Email : betamex@163.com

Sau khi thảo luận, hai bên thống nhất ký kết Hợp đồng thuê lại đất (sau đây gọi là "**Hợp đồng**") theo các điều khoản và điều kiện dưới đây:

商議後，雙方一致同意簽署土地轉租合同（此後稱爲"**合同**"）依以下條款：

ĐIỀU 1: NỘI DUNG KÝ HỢP ĐỒNG
第一條: 合同內容

1.1 Các Bên thỏa thuận rằng Bên Cho Thuê sẽ cho Bên Thuê thuê lô đất **A17-C** trong tình trạng nguyên trạng với tổng diện tích là **40.128m²** tại Khu Công Nghiệp Becamex – Bình Phước ("KCN Becamex – Bình Phước") (được xác định theo bản đồ lô đất đính kèm) ("Lô đất"), để Bên Thuê thực hiện các công trình xây dựng và hoạt động công nghiệp theo qui định và thời hạn của Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư/ Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.
雙方一致同意出租方同意租給承租方如現況位於平福省，真誠縣，Becamex – 平福工業區（參附地塊的位置圖）總面積爲 40,128m²（平方米）第 **A17-C** 號地塊的土地使用權，准予依照投資執照/經營執照之規定以及期間建設廠房及從事經營生產活動。

1.2 Các công trình xây dựng trên Lô đất này phải được thực hiện theo đúng định hướng qui hoạch của Khu công nghiệp như bản đồ Khu công nghiệp Becamex – Bình Phước đính kèm.
承租方的地塊上之工程建設需要依照寶鵬工業區的定向發展規劃而建設、該規劃詳見附 Becamex – 平福工業區圖。

1.3 Bên Thuê không được hoạt động sản xuất thuộc các ngành sau đây trong Khu Công Nghiệp: Mủ cao su, thuộc da, giặt tẩy, dệt nhuộm, xi mạ, sản xuất hóa chất cơ bản, chất tẩy rửa, thuốc nhuộm, mực in, tái chế ắc-qui, sản xuất giấy.
承租方不得在工業園區從事以下製造業領域：橡膠汁、製革、洗刷、染整、電鍍、回收電池、基本化工原料生產、清潔劑、油墨、造紙。

1.4 Trường hợp dự án ("Dự Án") của Bên Thuê gây ra ô nhiễm môi trường, thì Bên Thuê phải tạm ngưng thực hiện Dự Án để khắc phục theo qui định về công tác bảo vệ môi trường khu công nghiệp. Nếu Bên Thuê đã tiến hành khắc phục nhưng vấn đề chưa được giải quyết triệt để, vẫn xảy ra việc gây ô nhiễm thì Bên Thuê phải chuyển đổi ngành nghề.
如果承租方的投資案造成環境污染，則承租方須暫停實行投資案和依照工業區的環保規定來克服。如承租方已進行克服但問題還是沒有徹底解決，還是發生污染，則承租方必須要轉換其他的行業。

1.5 Bên Thuê phải tập kết tất cả những nguyên liệu sản xuất và thành phẩm vào trong nhà kho, và sẽ không để ra bên ngoài nhà máy của Bên Thuê ("**Nhà Máy**") nhằm đảm bảo mỹ quan của Khu công nghiệp và bảo vệ môi trường.
對於靠著工業區道路的土地區塊，承租方須建設可透視的圍牆以造作工業區的美觀。所有原材料和成品應擺放合理，集中在倉庫中，不任意放置於廠房外，以維護工業區之美觀及環境保護。

1.6 Thời hạn cho thuê ("**Thời hạn thuê**") sẽ bắt đầu từ ngày ký Hợp đồng này và tiếp tục cho đến hết **ngày 30 tháng 06 năm 2065.**
土地租賃期（租期）自本合同簽署日起至 **2065年06月30日**止。

ĐIỀU 2: CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG CÔNG CỘNG TRONG KHU CÔNG NGHIỆP
第二條: 工業區內的公共基礎設施

2.1 Trong Khu Công nghiệp, Bên Cho Thuê sẽ bảo đảm với Bên Thuê tính sử dụng liên tục và khả năng kết nối trong toàn bộ thời gian của Hợp Đồng này đối với cơ sở hạ tầng công cộng sau:
在土地租賃合同有效期內、出租方向承租方擔保下述工業區內的公共基礎設施可供承租方使用和連接：

- ***Đường nội bộ:*** đường giao thông trong nội bộ Khu Công Nghiệp rộng 15 mét, làm bằng bê tông nhựa nóng, mỗi bên có hành lang rộng 05m và nối liền với Quốc lộ 14 tạo nên hệ thống giao thông thông suốt.
  園區內馬路: 工業區內設有15米寬的混凝土柏油馬路、馬路兩旁有05米寬的人行道，連接14號國道形成貫通的交通系統。

- ***Hệ thống điện:*** Do cơ quan quản lý chuyên ngành cung cấp đường dây điện trung thế 22KV theo đường giao thông của Lô đất để Bên Thuê tự lắp đặt trạm hạ thế đưa nguồn điện vào sử dụng cho Nhà máy.
  供電系統：沿著地塊的道路有22KV高壓電線，將由專業管理機關提供、讓承租方可自安裝變電站連接電源以供應給工廠使用。

- ***Hệ thống cấp nước:*** Do cơ quan quản lý chuyên ngành cung cấp dọc theo đường giao thông của Lô đất. Bên Thuê sẽ trực tiếp ký hợp đồng với cơ quan chức năng cung cấp nước. Bên Thuê sẽ phải chịu chi phí lắp đặt đấu nối đường ống từ đường giao thông của Lô đất đến Nhà máy.
  供水系統：沿著地塊的道路有自來水供應系統將由專業管理機關提供。承租方得直接与與專業管理機關簽署供應水合同。承租方須負責從沿著地塊的道路，安裝與連接管道至工廠區之各項費用。

- ***Hệ thống thoát nước mưa:*** Bên Cho Thuê xây dựng một hệ thống cống ngầm hay mương hở dọc theo hành lang đường giao thông của Lô đất, đảm bảo hệ thống thoát nước thông suốt với hệ thống thoát nước chung ngoài khu vực.
  排雨水系統：出租方應提供沿內部道路鋪設的地下排水系統或排水明溝以確保地塊內排水系統與區域外主排水系統充分連接。

- ***Hệ thống thoát nước thải:*** Bên Cho Thuê xây dựng một hệ thống cống ngầm dọc theo đường giao thông để Bên Thuê thuận lợi kết nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp.
  排污水系統：出租方獨立的建設沿內部道路鋪設的地下排水系統或明溝，讓承租方連接至工業區內的污水處理系統。

- ***Hệ thống viễn thông:*** Do cơ quan quản lý chuyên ngành là Công ty cổ phần công nghệ truyền thông Việt Nam (VNTT) cung cấp. Bên Cho Thuê phải đảm bảo hệ thống viễn thông được lắp đặt đến đường nội bộ bên ngoài Lô đất. Bên Thuê phải trả tất cả chi phí có liên quan đến việc lắp đặt hệ thống viễn thông từ hệ thống viễn thông chung của Khu Công Nghiệp đến Lô đất.
  電訊系統：電訊系統應由VNTT公司提供。出租方需確保在該地塊外部沿內部運輸道路提供該電訊系統。承租方將承擔沿道電訊網絡連接到地塊所需的所有費用。

2.2 Nếu Bên Thuê yêu cầu một công suất lớn hơn công suất của công trình kết cấu hạ tầng công cộng và kết cấu hạ tầng của Khu Công Nghiệp đã được phê duyệt và lắp đặt sẵn thì Bên Thuê sẽ phải tham khảo ý kiến của Bên Cho Thuê để tăng công suất sử dụng bằng nguồn kinh phí của Bên Thuê.
如果承租方向園區已審批和安裝的公共設施的需求增加、承租方應該徵求出租方意見以提高供應、費用由承租方承擔。

ĐIỀU 3: QUẢN LÝ TRẬT TỰ VÀ CƠ SỞ HẠ TẦNG
第三條: 基礎設施與秩序管理

3.1 Bên Cho Thuê đảm bảo duy trì một đội ngũ bảo vệ để quản lý trật tự an ninh chung trong Khu Công Nghiệp, bên ngoài ranh giới Lô Đất và hướng dẫn giao thông thuận lợi không bị ùn tắc trong Khu Công Nghiệp. Trường hợp Bên Cho Thuê không đảm bảo trật tự an ninh bên trong Khu Công Nghiệp (ngoại trừ chiến tranh, thiên tai, bạo loạn), Bên Thuê được quyền tạm thời gia hạn thời gian thanh toán Phí quản lý và bảo trì cơ sở hạ tầng cho đến khi Bên Cho Thuê khắc phục xong những vấn đề liên quan trật tự an ninh, Bên Thuê sẽ thanh toán bình thường theo qui định tại Điều 4.
出租方保證組織守衛隊伍管理承租方土地圍牆之外的秩序並引導工業區內交通流暢不堵塞車。若出租方不能保證工業區內的秩序（戰爭、天災以及暴亂以外）而影響至承租方的生產活動、承租方可以暫時延期支付基礎設施維護和管理費直到出租方克服有關工業區內的秩序，則承租方將會根據本合同第4條規定而支付給予出租方。

3.2 Bên Cho Thuê luôn duy trì các công trình hạ tầng công cộng ở Điều 2 (ngoại trừ điện, nước, viễn thông) của Hợp Đồng này trong tình trạng tốt, được bảo trì và phải sửa chữa những hư hỏng (nếu có). Trường hợp những tiện ích hạ tầng cơ sở bị hư hại quá nặng và Bên Cho Thuê chưa khắc phục kịp thời, Bên Thuê được quyền tạm thời gia hạn thời gian thanh toán Phí quản lý và duy tu cơ sở hạ tầng cho đến khi Bên Cho Thuê khắc phục xong những vấn đề liên quan tiện ích hạ tầng cơ sở, Bên Thuê sẽ thanh toán bình thường theo qui định tại Điều 4.

出租方應依本合同中第2條（除了電，水，通訊）維持良好狀況之各項公共基礎設施工程，並保養和維修損壞（如有）。在工業區基礎設施受到重大損失以及出租方尚未克服此損害的情況下，承租方可以暫時延期支付基礎設施維護和管理費直到出租方克服有關工業區內的秩序，則承租方將會根據本合同第4條規定而支付給予出租方。

ĐIỀU 4: GIÁ CẢ CHO THUÊ VÀ CÁC LOẠI PHÍ
第四条: 租價格與各項費用

- Tỷ giá tạm tính để ký Hợp đồng này là **23.000 VND/1USD.**
  暫定之匯率爲: 1美元/23,000越盾。

- Khi đến hạn thanh toán, Tiền thuê đất và các loại phí khác quy định tại Điều 4 này sẽ được thanh toán bằng tiền Việt Nam đồng ("**VNĐ**") theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư & Phát triển Việt Nam (BIDV) vào ngày thanh toán tương ứng với số tiền USD được quy đổi trong Hợp đồng này
  付款日到，根據第4條款規定的土地租金以及其他費用應以越南盾(VND)支付，支付金額等於本合約規定的美元金額，匯率按照當天付款日越南投資與發展商業股份銀行(BIDV)的現匯賣出匯率計算。

- Bên Thuê phải thanh toán đầy đủ các loại phí chuyển tiền trong và ngoài nước theo quy định của ngân hàng, để thực hiện việc thanh toán Tiền Thuê Đất và các loại chi phí phải trả như nêu tại Điều 4 này.
  承租方需要承擔因在本地和跨國支付第4條規定的所有因轉賬而產生的銀行費用。

4.1 Tiền thuê đất/土地租金:

4.1.1 Tổng giá trị Tiền thuê đất cho suốt thời gian thuê đất là **61.645.275.648VNĐ** tương đương **2.648.448USD**. Khoản tiền này đã bao gồm thuế giá trị gia tăng.

租賃期間內的土地租金總值爲 61,645,275,648VND 相當於 2,648,448USD。此款項已含增值稅。

4.1.2 Thanh toán: Căn cứ vào Hợp đồng nguyên tắc số 10/2020/HĐNT ký ngày 28/8/2020, tính đến ngày 03/3/2021, Bên Thuê đã thanh toán Tiền thuê đất cho Bên Cho Thuê số tiền như sau:
支付：根據於2020/8/28日簽署的10/2020/HĐNT號的原則合約，截至2021/03/03日，承租方已支付給予出租方土地租金，具體如下：

- Đợt 1: thanh toán **1.059.379,20USD** tương đương 24.651.753.984VNĐ vào ngày 11/9/2020.
  第一期：於2020/9/11日支付1,059,379.20USD相當於24,651,753,984VND。

- Đợt 2: thanh toán **1.589.068,80USD** tương đương 36.993.521.664VNĐ vào ngày 13/10/2020.
  第二期：於2020/10/13日支付1,589,068.80USD相當於36,993,521,664VND。

4.1.3 Bên Cho Thuê sẽ xuất hóa đơn cho Bên Thuê sau khi hai bên hoàn thành ký kết Hợp Đồng Thuê Lại Đất này.
自從雙方成簽署本合同後，出租方將會開紅發票給予承租方。

4.2 Phí quản lý và duy tu cơ sở hạ tầng:
基礎設施維護和管理費：

4.2.1 Bên Thuê đồng ý thanh toán Phí quản lý và duy tu cơ sở hạ tầng hàng tháng cho Bên Cho Thuê là **0,04USD/m²/tháng** tương đương 920VNĐ/m²/tháng (chưa bao gồm thuế GTGT), và được tính từ **ngày 21/12/2020**, chi tiết cụ thể như sau:

Stt	Thời gian	Tỷ lệ tăng	Đơn giá (USD/m²/tháng) (chưa bao gồm thuế GTGT)
1	21/12/2020 – 31/12/2025	-	0,04 USD/m²/tháng tương đương 920 VNĐ/m²/tháng
2	01/01/2026 – 31/12/2030	20%	0,048 USD/m²/tháng tương đương 1.104VNĐ/m²/tháng
3	01/01/2031 – 31/12/2035	20%	0,058 USD/m²/tháng tương đương 1.334 VNĐ/m²/tháng
4	01/01/2036 – 31/12/2040	20%	0,070 USD/m²/tháng tương đương 1.610 VNĐ/m²/tháng

5	01/01/2041 – 31/12/2045	20%	0,084 USD/m^2/tháng tương đương 1.932 VNĐ/m^2/tháng
6	01/01/2046 – 31/12/2050	20%	0,101 USD/m^2/tháng tương đương 2.323 VNĐ/m^2/tháng
7	01/01/2051 – 31/12/2055	20%	0,122 USD/m^2/tháng tương đương 2.806 VNĐ/m^2/tháng
8	01/01/2056 – 31/12/2060	20%	0,147 USD/m^2/tháng tương đương 3.381 VNĐ/m^2/tháng
9	01/01/2061 – 30/06/2065	20%	0,177 USD/m^2/tháng tương đương 4.071 VNĐ/m^2/tháng

承租方同意支付給予出租方每月基礎設施維護和管理費爲美元 **0.04/m^2/月** 相當於920VND/m^2 (未含增值稅)，自2020/12/21日開始計算，具體如下：

時間	增加 比率	單價 (未含增值稅)
自2020/12/21日至2025/12/31日	-	0.04 USD/m^2/月 相等于920 VND/m^2/月
自2026/01/01日至2030/12/31日	20%	0.048 USD/ m^2/月 相等于1,104 VND/m^2/月
自2031/01/01日至2035/12/31日	20%	0.058 USD/m^2/月 相等于1,334 VND/m^2/月
自2036/01/01日至2040/12/31日	20%	0.070 USD/m^2/月 相等于1,610 VND/m^2/月
自2041/01/01日至2045/12/31日	20%	0.084 USD/m^2/月 相等于1,932 VND/m^2/月
自2046/01/01日至2050/12/31日	20%	0.101 USD/m^2/月 相等于2,323 VND/m^2/月
自2051/01/01日至2055/12/31日	20%	0.122 USD/m^2/月 相等于2,806 VND/m^2/月
自2056/01/01日至2060/12/31日	20%	0.147 USD/m^2/月 相等于3,381 VND/m^2/月
自2061/01/01日至2065/06/30日	20%	0.177 USD/m^2/月 相等于4,071 VND/m^2/月

4.2.2 Phí quản lý và duy tu cơ sở hạ tầng này được tính theo diện tích thuê của lô đất là **40.128m²** và thanh toán theo phương thức trả hàng tháng, trả vào ngày 30 của mỗi tháng.
管理費與維修基礎建設費用依照40,128平方米租地面積的土地計算、付款方式爲每月30日付款。

4.2.3 Trong trường hợp Bên Thuê chuyển nhượng dự án hoặc mời gọi góp vốn hoặc cho thuê toàn bộ hoặc một phần dự án với Bên Thứ Ba, thì Bên Thứ Ba phải trả tiền Phí quản lý và duy tu cơ sở hạ tầng cho Bên Cho Thuê theo đơn giá mới hiện hành của Khu công nghiệp do Bên Cho Thuê quy định tại thời điểm chuyển nhượng hoặc góp vốn hoặc cho thuê lại.
若承租方需要轉讓投資案件或收到合作資金或部分或全部投資案件出租給予第三方，則第三方將會以轉讓或合資或轉租時工業區最新規定的基礎設施管理和維護費用的單價來支付給出租方。

4.3 Phí xử lý nước thải:
污水處理費用

4.3.1 Bên Thuê phải xây dựng hệ thống xử lý nước thải cục bộ (công nghiệp và sinh hoạt) trong Nhà Máy, và việc xử lý phải đảm bảo đạt tiêu chuẩn tối thiểu loại B (lý tính và hóa tính. Riêng tiêu chí kim loại phải đạt loại A) theo quy định của pháp luật Việt Nam trước khi thoát vào hệ thống thoát nước thải chung của Khu Công Nghiệp.
承租方須在其地塊上建設污水處理系統，並確保在其排放至工業區排水系統之前將污水處理到越南法律法規規定的B級（物理和化學。金屬標準必要達到A級）標準。

4.3.2 Từ nước thải loại B, nhà máy xử lý nước thải Bên Cho Thuê sẽ tiếp tục xử lý ra loại A để thoát ra ngoài môi trường tự do. Bên Thuê sẽ phải nộp khoản chi phí xử lý nước thải loại B ra loại A theo bảng chi tiết dưới đây. Số lượng được tính phí bằng **80%** lượng nước sạch được cấp qua đồng hồ nước và đơn giá này chưa bao gồm VAT và được trả vào ngày 30 của mỗi tháng.
出租方的污水處理廠從B級的污水繼續處理至A級予排放出去。承租方需要繳污水處理費用、即從B級處理至A級的費用是如下述表格。計算費用的數量等於自來水錶上計算使用量的80%，與此價格未含增值稅。此費用每月30號付款。

4.3.3 Kể từ 21/12/2020, Bên Thuê đồng ý thanh toán phí xử lý nước thải từ loại B ra loại A cho Bên Cho Thuê theo chi tiết cụ thể như sau:

Thời gian	Đơn giá (chưa bao gồm thuế VAT)		
	Khối lượng nước thải từ 01-30m³/ngày đêm	*Khối lượng nước thải từ 31-45m³/ngày đêm*	*Khối lượng nước thải từ 46-60m³/ngày đêm*
21/12/2020 – 31/12/2025	0,25 USD/m³	0,50 USD/m³	0,75USD/m³
01/01/2026 – 31/12/2030	0,30 USD/m³	0,60 USD/m³	0,90USD/m³
01/01/2031 – 31/12/2035	0,36 USD/m³	0,72 USD/m³	1,080USD/m³
01/01/2036 – 31/12/2040	0,432 USD/m³	0,864 USD/m³	1,296USD/m³
01/01/2041 – 31/12/2045	0,518 USD/m³	1,037 USD/m³	1,555USD/m³
01/01/2046 – 31/12/2050	0,622 USD/m³	1,244 USD/m³	1,866USD/m³
01/01/2051 – 31/12/2055	0,746 USD/m³	1,493 USD/m³	2,240USD/m³
01/01/2056 – 31/12/2060	0,896 USD/m³	1,792 USD/m³	2,688USD/m³
01/01/2061 – 30/06/2065	1,075 USD/m³	2,150 USD/m³	3,225USD/m³

自 2020/12/21 日，承租方需要繳給出租方污水處理費用，具體如下:

時間	單價（未含增值税）		
	污水量爲 01 - 30 m³/天	污水量爲 31 - 45 m³/天	污水量爲 46 - 60 m³/天
2020/12/21 – 2025/12/31	0.25 USD/m³	0.50 USD/m³	0.75USD/m³
2026/01/01 – 2030/31/12	0.30 USD/m³	0.60 USD/m³	0.90USD/m³
2031/01/01 – 2035/31/12	0.36 USD/m³	0.72 USD/m³	1.080USD/m³
2036/01/01 – 2040/31/12	0.432 USD/m³	0.864 USD/m³	1.296USD/m³
2041/01/01 – 2045/31/12	0.518 USD/m³	1.037 USD/m³	1.555USD/m³
2046/01/01 – 2050/31/12	0.622 USD/m³	1.244 USD/m³	1.866USD/m³
2051/01/01 – 2055/31/12	0.746 USD/m³	1.493 USD/m³	2.240USD/m³
2056/01/01 – 2060/12/31	0.896 USD/m³	1.792 USD/m³	2.688USD/m³
2061/01/01 – 2065/06/30	1.075 USD/m³	2.150 USD/m³	3.225USD/m³

4.3.4 Nếu lượng nước thải từ Nhà máy của Bên Thuê không đạt được loại B trước khi thải vào hệ thống xử lý nước thải chung của Khu Công nghiệp và/hoặc nước thải đã đạt loại B nhưng khối lượng nước thải lớn hơn **60m³/ngày đêm**, thì hai Bên phải gặp lại nhau để bàn bạc nhằm đưa ra hướng giải quyết.
若承租方的污水在未達到B級標準而排放至工業區廢水處理系統與/或已達B級標準的排水量超過60m³/天，則雙方需會談討論和提出解決方案。

4.3.5 Trong trường hợp Bên Thuê chuyển nhượng dự án hoặc mời gọi góp vốn hoặc cho thuê toàn bộ hoặc một phần dự án với Bên Thứ Ba, thì Bên Thứ Ba phải trả tiền Phí xử lý nước thải cho Bên Cho Thuê theo đơn giá mới hiện hành của Khu Công Nghiệp

do Bên Cho Thuê quy định tại thời điểm chuyển nhượng hoặc góp vốn hoặc cho thuê lại.
若承租方需要轉讓投資案件或收到合作資金或部分或全部投資案件出租給予第三方，則第三方將會以轉讓或合資或轉租時工業區最新規定的污水處理費的單價來支付給出租方。

4.4 Xử lý khói bụi, tiếng ồn
空氣、煙、塵污染處理

4.4.1 Bên Thuê cam kết thực hiện việc xử lý khói bụi và tiếng ồn đảm bảo theo tiêu chuẩn Việt Nam về công tác bảo vệ môi trường.
承租方應依據越南相應環保措施採取相應措施處理產生的煙、塵和噪音。

4.4.2 Nếu khói bụi của Nhà máy Bên Thuê gây ra ô nhiễm vượt qui định cho phép, Bên Thuê sẽ bàn bạc với cơ quan quản lý môi trường địa phương những biện pháp có lợi và khả thi khắc phục tình trạng ô nhiễm theo yêu cầu của cơ quan này, và đảm bảo không làm ảnh hưởng đến các nhà đầu tư xung quanh.
如果承租方廠區產生的煙塵導致污染並超過相關法律要求標準，根據本地環保部門要求，承租方應與相關部門討論克服污染之可行性並保證不會對周邊投資者造成影響。

ĐIỀU 5: QUẢN LÝ VIỆC XÂY DỰNG NHÀ MÁY
第五條： 工程區建設管理

5.1 Bên Thuê phải xây dựng Nhà máy và văn phòng trong phạm vi Lô đất bàn giao, không được lấn chiếm ra bên ngoài và tuân thủ theo các qui định quản lý đầu tư xây dựng cơ bản do nhà nước ban hành.
承租方只能在所移交的土地範圍內發展並建設工程、不能侵越外圍同時遵守國家頒行的基本建設投資管理之規定。

5.2 Bên Cho Thuê được phép vào Lô đất (Bên Cho Thuê phải thông báo cho Bên Thuê biết trước) vào thời điểm thích hợp để kiểm tra và thăm dò Lô đất, các công trình xây dựng trên Lô đất và tiến độ xây dựng. Trong tất cả các trường hợp, Bên Cho Thuê phải đảm bảo không gây ảnh hưởng hoặc gián đoạn đến hoạt động sản xuất bình thường của Bên Thuê. Nếu vấn đề này xảy ra, Bên Cho Thuê phải hoàn toàn chịu trách nhiệm đối với mọi khoản thiệt hại phát sinh trong các trường hợp này.

承租方准許出租方於適當時間進廠區檢查和勘察對於在地塊上施工的公共建設工程與施工進度(但承租方要提前通知給出租方)。在任何情況下、出租方要擔保不造成影響給承租方之運行活動。若發生任何問題、出租方必要負責所有責任。

ĐIỀU 6: CHUYỂN NHƯỢNG QUYỀN THUÊ ĐẤT
第六條: 土地使用權之轉讓

6.1 Trong thời hạn của Hợp đồng, Bên Thuê được quyền chuyển nhượng tài sản trên đất gắn với quyền thuê đất từng phần hay toàn bộ Lô Đất cho bên thứ ba ("**Bên nhận chuyển nhượng**").

在本合同有效的期間內、承租方有權轉讓一部份或者全部土地使用權給第三方(統稱"受讓方")。

6.1.1 Ngành nghề và hoạt động của Bên nhận chuyển nhượng phải phù hợp với qui hoạch tổng thể của Khu Công Nghiệp. Bên Thuê phải xin ý kiến Bên Cho Thuê bằng văn bản trước khi chuyển nhượng. Bên Cho Thuê không được quyền từ chối yêu cầu xin chuyển nhượng của Bên Thuê nếu Bên Thuê thanh toán đầy đủ cho Bên Cho Thuê theo Hợp đồng này và đảm bảo hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế chuyển nhượng cho Nhà Nước.

受讓方之生產領域須符合於工業區所開發的總體規劃。承租方需要提前以文件通知給出租方轉讓之要求。出租方不能拒絕承租方之轉讓要求若承租方根據本合同完成結付給出租方各種款項並擔保完成稅務給國家。

6.1.2 Bên nhận chuyển nhượng phải nghiêm túc thực hiện việc đầu tư sản xuất trên phần đất nhận chuyển nhượng của Bên Thuê. Trong **thời hạn 03 năm** kể từ ngày Bên thứ ba nhận chuyển nhượng của Bên Thuê, nếu có nhu cầu chuyển nhượng tiếp cho Bên thứ tư thì Bên thứ ba phải nộp phí chuyển nhượng cho Bên Cho Thuê là 5% trên tổng doanh thu chuyển nhượng giữa Bên thứ ba và Bên thứ tư dưới bất kỳ hình thức liên doanh, góp vốn, mua bán cổ phần... hay chuyển nhượng trực tiếp.

受讓方必要嚴肅實行經營生產在其承租方的轉讓土地。自受讓方接受承租方的轉讓土地的03年內,若承租方需要轉讓投資案件或收到合作資金或部分或全部投資案件出租給予第四方的需求,則受讓方需要繳納総轉讓價值的5%給予出租方。

6.1.3 Nếu vượt quá thời hạn 03 năm kể từ ngày Bên thuê chuyển nhượng cho Bên thứ ba mà Bên thứ ba có nhu cầu chuyển nhượng cho Bên thứ tư thì Bên Cho Thuê không

thu tiền phí chuyển nhượng để làm các thủ tục cần thiết hỗ trợ cho Bên Thứ Ba theo quy định của pháp luật tại thời điểm chuyển nhượng.
若自從承租方轉讓給第三方的03年后而第三方需要轉讓給第四方時，則出租方將根據轉讓時法律所規定之需求而協助第三方辦理手續之需要文件並不會收取轉讓費用。

6.2 Hợp đồng này vẫn còn hiệu lực trong thời gian Bên Thuê làm các thủ tục chuyển nhượng cho Bên nhận chuyển nhượng.
在承租方辦理轉讓合同時本合同仍然有效。

6.3 Bên nhận chuyển nhượng sẽ có tất cả các quyền, lợi ích và nghĩa vụ liên quan đến Hợp đồng này kể từ ngày hợp đồng chuyển nhượng có hiệu lực.
受讓方將得到所有本合同內規定之權利和義務自轉讓合同生效日起。

6.4 Bên Thuê và Bên nhận chuyển nhượng có thể thương lượng và thỏa thuận những khoản nợ của Bên Thuê phát sinh theo Hợp đồng này để Bên nhận chuyển nhượng tiếp tục giải quyết các khoản nợ này cho Bên Cho Thuê (nếu có).
承租方與受讓方自己商討承租方在本合同內所發生的各種款項以受讓方繼續結付給出租方（"若有"）。

6.5 Bên Thuê cũng được quyền chuyển nhượng hoặc bán cho Bên nhận chuyển nhượng Nhà xưởng và tất cả đồ trang trí nội thất và các công trình xây dựng trên Lô đất mà do Bên Thuê đã lắp đặt.
承租方有權轉讓或賣給受讓方廠房、室內裝飾以及地塊上營建工程。

6.6 Bên Cho Thuê và Bên Thuê phối hợp thực hiện mọi thủ tục cần thiết cho việc chuyển nhượng nêu trên có hiệu lực và được thực hiện. Việc lập pháp nhân tại Việt Nam cho Bên nhận chuyển nhượng và xin Giấy Chứng Nhận Quyền Sử Dụng Đất cho Bên nhận chuyển nhượng sẽ do Bên Thuê và Bên nhận chuyển nhượng tự thực hiện.
出租方和承租方將會配合實行有關轉讓事宜之相關合法手續。受轉讓者的在越南成立法人相關手續以及土地使用權證明書將會有承租方和受轉讓者雙方自行處理。

ĐIỀU 7: TRÁCH NHIỆM CỦA BÊN CHO THUÊ
第七條: 出租方之責任

7.1 Bên Cho Thuê cam kết thực hiện các điều khoản đã ghi trong Hợp đồng này. Các sửa đổi và bổ sung (nếu có) trong từng lần liên quan đến Hợp đồng và thực hiện tất cả các công

việc hoặc các hành động cần thiết khác để đảm bảo Bên Thuê có thể sử dụng Lô đất và các công trình hạ tầng trong Khu Công Nghiệp một cách hợp pháp và ổn định.
保證實行並嚴格遵守本合同中的各項條款、本合同的一切補充修改（若有）或其他活動能給予承租方各種順利的條件予使用工業區內的土地連帶公共的基礎工程。

7.2 Bên Cho Thuê phải thông báo cho Bên Thuê các thông tin liên quan đến chính sách và luật về đầu tư nước ngoài tại Việt Nam mà có liên quan đến Dự án trong Thời hạn Thuê đất.
以順利的條件爲承租方提供各種有關承租方的投資案資訊和外國在越南投資的政策。

7.3 Bên Cho Thuê sẽ cung cấp các dịch vụ hành chính miễn phí cho Dự án sẽ được thực hiện tại Việt Nam của Bên Thuê trong khu công nghiệp của Bên Cho Thuê, bao gồm:
出租方將會爲承租方在出租方所開發的工業區免費協助各種行政服務包括：

a. Lập hồ sơ xin Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư/ Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu/ 建立第一次申請投資登記證明書以及企業登記證明書的卷宗；
b. Khắc dấu/ 印章登記；
c. Đăng ký mã số thuế; mã số hải quan/ 稅號，海關代碼註冊

7.4 Bên Thuê phải cung cấp các chứng từ cần thiết cho Bên Cho Thuê để Bên Cho Thuê có thể soạn thảo và chuẩn bị cho các thủ tục hành chính như đã nêu trên.
承租方要提供給出租方必要資料以出租方編輯與準備以上所提的行政手續。

7.5 Trong vòng 12 tháng kể từ ngày Bên Thuê thanh toán xong tiền thuê đất theo như Điều khoản 4.1 của Hợp Đồng này và đã nộp đầy đủ giấy tờ cần thiết theo yêu cầu của pháp luật đối với phía Bên Thuê để xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng Lô đất dưới tên Bên Thuê cho thời hạn đến **ngày 30 tháng 06 năm 2065** ("Giấy Chứng Nhận Quyền Sử Dụng Đất"), Bên Cho Thuê có trách nhiệm xin và giao Giấy Chứng Nhận Quyền Sử Dụng Đất cho Bên Thuê theo đúng với quy định của pháp luật. Bên Cho Thuê chịu các chi phí liên quan và Bên Thuê phải chịu chi phí trước bạ (nếu có).
承租方按照本合同第4.1款全額支付租金後、可要求出租方代爲申請土地使用權證書（相關地塊以承租方名義租賃至2065年06月30日止）、並提供法律手續上所需文件、出租方需於12個月內依法取得土

地使用權證書並轉交給承租方。所有相關費用都由出租方承擔、但其中註冊費由承租方支付（若有）。

ĐIỀU 8: TRÁCH NHIỆM CỦA BÊN THUÊ
第八條: 承租方之責任

8.1 Bên Thuê cam kết thanh toán Tiền thuê đất và/hoặc Phí quản lý và bảo trì cơ sở hạ tầng và/hoặc Phí xử lý nước thải đúng hạn.
保證定期結付給出租方土地租金與/或管理費與/或污水處理費用。

8.2 Bên Thuê cam kết thực hiện các điều khoản đã ghi trong Hợp đồng, Phụ lục đính kèm theo Hợp đồng này và các sửa đổi hoặc bổ sung (nếu có).
保證實行並嚴格遵守本合同所載的條款包含合同中附帶的附錄承租方所保證的條款。

8.3 Bên Thuê chịu trách nhiệm các thiệt hại xảy ra trên Khu đất được thuê mà do lỗi của Bên Thuê.
承租方在所承租地塊上發生各種損害需自行負責。

8.4 Bên Thuê chịu trách nhiệm thanh toán các chi phí cho việc lắp đặt hệ thống hạ thế để đưa nguồn điện vào sử dụng cho nhà xưởng và văn phòng.
承租方自負責安裝變電站引電進工廠與辦公室使用。

8.5 Bên Thuê phải xây dựng và lắp đặt hệ thống phòng chống cháy nổ đúng theo quy định của luật pháp Việt Nam; đồng thời Bên Thuê phải tự mua bảo hiểm về tài sản và vật chất cho mình theo đúng các quy định của Luật Bảo hiểm.
承租方需依照法律的規定和消防專門管理機關、須建設並安裝消防系統。同時依照保險法律的各項規定、承租方須自行購買財產與物資的保險。

8.6 Bên Thuê phải cung cấp các chứng từ cần thiết cho Bên Cho Thuê để Bên Cho Thuê xin các thủ tục hành chính như đã đề cập ở Điều 7.3 của Hợp đồng này.
承租方配合並提供各種必要的資料給出租方予照第七條第3項辦理各種行政手續。

8.7 Đối với phần đất tiếp giáp với mặt tiền đường nội bộ trong Khu Công Nghiệp, Bên Thuê phải xây tường rào hở để tạo mỹ quan cho Khu Công Nghiệp.
對於面對工業區道路的土地區塊，承租方須建設可透視的圍牆以建造工業區的美觀。

8.8 Bên Thuê phải trả tiền thuế sử dụng đất phi nông nghiệp, và các khoản phí phát sinh khác (nếu có) do quy định của luật pháp Việt Nam.
承租方需要按照越南法律繳非農業土地稅以及各種其他費用(若有)。

8.9 Bên Thuê phải nghiêm túc thực hiện đầu tư sản xuất trên phần đất được thuê. Trong thời hạn **03 năm** kể từ **ngày 28/8/2020** – ngày ký Hợp đồng nguyên tắc, nếu có nhu cầu chuyển nhượng tiếp Bên thứ ba, thì Bên Thuê phải nộp phí chuyển nhượng cho Bên Cho Thuê là 5% trên tổng doanh thu chuyển nhượng giữa Bên Thuê và bên thứ ba dưới bất kỳ hình thức liên doanh, góp vốn, mua bán cổ phần… hoặc chuyển nhượng trực tiếp.
承租方必在其土地上嚴格實行經營生產。自2020/8/28日 – 簽署原則合約日期的03年內,若承租方需要轉讓投資案件或收到合作資金或部分或全部投資案件出租給予第三方的需求,則承租方需要繳納総轉讓價值的5%給予出租方。

8.10 Bên Thuê sẽ triển khai dự án tại lô đất **A17-C** với tổng diện tích là **40.128m²** tại Khu Công Nghiệp Becamex - Bình Phước theo kế hoạch dưới đây:
依據承租方投資計劃,承租方將會位于Becamex - 平福工業區以總面積爲40,128平方米的A17-C號地塊進行展開自己投資案件:

a. Từ 28/8/2020 đến ngày 30/9/2021: công tác chuẩn bị đầu tư.
自2020年8月28日至2021年9月30日:投資案件之籌備工作
- Ký Hợp Đồng Nguyên Tắc về việc thuê đất.
  簽署租賃土地之原則合約
- Xin Giấy Chứng Nhận Đăng Ký Đầu Tư.
  申請投資執照
- Lập báo cáo Đánh Giá Tác Động Môi Trường.
  籌備環保評估報告

b. Từ ngày 01/10/2021 đến ngày 01/11/2022: triển khai xây dựng.
自2021年10月01日至2022年11月01日:展開進行建設
- Khảo sát, thiết kế, lập dự toán công trình.
  考察,設計,建築工程成本預算
- Xin phê duyệt báo cáo Đánh Giá Tác Động Môi Trường
  申請環評報告
- Xin giấy phép xây dựng.
  申請建築執照
- Đấu thầu và tổ chức thi công công trình
  投標以及工程施工

c. Từ ngày 02/11/2022 đến ngày 31/12/2022: hoàn thành công trình đưa vào vận hành sản xuất.
自 2022 年 11 月 02 日至 2022 年 12 月 31 日：完成建設工程並進行投產。

- Xây dựng xong và hoàn công công trình.
  完成建設以及完工證明
- Lắp đặt thiết bị và vận hành sản xuất.
  安裝設備以及開始生產

ĐIỀU 9: CÁC TRÁCH NHIỆM KHI VI PHẠM HỢP ĐỒNG
第九條: 違犯合同時的一些責任

9.1 Khi đến hạn thanh toán Tiền thuê đất và/hoặc Phí quản lý và/hoặc Phí xử lý nước thải theo Điều 4 mà Bên Thuê chưa thanh toán kịp thời cho Bên Cho Thuê, thì Bên Thuê phải chịu phạt với mức lãi suất là 1%/tháng.
依照第四條款的土地租金與/或管理費與/或污水處理費用到期結算而承租方不及時結付給出租方、承租方須要加付利息款1%/月。

9.2 Nếu việc thanh toán trễ xảy ra trong ***03 tháng*** liên tục, Bên Cho Thuê sẽ nhắc Bên Thuê bằng văn bản. Trường hợp Bên Thuê vẫn không thanh toán số tiền nợ trong vòng ***30 ngày*** kể từ ngày nhận được văn bản đó, Bên Cho Thuê có quyền đơn phương chấm dứt Hợp đồng này, hoặc dùng các biện pháp chế tài khác hợp lý để đảm bảo thu hồi nợ cho Bên Cho Thuê.
若連續03個月延遲付款，出租方將以書面通知承租方。自收到通知之30天內，承租方仍尚未付款，出租方有權單方面終止合同或使用其他制裁措施，以確保出租方收回款項。

9.3 Nếu bất kỳ trường hợp nào xảy ra sau đây, trong vòng ***30 ngày*** kể từ ngày gửi thông báo bằng văn bản cho Bên Thuê, Bên Cho Thuê có quyền đơn phương chấm dứt Hợp đồng này, hoặc dùng các biện pháp chế tài khác hợp lý để đảm bảo thu hồi nợ cho Bên Cho Thuê:
如發生下列任一情形、自收到出租方以書面通知的30天之內、出租方有權單方面終止合同或使用其他制裁措施，以確保出租方收回款項：

a. Việc thanh toán trễ hạn Tiền thuê đất và/hoặc Phí quản lý và/hoặc Phí xử lý nước thải vượt quá 90 ngày hoặc
超過土地租金與/或管理費與/或污水處理費用結算期限的90天或

b. Bên Thuê vi phạm nghiêm trọng trong hợp đồng này và việc vi phạm này không thể sửa chữa được, hoặc trong trường hợp sửa chữa được nhưng Bên Thuê không sửa chữa trong vòng 30 ngày kể từ ngày nhận thông báo của Bên Cho Thuê hoặc
承租方嚴重地違犯本租地合同和此違犯不可修正或可以修正但承租方接到出租方的通報後30天之內不肯修正或

c. Bên Thuê bị vỡ nợ, bị phá sản, thanh lý hoặc giải thể hoặc ngừng kinh doanh dẫn đến việc không thể thanh toán các khoản nợ khi tới hạn hoặc
承租方被倒帳、被破產、清理或解散或停止營業引至不能結算到期的債款或

d. Bên Thuê vi phạm điều 8 của hợp đồng này.
承租方違犯本合同的第八條款。

9.4 Việc kết thúc hợp đồng thuê sẽ không ảnh hưởng với bất kỳ các quyền lợi và nghĩa vụ nào khác mà mỗi bên có thể có đối với bên kia về bất kỳ vi phạm nào trước đây đối với hợp đồng này.
結束土地租價合同不會影響到其他任何權利和義務而以前對本合同每方可能會對於他方有任何違犯。

9.5 Các quyền của Bên Cho Thuê theo điều 9 này là bổ sung và không phương hại tới bất kỳ quyền nào khác của Bên Cho Thuê theo pháp luật.
依照本第九條款出租方的各項權利是補充的、並沒有妨害到出租方依照法律的其他任何權利。

ĐIỀU 10: PHÁ HỦY - THU HỒI ĐẤT
第十條: 摧毀和強迫收回

10.1 Trong trường hợp lô đất hoặc khu công trình hoặc bất kỳ phần nào đó bị phá hủy hư hỏng tại bất kỳ thời điểm nào trong suốt thời hạn thuê, gây ảnh hưởng đến mỹ quan chung của Khu công nghiệp, thì Bên Thuê phải nhanh chóng khắc phục xây dựng lại theo hướng phát triển Khu công nghiệp và quy tắc hoạt động của Khu công nghiệp và các yêu cầu hợp lý khác của Bên Cho Thuê và Ban Quản lý Khu công nghiệp và các luật liên quan của Việt Nam. Bên Thuê sẽ sử dụng tiền của mình hoặc tiền bảo hiểm nhận được trong trường hợp này để thực hiện các mục đích đó trong thời gian sớm nhất.
在租地期間內、如土地或工程區或任何一部份被損壞、影響到工業區的美觀、則承租方須依照工業區的發展方向、活動規則、越南的有關法律和工業區管理局會與出租方的一些合理要求趕快克服重

建。承租方在最短的時間內使用自己的經費或由此情形發生所領取的保險費予實現上述目的。

10.2 Trong trường hợp Chính phủ Việt Nam yêu cầu thu hồi lại Khu đất cho mục đích an ninh quốc gia hoặc những mục đích khác theo luật định, thì Hợp đồng này sẽ chấm dứt theo đúng thủ tục và các bước quy định của pháp luật.
如果越南政府爲了國家安全目的或其他目的的情況下而要求收回土地，則本合同應依法律規定之程序和步驟終止。

10.3 Bất kỳ số tiền nào hoặc bồi thường do Chính phủ Việt Nam trả cho Khu đất thuê nói trên và văn phòng, nhà máy sẽ thuộc về Bên Thuê.
任何款項或賠償款而有關機關付給該地塊和工程區就全部金額得加入承租方的權利。

ĐIỀU 11: CHẤM DỨT HỢP ĐỒNG THUÊ ĐẤT
第十一條：終止租約

11.1 Ngay lập tức trước khi kết thúc thời hạn hoặc kết thúc việc thuê trước thời hạn theo Điều 9.2, 9.3 (quy định về "Trách nhiệm khi vi phạm hợp đồng") hoặc Điều 11.2d, Bên Thuê sẽ bàn giao lại lô đất cho Bên Cho Thuê theo tình trạng ban đầu là đất trống với điều kiện tốt và có thể cho thuê tiếp tục được. Nếu Bên Thuê không tuân thủ cam kết này thì Bên Cho Thuê có thể tiến hành các công việc tháo dọn và Bên Thuê phải chịu trách nhiệm thanh toán tất cả các chi phí tháo dọn này kể cả phí thuê và phí quản lý cho Bên Cho Thuê trong suốt thời gian tháo dọn đó.
依照第九條第2、第3項或第十一條第2d項合同到期結束或合同提前結束租約之前承租方立即以原初空地的良好狀況交還給出租方予繼續租給別人。如果承租方不遵守此條款則出租方自進行拆除和清潔作業、全部拆清的費用連拆清期間的租地金與管理費承租方要負責結算給出租方。

11.2 Chấm dứt thuê khi/終止租約如:

a. Bên Thuê không được gia hạn hoặc hết hạn giấy chứng nhận đầu tư hoặc
承租方不能延期或投資執照到期或

b. Bên Thuê ngừng các hoạt động kinh doanh (phải đưa ra bằng chứng theo yêu cầu của Bên Cho Thuê).
承租方停止營業活動（依照出租方的要求要提出證據）。

Trước ngày hết hạn, Bên Thuê có thể thực hiện việc chuyển nhượng cho bên thứ ba thời hạn còn lại. Nếu có ý định này, Bên Thuê phải làm văn bản xin phê duyệt của Bên Cho Thuê và Ban quản lý. Sau khi nhận được sự phê chuẩn của Bên Cho Thuê và Ban quản lý thì:
到期限之前、承租方可以實行把剩餘的期限轉讓給第三者。如有意承租方要發公文申請出租方與管理局的批准、得到出租方與管理處的批准之後:

i. Việc thuê sẽ không được chấm dứt và Bên Thuê sẽ thực hiện mọi biện pháp và ký kết mọi tài liệu cần thiết để tiến hành việc chuyển nhượng thời hạn còn lại cho bên thứ ba (bên nhận chuyển nhượng) mà Bên Cho Thuê đã chấp thuận để:
租約不會結束、同時承租方將實行一些方法並簽署須要的資料予進行轉讓剩餘的期限給第三者(接受轉讓方)而出租方已准許予:

   - Bên nhận chuyển nhượng sẽ có tất cả các quyền và lợi ích đối với việc thuê vào ngày chuyển nhượng.
   接受轉讓方自租約轉讓日起會得到全部的權利。

   - Bên nhận chuyển nhượng sẽ đảm đương tất cả nghĩa vụ của việc thuê vào ngày chuyển nhượng và
   接受轉讓方自租約轉讓日起將擔當全部租約的義務。

   - Bên Cho Thuê sẽ chấp nhận việc thực hiện của Bên nhận chuyển nhượng đối với hợp đồng thuê này thay cho Bên Thuê từ ngày chuyển nhượng.
   出租方會同意自轉讓日起讓接受轉讓方代替承租方實行此租地合同。

ii. Bên Thuê và Bên nhận chuyển nhượng có thể thỏa thuận với nhau về các khoản nợ (nếu có) mà bên nhận chuyển nhượng sẽ tiếp tục thanh toán cho Bên Cho Thuê.
承租方與接受轉讓方可以互相妥協各項債款(若有)而接受轉讓方會繼續結付給出租方。

iii. Bên Cho Thuê sẽ thực hiện mọi sự hợp tác cần thiết để hoàn thành tất cả các thủ tục cần thiết cho việc chuyển nhượng này và các giao dịch khác theo qui định có liên quan đến mục (b.i). Với điều kiện tất cả các điều kiện đối với việc chuyển nhượng được tuân thủ.
出租方會實行一切須要的合作予完成全部轉讓事項的必要手續和依照(b.i)項有關的規定的其他交易、但對於轉讓事項的全部條件得到遵守。

c. Bên Thuê có thể cùng với việc chuyển nhượng thời hạn còn lại theo Điều 11.2 được phép bán hoặc chuyển nhượng khu công trình hoặc mọi đồ đạc và các công trình do Bên Thuê lắp đặt trên khu đất trước đây cho Bên nhận chuyển nhượng.
承租方可依照第11.2條轉讓土地剩餘的時間、准許賣或轉讓工程區或所有物用品與各項工程由承租方已安裝於地塊上轉讓給別人。

d. Trường hợp Bên Thuê không thực hiện các quyền của mình theo Điều 11.2 hoặc không nhận được sự đồng ý hoặc sự phê chuẩn cần thiết đối với việc chuyển nhượng theo Điều 11.2 thì việc thuê này sẽ chấm dứt và Điều 11.1 sẽ được áp dụng.
如果承租方不依照第十一條款第2項而實現自己的權利或不得到許可或者對於第十一條款第2項的轉讓方式沒有必要的批准則應用第十一條款第1項而結束租約。

ĐIỀU 12: LUẬT ĐIỀU CHỈNH VÀ GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP
第十二條: 調整法律和解決爭執

12.1 Việc lập hợp đồng, tính giá trị, việc giải thích, thực hiện và giải quyết tranh chấp này sinh từ hợp đồng này sẽ được điều chỉnh bằng luật pháp Việt Nam và cơ quan xét xử là Tòa án tỉnh Bình Phước.
建立合同、計算價值、解釋、實行和解決本合同所產生的糾紛會以越南法律調整同時審判機關是平福省經濟法院。

12.2 Trong trường hợp có tranh chấp giữa hai Bên liên quan đến Hợp đồng này, vấn đề này trước hết được dàn xếp bằng thương lượng và hòa giải giữa hai Bên. Trong trường hợp thương lượng và hòa giải không thành, tranh chấp này sẽ được đem ra Tòa án nhân dân có thẩm quyền tại tỉnh Bình Phước xét xử theo luật pháp Việt Nam. Nếu một trong hai bên tranh chấp không đồng ý với bản án của tòa án cấp sơ thẩm, thì tiếp tục gửi đơn lên Tòa án cấp trên xét xử theo quy định của pháp luật Việt Nam và ngôn ngữ được sử dụng trong tố tụng sẽ là tiếng Việt. Quyết định có hiệu lực pháp luật của Tòa án tối cao buộc hai bên phải thực thi nghiêm túc. Bên thua kiện sẽ chịu án phí.
本合同所產生的任何糾紛各方盡量以商量與和解方式來解決、如雙方商量與和解不成則雙方之其中之一或全部有權向平福省法院上訴予審判、如果其中之一方不同意法院初審的結果、可送件法院上級依越南法律規定審查級在審查中使用的語言必須是越南語。最高法院的決定是有效法律結果而雙方一定要執行、案件費用由輸方負擔。

12.3 Các điều khoản trong Hợp đồng này vẫn còn hiệu lực và ràng buộc đối với các Bên có liên quan trong việc thực hiện và tuân thủ trong quá trình giải quyết tranh chấp của Tòa án.
法院正在審判中、本租地合同的條件、條款依然繼續約束各方的責任和各方還是要繼續實行與遵守本合同。

ĐIỀU 13: ĐIỀU KHOẢN BỔ SUNG
第十三條: 補充條款

13.1 Hợp đồng này sẽ vẫn còn hiệu lực đối với người thừa hưởng, người kế nhiệm và người nhận chuyển nhượng của các Bên.
本合同仍然有效力對於各方的繼承人，繼任者以及承轉讓者。

13.2 Trường hợp có bất cứ điều khoản nào của Hợp đồng này, kể cả các phụ lục, điều chỉnh và bổ sung không còn hiệu lực do luật pháp hoặc chính sách của Nhà nước Việt Nam vào tại thời điểm đó, thì chỉ có điều khoản hoặc phụ lục hoặc điều chỉnh và bổ sung đó mới bị vô hiệu. Các điều khoản, phụ lục, sửa đổi và bổ sung khác của Hợp đồng này vẫn có hiệu lực thi hành.
如果本合同的任何一款項，包括各附錄，調整和補充不再有效因當時的法律或越南的政策、而失去執行效力則祇有那條款、或附錄、或調整和補充之項目才被失去執行效力、合同內其他的條款、附錄、調整和補充之項目仍然有效力施行。

ĐIỀU 14: HIỆU LỰC CỦA HỢP ĐỒNG
第十四條: 合同期效

14.1 Hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày hai bên đã ký kết.
本合同自從雙方合格地簽署日期起生效。

14.2 Mọi sửa đổi bổ sung cho Hợp đồng này chỉ có hiệu lực khi được lập bằng văn bản do cả hai Bên ký vào.
本合同的一切補充修改要以書文來實現同時得到雙方簽署後方有價值實行。

14.3 Hợp đồng này được lập thành tám (08) bản gốc bằng tiếng Việt và tiếng Hoa có giá trị như nhau. Nếu có sự bất đồng giữa 02 ngôn ngữ, thì ngôn ngữ tiếng Việt là cơ sở để áp dụng. Mỗi bên giữ bốn (04) bản gốc để thực hiện.

本合同立成八份(08)正本、中-越文雙語版、有相同的法理價值。如果兩種語言的版本有差異，本合同將以越文版本爲准。各方保留四(04)份正本以實行。

Đại diện Bên Thuê/ 承租方代表

CÔNG TY TNHH BÁCH ĐẠT VIỆT NAM

越南百达责任有限公司

Họ và tên : Ông **Hu, ZeJun**

姓名 : **胡泽军**先生

Chức vụ : Tổng Giám đốc

職務 : 總經理

Đại diện Bên Cho Thuê /出租方代表

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG KỸ THUẬT BECAMEX – BÌNH PHƯỚC

Becamex – Binh Phuoc Infrastructure Development Joint Stock Company

Họ và tên : Ông **Nguyễn Thanh Nhã**

姓名 : **阮清雅**先生

Chức vụ : Tổng Giám đốc

職務 : 總經理

CAM KẾT CỦA BÊN THUÊ
承租方的保證

Bên Thuê cam kết với Bên Cho Thuê như sau:
承租方向出租方保證如下:

1. **Tiền thuê và các khoản thanh toán khác:** thanh toán Tiền thuê đất và/hoặc Phí quản lý duy tu cơ sở hạ tầng và/hoặc Phí xử lý nước thải và các khoản khác đến hạn phải thanh toán cho Bên Cho Thuê mà không giữ lại, khấu trừ hoặc trừ đi bất kỳ khoản nào vào các thời điểm và với phương thức đã được qui định tại hợp đồng này.
租金與其他結算款: 結付到期的土地租金與/或管理費與/或污水處理費用、與其他款項、須照本合同已規定的方式結算給出租方而不能保留、扣除或扣去某一段期間的任何款項，除未如期清算場合係因出租方之外。

2. **Xâm phạm:** nếu vào bất kỳ thời điểm nào mà Bên Cho Thuê nhận thấy rằng Bên Thuê đã xâm phạm ra ngoài ranh giới của khu đất, Bên Thuê phải theo thông báo của Bên Cho Thuê và bằng chi phí của mình, ngay lập tức hoặc trong khoảng thời gian mà Bên Cho Thuê đã qui định (nếu có), sửa chữa và di chuyển các cột xâm lấn đó theo yêu cầu của Bên Cho Thuê.
侵犯: 在任何期間而出租方具有證據證明承租方已侵犯土地界線的外圍、承租方須依照出租方的通報立刻或出租方所規定的期限（如有）、並依照出租方的要求以承租方的經費立刻修理並遷移已侵占的界碑。

3. **Lắp đặt máy móc:** Bên Thuê không được vận chuyển trên cùng một phương tiện hoặc cùng một lúc bất kỳ máy móc, thiết bị, hàng hóa hay đồ vật gì vượt quá trọng lượng 40 tấn ngang qua Lô Đất hay khu nhà mà Bên Cho Thuê đã chỉ định, hoặc (nếu không có chỉ định) sẽ hay có thể làm ảnh hưởng xấu đến tình trạng và điều kiện của Lô Đất hay phần đất đai hoặc tài sản liền kề/kế cận.
安裝機器: 造成或可能造成嚴重影響至地塊區或各區或附近的辦公樓或鄰居的現狀與條件，承租方不能在運輸車上一次運輸任何超過40公噸重的機器、設備、貨品進入由出租方所規定（或如果沒有規定）的地塊或工程區內。

4. **Cho phép Bên Cho Thuê vào:** cho phép Bên Cho Thuê, những người khảo sát, đại diện hoặc những người khác do Bên Cho Thuê ủy quyền cùng với công nhân vào mọi thời điểm hợp lý và với thông báo hợp lý vào khu đất hoặc khu công trình:
准許出租方進來:准許出租方、考察人員、代表或由出租方授權的人共同與員工於合理的時間和合理的通報進入土地區或工程區:

a. Để kiểm tra và xác định tình trạng và điều kiện của khu đất hoặc khu công trình, các thiết bị và các công trình lắp đặt trong đó, và bất kỳ nhu cầu cần sửa chữa hoặc việc vi phạm cam kết này. Bên Cho Thuê có thể, bằng việc để lại một thông báo bằng văn bản tại khu đất, thông báo cho Bên Thuê về tất cả những cần thiết phải sửa chữa và những vi phạm cam kết mà Bên Cho Thuê có thể phát hiện ra, và yêu cầu Bên Thuê sửa chữa và giải quyết vi phạm đó trong khoảng thời gian hợp lý đã được nêu rõ trong thông báo. Nếu Bên Thuê không tiến hành sửa chữa hoặc không khắc phục vi phạm đó thì Bên Cho Thuê có thể (nhưng không bắt buộc) vào trong khu đất hoặc khu công trình để thực hiện những công việc này và mọi chi phí và chi tiêu do Bên Cho Thuê chi trả hợp lý sẽ theo yêu cầu của Bên Cho Thuê, được Bên Thuê thanh toán ngay lập tức.
爲了檢查以及確定工程區或設備與工程安裝或土地區的條件和情況，或者任何維修需求或違反此保證。出租方將留下一份以書面的通知、通知承租方有關全部需要修正和出租方發現一些違反保證的事項；同時，承租方需要根據在通知上的規定期間內修正與解決那些違犯。如果承租方不進行修正與修補那些違犯，則出租方可能會（但不强迫）進入土地區或工程區來解決這些事項。而一切由出租方支付的合理費用和開支，承租方須依照出租方的要求立即結付返還。

b. Để thực hiện việc lắp đặt vào các công việc khác, và kiểm tra các tiện ích, thiết bị trên và nối đến khu đất và cụ thể là thực hiện các công việc trên đường ống nước hoặc các đường tiện ích khác chạy dọc theo, cắt ngang hay bên ngoài ranh giới khu đất mà Bên Cho Thuê có thể xét thấy cần thiết.
在經過土地界線的交接或外圍地區，出租方認爲有需要或有必要落實其他的安裝工程、檢查連接到土地上的公共設施，以及具體施行各項排水管、水利、佈管工程時。

c. Cho các mục đích nêu trong Điều 7 của hợp đồng này.
本合同的第七條款中所述的目標。

5. **Xây dựng lối vào khu đất:** Bên Thuê sẽ xây dựng đường vào khu đất trên cống ngầm chạy dọc ranh giới của khu đất, mặt đường làm bằng bêtông nhựa nóng hoặc bêtông cốt thép. Đường vào và cống ngầm này sẽ không tạo thành một phần của khu đất được theo

theo hợp đồng này nhưng Bên Thuê phải duy trì đúng trong điều kiện tốt bằng chi phí của Bên Thuê trong suốt thời hạn.

建造地塊入口通道: 承租人應採用柏油或混凝土在延著該土地界線的地下排水溝建造入口通道。該入口通道及排水溝並不構成承租土地的一部分、但是承租方在契約書有效期限內、須要以自己的經費將它們維護在良好的狀況裡。

6. Tuân thủ luật pháp: Sẽ
遵守法律：將會

a. Thực hiện và tuân thủ các điều khoản của các luật có liên quan, quy chế, quy định, thông tư hoặc quyết định liên quan hoặc các chỉ thị hoặc các yêu cầu của bất kỳ cơ quan trung ương, thành phố hay cơ quan lập pháp nào. Nếu Bên Thuê không tuân thủ hoặc không thực hiện cam kết này, Bên Cho Thuê có thể với toàn quyền quyết định của mình thực hiện và tuân thủ những điều trên và Bên Thuê sẽ phải thanh toán ngay lập tức mọi chi phí và chi tiêu hợp lý phát sinh khi Bên Cho Thuê yêu cầu với điều kiện rằng Bên Cho Thuê sẽ không chịu trách nhiệm đối với Bên Thuê về bất kỳ thiệt hại, mất mát, hư hỏng hoặc bất tiện nào nảy sinh; và
實行並遵守任何來自中央機關、城市或立法院的所有條款、相關的法律、規章、規定、通告或決議或指示或要求。如果承租方不遵守或不實行此保證、出租方可能要以自己全權的決定、執行，以遵守上述的條款，同時承租方需立即依照出租方的要求結付所因此產生的合理性開支與費用。且出租方不負任何因此造成對承租方的相關損害、破壞、遺失或任何造成不便的責任；而且

b. Tuân thủ tất cả các nghĩa vụ có liên quan đến khu đất mà Bên Cho Thuê có thể có trách nhiệm thực hiện và tuân thủ trong suốt thời hạn theo bất kỳ chỉ thị hoặc yêu cầu nào của bất kỳ cơ quan trung ương, thành phố hoặc cơ sở lập pháp nào khác.
遵守有關土地區而出租方於合同期限內可能有責任去執行和遵守，來自任何中央機關、城市單位或立法機構的任何要求或指示的全部義務規範。

7. Thông báo cho Bên Cho Thuê /向出租方通報

a. Bên Thuê sẽ ngay lập tức gửi thông báo bằng văn bản cho Bên Cho Thuê về bất kỳ hư hỏng hoặc phá hủy nào đối với hoặc tại khu đất hoặc khu công trình hoặc đối với các đồ đạc, thiết bị và công trình được lắp đặt trên đó ngay khi Bên Thuê biết được điều này;

對於任何的損壞或破壞對於或在土地區或工程區或對於安裝在上面的工程與設備、物件、承租方發現後認爲有影響園區安全時，應立刻以公文向出租方通報；

b. Khi nhận được bất kỳ thông báo, mệnh lệnh, hướng dẫn hay bất kỳ yêu cầu gì từ bất kỳ cơ quan có thẩm quyền nào liên quan đến hoặc ảnh hưởng đến khu đất hoặc khu công trình, Bên Thuê sẽ phải ngay lập tức gửi cho Bên Cho Thuê một bản sao của những thông báo, mệnh lệnh hướng dẫn hay yêu cầu đó.
如有接到任何的有權責機關寄給的任何通報、命令、指導或要求，其有關連到或影響到土地區或工程區時、承租方應立即將那些通報、命令、指導或要求影印一份副本寄給出租方。

8. Quyền được sử dụng: Không tính đến bất kỳ điều khoản nào của Hợp đồng thuê này, Bên Cho Thuê duy trì quyền của mình đối với những quyền sau:
使用權:儘管本合同所記載的任何條款、出租方仍維持並擁有自己的權利如下:

Quyền được tự do không bị gián đoạn dẫn và truyền các đường dây điện, nước, nước thải, các đường điện thoại và các dịch vụ khác từ và tới các phần khác của khu công nghiệp trong và qua bất kỳ đường ống nước, cống rãnh, ống khí, cáp, đường dây và các thiết bị phụ trợ khác mà có thể vào bất kỳ thời điểm nào trong suốt thời hạn nằm ở trong, trên, dưới hoặc trên không của khu đất
有不被間斷的自由權以引入和配置分佈電纜線、水管、排水管、電話線和其他的服務，在工業區內的各部份來和去、進入和穿越埋設任何的水管、排水溝、氣體管、線纜和其他可能的補助設備，並在本合同可期限內的任何時間實行、不管是土地的裡面、上面、下面或空中。

9. Tuân thủ các tiêu chuẩn về xử lý chất thải thương mại của Việt Nam ("các tiêu chuẩn")
遵照各種標準有關越南的商業廢水處理("各種標準")

Trong trường hợp Bên Thuê quyết định thực hiện việc xử lý tất cả các chất thải và / hoặc xả các chất thải thương mại từ khu đất và khu công trình để thoát ra cống rãnh lộ thiên hoặc bất kỳ phần nào của khu công nghiệp hoặc bất kỳ nơi nào, Bên Thuê phải tuân thủ các tiêu chuẩn hoặc bất kỳ luật pháp áp dụng hoặc hiện hành nào khác qui định việc xử lý chất thải thương mại đó. Bên Thuê sẽ bồi thường cho Bên Cho Thuê khỏi mọi khiếu nại, yêu cầu, mất mát, nợ, phạt và các chi phí nảy sinh mà Bên Cho Thuê có thể phải chịu liên

quan đến hoặc nảy sinh từ việc không tuân thủ của Bên Thuê đối với các tiêu chuẩn hoặc luật pháp.

如果承租方決定實行處理全部廢料和/或排商業廢料自土地區和工程區排到露天的排水溝或工業區的任何部份或任何的地方、承租方須遵守各種標準或應用及任何法律或其他現行對於工作上處理商業廢料的規定。如果違反，承租方要賠償給出租方一切的申訴、要求、損失、債務、罰款和出租方可能要支付由於承租方不遵守各種標準及法律而產生的相關費用。

Hợp đồng này được ký kết bởi các bên hoặc đại diện của các bên dưới đây
本合同得到各方或各方的代表簽訂

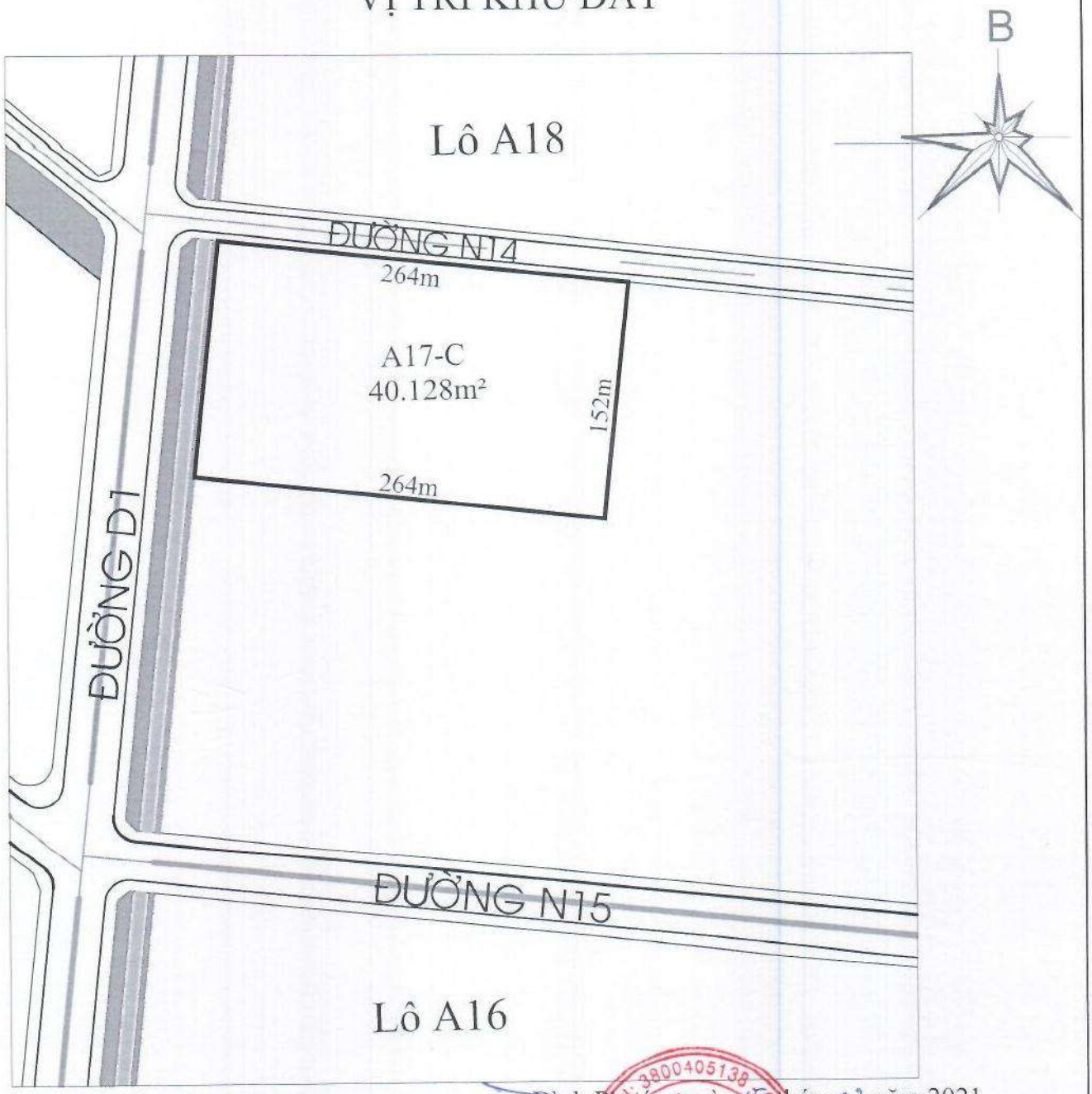
Đại diện Bên Thuê/ 承租方代表
CÔNG TY TNHH BÁCH ĐẠT VIỆT NAM
越南百达责任有限公司

Họ và tên : Ông **Hu, ZeJun**
姓名 : **胡泽军**先生
Chức vụ : Tổng Giám đốc
職務 : 總經理

Đại diện Bên Cho Thuê /出租方代表
CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG KỸ THUẬT BECAMEX – BÌNH PHƯỚC
Becamex – Binh Phuoc Infrastructure Development Joint Stock Company

Họ và tên : Ông **Nguyễn Thanh Nhã**
姓名 : **阮清雅**先生
Chức vụ : Tổng Giám đốc
職務 : 總經理

KHU CÔNG NGHIỆP BECAMEX - BÌNH PHƯỚC
VỊ TRÍ KHU ĐẤT



Bình Phước, ngày 16 tháng 03 năm 2021

BÊN THUÊ

CÔNG TY TNHH BÁCH ĐẠT VIỆT NAM

HU ZE JUN

BÊN CHO THUÊ

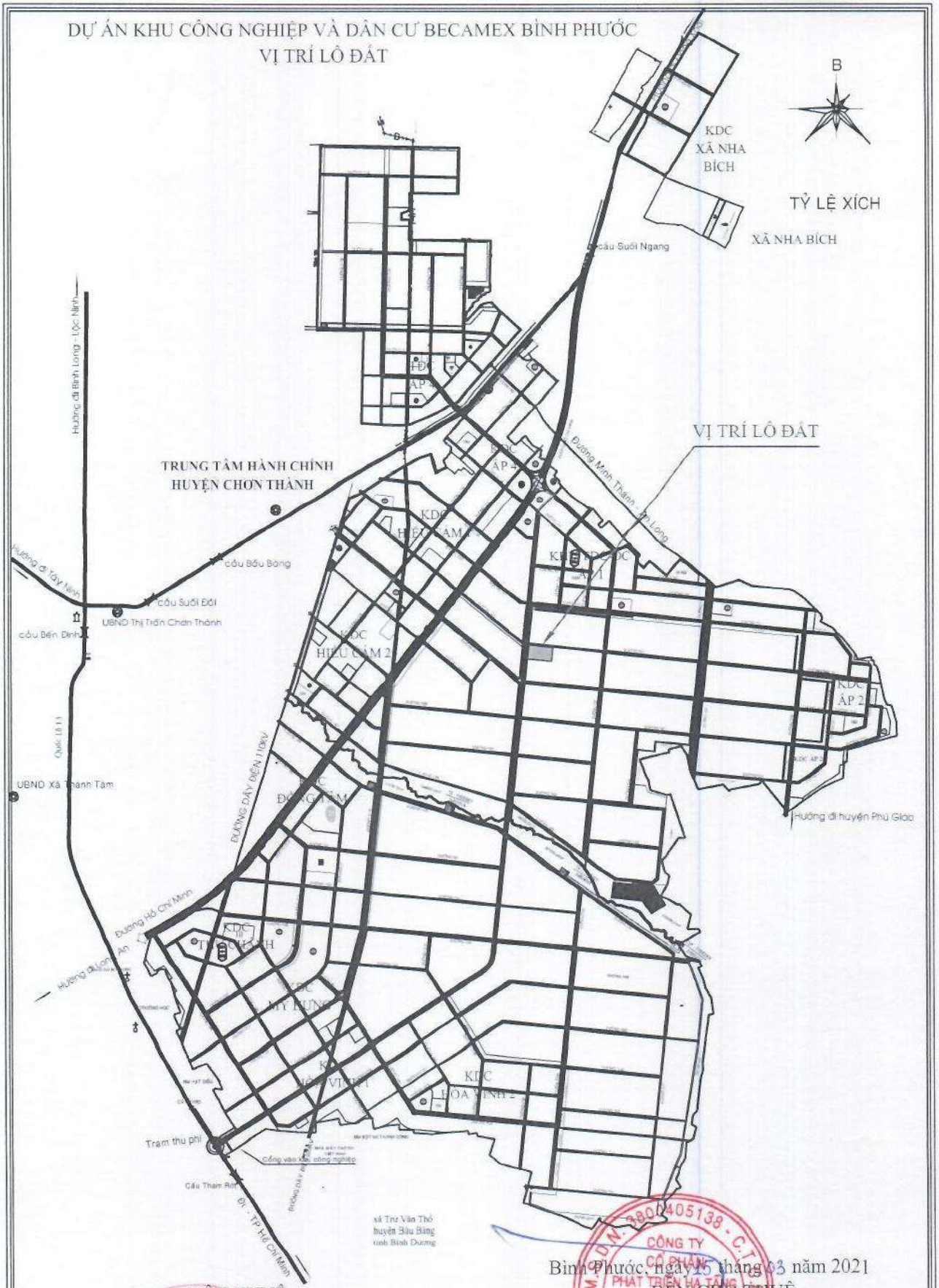
CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG KỸ THUẬT BECAMEX BÌNH PHƯỚC

TỔNG GIÁM ĐỐC

NGUYỄN THANH NHÃ

XTDT-21030003

DỰ ÁN KHU CÔNG NGHIỆP VÀ DÂN CƯ BECAMEX BÌNH PHƯỚC
VỊ TRÍ LÔ ĐẤT



Bình Phước, ngày 25 tháng 03 năm 2021

BÊN THUÊ

CÔNG TY TNHH BÁCH ĐẠT VIỆT NAM

HU ZE JUN

BÊN CHO THUÊ

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG KỸ THUẬT BECAMEX BÌNH PHƯỚC

TỔNG GIÁM ĐỐC

NGUYỄN THANH NHÃ

Bản vẽ khu đất Becamex Bình Phước :A17-C

XTDT-21030003

Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG KỸ THUẬT BECAMEX – BÌNH PHƯỚC
Email: info@becamexbinhphuoc.com.vn
Ngày ký: 13/04/2021 23:38:09 +07:00

CÔNG TY CP PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG
KỸ THUẬT BECAMEX – BÌNH PHƯỚC
Becamex– 平福技術基礎發展股份公司
--------o0o--------
Số/編號: 04/2021/HĐTLĐ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
越南社會主義共和國
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
自由 - 獨立 - 幸福
--------o0o--------

HỢP ĐỒNG THUÊ LẠI ĐẤT
土地轉租合同

Căn cứ vào/根據:

- Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 17 tháng 06 năm 2020 và có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2021;
  於2020年06月17日越南社會主義共和國國會通過之59/2020/QH14號營業法從2021年01月01日起生效;

- Luật Đầu tư số 61/2020/QH14 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 17 tháng 06 năm 2020 và có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2021;
  於2020年06月17日越南社會主義共和國國會通過之61/2020/QH14號營業法從2021年01月01日起生效;

- Luật Đất Đai số 45/2013/QH13 được Quốc hội Việt Nam thông qua ngày 29/11/2013 và có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2014; Nghị định số 43/2014/NĐ-CP được Chính phủ ban hành ngày 15/5/2014 về việc hướng dẫn thi hành Luật đất đai;
  於2013年11月29日越南社會主義共和國國會通過之45/2013/QH13號的土地法從2014年07月01日生效;2014年5月15日越南政府頒行的43/2014/NĐ-CP號議定有關指導實施土地法;

- Nghị định số 82/2018/NĐ-CP ngày 22/05/2018 về quản lý Khu công nghiệp và Khu kinh tế;
  於2018年05月22日越南政府頒發有關管理工業區,加工出口區,高科技區的82/2018/NĐ-CP號議定書;

- Các luật, pháp lệnh, nghị định, quy định, thông tư hoặc các chỉ thị khác có liên quan đang có hiệu lực tại Việt Nam;
  各項法律,法令,議定,規定,通知或其他有關的指示正在越南有效實行;

- Công văn số 1019/TTg-KTN ngày 03/7/2008 của Thủ tướng Chính phủ về việc bổ sung khu công nghiệp Becamex-Bình Phước, tỉnh Bình Phước vào Quy hoạch phát triển các khu công nghiệp của cả nước.
  於2008年7月03日由越南政府總理的1019/TTg-KTN號公文頒發有關增加於平福省的Becamex – 平福工業區進入全國發展工業區之總體規劃事宜；

- Quyết định số 2793/QĐ-UBND ngày 22/12/2008 của UBND Tỉnh Bình Phước về việc phê duyệt đồ án quy hoạch chi tiết khu công nghiệp Becamex-Bình Phước, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.
  2008年12月22日平福省人民委員會主席的2793/QĐ-UBND號決定書關於批准Becamex – 平福工業區之總體規劃圖的事宜；

- Công văn số 2162/TTg-KTN ngày 26/11/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc điều chỉnh quy hoạch phát triển các khu công nghiệp tỉnh Bình Phước đến năm 2020.
  於2015年11月26日由越南政府總理的2162/TTg-KTN號公文頒發有關調整在平福省的各工業區發展規劃截至2020年之事宜；

- Hợp đồng nguyên tắc số 09/2020/HĐNT về việc thuê đất tại Khu Công Nghiệp Becamex - Bình Phước ký ngày 28/8/2020 giữa Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ Thuật Becamex - Bình Phước và Công ty TNHH Bách Đạt Việt Nam.
  於2020年08月28日由Becamex – 平福技術基礎發展股份公司和**越南百达责任有限公司**簽署在Becamex – 平福工業區租地的09/2020/HĐNT號的原則合約。

- Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư lần đầu số 2189583129 ngày 21/12/2020 do Ban Quản lý Khu Kinh tế Bình Phước cấp, và Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 3702327139-001 do Sở Kế hoạch & Đầu tư Bình Phước cấp lần đầu ngày 03/02/2021 về việc thành lập CHI NHÁNH NHÀ MÁY BÌNH PHƯỚC CÔNG TY BÁCH ĐẠT VIỆT NAM.
  於2020/12/21日由平福省經濟區管理局頒的2189583129號首次證明之投資證明書以及於2021/02/03日由平福省投資與計劃局首次頒發的3702327139-001號有關成立 ***Binh Phuoc Factory of Betamex Vietnam Company Limited*** 事宜之經營執照；

Hợp đồng này được lập vào ngày 15 tháng 03 năm 2021.
本合同成立於2021年03月15日。

BỞI VÀ GIỮA CÁC BÊN:
雙方代表如下：

Bên Cho Thuê (gọi tắt là Bên A) / 出租方 (簡稱爲 A 方):

CÔNG TY CP PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG KỸ THUẬT BECAMEX – BÌNH PHƯỚC

Becamex – Binh Phuoc Infrastructure Development Joint Stock Company

Địa chỉ : Quốc lộ 14, xã Minh Thành, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước, Việt Nam.

地址 : 越南，平福省，真誠縣，明成坊，14 號國道

Điện thoại : 84-271-3640079 Fax : 84-271-3640080

電話 : 84-271-3640079 傳真 : 84-271-3640080

Tài khoản : 1401101969008 (USD) hoặc 1405100143007 (VNĐ), Ngân hàng TMCP Quân Đội (MB Bank), Chi nhánh Bình Dương.

帳號 : 1401101969008 (USD) 或 1405100143007 (VND), 越南軍隊外貿股份銀行（MB Bank）– 平陽分行

Swift code : MSCBVNVX

Tài khoản : 655.10.370.00877.3 (USD) hoặc 655.10.000.21649.3 (VND), Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) – chi nhánh Bình Phước. Swift Code: BIDVVNVX

帳號 : 655.10.370.00877.3 (USD) 或 655.10.000.21649.3 (VND), 越南投資&發展外貿股份銀行（BIDV）– 平福分行

Đại diện bởi : Ông **Nguyễn Thanh Nhã** Chức vụ : Tổng Giám đốc

代表人 : **阮清雅**先生 職務 : 總經理

Bên Thuê (gọi tắt là Bên B) / 承租方 (簡稱爲 B 方):

CÔNG TY TNHH BÁCH ĐẠT VIỆT NAM

越南百达责任有限公司

Địa chỉ : Lô A17-D, Khu công nghiệp Becamex – Bình Phước, xã Minh Thành, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước, Việt Nam.

地址 : 越南，平福省，真誠縣，明成坊，Becamex – 平福工業區，A17-D 號地塊。

Điện thoại/電話: 0274.3800820 Fax/傳真: 0274.3800819

Mã số thuế : 3702327139

Đại diện bởi: Ông **Hu, ZeJun** Chức vụ : Tổng Giám đốc

代表人 : **胡泽军**先生 職務 : 總經理

Email : betamex@163.com

Sau khi thảo luận, hai bên thống nhất ký kết Hợp đồng thuê lại đất (sau đây gọi là "**Hợp đồng**") theo các điều khoản và điều kiện dưới đây:

商議後，雙方一致同意簽署土地轉租合同（此後稱爲"**合同**"）依以下條款：

ĐIỀU 1: NỘI DUNG KÝ HỢP ĐỒNG
第一條: 合同內容

1.1 Các Bên thỏa thuận rằng Bên Cho Thuê sẽ cho Bên Thuê thuê lô đất **A17-D** trong tình trạng nguyên trạng với tổng diện tích là **30.095,47m²** tại Khu Công Nghiệp Becamex – Bình Phước ("**KCN Becamex – Bình Phước**") (được xác định theo bản đồ lô đất đính kèm) ("Lô đất"), để Bên Thuê thực hiện các công trình xây dựng và hoạt động công nghiệp theo qui định và thời hạn của Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư/ Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.
雙方一致同意出租方同意租給承租方如現況位於平福省，真誠縣，Becamex – 平福工業區（參附地塊的位置圖）總面積爲 30,095.47m²（平方米）第 **A17-D** 號地塊的土地使用權，准予依照投資執照/經營執照之規定以及期間建設廠房及從事經營生產活動。

1.2 Các công trình xây dựng trên Lô đất này phải được thực hiện theo đúng định hướng qui hoạch của Khu Công Nghiệp như bản đồ Khu Công Nghiệp Becamex – Bình Phước đính kèm.
承租方的地塊上之工程建設需要依照寶鵬工業區的定向發展規劃而建設、該規劃詳見附 Becamex – 平福工業區圖。

1.3 Bên Thuê không được hoạt động sản xuất thuộc các ngành sau đây trong Khu Công Nghiệp: Mủ cao su, thuộc da, giặt tẩy, dệt nhuộm, xi mạ, sản xuất hóa chất cơ bản, chất tẩy rửa, thuốc nhuộm, mực in, tái chế ắc-qui, sản xuất giấy.
承租方不得在工業園區從事以下製造業領域：橡膠汁、製革、洗刷、染整、電鍍、回收電池、基本化工原料生產、清潔劑、油墨、造紙。

1.4 Trường hợp dự án ("Dự Án") của Bên Thuê gây ra ô nhiễm môi trường, thì Bên Thuê phải tạm ngưng thực hiện Dự Án để khắc phục theo qui định về công tác bảo vệ môi trường khu công nghiệp. Nếu Bên Thuê đã tiến hành khắc phục nhưng vấn đề chưa được giải quyết triệt để, vẫn xảy ra việc gây ô nhiễm thì Bên Thuê phải chuyển đổi ngành nghề.
如果承租方的投資案造成環境污染，則承租方須暫停實行投資案和依照工業區的環保規定來克服。如承租方已進行克服但問題還是沒有徹底解決，還是發生污染，則承租方必須要轉換其他的行業。

1.5 Bên Thuê phải tập kết tất cả những nguyên liệu sản xuất và thành phẩm vào trong nhà kho, và sẽ không để ra bên ngoài nhà máy của Bên Thuê ("**Nhà Máy**") nhằm đảm bảo mỹ quan của Khu Công nghiệp và bảo vệ môi trường.
對於靠著工業區道路的土地區塊，承租方須建設可透視的圍牆以造作工業區的美觀。所有原材料和成品應擺放合理，集中在倉庫中，不任意放置於廠房外，以維護工業區之美觀及環境保護。

1.6 Thời hạn cho thuê ("**Thời hạn thuê**") sẽ bắt đầu từ ngày ký Hợp đồng này và tiếp tục cho đến hết ngày **30 tháng 06 năm 2065**.
土地租賃期（租期）自本合同簽署日起至 **2065年06月30日**止。

ĐIỀU 2: CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG CÔNG CỘNG TRONG KHU CÔNG NGHIỆP
第二條：工業區內的公共基礎設施

2.1 Trong Khu Công nghiệp, Bên Cho Thuê sẽ bảo đảm với Bên Thuê tính sử dụng liên tục và khả năng kết nối trong toàn bộ thời gian của Hợp Đồng này đối với cơ sở hạ tầng công cộng sau:
在土地轉租合同有效期內、出租方向承租方擔保下述工業區內的公共基礎設施可供承租方使用和連接：

- ***Đường nội bộ:*** đường giao thông trong nội bộ Khu Công Nghiệp rộng 15 mét, làm bằng bê tông nhựa nóng, mỗi bên có hành lang rộng 05m và nối liền với Quốc lộ 14 tạo nên hệ thống giao thông thông suốt.
園區內馬路:工業區內設有15米寬的混凝土柏油馬路、馬路兩旁有05米寬的人行道，連接14號國道形成貫通的交通系統。

- ***Hệ thống điện:*** Do cơ quan quản lý chuyên ngành cung cấp đường dây điện trung thế 22KV theo đường giao thông của Lô đất để Bên Thuê tự lắp đặt trạm hạ thế đưa nguồn điện vào sử dụng cho Nhà máy.
供電系統：沿著地塊的道路有22KV高壓電線，將由專業管理機關提供、讓承租方可自安裝變電站連接電源以供應給工廠使用。

- ***Hệ thống cấp nước:*** Do cơ quan quản lý chuyên ngành cung cấp dọc theo đường giao thông của Lô đất. Bên Thuê sẽ trực tiếp ký hợp đồng với cơ quan chức năng cung cấp nước. Bên Thuê sẽ phải chịu chi phí lắp đặt đấu nối đường ống từ đường giao thông của Lô đất đến Nhà máy.
供水系統：沿著地塊的道路有自來水供應系統將由專業管理機關提供。承租方得直接与與專業管理機關簽署供應水合同。承租方須負責從沿著地塊的道路，安裝與連接管道至工廠區之各項費用。

- ***Hệ thống thoát nước mưa:*** Bên Cho Thuê xây dựng một hệ thống cống ngầm hay mương hở dọc theo hành lang đường giao thông của Lô đất, đảm bảo hệ thống thoát nước thông suốt với hệ thống thoát nước chung ngoài khu vực.
排雨水系統：出租方應提供沿內部道路鋪設的地下排水系統或排水明溝以確保地塊內排水系統與區域外主排水系統充分連接。

- ***Hệ thống thoát nước thải:*** Bên Cho Thuê xây dựng một hệ thống cống ngầm dọc theo đường giao thông để Bên Thuê thuận lợi kết nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp.
  排污水系統：出租方獨立的建設沿內部道路鋪設的地下排水系統或明溝，讓承租方連接至工業區內的污水處理系統。

- ***Hệ thống viễn thông:*** Do cơ quan quản lý chuyên ngành là Công ty cổ phần công nghệ truyền thông Việt Nam (VNTT) cung cấp. Bên Cho Thuê phải đảm bảo hệ thống viễn thông được lắp đặt đến đường nội bộ bên ngoài Lô đất. Bên Thuê phải trả tất cả chi phí có liên quan đến việc lắp đặt hệ thống viễn thông từ hệ thống viễn thông chung của Khu Công Nghiệp đến Lô đất.
  電訊系統：電訊系統應由VNTT公司提供。出租方需確保在該地塊外部沿內部運輸道路提供該電訊系統。承租方將承擔沿道電訊網絡連接到地塊所需的所有費用。

2.2 Nếu Bên Thuê yêu cầu một công suất lớn hơn công suất của công trình kết cấu hạ tầng công cộng và kết cấu hạ tầng của Khu Công Nghiệp đã được phê duyệt và lắp đặt sẵn thì Bên Thuê sẽ phải tham khảo ý kiến của Bên Cho Thuê để tăng công suất sử dụng bằng nguồn kinh phí của Bên Thuê.
如果承租方向園區已審批和安裝的公共設施的需求增加、承租方應該徵求出租方意見以提高供應、費用由承租方承擔。

ĐIỀU 3: QUẢN LÝ TRẬT TỰ VÀ CƠ SỞ HẠ TẦNG
第三條: 基礎設施與秩序管理

3.1 Bên Cho Thuê đảm bảo duy trì một đội ngũ bảo vệ để quản lý trật tự an ninh chung trong Khu Công Nghiệp, bên ngoài ranh giới Lô Đất và hướng dẫn giao thông thuận lợi không bị ùn tắc trong Khu Công Nghiệp. Trường hợp Bên Cho Thuê không đảm bảo trật tự an ninh bên trong Khu Công Nghiệp (ngoại trừ chiến tranh, thiên tai, bạo loạn), Bên Thuê được quyền tạm thời gia hạn thời gian thanh toán Phí quản lý và bảo trì cơ sở hạ tầng cho đến khi Bên Cho Thuê khắc phục xong những vấn đề liên quan trật tự an ninh, Bên Thuê sẽ thanh toán bình thường theo qui định tại Điều 4.
出租方保證組織守衛隊伍管理承租方土地圍牆之外的秩序並引導工業區內交通流暢不堵塞車。若出租方不能保證工業區內的秩序（戰爭、天災以及暴亂以外）而影響至承租方的生產活動、承租方可以暫時延期支付基礎設施維護和管理費直到出租方克服有關工業區內的秩序，則承租方將會根據本合同第4條規定而支付給予出租方。

3.2 Bên Cho Thuê luôn duy trì các công trình hạ tầng công cộng ở Điều 2 (ngoại trừ điện, nước, viễn thông) của Hợp Đồng này trong tình trạng tốt, được bảo trì và phải sửa chữa những hư hỏng (nếu có). Trường hợp những tiện ích hạ tầng cơ sở bị hư hại quá nặng và Bên Cho Thuê chưa khắc phục kịp thời, Bên Thuê được quyền tạm thời gia hạn thời gian thanh toán Phí quản lý và duy tu cơ sở hạ tầng cho đến khi Bên Cho Thuê khắc phục xong những vấn đề liên quan tiện ích hạ tầng cơ sở, Bên Thuê sẽ thanh toán bình thường theo qui định tại Điều 4.
出租方應依本合同中第2條(除了電，水，通訊) 維持良好狀況之各項公共基礎設施工程，並保養和維修損壞(如有)。在工業區基礎設施受到重大損失以及出租方尚未克服此損害的情況下，承租方可以暫時延期支付基礎設施維護和管理費直到出租方克服有關工業區內的秩序，則承租方將會根據本合同第4條規定而支付給予出租方。

ĐIỀU 4: GIÁ CẢ CHO THUÊ VÀ CÁC LOẠI PHÍ
第四条: 租價格與各項費用

- Tỷ giá tạm tính để ký Hợp đồng này là **23.000 VND/1USD.**
暫定之匯率爲: 1美元/23,000越盾。

- Khi đến hạn thanh toán, Tiền thuê đất và các loại phí khác quy định tại Điều 4 này sẽ được thanh toán bằng tiền Việt Nam đồng ("**VNĐ**") theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư & Phát triển Việt Nam (BIDV) vào ngày thanh toán tương ứng với số tiền USD được quy đổi trong Hợp đồng này
付款日到，根據第4條款規定的土地租金以及其他費用應以越南盾(VND)支付，支付金額等於本合約規定的美元金額，匯率按照當天付款日越南投資與發展商業股份銀行(BIDV)的現匯賣出匯率計算。

- Bên Thuê phải thanh toán đầy đủ các loại phí chuyển tiền trong và ngoài nước theo quy định của ngân hàng, để thực hiện việc thanh toán Tiền Thuê Đất và các loại chi phí phải trả như nêu tại Điều 4 này.
承租方需要承擔因在本地和跨國支付第4條規定的所有因轉賬而產生的銀行費用。

4.1 Tiền thuê đất/土地租金:

4.1.1 Tổng giá trị Tiền thuê đất cho suốt thời gian thuê đất là **46.233.142.542VNĐ** tương đương **1.986.301,02USD**. Khoản tiền này đã bao gồm thuế giá trị gia tăng.

租賃期間內的土地租金總值爲 46,233,142,542VND 相當於 1,986,301.02USD。此款項已含增值稅。

4.1.2 Thanh toán: Căn cứ vào Hợp đồng nguyên tắc số 09/2020/HĐNT ký ngày 28/8/2020, tính đến ngày 03/3/2021, Bên Thuê đã thanh toán Tiền thuê đất cho Bên Cho Thuê số tiền như sau:
支付：根據於2020/8/28日簽署的09/2020/HĐNT號的原則合約，截至2021/03/03日，承租方已支付給予出租方土地租金，具體如下：

- Đợt 1: thanh toán 794.520,41USD tương đương 18.488.489.941VNĐ vào ngày 11/9/2020.
  第一期：於2020/9/11日支付794,520.41USD相當於18,488,489,941VND。

- Đợt 2: thanh toán 1.191.780,61USD tương đương 27.744.652.601VNĐ vào ngày 13/10/2020.
  第二期：於2020/10/13日支付1,191,780.61USD相當於27,744,652,601VND。

4.1.3 Bên Cho Thuê sẽ xuất hóa đơn cho Bên Thuê sau khi hai bên hoàn thành ký kết Hợp Đồng Thuê Lại Đất này.
自從雙方成簽署本合同後，出租方將會開紅發票給予承租方。

4.2 Phí quản lý và duy tu cơ sở hạ tầng:
基礎設施維護和管理費：

4.2.1 Bên Thuê đồng ý thanh toán Phí quản lý và duy tu cơ sở hạ tầng hàng tháng cho Bên Cho Thuê là **0,04USD/m²/tháng** tương đương 920VNĐ/m²/tháng (chưa bao gồm thuế GTGT), và được tính từ **ngày 21/12/2020**, chi tiết cụ thể như sau:

Stt	Thời gian	Tỷ lệ tăng	**Đơn giá** (USD/m²/tháng) (chưa bao gồm thuế GTGT)
1	21/12/2020 – 31/12/2025	-	0,04 USD/m²/tháng tương đương 920 VNĐ/m²/tháng
2	01/01/2026 – 31/12/2030	20%	0,048 USD/m²/tháng tương đương 1.104VNĐ/m²/tháng
3	01/01/2031 – 31/12/2035	20%	0,058 USD/m²/tháng tương đương 1.334 VNĐ/m²/tháng
4	01/01/2036 – 31/12/2040	20%	0,070 USD/m²/tháng tương đương 1.610 VNĐ/m²/tháng

5	01/01/2041 – 31/12/2045	20%	0,084 USD/m^2/tháng tương đương 1.932 VNĐ/m^2/tháng
6	01/01/2046 – 31/12/2050	20%	0,101 USD/m^2/tháng tương đương 2.323 VNĐ/m^2/tháng
7	01/01/2051 – 31/12/2055	20%	0,122 USD/m^2/tháng tương đương 2.806 VNĐ/m^2/tháng
8	01/01/2056 – 31/12/2060	20%	0,147 USD/m^2/tháng tương đương 3.381 VNĐ/m^2/tháng
9	01/01/2061 – 30/06/2065	20%	0,177 USD/m^2/tháng tương đương 4.071 VNĐ/m^2/tháng

承租方同意支付給予出租方每月基礎設施維護和管理費爲美元 **0.04/m^2/月** 相當於 920VND/m^2 (未含增值稅)，自 2020/12/21 日開始計算，具體如下：

時間	增加比率	單價 (未含增值稅)
自 2020/12/21 日至 2025/12/31 日	-	0.04 USD/m^2/月 相等于 920 VND/m^2/月
自 2026/01/01 日至 2030/12/31 日	20%	0.048 USD/ m^2/月 相等于 1,104 VND/m^2/月
自 2031/01/01 日至 2035/12/31 日	20%	0.058 USD/m^2/月 相等于 1,334 VND/m^2/月
自 2036/01/01 日至 2040/12/31 日	20%	0.070 USD/m^2/月 相等于 1,610 VND/m^2/月
自 2041/01/01 日至 2045/12/31 日	20%	0.084 USD/m^2/月 相等于 1,932 VND/m^2/月
自 2046/01/01 日至 2050/12/31 日	20%	0.101 USD/m^2/月 相等于 2,323 VND/m^2/月
自 2051/01/01 日至 2055/12/31 日	20%	0.122 USD/m^2/月 相等于 2,806 VND/m^2/月
自 2056/01/01 日至 2060/12/31 日	20%	0.147 USD/m^2/月 相等于 3,381 VND/m^2/月
自 2061/01/01 日至 2065/06/30 日	20%	0.177 USD/m^2/月 相等于 4,071 VND/m^2/月

4.2.2 Phí quản lý và duy tu cơ sở hạ tầng này được tính theo diện tích thuê của lô đất là **30.095,47m²** và thanh toán theo phương thức trả hàng tháng, trả vào ngày 30 của mỗi tháng.
管理費與維修基礎建設費用依照30,095.47平方米租地面積的土地計算、付款方式爲每月30日付款。

4.2.3 Trong trường hợp Bên Thuê chuyển nhượng dự án hoặc mời gọi góp vốn hoặc cho thuê toàn bộ hoặc một phần dự án với Bên Thứ Ba, thì Bên Thứ Ba phải trả tiền Phí quản lý và duy tu cơ sở hạ tầng cho Bên Cho Thuê theo đơn giá mới hiện hành của Khu công nghiệp do Bên Cho Thuê quy định tại thời điểm chuyển nhượng hoặc góp vốn hoặc cho thuê lại.
若承租方需要轉讓投資案件或收到合作資金或部分或全部投資案件出租給予第三方，則第三方將會以轉讓或合資或轉租時工業區最新規定的基礎設施管理和維護費用的單價來支付給出租方。

4.3 Phí xử lý nước thải:
污水處理費用

4.3.1 Bên Thuê phải xây dựng hệ thống xử lý nước thải cục bộ (công nghiệp và sinh hoạt) trong Nhà Máy, và việc xử lý phải đảm bảo đạt tiêu chuẩn tối thiểu loại B (lý tính và hóa tính. Riêng tiêu chí kim loại phải đạt loại A) theo quy định của pháp luật Việt Nam trước khi thoát vào hệ thống thoát nước thải chung của Khu Công Nghiệp.
承租方須在其地塊上建設污水處理系統，並確保在其排放至工業區排水系統之前將污水處理到越南法律法規規定的B級（物理和化學。金屬標準必要達到A級）標準。

4.3.2 Từ nước thải loại B, nhà máy xử lý nước thải Bên Cho Thuê sẽ tiếp tục xử lý ra loại A để thoát ra ngoài môi trường tự do. Bên Thuê sẽ phải nộp khoản chi phí xử lý nước thải loại B ra loại A theo bảng chi tiết dưới đây. Số lượng được tính phí bằng **80%** lượng nước sạch được cấp qua đồng hồ nước và đơn giá này chưa bao gồm VAT và được trả vào ngày 30 của mỗi tháng.
出租方的污水處理廠從B級的污水繼續處理至A級予排放出去。承租方需要繳污水處理費用、即從B級處理至A級的費用是如下述表格。計算費用的數量等於自來水錶上計算使用量的80%，與此價格未含增值稅。此費用每月30號付款。

4.3.3 Kể từ 21/12/2020, Bên Thuê đồng ý thanh toán phí xử lý nước thải từ loại B ra loại A cho Bên Cho Thuê theo chi tiết cụ thể như sau:

Thời gian	Đơn giá (chưa bao gồm thuế VAT)		
	Khối lượng nước thải từ 01-25m³/ngày đêm	*Khối lượng nước thải từ 26-40m³/ngày đêm*	*Khối lượng nước thải từ 41-50m³/ngày đêm*
21/12/2020 – 31/12/2025	0,25 USD/m³	0,50 USD/m³	0,75USD/m³
01/01/2026 – 31/12/2030	0,30 USD/m³	0,60 USD/m³	0,90USD/m³
01/01/2031 – 31/12/2035	0,36 USD/m³	0,72 USD/m³	1,080USD/m³
01/01/2036 – 31/12/2040	0,432 USD/m³	0,864 USD/m³	1,296USD/m³
01/01/2041 – 31/12/2045	0,518 USD/m³	1,037 USD/m³	1,555USD/m³
01/01/2046 – 31/12/2050	0,622 USD/m³	1,244 USD/m³	1,866USD/m³
01/01/2051 – 31/12/2055	0,746 USD/m³	1,493 USD/m³	2,240USD/m³
01/01/2056 – 31/12/2060	0,896 USD/m³	1,792 USD/m³	2,688USD/m³
01/01/2061 – 30/06/2065	1,075 USD/m³	2,150 USD/m³	3,225USD/m³

自 2020/12/21 日，承租方需要繳給出租方污水處理費用，具體如下:

時間	單價（未含增值稅）		
	污水量爲 01 - 25 m³/天	污水量爲 26 - 40 m³/天	污水量爲 41 - 50 m³/天
2020/12/21 – 2025/12/31	0.25 USD/m³	0.50 USD/m³	0.75USD/m³
2026/01/01 – 2030/31/12	0.30 USD/m³	0.60 USD/m³	0.90USD/m³
2031/01/01 – 2035/31/12	0.36 USD/m³	0.72 USD/m³	1.080USD/m³
2036/01/01 – 2040/31/12	0.432 USD/m³	0.864 USD/m³	1.296USD/m³
2041/01/01 – 2045/31/12	0.518 USD/m³	1.037 USD/m³	1.555USD/m³
2046/01/01 – 2050/31/12	0.622 USD/m³	1.244 USD/m³	1.866USD/m³
2051/01/01 – 2055/31/12	0.746 USD/m³	1.493 USD/m³	2.240USD/m³
2056/01/01 – 2060/12/31	0.896 USD/m³	1.792 USD/m³	2.688USD/m³
2061/01/01 – 2065/06/30	1.075 USD/m³	2.150 USD/m³	3.225USD/m³

4.3.4 Nếu lượng nước thải từ Nhà máy của Bên Thuê không đạt được loại B trước khi thải vào hệ thống xử lý nước thải chung của Khu Công nghiệp và/hoặc nước thải đã đạt loại B nhưng khối lượng nước thải lớn hơn **50m³/ngày đêm**, thì hai Bên phải gặp lại nhau để bàn bạc nhằm đưa ra hướng giải quyết.

若承租方的污水在未達到B級標準而排放至工業區廢水處理系統與/或已達B級標準的排水量超過50m³/天，則雙方需會談討論和提出解決方案。

4.3.5 Trong trường hợp Bên Thuê chuyển nhượng dự án hoặc mời gọi góp vốn hoặc cho thuê toàn bộ hoặc một phần dự án với Bên Thứ Ba, thì Bên Thứ Ba phải trả tiền Phí xử lý nước thải cho Bên Cho Thuê theo đơn giá mới hiện hành của Khu công nghiệp

do Bên Cho Thuê quy định tại thời điểm chuyển nhượng hoặc góp vốn hoặc cho thuê lại.
若承租方需要轉讓投資案件或收到合作資金或部分或全部投資案件出租給予第三方，則第三方將會以轉讓或合資或轉租時工業區最新規定的污水處理費的單價來支付給出租方。

4.4 Xử lý khói bụi, tiếng ồn
空氣、煙、塵污染處理

4.4.1 Bên Thuê cam kết thực hiện việc xử lý khói bụi và tiếng ồn đảm bảo theo tiêu chuẩn Việt Nam về công tác bảo vệ môi trường.
承租方應依據越南相應環保措施採取相應措施處理產生的煙、塵和噪音。

4.4.2 Nếu khói bụi của Nhà máy Bên Thuê gây ra ô nhiễm vượt qui định cho phép, Bên Thuê sẽ bàn bạc với cơ quan quản lý môi trường địa phương những biện pháp có lợi và khả thi khắc phục tình trạng ô nhiễm theo yêu cầu của cơ quan này, và đảm bảo không làm ảnh hưởng đến các nhà đầu tư xung quanh.
如果承租方廠區產生的煙塵導致污染並超過相關法律要求標準，根據本地環保部門要求，承租方應與相關部門討論克服污染之可行性並保證不會對周邊投資者造成影響。

ĐIỀU 5: QUẢN LÝ VIỆC XÂY DỰNG NHÀ MÁY
第五條： 工程區建設管理

5.1 Bên Thuê phải xây dựng Nhà máy và văn phòng trong phạm vi Lô đất bàn giao, không được lấn chiếm ra bên ngoài và tuân thủ theo các qui định quản lý đầu tư xây dựng cơ bản do nhà nước ban hành.
承租方只能在所移交的土地範圍內發展並建設工程、不能侵越外圍同時遵守國家頒行的基本建設投資管理之規定。

5.2 Bên Cho Thuê được phép vào Lô đất (Bên Cho Thuê phải thông báo cho Bên Thuê biết trước) vào thời điểm thích hợp để kiểm tra và thăm dò Lô đất, các công trình xây dựng trên Lô đất và tiến độ xây dựng. Trong tất cả các trường hợp, Bên Cho Thuê phải đảm bảo không gây ảnh hưởng hoặc gián đoạn đến hoạt động sản xuất bình thường của Bên Thuê. Nếu vấn đề này xảy ra, Bên Cho Thuê phải hoàn toàn chịu trách nhiệm đối với mọi khoản thiệt hại phát sinh trong các trường hợp này.

承租方准許出租方於適當時間進廠區檢查和勘察對於在地塊上施工的公共建設工程與施工進度(但承租方要提前通知給出租方)。在任何情況下、出租方要擔保不造成影響給承租方之運行活動。若發生任何問題、出租方必要負責所有責任。

ĐIỀU 6: CHUYỂN NHƯỢNG QUYỀN THUÊ ĐẤT
第六條: 土地使用權之轉讓

6.1 Trong thời hạn của Hợp đồng, Bên Thuê được quyền chuyển nhượng tài sản trên đất gắn với quyền thuê đất từng phần hay toàn bộ Lô Đất cho bên thứ ba ("**Bên nhận chuyển nhượng**").
在本合同有效的期間內、承租方有權轉讓一部份或者全部土地使用權給第三方(統稱"受讓方")。

6.1.1 Ngành nghề và hoạt động của Bên nhận chuyển nhượng phải phù hợp với qui hoạch tổng thể của Khu Công Nghiệp. Bên Thuê phải xin ý kiến Bên Cho Thuê bằng văn bản trước khi chuyển nhượng. Bên Cho Thuê không được quyền từ chối yêu cầu xin chuyển nhượng của Bên Thuê nếu Bên Thuê thanh toán đầy đủ cho Bên Cho Thuê theo Hợp đồng này và đảm bảo hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế chuyển nhượng cho Nhà Nước.
受讓方之生產領域須符合於工業區所開發的總體規劃。承租方需要提前以文件通知給出租方轉讓之要求。出租方不能拒絕承租方之轉讓要求若承租方根據本合同完成結付給出租方各種款項並擔保完成稅務給國家。

6.1.2 Bên nhận chuyển nhượng phải nghiêm túc thực hiện việc đầu tư sản xuất trên phần đất nhận chuyển nhượng của Bên Thuê. Trong **thời hạn 03 năm** kể từ ngày Bên thứ ba nhận chuyển nhượng của Bên Thuê, nếu có nhu cầu chuyển nhượng tiếp cho Bên thứ tư thì Bên thứ ba phải nộp phí chuyển nhượng cho Bên Cho Thuê là 5% trên tổng doanh thu chuyển nhượng giữa Bên thứ ba và Bên thứ tư dưới bất kỳ hình thức liên doanh, góp vốn, mua bán cổ phần... hay chuyển nhượng trực tiếp.
受讓方必要嚴肅實行經營生產在其承租方的轉讓土地。自受讓方接受承租方的轉讓土地的03年內,若承租方需要轉讓投資案件或收到合作資金或部分或全部投資案件出租給予第四方的需求,則受讓方需要繳納総轉讓價值的5%給予出租方。

6.1.3 Nếu vượt quá thời hạn 03 năm kể từ ngày Bên thuê chuyển nhượng cho Bên thứ ba mà Bên thứ ba có nhu cầu chuyển nhượng cho Bên thứ tư thì Bên Cho Thuê không

thu tiền phí chuyển nhượng để làm các thủ tục cần thiết hỗ trợ cho Bên Thứ Ba theo quy định của pháp luật tại thời điểm chuyển nhượng.
若自從承租方轉讓給第三方的03年后而第三方需要轉讓給第四方時，則出租方將根據轉讓時法律所規定之需求而協助第三方辦理手續之需要文件並不會收取轉讓費用。

6.2 Hợp đồng này vẫn còn hiệu lực trong thời gian Bên Thuê làm các thủ tục chuyển nhượng cho Bên nhận chuyển nhượng.
在承租方辦理轉讓合同時本合同仍然有效。

6.3 Bên nhận chuyển nhượng sẽ có tất cả các quyền, lợi ích và nghĩa vụ liên quan đến Hợp đồng này kể từ ngày hợp đồng chuyển nhượng có hiệu lực.
受讓方將得到所有本合同內規定之權利和義務自轉讓合同生效日起。

6.4 Bên Thuê và Bên nhận chuyển nhượng có thể thương lượng và thỏa thuận những khoản nợ của Bên Thuê phát sinh theo Hợp đồng này để Bên nhận chuyển nhượng tiếp tục giải quyết các khoản nợ này cho Bên Cho Thuê (nếu có).
承租方與受讓方自己商討承租方在本合同內所發生的各種款項以受讓方繼續結付給出租方（"若有"）。

6.5 Bên Thuê cũng được quyền chuyển nhượng hoặc bán cho Bên nhận chuyển nhượng Nhà xưởng và tất cả đồ trang trí nội thất và các công trình xây dựng trên Lô đất mà do Bên Thuê đã lắp đặt.
承租方有權轉讓或賣給受讓方廠房、室內裝飾以及地塊上營建工程。

6.6 Bên Cho Thuê và Bên Thuê phối hợp thực hiện mọi thủ tục cần thiết cho việc chuyển nhượng nêu trên có hiệu lực và được thực hiện. Việc lập pháp nhân tại Việt Nam cho Bên nhận chuyển nhượng và xin Giấy Chứng Nhận Quyền Sử Dụng Đất cho Bên nhận chuyển nhượng sẽ do Bên Thuê và Bên nhận chuyển nhượng tự thực hiện.
出租方和承租方將會配合實行有關轉讓事宜之相關合法手續。受轉讓者的在越南成立法人相關手續以及土地使用權證明書將會有承租方和受轉讓者雙方自行處理。

ĐIỀU 7: TRÁCH NHIỆM CỦA BÊN CHO THUÊ
第七條: 出租方之責任

7.1 Bên Cho Thuê cam kết thực hiện các điều khoản đã ghi trong Hợp đồng này. Các sửa đổi và bổ sung (nếu có) trong từng lần liên quan đến Hợp đồng và thực hiện tất cả các công

việc hoặc các hành động cần thiết khác để đảm bảo Bên Thuê có thể sử dụng Lô đất và các công trình hạ tầng trong Khu Công Nghiệp một cách hợp pháp và ổn định.
保證實行並嚴格遵守本合同中的各項條款、本合同的一切補充修改（若有）或其他活動能給予承租方各種順利的條件予使用工業區內的土地連帶公共的基礎工程。

7.2 Bên Cho Thuê phải thông báo cho Bên Thuê các thông tin liên quan đến chính sách và luật về đầu tư nước ngoài tại Việt Nam mà có liên quan đến Dự án trong Thời hạn Thuê đất.
以順利的條件爲承租方提供各種有關承租方的投資案資訊和外國在越南投資的政策。

7.3 Bên Cho Thuê sẽ cung cấp các dịch vụ hành chính miễn phí cho Dự án sẽ được thực hiện tại Việt Nam của Bên Thuê trong khu công nghiệp của Bên Cho Thuê, bao gồm:
出租方將會爲承租方在出租方所開發的工業區免費協助各種行政服務包括：

a. Lập hồ sơ xin Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư/ Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu/ 建立第一次申請投資登記證明書以及企業登記證明書的卷宗；
b. Khắc dấu/ 印章登記；
c. Đăng ký mã số thuế; mã số hải quan/ 稅號，海關代碼註冊

7.4 Bên Thuê phải cung cấp các chứng từ cần thiết cho Bên Cho Thuê để Bên Cho Thuê có thể soạn thảo và chuẩn bị cho các thủ tục hành chính như đã nêu trên.
承租方要提供給出租方必要資料以出租方編輯與準備以上所提的行政手續。

7.5 Trong vòng 12 tháng kể từ ngày Bên Thuê thanh toán xong tiền thuê đất theo như Điều khoản 4.1 của Hợp Đồng này và đã nộp đầy đủ giấy tờ cần thiết theo yêu cầu của pháp luật đối với phía Bên Thuê để xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng Lô đất dưới tên Bên Thuê cho thời hạn đến **ngày 30 tháng 06 năm 2065** ("Giấy Chứng Nhận Quyền Sử Dụng Đất"), Bên Cho Thuê có trách nhiệm xin và giao Giấy Chứng Nhận Quyền Sử Dụng Đất cho Bên Thuê theo đúng với quy định của pháp luật. Bên Cho Thuê chịu các chi phí liên quan và Bên Thuê phải chịu chi phí trước bạ (nếu có).
承租方按照本合同第4.1款全額支付租金後、可要求出租方代爲申請土地使用權證書（相關地塊以承租方名義租賃至2065年06月30日止）、並提供法律手續上所需文件、出租方需於12個月內依法取得土

地使用權證書並轉交給承租方。所有相關費用都由出租方承擔、但其中註冊費由承租方支付（若有）。

ĐIỀU 8: TRÁCH NHIỆM CỦA BÊN THUÊ
第八條: 承租方之責任

8.1 Bên Thuê cam kết thanh toán Tiền thuê đất và/hoặc Phí quản lý và bảo trì cơ sở hạ tầng và/hoặc Phí xử lý nước thải đúng hạn.
保證定期結付給出租方土地租金與/或管理費與/或污水處理費用。

8.2 Bên Thuê cam kết thực hiện các điều khoản đã ghi trong Hợp đồng, Phụ lục đính kèm theo Hợp đồng này và các sửa đổi hoặc bổ sung (nếu có).
保證實行並嚴格遵守本合同所載的條款包含合同中附帶的附錄承租方所保證的條款。

8.3 Bên Thuê chịu trách nhiệm các thiệt hại xảy ra trên Khu đất được thuê mà do lỗi của Bên Thuê.
承租方在所承租地塊上發生各種損害需自行負責。

8.4 Bên Thuê chịu trách nhiệm thanh toán các chi phí cho việc lắp đặt hệ thống hạ thế để đưa nguồn điện vào sử dụng cho nhà xưởng và văn phòng.
承租方自負責安裝變電站引電進工廠與辦公室使用。

8.5 Bên Thuê phải xây dựng và lắp đặt hệ thống phòng chống cháy nổ đúng theo quy định của luật pháp Việt Nam; đồng thời Bên Thuê phải tự mua bảo hiểm về tài sản và vật chất cho mình theo đúng các quy định của Luật Bảo hiểm.
承租方需依照法律的規定和消防專門管理機關、須建設並安裝消防系統。同時依照保險法律的各項規定、承租方須自行購買財產與物資的保險。

8.6 Bên Thuê phải cung cấp các chứng từ cần thiết cho Bên Cho Thuê để Bên Cho Thuê xin các thủ tục hành chính như đã đề cập ở Điều 7.3 của Hợp đồng này.
承租方配合並提供各種必要的資料給出租方予照第七條第3項辦理各種行政手續。

8.7 Đối với phần đất tiếp giáp với mặt tiền đường nội bộ trong Khu Công Nghiệp, Bên Thuê phải xây tường rào hở để tạo mỹ quan cho Khu Công Nghiệp.
對於面對工業區道路的土地區塊，承租方須建設可透視的圍牆以建造工業區的美觀。

8.8 Bên Thuê phải trả tiền thuế sử dụng đất phi nông nghiệp, và các khoản phí phát sinh khác (nếu có) do quy định của luật pháp Việt Nam.
承租方需要按照越南法律繳非農業土地稅以及各種其他費用（若有）。

8.9 Bên Thuê phải nghiêm túc thực hiện đầu tư sản xuất trên phần đất được thuê. Trong thời hạn **03 năm** kể từ **ngày 28/8/2020** – ngày ký Hợp đồng nguyên tắc, nếu có nhu cầu chuyển nhượng tiếp Bên thứ ba, thì Bên Thuê phải nộp phí chuyển nhượng cho Bên Cho Thuê là 5% trên tổng doanh thu chuyển nhượng giữa Bên Thuê và bên thứ ba dưới bất kỳ hình thức liên doanh, góp vốn, mua bán cổ phần... hoặc chuyển nhượng trực tiếp.
承租方必在其土地上嚴格實行經營生產。自2020/8/28日－簽署原則合約日期的03年內，若承租方需要轉讓投資案件或收到合作資金或部分或全部投資案件出租給予第三方的需求，則承租方需要繳納総轉讓價值的5%給予出租方。

8.10 Bên Thuê sẽ triển khai dự án tại lô đất **A17-D** với tổng diện tích là **30.095,47m²** tại Khu Công Nghiệp Becamex - Bình Phước theo kế hoạch dưới đây:
依據承租方投資計劃，承租方將會位于Becamex - 平福工業區以總面積爲30,095.47平方米的A17-D號地塊進行展開自己投資案件：

a. Từ 28/8/2020 đến ngày 30/9/2021: công tác chuẩn bị đầu tư.
自2020年8月28日至2021年9月30日：投資案件之籌備工作
- Ký Hợp Đồng Nguyên Tắc về việc thuê đất.
  簽署租賃土地之原則合約
- Xin Giấy Chứng Nhận Đăng Ký Đầu Tư.
  申請投資執照
- Lập báo cáo Đánh Giá Tác Động Môi Trường.
  籌備環保評估報告

b. Từ ngày 01/10/2021 đến ngày 01/11/2022: triển khai xây dựng.
自2021年10月01日至2022年11月01日：展開進行建設
- Khảo sát, thiết kế, lập dự toán công trình.
  考察，設計，建築工程成本預算
- Xin phê duyệt báo cáo Đánh Giá Tác Động Môi Trường
  申請環評報告
- Xin giấy phép xây dựng.
  申請建築執照
- Đấu thầu và tổ chức thi công công trình
  投標以及工程施工

c. Từ ngày 02/11/2022 đến ngày 31/12/2022: hoàn thành công trình đưa vào vận hành sản xuất.
自2022年11月02日至2022年12月31日：完成建設工程並進行投產。

- Xây dựng xong và hoàn công công trình.
  完成建設以及完工證明
- Lắp đặt thiết bị và vận hành sản xuất.
  安裝設備以及開始生產

ĐIỀU 9: CÁC TRÁCH NHIỆM KHI VI PHẠM HỢP ĐỒNG
第九條: 違犯合同時的一些責任

9.1 Khi đến hạn thanh toán Tiền thuê đất và/hoặc Phí quản lý và/hoặc Phí xử lý nước thải theo Điều 4 mà Bên Thuê chưa thanh toán kịp thời cho Bên Cho Thuê, thì Bên Thuê phải chịu phạt với mức lãi suất là 1%/tháng.
依照第四條款的土地租金與/或管理費與/或污水處理費用到期結算而承租方不及時結付給出租方、承租方須要加付利息款1%/月。

9.2 Nếu việc thanh toán trễ xảy ra trong ***03 tháng*** liên tục, Bên Cho Thuê sẽ nhắc Bên Thuê bằng văn bản. Trường hợp Bên Thuê vẫn không thanh toán số tiền nợ trong vòng ***30 ngày*** kể từ ngày nhận được văn bản đó, Bên Cho Thuê có quyền đơn phương chấm dứt Hợp đồng này, hoặc dùng các biện pháp chế tài khác hợp lý để đảm bảo thu hồi nợ cho Bên Cho Thuê.
若連續03個月延遲付款，出租方將以書面通知承租方。自收到通知之30天內，承租方仍尚未付款，出租方有權單方面終止合同或使用其他制裁措施，以確保出租方收回款項。

9.3 Nếu bất kỳ trường hợp nào xảy ra sau đây, trong vòng ***30 ngày*** kể từ ngày gửi thông báo bằng văn bản cho Bên Thuê, Bên Cho Thuê có quyền đơn phương chấm dứt Hợp đồng này, hoặc dùng các biện pháp chế tài khác hợp lý để đảm bảo thu hồi nợ cho Bên Cho Thuê:
如發生下列任一情形、自收到出租方以書面通知的30天之內、出租方有權單方面終止合同或使用其他制裁措施，以確保出租方收回款項：

a. Việc thanh toán trễ hạn Tiền thuê đất và/hoặc Phí quản lý và/hoặc Phí xử lý nước thải vượt quá 90 ngày hoặc
超過土地租金與/或管理費與/或污水處理費用結算期限的90天或

b. Bên Thuê vi phạm nghiêm trọng trong hợp đồng này và việc vi phạm này không thể sửa chữa được, hoặc trong trường hợp sửa chữa được nhưng Bên Thuê không sửa chữa trong vòng 30 ngày kể từ ngày nhận thông báo của Bên Cho Thuê hoặc
承租方嚴重地違犯本租地合同和此違犯不可修正或可以修正但承租方接到出租方的通報後30天之內不肯修正或

c. Bên Thuê bị vỡ nợ, bị phá sản, thanh lý hoặc giải thể hoặc ngừng kinh doanh dẫn đến việc không thể thanh toán các khoản nợ khi tới hạn hoặc
承租方被倒帳、被破產、清理或解散或停止營業引至不能結算到期的債款或

d. Bên Thuê vi phạm điều 8 của hợp đồng này.
承租方違犯本合同的第八條款。

9.4 Việc kết thúc hợp đồng thuê sẽ không ảnh hưởng với bất kỳ các quyền lợi và nghĩa vụ nào khác mà mỗi bên có thể có đối với bên kia về bất kỳ vi phạm nào trước đây đối với hợp đồng này.
結束土地租價合同不會影響到其他任何權利和義務而以前對本合同每方可能會對於他方有任何違犯。

9.5 Các quyền của Bên Cho Thuê theo điều 9 này là bổ sung và không phương hại tới bất kỳ quyền nào khác của Bên Cho Thuê theo pháp luật.
依照本第九條款出租方的各項權利是補充的、並沒有妨害到出租方依照法律的其他任何權利。

ĐIỀU 10: PHÁ HỦY - THU HỒI ĐẤT
第十條: 摧毀和強迫收回

10.1 Trong trường hợp lô đất hoặc khu công trình hoặc bất kỳ phần nào đó bị phá hủy hư hỏng tại bất kỳ thời điểm nào trong suốt thời hạn thuê, gây ảnh hưởng đến mỹ quan chung của Khu công nghiệp, thì Bên Thuê phải nhanh chóng khắc phục xây dựng lại theo hướng phát triển Khu công nghiệp và quy tắc hoạt động của Khu công nghiệp và các yêu cầu hợp lý khác của Bên Cho Thuê và Ban Quản lý Khu công nghiệp và các luật liên quan của Việt Nam. Bên Thuê sẽ sử dụng tiền của mình hoặc tiền bảo hiểm nhận được trong trường hợp này để thực hiện các mục đích đó trong thời gian sớm nhất.
在租地期間內、如土地或工程區或任何一部份被損壞、影響到工業區的美觀、則承租方須依照工業區的發展方向、活動規則、越南的有關法律和工業區管理局會與出租方的一些合理要求趕快克服重

建。承租方在最短的時間內使用自己的經費或由此情形發生所領取的保險費予實現上述目的。

10.2 Trong trường hợp Chính phủ Việt Nam yêu cầu thu hồi lại Khu đất cho mục đích an ninh quốc gia hoặc những mục đích khác theo luật định, thì Hợp đồng này sẽ chấm dứt theo đúng thủ tục và các bước quy định của pháp luật.
如果越南政府爲了國家安全目的或其他目的的情況下而要求收回土地，則本合同應依法律規定之程序和步驟終止。

10.3 Bất kỳ số tiền nào hoặc bồi thường do Chính phủ Việt Nam trả cho Khu đất thuê nói trên và văn phòng, nhà máy sẽ thuộc về Bên Thuê.
任何款項或賠償款而有關機關付給該地塊和工程區就全部金額得加入承租方的權利。

ĐIỀU 11: CHẤM DỨT HỢP ĐỒNG THUÊ ĐẤT
第十一條：終止租約

11.1 Ngay lập tức trước khi kết thúc thời hạn hoặc kết thúc việc thuê trước thời hạn theo Điều 9.2, 9.3 (quy định về "Trách nhiệm khi vi phạm hợp đồng") hoặc Điều 11.2d, Bên Thuê sẽ bàn giao lại lô đất cho Bên Cho Thuê theo tình trạng ban đầu là đất trống với điều kiện tốt và có thể cho thuê tiếp tục được. Nếu Bên Thuê không tuân thủ cam kết này thì Bên Cho Thuê có thể tiến hành các công việc tháo dọn và Bên Thuê phải chịu trách nhiệm thanh toán tất cả các chi phí tháo dọn này kể cả phí thuê và phí quản lý cho Bên Cho Thuê trong suốt thời gian tháo dọn đó.
依照第九條第2、第3項或第十一條第2d項合同到期結束或合同提前結束租約之前承租方立即以原初空地的良好狀況交還給出租方予繼續租給別人。如果承租方不遵守此條款則出租方自進行拆除和清潔作業、全部拆清的費用連拆清期間的租地金與管理費承租方要負責結算給出租方。

11.2 Chấm dứt thuê khi/終止租約如:

a. Bên Thuê không được gia hạn hoặc hết hạn giấy chứng nhận đầu tư hoặc
承租方不能延期或投資執照到期或

b. Bên Thuê ngừng các hoạt động kinh doanh (phải đưa ra bằng chứng theo yêu cầu của Bên Cho Thuê).
承租方停止營業活動（依照出租方的要求要提出證據）。

Trước ngày hết hạn, Bên Thuê có thể thực hiện việc chuyển nhượng cho bên thứ ba thời hạn còn lại. Nếu có ý định này, Bên Thuê phải làm văn bản xin phê duyệt của Bên Cho Thuê và Ban quản lý. Sau khi nhận được sự phê chuẩn của Bên Cho Thuê và Ban quản lý thì:
到期限之前、承租方可以實行把剩餘的期限轉讓給第三者。如有意承租方要發公文申請出租方與管理局的批准、得到出租方與管理處的批准之後:

i. Việc thuê sẽ không được chấm dứt và Bên Thuê sẽ thực hiện mọi biện pháp và ký kết mọi tài liệu cần thiết để tiến hành việc chuyển nhượng thời hạn còn lại cho bên thứ ba (bên nhận chuyển nhượng) mà Bên Cho Thuê đã chấp thuận để:
租約不會結束、同時承租方將實行一些方法並簽署須要的資料予進行轉讓剩餘的期限給第三者（接受轉讓方）而出租方已准許予:

   - Bên nhận chuyển nhượng sẽ có tất cả các quyền và lợi ích đối với việc thuê vào ngày chuyển nhượng.
     接受轉讓方自租約轉讓日起會得到全部的權利。
   - Bên nhận chuyển nhượng sẽ đảm đương tất cả nghĩa vụ của việc thuê vào ngày chuyển nhượng và
     接受轉讓方自租約轉讓日起將擔當全部租約的義務。

   - Bên Cho Thuê sẽ chấp nhận việc thực hiện của Bên nhận chuyển nhượng đối với hợp đồng thuê này thay cho Bên Thuê từ ngày chuyển nhượng.
     出租方會同意自轉讓日起讓接受轉讓方代替承租方實行此租地合同。

ii. Bên Thuê và Bên nhận chuyển nhượng có thể thỏa thuận với nhau về các khoản nợ (nếu có) mà bên nhận chuyển nhượng sẽ tiếp tục thanh toán cho Bên Cho Thuê.
承租方與接受轉讓方可以互相妥協各項債款（若有）而接受轉讓方會繼續結付給出租方。

iii. Bên Cho Thuê sẽ thực hiện mọi sự hợp tác cần thiết để hoàn thành tất cả các thủ tục cần thiết cho việc chuyển nhượng này và các giao dịch khác theo qui định có liên quan đến mục (b.i). Với điều kiện tất cả các điều kiện đối với việc chuyển nhượng được tuân thủ.
出租方會實行一切須要的合作予完成全部轉讓事項的必要手續和依照(b.i)項有關的規定的其他交易、但對於轉讓事項的全部條件得到遵守。

c. Bên Thuê có thể cùng với việc chuyển nhượng thời hạn còn lại theo Điều 11.2 được phép bán hoặc chuyển nhượng khu công trình hoặc mọi đồ đạc và các công trình do Bên Thuê lắp đặt trên khu đất trước đây cho Bên nhận chuyển nhượng.
承租方可依照第11.2條轉讓土地剩餘的時間、准許賣或轉讓工程區或所有物用品與各項工程由承租方已安裝於地塊上轉讓給別人。

d. Trường hợp Bên Thuê không thực hiện các quyền của mình theo Điều 11.2 hoặc không nhận được sự đồng ý hoặc sự phê chuẩn cần thiết đối với việc chuyển nhượng theo Điều 11.2 thì việc thuê này sẽ chấm dứt và Điều 11.1 sẽ được áp dụng.
如果承租方不依照第十一條款第2項而實現自己的權利或不得到許可或者對於第十一條款第2項的轉讓方式沒有必要的批准則應用第十一條款第1項而結束租約。

ĐIỀU 12: LUẬT ĐIỀU CHỈNH VÀ GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP
第十二條: 調整法律和解決爭執

12.1 Việc lập hợp đồng, tính giá trị, việc giải thích, thực hiện và giải quyết tranh chấp này sinh từ hợp đồng này sẽ được điều chỉnh bằng luật pháp Việt Nam và cơ quan xét xử là Tòa án tỉnh Bình Phước.
建立合同、計算價值、解釋、實行和解決本合同所產生的糾紛會以越南法律調整同時審判機關是平福省經濟法院。

12.2 Trong trường hợp có tranh chấp giữa hai Bên liên quan đến Hợp đồng này, vấn đề này trước hết được dàn xếp bằng thương lượng và hòa giải giữa hai Bên. Trong trường hợp thương lượng và hòa giải không thành, tranh chấp này sẽ được đem ra Tòa án nhân dân có thẩm quyền tại tỉnh Bình Phước xét xử theo luật pháp Việt Nam. Nếu một trong hai bên tranh chấp không đồng ý với bản án của tòa án cấp sơ thẩm, thì tiếp tục gửi đơn lên Tòa án cấp trên xét xử theo quy định của pháp luật Việt Nam và ngôn ngữ được sử dụng trong tố tụng sẽ là tiếng Việt. Quyết định có hiệu lực pháp luật của Tòa án tối cao buộc hai bên phải thực thi nghiêm túc. Bên thua kiện sẽ chịu án phí.
本合同所產生的任何糾紛各方盡量以商量與和解方式來解決、如雙方商量與和解不成則雙方之其中之一或全部有權向平福省法院上訴予審判、如果其中之一方不同意法院初審的結果、可送件法院上級依越南法律規定審查級在審查中使用的語言必須是越南語。最高法院的決定是有效法律結果而雙方一定要執行、案件費用由輸方負擔。

12.3 Các điều khoản trong Hợp đồng này vẫn còn hiệu lực và ràng buộc đối với các Bên có liên quan trong việc thực hiện và tuân thủ trong quá trình giải quyết tranh chấp của Tòa án.
法院正在審判中、本租地合同的條件、條款依然繼續約束各方的責任和各方還是要繼續實行與遵守本合同。

ĐIỀU 13: ĐIỀU KHOẢN BỔ SUNG
第十三條: 補充條款

13.1 Hợp đồng này sẽ vẫn còn hiệu lực đối với người thừa hưởng, người kế nhiệm và người nhận chuyển nhượng của các Bên.
本合同仍然有效力對於各方的繼承人，繼任者以及承轉讓者。

13.2 Trường hợp có bất cứ điều khoản nào của Hợp đồng này, kể cả các phụ lục, điều chỉnh và bổ sung không còn hiệu lực do luật pháp hoặc chính sách của Nhà nước Việt Nam vào tại thời điểm đó, thì chỉ có điều khoản hoặc phụ lục hoặc điều chỉnh và bổ sung đó mới bị vô hiệu. Các điều khoản, phụ lục, sửa đổi và bổ sung khác của Hợp đồng này vẫn có hiệu lực thi hành.
如果本合同的任何一款項，包括各附錄，調整和補充不再有效因當時的法律或越南的政策、而失去執行效力則祇有那條款、或附錄、或調整和補充之項目才被失去執行效力、合同內其他的條款、附錄、調整和補充之項目仍然有效力施行。

ĐIỀU 14: HIỆU LỰC CỦA HỢP ĐỒNG
第十四條: 合同期效

14.1 Hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày hai bên đã ký kết.
本合同自從雙方合格地簽署日期起生效。

14.2 Mọi sửa đổi bổ sung cho Hợp đồng này chỉ có hiệu lực khi được lập bằng văn bản do cả hai Bên ký vào.
本合同的一切補充修改要以書文來實現同時得到雙方簽署後方有價值實行。

14.3 Hợp đồng này được lập thành tám (08) bản gốc bằng tiếng Việt và tiếng Hoa có giá trị như nhau. Nếu có sự bất đồng giữa 02 ngôn ngữ, thì ngôn ngữ tiếng Việt là cơ sở để áp dụng. Mỗi bên giữ bốn (04) bản gốc để thực hiện.

本合同立成八份(08)正本、中-越文雙語版、有相同的法理價值。如果兩種語言的版本有差異，本合同將以越文版本爲准。各方保留四(04)份正本以實行。

Đại diện Bên Thuê/ 承租方代表

CÔNG TY TNHH BÁCH ĐẠT VIỆT NAM

越南百达责任有限公司

Họ và tên : Ông **Hu, ZeJun**

姓名 : **胡泽军**先生

Chức vụ : Tổng Giám đốc

職務 : 總經理

Đại diện Bên Cho Thuê /出租方代表

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG KỸ THUẬT BECAMEX – BÌNH PHƯỚC

Becamex – Binh Phuoc Infrastructure Development Joint Stock Company

Họ và tên : Ông **Nguyễn Thanh Nhã**

姓名 : **阮清雅**先生

Chức vụ : Tổng Giám đốc

職務 : 總經理

CAM KẾT CỦA BÊN THUÊ
承租方的保證

Bên Thuê cam kết với Bên Cho Thuê như sau:
承租方向出租方保證如下:

1. **Tiền thuê và các khoản thanh toán khác:** thanh toán Tiền thuê đất và/hoặc Phí quản lý duy tu cơ sở hạ tầng và/hoặc Phí xử lý nước thải và các khoản khác đến hạn phải thanh toán cho Bên Cho Thuê mà không giữ lại, khấu trừ hoặc trừ đi bất kỳ khoản nào vào các thời điểm và với phương thức đã được qui định tại hợp đồng này.
租金與其他結算款: 結付到期的土地租金與/或管理費與/或污水處理費用、與其他款項、須照本合同已規定的方式結算給出租方而不能保留、扣除或扣去某一段期間的任何款項，除未如期清算場合係因出租方之外。

2. **Xâm phạm:** nếu vào bất kỳ thời điểm nào mà Bên Cho Thuê nhận thấy rằng Bên Thuê đã xâm phạm ra ngoài ranh giới của khu đất, Bên Thuê phải theo thông báo của Bên Cho Thuê và bằng chi phí của mình, ngay lập tức hoặc trong khoảng thời gian mà Bên Cho Thuê đã qui định (nếu có), sửa chữa và di chuyển các cột xâm lấn đó theo yêu cầu của Bên Cho Thuê.
侵犯: 在任何期間而出租方具有證據證明承租方已侵犯土地界線的外圍、承租方須依照出租方的通報立刻或出租方所規定的期限（如有）、並依照出租方的要求以承租方的經費立刻修理並遷移已侵占的界碑。

3. **Lắp đặt máy móc:** Bên Thuê không được vận chuyển trên cùng một phương tiện hoặc cùng một lúc bất kỳ máy móc, thiết bị, hàng hóa hay đồ vật gì vượt quá trọng lượng 40 tấn ngang qua Lô Đất hay khu nhà mà Bên Cho Thuê đã chỉ định, hoặc (nếu không có chỉ định) sẽ hay có thể làm ảnh hưởng xấu đến tình trạng và điều kiện của Lô Đất hay phần đất đai hoặc tài sản liền kề/kế cận.
安裝機器: 造成或可能造成嚴重影響至地塊區或各區或附近的辦公樓或鄰居的現狀與條件，承租方不能在運輸車上一次運輸任何超過40公噸重的機器、設備、貨品進入由出租方所規定（或如果沒有規定）的地塊或工程區內。

4. **Cho phép Bên Cho Thuê vào:** cho phép Bên Cho Thuê, những người khảo sát, đại diện hoặc những người khác do Bên Cho Thuê ủy quyền cùng với công nhân vào mọi thời điểm hợp lý và với thông báo hợp lý vào khu đất hoặc khu công trình:
准許出租方進來:准許出租方、考察人員、代表或由出租方授權的人共同與員工於合理的時間和合理的通報進入土地區或工程區:

a. Để kiểm tra và xác định tình trạng và điều kiện của khu đất hoặc khu công trình, các thiết bị và các công trình lắp đặt trong đó, và bất kỳ nhu cầu cần sửa chữa hoặc việc vi phạm cam kết này. Bên Cho Thuê có thể, bằng việc để lại một thông báo bằng văn bản tại khu đất, thông báo cho Bên Thuê về tất cả những cần thiết phải sửa chữa và những vi phạm cam kết mà Bên Cho Thuê có thể phát hiện ra, và yêu cầu Bên Thuê sửa chữa và giải quyết vi phạm đó trong khoảng thời gian hợp lý đã được nêu rõ trong thông báo. Nếu Bên Thuê không tiến hành sửa chữa hoặc không khắc phục vi phạm đó thì Bên Cho Thuê có thể (nhưng không bắt buộc) vào trong khu đất hoặc khu công trình để thực hiện những công việc này và mọi chi phí và chi tiêu do Bên Cho Thuê chi trả hợp lý sẽ theo yêu cầu của Bên Cho Thuê, được Bên Thuê thanh toán ngay lập tức.
爲了檢查以及確定工程區或設備與工程安裝或土地區的條件和情況，或者任何維修需求或違反此保證。出租方將留下一份以書面的通知、通知承租方有關全部需要修正和出租方發現一些違反保證的事項；同時，承租方需要根據在通知上的規定期間內修正與解決那些違犯。如果承租方不進行修正與修補那些違犯，則出租方可能會（但不强迫）進入土地區或工程區來解決這些事項。而一切由出租方支付的合理費用和開支，承租方須依照出租方的要求立即結付返還。

b. Để thực hiện việc lắp đặt vào các công việc khác, và kiểm tra các tiện ích, thiết bị trên và nối đến khu đất và cụ thể là thực hiện các công việc trên đường ống nước hoặc các đường tiện ích khác chạy dọc theo, cắt ngang hay bên ngoài ranh giới khu đất mà Bên Cho Thuê có thể xét thấy cần thiết.
在經過土地界線的交接或外圍地區，出租方認爲有需要或有必要落實其他的安裝工程、檢查連接到土地上的公共設施，以及具體施行各項排水管、水利、佈管工程時。

c. Cho các mục đích nêu trong Điều 7 của hợp đồng này.
本合同的第七條款中所述的目標。

5. **Xây dựng lối vào khu đất:** Bên Thuê sẽ xây dựng đường vào khu đất trên cống ngầm chạy dọc ranh giới của khu đất, mặt đường làm bằng bêtông nhựa nóng hoặc bêtông cốt thép. Đường vào và cống ngầm này sẽ không tạo thành một phần của khu đất được theo

theo hợp đồng này nhưng Bên Thuê phải duy trì đúng trong điều kiện tốt bằng chi phí của Bên Thuê trong suốt thời hạn.
建造地塊入口通道:承租人應採用柏油或混凝土在延著該土地界線的地下排水溝建造入口通道。該入口通道及排水溝並不構成承租土地的一部分、但是承租方在契約書有效期限內、須要以自己的經費將它們維護在良好的狀況裡。

6. **Tuân thủ luật pháp: Sẽ**
遵守法律：將會

a. Thực hiện và tuân thủ các điều khoản của các luật có liên quan, quy chế, quy định, thông tư hoặc quyết định liên quan hoặc các chỉ thị hoặc các yêu cầu của bất kỳ cơ quan trung ương, thành phố hay cơ quan lập pháp nào. Nếu Bên Thuê không tuân thủ hoặc không thực hiện cam kết này, Bên Cho Thuê có thể với toàn quyền quyết định của mình thực hiện và tuân thủ những điều trên và Bên Thuê sẽ phải thanh toán ngay lập tức mọi chi phí và chi tiêu hợp lý phát sinh khi Bên Cho Thuê yêu cầu với điều kiện rằng Bên Cho Thuê sẽ không chịu trách nhiệm đối với Bên Thuê về bất kỳ thiệt hại, mất mát, hư hỏng hoặc bất tiện nào nảy sinh; và
實行並遵守任何來自中央機關、城市或立法院的所有條款、相關的法律、規章、規定、通告或決議或指示或要求。如果承租方不遵守或不實行此保證、出租方可能要以自己全權的決定、執行，以遵守上述的條款，同時承租方需立即依照出租方的要求結付所因此產生的合理性開支與費用。且出租方不負任何因此造成對承租方的相關損害、破壞、遺失或任何造成不便的責任；而且

b. Tuân thủ tất cả các nghĩa vụ có liên quan đến khu đất mà Bên Cho Thuê có thể có trách nhiệm thực hiện và tuân thủ trong suốt thời hạn theo bất kỳ chỉ thị hoặc yêu cầu nào của bất kỳ cơ quan trung ương, thành phố hoặc cơ sở lập pháp nào khác.
遵守有關土地區而出租方於合同期限內可能有責任去執行和遵守，來自任何中央機關、城市單位或立法機構的任何要求或指示的全部義務規範。

7. **Thông báo cho Bên Cho Thuê /向出租方通報**

a. Bên Thuê sẽ ngay lập tức gửi thông báo bằng văn bản cho Bên Cho Thuê về bất kỳ hư hỏng hoặc phá hủy nào đối với hoặc tại khu đất hoặc khu công trình hoặc đối với các đồ đạc, thiết bị và công trình được lắp đặt trên đó ngay khi Bên Thuê biết được điều này;

對於任何的損壞或破壞對於或在土地區或工程區或對於安裝在上面的工程與設備、物件、承租方發現後認爲有影響園區安全時，應立刻以公文向出租方通報；

b. Khi nhận được bất kỳ thông báo, mệnh lệnh, hướng dẫn hay bất kỳ yêu cầu gì từ bất kỳ cơ quan có thẩm quyền nào liên quan đến hoặc ảnh hưởng đến khu đất hoặc khu công trình, Bên Thuê sẽ phải ngay lập tức gửi cho Bên Cho Thuê một bản sao của những thông báo, mệnh lệnh hướng dẫn hay yêu cầu đó.
如有接到任何的有權責機關寄給的任何通報、命令、指導或要求，其有關連到或影響到土地區或工程區時、承租方應立即將那些通報、命令、指導或要求影印一份副本寄給出租方。

8. **Quyền được sử dụng:** Không tính đến bất kỳ điều khoản nào của Hợp đồng thuê này, Bên Cho Thuê duy trì quyền của mình đối với những quyền sau:
使用權:儘管本合同所記載的任何條款、出租方仍維持並擁有自己的權利如下:

Quyền được tự do không bị gián đoạn dẫn và truyền các đường dây điện, nước, nước thải, các đường điện thoại và các dịch vụ khác từ và tới các phần khác của khu công nghiệp trong và qua bất kỳ đường ống nước, cống rãnh, ống khí, cáp, đường dây và các thiết bị phụ trợ khác mà có thể vào bất kỳ thời điểm nào trong suốt thời hạn nằm ở trong, trên, dưới hoặc trên không của khu đất
有不被間斷的自由權以引入和配置分佈電纜線、水管、排水管、電話線和其他的服務，在工業區內的各部份來和去、進入和穿越埋設任何的水管、排水溝、氣體管、線纜和其他可能的補助設備，並在本合同可期限內的任何時間實行、不管是土地的裡面、上面、下面或空中。

9. **Tuân thủ các tiêu chuẩn về xử lý chất thải thương mại của Việt Nam ("các tiêu chuẩn")**
遵照各種標準有關越南的商業廢水處理("各種標準")

Trong trường hợp Bên Thuê quyết định thực hiện việc xử lý tất cả các chất thải và / hoặc xả các chất thải thương mại từ khu đất và khu công trình để thoát ra cống rãnh lộ thiên hoặc bất kỳ phần nào của khu công nghiệp hoặc bất kỳ nơi nào, Bên Thuê phải tuân thủ các tiêu chuẩn hoặc bất kỳ luật pháp áp dụng hoặc hiện hành nào khác qui định việc xử lý chất thải thương mại đó. Bên Thuê sẽ bồi thường cho Bên Cho Thuê khỏi mọi khiếu nại, yêu cầu, mất mát, nợ, phạt và các chi phí này sinh mà Bên Cho Thuê có thể phải chịu liên

quan đến hoặc nảy sinh từ việc không tuân thủ của Bên Thuê đối với các tiêu chuẩn hoặc luật pháp.

如果承租方決定實行處理全部廢料和/或排商業廢料自土地區和工程區排到露天的排水溝或工業區的任何部份或任何的地方、承租方須遵守各種標準或應用及任何法律或其他現行對於工作上處理商業廢料的規定。如果違反，承租方要賠償給出租方一切的申訴、要求、損失、債務、罰款和出租方可能要支付由於承租方不遵守各種標準及法律而產生的相關費用。

Hợp đồng này được ký kết bởi các bên hoặc đại diện của các bên dưới đây
本合同得到各方或各方的代表簽訂

Đại diện Bên Thuê/ 承租方代表
CÔNG TY TNHH BÁCH ĐẠT VIỆT NAM
越南百达责任有限公司

Họ và tên : Ông **Hu, ZeJun**
姓名 : **胡泽军**先生
Chức vụ : Tổng Giám đốc
職務 : 總經理

Đại diện Bên Cho Thuê /出租方代表
CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG KỸ THUẬT BECAMEX – BÌNH PHƯỚC
Becamex – Binh Phuoc Infrastructure Development Joint Stock Company

Họ và tên : Ông **Nguyễn Thanh Nhã**
姓名 : **阮清雅**先生
Chức vụ : Tổng Giám đốc
職務 : 總經理

KHU CÔNG NGHIỆP BECAMEX - BÌNH PHƯỚC
VỊ TRÍ KHU ĐẤT



Bình Phước, ngày 16 tháng 03 năm 2021

BÊN THUÊ

CÔNG TY TNHH BÁCH ĐẠT VIỆT NAM
S.G.C.N: 4610430000885-Đ.T.N.NG
TX. TÂN UYÊN-T. BÌNH DƯƠNG

HU ZE JUN

BÊN CHO THUÊ

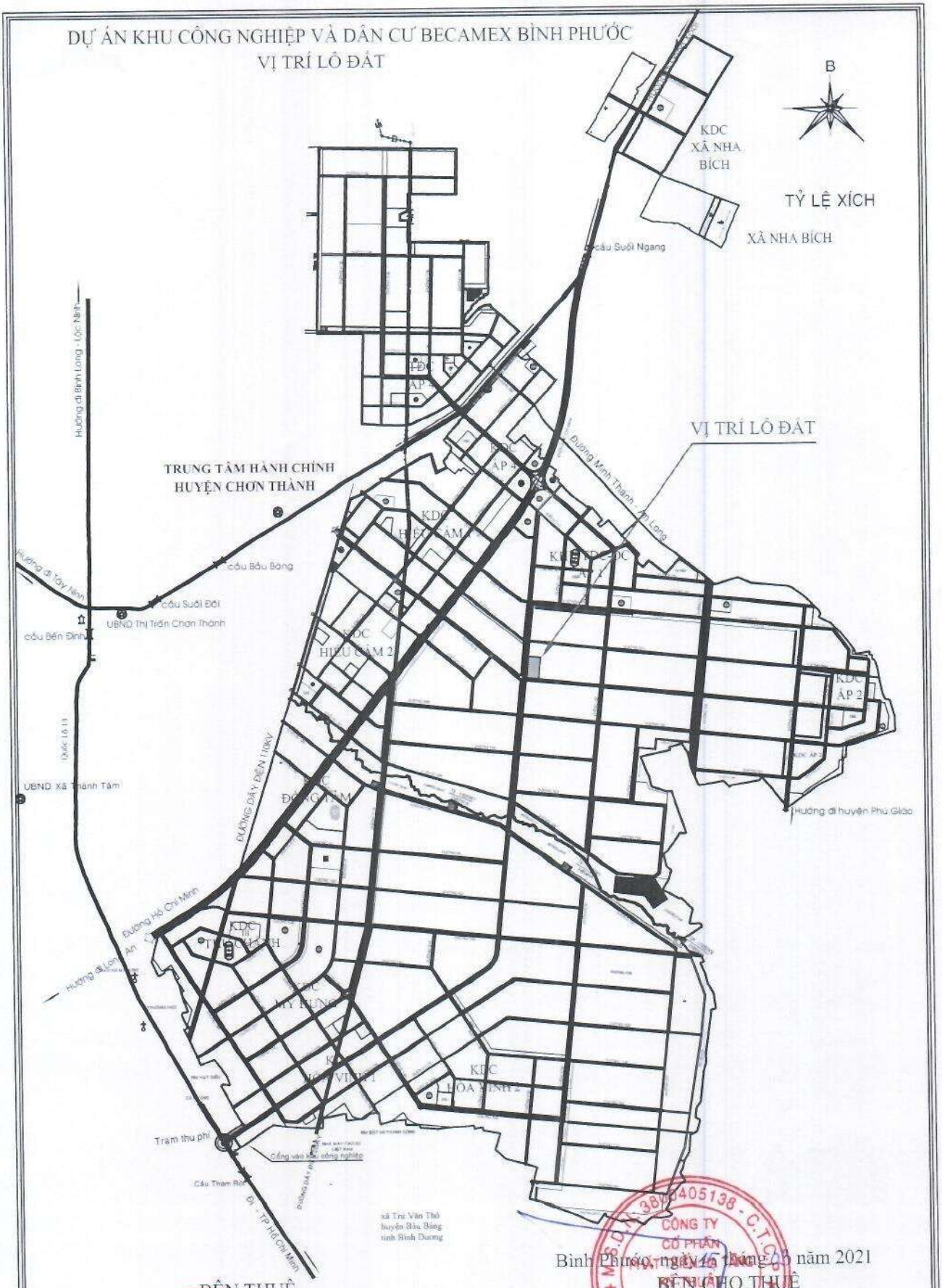
M.S.D.N: 3800405138
CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN KỸ THUẬT BECAMEX BÌNH PHƯỚC
H. CHƠN THÀNH - T. BÌNH PHƯỚC

TỔNG GIÁM ĐỐC

NGUYỄN THANH NHÃ

XTDT-21030004

DỰ ÁN KHU CÔNG NGHIỆP VÀ DÂN CƯ BECAMEX BÌNH PHƯỚC
VỊ TRÍ LÔ ĐẤT



Bình Phước, ngày 15 tháng 03 năm 2021

BÊN THUÊ

CÔNG TY TNHH BÁCH ĐẠT VIỆT NAM
S.G.C.N: 4610430000885-Đ.T.N.N
TX. TÂN UYÊN - T. BÌNH DƯƠNG

HU ZE JUN

BÊN CHO THUÊ

CÔNG TY CỔ PHẦN BECAMEX BÌNH PHƯỚC
M.S.D.N: 3801405138 - C.T.C.P
H. CHƠN THÀNH - T. BÌNH PHƯỚC

TỔNG GIÁM ĐỐC

NGUYỄN THANH NHÃ

Bản vẽ khu đất Becamex Bình Phước :A17-D

XTDT-21030004

Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG KỸ THUẬT BECAMEX – BÌNH PHƯỚC
Email: info@becamexbinhphuoc.com.vn
Ngày ký: 13/04/2021 23:37:35 +07:00

CÔNG TY CP PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG
KỸ THUẬT BECAMEX – BÌNH PHƯỚC
Becamex– 平福技術基礎發展股份公司
--------o0o--------
Số/編號: 05/2021/HĐTLĐ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
越南社會主義共和國
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
自由 - 獨立 - 幸福
--------o0o--------

HỢP ĐỒNG THUÊ LẠI ĐẤT
土地轉租合同

Căn cứ vào/根據:

- Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 17 tháng 06 năm 2020 và có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2021;
  於2020年06月17日越南社會主義共和國國會通過之59/2020/QH14號營業法從2021年01月01日起生效;

- Luật Đầu tư số 61/2020/QH14 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 17 tháng 06 năm 2020 và có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2021;
  於2020年06月17日越南社會主義共和國國會通過之61/2020/QH14號營業法從2021年01月01日起生效;

- Luật Đất Đai số 45/2013/QH13 được Quốc hội Việt Nam thông qua ngày 29/11/2013 và có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2014; Nghị định số 43/2014/NĐ-CP được Chính phủ ban hành ngày 15/5/2014 về việc hướng dẫn thi hành Luật đất đai;
  於2013年11月29日越南社會主義共和國國會通過之45/2013/QH13號的土地法從2014年07月01日生效;2014年5月15日越南政府頒行的43/2014/NĐ-CP號議定有關指導實施土地法;

- Nghị định số 82/2018/NĐ-CP ngày 22/05/2018 về quản lý Khu công nghiệp và Khu kinh tế;
  於2018年05月22日越南政府頒發有關管理工業區,加工出口區,高科技區的82/2018/NĐ-CP號議定書;

- Các luật, pháp lệnh, nghị định, quy định, thông tư hoặc các chỉ thị khác có liên quan đang có hiệu lực tại Việt Nam;
  各項法律,法令,議定,規定,通知或其他有關的指示正在越南有效實行;

XTDT-21030005

- Công văn số 1019/TTg-KTN ngày 03/7/2008 của Thủ tướng Chính phủ về việc bổ sung khu công nghiệp Becamex-Bình Phước, tỉnh Bình Phước vào Quy hoạch phát triển các khu công nghiệp của cả nước.
  於2008年7月03日由越南政府總理的1019/TTg-KTN號公文頒發有關增加於平福省的Becamex－平福工業區進入全國發展工業區之總體規劃事宜；

- Quyết định số 2793/QĐ-UBND ngày 22/12/2008 của UBND Tỉnh Bình Phước về việc phê duyệt đồ án quy hoạch chi tiết khu công nghiệp Becamex-Bình Phước, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.
  2008年12月22日平福省人民委員會主席的2793/QĐ-UBND號決定書關於批准Becamex－平福工業區之總體規劃圖的事宜；

- Công văn số 2162/TTg-KTN ngày 26/11/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc điều chỉnh quy hoạch phát triển các khu công nghiệp tỉnh Bình Phước đến năm 2020.
  於2015年11月26日由越南政府總理的2162/TTg-KTN號公文頒發有關調整在平福省的各工業區發展規劃截至2020年之事宜；

- Hợp đồng nguyên tắc số 08/2020/HĐNT về việc thuê đất tại Khu Công Nghiệp Becamex-Bình Phước ký ngày 28/8/2020 giữa Công ty CP Phát triển Hạ tầng Kỹ Thuật Becamex - Bình Phước và Công ty TNHH Bách Đạt Việt Nam.
  於2020年08月28日由Becamex－平福技術基礎發展股份公司和**越南百达责任有限公司**簽署在Becamex－平福工業區租地的08/2020/HĐNT號的原則合約。

- Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư lần đầu số 2189583129 ngày 21/12/2020 do Ban Quản lý Khu Kinh tế Bình Phước cấp, và Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 3702327139-001 do Sở Kế hoạch & Đầu tư Bình Phước cấp lần đầu ngày 03/02/2021 về việc thành lập CHI NHÁNH NHÀ MÁY BÌNH PHƯỚC CÔNG TY BÁCH ĐẠT VIỆT NAM.
  於2020/12/21日由平福省經濟區管理局頒的2189583129號首次證明之投資證明書以及於2021/02/03日由平福省投資與計劃局首次頒發的3702327139-001號有關成立 ***Binh Phuoc Factory of Betamex Vietnam Company Limited*** 事宜之經營執照；

Hợp đồng này được lập vào ngày 15 tháng 03 năm 2021.
本合同成立於2021年03月15日。

BỞI VÀ GIỮA CÁC BÊN:
雙方代表如下：

Bên Cho Thuê (gọi tắt là Bên A) / 出租方 (簡稱爲 A 方):

CÔNG TY CP PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG KỸ THUẬT BECAMEX – BÌNH PHƯỚC

Becamex – Binh Phuoc Infrastructure Development Joint Stock Company

Địa chỉ : Quốc lộ 14, xã Minh Thành, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước, Việt Nam.

地址 : 越南，平福省，真誠縣，明成坊，14 號國道

Điện thoại : 84-271-3640079 Fax : 84-271-3640080

電話 : 84-271-3640079 傳真 : 84-271-3640080

Tài khoản : 1401101969008 (USD) hoặc 1405100143007 (VNĐ), Ngân hàng TMCP Quân Đội (MB Bank), Chi nhánh Bình Dương.

帳號 : 1401101969008 (USD) 或 1405100143007 (VND), 越南軍隊外貿股份銀行（MB Bank）– 平陽分行

Swift code : MSCBVNVX

Tài khoản : 655.10.370.00877.3 (USD) hoặc 655.10.000.21649.3 (VND), Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) – chi nhánh Bình Phước. Swift Code: BIDVVNVX

帳號 : 655.10.370.00877.3 (USD) 或 655.10.000.21649.3 (VND), 越南投資&發展外貿股份銀行（BIDV）– 平福分行

Đại diện bởi : Ông **Nguyễn Thanh Nhã** Chức vụ : Tổng Giám đốc

代表人 : **阮清雅**先生 職務 : 總經理

Bên Thuê (gọi tắt là Bên B) / 承租方 (簡稱爲 B 方):

CÔNG TY TNHH BÁCH ĐẠT VIỆT NAM

越南百达责任有限公司

Địa chỉ : Lô A17-E, Khu công nghiệp Becamex – Bình Phước, xã Minh Thành, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước, Việt Nam.

地址 : 越南，平福省，真誠縣，明成坊，Becamex – 平福工業區，A17-E 號地塊。

Điện thoại/電話: 0274.3800820 Fax/傳真: 0274.3800819

Mã số thuế : 3702327139

Đại diện bởi: Ông **Hu, ZeJun** Chức vụ : Tổng Giám đốc

代表人 : **胡泽军**先生 職務 : 總經理

Email : betamex@163.com

Sau khi thảo luận, hai bên thống nhất ký kết Hợp đồng thuê lại đất (sau đây gọi là "**Hợp đồng**") theo các điều khoản và điều kiện dưới đây:

商議後，雙方一致同意簽署土地轉租合同（此後稱爲"**合同**"）依以下條款：

ĐIỀU 1: NỘI DUNG KÝ HỢP ĐỒNG
第一條: 合同內容

1.1 Các Bên thỏa thuận rằng Bên Cho Thuê sẽ cho Bên Thuê thuê lô đất **A17-E** trong tình trạng nguyên trạng với tổng diện tích là **30.095,47m²** tại Khu Công Nghiệp Becamex – Bình Phước ("**KCN Becamex – Bình Phước**") (được xác định theo bản đồ lô đất đính kèm) ("Lô đất"), để Bên Thuê thực hiện các công trình xây dựng và hoạt động công nghiệp theo qui định và thời hạn của Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư/ Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.
雙方一致同意出租方同意租給承租方如現況位於平福省，真誠縣，Becamex－平福工業區（參附地塊的位置圖）總面積爲30,095.47m²（平方米）第**A17-E**號地塊的土地使用權，准予依照投資執照/經營執照之規定以及期間建設廠房及從事經營生產活動。

1.2 Các công trình xây dựng trên Lô đất này phải được thực hiện theo đúng định hướng qui hoạch của Khu Công Nghiệp như bản đồ Khu Công Nghiệp Becamex – Bình Phước đính kèm.
承租方的地塊上之工程建設需要依照寶鵬工業區的定向發展規劃而建設、該規劃詳見附Becamex－平福工業區圖。

1.3 Bên Thuê không được hoạt động sản xuất thuộc các ngành sau đây trong Khu Công Nghiệp: Mủ cao su, thuộc da, giặt tẩy, dệt nhuộm, xi mạ, sản xuất hóa chất cơ bản, chất tẩy rửa, thuốc nhuộm, mực in, tái chế ắc-qui, sản xuất giấy.
承租方不得在工業園區從事以下製造業領域：橡膠汁、製革、洗刷、染整、電鍍、回收電池、基本化工原料生產、清潔劑、油墨、造紙。

1.4 Trường hợp dự án ("Dự Án") của Bên Thuê gây ra ô nhiễm môi trường, thì Bên Thuê phải tạm ngưng thực hiện Dự Án để khắc phục theo qui định về công tác bảo vệ môi trường khu công nghiệp. Nếu Bên Thuê đã tiến hành khắc phục nhưng vấn đề chưa được giải quyết triệt để, vẫn xảy ra việc gây ô nhiễm thì Bên Thuê phải chuyển đổi ngành nghề.
如果承租方的投資案造成環境污染，則承租方須暫停實行投資案和依照工業區的環保規定來克服。如承租方已進行克服但問題還是沒有徹底解決，還是發生污染，則承租方必須要轉換其他的行業。

1.5 Bên Thuê phải tập kết tất cả những nguyên liệu sản xuất và thành phẩm vào trong nhà kho, và sẽ không để ra bên ngoài nhà máy của Bên Thuê ("**Nhà Máy**") nhằm đảm bảo mỹ quan của Khu Công nghiệp và bảo vệ môi trường.
對於靠著工業區道路的土地區塊，承租方須建設可透視的圍牆以造作工業區的美觀。所有原材料和成品應擺放合理，集中在倉庫中，不任意放置於廠房外，以維護工業區之美觀及環境保護。

1.6 Thời hạn cho thuê (“**Thời hạn thuê**”) sẽ bắt đầu từ ngày ký Hợp đồng này và tiếp tục cho đến hết ngày **30 tháng 06 năm 2065**.
土地租賃期（租期）自本合同簽署日起至 **2065年06月30日**止。

ĐIỀU 2: CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG CÔNG CỘNG TRONG KHU CÔNG NGHIỆP
第二條: 工業區內的公共基礎設施

2.1 Trong Khu Công nghiệp, Bên Cho Thuê sẽ bảo đảm với Bên Thuê tính sử dụng liên tục và khả năng kết nối trong toàn bộ thời gian của Hợp Đồng này đối với cơ sở hạ tầng công cộng sau:
在土地轉租合同有效期內、出租方向承租方擔保下述工業區內的公共基礎設施可供承租方使用和連接：

- ***Đường nội bộ:*** đường giao thông trong nội bộ Khu Công Nghiệp rộng 15 mét, làm bằng bê tông nhựa nóng, mỗi bên có hành lang rộng 05m và nối liền với Quốc lộ 14 tạo nên hệ thống giao thông thông suốt.
園區內馬路: 工業區內設有15米寬的混凝土柏油馬路、馬路兩旁有05米寬的人行道，連接14號國道形成貫通的交通系統。

- ***Hệ thống điện:*** Do cơ quan quản lý chuyên ngành cung cấp đường dây điện trung thế 22KV theo đường giao thông của Lô đất để Bên Thuê tự lắp đặt trạm hạ thế đưa nguồn điện vào sử dụng cho Nhà máy.
供電系統：沿著地塊的道路有22KV高壓電線，將由專業管理機關提供、讓承租方可自安裝變電站連接電源以供應給工廠使用。

- ***Hệ thống cấp nước:*** Do cơ quan quản lý chuyên ngành cung cấp dọc theo đường giao thông của Lô đất. Bên Thuê sẽ trực tiếp ký hợp đồng với cơ quan chức năng cung cấp nước. Bên Thuê sẽ phải chịu chi phí lắp đặt đấu nối đường ống từ đường giao thông của Lô đất đến Nhà máy.
供水系統：沿著地塊的道路有自來水供應系統將由專業管理機關提供。承租方得直接与與專業管理機關簽署供應水合同。承租方須負責從沿著地塊的道路，安裝與連接管道至工廠區之各項費用。

- ***Hệ thống thoát nước mưa:*** Bên Cho Thuê xây dựng một hệ thống cống ngầm hay mương hở dọc theo hành lang đường giao thông của Lô đất, đảm bảo hệ thống thoát nước thông suốt với hệ thống thoát nước chung ngoài khu vực.
排雨水系統：出租方應提供沿內部道路鋪設的地下排水系統或排水明溝以確保地塊內排水系統與區域外主排水系統充分連接。

- ***Hệ thống thoát nước thải:*** Bên Cho Thuê xây dựng một hệ thống cống ngầm dọc theo đường giao thông để Bên Thuê thuận lợi kết nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp.
  排污水系統：出租方獨立的建設沿內部道路鋪設的地下排水系統或明溝，讓承租方連接至工業區內的污水處理系統。

- ***Hệ thống viễn thông:*** Do cơ quan quản lý chuyên ngành là Công ty cổ phần công nghệ truyền thông Việt Nam (VNTT) cung cấp. Bên Cho Thuê phải đảm bảo hệ thống viễn thông được lắp đặt đến đường nội bộ bên ngoài Lô đất. Bên Thuê phải trả tất cả chi phí có liên quan đến việc lắp đặt hệ thống viễn thông từ hệ thống viễn thông chung của Khu Công Nghiệp đến Lô đất.
  電訊系統：電訊系統應由VNTT公司提供。出租方需確保在該地塊外部沿內部運輸道路提供該電訊系統。承租方將承擔沿道電訊網絡連接到地塊所需的所有費用。

2.2 Nếu Bên Thuê yêu cầu một công suất lớn hơn công suất của công trình kết cấu hạ tầng công cộng và kết cấu hạ tầng của Khu Công Nghiệp đã được phê duyệt và lắp đặt sẵn thì Bên Thuê sẽ phải tham khảo ý kiến của Bên Cho Thuê để tăng công suất sử dụng bằng nguồn kinh phí của Bên Thuê.
如果承租方向園區已審批和安裝的公共設施的需求增加、承租方應該徵求出租方意見以提高供應、費用由承租方承擔。

ĐIỀU 3: QUẢN LÝ TRẬT TỰ VÀ CƠ SỞ HẠ TẦNG
第三條: 基礎設施與秩序管理

3.1 Bên Cho Thuê đảm bảo duy trì một đội ngũ bảo vệ để quản lý trật tự an ninh chung trong Khu Công Nghiệp, bên ngoài ranh giới Lô Đất và hướng dẫn giao thông thuận lợi không bị ùn tắc trong Khu Công Nghiệp. Trường hợp Bên Cho Thuê không đảm bảo trật tự an ninh bên trong Khu Công Nghiệp (ngoại trừ chiến tranh, thiên tai, bạo loạn), Bên Thuê được quyền tạm thời gia hạn thời gian thanh toán Phí quản lý và bảo trì cơ sở hạ tầng cho đến khi Bên Cho Thuê khắc phục xong những vấn đề liên quan trật tự an ninh, Bên Thuê sẽ thanh toán bình thường theo qui định tại Điều 4.
出租方保證組織守衛隊伍管理承租方土地圍牆之外的秩序並引導工業區內交通流暢不堵塞車。若出租方不能保證工業區內的秩序（戰爭、天災以及暴亂以外）而影響至承租方的生產活動、承租方可以暫時延期支付基礎設施維護和管理費直到出租方克服有關工業區內的秩序，則承租方將會根據本合同第4條規定而支付給予出租方。

3.2 Bên Cho Thuê luôn duy trì các công trình hạ tầng công cộng ở Điều 2 (ngoại trừ điện, nước, viễn thông) của Hợp Đồng này trong tình trạng tốt, được bảo trì và phải sửa chữa những hư hỏng (nếu có). Trường hợp những tiện ích hạ tầng cơ sở bị hư hại quá nặng và Bên Cho Thuê chưa khắc phục kịp thời, Bên Thuê được quyền tạm thời gia hạn thời gian thanh toán Phí quản lý và duy tu cơ sở hạ tầng cho đến khi Bên Cho Thuê khắc phục xong những vấn đề liên quan tiện ích hạ tầng cơ sở, Bên Thuê sẽ thanh toán bình thường theo qui định tại Điều 4.
出租方應依本合同中第2條（除了電，水，通訊）維持良好狀況之各項公共基礎設施工程，並保養和維修損壞（如有）。在工業區基礎設施受到重大損失以及出租方尚未克服此損害的情況下，承租方可以暫時延期支付基礎設施維護和管理費直到出租方克服有關工業區內的秩序，則承租方將會根據本合同第4條規定而支付給予出租方。

ĐIỀU 4: GIÁ CẢ CHO THUÊ VÀ CÁC LOẠI PHÍ
第四条: 租價格與各項費用

- Tỷ giá tạm tính để ký Hợp đồng này là **23.000 VND/1USD.**
暫定之匯率爲: 1美元/23,000越盾。

- Khi đến hạn thanh toán, Tiền thuê đất và các loại phí khác quy định tại Điều 4 này sẽ được thanh toán bằng tiền Việt Nam đồng (“**VNĐ**”) theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư & Phát triển Việt Nam (BIDV) vào ngày thanh toán tương ứng với số tiền USD được quy đổi trong Hợp đồng này
付款日到，根據第4條款規定的土地租金以及其他費用應以越南盾(VND)支付，支付金額等於本合約規定的美元金額，匯率按照當天付款日越南投資與發展商業股份銀行(BIDV)的現匯賣出匯率計算。

- Bên Thuê phải thanh toán đầy đủ các loại phí chuyển tiền trong và ngoài nước theo quy định của ngân hàng, để thực hiện việc thanh toán Tiền Thuê Đất và các loại chi phí phải trả như nêu tại Điều 4 này.
承租方需要承擔因在本地和跨國支付第4條規定的所有因轉賬而產生的銀行費用。

4.1 Tiền thuê đất/土地租金:

4.1.1 Tổng giá trị Tiền thuê đất cho suốt thời gian thuê đất là **46.233.142.542VNĐ** tương đương **1.986.301,02USD**. Khoản tiền này đã bao gồm thuế giá trị gia tăng

租賃期間內的土地租金總值爲 46,233,142,542VND相當於 1,986,301.02USD。此款項已含增值稅。

4.1.2 Thanh toán: Căn cứ vào Hợp đồng nguyên tắc số 08/2020/HĐNT ký ngày 28/8/2020, tính đến ngày 03/3/2021, Bên Thuê đã thanh toán Tiền thuê đất cho Bên Cho Thuê số tiền như sau:
支付：根據於2020/8/28日簽署的08/2020/HĐNT號的原則合約，截至2021/03/03日，承租方已支付給予出租方土地租金，具體如下：

- Đợt 1: thanh toán 794.520,41USD tương đương 18.488.489.941VNĐ vào ngày 11/9/2020.
  第一期：於2020/9/11日支付794,520.41USD相當於18,488,489,941VND。

- Đợt 2: thanh toán 1.191.780,61USD tương đương 27.744.652.601VNĐ vào ngày 13/10/2020.
  第二期：於2020/10/13日支付1,191,780.61USD相當於27,744,652,601VND。

4.1.3 Bên Cho Thuê sẽ xuất hóa đơn cho Bên Thuê sau khi hai bên hoàn thành ký kết Hợp Đồng Thuê Lại Đất này.
自從雙方成簽署本合同後，出租方將會開紅發票給予承租方。

4.2 Phí quản lý và duy tu cơ sở hạ tầng:
基礎設施維護和管理費：

4.2.1 Bên Thuê đồng ý thanh toán Phí quản lý và duy tu cơ sở hạ tầng hàng tháng cho Bên Cho Thuê là **0,04USD/m²/tháng** tương đương 920VNĐ/m²/tháng (chưa bao gồm thuế GTGT), và được tính từ **ngày 21/12/2020**, chi tiết cụ thể như sau:

Stt	Thời gian	Tỷ lệ tăng	**Đơn giá** (USD/m²/tháng) (chưa bao gồm thuế GTGT)
1	21/12/2020 – 31/12/2025	-	0,04 USD/m²/tháng tương đương 920 VNĐ/m²/tháng
2	01/01/2026 – 31/12/2030	20%	0,048 USD/m²/tháng tương đương 1.104VNĐ/m²/tháng
3	01/01/2031 – 31/12/2035	20%	0,058 USD/m²/tháng tương đương 1.334 VNĐ/m²/tháng
4	01/01/2036 – 31/12/2040	20%	0,070 USD/m²/tháng tương đương 1.610 VNĐ/m²/tháng

5	01/01/2041 – 31/12/2045	20%	0,084 USD/m^2/tháng tương đương 1.932 VNĐ/m^2/tháng
6	01/01/2046 – 31/12/2050	20%	0,101 USD/m^2/tháng tương đương 2.323 VNĐ/m^2/tháng
7	01/01/2051 – 31/12/2055	20%	0,122 USD/m^2/tháng tương đương 2.806 VNĐ/m^2/tháng
8	01/01/2056 – 31/12/2060	20%	0,147 USD/m^2/tháng tương đương 3.381 VNĐ/m^2/tháng
9	01/01/2061 – 30/06/2065	20%	0,177 USD/m^2/tháng tương đương 4.071 VNĐ/m^2/tháng

承租方同意支付給予出租方每月基礎設施維護和管理費爲美元 **0.04/m^2/月** 相當於 920VND/m^2 (未含增值稅)，自 2020/12/21 日開始計算，具體如下：

時間	增加比率	單價 (未含增值稅)
自 2020/12/21 日至 2025/12/31 日	-	0.04 USD/m^2/月 相等于 920 VND/m^2/月
自 2026/01/01 日至 2030/12/31 日	20%	0.048 USD/ m^2/月 相等于 1,104 VND/m^2/月
自 2031/01/01 日至 2035/12/31 日	20%	0.058 USD/m^2/月 相等于 1,334 VND/m^2/月
自 2036/01/01 日至 2040/12/31 日	20%	0.070 USD/m^2/月 相等于 1,610 VND/m^2/月
自 2041/01/01 日至 2045/12/31 日	20%	0.084 USD/m^2/月 相等于 1,932 VND/m^2/月
自 2046/01/01 日至 2050/12/31 日	20%	0.101 USD/m^2/月 相等于 2,323 VND/m^2/月
自 2051/01/01 日至 2055/12/31 日	20%	0.122 USD/m^2/月 相等于 2,806 VND/m^2/月
自 2056/01/01 日至 2060/12/31 日	20%	0.147 USD/m^2/月 相等于 3,381 VND/m^2/月
自 2061/01/01 日至 2065/06/30 日	20%	0.177 USD/m^2/月 相等于 4,071 VND/m^2/月

4.2.2 Phí quản lý và duy tu cơ sở hạ tầng này được tính theo diện tích thuê của lô đất là **30.095,47m²** và thanh toán theo phương thức trả hàng tháng, trả vào ngày 30 của mỗi tháng.
管理費與維修基礎建設費用依照30,095.47平方米租地面積的土地計算、付款方式爲每月30日付款。

4.2.3 Trong trường hợp Bên Thuê chuyển nhượng dự án hoặc mời gọi góp vốn hoặc cho thuê toàn bộ hoặc một phần dự án với Bên Thứ Ba, thì Bên Thứ Ba phải trả tiền Phí quản lý và duy tu cơ sở hạ tầng cho Bên Cho Thuê theo đơn giá mới hiện hành của Khu công nghiệp do Bên Cho Thuê quy định tại thời điểm chuyển nhượng hoặc góp vốn hoặc cho thuê lại.
若承租方需要轉讓投資案件或收到合作資金或部分或全部投資案件出租給予第三方，則第三方將會以轉讓或合資或轉租時工業區最新規定的基礎設施管理和維護費用的單價來支付給出租方。

4.3 Phí xử lý nước thải:
污水處理費用

4.3.1 Bên Thuê phải xây dựng hệ thống xử lý nước thải cục bộ (công nghiệp và sinh hoạt) trong Nhà Máy, và việc xử lý phải đảm bảo đạt tiêu chuẩn tối thiểu loại B (lý tính và hóa tính. Riêng tiêu chí kim loại phải đạt loại A) theo quy định của pháp luật Việt Nam trước khi thoát vào hệ thống thoát nước thải chung của Khu Công Nghiệp.
承租方須在其地塊上建設污水處理系統，並確保在其排放至工業區排水系統之前將污水處理到越南法律法規規定的B級（物理和化學。金屬標準必要達到A級）標準。

4.3.2 Từ nước thải loại B, nhà máy xử lý nước thải Bên Cho Thuê sẽ tiếp tục xử lý ra loại A để thoát ra ngoài môi trường tự do. Bên Thuê sẽ phải nộp khoản chi phí xử lý nước thải loại B ra loại A theo bảng chi tiết dưới đây. Số lượng được tính phí bằng **80%** lượng nước sạch được cấp qua đồng hồ nước và đơn giá này chưa bao gồm VAT và được trả vào ngày 30 của mỗi tháng.
出租方的污水處理廠從B級的污水繼續處理至A級予排放出去。承租方需要繳污水處理費用、即從B級處理至A級的費用是如下述表格。計算費用的數量等於自來水錶上計算使用量的80%，與此價格未含增值稅。此費用每月30號付款。

4.3.3 Kể từ 21/12/2020, Bên Thuê đồng ý thanh toán phí xử lý nước thải từ loại B ra loại A cho Bên Cho Thuê theo chi tiết cụ thể như sau:

Thời gian	Đơn giá (chưa bao gồm thuế VAT)		
	Khối lượng nước thải từ 01-25m³/ngày đêm	*Khối lượng nước thải từ 26-40m³/ngày đêm*	*Khối lượng nước thải từ 41-50m³/ngày đêm*
21/12/2020 – 31/12/2025	0,25 USD/m³	0,50 USD/m³	0,75USD/m³
01/01/2026 – 31/12/2030	0,30 USD/m³	0,60 USD/m³	0,90USD/m³
01/01/2031 – 31/12/2035	0,36 USD/m³	0,72 USD/m³	1,080USD/m³
01/01/2036 – 31/12/2040	0,432 USD/m³	0,864 USD/m³	1,296USD/m³
01/01/2041 – 31/12/2045	0,518 USD/m³	1,037 USD/m³	1,555USD/m³
01/01/2046 – 31/12/2050	0,622 USD/m³	1,244 USD/m³	1,866USD/m³
01/01/2051 – 31/12/2055	0,746 USD/m³	1,493 USD/m³	2,240USD/m³
01/01/2056 – 31/12/2060	0,896 USD/m³	1,792 USD/m³	2,688USD/m³
01/01/2061 – 30/06/2065	1,075 USD/m³	2,150 USD/m³	3,225USD/m³

自 2020/12/21 日，承租方需要繳給出租方污水處理費用，具體如下:

時間	單價（未含增值稅）		
	污水量爲 01 - 25 m³/天	污水量爲 26 - 40 m³/天	污水量爲 41 - 50 m³/天
2020/12/21 – 2025/12/31	0.25 USD/m³	0.50 USD/m³	0.75USD/m³
2026/01/01 – 2030/31/12	0.30 USD/m³	0.60 USD/m³	0.90USD/m³
2031/01/01 – 2035/31/12	0.36 USD/m³	0.72 USD/m³	1.080USD/m³
2036/01/01 – 2040/31/12	0.432 USD/m³	0.864 USD/m³	1.296USD/m³
2041/01/01 – 2045/31/12	0.518 USD/m³	1.037 USD/m³	1.555USD/m³
2046/01/01 – 2050/31/12	0.622 USD/m³	1.244 USD/m³	1.866USD/m³
2051/01/01 – 2055/31/12	0.746 USD/m³	1.493 USD/m³	2.240USD/m³
2056/01/01 – 2060/12/31	0.896 USD/m³	1.792 USD/m³	2.688USD/m³
2061/01/01 – 2065/06/30	1.075 USD/m³	2.150 USD/m³	3.225USD/m³

4.3.4 Nếu lượng nước thải từ Nhà máy của Bên Thuê không đạt được loại B trước khi thải vào hệ thống xử lý nước thải chung của Khu Công nghiệp và/hoặc nước thải đã đạt loại B nhưng khối lượng nước thải lớn hơn **50m³/ngày đêm**, thì hai Bên phải gặp lại nhau để bàn bạc nhằm đưa ra hướng giải quyết.
若承租方的污水在未達到B級標準而排放至工業區廢水處理系統與/或已達B級標準的排水量超過50m³/天，則雙方需會談討論和提出解決方案。

4.3.5 Mức Phí xử lý nước thải phải được giữ ổn định trong một kỳ là 05 năm kể từ ngày **21/12/2020**. Sau mỗi một kỳ 05 năm, Phí xử lý nước thải được điều chỉnh tăng hai

mươi phần trăm (20%) so với giá phí xử lý nước thải của kỳ 05 năm trước đó và chỉ tăng giá cho thời gian của các kỳ thanh toán còn lại.
污水處理費穩定於每期05年並自2020/12/21日開始計算。在每期05年後，此價格調整增加比前期05年價格的20%，同時只能在剩餘的時間的每期付款增加。

4.3.6 Trong trường hợp Bên Thuê chuyển nhượng dự án hoặc mời gọi góp vốn hoặc cho thuê toàn bộ hoặc một phần dự án với Bên Thứ Ba, thì Bên Thứ Ba phải trả tiền Phí xử lý nước thải cho Bên Cho Thuê theo đơn giá mới hiện hành của Khu công nghiệp do Bên cho thuê quy định tại thời điểm chuyển nhượng hoặc góp vốn hoặc cho thuê lại.
若承租方需要轉讓投資案件或收到合作資金或部分或全部投資案件出租給予第三方，則第三方將會以轉讓或合資或轉租時工業區最新規定的污水處理費的單價來支付給出租方。

4.4 Xử lý khói bụi, tiếng ồn
空氣、煙、塵污染處理

4.4.1 Bên Thuê cam kết thực hiện việc xử lý khói bụi và tiếng ồn đảm bảo theo tiêu chuẩn Việt Nam về công tác bảo vệ môi trường.
承租方應依據越南相應環保措施採取相應措施處理產生的煙、塵和噪音。

4.4.2 Nếu khói bụi của Nhà máy Bên Thuê gây ra ô nhiễm vượt qui định cho phép, Bên Thuê sẽ bàn bạc với cơ quan quản lý môi trường địa phương những biện pháp có lợi và khả thi khắc phục tình trạng ô nhiễm theo yêu cầu của cơ quan này, và đảm bảo không làm ảnh hưởng đến các nhà đầu tư xung quanh.
如果承租方廠區產生的煙塵導致污染並超過相關法律要求標準，根據本地環保部門要求，承租方應與相關部門討論克服污染之可行性並保證不會對周邊投資者造成影響。

ĐIỀU 5: QUẢN LÝ VIỆC XÂY DỰNG NHÀ MÁY
第五條：工程區建設管理

5.1 Bên Thuê phải xây dựng Nhà máy và văn phòng trong phạm vi Lô đất bàn giao, không được lấn chiếm ra bên ngoài và tuân thủ theo các qui định quản lý đầu tư xây dựng cơ bản do nhà nước ban hành.

承租方只能在所移交的土地範圍內發展並建設工程、不能侵越外圍同時遵守國家頒行的基本建設投資管理之規定。

5.2 Bên Cho Thuê được phép vào Lô đất (Bên Cho Thuê phải thông báo cho Bên Thuê biết trước) vào thời điểm thích hợp để kiểm tra và thăm dò Lô đất, các công trình xây dựng trên Lô đất và tiến độ xây dựng. Trong tất cả các trường hợp, Bên Cho Thuê phải đảm bảo không gây ảnh hưởng hoặc gián đoạn đến hoạt động sản xuất bình thường của Bên Thuê. Nếu vấn đề này xảy ra, Bên Cho Thuê phải hoàn toàn chịu trách nhiệm đối với mọi khoản thiệt hại phát sinh trong các trường hợp này.
承租方准許出租方於適當時間進廠區檢查和勘察對於在地塊上施工的公共建設工程與施工進度(但承租方要提前通知給出租方)。在任何情況下、出租方要擔保不造成影響給承租方之運行活動。若發生任何問題、出租方必要負責所有責任。

ĐIỀU 6: CHUYỂN NHƯỢNG QUYỀN THUÊ ĐẤT
第六條: 土地使用權之轉讓

6.1 Trong thời hạn của Hợp đồng, Bên Thuê được quyền chuyển nhượng tài sản trên đất gắn với quyền thuê đất từng phần hay toàn bộ Lô Đất cho bên thứ ba (**"Bên nhận chuyển nhượng"**).
在本合同有效的期間內、承租方有權轉讓一部份或者全部土地使用權給第三方(統稱"受讓方")。

6.1.1 Ngành nghề và hoạt động của Bên nhận chuyển nhượng phải phù hợp với qui hoạch tổng thể của Khu Công Nghiệp. Bên Thuê phải xin ý kiến Bên Cho Thuê bằng văn bản trước khi chuyển nhượng. Bên Cho Thuê không được quyền từ chối yêu cầu xin chuyển nhượng của Bên Thuê nếu Bên Thuê thanh toán đầy đủ cho Bên Cho Thuê theo Hợp đồng này và đảm bảo hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế chuyển nhượng cho Nhà Nước.
受讓方之生產領域須符合於工業區所開發的總體規劃。承租方需要提前以文件通知給出租方轉讓之要求。出租方不能拒絕承租方之轉讓要求若承租方根據本合同完成結付給出租方各種款項並擔保完成稅務給國家。

6.1.2 Bên nhận chuyển nhượng phải nghiêm túc thực hiện việc đầu tư sản xuất trên phần đất nhận chuyển nhượng của Bên Thuê. Trong **thời hạn 03 năm** kể từ ngày Bên thứ ba nhận chuyển nhượng của Bên Thuê, nếu có nhu cầu chuyển nhượng tiếp cho Bên thứ tư thì Bên thứ ba phải nộp phí chuyển nhượng cho Bên Cho Thuê là 5% trên

tổng doanh thu chuyển nhượng giữa Bên thứ ba và Bên thứ tư dưới bất kỳ hình thức liên doanh, góp vốn, mua bán cổ phần... hay chuyển nhượng trực tiếp.
受讓方必要嚴肅實行經營生產在其承租方的轉讓土地。自受讓方接受承租方的轉讓土地的03年內，若承租方需要轉讓投資案件或收到合作資金或部分或全部投資案件出租給予第四方的需求，則受讓方需要繳納総轉讓價值的5%給予出租方。

6.1.3 Nếu vượt quá thời hạn 03 năm kể từ ngày Bên thuê chuyển nhượng cho Bên thứ ba mà Bên thứ ba có nhu cầu chuyển nhượng cho Bên thứ tư thì Bên Cho Thuê không thu tiền phí chuyển nhượng để làm các thủ tục cần thiết hỗ trợ cho Bên Thứ Ba theo quy định của pháp luật tại thời điểm chuyển nhượng.
若自從承租方轉讓給第三方的03年后而第三方需要轉讓給第四方時，則出租方將根據轉讓時法律所規定之需求而協助第三方辦理手續之需要文件並不會收取轉讓費用。

6.2 Hợp đồng này vẫn còn hiệu lực trong thời gian Bên Thuê làm các thủ tục chuyển nhượng cho Bên nhận chuyển nhượng.
在承租方辦理轉讓合同時本合同仍然有效。

6.3 Bên nhận chuyển nhượng sẽ có tất cả các quyền, lợi ích và nghĩa vụ liên quan đến Hợp đồng này kể từ ngày hợp đồng chuyển nhượng có hiệu lực.
受讓方將得到所有本合同內規定之權利和義務自轉讓合同生效日起。

6.4 Bên Thuê và Bên nhận chuyển nhượng có thể thương lượng và thỏa thuận những khoản nợ của Bên Thuê phát sinh theo Hợp đồng này để Bên nhận chuyển nhượng tiếp tục giải quyết các khoản nợ này cho Bên Cho Thuê (nếu có).
承租方與受讓方自己商討承租方在本合同內所發生的各種款項以受讓方繼續結付給出租方（"若有"）。

6.5 Bên Thuê cũng được quyền chuyển nhượng hoặc bán cho Bên nhận chuyển nhượng Nhà xưởng và tất cả đồ trang trí nội thất và các công trình xây dựng trên Lô đất mà do Bên Thuê đã lắp đặt.
承租方有權轉讓或賣給受讓方廠房、室內裝飾以及地塊上營建工程。

6.6 Bên Cho Thuê và Bên Thuê phối hợp thực hiện mọi thủ tục cần thiết cho việc chuyển nhượng nêu trên có hiệu lực và được thực hiện. Việc lập pháp nhân tại Việt Nam cho Bên nhận chuyển nhượng và xin Giấy Chứng Nhận Quyền Sử Dụng Đất cho Bên nhận chuyển nhượng sẽ do Bên Thuê và Bên nhận chuyển nhượng tự thực hiện.

出租方和承租方將會配合實行有關轉讓事宜之相關合法手續。受轉讓者的在越南成立法人相關手續以及土地使用權證明書將會有承租方和受轉讓者雙方自行處理。

ĐIỀU 7: TRÁCH NHIỆM CỦA BÊN CHO THUÊ
第七條: 出租方之責任

7.1 Bên Cho Thuê cam kết thực hiện các điều khoản đã ghi trong Hợp đồng này. Các sửa đổi và bổ sung (nếu có) trong từng lần liên quan đến Hợp đồng và thực hiện tất cả các công việc hoặc các hành động cần thiết khác để đảm bảo Bên Thuê có thể sử dụng Lô đất và các công trình hạ tầng trong Khu Công Nghiệp một cách hợp pháp và ổn định.
保證實行並嚴格遵守本合同中的各項條款、本合同的一切補充修改（若有）或其他活動能給予承租方各種順利的條件予使用工業區內的土地連帶公共的基礎工程。

7.2 Bên Cho Thuê phải thông báo cho Bên Thuê các thông tin liên quan đến chính sách và luật về đầu tư nước ngoài tại Việt Nam mà có liên quan đến Dự án trong Thời hạn Thuê đất.
以順利的條件爲承租方提供各種有關承租方的投資案資訊和外國在越南投資的政策。

7.3 Bên Cho Thuê sẽ cung cấp các dịch vụ hành chính miễn phí cho Dự án sẽ được thực hiện tại Việt Nam của Bên Thuê trong khu công nghiệp của Bên Cho Thuê, bao gồm:
出租方將會爲承租方在出租方所開發的工業區免費協助各種行政服務包括：

a. Lập hồ sơ xin Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư/ Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu/ 建立第一次申請投資登記證明書以及企業登記證明書的卷宗；
b. Khắc dấu/ 印章登記；
c. Đăng ký mã số thuế; mã số hải quan/ 稅號，海關代碼註冊

7.4 Bên Thuê phải cung cấp các chứng từ cần thiết cho Bên Cho Thuê để Bên Cho Thuê có thể soạn thảo và chuẩn bị cho các thủ tục hành chính như đã nêu trên.
承租方要提供給出租方必要資料以出租方編輯與準備以上所提的行政手續。

7.5 Trong vòng 12 tháng kể từ ngày Bên Thuê thanh toán xong tiền thuê đất theo như Điều khoản 4.1 của Hợp Đồng này và đã nộp đầy đủ giấy tờ cần thiết theo yêu cầu của pháp

luật đối với phía Bên Thuê để xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng Lô đất dưới tên Bên Thuê cho thời hạn đến **ngày 30 tháng 06 năm 2065** ("Giấy Chứng Nhận Quyền Sử Dụng Đất"), Bên Cho Thuê có trách nhiệm xin và giao Giấy Chứng Nhận Quyền Sử Dụng Đất cho Bên Thuê theo đúng với quy định của pháp luật. Bên Cho Thuê chịu các chi phí liên quan và Bên Thuê phải chịu chi phí trước bạ (nếu có).
承租方按照本合同第4.1款全額支付租金後、可要求出租方代爲申請土地使用權證書(相關地塊以承租方名義租賃至2065年06月30日止)、並提供法律手續上所需文件、出租方需於12個月內依法取得土地使用權證書並轉交給承租方。所有相關費用都由出租方承擔、但其中註冊費由承租方支付(若有)。

ĐIỀU 8: TRÁCH NHIỆM CỦA BÊN THUÊ
第八條: 承租方之責任

8.1 Bên Thuê cam kết thanh toán Tiền thuê đất và/hoặc Phí quản lý và bảo trì cơ sở hạ tầng và/hoặc Phí xử lý nước thải đúng hạn.
保證定期結付給出租方土地租金與/或管理費與/或污水處理費用。

8.2 Bên Thuê cam kết thực hiện các điều khoản đã ghi trong Hợp đồng, Phụ lục đính kèm theo Hợp đồng này và các sửa đổi hoặc bổ sung (nếu có).
保證實行並嚴格遵守本合同所載的條款包含合同中附帶的附錄承租方所保證的條款。

8.3 Bên Thuê chịu trách nhiệm các thiệt hại xảy ra trên Khu đất được thuê mà do lỗi của Bên Thuê.
承租方在所承租地塊上發生各種損害需自行負責。

8.4 Bên Thuê chịu trách nhiệm thanh toán các chi phí cho việc lắp đặt hệ thống hạ thế để đưa nguồn điện vào sử dụng cho nhà xưởng và văn phòng.
承租方自負責安裝變電站引電進工廠與辦公室使用。

8.5 Bên Thuê phải xây dựng và lắp đặt hệ thống phòng chống cháy nổ đúng theo quy định của luật pháp Việt Nam; đồng thời Bên Thuê phải tự mua bảo hiểm về tài sản và vật chất cho mình theo đúng các quy định của Luật Bảo hiểm.
承租方需依照法律的規定和消防專門管理機關、須建設並安裝消防系統。同時依照保險法律的各項規定、承租方須自行購買財產與物資的保險。

8.6 Bên Thuê phải cung cấp các chứng từ cần thiết cho Bên Cho Thuê để Bên Cho Thuê xin các thủ tục hành chính như đã đề cập ở Điều 7.3 của Hợp đồng này.
承租方配合並提供各種必要的資料給出租方予照第七條第3項辦理各種行政手續。

8.7 Đối với phần đất tiếp giáp với mặt tiền đường nội bộ trong Khu Công Nghiệp, Bên Thuê phải xây tường rào hở để tạo mỹ quan cho Khu Công Nghiệp.
對於面對工業區道路的土地區塊，承租方須建設可透視的圍牆以建造工業區的美觀。

8.8 Bên Thuê phải trả tiền thuế sử dụng đất phi nông nghiệp, và các khoản phí phát sinh khác (nếu có) do quy định của luật pháp Việt Nam.
承租方需要按照越南法律繳非農業土地稅以及各種其他費用（若有）。

8.9 Bên Thuê phải nghiêm túc thực hiện đầu tư sản xuất trên phần đất được thuê. Trong thời hạn **03 năm** kể từ **ngày 28/8/2020** – ngày ký Hợp đồng nguyên tắc, nếu có nhu cầu chuyển nhượng tiếp Bên thứ ba, thì Bên Thuê phải nộp phí chuyển nhượng cho Bên Cho Thuê là 5% trên tổng doanh thu chuyển nhượng giữa Bên Thuê và bên thứ ba dưới bất kỳ hình thức liên doanh, góp vốn, mua bán cổ phần… hoặc chuyển nhượng trực tiếp.
承租方必在其土地上嚴格實行經營生產。自2020/8/28日－簽署原則合約日期的03年內，若承租方需要轉讓投資案件或收到合作資金或部分或全部投資案件出租給予第三方的需求，則承租方需要繳納總轉讓價值的5%給予出租方。

8.10 Bên Thuê sẽ triển khai dự án tại lô đất **A17-E** với tổng diện tích là **30.095,47m²** tại Khu Công Nghiệp Becamex - Bình Phước theo kế hoạch dưới đây:
依據承租方投資計劃，承租方將會位于Becamex-平福工業區以總面積爲30,095.47平方米的A17-E號地塊進行展開自己投資案件：

a. Từ 28/8/2020 đến ngày 30/9/2021: công tác chuẩn bị đầu tư.
自2020年8月28日至2021年9月30日：投資案件之籌備工作
- Ký Hợp Đồng Nguyên Tắc về việc thuê đất.
  簽署租賃土地之原則合約
- Xin Giấy Chứng Nhận Đăng Ký Đầu Tư.
  申請投資執照
- Lập báo cáo Đánh Giá Tác Động Môi Trường.
  籌備環保評估報告

b. Từ ngày 01/10/2021 đến ngày 01/11/2022: triển khai xây dựng.

自 2021 年 10 月 01 日至 2022 年 11 月 01 日：展開進行建設

- Khảo sát, thiết kế, lập dự toán công trình.
  考察，設計，建築工程成本預算
- Xin phê duyệt báo cáo Đánh Giá Tác Động Môi Trường
  申請環評報告
- Xin giấy phép xây dựng.
  申請建築執照
- Đấu thầu và tổ chức thi công công trình
  投標以及工程施工

c. Từ ngày 02/11/2022 đến ngày 31/12/2022: hoàn thành công trình đưa vào vận hành sản xuất.

自 2022 年 11 月 02 日至 2022 年 12 月 31 日：完成建設工程並進行投產。

- Xây dựng xong và hoàn công công trình.
  完成建設以及完工證明
- Lắp đặt thiết bị và vận hành sản xuất.
  安裝設備以及開始生產

ĐIỀU 9: CÁC TRÁCH NHIỆM KHI VI PHẠM HỢP ĐỒNG
第九條: 違犯合同時的一些責任

9.1 Khi đến hạn thanh toán Tiền thuê đất và/hoặc Phí quản lý và/hoặc Phí xử lý nước thải theo Điều 4 mà Bên Thuê chưa thanh toán kịp thời cho Bên Cho Thuê, thì Bên Thuê phải chịu phạt với mức lãi suất là 1%/tháng.

依照第四條款的土地租金與/或管理費與/或污水處理費用到期結算而承租方不及時結付給出租方、承租方須要加付利息款1%/月。

9.2 Nếu việc thanh toán trễ xảy ra trong ***03 tháng*** liên tục, Bên Cho Thuê sẽ nhắc Bên Thuê bằng văn bản. Trường hợp Bên Thuê vẫn không thanh toán số tiền nợ trong vòng ***30 ngày*** kể từ ngày nhận được văn bản đó, Bên Cho Thuê có quyền đơn phương chấm dứt Hợp đồng này, hoặc dùng các biện pháp chế tài khác hợp lý để đảm bảo thu hồi nợ cho Bên Cho Thuê.

若連續03個月延遲付款，出租方將以書面通知承租方。自收到通知之30天內，承租方仍尚未付款，出租方有權單方面終止合同或使用其他制裁措施，以確保出租方收回款項。

9.3 Nếu bất kỳ trường hợp nào xảy ra sau đây, trong vòng ***30 ngày*** kể từ ngày gửi thông báo bằng văn bản cho Bên Thuê, Bên Cho Thuê có quyền đơn phương chấm dứt Hợp đồng này, hoặc dùng các biện pháp chế tài khác hợp lý để đảm bảo thu hồi nợ cho Bên Cho Thuê:

如發生下列任一情形、自收到出租方以書面通知的30天之內、出租方有權單方面終止合同或使用其他制裁措施，以確保出租方收回款項：

a. Việc thanh toán trễ hạn Tiền thuê đất và/hoặc Phí quản lý và/hoặc Phí xử lý nước thải vượt quá 90 ngày hoặc
超過土地租金與/或管理費與/或污水處理費用結算期限的90天或

b. Bên Thuê vi phạm nghiêm trọng trong hợp đồng này và việc vi phạm này không thể sửa chữa được, hoặc trong trường hợp sửa chữa được nhưng Bên Thuê không sửa chữa trong vòng 30 ngày kể từ ngày nhận thông báo của Bên Cho Thuê hoặc
承租方嚴重地違犯本租地合同和此違犯不可修正或可以修正但承租方接到出租方的通報後30天之內不肯修正或

c. Bên Thuê bị vỡ nợ, bị phá sản, thanh lý hoặc giải thể hoặc ngừng kinh doanh dẫn đến việc không thể thanh toán các khoản nợ khi tới hạn hoặc
承租方被倒帳、被破產、清理或解散或停止營業引至不能結算到期的債款或

d. Bên Thuê vi phạm điều 8 của hợp đồng này.
承租方違犯本合同的第八條款。

9.4 Việc kết thúc hợp đồng thuê sẽ không ảnh hưởng với bất kỳ các quyền lợi và nghĩa vụ nào khác mà mỗi bên có thể có đối với bên kia về bất kỳ vi phạm nào trước đây đối với hợp đồng này.
結束土地租價合同不會影響到其他任何權利和義務而以前對本合同每方可能會對於他方有任何違犯。

9.5 Các quyền của Bên Cho Thuê theo điều 9 này là bổ sung và không phương hại tới bất kỳ quyền nào khác của Bên Cho Thuê theo pháp luật.
依照本第九條款出租方的各項權利是補充的、並沒有妨害到出租方依照法律的其他任何權利。

ĐIỀU 10: PHÁ HỦY - THU HỒI ĐẤT
第十條: 摧毀和強迫收回

10.1 Trong trường hợp lô đất hoặc khu công trình hoặc bất kỳ phần nào đó bị phá hủy hư hỏng tại bất kỳ thời điểm nào trong suốt thời hạn thuê, gây ảnh hưởng đến mỹ quan chung của Khu công nghiệp, thì Bên Thuê phải nhanh chóng khắc phục xây dựng lại theo hướng

phát triển Khu công nghiệp và quy tắc hoạt động của Khu công nghiệp và các yêu cầu hợp lý khác của Bên Cho Thuê và Ban Quản lý Khu công nghiệp và các luật liên quan của Việt Nam. Bên Thuê sẽ sử dụng tiền của mình hoặc tiền bảo hiểm nhận được trong trường hợp này để thực hiện các mục đích đó trong thời gian sớm nhất.
在租地期間內、如土地或工程區或任何一部份被損壞、影響到工業區的美觀、則承租方須依照工業區的發展方向、活動規則、越南的有關法律和工業區管理局會與出租方的一些合理要求趕快克服重建。承租方在最短的時間內使用自己的經費或由此情形發生所領取的保險費予實現上述目的。

10.2 Trong trường hợp Chính phủ Việt Nam yêu cầu thu hồi lại Khu đất cho mục đích an ninh quốc gia hoặc những mục đích khác theo luật định, thì Hợp đồng này sẽ chấm dứt theo đúng thủ tục và các bước quy định của pháp luật.
如果越南政府爲了國家安全目的或其他目的的情况下而要求收回土地，則本合同應依法律規定之程序和步驟終止。

10.3 Bất kỳ số tiền nào hoặc bồi thường do Chính phủ Việt Nam trả cho Khu đất thuê nói trên và văn phòng, nhà máy sẽ thuộc về Bên Thuê.
任何款項或賠償款而有關機關付給該地塊和工程區就全部金額得加入承租方的權利。

ĐIỀU 11: CHẤM DỨT HỢP ĐỒNG THUÊ ĐẤT
第十一條：終止租約

11.1 Ngay lập tức trước khi kết thúc thời hạn hoặc kết thúc việc thuê trước thời hạn theo Điều 9.2, 9.3 (quy định về "Trách nhiệm khi vi phạm hợp đồng") hoặc Điều 11.2d, Bên Thuê sẽ bàn giao lại lô đất cho Bên Cho Thuê theo tình trạng ban đầu là đất trống với điều kiện tốt và có thể cho thuê tiếp tục được. Nếu Bên Thuê không tuân thủ cam kết này thì Bên Cho Thuê có thể tiến hành các công việc tháo dọn và Bên Thuê phải chịu trách nhiệm thanh toán tất cả các chi phí tháo dọn này kể cả phí thuê và phí quản lý cho Bên Cho Thuê trong suốt thời gian tháo dọn đó.
依照第九條第2、第3項或第十一條第2d項合同到期結束或合同提前結束租約之前承租方立即以原初空地的良好狀況交還給出租方予繼續租給別人。如果承租方不遵守此條款則出租方自進行拆除和清潔作業、全部拆清的費用連拆清期間的租地金與管理費承租方要負責結算給出租方。

11.2 Chấm dứt thuê khi/終止租約如:

a. Bên Thuê không được gia hạn hoặc hết hạn giấy chứng nhận đầu tư hoặc
承租方不能延期或投資執照到期或

b. Bên Thuê ngừng các hoạt động kinh doanh (phải đưa ra bằng chứng theo yêu cầu của Bên Cho Thuê).
承租方停止營業活動（依照出租方的要求要提出證據）。

Trước ngày hết hạn, Bên Thuê có thể thực hiện việc chuyển nhượng cho bên thứ ba thời hạn còn lại. Nếu có ý định này, Bên Thuê phải làm văn bản xin phê duyệt của Bên Cho Thuê và Ban quản lý. Sau khi nhận được sự phê chuẩn của Bên Cho Thuê và Ban quản lý thì:
到期限之前、承租方可以實行把剩餘的期限轉讓給第三者。如有意承租方要發公文申請出租方與管理局的批准、得到出租方與管理處的批准之後:

i. Việc thuê sẽ không được chấm dứt và Bên Thuê sẽ thực hiện mọi biện pháp và ký kết mọi tài liệu cần thiết để tiến hành việc chuyển nhượng thời hạn còn lại cho bên thứ ba (bên nhận chuyển nhượng) mà Bên Cho Thuê đã chấp thuận để:
租約不會結束、同時承租方將實行一些方法並簽署須要的資料予進行轉讓剩餘的期限給第三者（接受轉讓方）而出租方已准許予:

- Bên nhận chuyển nhượng sẽ có tất cả các quyền và lợi ích đối với việc thuê vào ngày chuyển nhượng.
接受轉讓方自租約轉讓日起會得到全部的權利。
- Bên nhận chuyển nhượng sẽ đảm đương tất cả nghĩa vụ của việc thuê vào ngày chuyển nhượng và
接受轉讓方自租約轉讓日起將擔當全部租約的義務。

- Bên Cho Thuê sẽ chấp nhận việc thực hiện của Bên nhận chuyển nhượng đối với hợp đồng thuê này thay cho Bên Thuê từ ngày chuyển nhượng.
出租方會同意自轉讓日起讓接受轉讓方代替承租方實行此租地合同。

ii. Bên Thuê và Bên nhận chuyển nhượng có thể thỏa thuận với nhau về các khoản nợ (nếu có) mà bên nhận chuyển nhượng sẽ tiếp tục thanh toán cho Bên Cho Thuê.
承租方與接受轉讓方可以互相妥協各項債款（若有）而接受轉讓方會繼續結付給出租方。

iii. Bên Cho Thuê sẽ thực hiện mọi sự hợp tác cần thiết để hoàn thành tất cả các thủ tục cần thiết cho việc chuyển nhượng này và các giao dịch khác theo qui định có liên quan đến mục (b.i). Với điều kiện tất cả các điều kiện đối với việc chuyển nhượng được tuân thủ.
出租方會實行一切須要的合作予完成全部轉讓事項的必要手續和依照(b.i)項有關的規定的其他交易、但對於轉讓事項的全部條件得到遵守。

c. Bên Thuê có thể cùng với việc chuyển nhượng thời hạn còn lại theo Điều 11.2 được phép bán hoặc chuyển nhượng khu công trình hoặc mọi đồ đạc và các công trình do Bên Thuê lắp đặt trên khu đất trước đây cho Bên nhận chuyển nhượng.
承租方可依照第11.2條轉讓土地剩餘的時間、准許賣或轉讓工程區或所有物用品與各項工程由承租方已安裝於地塊上轉讓給別人。

d. Trường hợp Bên Thuê không thực hiện các quyền của mình theo Điều 11.2 hoặc không nhận được sự đồng ý hoặc sự phê chuẩn cần thiết đối với việc chuyển nhượng theo Điều 11.2 thì việc thuê này sẽ chấm dứt và Điều 11.1 sẽ được áp dụng.
如果承租方不依照第十一條款第2項而實現自己的權利或不得到許可或者對於第十一條款第2項的轉讓方式沒有必要的批准則應用第十一條款第1項而結束租約。

ĐIỀU 12: LUẬT ĐIỀU CHỈNH VÀ GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP
第十二條: 調整法律和解決爭執

12.1 Việc lập hợp đồng, tính giá trị, việc giải thích, thực hiện và giải quyết tranh chấp này sinh từ hợp đồng này sẽ được điều chỉnh bằng luật pháp Việt Nam và cơ quan xét xử là Tòa án tỉnh Bình Phước.
建立合同、計算價值、解釋、實行和解決本合同所產生的糾紛會以越南法律調整同時審判機關是平福省經濟法院。

12.2 Trong trường hợp có tranh chấp giữa hai Bên liên quan đến Hợp đồng này, vấn đề này trước hết được dàn xếp bằng thương lượng và hòa giải giữa hai Bên. Trong trường hợp thương lượng và hòa giải không thành, tranh chấp này sẽ được đem ra Tòa án nhân dân có thẩm quyền tại tỉnh Bình Phước xét xử theo luật pháp Việt Nam. Nếu một trong hai bên tranh chấp không đồng ý với bản án của tòa án cấp sơ thẩm, thì tiếp tục gửi đơn lên Tòa án cấp trên xét xử theo quy định của pháp luật Việt Nam và ngôn ngữ được sử dụng trong tố tụng sẽ là tiếng Việt. Quyết định có hiệu lực pháp luật của Tòa án tối cao buộc hai bên phải thực thi nghiêm túc. Bên thua kiện sẽ chịu án phí.

本合同所產生的任何糾紛各方盡量以商量與和解方式來解決、如雙方商量與和解不成則雙方之其中之一或全部有權向平福省法院上訴予審判、如果其中之一方不同意法院初審的結果、可送件法院上級依越南法律規定審查級在審查中使用的語言必須是越南語。最高法院的決定是有效法律結果而雙方一定要執行、案件費用由輸方負擔。

12.3 Các điều khoản trong Hợp đồng này vẫn còn hiệu lực và ràng buộc đối với các Bên có liên quan trong việc thực hiện và tuân thủ trong quá trình giải quyết tranh chấp của Tòa án.
法院正在審判中、本租地合同的條件、條款依然繼續約束各方的責任和各方還是要繼續實行與遵守本合同。

ĐIỀU 13: ĐIỀU KHOẢN BỔ SUNG
第十三條: 補充條款

13.1 Hợp đồng này sẽ vẫn còn hiệu lực đối với người thừa hưởng, người kế nhiệm và người nhận chuyển nhượng của các Bên.
本合同仍然有效力對於各方的繼承人，繼任者以及承轉讓者。

13.2 Trường hợp có bất cứ điều khoản nào của Hợp đồng này, kể cả các phụ lục, điều chỉnh và bổ sung không còn hiệu lực do luật pháp hoặc chính sách của Nhà nước Việt Nam vào tại thời điểm đó, thì chỉ có điều khoản hoặc phụ lục hoặc điều chỉnh và bổ sung đó mới bị vô hiệu. Các điều khoản, phụ lục, sửa đổi và bổ sung khác của Hợp đồng này vẫn có hiệu lực thi hành.
如果本合同的任何一款項，包括各附錄，調整和補充不再有效因當時的法律或越南的政策、而失去執行效力則祇有那條款、或附錄、或調整和補充之項目才被失去執行效力、合同內其他的條款、附錄、調整和補充之項目仍然有效力施行。

ĐIỀU 14: HIỆU LỰC CỦA HỢP ĐỒNG
第十四條: 合同期效

14.1 Hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày hai bên đã ký kết.
本合同自從雙方合格地簽署日期起生效。

14.2 Mọi sửa đổi bổ sung cho Hợp đồng này chỉ có hiệu lực khi được lập bằng văn bản do cả hai Bên ký vào.

本合同的一切補充修改要以書文來實現同時得到雙方簽署後方有價值實行。

14.3 Hợp đồng này được lập thành tám (08) bản gốc bằng tiếng Việt và tiếng Hoa có giá trị như nhau. Nếu có sự bất đồng giữa 02 ngôn ngữ, thì ngôn ngữ tiếng Việt là cơ sở để áp dụng. Mỗi bên giữ bốn (04) bản gốc để thực hiện.
本合同立成八份(08)正本、中-越文雙語版、有相同的法理價值。如果兩種語言的版本有差異，本合同將以越文版本爲准。各方保留四(04)份正本以實行。

Đại diện Bên Thuê/ 承租方代表
CÔNG TY TNHH BÁCH ĐẠT VIỆT NAM
越南百达责任有限公司

Họ và tên : Ông **Hu, ZeJun**
姓名 : **胡泽军**先生
Chức vụ : Tổng Giám đốc
職務 : 總經理

Đại diện Bên Cho Thuê /出租方代表
CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG KỸ THUẬT BECAMEX – BÌNH PHƯỚC
Becamex – Binh Phuoc Infrastructure Development Joint Stock Company

Họ và tên : Ông **Nguyễn Thanh Nhã**
姓名 : **阮清雅**先生
Chức vụ : Tổng Giám đốc
職務 : 總經理

CAM KẾT CỦA BÊN THUÊ
承租方的保證

Bên Thuê cam kết với Bên Cho Thuê như sau:
承租方向出租方保證如下:

1. **Tiền thuê và các khoản thanh toán khác:** thanh toán Tiền thuê đất và/hoặc Phí quản lý duy tu cơ sở hạ tầng và/hoặc Phí xử lý nước thải và các khoản khác đến hạn phải thanh toán cho Bên Cho Thuê mà không giữ lại, khấu trừ hoặc trừ đi bất kỳ khoản nào vào các thời điểm và với phương thức đã được qui định tại hợp đồng này.
租金與其他結算款: 結付到期的土地租金與/或管理費與/或污水處理費用、與其他款項、須照本合同已規定的方式結算給出租方而不能保留、扣除或扣去某一段期間的任何款項，除未如期清算場合係因出租方之外。

2. **Xâm phạm:** nếu vào bất kỳ thời điểm nào mà Bên Cho Thuê nhận thấy rằng Bên Thuê đã xâm phạm ra ngoài ranh giới của khu đất, Bên Thuê phải theo thông báo của Bên Cho Thuê và bằng chi phí của mình, ngay lập tức hoặc trong khoảng thời gian mà Bên Cho Thuê đã qui định (nếu có), sửa chữa và di chuyển các cột xâm lấn đó theo yêu cầu của Bên Cho Thuê.
侵犯: 在任何期間而出租方具有證據證明承租方已侵犯土地界線的外圍、承租方須依照出租方的通報立刻或出租方所規定的期限（如有）、並依照出租方的要求以承租方的經費立刻修理並遷移已侵占的界碑。

3. **Lắp đặt máy móc:** Bên Thuê không được vận chuyển trên cùng một phương tiện hoặc cùng một lúc bất kỳ máy móc, thiết bị, hàng hóa hay đồ vật gì vượt quá trọng lượng 40 tấn ngang qua Lô Đất hay khu nhà mà Bên Cho Thuê đã chỉ định, hoặc (nếu không có chỉ định) sẽ hay có thể làm ảnh hưởng xấu đến tình trạng và điều kiện của Lô Đất hay phần đất đai hoặc tài sản liền kề/kế cận.
安裝機器: 造成或可能造成嚴重影響至地塊區或各區或附近的辦公樓或鄰居的現狀與條件，承租方不能在運輸車上一次運輸任何超過40公噸重的機器、設備、貨品進入由出租方所規定（或如果沒有規定）的地塊或工程區內。

4. **Cho phép Bên Cho Thuê vào:** cho phép Bên Cho Thuê, những người khảo sát, đại diện hoặc những người khác do Bên Cho Thuê ủy quyền cùng với công nhân vào mọi thời điểm hợp lý và với thông báo hợp lý vào khu đất hoặc khu công trình:
准許出租方進來:准許出租方、考察人員、代表或由出租方授權的人共同與員工於合理的時間和合理的通報進入土地區或工程區:

a. Để kiểm tra và xác định tình trạng và điều kiện của khu đất hoặc khu công trình, các thiết bị và các công trình lắp đặt trong đó, và bất kỳ nhu cầu cần sửa chữa hoặc việc vi phạm cam kết này. Bên Cho Thuê có thể, bằng việc để lại một thông báo bằng văn bản tại khu đất, thông báo cho Bên Thuê về tất cả những cần thiết phải sửa chữa và những vi phạm cam kết mà Bên Cho Thuê có thể phát hiện ra, và yêu cầu Bên Thuê sửa chữa và giải quyết vi phạm đó trong khoảng thời gian hợp lý đã được nêu rõ trong thông báo. Nếu Bên Thuê không tiến hành sửa chữa hoặc không khắc phục vi phạm đó thì Bên Cho Thuê có thể (nhưng không bắt buộc) vào trong khu đất hoặc khu công trình để thực hiện những công việc này và mọi chi phí và chi tiêu do Bên Cho Thuê chi trả hợp lý sẽ theo yêu cầu của Bên Cho Thuê, được Bên Thuê thanh toán ngay lập tức.
爲了檢查以及確定工程區或設備與工程安裝或土地區的條件和情況，或者任何維修需求或違反此保證。出租方將留下一份以書面的通知、通知承租方有關全部需要修正和出租方發現一些違反保證的事項；同時，承租方需要根據在通知上的規定期間內修正與解決那些違犯。如果承租方不進行修正與修補那些違犯，則出租方可能會（但不强迫）進入土地區或工程區來解決這些事項。而一切由出租方支付的合理費用和開支，承租方須依照出租方的要求立即結付返還。

b. Để thực hiện việc lắp đặt vào các công việc khác, và kiểm tra các tiện ích, thiết bị trên và nối đến khu đất và cụ thể là thực hiện các công việc trên đường ống nước hoặc các đường tiện ích khác chạy dọc theo, cắt ngang hay bên ngoài ranh giới khu đất mà Bên Cho Thuê có thể xét thấy cần thiết.
在經過土地界線的交接或外圍地區，出租方認爲有需要或有必要落實其他的安裝工程、檢查連接到土地上的公共設施，以及具體施行各項排水管、水利、佈管工程時。

c. Cho các mục đích nêu trong Điều 7 của hợp đồng này.
本合同的第七條款中所述的目標。

5. **Xây dựng lối vào khu đất:** Bên Thuê sẽ xây dựng đường vào khu đất trên cống ngầm chạy dọc ranh giới của khu đất, mặt đường làm bằng bêtông nhựa nóng hoặc bêtông cốt thép. Đường vào và cống ngầm này sẽ không tạo thành một phần của khu đất được theo

theo hợp đồng này nhưng Bên Thuê phải duy trì đúng trong điều kiện tốt bằng chi phí của Bên Thuê trong suốt thời hạn.
建造地塊入口通道:承租人應採用柏油或混凝土在延著該土地界線的地下排水溝建造入口通道。該入口通道及排水溝並不構成承租土地的一部分、但是承租方在契約書有效期限內、須要以自己的經費將它們維護在良好的狀況裡。

6. Tuân thủ luật pháp: Sẽ
遵守法律：將會

a. Thực hiện và tuân thủ các điều khoản của các luật có liên quan, quy chế, quy định, thông tư hoặc quyết định liên quan hoặc các chỉ thị hoặc các yêu cầu của bất kỳ cơ quan trung ương, thành phố hay cơ quan lập pháp nào. Nếu Bên Thuê không tuân thủ hoặc không thực hiện cam kết này, Bên Cho Thuê có thể với toàn quyền quyết định của mình thực hiện và tuân thủ những điều trên và Bên Thuê sẽ phải thanh toán ngay lập tức mọi chi phí và chi tiêu hợp lý phát sinh khi Bên Cho Thuê yêu cầu với điều kiện rằng Bên Cho Thuê sẽ không chịu trách nhiệm đối với Bên Thuê về bất kỳ thiệt hại, mất mát, hư hỏng hoặc bất tiện nào nảy sinh; và
實行並遵守任何來自中央機關、城市或立法院的所有條款、相關的法律、規章、規定、通告或決議或指示或要求。如果承租方不遵守或不實行此保證、出租方可能要以自己全權的決定、執行，以遵守上述的條款，同時承租方需立即依照出租方的要求結付所因此產生的合理性開支與費用。且出租方不負任何因此造成對承租方的相關損害、破壞、遺失或任何造成不便的責任；而且

b. Tuân thủ tất cả các nghĩa vụ có liên quan đến khu đất mà Bên Cho Thuê có thể có trách nhiệm thực hiện và tuân thủ trong suốt thời hạn theo bất kỳ chỉ thị hoặc yêu cầu nào của bất kỳ cơ quan trung ương, thành phố hoặc cơ sở lập pháp nào khác.
遵守有關土地區而出租方於合同期限內可能有責任去執行和遵守，來自任何中央機關、城市單位或立法機構的任何要求或指示的全部義務規範。

7. Thông báo cho Bên Cho Thuê /向出租方通報

a. Bên Thuê sẽ ngay lập tức gửi thông báo bằng văn bản cho Bên Cho Thuê về bất kỳ hư hỏng hoặc phá hủy nào đối với hoặc tại khu đất hoặc khu công trình hoặc đối với các đồ đạc, thiết bị và công trình được lắp đặt trên đó ngay khi Bên Thuê biết được điều này;

對於任何的損壞或破壞對於或在土地區或工程區或對於安裝在上面的工程與設備、物件、承租方發現後認爲有影響園區安全時，應立刻以公文向出租方通報；

b. Khi nhận được bất kỳ thông báo, mệnh lệnh, hướng dẫn hay bất kỳ yêu cầu gì từ bất kỳ cơ quan có thẩm quyền nào liên quan đến hoặc ảnh hưởng đến khu đất hoặc khu công trình, Bên Thuê sẽ phải ngay lập tức gửi cho Bên Cho Thuê một bản sao của những thông báo, mệnh lệnh hướng dẫn hay yêu cầu đó.
如有接到任何的有權責機關寄給的任何通報、命令、指導或要求，其有關連到或影響到土地區或工程區時、承租方應立即將那些通報、命令、指導或要求影印一份副本寄給出租方。

8. **Quyền được sử dụng:** Không tính đến bất kỳ điều khoản nào của Hợp đồng thuê này, Bên Cho Thuê duy trì quyền của mình đối với những quyền sau:
使用權: 儘管本合同所記載的任何條款、出租方仍維持並擁有自己的權利如下:

Quyền được tự do không bị gián đoạn dẫn và truyền các đường dây điện, nước, nước thải, các đường điện thoại và các dịch vụ khác từ và tới các phần khác của khu công nghiệp trong và qua bất kỳ đường ống nước, cống rãnh, ống khí, cáp, đường dây và các thiết bị phụ trợ khác mà có thể vào bất kỳ thời điểm nào trong suốt thời hạn nằm ở trong, trên, dưới hoặc trên không của khu đất
有不被間斷的自由權以引入和配置分佈電纜線、水管、排水管、電話線和其他的服務，在工業區內的各部份來和去、進入和穿越埋設任何的水管、排水溝、氣體管、線纜和其他可能的補助設備，並在本合同可期限內的任何時間實行、不管是土地的裡面、上面、下面或空中。

9. **Tuân thủ các tiêu chuẩn về xử lý chất thải thương mại của Việt Nam ("các tiêu chuẩn")**
遵照各種標準有關越南的商業廢水處理("各種標準")

Trong trường hợp Bên Thuê quyết định thực hiện việc xử lý tất cả các chất thải và / hoặc xả các chất thải thương mại từ khu đất và khu công trình để thoát ra cống rãnh lộ thiên hoặc bất kỳ phần nào của khu công nghiệp hoặc bất kỳ nơi nào, Bên Thuê phải tuân thủ các tiêu chuẩn hoặc bất kỳ luật pháp áp dụng hoặc hiện hành nào khác qui định việc xử lý chất thải thương mại đó. Bên Thuê sẽ bồi thường cho Bên Cho Thuê khỏi mọi khiếu nại, yêu cầu, mất mát, nợ, phạt và các chi phí nảy sinh mà Bên Cho Thuê có thể phải chịu liên

quan đến hoặc nảy sinh từ việc không tuân thủ của Bên Thuê đối với các tiêu chuẩn hoặc luật pháp.

如果承租方決定實行處理全部廢料和/或排商業廢料自土地區和工程區排到露天的排水溝或工業區的任何部份或任何的地方、承租方須遵守各種標準或應用及任何法律或其他現行對於工作上處理商業廢料的規定。如果違反，承租方要賠償給出租方一切的申訴、要求、損失、債務、罰款和出租方可能要支付由於承租方不遵守各種標準及法律而產生的相關費用。

Hợp đồng này được ký kết bởi các bên hoặc đại diện của các bên dưới đây
本合同得到各方或各方的代表簽訂

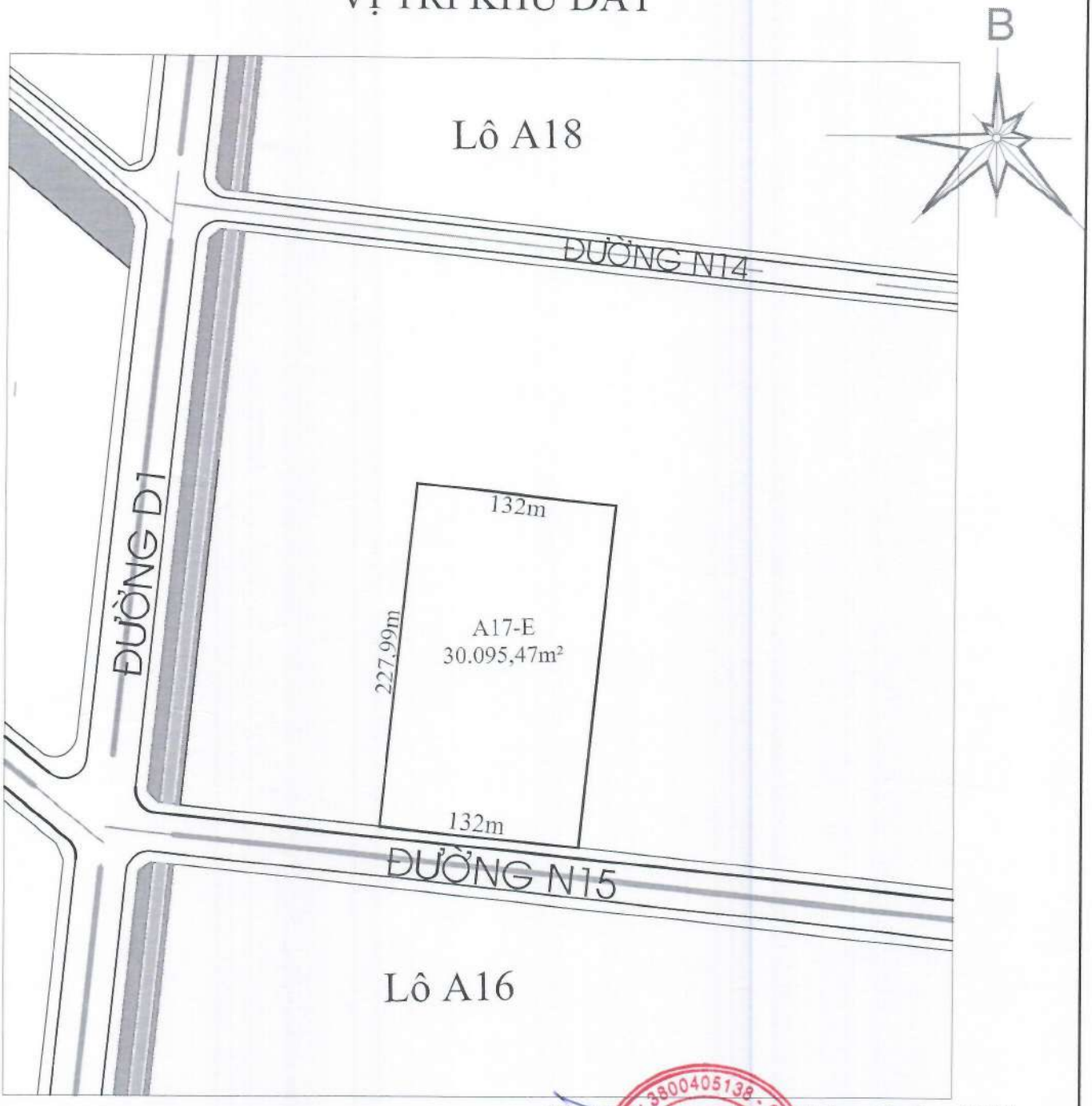
Đại diện Bên Thuê/ 承租方代表
CÔNG TY TNHH BÁCH ĐẠT VIỆT NAM
越南百达责任有限公司

Họ và tên : Ông **Hu, ZeJun**
姓名 : **胡泽军**先生
Chức vụ : Tổng Giám đốc
職務 : 總經理

Đại diện Bên Cho Thuê /出租方代表
CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG KỸ THUẬT BECAMEX – BÌNH PHƯỚC
Becamex – Binh Phuoc Infrastructure Development Joint Stock Company

Họ và tên : Ông **Nguyễn Thanh Nhã**
姓名 : **阮清雅**先生
Chức vụ : Tổng Giám đốc
職務 : 總經理

KHU CÔNG NGHIỆP BECAMEX - BÌNH PHƯỚC
VỊ TRÍ KHU ĐẤT



Bình Phước, ngày 25 tháng 03 năm 2021

BÊN THUÊ

CÔNG TY TNHH BÁCH ĐẠT VIỆT NAM

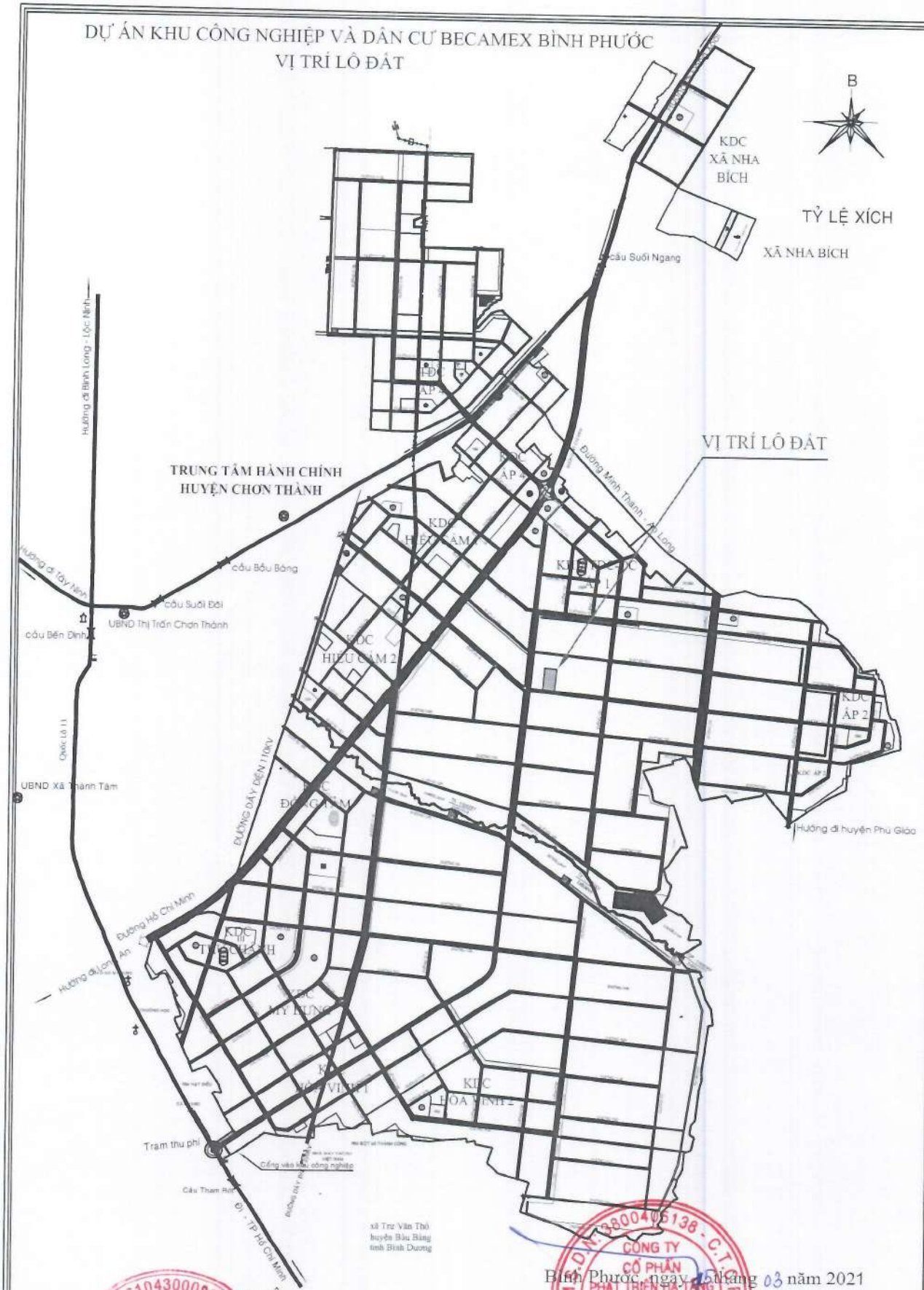
HU ZE JUN

BÊN CHO THUÊ

TỔNG GIÁM ĐỐ

NGUYỄN THANH NHÃ

DỰ ÁN KHU CÔNG NGHIỆP VÀ DÂN CƯ BECAMEX BÌNH PHƯỚC
VỊ TRÍ LÔ ĐẤT



Bình Phước, ngày 15 tháng 03 năm 2021

BÊN THUÊ

CÔNG TY TNHH BÁCH ĐẠT VIỆT NAM

HU ZE JUN

BÊN CHO THUÊ

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG KỸ THUẬT BECAMEX BÌNH PHƯỚC

TỔNG GIÁM ĐỐC

NGUYỄN THANH NHÃ

UBND TỈNH BÌNH PHƯỚC
BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ

Số: 98 /QĐ-BQL

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bình Phước, ngày 27 tháng 10 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt đồ án Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 dự án chi nhánh nhà máy Bình Phước Công ty TNHH Bách Đạt Việt Nam thuộc lô A17-C, A17-D, A17-E, khu công nghiệp Becamex – Bình Phước, xã Minh Thành, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

TRƯỞNG BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều Luật Xây dựng số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020;

Căn cứ Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 ngày 24/11/2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật liên quan đến quy hoạch số 35/2018/QH14 ngày 20/11/2018;

Căn cứ Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 82/2018/NĐ-CP ngày 22/5/2018 của Chính phủ quy định tề quản lý Khu công nghiệp và Khu kinh tế;

Căn cứ Thông tư số 12/2016/TT-BXD ngày 29/6/2016 của Bộ Xây dựng về việc quy định hệ thống ký hiệu bản vẽ trong hồ sơ của nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng vùng, quy hoạch đô thị và quy hoạch xây dựng khu chức năng đặc thù;

Căn cứ Quyết định số 09/2019/QĐ-UBND ngày 18/01/2019 của UBND tỉnh về việc ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước;

Căn cứ Quyết định số 1326/QĐ - UBND ngày 26/6/2015 của UBND tỉnh Bình Phước về việc phê duyệt đồ án điều chỉnh và quy định quản lý theo đồ án điều chỉnh quy hoạch quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/2000 Khu công nghiệp Becamex – Bình Phước;

Xét đề nghị của Trưởng phòng QHXDTNMT và đề nghị của Công ty TNHH Bách Đạt Việt Nam tại Tờ trình số 01/2021/TTr-BD ngày 25/7/2021 về việc thẩm định, phê duyệt đồ án Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 dự án: Dự án chi nhánh nhà máy Bình Phước Công ty TNHH Bách Đạt Việt Nam thuộc khu công nghiệp Becamex – Bình Phước, xã Minh Thành, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt đồ án Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 dự án: Dự án chi nhánh nhà máy Bình Phước Công ty TNHH Bách Đạt Việt Nam thuộc lô A17-C, A17-D, A17-E, khu công nghiệp Becamex – Bình Phước, xã Minh Thành, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước do Công ty TNHH Bách Đạt Việt Nam làm chủ đầu tư với các nội dung chính như sau:

1. Vị trí, giới hạn và quy mô:

a. Vị trí và giới hạn khu đất:

Lô A17-C, A17-D, A17-E, khu công nghiệp Becamex – Bình Phước, xã Minh Thành, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước và có tứ cận như sau:

- Phía Đông: Giáp lô đất KCN;
- Phía Tây: Giáp đường D1;
- Phía Nam: Giáp đường N15;
- Phía Bắc: Giáp đường N14;

b. Quy mô diện tích khu đất:

- Tổng diện tích khu đất quy hoạch là 100.318,94 m^2 (10,031894 ha).

2. Tính chất và mục tiêu:

- Nhà máy sản xuất vải không dệt PP, vải không dệt xăm kim, vải không dệt spunlace, vải không dệt khâu bonder (không thực hiện công đoạn nhộm và giặt tẩy); sản xuất bao bì từ plastic; sản xuất màng nylon (bao gồm nylon phân huỷ sinh học và nylon thường); sản xuất, gia công hàng dệt may (trừ tẩy nhuộm); gia công cắt, ép vải.
- Quy mô lao động: Khoảng 2.000 người.

3. Các chỉ tiêu quy hoạch:

a. Chỉ tiêu sử dụng đất:

- Tổng diện tích khu đất	: 100.318,94 m2 (10,031894 ha)
- Mật độ xây dựng thuần toàn khu	: ≤ 70%;
- Tỷ lệ đất cây xanh & mặt nước	: ≥ 20%;
- Hệ số sử dụng đất toàn khu khoảng	: ≤ 2,0 lần.

b. Chỉ tiêu về hạ tầng kỹ thuật:

- Mật độ giao thông	: ≥ 6,5 km/km^2
- Cấp điện	: 200 kW/ha -:- 250 kW/ha
- Cấp nước	: ≥ 20 m^3/ca sản xuất.
- Công nhân	: 25lít/người. ngàyđêm.
- Tưới cây	: 3 lít/m^2. ngàyđêm.
- Rửa đường	: 0,5 lít/m^2. ngàyđêm.
- Thoát nước thải	: 80% lượng nước cấp.

- Chỉ tiêu chất thải rắn công nghiệp : 0,5 tấn/ngày/ha.
- Chỉ tiêu rác thải : 1,0 Kg/người.ngàyđêm.

4. Quy hoạch sử dụng đất:

Bảng cơ cấu sử dụng đất

STT	LOẠI ĐẤT	DIỆN TÍCH (m2)	TỶ LỆ (%)	THEO QCVN 01:2019/BXD
I	**ĐẤT XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH**	**65.724,80**	**65,52**	**≤70%**
1	Đất nhà máy - kho tàng	63.000,00	62,80	-
2	Đất các khu phụ trợ, kỹ thuật	56,00	0,06	-
3	Đất hành chính, dịch vụ	2.668,80	2,66	-
II	**ĐẤT CÂY XANH & MẶT NƯỚC**	**20.357,00**	**20,29**	**≥20%**
III	**ĐẤT GIAO THÔNG - SÂN BÃI**	**14.237,14**	**14,19**	-
	TỔNG:	**100.318,94**	**100,00**	-

5. Tổ chức không gian kiến trúc cảnh quan:

a. Nhà máy được quy hoạch với các khu chức năng chính là:

- Đất xây dựng nhà máy, nhà xưởng.
- Đất xây dựng kho - bãi.
- Đất khu hành chính, dịch vụ.
- Đất khu hạ tầng kỹ thuật.
- Đất cây xanh & mặt nước.
- Mạng lưới đường giao thông.

b. Tổ chức giao thông:

- Mạng lưới giao thông trong khu quy hoạch là mạng lưới giao thông nội bộ. Quản lý theo mặt cắt các trục đường. Sử dụng 2 lối vào cho khu quy hoạch. Cụ thể khu vực sân bãi tiếp cận chính từ lối vào đường số N15 dùng cho xe cơ giới (xe container, xe tải, xe cho khách hàng, công nhân viên, các xe ô tô nhỏ),1 lối vào đường số N14 dùng cho xe vận chuyển rác. Các trục giao thông kết nối khu chức năng lại với nhau bởi các trục giao thông nội bộ có mặt cắt ngang là 1-1; 2-2; 3-3; 4-4; 5-5; 6-6; 7-7; 8-8; 9-9; 10-10 và là đường giao thông đối nội phục vụ cho công tác sản xuất của nhà máy và phòng cháy chữa cháy.

- Khu quy hoạch được chia thành 03 khu vực chức năng chính bao gồm: Khu vực nhà máy sản xuất, vận hành kỹ thuật; Khu hành chính dịch vụ (nhà văn phòng, nhà ăn, nhà nghĩ, nhà xe, bảo vệ ...) và Khu vực kho - bãi.

c. Các giải pháp kiến trúc công trình:

- Công trình hành chính, dịch vụ, nhà xe: được bố trí sát mặt tiền gần lối tiếp cận để thuận tiện cho giao thông tiếp cận và kết hợp với các mảng xanh tại khu vực này để tạo không gian mở nhằm đảm bảo sức khoẻ cho nhân viên nhà máy. Cần lựa chọn hình thức kiến trúc vừa đơn giản, vừa tạo được điểm nhấn cho dự án, ... Tầng cao xây dựng tối đa: 03 tầng. Chiều cao xây dựng tối đa: 16,9 m. Chiều cao nền cao hơn vỉa hè: 0,3m ÷ 0,5m.

- Công trình nhà xưởng, nhà kho: Lựa chọn hình thức kiến trúc công nghiệp, kết cấu khung thép tiền chế hoặc kết hợp bê tông cốt thép. Tầng cao xây dựng tối đa: 01 tầng. Chiều cao xây dựng tối đa: 15,45 m. Chiều cao nền cao hơn vỉa hè khoảng 0,3m ÷ 0,5m.

- Khu kỹ thuật: Lựa chọn hình thức kiến trúc công nghiệp, kết cấu khung thép tiền chế hoặc bê tông cốt thép. Tầng cao xây dựng tối đa: 01 tầng. Chiều cao xây dựng tối đa: 4,8m. Chiều cao nền cao hơn vỉa hè khoảng 0,3m ÷ 0,5m.

- Để quản lý về vấn đề mạng lưới các trục giao thông nội bộ (cũng như đảm bảo vấn đề phòng cháy chữa cháy), các công trình được quản lý theo khoảng lùi xây dựng tính từ bó vỉa giao thông nội bộ.

- Mật độ xây dựng thuần toàn khu tuân thủ theo quy định tại Mục 2.5.3 của QCVN 01:2021.

- Các công trình xây dựng ngầm như bể nước - phòng cháy chữa cháy, bể xử lý nước thải, ... phải phù hợp với yêu cầu chức năng cũng như các quy định về thiết kế công trình ngầm.

d. Hệ thống cây xanh:

- Tỷ lệ đất cây xanh trong khu quy hoạch ≥ 20% theo quy định của QCVN 01:2021.

- Hệ thống cây xanh có vai trò quan trọng đặc biệt trong dự án, vừa có tác dụng tạo cảnh quan, đồng thời còn có tác dụng cải thiên môi trường sinh thái khu vực cũng như cải tạo môi trường vi khí hậu.

- Cây xanh được trồng tập trung tại các công viên và bổ sung diện tích cây xanh cho khu quy hoạch bằng cây xanh phân tán tại khu vực xung quanh công trình nhà xưởng, hành chính dịch vụ và trồng dọc trục đường tiếp giáp ranh đất bên ngoài.

6. Quy hoạch hạ tầng kỹ thuật:

a. Quy hoạch san nền:

- Cao độ san nền căn cứ theo chiều cao san nền thực tế quy hoạch tỷ lệ 1/2.000 khu công nghiệp được duyệt và thi công.

- Khu vực quy hoạch có địa hình tương đối bằng phẳng, không chịu ảnh hưởng mực nước triều trên sông rạch, độ dốc san nền chủ đạo từ hướng Đông Bắc thấp dần về hướng Nam.

- Giải pháp san nền chủ yếu là san gọt, đào & đắp cục bộ nội khu dự án, cân bằng giữa khối lượng đào & đắp và một phần lượng đất dư thừa sẽ được chuyển ra ngoài dự án tập kết tại nơi quy định của KCN, tạo độ dốc đường giao thông tối thiểu 0,2%, tạo thuận lợi cho công tác thiết kế hệ thống thoát nước.

- Độ dốc san nền: từ 0,2% đến 0,45%.

- Hướng san nền có độ dốc cao từ phía Bắc và thấp dần về phía hướng Nam, tạo điều kiện thoát nước ra đường số N15 khu công nghiệp.

b. Quy hoạch giao thông:

• Đường giao thông tiếp cận:

- Tiếp giáp khu đất quy hoạch phía Bắc, phía Nam, phía Tây lần lượt là đường N14 có lộ giới 25m; đường N15 có lộ giới 40m và đường D1 có lộ giới 50m.

• Giao thông nội bộ:

- Mạng lưới giao thông trong khu quy hoạch là mạng lưới giao thông nội bộ. Quản lý theo mặt cắt các trục đường. Sử dụng 2 lối vào cho khu quy hoạch. Cụ thể khu vực sân bãi tiếp cận chính từ lối vào đường số N15 dùng cho xe cơ giới (xe container, xe tải, xe cho khách hàng, công nhân viên, các xe ô tô nhỏ),1 lối vào đường số N14 dùng cho xe vận chuyển rác. Các trục giao thông kết nối khu chức năng lại với nhau bởi các trục giao thông nội bộ có mặt cắt ngang là 1-1; 2-2; 3-3; 4-4; 5-5; 6-6; 7-7; 8-8; 9-9; 10-10 và là đường giao thông đối nội phục vụ cho công tác sản xuất của nhà máy và phòng cháy chữa chá.

- Đối với đường giao thông nội bộ không tổ chức vỉa hè, các hệ thống hạ tầng kỹ thuật đi dưới lòng đường hoặc trong phần đất cây xanh thảm cỏ, phần đi ngầm dưới lòng được được thiết kế chịu lực.

BẢNG THỐNG KÊ GIAO THÔNG NỘI BỘ

STT	TÊN ĐƯỜNG	MẶT CẮT	BỀ RỘNG (m)	DIỆN TÍCH (m2)	GHI CHÚ
1	Đường số 1	1 – 1	6,00	2.489,85	Đường làm mới
2	Đường số 2	2 – 2	6,00	2.420,79	Đường làm mới
3	Đường số 3	3 - 3	6,00	240,00	Đường làm mới
4	Đường số 4	4 – 4	6,00	265,29	Đường làm mới
5	Đường số 5	5 – 5	6,00	1.413,22	Đường làm mới
6	Đường số 6	6 – 6	6,00	1.721,82	Đường làm mới
7	Đường số 7	7 - 7	6,00	1.329,35	Đường làm mới
8	Đường số 8	8 - 8	6,00	920,01	Đường làm mới
9	Đường số 9	9 - 9	7,00	2.186,45	Đường làm mới
10	Đường số 10	10 - 10	6,00	1.250,36	Đường làm mới

c. Quy hoạch hệ thống thoát nước mưa:

* Toàn bộ nước mưa của khu vực quy hoạch sẽ được thu gom và thoát ra hệ thống cống hiện hữu trên đường N15 ở phía Nam của Khu công nghiệp với tổng cộng 04 điểm đấu nối dự kiến đường kính D800.

* Giải pháp thiết kế:

- Thiết kế hệ thống thoát nước của khu đất là hệ thống thoát nước riêng.

- Hướng dốc chính thoát nước mưa là hướng Bắc xuống Nam nước sau khi thâu gom được đấu nối với hệ thống cống thoát nước mưa khu công nghiệp trên đường số N15, kết nối vào hệ thống thoát nước mưa Khu công nghiệp.

- Hệ thống thoát nước mưa thiết kế kết hợp giữa cống ly tâm và mương hở hoặc có nắp đan chịu lực BTCT, được bố trí 01 hoặc kết hợp 02 bên đường dưới lòng đường và trên phần đất cây xanh của khu đất. Các đoạn cống đi dưới lòng đường đường sử dụng cống tròn hoặc mương BTCT chịu tải trọng H30. Các cống, mương trên vỉa hè sử dụng cống BTCT chịu tải trọng H10.

- Tuyến cống thoát nước mưa chính của khu đất thiết kế là cống ly tâm có đường kính Ø800.

- Độ sâu chôn cống tối thiểu là 0,5m. Nối cống theo nguyên tắc ngang đỉnh.

- Khoảng cách tối đa giữa các giếng thu là 30m. Bố trí giếng thu tại các vị trí đổi hướng và tại các vị trí đấu nối. Giếng thu được xây dựng bằng BTCT có nhiệm vụ thu nước mặt và đấu nối với hệ thống thoát nước mưa bên trong công trình. Tất cả các miệng thu nước mưa đều phải có song chắn rác. Cần tiến hành nạo vét giếng thu thoát nước mưa thường xuyên, định kỳ vào trước mùa mưa lũ hàng năm để đảm bảo thoát nước tốt.

d. Quy hoạch hệ thống cấp nước:

- Nguồn nước cấp: Sử dụng nguồn nước nước thủy cục trên đường N15 của khu công nghiệp. Từ đó cấp nước cho toàn bộ khu quy hoạch. Bố trí bể nước ngầm dung tích khoảng 1.125m^3 để dữ trữ cung cấp PCCC và phục vụ nhu cầu sản, xuất sinh hoạt cho khu quy hoạch.

- Nhu cầu cấp nước trong ngày đêm cho toàn dự án là 950,23 m^3/ngày/đêm.

- Các yêu cầu kỹ thuật của hệ thống đường ống cấp nước: Việc cấp nước cho khu quy hoạch này nói riêng đòi hỏi ngày càng cao về chất lượng, độ bền và tính kinh tế, đồng thời phải tuân thủ theo quy định của các ngành liên quan: phòng cháy chữa cháy... Vì vậy, đường ống lắp đặt phải đảm bảo các yêu cầu sau:

- Tại các vị trí có 2 tuyến ống trở lên nối với nhau phải bố trí các van khóa để có thể cách ly khi cần thiết.

- Tại các điểm cao nhất trên tuyến ống phải bố trí van xả khí và điểm thấp nhất phải đặt các van xả cặn.

- Những nơi ống đi qua đường phải lắp đặt ống lồng bên ngoài (HDPE) và đệm cát trên lưng cũng như dưới đáy ống.

- Ống phải đặt với độ sâu chôn ống tối thiểu theo quy định để có thể hạn chế chấn động từ trên mặt đất truyền xuống. Khoảng cách ống đến chân các công trình ngầm (đường điện, cống thoát nước) phải đảm bảo khoảng cách an toàn cho phép.

• Hệ thống PCCC

- Bố trí tổng cộng 55 trụ lấy nước chữa cháy Ø114- Ø140, đảm bảo với bán kính phục vụ 120 - 150m trên tổng thể dự án theo quy định.

- Ngoài ra khi có sự cố cháy, cần phải gọi xe chữa cháy chuyên dùng để hỗ trợ.

- Lượng nước chữa cháy đảm bảo dập tắt 01 đám cháy xảy ra đồng thời với lưu lượng Q=15l/s, trong khoảng thời gian 3 giờ. Tương đương 108m^3. (Theo TCVN 2622-1995: Phòng cháy, chống cháy cho nhà và công trình – Yêu cầu thiết kế).

e. Quy hoạch hệ thống thoát nước thải:

- Nguồn nước thải nhà máy được phân làm 02 loại: Nước thải sinh hoạt, nước thải do hoạt động sản xuất.

- Mạng lưới thoát nước bên trong nhà: Thu gom nước thải trong các khu nhà vệ sinh bao gồm nước thải đen (nước thải từ hố xí, chậu tiểu) và nước thải xám (nước rửa sàn, lavabo, chậu rửa). Nước thải đen trước khi thải ra hệ thống thoát nước thải bên ngoài được xử lý sơ bộ qua bể tự hoại đặt dưới nền các khu vệ sinh.

- Mạng lưới thoát nước bên ngoài nhà: Toàn bộ nước thải của khu quy hoạch sau khi xử lý tại chỗ, được thu gom đấu nối với hệ thống thoát nước thải trên đường N15, sau đó dẫn về trạm xử lý nước thải chung của khu công nghiệp.

- Tổng lưu lượng nước thải cần xử lý của khu quy hoạch là: 760,18 m^3/ngày đêm.

- Cống thoát nước thải sử dụng cống HDPE đường kính Ø140.

- Độ dốc tối thiểu đối với cống thoát nước thải là 0,50%.

- Dự kiến nước thải do hoạt động sản xuất sau xử lý phải đạt điều kiện theo quy định tại Bảng 1 của QCVN 40: 2011/BTNMT (cột B) mới được đấu nối với hệ thống thu gom chung của Khu công nghiệp.

f. Quy hoạch hệ thống cấp điện:

• Nguồn điện:

- Khu vực quy hoạch được cấp điện từ tuyến dây hiện hữu 22kV nằm trên đường D1 tiếp giáp khu đất lập quy hoạch.

- Phụ tải cung cấp: Phụ tải công trình chủ yếu cấp điện cho công nghiệp (Công nghiệp, công viên, văn phòng, hệ thống chiếu sáng...);

• Hệ thống cấp điện:

- Nguồn cấp: Khu vực quy hoạch được cấp điện từ tuyến dây hiện hữu 22kV nằm trên đường D1 tiếp giáp khu đất lập quy hoạch.

- Xây dựng 01 vị trí trạm biến áp 03 pha để cung cấp cho toàn bộ dự án với tổng công suất thiết kế 1.250 kVA.

g. Quy hoạch mạng lưới thông tin liên lạc:

- Nguồn cung cấp: Để đáp ứng nhu cầu dịch vụ bưu chính viễn thông của khu vực, hệ thống thông tin liên lạc sẽ được kết nối vào hệ thống cáp thông tin trên đường N15 để cấp nguồn cho dự án.

- Dự kiến nhu cầu: Hệ thống thông tin liên lạc cho khu quy hoạch sẽ là hệ thống được ghép nối với các nhà cung cấp hệ thống viễn thông như VNPT, Vietel,....

• Dự kiến nhu cầu:

- Đất xây dựng nhà máy : 06 thuê bao/ 01 ha
- Đất khu kỹ thuật : 01 thuê bao/ 01 ha
- Đất trung tâm : 30 thuê bao/ 01 ha

- Dự kiến nhu cầu: Hệ thống thông tin liên lạc cho khu quy hoạch sẽ là hệ thống được ghép nối với các nhà cung cấp hệ thống viễn thông như VNPT, Vietel, .v.v...

h. Quy hoạch thu gom chất thải rắn:

- Tỷ lệ thu gom chất thải rắn trong khu quy hoạch đạt 100%.

- Thu gom rác tại các khu vực chức năng: Mỗi công nhân sẽ tự thu gom và đổ rác vào thùng rác gần nhất. Sau đó được các công nhân vệ sinh thu gom vào các xe vận chuyển rác.

- Vận chuyển rác: Dùng xe chuyên dùng để thu gom và vận chuyển rác từ các thùng rác công cộng đến khu xử lý rác thải tập trung của tỉnh. Việc thu gom và vận chuyển rác từ khu vực đến nơi xử lý do đơn vị chuyên trách thực hiện.

7. Giải pháp bảo vệ môi trường:

a. Giải pháp về kỹ thuật:

- Khai thác sử dụng hợp lý có hiệu quả đất đai và nguồn lực tự nhiên.

- Khai thác sử dụng đất đai: Phải thực hiện sử dụng đúng mục đích, quy mô và tiêu chí đã đề ra trong quy hoạch chuyên ngành phù hợp với quy hoạch tổng thể, kế hoạch sử dụng đất Khu công nghiệp được duyệt.

- Khai thác các nguồn lực tự nhiên: Khai thác nguồn lực tự nhiên thông qua đầu tư, phát triển phải thực hiện đồng bộ, tập trung đúng theo quy hoạch chuyên ngành, tuân thủ chặt chẽ theo quy trình kỹ thuật, công nghệ và các giải pháp bảo vệ môi trường.

- Bảo vệ nguồn nước ngọt và nước ngầm. Nghiêm cấm xây dựng các loại hình công nghiệp độc hại. Các nhà máy xí nghiệp cần có khoảng cách ly xây dựng để kiểm soát nước thải và dễ xử lý.

- Cần tưới rửa đường định kỳ theo quy định hiện hành nhằm giảm thiểu lượng khói bụi do cơ giới gây ra.

- Khai thác và sử dụng nguồn nước: Khai thác sử dụng hợp lý phù hợp với quy luật tự nhiên là điều kiện tiên quyết, là nền tảng cho môi trường phát triển bền vững.

- Nguồn nước mặt: Nghiêm cấm xây dựng các nhà máy công nghiệp xả nước thải độc hại chưa qua xử lý trong vùng bảo vệ nguồn nước.

b. Giải pháp về quản lý:

- Quản lý các nguồn, các tác nhân gây ô nhiễm phát sinh trong quá trình hoạt động khai thác; sử dụng đất đai; các nguồn tự nhiên; quản lý khai thác nguồn nước mặt, nguồn nước ngầm; quản lý hệ thống thu gom và xử lý nước thải; quản lý các hoạt động sản xuất kinh doanh phát ra tiếng ồn và ô nhiễm không khí.

- Tổ chức bộ máy quản lý: Giáo dục và nâng cao nhận thức, tham gia bảo vệ và gìn giữ môi trường trong cộng đồng người lao động.

c. Biện pháp chống ồn và xử lý khí thải:

- Trồng cây xanh, sân vườn để ngăn cản gió bụi và điều hoà nhiệt độ không khí, làm sạch đẹp đô thị.

- Phân luồng, tuyến giao thông phù hợp, lắp đặt hệ thống biển báo an toàn giao thông, giảm tiếng ồn và giảm lượng khí thải.

d. Biện pháp chống ồn và xử lý khí thải:

- Trồng cây xanh, sân vườn để ngăn cản gió bụi và điều hoà nhiệt độ không khí, làm sạch đẹp đô thị.

- Phân luồng, tuyến giao thông phù hợp, lắp đặt hệ thống biển báo an toàn giao thông, giảm tiếng ồn và giảm lượng khí thải.

8. Thành phần hồ sơ đồ án quy hoạch:

Thành phần hồ sơ thực hiện đúng theo quy định tại Thông tư số 12/2016/TT-BXD ngày 29/06/2016 của Bộ Xây dựng, Quy định về hồ sơ của nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng vùng, quy hoạch đô thị và quy hoạch xây dựng khu chức năng đặc thù, gồm:

- Thuyết minh tổng hợp kèm bản vẽ thu nhỏ khổ A3; phụ lục kèm theo thuyết minh (Các giải trình, giải thích, luận cứ bổ sung cho thuyết minh; vẽ minh họa; các số liệu tính toán); Phụ lục đính kèm văn bản pháp lý liên quan.

- Thành phần bản vẽ:

+ Sơ đồ vị trí và giới hạn khu đất, tỷ lệ 1/1.000;

+ Bản đồ hiện trạng kiến trúc cảnh quan, hệ thống hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật và đánh giá đất xây dựng, tỷ lệ 1/100;

+ Bản đồ quy hoạch tổng mặt bằng sử dụng đất, tỷ lệ 1/500

+ Sơ đồ tổ chức không gian kiến trúc cảnh quan, tỷ lệ 1/500;

+ Bản đồ quy hoạch giao thông – chỉ giới đường đỏ - chỉ giới xây dựng và hành lang các tuyến hạ tầng kỹ thuật, tỷ lệ 1/500;

+ Bản đồ quy hoạch hệ thống cấp nước, tỷ lệ 1/500;

+ Bản đồ quy hoạch hệ thống thoát nước thải, tỷ lệ 1/500;

+ Bản đồ quy hoạch hệ thống thoát nước mưa, tỷ lệ 1/500;

+ Bản đồ quy hoạch hệ thống cấp điện, tỷ lệ 1/500;

+ Bản đồ quy hoạch hệ thống chiếu sáng, tỷ lệ 1/500;

+ Bản đồ quy hoạch hệ thống thông tin liên lạc, tỷ lệ 1/500;

+ Bản đồ đánh giá môi trường chiến lược, tỷ lệ 1/500.

+ Bản đồ tổng hợp đường dây, đường ống kỹ thuật, tỷ lệ 1/500.

Điều 2. Công ty TNHH Bách Đạt Việt Nam có trách nhiệm:

1. Tổ chức công bố đồ án quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 dự án chi nhánh nhà máy Bình Phước Công ty TNHH Bách Đạt Việt Nam thuộc khu công nghiệp Becamex – Bình Phước, xã Minh Thành, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

2. Triển khai cắm mốc ngoài thực địa để các tổ chức, cá nhân có liên quan biết, thực hiện.

3. Thực hiện các bước tiếp theo về đầu tư dự án của Chi nhánh nhà máy Bình Phước Công ty TNHH Bách Đạt Việt Nam theo đúng quy định hiện hành.

Điều 3. Các ông (bà): Chánh Văn phòng; Trưởng phòng QHXDTNMT; Trưởng phòng ĐTDNLĐ - Ban Quản lý Khu kinh tế; Giám đốc Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex – Bình Phước; Giám đốc Công ty TNHH Bách Đạt Việt Nam và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này, kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:
- Như điều 3;
- Lưu: VT. P.QHXDTNMT

KT. TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN

BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ TỈNH BÌNH PHƯỚC

Nguyễn Huy Hoàng

ỦY BAN NHÂN DÂN **TỈNH BÌNH PHƯỚC**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 239 /QĐ-UBND	*Bình Phước, ngày 29 tháng 01 năm 2022*

QUYẾT ĐỊNH

V/v phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án "Nhà máy sản xuất vải không dệt quy mô 81.150 tấn/năm; sản xuất bao bì từ plastic, màng nylon quy mô 50.000 tấn/năm; sản xuất, gia công hàng dệt may, gia công cắt, ép vải (không có công đoạn nhuộm, giặt tẩy) quy mô 69.120 tấn/năm" do Công ty TNHH Bách Đạt Việt Nam làm Chủ đầu tư tại lô A17-C, A17-D, A17-E, KCN Becamex – Bình Phước, xã Minh Thành, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước

CHỦ TỊCH UBND TỈNH BÌNH PHƯỚC

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 82/2018/NĐ-CP ngày 22/5/2018 của Chính phủ quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế;

Theo đề nghị của Chủ tịch Hội đồng thẩm định Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án "Nhà máy sản xuất vải không dệt quy mô 81.150 tấn/năm; sản xuất bao bì từ plastic, màng nylon quy mô 50.000 tấn/năm; sản xuất, gia công hàng dệt may, gia công cắt, ép vải (không có công đoạn nhuộm, giặt tẩy) quy mô 69.120 tấn/năm" họp ngày 19/11/2021 tại Ban Quản lý Khu kinh tế;

Xét nội dung Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án "Nhà máy sản xuất vải không dệt quy mô 81.150 tấn/năm; sản xuất bao bì từ plastic, màng nylon quy mô 50.000 tấn/năm; sản xuất, gia công hàng dệt may, gia công cắt, ép vải (không có công đoạn nhuộm, giặt tẩy) quy mô 69.120 tấn/năm" đã được chỉnh sửa, bổ sung gửi kèm Công văn số 01/CV-CVMT.BĐ.22 ngày 14/01/2022 của Công ty TNHH Bách Đạt Việt Nam;

Xét đề nghị của Trưởng ban Ban Quản lý Khu kinh tế tại Tờ trình số 05/TTr-BQL ngày 27/01/2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt nội dung Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án *"Nhà máy sản xuất vải không dệt quy mô 81.150 tấn/năm; sản xuất bao bì từ plastic, màng nylon quy mô 50.000 tấn/năm; sản xuất, gia công hàng dệt may, gia công cắt, ép vải (không có công đoạn nhuộm, giặt tẩy) quy mô 69.120 tấn/năm"* (sau đây gọi là Dự án) do Công ty TNHH Bách Đạt Việt Nam (sau đây gọi là Chủ dự án) làm Chủ đầu tư tại lô A17-C, A17-D, A17-E, KCN Becamex - Bình Phước, xã Minh Thành, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước với các nội dung chính tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Chủ Dự án có trách nhiệm:

1. Niêm yết công khai Quyết định phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường theo quy định pháp luật (trừ trường hợp được miễn tham vấn).

2. Thực hiện nghiêm túc nội dung Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này và các quy định hiện hành.

Điều 3. Quyết định phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án là căn cứ để cơ quan nhà nước có thẩm quyền kiểm tra, thanh tra, giám sát việc thực hiện các yêu cầu về bảo vệ môi trường của Dự án.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Thủ trưởng các Sở, ban, ngành: Ban Quản lý Khu kinh tế, Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch UBND huyện Chơn Thành, Người đại diện theo pháp luật của Công ty TNHH Bách Đạt Việt Nam và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này, kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:
- Như Điều 4;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Chủ tịch, Phó Chủ tịch;
- UBND xã Minh Thành;
- Công ty CP PTHTKT Becamex Bình Phước;
- LĐVP, P. KT;
- Lưu: VT (NN-2KKT27/1).

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

Huỳnh Anh Minh

Phụ lục

CÁC NỘI DUNG, YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN "NHÀ MÁY SẢN XUẤT VẢI KHÔNG DỆT QUY MÔ 81.150 TẤN/NĂM; SẢN XUẤT BAO BÌ TỪ PLASTIC, MÀNG NYLON QUY MÔ 50.000 TẤN/NĂM; SẢN XUẤT, GIA CÔNG HÀNG DỆT MAY, GIA CÔNG CẮT, ÉP VẢI (KHÔNG CÓ CÔNG ĐOẠN NHUỘM, GIẶT TẨY) QUY MÔ 69.120 TẤN/NĂM" DO CÔNG TY TNHH BÁCH ĐẠT VIỆT NAM LÀM CHỦ ĐẦU TƯ TẠI LÔ A17-C, A17-D, A17-E, KCN BECAMEX - BÌNH PHƯỚC, XÃ MINH THÀNH, HUYỆN CHƠN THÀNH, TỈNH BÌNH PHƯỚC

(Kèm theo Quyết định số: 239 /QĐ-UBND ngày 29/01/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh)

1. Thông tin về Dự án:

1.1. Tên Dự án: Nhà máy sản xuất vải không dệt quy mô 81.150 tấn/năm; sản xuất bao bì từ plastic, màng nylon quy mô 50.000 tấn/năm; sản xuất, gia công hàng dệt may, gia công cắt, ép vải (không có công đoạn nhuộm, giặt tẩy) quy mô 69.120 tấn/năm.

1.2. Địa điểm thực hiện: Lô A17-C, A17-D, A17-E, KCN Becamex - Bình Phước, xã Minh Thành, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

1.3. Chủ đầu tư: Công ty TNHH Bách Đạt Việt Nam.

Địa chỉ liên hệ: Lô A29, đường số 5, Cụm công nghiệp phường Uyên Hưng, phường Uyên Hưng, thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

1.4. Phạm vi, quy mô, công suất của Dự án:

- Dự án nhà máy sản xuất vải không dệt, sản xuất bao bì từ plastic, màng nylon, sản xuất, gia công hàng dệt may, gia công cắt, ép vải (không có công đoạn nhuộm, giặt tẩy) được thực hiện trên diện tích 100.318,94 m^2 tại lô A17-C, A17-D, A17-E, KCN Becamex - Bình Phước, xã Minh Thành, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước, bao gồm các hạng mục:

+ Công trình chính: 08 nhà xưởng, tổng diện tích 63.000 m^2 (7.875 m^2/xưởng).

+ Công trình bảo vệ môi trường: Bể tự hoại, hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt, hệ thống xử lý nước thải sản xuất, hệ thống xử lý bụi và khí thải cho các chuyền sản xuất vải (chuyền sản xuất vải không dệt; chuyền sản xuất bao bì từ plastic, màng nylon; chuyền ép dán vải), nhà chứa chất thải rắn sinh hoạt, nhà chứa phế liệu, nhà chứa chất thải nguy hại, bể nước phòng cháy chữa cháy.

+ Đường giao thông nội bộ, sân, cây xanh và các công trình phụ trợ khác.

- Công suất của dự án:

+ Sản xuất vải không dệt: 81.150 tấn/năm.

+ Sản xuất bao bì từ plastic, màng nylon: 50.000 tấn/ năm.

+ Sản xuất, gia công hàng dệt may, gia công cắt, ép vải (không có công đoạn nhuộm, giặt tẩy): 69.120 tấn/năm.

1.5. Công nghệ sản xuất của Dự án:

- Quy trình sản xuất vải không dệt PP:

Nguyên liệu (Hạt nhựa nguyên sinh PP, hạt nhựa màu) → Nạp liệu → Phối trộn → Gia nhiệt → Lọc tạp chất → Phun tơ → Kéo tơ → Tạo sợi → Tạo lưới → Ép màng và tạo hoa văn → Cuộn, cắt → Kiểm tra, đóng gói → Thành phẩm.

- Quy trình sản xuất vải không dệt xăm kim:

Nguyên liệu (Bông Polyester, bông Polypropylene) → Xé và trộn đều → Chải tạo màng → Xếp màng xơ, kéo giãn → Liên kết màng xơ bằng xuyên kim → Ép → Cuộn và cắt → Kiểm tra, đóng gói → Thành phẩm.

- Quy trình sản xuất vải không dệt khâu bonder:

Nguyên liệu (Bông Polyester, bông Polypropylene) → Xé và trộn đều → Chải tạo màng → Xếp màng xơ, kéo giãn → Liên kết màng xơ bằng máy khâu → Lên keo cứng → Ép → Cuộn và cắt → Kiểm tra, đóng gói → Thành phẩm.

- Quy trình sản xuất vải không dệt spunlace:

Nguyên liệu (Bông Viscose, Polyester) → Cân, mở bông → Trộn → Đánh tơi bông → Tạo vải → Sấy khô → Cuộn và cắt → Kiểm tra, đóng gói → Thành phẩm.

- Quy trình sản xuất bao bì từ plastic, màng nylon:

Nguyên liệu (Hạt nhựa nguyên sinh các loại, hạt nhựa màu) → Nạp liệu → Phối trộn → Gia nhiệt → Lọc tạp chất → Thổi màng → Làm nguội → Ép phẳng → Cuộn màng → In hoa văn→ Cắt → Kiểm tra, đóng gói → Thành phẩm.

- Quy trình sản xuất hàng dệt may (không có công đoạn nhuộm, giặt tẩy):

Nguyên liệu (Vải) → Cắt theo thiết kế → In/thêu (gia công bên ngoài) → May → Kiểm tra, đóng gói → Thành phẩm.

- Quy trình gia công cắt, ép (dán) vải:

Nguyên liệu (vải, giấy chống dính) → Cuộn/đính lên trục tời → Kéo qua máng keo → Sấy khô → Ép vào vải → Cuốn cuộn, Cắt → Kiểm tra, đóng gói → Thành phẩm.

2. Các tác động môi trường chính, chất thải phát sinh từ Dự án:

2.1. Các tác động môi trường chính của Dự án:

- Tác động trong giai đoạn triển khai xây dựng Dự án và lắp đặt máy móc thiết bị: Bụi và khí thải từ hoạt động vận chuyển, bụi và khí thải từ hoạt động xây dựng và lắp đặt thiết bị, nước mưa chảy tràn, nước thải sinh hoạt, nước thải xây dựng, chất thải rắn xây dựng, chất thải rắn sinh hoạt, chất thải nguy hại, tiếng ồn và độ rung từ hoạt động của máy móc thiết bị,...

- Tác động trong giai đoạn Dự án đi vào vận hành: Bụi, khí thải từ các phương tiện vận tải ra vào nhà máy; bụi và khí thải từ quá trình sản xuất; nước mưa chảy tràn; nước thải sinh hoạt; nước thải sản xuất; chất thải rắn sinh hoạt; chất thải rắn sản xuất; chất thải nguy hại,...

2.2. Quy mô, tính chất của nước thải:

2.2.1. Trong giai đoạn xây dựng và lắp đặt máy móc, thiết bị:

- *Nước thải sinh hoạt:* Nước thải sinh hoạt của công nhân thi công xây dựng phát sinh khoảng 18 m^3/ngày, chủ yếu chứa các thành phần gồm BOD_5, COD_5, TSS, tổng N, tổng P, amoni, dầu mỡ động, thực vật, tổng các chất hoạt động bề mặt, Coliforms,...

- *Nước thải xây dựng:* Phát sinh khoảng 8 m^3/ngày, bao gồm: nước thải rửa xe và nước thải từ quá trình thi công xây dựng, chủ yếu chứa bùn, đất cát, xi măng, dầu mỡ,…

2.2.2. Trong giai đoạn Dự án đi vào vận hành:

- *Nước thải sinh hoạt:* Phát sinh khoảng 77,8 m^3/ngày, bao gồm: nước thải sinh hoạt của công nhân và nước thải nhà ăn, thành phần có chứa các chất lơ lửng, chất hữu cơ, các chất cặn bã và vi sinh,…

- *Nước thải sản xuất*: Phát sinh khoảng 375 m^3/ngày, bao gồm: nước thải từ quá trình sản xuất và nước thải từ rửa lọc hệ thống xử lý nước cấp tái sử dụng cho chuyền sản xuất vải spunlace. Nước thải sản xuất chủ yếu chứa nhiều cặn lơ lửng.

2.3. Quy mô, tính chất của bụi, khí thải:

2.3.1. Trong giai đoạn xây dựng và lắp đặt máy móc, thiết bị:

- *Bụi và khí thải từ các phương tiện vận chuyển nguyên vật liệu, máy móc thiết bị phục vụ thi công xây dựng:* Chứa các thành phần ô nhiễm như: bụi, NO_x, CO, VOC.

- *Bụi và khí thải từ hoạt động xây dựng:* Chứa các thành phần ô nhiễm như bụi, NO_x, CO, VOC.

- *Bụi và khí thải từ hoạt động lắp đặt thiết bị:* Quá trình khoan, cắt, hàn phát sinh chủ yếu bụi, hơi kim loại.

2.3.2. Trong giai đoạn Dự án đi vào vận hành:

- *Bụi, khí thải phát sinh từ các phương tiện vận chuyển ra vào nhà máy*: Thành phần khí thải gồm bụi, SO_2, NO_2, CO.

- *Bụi, khí thải từ quá trình sản xuất:* Chủ yếu phát sinh từ hoạt động của các công đoạn sản xuất vải không dệt PP, vải không dệt xăm kim, vải không dệt khâu bonder, vải không dệt spunlace; sản xuất bao bì từ plastic, màng nylon; sản xuất hàng dệt may (không tẩy nhuộm), gia công cắt, ép (dán) vải. Thành phần các chất ô nhiễm chủ yếu gồm bụi, các chất hữu cơ bay hơi,…

2.4. Quy mô, tính chất của chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.4.1. Trong giai đoạn xây dựng và lắp đặt máy móc, thiết bị:

- *Chất thải rắn xây dựng:* Phát sinh khoảng 390 tấn cho tổng quá trình thi công xây dựng, chủ yếu là bao bì giấy, ni lông, sắt thép vụn, gỗ vụn ván khuôn hư…

- *Chất thải rắn sinh hoạt:* Chất thải rắn sinh hoạt của công nhân thi công phát sinh 120- 200 kg/ngày, thành phần gồm: rau, vỏ hoa quả, giấy, vỏ đồ hộp,...

2.4.2. Trong giai đoạn Dự án đi vào vận hành:

- *Chất thải rắn công nghiệp thông thường:* Khối lượng phát sinh khoảng 13,6 tấn/năm, gồm: các loại phế phẩm nhựa, vải phế phẩm các loại; chỉ vụn, vải thừa, phế phẩm từ quy trình sản xuất hàng dệt may, cắt, ép dán vải; giấy vụn, rìa thừa; bao bì thải,...

- *Chất thải rắn sinh hoạt:* Phát sinh khoảng 530 kg/ngày, gồm: chất hữu cơ (rác thực phẩm), giấy, nylon, vỏ chai lọ, đồ hộp bằng nhựa hoặc kim loại,…

2.5. Quy mô, tính chất của chất thải nguy hại:

2.5.1. Trong giai đoạn xây dựng và lắp đặt máy móc, thiết bị:

Chất thải nguy hại phát sinh khoảng 500 kg trong suốt quá trình thi công xây dựng, chủ yếu là giẻ lau dính dầu mỡ, dầu nhớt thải, bao bì đựng sơn, đầu mẩu que hàn, giấy nhám,...

2.5.2. Trong giai đoạn Dự án đi vào vận hành:

Khối lượng chất thải nguy hại phát sinh khoảng 369,5 tấn/năm, gồm: các loại bóng đèn huỳnh quang thải, bao bì đựng hóa chất thải; can, chai, hộp đựng hóa chất thải; dầu tổng hợp thải; hóa chất tổng hợp thải, mực in thải, hộp mực in, keo thải, giẻ lau nhiễm thành phần nguy hại, dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải, bộ lọc dầu, lọc nhớt đã qua sử dụng, pin thải, acquy thải, than hoạt tính đã qua sử dụng từ quá trình xử lý khí thải, bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải sản xuất.

3. Các công trình và biện pháp bảo vệ môi trường của Dự án:

3.1. Về thu gom và xử lý nước thải:

3.1.1. Trong giai đoạn xây dựng và lắp đặt máy móc, thiết bị:

- *Biện pháp giảm thiểu tác động do nước thải sinh hoạt:* Sử dụng nhà vệ sinh di động, nước thải được đấu nối vào hệ thống thu gom dẫn về nhà máy xử lý nước thải tập trung của KCN Becamex - Bình Phước.

- *Biện pháp giảm thiểu nước thải xây dựng:* Bố trí hố lắng thể tích 9m^3 để giữ lại các chất rắn trước khi thải ra môi trường. Nước thải sau hố lắng được đấu nối vào hệ thống thu gom dẫn về nhà máy xử lý nước thải tập trung của KCN Becamex - Bình Phước để tiếp tục xử lý. Kết thúc quá trình xây dựng, hố lắng được san ủi, hoàn trả lại mặt bằng.

- *Yêu cầu bảo vệ môi trường:* Nước thải sinh hoạt, nước thải xây dựng phải được thu gom và xử lý theo quy định, không thải bỏ ra môi trường.

3.1.2. Trong giai đoạn Dự án đi vào vận hành:

- Biện pháp giảm thiểu tác động do nước thải sinh hoạt:

Xây dựng hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 100 m^3/ngày với công nghệ xử lý như sau: Nước thải sinh hoạt sau bể tự hoại, nước thải sinh hoạt khác (nhà ăn, bồn rửa) → Bể thu gom → Bể tách dầu → Bể điều hòa → Bể thiếu khí → Bể hiếu khí → Bể lắng sinh học → Bể khử trùng → Đấu nối về hệ thống thu gom và xử lý nước thải tập trung của KCN Becamex - Bình Phước.

- Biện pháp giảm thiểu tác động do nước thải sản xuất:

Xây dựng hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất 425 m^3/ngày với công nghệ xử lý như sau: Nước thải sản xuất → Hố thu gom → Bể điều hòa → Bể trung hòa → Bể keo tụ → Bể tạo bông → Bể lắng → Bể khử trùng → Bồn lọc áp lực → Bồn lọc than → Đấu nối về hệ thống thu gom và xử lý nước thải tập trung của KCN Becamex - Bình Phước.

- Yêu cầu về bảo vệ môi trường:

Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải sinh hoạt, nước thải sản xuất phát sinh từ quá trình hoạt động của Dự án đạt tiêu chuẩn tiếp nhận đầu vào của khu công nghiệp Becamex - Bình Phước (cột B, QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp) trước khi xả vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Becamex - Bình Phước.

3.2. Về xử lý bụi, khí thải:

3.2.1. Trong giai đoạn xây dựng và lắp đặt máy móc, thiết bị:

- Biện pháp giảm thiểu bụi và khí thải trong giai đoạn triển khai xây dựng và lắp đặt máy móc, thiết bị: Che chắn công trường xây dựng, có kế hoạch thi công thích hợp, các thiết bị máy móc được sử dụng đảm bảo kỹ thuật, được bảo dưỡng thường xuyên, hệ thống giao thông nội bộ được bê tông hóa; bố trí bãi đỗ xe hợp lý cho công nhân,...

- Biện pháp giảm thiểu ô nhiễm do khí thải từ các hoạt động cơ khí: Trang bị bảo hộ lao động gồm: mắt kính, khẩu trang, găng tay cho công nhân thực hiện các hoạt động cơ khí tại công trình, bố trí thời gian làm việc hợp lý cho công nhân thi công,…

- Yêu cầu về bảo vệ môi trường: Môi trường không khí khu vực thi công xây dựng đạt các quy định tại Quyết định số 3733/2002/QĐ-BYT ngày 10/10/2002 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc ban hành 21 tiêu chuẩn vệ sinh lao động, 05 nguyên tắc và 07 thông số vệ sinh lao động; QCVN 02:2019/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc; QCVN 03:2019/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc và các quy định của pháp luật hiện hành.

3.2.2. Trong giai đoạn Dự án đi vào vận hành:

- Biện pháp giảm thiểu tác động do khí thải từ các phương tiện vận tải ra vào nhà máy: Kiểm tra kỹ thuật, bảo dưỡng xe định kỳ, bố trí bãi đậu xe hợp lý, trồng cây xanh trong khuôn viên nhà máy,...

- Biện pháp giảm thiểu tác động do bụi, khí thải từ các dây chuyền sản xuất: Nhà xưởng xây dựng thông gió tự nhiên, thông gió bằng quạt hút và quạt đẩy; trang bị đầy đủ thiết bị bảo hộ lao động; đầu tư dây chuyền sản xuất hiện đại, đồng bộ, tự động và khép kín, thường xuyên bảo trì, bảo dưỡng dây chuyền sản xuất để đạt hiệu suất tốt nhất, hạn chế phát sinh bụi, khí thải ra môi trường,... Tại các dây chuyền sản xuất, lắp đặt các hệ thống xử lý bụi, khí thải để giảm thiểu ô nhiễm, cụ thể như sau:

+ Lắp đặt 12 hệ thống xử lý hơi VOC cục bộ được tích hợp đi kèm đối với 12 chuyền sản xuất vải PP với quy trình xử lý như sau: Khí thải → Quạt hút → Bộ lọc bằng than hoạt tính → Ống thải (đường kính 0,4 m, chiều cao 15m).

+ Lắp đặt 07 hệ thống lọc bụi cục bộ được tích hợp đi kèm đối với 07 chuyền sản xuất vải không dệt xăm kim với quy trình xử lý như sau: Bụi → Quạt hút → Túi vải lọc bụi.

+ Lắp đặt 05 hệ thống lọc bụi cục bộ được tích hợp đi kèm đối với 05 chuyền sản xuất vải không dệt khâu bonder với quy trình xử lý như sau: Bụi → Quạt hút → Túi vải lọc bụi.

+ Lắp đặt 05 hệ thống lọc bụi cục bộ được tích hợp đi kèm đối với 05 chuyền sản xuất vải không dệt spunlace với quy trình xử lý như sau: Bụi → Ống dẫn bụi → Bộ lọc bụi → Quạt hút → Ống thải tole tráng kẽm (Dài x rộng = 1,2 m x 0,8 m, chiều cao 15m).

+ Lắp đặt 09 hệ thống xử lý khí thải cho các chuyền sản xuất túi nylon, màng plastic và công đoạn lên keo chuyền sản xuất vải khâu bonder với quy trình xử lý như sau: Khí thải → Ống dẫn → Tháp hấp phụ than hoạt tính → Quạt hút → Ống thải (đường kính 0,8 - 0,9 m, chiều cao 15m).

+ Lắp đặt 01 hệ thống xử lý khí thải cho 01 chuyền dán keo, ép vải với quy trình xử lý như sau: Khí thải → Ống dẫn → Tháp hấp phụ than hoạt tính → Quạt hút → Ống thải (đường kính 0,7 m, chiều cao 15m).

- Yêu cầu về bảo vệ môi trường:

+ Môi trường không khí khu vực sản xuất đạt các quy định tại Quyết định số 3733/2002/QĐ-BYT ngày 10/10/2002 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc ban hành 21 tiêu chuẩn vệ sinh lao động, 05 nguyên tắc và 07 thông số vệ sinh lao động; QCVN 02:2019/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc; QCVN 03:2019/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc và các quy định của pháp luật hiện hành.

+ Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ quá trình sản xuất của Dự án đạt QCVN 19:2009/BTNMT, cột B - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (Căn cứ lưu lượng nguồn thải phát sinh để áp dụng hệ số k_p phù hợp, $k_v = 1$); QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ và các quy định hiện hành.

3.3. Công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, quản lý, xử lý chất thải rắn sinh hoạt và công nghiệp thông thường:

3.3.1. Trong giai đoạn xây dựng và lắp đặt máy móc, thiết bị:

- *Chất thải rắn xây dựng và lắp đặt máy móc thiết bị:* Thu gom toàn bộ chất thải rắn phát sinh, lưu chứa trong kho chứa chất thải rắn thông thường và hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định của pháp luật.

- *Chất thải rắn sinh hoạt:* Thu gom và lưu trữ trong các thùng chứa rác có nắp đậy, dung tích 240 lít, sau đó, tập kết về khu vực lưu chứa chất thải sinh hoạt và hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định pháp luật.

- *Yêu cầu về bảo vệ môi trường:* Quản lý các loại chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn công nghiệp thông thường đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo các quy định của pháp luật hiện hành.

3.3.2. Trong giai đoạn Dự án đi vào vận hành:

- *Chất thải rắn sinh hoạt:* Bố trí các thùng chứa bằng nhựa, có nắp đậy, dung tích 10 - 240 lít để thu gom chất thải rắn sinh hoạt phát sinh, tập kết về nhà kho chứa chất thải sinh hoạt diện tích 30 m^2. Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định pháp luật.

- *Chất thải rắn công nghiệp thông thường:* Thu gom toàn bộ chất thải rắn công nghiệp thông thường, phân loại các chất thải tại nhà kho chứa phế liệu diện tích 30 m^2, nhà kho chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường với diện tích 30 m^2 và hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định pháp luật.

- *Yêu cầu về bảo vệ môi trường:* Quản lý các loại chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn công nghiệp thông thường đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo các quy định của pháp luật hiện hành.

3.4. Công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, quản lý, xử lý chất thải nguy hại:

3.4.1. Trong giai đoạn xây dựng và lắp đặt máy móc, thiết bị:

- Chất thải nguy hại được thu gom, phân loại, lưu giữ tạm thời trong các thùng chứa chất thải nguy hại chuyên dụng, đặt trong kho chứa chất thải nguy hại với diện tích 5 m^2, có mái che, vách bao quanh, có gờ, rãnh rốn để thu gom chất thải nguy hại dạng lỏng,... Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định của pháp luật về chất thải nguy hại.

- *Yêu cầu về bảo vệ môi trường:* Quản lý chất thải nguy hại phát sinh đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo các quy định hiện hành.

3.4.2. Trong giai đoạn Dự án đi vào vận hành:

- Chất thải nguy hại được thu gom, phân loại, lưu giữ tạm thời trong các thùng chứa chất thải nguy hại chuyên dụng, đặt trong kho chứa chất thải nguy hại với diện tích 30 m^2, có mái che, vách bao quanh, có gờ, rãnh rốn để thu gom chất

thải nguy hại dạng lỏng,... Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định của pháp luật về chất thải nguy hại.

- *Yêu cầu về bảo vệ môi trường:* Quản lý chất thải nguy hại phát sinh đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo các quy định hiện hành.

3.5. Biện pháp giảm thiểu ô nhiễm tiếng ồn, độ rung và ô nhiễm khác:

3.5.1. Trong giai đoạn xây dựng và lắp đặt máy móc, thiết bị:

- Tất cả các phương tiện vận chuyển và máy móc thiết bị phục vụ Dự án phải đạt Tiêu chuẩn Việt Nam về an toàn kỹ thuật và môi trường; không thi công vào các giờ cao điểm để tránh gây ảnh hưởng đến khu vực xung quanh; lắp đặt bộ phận giảm tiếng ồn cho những thiết bị máy móc có mức ồn cao; các thiết bị thi công phải có chân đế để hạn chế độ rung; trang bị các thiết bị bảo hộ lao động cho công nhân...

- *Yêu cầu về bảo vệ môi trường:* Tuân thủ QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn; QCVN 26:2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu tại nơi làm việc; QCVN 27:2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung - Giá trị tại nơi làm việc; Quyết định số 3733/2002/QĐ-BYT ngày 10/10/2002 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc ban hành 21 tiêu chuẩn vệ sinh lao động, 05 nguyên tắc và 07 thông số vệ sinh lao động và các quy chuẩn môi trường hiện hành khác có liên quan, đảm bảo các điều kiện an toàn, vệ sinh môi trường trong giai đoạn xây dựng và lắp đặt máy móc, thiết bị của Dự án.

3.5.2. Trong giai đoạn Dự án đi vào vận hành:

- *Biện pháp giảm thiểu tác động do tiếng ồn và độ rung:* Lắp đặt thiết bị có chất lượng tốt, đảm bảo tiêu chuẩn kỹ thuật; lắp đặt các đệm cao su tại chân máy để khi hoạt động tránh va chạm, giảm thiểu tiếng ồn, độ rung; thường xuyên kiểm tra và bảo dưỡng định kỳ các máy móc, trang thiết bị; trang bị thiết bị bảo hộ lao động cho công nhân,...

- *Biện pháp giảm thiểu tác động do nhiệt dư:* Lắp đặt các hệ thống hút và xử lý khí thải cho các chuyền sản xuất, tránh để nhiệt dư từ khí thải phát tán ra xưởng sản xuất; thiết kế nhà máy thông thoáng, bố trí hợp lý chiều cao nhà xưởng, lắp đặt trần mái cách nhiệt; trồng cây xanh trong khu vực nhà máy,...

- *Yêu cầu về bảo vệ môi trường:* Tuân thủ QCVN 27:2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung - Giá trị tại nơi làm việc; QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn; QCVN 26:2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu tại nơi làm việc và các quy chuẩn môi trường hiện hành khác có liên quan, đảm bảo các điều kiện an toàn, vệ sinh môi trường trong quá trình vận hành Dự án. Trồng, chăm sóc, duy trì cây xanh trong khuôn viên nhà máy, đảm bảo tỷ lệ diện tích đất cây xanh đạt tối thiểu 20% tổng diện tích của Dự án.

3.6. Công trình, biện pháp phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường:

3.6.1. Trong giai đoạn xây dựng và lắp đặt máy móc, thiết bị:

Thực hiện các biện pháp để phòng ngừa, ứng phó tai nạn lao động, tai nạn giao thông, các sự cố về cháy nổ... theo đúng nội dung Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án và tuân thủ các quy định hiện hành.

3.6.2. Trong giai đoạn Dự án đi vào vận hành:

Áp dụng đầy đủ các biện pháp ứng phó, phòng ngừa sự cố môi trường đã đề xuất trong Báo cáo đánh giá tác động môi trường. Tuân thủ nghiêm ngặt các quy định về phòng chống cháy nổ, ứng cứu sự cố, rủi ro và các quy định khác của pháp luật trong toàn bộ hoạt động của Dự án. Trường hợp xảy ra sự cố ảnh hưởng đến môi trường và sức khỏe cộng đồng, Chủ Dự án phải chủ động tổ chức ứng cứu khắc phục sự cố và khẩn trương báo cáo cho các cơ quan thẩm quyền để giải quyết sự cố theo quy định.

4. Danh mục công trình bảo vệ môi trường chính của Dự án:

- Công trình thu gom, thoát nước mưa, nước thải.

- Bể tự hoại 03 ngăn (10 bể, tổng thể tích 54 m^3).

- Công trình, hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 100 m^3/ngày đêm.

- Công trình, hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất 425 m^3/ngày đêm.

- Công trình, hệ thống xử lý khí thải cho chuyền sản xuất vải không dệt PP (số lượng: 12 hệ thống, công suất thiết kế: 10.000 m^3/giờ mỗi hệ thống).

- Công trình, hệ thống lọc bụi cục bộ cho chuyền sản xuất vải không dệt xăm kim (số lượng: 07 hệ thống, công suất thiết kế: 24.000 m^3/giờ mỗi hệ thống).

- Công trình, hệ thống lọc bụi cục bộ cho chuyền sản xuất vải không dệt khâu bonder (số lượng: 05 hệ thống, công suất thiết kế: 24.000 m^3/giờ mỗi hệ thống).

- Công trình, hệ thống lọc bụi cục bộ cho chuyền sản xuất vải không dệt spunlace (số lượng: 05 hệ thống, công suất thiết kế: 56.660 m^3/giờ mỗi hệ thống).

- Công trình, hệ thống xử lý khí thải cho chuyền sản xuất màng plastic, túi nylon và công đoạn lên keo cứng của chuyền sản xuất vải không dệt khâu bonder (số lượng: 09 hệ thống, công suất thiết kế: 02 hệ thống 35.000 m^3/giờ mỗi hệ thống; 06 hệ thống 30.000 m^3/giờ mỗi hệ thống và 01 hệ thống 25.000 m^3/giờ).

- Công trình, hệ thống xử lý khí thải cho chuyền dán keo, ép vải (số lượng: 01 hệ thống, công suất thiết kế: 20.000 m^3/giờ).

- Nhà kho chứa chất thải sinh hoạt (số lượng 01 nhà, diện tích 30 m^2).

- Nhà kho chứa phế liệu (số lượng 01 nhà, diện tích 30 m^2).

- Nhà kho chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường (số lượng 01 nhà, diện tích 30 m^2).

- Nhà kho chứa chất thải nguy hại (số lượng 01 nhà, diện tích 30 m^2).

- Thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường, sự cố cháy nổ, sự cố hóa chất.

- Công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác.

5. Chương trình quản lý và giám sát môi trường của Chủ Dự án:

5.1. Giai đoạn xây dựng và lắp đặt máy móc, thiết bị:

5.1.1. Giám sát môi trường không khí khu vực thi công xây dựng:

- *Vị trí giám sát:* 01 vị trí tại khu vực xây dựng.

- *Thông số giám sát:* Nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió, tiếng ồn, tổng bụi lơ lửng, NO_2, SO_2, CO.

- *Tần suất giám sát:* 06 tháng/lần.

- *Quy chuẩn so sánh:* QCVN 24:2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc; QCVN 26:2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu - Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc; QCVN 02:2019/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc và các quy định hiện hành.

5.1.2. Giám sát nước thải:

- *Vị trí giám sát:* 01 điểm tại vị trí đấu nối với hệ thống thu gom nước thải của KCN Becamex - Bình Phước.

- *Thông số giám sát:* Lưu lượng, pH, BOD_5, COD, Chất rắn lơ lửng (TSS), tổng nitơ, tổng photpho, Amoni, Coliform.

- *Tần suất giám sát:* 06 tháng/lần.

- *Quy chuẩn so sánh:* Tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải của KCN Becamex - Bình Phước (cột B, QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp).

5.1.3. Giám sát chất thải rắn và chất thải nguy hại:

- *Vị trí giám sát:* Khu vực lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại.

- *Thông số giám sát:* Thành phần, khối lượng, chứng từ giao nhận

- *Tần suất giám sát:* Thường xuyên.

- *Quy định áp dụng:* Theo các quy định hiện hành.

5.2. Giai đoạn vận hành thử nghiệm: Theo quy định hiện hành.

5.3. Giai đoạn vận hành thương mại:

5.3.1. Giám sát nước thải:

- *Vị trí và thông số giám sát:*

+ 02 vị trí (đầu vào và đầu ra) tại hệ thống xử lý nước thải sản xuất: Lưu lượng, pH, BOD_5, COD, TSS.

+ 02 vị trí (đầu vào và đầu ra) tại hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt: Lưu lượng, pH, BOD_5, COD, TSS, tổng nitơ, Amoni, tổng P, dầu mỡ khoáng, Coliform.

+ 01 vị trí tại hố ga đấu nối: Lưu lượng, pH, BOD_5, COD, TSS, Tổng nitơ, Smoni, tổng P, dầu mỡ khoáng, Coliform.

- *Tần suất giám sát:* 03 tháng/lần.

- *Quy chuẩn so sánh:* Tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải của KCN Becamex - Bình Phước (cột B, QCVN 40:2011/BTNMT).

5.3.2. Giám sát khí thải tại nguồn:

- *Vị trí và thông số giám sát:* 27 mẫu tại vị trí ống thải sau hệ thống xử lý khí thải của các chuyền sản xuất.

+ 12 vị trí ống thải sau hệ thống xử lý khí thải của các dây chuyền sản xuất vải không dệt PP: Lưu lượng, formaldehyde, acrolein, acetaldehyde.

+ 05 vị trí ống thải sau hệ thống lọc bụi cục bộ cho các chuyền sản xuất vải không dệt spunlace: Lưu lượng, bụi.

+ 03 vị trí ống thải sau hệ thống xử lý khí thải cho chuyền sản xuất màng plastic, túi nylon và chuyền lên keo cứng vải khâu bonder (xưởng 2, 3, 4): Lưu lượng, toluen, etylene oxit, propylenoxyt.

+ 06 vị trí ống thải sau hệ thống xử lý khí thải cho chuyền sản xuất màng plastic, túi nylon (xưởng 5): Lưu lượng, toluen, etylene oxit, propylenoxyt.

+ 01 vị trí ống thải sau hệ thống xử lý khí thải cho chuyền ép vải: Lưu lượng, styren, amoniac.

- *Tần suất giám sát:* 03 tháng/lần.

- *Tiêu chuẩn so sánh:* QCVN 19:2009/BTNMT, cột B - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (căn cứ lưu lượng nguồn thải phát sinh để áp dụng hệ số k_p phù hợp, k_v=1) và QCVN 20: 2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ.

5.3.3. Giám sát không khí khu vực sản xuất:

- *Vị trí giám sát và thông số giám sát:*

+ 01 vị trí tại khu vực nhà xưởng 2 (vị trí xé và trộn bông chuyền xăm kim): Nhiệt độ, độ ẩm, tiếng ồn, tốc độ gió, bụi, CO, SO_2, NO_2.

+ 01 vị trí tại khu vực nhà xưởng 3 (vị trí sản xuất màng plastic và túi nylon): Nhiệt độ, độ ẩm, tiếng ồn, tốc độ gió, bụi, CO, SO_2, NO_2, toluen, metan và etylen, etan.

+ 01 vị trí tại khu vực nhà xưởng 4 (vị trí lên keo chuyền khâu bonder): Nhiệt độ, độ ẩm, tiếng ồn, tốc độ gió, bụi, CO, SO_2, NO2, axit acetic.

+ 01 vị trí tại khu vực nhà xưởng 5 (vị trí ép dán vải): Nhiệt độ, độ ẩm, tiếng ồn, tốc độ gió, bụi, CO, SO_2, NO_2, styren, amoniac.

+ 01 vị trí tại khu vực nhà xưởng 6 (vị trí đánh tơi bông chuyền sản xuất vải không dệt spunlace): Nhiệt độ, độ ẩm, tiếng ồn, tốc độ gió, bụi, CO, SO_2, NO_2.

+ 01 vị trí tại khu vực nhà xưởng 8 (vị trí cân, mở bông chuyền sản xuất vải không dệt spunlace): Nhiệt độ, độ ẩm, tiếng ồn, tốc độ gió, bụi, CO, SO_2, NO_2.

- *Tần suất giám sát:* 06 tháng/lần.

- *Quy chuẩn so sánh/Quy định áp dụng:* QCVN 24:2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc; QCVN 26:2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu - Giá trị cho

phép vi khí hậu tại nơi làm việc; QCVN 02:2019/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc; QCVN 03:2019/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc; Quyết định số 3733/2002/QĐ-BYT ngày 10/10/2002 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc ban hành 21 tiêu chuẩn vệ sinh lao động, 05 nguyên tắc và 07 thông số vệ sinh lao động và các quy định hiện hành.

5.3.4. Giám sát chất thải rắn và chất thải nguy hại:

- *Vị trí giám sát:* Khu vực lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại.

- *Thông số giám sát:* Thành phần, khối lượng, chứng từ giao nhận.

- *Tần suất giám sát:* Thường xuyên.

- *Quy định áp dụng:* Theo quy định hiện hành.

6. Các điều kiện có liên quan đến môi trường:

Các yêu cầu đối với Chủ Dự án:

6.1. Tuân thủ các quy định hiện hành về bảo vệ môi trường khu kinh tế, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao và bảo vệ môi trường cụm công nghiệp, khu kinh doanh, dịch vụ tập trung, làng nghề và cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ.

6.2. Tuân thủ các quy định về phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định hiện hành.

6.3. Tuân thủ các yêu cầu về vệ sinh công nghiệp, an toàn lao động trong quá trình thực hiện Dự án theo các quy định của pháp luật hiện hành.

6.4. Thực hiện các biện pháp giáo dục, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, an toàn vệ sinh lao động, phòng chống cháy, nổ đối với cán bộ, công nhân viên làm việc cho Dự án.

6.5. Thực hiện việc đăng ký, công bố chất lượng các loại sản phẩm của Dự án trước khi thương mại hóa theo các quy định của pháp luật hiện hành (nếu có).

6.6. Thiết lập mô hình quản lý và đảm bảo nguồn lực tài chính để các công trình bảo vệ môi trường của Dự án được duy trì, vận hành hiệu quả và chương trình quan trắc, giám sát môi trường được thực hiện theo quy định của pháp luật.

6.7. Chủ động đề xuất điều chỉnh các công trình bảo vệ môi trường trong trường hợp các công trình này không đảm bảo công tác bảo vệ môi trường khi Dự án đi vào hoạt động theo quy định của pháp luật.

6.8. Thực hiện các nội dung khác theo quy định của pháp luật hiện hành./.

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG KỸ THUẬT BECAMEX – BÌNH PHƯỚC	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bình Phước, ngày tháng năm 2021

BIÊN BẢN THOẢ THUẬN ĐẤU NỐI HẠ TẦNG KỸ THUẬT CỦA DỰ ÁN TẠI KHU CÔNG NGHIỆP

Dự án: **CHI NHÁNH NHÀ MÁY BÌNH PHƯỚC – CÔNG TY TNHH BÁCH ĐẠT VIỆT NAM**

Địa điểm: Lô A17-C, A17-D, A17-E; đường N15; KCN Becamex - Bình Phước; Xã Minh Thành, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước, Việt Nam.

A. ĐẠI DIỆN BÊN A: CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG KỸ THUẬT BECAMEX – BÌNH PHƯỚC.

- Ông/Bà: Nguyễn Văn Dũng Chức vụ: PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
- Ông/Bà: ..... Chức vụ: .....

B. ĐẠI DIỆN BÊN B: CHI NHÁNH NHÀ MÁY BÌNH PHƯỚC – CÔNG TY TNHH BÁCH ĐẠT VIỆT NAM

- Ông/Bà: Lê Thị Lan Chức vụ: .....
- Ông/Bà: ..... Chức vụ: .....

Căn cứ các thông tư Bộ Xây dựng: số 19/2008/TT-BXD ngày 20/11/2008 hướng dẫn thực hiện việc lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch xây dựng khu công nghiệp, khu kinh tế, số 15/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 hướng dẫn về cấp giấy phép xây dựng;

Căn cứ Hợp đồng nguyên tắc về việc cho thuê lại đất KCN Becamex - Bình Phước số 08/2020/HĐNT; 09/2020/HĐNT; 10/2020/HĐNT ký ngày 28 tháng 08 năm 2020 giữa Công ty Cổ phần phát triển hạ tầng kỹ thuật Becamex – Bình Phước và Công ty TNHH Bách Đạt Việt Nam;

Căn cứ biên bản cán mốc và bàn giao mặt bằng ký ngày .... tháng .... năm 20.... giữa công ty Cổ phần phát triển hạ tầng kỹ thuật Becamex – Bình Phước và Công ty TNHH Bách Đạt Việt Nam;

Các căn cứ khác có liên quan;

Các bên cùng thống nhất việc đấu nối hạ tầng kỹ thuật của dự án vào hệ thống hạ tầng kỹ thuật chung của khu công nghiệp với các nội dung như sau:

I. ĐẤU NỐI THOÁT NƯỚC MƯA, THOÁT NƯỚC THẢI

1.1 Thoát nước mưa: *(Đấu nối tại 02 vị trí như bản vẽ đính kèm).*

- Số lượng: 02 điểm (kèm theo bản vẽ mặt bằng đấu nối).

- Vị trí: Mương nước mưa của khu Công nghiệp Becamex - Bình Phước, nằm song song với trục đường D1, mương nước rộng 6m.

  + Kích thước cống tại 01 điểm đấu nối của bên B là D800.

- Để kiểm soát nước mưa từ nhà máy ra KCN, đề nghị Chủ đầu tư dự án bố trí hố ga thăm đường ống đấu nối tại vị trí đấu nối nước mưa.
- Bên B sẽ chịu trách nhiệm về việc đấu nối hệ thống thoát nước mưa vào hệ thống thoát nước chung của KCN (bao gồm các khoản chi phí thực hiện đấu nối và các nội dung đã cam kết).

1.2 Thoát nước thải: *(Đấu nối tại 01 vị trí như bản vẽ đính kèm).*

- Số lượng: 01 điểm (Đấu nối 01 vị trí thoát nước thải tại hố ga hiện hữu N15.L-2 nằm trên trục đường N15 đường kính đấu nối D300).
- Hố ga thu nước thải của KCN tại vị trí đấu nối có các thông số như sau:

  + Cao độ đáy cống điểm đấu nối tại hố ga N15.L-2 của KCN là: +52.44 m. Cao độ của đáy cống của hố ga quan trắc là: +52.69 m

  + Kích thước cống của KCN là: D300 tại hố ga N15.L-2.

- Kích thước cống thoát nước thải tại điểm đấu nối của bên B là D300.
- Cao độ đáy cống đấu nối từ nhà máy ra phải cao hơn cao độ đáy cống thoát nước của KCN *(Công ty hạ tầng KCN quy định độ chênh cao tối thiểu và các yêu cầu khác về đấu nối để đảm bảo yêu cầu kỹ thuật và giám sát việc thoát nước thải của doanh nghiệp).*

(Đính kèm các bản vẽ vị trí đấu nối thoát nước thải của Nhà máy vào KCN).

Các yêu cầu chung về đấu nối thoát nước mưa, thoát nước thải:

- Trước khi thi công hệ thống cống ngầm thoát nước mưa, nước thải của dự án, bên B phải cung cấp bản vẽ chi tiết đấu nối vào hệ thống thoát nước của KCN (thoát nước mưa, nước thải) và liên hệ với bên A để có thông tin về các đường ống hạ tầng kỹ thuật ngầm của KCN để có biện pháp thi công an toàn. Mọi hư hỏng thiệt hại nếu có do bên B gây ra thì bên B phải chịu trách nhiệm bồi thường.
- Hệ thống thoát nước mưa, nước thải trong nhà máy của bên B phải được xây dựng đảm bảo tách riêng hoàn toàn và chịu sự kiểm soát của bên A trong suốt quá trình xây dựng và hoạt động.
- Tại các vị trí đấu nối nước mưa từ mái nhà xuống hệ thống thoát nước mưa nhà máy phải thông qua hố ga kiểm tra, không được đấu nối trực tiếp vào đường cống nước mưa ngầm dưới đất.
- Tại các vị trí góc ngoặt, vị trí đấu nối các đường ống nước thải từ các hướng về một điểm giao phải bố trí hố ga kiểm tra để xác minh hướng đi đường ống và xác định các đường ống nước thải đấu nối với nhau.
- Cao độ mặt hố ga nước thải phải cao hơn cao độ mặt đất xung quanh 2 cm để ngăn nước mưa tràn vào hố ga nước thải.
- Bố trí van đóng, mở tuyến ống thoát nước thải trước khi đấu nối vào hệ thống thoát nước thải của KCN.

- Trong quá trình thi công hệ thống thoát nước mưa, thoát nước thải, bên A sẽ phối hợp với bên B để kiểm tra đảm bảo tách biệt nước mưa và nước thải, trước khi tiến hành lấp đất che khuất bên B phải thông báo cho bên A đến nghiệm thu. Công tác đấu nối hệ thống thoát nước mưa, nước thải của dự án chỉ được tiến hành khi hệ thống thoát nước mưa, nước thải nội bộ đã được thi công xong và đã được bên A nghiệm thu.
- Trong quá trình hoạt động của nhà máy, nếu bên A kiểm tra chất lượng nước (bao gồm nước mưa và nước thải) không đạt yêu cầu quy định thì bên A có quyền yêu cầu bên B đóng các van chặn tại vị trí đấu nối vào hệ thống thoát nước KCN.

(Đính kèm các bản vẽ vị trí đấu nối của Nhà máy vào KCN).

II. ĐẤU NỐI CẤP ĐIỆN VÀ CẤP NƯỚC SẠCH

2.1 Nguồn điện:

- Bên B liên hệ trực tiếp với đơn vị kinh doanh điện của khu việc để xin chỉ tiêu điện và hướng dẫn các thủ tục liên quan đến việc lập hồ sơ thiết kế kỹ thuật đấu nối cấp điện và xây dựng.

(Đính kèm các bản vẽ vị trí đấu nối điện của Nhà máy vào KCN).

2.2 Nguồn nước sạch:

- Vị trí lắp đặt đồng hồ đo lưu lượng nước bố trí phía trong hàng rào theo tiêu chuẩn của công ty cấp nước Chơn Thành.
- Bên B thông báo cho bên A về nhu cầu sử dụng, thời gian bắt đầu sử dụng và tiến hành ký hợp đồng sử dụng nước với bên A. Chi phí đấu nối vào đường ống chung và đồng hồ đo nước do Công ty hạ tầng KCN chịu *(Trường hợp Công ty hạ tầng cung cấp nước cho doanh nghiệp).*
- Bên B phải xây dựng bể nước dự trữ nước đảm bảo dung tích theo tiêu chuẩn Việt Nam về phòng cháy, chữa cháy và đảm bảo phục vụ sinh hoạt theo quy định được Phòng Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ Công an tỉnh Bình Phước phê duyệt.

(Đính kèm các bản vẽ vị trí cấp nước của Nhà máy vào KCN)

III. ĐẤU NỐI GIAO THÔNG VÀ SAN NỀN

3.1 Đấu nối giao thông:

- Số lượng: 02 vị trí cổng.
- Đấu nối 01 cổng tiếp cận trên đường N15 chiều rộng 14m – chưa tính phần mở rộng (kèm theo sơ đồ vị trí cổng vào). Cao độ đường KCN tại vị trí đấu nối là +56.25m.
- Đấu nối 01 cổng tiếp cận trên đường N14 chiều rộng 31.4m – chưa tính phần mở rộng (kèm theo sơ đồ vị trí cổng vào). Cao độ đường KCN tại vị trí đấu nối là +61.376m.
- Trước khi thi công xây dựng nhà máy, bên B phải tiến hành gia cố vị trí mở cổng để tránh làm hư hỏng hạ tầng bên dưới hành lang kỹ thuật của KCN, công tác đào đất chỉ được thực hiện thủ công.
- Để đảm bảo an toàn cho các kết cấu hạ tầng bên dưới vỉa hè, điểm đấu nối giao thông từ nhà máy ra vào hệ thống đường giao thông của KCN phải được gia cố toàn bộ phần

mặt đường nằm trên vỉa hè bằng bê tông cốt thép, kết cấu mặt đường, tối thiểu dày ≥20cm phải có 2 lớp cốt thép: ∅12@200 thép cấu tạo và ∅14@150 thép chịu lực.

- Khi công ty Becamex cần làm kết cấu hạ tầng bên dưới vỉa hè đề nghị quý công ty hỗ trợ hoàn thiện hạ tầng chung của khu công nghiệp.
- Các yêu cầu khác (nếu có).

(Đính kèm các bản vẽ vị trí, quy cách mở cổng của Nhà máy vào KCN)

3.2 Công tác san nền và hoàn thiện nền công trình:

- Cao độ hoàn thiện của mặt bằng nhà máy phải được tính toán sao cho phù hợp với cao độ hoàn thiện của đường giao thông giáp ranh khu đất. Đất dư trong quá trình thi công san nền không được vận chuyển ra ngoài KCN mà phải tập kết đúng vị trí do bên A chỉ định.
- Bản vẽ thiết kế san nền phải thể hiện cao độ san nền khu đất và cao độ các công trình hạ tầng có liên quan như: Vỉa hè, mặt đường Khu công nghiệp,… theo cùng một mốc cao độ.

IV. QUY ĐỊNH VỀ QUẢN LÝ XÂY DỰNG

- Diện tích đất dùng để trồng cây xanh của toàn nhà máy đạt tỷ lệ tối thiểu 20% trên tổng diện tích lô đất thuê.
- Chỉ giới xây dựng tối đa của dự án tuỳ theo diện tích lô đất và chiều cao xây dựng công trình trên mặt đất nhưng phải phù hợp theo tiêu chuẩn QCXDVN 01:2008 ban hành kèm theo Quyết định số 04/2008/QĐ-BXD ngày 03/4/2008 của Bộ Xây dựng hiện hành:
  + Mật độ xây dựng đối với lô đất xây dựng nhà máy: từ 35% đến 70% (áp dụng Bảng 2.4; mục 2.7.3 của QCXDVN 01:2008).
  + Mật độ lô đất xây dựng công trình dịch vụ từ 40% đến 80% (áp dụng Bảng 2.7b; mục 2.8.6 của QCXDVN 01:2008).

(Căn cứ quy chuẩn QCXDVN 01:2008 nêu trên, Công ty hạ tầng KCN dựa trên diện tích lô đất thuê của Chủ đầu tư, cung cấp các chỉ tiêu sử dụng đất về mật độ xây dựng và chiều cao tối đa của dự án cho Chủ đầu tư biết, thực hiện).

V. ĐIỀU KHOẢN CHUNG

- Hai bên thống nhất thực hiện đúng các nội dung trên. Trong quá trình thực hiện nếu gặp vướng mắc hai bên cùng nhau bàn bạc giải quyết.
- Biên bản này được lập thành 04 bản, mỗi bên giữ 02 bản.

ĐẠI DIỆN BÊN A	ĐẠI DIỆN BÊN B
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC	
Nguyễn Văn Dũng	Lê Thị Lan

UBND TỈNH BÌNH PHƯỚC
BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bình Phước, ngày 11 tháng 3 năm 2022

GIẤY PHÉP XÂY DỰNG

Số: 05 /GPXD

I. Cấp cho Công ty TNHH Bách Đạt Việt Nam.

Địa chỉ: Lô A17-C, A17-D, A17-E, KCN Becamex - Bình Phước, xã Minh Thành, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

2. Được phép xây dựng các công trình thuộc dự án: "Nhà máy sản xuất vải không dệt quy mô 81.150 tấn/năm; sản xuất bao bì từ plastic, màng nylon quy mô 50.000 tấn/năm; sản xuất, gia công hàng dệt may, gia công cắt, ép vải (không có công đoạn nhuộm, giặt tẩy) quy mô 69.120 tấn/năm"

- Theo thiết kế: Đã được Ban Quản lý Khu kinh tế thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi ĐTXD tại Công văn số 260/BQL-QHXDTNMT ngày 08/3/2022 của Ban Quản lý Khu kinh tế.

- Hồ sơ Báo cáo nghiên cứu khả thi do Công ty TNHH Kiến Trúc Xây Dựng I.A. Design lập.

- Chủ trì thiết kế: Ông Hoàng Xuân Đại.

- Đơn vị thẩm tra: Công ty TNHH Tư Vấn Xây Dựng BA thẩm tra tại Báo cáo kết quả thẩm tra số 05/2021.BCTT ngày 28/12/2021.

- Chủ trì thẩm tra thiết kế: Ông Nguyễn Đắc Phúc.

- Vị trí xây dựng: Lô A17-C, A17-D, A17-E, KCN Becamex - Bình Phước, xã Minh Thành, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

- Chỉ giới xây dựng :

Chỉ giới xây dựng :

+ Cách 30m tính từ tim đường D1.

+ Cách 25m tính từ tim đường N15;

+ Cách 17,5m tính từ tim đường N14;

+ Tổng số công trình: 28 hạng mục công trình

2.1. Nhà xưởng 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8: 08 nhà

- Cấp công trình: Cấp III
- Số tầng: 01
- Diện tích xây dựng 1 nhà: 70m x 112,5m = 7.875 m^2
- Diện tích xây dựng 8 nhà: 7.875m^2 x 8 nhà = 63.000 m^2
- Chiều cao công trình: 15,450m

- Cốt nền công trình: Bằng cốt nền hoàn thiện công trình có ký hiệu ±0,000

- Giải pháp kết cấu: Móng, cột, đà kiềng bằng BTCT; khung kèo thép hình; nền bê tông, tường xây gạch cao tới mái; mái lợp tole, xà gồ thép; hệ thống của sắt- nhôm kính.

2.2. Nhà văn phòng: 01 nhà

- Cấp công trình: Cấp III
- Số tầng: 03
- Diện tích xây dựng tầng 1: (17m x 29m) + (4,5m x 6m) = 520m^2.
- Diện tích xây dựng tầng 2: (17m x 29m) = 493m^2.
- Diện tích xây dựng tầng 3: (17m x 29m) + (4,5m x 6m) = 520m^2.
- Tổng diện tích sàn xây dựng: 520m^2 + 493m^2 + 520m^2 = 1.533m^2.
- Chiều cao công trình: 17m
- Cốt nền công trình: Cao hơn cốt nền hoàn thiện công trình có ký hiệu ±0,000 là 0,5m.
- Giải pháp kết cấu: Móng, đà kiềng bằng Bê tông cốt thép; nền lát gạch Ceramic; mái lợp ngói, xà gồ thép.

2.3. Nhà xe + nhà ăn: 01 nhà

- Cấp công trình: Cấp III
- Số tầng: 02
- Diện tích xây dựng tầng 1: 23m x 60m = 1.380 m^2
- Diện tích xây dựng tầng 2: 23m x 60m = 1.380 m^2
- Tổng diện tích sàn xây dựng: 1.380m^2 + 1.380m^2 = 2.760 m^2
- Chiều cao công trình: 8,725m
- Cốt nền công trình: Bằng cốt nền hoàn thiện công trình có ký hiệu ±0,000
- Giải pháp kết cấu : Móng, đà kiềng bằng BTCT; khung kèo thép hình; nền bê tông, tường xây gạch cao 1,2m, phía trên ốp tole; mái lợp tole, xà gồ thép; hệ thống của sắt- nhôm kính.

2.4. Nhà bảo vệ: 02 nhà

- Cấp công trình: Cấp IV
- Số tầng: 01 tầng
- Diện tích xây dựng 1 nhà: 5m x 4m = 20 m^2
- Diện tích xây dựng 2 nhà: 20m^2 x 2 nhà = 40 m^2
- Chiều cao công trình: 5m
- Cốt nền công trình: Cao hơn cốt nền hoàn thiện công trình có ký hiệu ±0,000 là 0,2m.
- Giải pháp kết cấu: Móng, đà kiềng bằng Bê tông cốt thép; nền lát gạch Ceramic; tường xây gạch; mái ngói, xà gồ thép.

2.5. Vệ sinh công nhân: 04 nhà

- Cấp công trình: Cấp IV
- Số tầng: 01 tầng
- Diện tích xây dựng 1 nhà: 2m x 15,2m = 30,4 m^2
- Diện tích xây dựng 4 nhà: 30,4 m^2 x 4 nhà = 121,6 m^2
- Chiều cao công trình: 3,2m
- Cốt nền công trình: Bằng cốt nền hoàn thiện công trình có ký hiệu ±0,000
- Giải pháp kết cấu: Móng, đà kiềng bằng Bê tông cốt thép; nền lát gạch Ceramic; tường xây gạch; mái tole; hệ thống cửa sắt nhôm – kính.

2.6. Nhà xe 1: 01 nhà

- Cấp công trình: Cấp IV
- Số tầng: 01 tầng
- Diện tích xây dựng: 6m x 30m = 180 m^2
- Chiều cao công trình: 3,487m
- Cốt nền công trình: Bằng cốt nền hoàn thiện công trình có ký hiệu ±0,000
- Giải pháp kết cấu: Móng, đà kiềng bằng Bê tông cốt thép; nền bằng Bê tông cốt thép.

2.7. Nhà xe 2: 01 nhà

- Cấp công trình: Cấp IV
- Số tầng: 01 tầng
- Diện tích xây dựng: 6m x 50m = 300 m^2
- Chiều cao công trình: 3,487m
- Cốt nền công trình: Bằng cốt nền hoàn thiện công trình có ký hiệu ±0,000
- Giải pháp kết cấu: Móng, đà kiềng bằng Bê tông cốt thép; nền bằng Bê tông cốt thép.

2.8. Nhà rác sinh hoạt: 01 nhà

- Cấp công trình: Cấp IV
- Số tầng: 01 tầng
- Diện tích xây dựng: 3m x 10m = 30 m^2
- Chiều cao công trình: 3m
- Cốt nền công trình: Cao hơn cốt nền hoàn thiện công trình có ký hiệu ±0,000 là 0,2m.
- Giải pháp kết cấu: Móng, đà kiềng bằng Bê tông cốt thép; nền bằng Bê tông cốt thép. Tường xây gạch cao 1,2m, phía trên ốp tole; mái lợp tole, xà gồ thép;

2.9. Nhà rác thải sản xuất: 01 nhà

- Cấp công trình: Cấp IV
- Số tầng: 01 tầng
- Diện tích xây dựng: 3m x 30m = 90 m^2

- Chiều cao công trình: 3,2m
- Cốt nền công trình: Cao hơn cốt nền hoàn thiện công trình có ký hiệu ±0,000 là 0,2m.
- Giải pháp kết cấu: Móng, đà kiềng bằng Bê tông cốt thép; nền bằng Bê tông cốt thép. Tường xây gạch cao 1,2m, phía trên ốp tole; mái lợp tole, xà gồ thép;

2.10. Nhà điện: 01 nhà

- Cấp công trình: Cấp IV
- Số tầng: 01 tầng
- Diện tích xây dựng: 4m x 6m = 24 m^2
- Chiều cao công trình: 4,8 m
- Cốt nền công trình: Cao hơn cốt nền hoàn thiện công trình có ký hiệu ±0,000 là 0,2m.
- Giải pháp kết cấu: Móng, đà kiềng bằng Bê tông cốt thép; nền lát gạch Ceramic; tường xây gạch; mái tole. Cửa cuốn.

2.11. Trạm điện: 02 trạm

- Cấp công trình: Cấp IV
- Số tầng: 01 tầng
- Diện tích xây dựng 1 trạm: 4m x 4m = 16 m^2
- Diện tích xây dựng 2 trạm: 16 m^2 x 2 trạm = 32 m^2
- Chiều cao công trình: 2,2 m
- Cốt nền công trình: Cao hơn cốt nền hoàn thiện công trình có ký hiệu ±0,000 là 0,1m.
- Giải pháp kết cấu: Móng, đà kiềng bằng Bê tông cốt thép; nền bằng Bê tông cốt thép; Bao quanh là lưới thép.

2.12. Hồ nước PCCC: 01 hạng mục

- Cấp công trình: Cấp IV
- Số tầng: 01 tầng
- Diện tích xây dựng: 5m x 50m = 250 m^2
- Thể tích xây dựng: 5m x 50m x 4,5m = 1.125 m^3
- Giải pháp kết cấu: Đái, vách, nắp bể bằng Bê tông cốt thép.

2.13. Bể xử lý nước thải sinh hoạt 1: 01 bể

- Cấp công trình: Cấp III
- Số tầng: 01 tầng
- Diện tích xây dựng: 3m x 15m = 45 m^2
- Thể tích xây dựng: 3m x 15m x 3,5m = 157,5m^3
- Giải pháp kết cấu: Đái, vách, nắp bể bằng Bê tông cốt thép.

2.14. Bể xử lý nước thải sinh hoạt 2: 01 bể

- Cấp công trình: Cấp III
- Số tầng: 01 tầng
- Diện tích xây dựng: 3m x 15m = 30 m^2
- Thể tích xây dựng: 3m x 10m x 4,25m = 127,5m^3
- Giải pháp kết cấu: Đái, vách, nắp bể bằng Bê tông cốt thép.

2.15. Bể xử lý nước thải sản xuất: 01 bể

- Cấp công trình: Cấp III
- Số tầng: 01 tầng
- Diện tích xây dựng: 5m x 30m = 150 m^2
- Thể tích xây dựng: 5m x 30m x 4m = 600 m^2
- Giải pháp kết cấu: Đái, vách, nắp bể bằng Bê tông cốt thép.

2.16. Hệ thống cống ngầm: 01 bể

- Cấp công trình: Cấp IV
- Diện tích xây dựng: 20m x 20m = 400 m^2
- Giải pháp kết cấu: Đái, vách, nắp bể bằng Bê tông cốt thép.

3. Giấy tờ về quyền sử dụng đất: 100318,94 m^2 theo hợp đồng thuê lại đất giữa Công ty cổ phần Phát triển hạ tầng kỹ thuật Becamex – Bình Phước và Công ty TNHH Bách Đạt Việt Nam số 03/2021/HĐTLĐ, số 04/2021/HĐTLĐ, số 05/2021/HĐTLĐ ngày 15/3/2015.

4. Ghi nhận các công trình đã khởi công: Không

5. Giấy phép có hiệu lực khởi công xây dựng trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày cấp; quá thời hạn trên Công ty TNHH Bách Đạt Việt Nam phải đề nghị gia hạn giấy phép xây dựng./.

Nơi nhận:
- Công ty TNHH Bách Đạt Việt Nam;
- Lưu: VT, PQHXDTNMT.

KT. TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN

Nguyễn Huy Hoàng

CHỦ ĐẦU TƯ PHẢI THỰC HIỆN CÁC NỘI DUNG SAU ĐÂY:

1. Phải hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu xâm phạm các quyền hợp pháp của các chủ sở hữu liền kề.

2. Phải thực hiện đúng các quy định của pháp luật về đất đai, về đầu tư xây dựng và Giấy phép xây dựng này.

3. Thực hiện thông báo khởi công xây dựng công trình theo quy định.

4. Xuất trình Giấy phép xây dựng cho cơ quan có thẩm quyền khi được yêu cầu theo quy định của pháp luật và treo biển báo tại địa điểm xây dựng theo quy định.

5. Khi điều chỉnh thiết kế làm thay đổi một trong các nội dung quy định tại khoản 1 Điều 98 Luật Xây dựng năm 2014 thì phải đề nghị điều chỉnh giấy phép xây dựng và chờ quyết định của cơ quan cấp giấy phép.

ĐIỀU CHỈNH/GIA HẠN GIẤY PHÉP

1. Nội dung điều chỉnh/gia hạn:

.....

2. Thời gian có hiệu lực của giấy phép:

.....

..., ngày... tháng ...năm ...

KT. TRƯỞNG BAN

PHÓ TRƯỞNG BAN

Mẫu số PC10
Ban hành kèm theo Nghị định số 136/2020/NĐ-CP

CÔNG AN TỈNH BÌNH PHƯỚC
PHÒNG CS PCCC VÀ CNCH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN KIỂM TRA

Kết quả nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy

Hôm nay, vào hồi 07 giờ 00 phút, ngày 11 tháng 8 năm 2023, tại công trình: dự án chi nhánh nhà máy Bình Phước Công ty TNHH Bách Đạt Việt Nam

Địa chỉ: Lô A17- C, A17-D, A17-E, đường N5, KCN BECAMEX- Bình Phước, xã Minh Thành, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

Lần kiểm tra: kiểm tra lần thứ nhất

Chúng tôi gồm:

Đại diện Phòng Cảnh sát PCCC và Cứu Nạn Cứu Hộ - Công an tỉnh Bình Phước.

- Ông: Nguyễn Đình Thụ - Thiếu tá - Phó Đội trưởng.
- Ông: Lê Văn Tuân - Đại úy - Cán bộ Đội 1.
- Ông: Nguyễn Đức Nghĩa - Thượng úy - Cán bộ Đội 2.

Đã tiến hành kiểm tra kết quả nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy đối với công trình dự án chi nhánh nhà máy Bình Phước Công ty TNHH Bách Đạt Việt Nam theo đề nghị của chủ đầu tư và kế hoạch kiểm tra số 79 /KH-PC07-Đ1 ngày 11/8/2023 của Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH Công an tỉnh Bình Phước, buổi kiểm tra kết quả nghiệm thu có các đơn vị sau:

Chủ đầu tư: Công ty TNHH Bách Đạt Việt Nam.

Ông: HU ZE JUN Chức vụ: Giám đốc

Địa chỉ: Lô A29, đường số 5, cụm công nghiệp phường Uyên Hưng, phường Uyên Hưng, thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 3702327139 do sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Bình Dương cấp ngày 27/04/2023

Đơn vị Tư vấn giám sát xây dựng: Công ty TNHH tư vấn thiết kế và đầu tư xây dựng Hiệp Thành.

Ông: Đỗ Đức VĩnhChức vụ: Giám đốc

Địa Chỉ Trụ Sở: Số 232/39, Đường Nguyễn Đức Thuận, Khu phố 5, Phường Hiệp Thành, Thành phố Thủ Dầu Một, Bình Dương

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 3702504148 do sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Bình Dương cấp ngày 07/10/2016

Đơn vị thi công xây dựng: Công ty TNHH sản xuất và thương mại Quỳnh Phúc

Ông: Nguyễn Văn Trí Chức vụ: Giám đốc

Địa chỉ: Số 02 (số 59/49 cũ) đường ĐX 68, tổ 49, khu 6, Phường Định Hoà, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương.

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 3700773106 do sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Bình Dương cấp ngày 21/12/2006

Đơn vị tư vấn giám sát PCCC: Chi nhánh Bình Phước - Công ty TNHH PTCN Thành Công.

Ông: Thái Văn Chương Chức vụ: Giám đốc

Địa chỉ: Số 550, Ql 14, phường Tân Phú, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.

Giấy xác nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ PCCC số 08/GXN-PCCC do Cảnh sát PCCC tỉnh Bình Phước cấp ngày 11/09/2019.

Đơn vị thi công PCCC: Công ty TNHH MTV Nguyên Ngọc.

Ông: Lưu Ngọc Long Chức vụ: Giám đốc

Địa chỉ: KP Tân Trà 1, Phường Tân Bình, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.

Giấy xác nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ PCCC số 10/GXN-PCCC do Cảnh sát PCCC tỉnh Bình Phước cấp ngày 25/03/2021.

Tình hình và kết quả kiểm tra như sau:

I. BÁO CÁO CỦA CHỦ ĐẦU TƯ

Tại buổi kiểm tra, Chủ đầu tư báo cáo kết quả thi công, kiểm tra, kiểm định, thử nghiệm và nghiệm thu các hệ thống, thiết bị và giải pháp PCCC như sau:

1. Quy mô công trình:

- Diện tích khu đất: 100.318,94 m^2

- Hạng mục số 1: Nhà xưởng 1 diện tích xây dựng 7,875m^2; 01 tầng; công năng là xưởng sản xuất vải không dệt PP; Kết cấu nhà khung thép mái lợp tôn, cột thép.

- Hạng mục số 2: Nhà xưởng 2 , diện tích xây dựng 7,875m^2; 01 tầng; công năng là nhà xưởng sản xuất vải không dệt PP; Kết cấu nhà khung thép mái lợp tôn.

- Hạng mục số 3: nhà văn phòng : 520m^2 , 03 tầng công năng : văn phòng kết hợp nhà nghỉ chuyên gia; móng, cột đổ bê tông cốt thép, tường xây gạch 200 bả matit sơn nước.

- Hạng mục nhà xưởng số 3: chưa xây dựng.

- Hạng mục nhà xưởng số 4: chưa xây dựng.

- Hạng mục nhà xưởng số 5: chưa xây dựng.

- Hạng mục nhà xưởng số 6: chưa xây dựng.

- Hạng mục nhà xưởng số 7: chưa xây dựng.

- Hạng mục nhà xưởng số 8: chưa xây dựng.

- Nhà bảo vệ DTXD; 20m^2, 01 tầng, công năng: trực bảo vệ; Kết cấu nhà bê tông cốt thép mái lợp tôn

- Nhà vệ sinh công nhân: DTXD 32,2m2, 01 tầng, công năng: nơi đi vệ sinh công nhân; Kết cấu bê tông cốt thép mái lợp tôn

- Nhà xe oto: DTXD 180m^2, 01 tầng, công năng: nhà để xe oto; Kết cấu nhà bê tông cốt thép mái lợp tôn.

- Bể XLNT sinh hoạt 157,5m3; Kết cấu bê tông cốt thép

- Nhà xe: DTXD 180m^2, 01 tầng, công năng: để xe cho cán bộ nhân viên công ty; Kết cấu nhà bê tông cốt thép mai lợp tôn

- Nhà điện DTXD 24m^2; số tầng 01 tầng, công năng: vận hành điện; kết cấu nhà bê tông cốt thép mái lợp tôn.

- Trạm điện DTXD 16m^2; 01 tầng, công năng: vận hành điện;

- Bể XLNT 600m^2, công năng xử lý nước thải; Kết cấu bê tông cốt thép

- Nhà xe 300m^2, 01 tầng, công năng: để xe; Kết cấu nhà khung thép mái lợp tôn

2- Nhà rác thải sinh hoạt DTXD 30m^2; 01 tầng, công năng: chứa rác thải sinh hoạt; Kết cấu nhà bê tông cốt thép mái lợp tôn

3. Trong quá trình thi công xây dựng, Chủ đầu tư và các đơn vị thi công luôn đảm bảo an toàn về PCCC, không để xảy ra sự cố cháy, nổ;

4. Đánh giá về kết quả thi công, nghiệm thu: Chủ đầu tư và các đơn vị thi công cam kết và khẳng định về kết quả thi công, nghiệm thu về PCCC cho công trình đảm bảo theo đúng quy định, cụ thể như sau:

4.1. Về hồ sơ nghiệm thu, hoàn công: Đã bảo đảm số lượng, thành phần quy định tại Điều 15 Nghị định số 136/2020/NĐ-CP;

4.2. Về công tác thi công, lắp đặt: Đã bảo đảm theo đúng hồ sơ thiết kế đã được thẩm duyệt; các hệ thống đã được kiểm tra, kiểm định, thử nghiệm và đang chạy thử hoạt động tốt.

5. Đối với các bộ phận, công trình khi thi công bị che khuất như: phần đường ống, dây dẫn... đi âm trong tường, trên trần giả, chôn ngầm... đều đã được nghiệm thu trước khi thực hiện các công việc tiếp theo bảo đảm theo đúng hồ sơ thiết kế đã được thẩm duyệt về PCCC.

5. Chủ đầu tư và các đơn vị thi công cam kết và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về kết quả nghiệm thu của mình. Đồng thời đề nghị đoàn tiến hành kiểm tra để đánh giá về công tác PCCC của công trình.

II. KIỂM TRA HỒ SƠ NGHIỆM THU VỀ PCCC

Kiểm tra thành phần hồ sơ nghiệm thu về PCCC do Chủ đầu tư và các đơn vị thi công chuẩn bị theo quy định tại Khoản 2, Điều 15 Nghị định số 136/2020/NĐ-CP ngày 24/11/2020 của Chính phủ, hồ sơ bao gồm:

- Văn bản đề nghị kiểm tra kết quả kiểm tra nghiệm thu về PCCC.

- Hồ sơ, bản vẽ được Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH-Công an tỉnh Bình Phước thẩm duyệt theo Giấy chứng nhận thẩm duyệt thiết kế về PCCC số 278/TD-PCCC ngày 16/11/2021; văn bản thẩm duyệt điều chỉnh thiết kế số 54/TD-PCCC&CNCH ngày 17/5/2023.

- Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ tư vấn giám sát về PCCC của CN Bình Phước Công ty TNHH PTCN Thành Công số 08/GXN-PCCC do Cảnh sát PCCC tỉnh Bình Phước cấp ngày 11/09/2019

- Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ thi công, lắp đặt hệ thống PCCC của Công ty TNHH MTV Nguyên Ngọc số 10/GXN-PCCC do Cảnh sát PCCC tỉnh Bình Phước cấp ngày 25/03/2021.

- Bản sao giấy chứng nhận kiểm định phương tiện PCCC gồm:

Giấy chứng nhận kiểm định phương tiện PCCC của hệ thống cấp nước chữa cháy gồm:

+ Máy bơm chữa cháy động cơ điện: Giấy chứng nhận kiểm định phương tiện phòng cháy và chữa cháy số 176/KĐ-PCCC do Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH – Công an TP Đà Nẵng cấp ngày 08/01/2021.

+ Máy bơm chữa cháy động cơ Diesel: Giấy chứng nhận kiểm định phương tiện phòng cháy và chữa cháy số 176/KĐ-PCCC do Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH – Công an TP Đà Nẵng cấp ngày 08/01/2021.

+ Máy bơm bù áp chữa cháy: Giấy chứng nhận kiểm định phương tiện phòng cháy và chữa cháy số 176/KĐ-PCCC do Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH – Công an TP Đà Nẵng cấp ngày 08/01/2021.

+ Vòi chữa cháy: Giấy chứng nhận kiểm định phương tiện phòng cháy và chữa cháy số 191/KĐ-PCCC do Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH – Công an TP Hồ Chí Minh cấp ngày 08/02/2021.

+ Lăng chữa cháy: Giấy chứng nhận kiểm định phương tiện phòng cháy và chữa cháy số 191/KĐ-PCCC do Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH – Công an TP Hồ Chí Minh cấp ngày 08/02/2021.

+ Trụ nước chữa cháy: Giấy chứng nhận kiểm định phương tiện phòng cháy và chữa cháy số 191/KĐ-PCCC do Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH – Công an TP Hồ Chí Minh cấp ngày 08/02/2021.

+ Đầu phun Sprinkler: Giấy chứng nhận kiểm định phương tiện phòng cháy và chữa cháy số 2666/KĐ-PCCC do Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH – Công an TP Hồ Chí Minh cấp ngày 08/02/2021.

+ Van báo động: Giấy chứng nhận kiểm định phương tiện phòng cháy và chữa cháy số 01/KĐ-PCCC do Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH – Công an tỉnh Đồng Nai cấp ngày 08/09/2021, Team mẫu G số 390001125.

+ Van khoá: Giấy chứng nhận kiểm định phương tiện phòng cháy và chữa cháy số 458/KĐ-PCCC- ngày 17/12/2020 - Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH – Công an tỉnh Đồng Nai;

+ Van góc: Giấy chứng nhận kiểm định phương tiện phòng cháy và chữa cháy số 458/KĐ-PCCC- ngày 17/12/2020 - Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH – Công an tỉnh Đồng Nai;

+ Trụ tiếp nước chữa cháy: Giấy chứng nhận kiểm định phương tiện phòng cháy và chữa cháy số 01/KĐ-PCCC- ngày 08/09/2021 - Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH – Công an tỉnh Đồng Nai.

- Giấy kiểm định hệ thống báo cháy:

+ Tủ trung tâm báo cháy FMS-P5-P10L: Giấy chứng nhận kiểm định phương tiện phòng cháy và chữa cháy số 162/KĐ-PCCC do Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH – Công an TP Hồ Chính Minh cấp ngày 20/05/2022,

+ Đầu báo cháy tia chiếu: Giấy chứng nhận kiểm định phương tiện phòng cháy và chữa cháy số 2775/KĐ-PCCC do Cục Cảnh Sát PCCC & CNCH cấp ngày 08/03/2021,

+ Đầu báo cháy nhiệt thường: Giấy chứng nhận kiểm định phương tiện phòng cháy và chữa cháy số 292/KĐ-PCCC-P7 do Cục Cảnh sát PCCC&CNCH cấp ngày 21/01/2022,

+ Đầu báo khói: Giấy chứng nhận kiểm định phương tiện phòng cháy và chữa cháy số 292/KĐ-PCCC-P7 do Cục Cảnh sát PCCC&CNCH cấp ngày 21/01/2022.

+ Chuông báo cháy: Giấy chứng nhận kiểm định phương tiện phòng cháy và chữa cháy số 11322/KĐ-PCCC do Cục Cảnh Sát PCCC & CNCH cấp ngày 08/03/2021.

+ Nút nhấn báo cháy: Giấy chứng nhận kiểm định phương tiện phòng cháy và chữa cháy số 11322/KĐ-PCCC do Cục Cảnh Sát PCCC & CNCH cấp ngày 08/03/2021.

- Giấy kiểm định hệ thống đèn chiếu sáng sự cố, chỉ dẫn thoát nạn

+ Đèn chiếu sáng sự cố: Giấy chứng nhận kiểm định phương tiện phòng cháy và chữa cháy số 2666/KĐ-PCCC-P7 do Cục Cảnh Sát PCCC & CNCH cấp ngày 23/05/2022

+ Đèn chỉ dẫn thoát nạn: Giấy chứng nhận kiểm định phương tiện phòng cháy và chữa cháy số 2666/KĐ-PCCC-P7 do Cục Cảnh Sát PCCC & CNCH cấp ngày 23/05/2022

- Hệ thống chống sét đánh thẳng:

+ Tờ khai hải quan số 0721760 ngày 23/09/2022, kèm theo CO,CQ của kim thu sét

+ Biên bản đo điện trở nối đất hệ thống chống sét đánh thẳng số 21/NN ngày 08/03/2023 đạt kết quả 2,4 Ω, đơn vị cấp: Công ty TNHH MTV Nguyên Ngọc

- Giấy chứng nhận kiểm định hệ thống bình chữa cháy:

+ Bình bột ABC MFZ4: Giấy chứng nhận kiểm định phương tiện phòng cháy và chữa cháy số 485/KĐ-PCCC do Phòng cảnh sát PCCC & CNCH công an tỉnh Đồng Nai cấp ngày 17/12/2020

+ Bình CO2 MT3: Giấy chứng nhận kiểm định phương tiện phòng cháy và chữa cháy số 485/KĐ-PCCC do Phòng cảnh sát PCCC & CNCH công an tỉnh Đồng Nai cấp ngày 17/12/2020

- Giấy kiểm định hệ thống hút khói cơ khí cưỡng bức:

+ Giấy chứng nhận xuất xưởng

+ CO, CQ: MCCB 3P, MCB 3P, Contactor 3P, Overload Relays.

+ Biên bản thử nghiệm

+ Biên bản kiểm tra xuất xưởng động cơ điện 3 pha chịu nhiệt 300 độ C trong 2h.

- Văn bản, chứng chỉ xuất xứ hệ thống, phương tiện PCCC đã lắp đặt trong công trình.

+ Các biên bản thử nghiệm, nghiệm thu từng phần và nghiệm thu tổng thể hệ thống phòng cháy và chữa cháy;

+ Các bản vẽ hoàn công hệ thống phòng cháy và chữa cháy và các hạng mục liên quan đến phòng cháy và chữa cháy phù hợp với hồ sơ thiết kế đã được thẩm duyệt;

+ Tài liệu, quy trình hướng dẫn vận hành, bảo dưỡng các thiết bị, hệ thống phòng cháy và chữa cháy và các hệ thống liên quan đến phòng cháy và chữa cháy của công trình;

+ Văn bản nghiệm thu hoàn thành các hạng mục, hệ thống liên quan đến phòng cháy và chữa cháy.

Nhận xét, đánh giá: thành phần hồ sơ nghiệm thu cơ bản đảm bảo theo quy định tại Khoản 2, Điều 15 Nghị định số 136/2020/NĐ-CP ngày 24/11/2020 của Chính phủ.

Kết luận: Chủ đầu tư, đơn vị thi công và đơn vị giám sát xác nhận với đoàn kiểm tra Các văn bản, tài liệu có trong hồ sơ đảm bảo theo quy định của pháp luật, đồng thời chịu hoàn toàn trách nhiệm về tính xác thực, pháp lý của hồ sơ (bao gồm cả các giấy chứng nhận kiểm định phương tiện PCCC), đoàn kiểm tra tiến hành đối chiếu bằng trực quan và tiếp nhận bản sao hồ sơ, sau khi kiểm tra đã trả lại hồ sơ cho Chủ đầu tư lưu trữ theo quy định.

III. KIỂM TRA THỰC TẾ, THỬ NGHIỆM HOẠT ĐỘNG CỦA HỆ THỐNG PCCC VÀ HỆ THỐNG LIÊN QUAN ĐẾN PCCC

3.1. Đường giao thông, bãi đỗ phục vụ cho xe chữa cháy:

- Phía ngoài công trình: Có đường số 13 tiếp giáp dự án về phía Tây, có đường số 5 tiếp dự án về phía Bắc, có đường số 3 tiếp giáp dự án về phía Nam, có đường số 22 tiếp giáp dự án về phía Đông, đảm bảo cho xe chữa cháy hoạt động cách đơn vị cảnh sát PCCC Chơn Thành khoảng 10km.

- Phía trong công trình: có đường nội bộ chạy xung quanh công trình, đường có 2 làn xe chạy, chiều rộng đường có chỗ lớn nhất 07m, chỗ hẹp nhất là 05m, đường giao thông đảm bảo thông thoáng, không bị giới hạn chiều cao, cổng vào nhà máy đảm bảo chiều cao trên 4,5m

- Các vị trí bãi đỗ cho xe thang, xe cần nâng hoạt động: có bốn mặt được bố trí được bãi đỗ theo các trục của công trình: trục đường số 5 (25.6x16)m, trục đường số 22 (23x12)m, trục đường số 3 (25x12)m, trục đường số 12 (10x9)m, các vị trí này cấm các phương tiện khác đỗ ở điều kiện thường.

- Khoảng cách đường đến vị trí nguồn nước, họng lấy nước, họng tiếp nước vào hệ thống, họng tiếp đều có khoảng cách khoảng 1.5m.

Nhận xét, đánh giá: tại thời điểm kiểm tra, công trình có đường giao thông bố trí với chiều rộng và chiều cao đạt yêu cầu.

3.2. Khoảng cách an toàn PCCC:

Theo báo cáo của Chủ đầu tư, công trình thi công theo đúng bản vẽ thiết kế đã được phê duyệt và đảm bảo khoảng cách an toàn PCCC theo quy định tại Phụ lục E của QCVN 06:2022/BXD "Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn cháy cho nhà và công trình", xung quanh công trình là đường giao thông, không có công trình khác, cụ thể:

- Mô tả khoảng cách giữa của các hạng mục và đến đường ranh giới khu đất:

+ Phía Bắc: khoảng cách từ chỉ giới xây dựng khoảng lùi công trình đến đường ranh giới khu đất là 24.0m.

+ Phía Đông: khoảng cách từ chỉ giới xây dựng khoảng lùi công trình đến đường ranh giới khu đất là 6.0m.

+ Phía Nam: khoảng cách từ chỉ giới xây dựng khoảng lùi công trình đến đường ranh giới khu đất là 6.0m.

+ Phía Tây: khoảng cách từ chỉ giới xây dựng khoảng lùi công trình đến đường ranh giới khu đất là 6.0m.

- Mô tả khoảng cách giữa các hạng mục trong công trình:

+ Khoảng cách giữa các hạng mục trong công trình: Đảm bảo khoảng cách giữa các hạng mục với khoảng cách lớn hơn 10m.

Nhận xét, đánh giá: tại thời điểm kiểm tra, các hạng mục có khoảng cách ngăn cháy lan cơ bản đã thi công theo thiết kế đã được thẩm duyệt.

3.3. Bậc chịu lửa:

- Bậc chịu lửa: Căn cứ theo bản vẽ hoàn công do chủ đầu tư cung cấp, công trình được xây dựng với kết chính là nhà khung thép mái tôn, bậc IV chịu lửa, nhà văn phòng bậc I chịu lửa.

- Chủ đầu tư và đơn vị thi công, đơn vị giám sát cam kết và chịu trách nhiệm về khả năng chịu lực của công trình đúng theo với hồ sơ thiết kế, khả năng giữ trạng thái toàn vẹn của công trình khi có cháy xảy ra theo giới hạn chịu lửa đã được thuyết minh, tính toán trong hồ sơ thiết kế.

Nhận xét, đánh giá: Căn cứ theo bản vẽ hoàn công và báo cáo của Chủ đầu tư, bậc chịu lửa, giải pháp ngăn cháy, chống cháy lan cơ bản phù hợp theo bản vẽ hoàn công.

3.4. Bố trí công năng:

Theo báo cáo của chủ đầu tư và bản vẽ hồ sơ hoàn công, các hạng mục có công năng phù hợp với hồ sơ thiết kế đã được phê duyệt.

Chủ đầu tư cam kết công trình có các hạng mục nhà xưởng được đưa vào sử dụng với công năng như sau:

Hạng mục số 1: Nhà xưởng 1 diện tích xây dựng 7,875m^2; 01 tầng; công năng là xưởng sản xuất vải không dệt PP

Hạng mục số 2: Nhà xưởng 2 , diện tích xây dựng 7,875m^2; 01 tầng; công năng là nhà xưởng sản xuất vải không dệt PP

Hạng mục số 3: nhà văn phòng : 520m2 , 03 tầng công năng : văn phòng kết hợp nhà nghỉ chuyên gia

Nhận xét, đánh giá: Tại thời điểm kiểm tra, công năng trong công trình bố trí cơ bản theo thiết kế đã được thẩm duyệt.

3.5 Giải pháp ngăn cháy, chống cháy lan:

3.5.1 Ngăn cháy theo chiều ngang:

Diện tích khoang cháy của bản vẽ hoàn công cơ bản phù hợp với hồ sơ thiết kế đã được thẩm duyệt.

- khu vực nhà văn phòng có chiều cao tường ngăn cháy tới trần;

- Các vị trí xuyên qua tường ngăn cháy: được chèn bịt bằng các vật liệu ngăn cháy (chèn bịt bằng bê tông, gạch).

3.5.3. Ngăn cháy theo chiều đứng:

- Khoang cháy theo chiều đứng: theo bản vẽ hoàn công, nhà văn phòng có các sàn ngăn cháy là sàn bê tông cốt thép, độ dày lớn hơn 150mm.

Tất cả các trục kỹ thuật thông tầng sau khi thi công đã được chèn bịt bằng các vật liệu ngăn cháy (chèn bịt bằng bê tông, gạch)

Nhận xét, đánh giá: *Giải pháp ngăn cháy lan theo chiều đứng và chiều ngang của công trình cơ bản phù hợp theo quy định*

3.6. Lối, đường thoát nạn:

- Nhà xưởng 1: công trình là nhà 01 tầng, bên trong xưởng là một không gian mở, để trống, không chia thành các phòng, từ bên trong xưởng có 08 cửa thoát nạn trực tiếp ra phía ngoài.

- Nhà xưởng 2: công trình là nhà 01 tầng, bên trong xưởng là một không gian mở, để trống, không chia thành các phòng, từ bên trong xưởng có 08 cửa thoát nạn trực tiếp ra phía ngoài.

- Nhà Văn phòng: công trình có 01 cầu thang bên ngoài nhà (thang loại 3) và một cầu thang hở trong nhà (thang loại 2), toàn nhà trang bị chữa cháy tự động.

- Kiểm tra thoát nạn theo các nội dung

- Vị trí, số lượng, chủng loại thang bộ, khoảng cách thoát nạn, chiều rộng, chiều cao bậc thang, chiều rộng bản thang, chiếu nghỉ.

- Chiều rộng, chiều cao hành lang thoát nạn.

- Chiều rộng, chiều cao, hướng cửa trên đường thoát nạn.

Nhận xét, đánh giá: qua kiểm tra, lối và đường thoát nạn tại công trình cơ bản phù hợp theo thiết kế đã được duyệt.

3.7. Hệ thống báo cháy tự động.

Theo báo cáo của chủ đầu tư, Hệ thống báo cháy tự động lắp đặt tại công trình gồm:

- Hệ thống báo cháy tự động lắp đặt tại công trình là hệ thống báo cháy loại thường, trung tâm báo cháy 25 kênh. Thực tế sử dụng 24 zone, 1 zone dự phòng.

- Số lượng các thiết bị cấu thành hệ thống báo cháy bao gồm:

+ 01 Bộ trung tâm báo cháy 25 kênh

+ 20 đầu báo beam: nhà xưởng 1:10 đầu báo tia chiếu; nhà xưởng 2: 10 đầu báo tia chiếu.

+ 02 đầu báo nhiệt thường (lắp ở nhà văn phòng)

+ 23 đầu báo khói thường (lắp ở nhà văn phòng)

+ 15 chiếc chuông báo cháy: nhà xưởng 1: 06 cái chuông báo cháy; nhà xưởng 2: 06 cái chuông báo cháy; nhà văn phòng: 3 cái chuông báo cháy.

+ 25 cái nút nhấn báo động khẩn cấp: nhà xưởng 1: 09 cái nút nhấn báo động khẩn cấp; nhà xưởng 2: 10 cái nút nhấn báo động khẩn cấp; nhà văn phòng: 06 cái nút nhấn báo động khẩn cấp

+ Dây dẫn tín hiệu loại chống nhiễu tiết diện $\geq$ 0.75 mm2

Tiến hành kiểm tra các nội dung:

- Số lượng, chủng loại, thông số tủ trung tâm báo cháy.

- Vị trí lắp đặt trung tâm báo cháy, đầu báo cháy, nút ấn báo cháy, nguồn phụ, tiếp địa, tình trạng hoạt động.

- Thử xác xuất đầu báo cháy, nút ấn, chuông đèn ở tầng bất kỳ.

- Khả năng chạy liên động với các hệ thống kỹ thuật khác có liên quan.

- Khả năng giám sát hệ thống chữa cháy và các thiết bị ngoại vi khác.

- Chủng loại dây cáp báo cháy.

Nhận xét, đánh giá: Tại thời điểm kiểm tra, tủ trung tâm báo cháy đã vận hành ở chế độ thường trực, không báo lỗi, đã hiển thị được các tín hiệu báo động, tín hiệu giám sát, hệ thống có tín hiệu báo cháy, chuông đèn báo cháy đã hoạt động.

3.8. Hệ thống đèn chiếu sáng sự cố và chỉ dẫn thoát nạn

- 30 bộ đèn chiếu sáng sự cố: nhà xưởng 1: 12 bộ đèn chiếu sáng sự cố; nhà xưởng 2: 12 bộ đèn chiếu sáng sự cố; nhà văn phòng: 06 bộ đèn chiếu sáng sự cố.

- 22 cái đèn chỉ dẫn thoát nạn hai mặt: nhà xưởng 1: 08 cái đèn chỉ dẫn thoát nạn hai mặt; nhà xưởng 1: 09 cái đèn chỉ dẫn thoát nạn hai mặt; nhà văn phòng: 05 cái đèn chỉ dẫn thoát nạn hai mặt;

- Các đèn chiếu sáng sự cố, đèn chỉ dẫn thoát nạn được bố trí tại các vị trí thuận lợi, dễ thấy, đảm bảo đủ độ chiếu sáng, phục vụ tốt cho công tác thoát nạn và chữa cháy.

- Chủ đầu tư cam kết: nguồn cấp đèn chiếu sáng sự cố, đèn chỉ dẫn thoát nạn là nguồn ưu tiên; các đèn chiếu sáng sự cố này đều hoạt động trong 2 giờ bằng ắc quy của mỗi đèn;

Kiểm tra, thử nghiệm: kiểm tra hoạt động 15 đèn chiếu sáng sự cố và 15 đèn chỉ dẫn thoát nạn.

Kiểm tra vị trí, số lượng, thử khả năng hoạt động của hệ thống đèn chiếu sáng sự cố và chỉ dẫn thoát nạn.

kiểm tra, thủ nghiệm và kết luận: kiểm tra việc bố trí lắp đặt theo mặt bằng và thử nghiệm hoạt động tại các tầng đã đảm bảo theo quy định.

3.9. Hệ thống chữa cháy:

Theo báo cáo của chủ đầu tư, Hệ thống cấp nước chữa cháy được xây dựng gồm:

+ 02 máy bơm chữa cháy động cơ điện có: Q=123L/S, đầu bơm Loratech Q=123 L/S, H=60m

+ 01 máy bơm chữa cháy động cơ DIESEL : Q=123L/S, đầu bơm Loratech Q=123 L/S, H=60m

+ 01 máy bơm bù áp động cơ điện Q= 1.5L/S, H = 70m.

+ Bể nước chữa cháy dự trữ có khối tích: V =1.125m^3.

+ Nhà xưởng 1 : 03 tủ chữa cháy vách tường, 09 trụ chữa cháy loại hai cửa DN65.

+ Nhà xưởng 2 : 03 tủ chữa cháy vách tường, 09 trụ chữa cháy loại hai cửa DN65.

+ Nhà văn phòng: 03 tủ chữa cháy vách tường (mỗi tầng bố trí 1 tủ) .

- 1173 đầu phun sprinkler (đầu phun hướng xuống):

+ Nhà xưởng 1: 522 đầu phun sprinkler (đầu phun hướng xuống)

+ Nhà xưởng 2: 522 đầu phun sprinkler (đầu phun hướng xuống)

+ Nhà văn phòng: 129 đầu phun sprinkler (đầu phun hướng xuống)

- Các đường ống chính cấp nước chữa cháy STK Ø200, cấp nước vách tường STK Ø140 , Sprinkler STK Ø42 & STK Ø168, đầu phun Sprinkler được thi công đảm bảo theo bản vẽ thiết kế đã được Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH-Công an tỉnh Bình Phước thẩm duyệt và đáp ứng các tiêu chuẩn kỹ thuật có liên quan.

- Kiểm tra, thử nghiệm tại trạm bơm:

+ Trạm bơm được đặt trong phòng riêng, xây dựng độc lập, cách nhà xưởng lớn hơn 18m;

+ Nguồn điện cấp cho máy bơm là nguồn điện ưu tiên.

+ Cáp điện cấp cho máy bơm là cáp được đi độc lập với cáp điện khác, không chịu tác động khi có cháy xảy ra;

+ Chế độ hoạt động của trạm bơm được cài đặt ở chế độ tự động, ngoài ra bơm có chế độ vận hành bằng tay và ngừng hoạt động khẩn cấp;

+ Trạm bơm có lắp đặt công tắc áp lực, ngưỡng khởi động, ngưỡng duy trì áp trên hệ thống;

+ Các van trên hệ thống được cài đặt chế độ thường mở;

Nhận xét, đánh giá: Tại thời điểm kiểm tra, hệ thống cấp nước chữa cháy vách tường được thi công đạt yêu cầu theo quy định, lưu lượng nước của các lăng phun đạt yêu cầu, tầm phun xa tia nước đặc đạt trên 8m, đường ống kín, không bị rò rỉ nước. hệ thống được duy trì áp lực bằng bơm bù áp, máy bơm được cài đặt vận hành ở chế độ tự động (tự động khởi động khi áp suất đường ống giảm đến mức cài đặt của từng bơm).

Tại thời điểm kiểm tra, hệ thống chữa cháy tự động Sprinkler hoạt động bình thường, áp lực nước đạt yêu cầu.

Kiểm tra bằng trực quan, các đầu phun Sprinkler có dán tem kiểm định, kiểm tra xác xuất 500 tem kiểm định có thông tin trùng khớp với hồ sơ nghiệm thu do chủ đầu tư cung cấp.

Hệ thống báo cháy và chữa cháy tự động đã được kết nối liên động, khi hệ thống bơm chữa cháy hoạt động thì hệ thống báo cháy tự động phát tín hiệu cảnh báo qua các chuông báo cháy.

Kiểm tra, thử nghiệm: Hệ thống cấp nước chữa cháy ngoài nhà

Các tuyến đường khu công nghiệp xung quanh công trình đã có hệ thống cấp nước chữa cháy hiện hữu, thuộc quản lý của Công ty đầu tư cơ sở hạ tầng khu công nghiệp.

Nhận xét, đánh giá: Tại thời điểm kiểm tra, công trình được cấp nước chữa cháy ngoài nhà từ hệ thống cấp nước của hạ tầng khu công nghiệp và trạm bơm của cở sở

Kiểm tra bể nước chữa cháy: có 01 bể

- Bể nước ngầm: theo bản vẽ hoàn công, bể có khối tích chứa nước chữa cháy V = 1.125 m^3 dùng để cấp nước cho hệ thống chữa cháy vách tường, bể được cấp nước phục hồi từ mạng cấp nước đô thị của khu vực và từ giếng khoan

Nhận xét, đánh giá: Công trình đã thi công bể nước PCCC cấp cho hệ thống PCCC theo quy định

- Chủ đầu tư chịu trách nhiệm về báo cáo kết quả khối tích bể nước phục vụ công tác PCCC cấp cho công trình.

3.9. Trang bị phương tiện chữa cháy ban đầu

- Công trình được trang bị đầy đủ các bình chữa cháy xách tay bao gồm 65 bình bột ABC MFZ4 (nhà xưởng 1: 27 bình bột ABC MFZ4; nhà xưởng 2: 27 bình bột ABC MFZ4; nhà văn phòng: 11 bình bột ABC MFZ4) và 65 bình khí CO2 MT3 (nhà xưởng 1: 27 bình khí CO2 MT3; nhà xưởng 2: 27 bình khí CO2 MT3; nhà văn phòng; 11 bình khí CO2 MT3), số lượng các bình chữa cháy đảm bảo theo TCVN 3890:2009 "Phương tiện phòng cháy và chữa cháy cho nhà và công trình - Trang bị, bố trí, kiểm tra và bảo dưỡng".

Kiểm tra, thử nghiệm và nhận xét, đánh giá: Tại thời điểm kiểm tra các bình chữa cháy được bố trí đúng nơi quy định, các bình có tem kiểm định, còn đủ bột, đủ khí.

Bộ dụng cụ phá dỡ được bố trí phù hợp theo quy định tại nhà trực bảo vệ chống cháy.

3.10 **Hệ thống hút khói**

Theo báo cáo của chủ đầu tư: Nhà xưởng 1,2 gồm 24 quạt hút (xưởng 1: 12 quạt, xưởng 2: 12 quạt) loại gắn mái có lưu lượng 18.000 m3/h, cột áp 250 Pa, để bù lại khối tích khói đã bị hút ra khỏi nhà xưởng bởi hệ thống hút xả khói phải thiết kế hệ thống không khí theo cơ chế tự nhiên hoặc cưỡng bức, các lỗ mở được bố trí phần dưới của gian phòng được bảo vệ (dưới 2.5m) để bù khí cho nhà xưởng. Tổng diện tích không khí của các lỗ mở phải đáp ứng yêu cầu vận tốc dòng khí đi qua các lỗ không vượt quá 6m/s.

+ Cấp bù không khí từ lam gió cấp bù chiều cao cách nền 4m, từ khung lưới inox chắn côn trùng cách nền 7.6m, thấp hơn miệng hút khói của hệ thống hút khói cơ khí cưỡng bức.

kiểm tra, thủ nghiệm và kết luận: kiểm tra việc bố trí lắp đặt theo mặt bằng và thử nghiệm hoạt động tại các tầng phù hợp theo hồ sơ thiết kế

3.11 . **Giải pháp chống sét:**

Theo báo cáo của Chủ đầu tư, công trình đã lắp đặt hệ thống chống sét tia tiên đạo, đã đo điện trở tiếp đất theo quy định

Nhận xét, kết luận: Chủ đầu tư chịu trách nhiệm về tính hiệu quả của hệ thống chống sét,chất lượng và xuất sứ hàng hóa của hệ thống chống sét đánh thẳng.

3.12. Giải pháp cấp điện cho hệ thống PCCC và hệ thống kỹ thuật khác có liên quan

Cấp cho hệ thống hút khói, trạm bơm chữa cháy, hệ thống đèn chỉ dẫn thoát nạn, hệ thống báo cháy tự động được cấp điện từ nguồn ưu tiên, độc lập với điện sản xuất

Hệ thống báo cháy tự động, hệ thống đèn chỉ dẫn thoát nạn, chiếu sáng sự cố có bình ắc quy để duy trì hoạt động của hệ thống khi nguồn điện chính ngắt.

Hệ thống hút khói cơ khí có hai nguồn cấp điện, từ nguồn điện lưới khu vực và từ máy phát điện dự phòng của nhà máy.

- Máy phát điện dự phòng đặt tại phòng riêng biệt, máy phát có công suất 500 kVA;

- Thiết bị đổi nguồn khi nguồn điện lưới bị ngắt đặt ngoài trời được khởi động máy phát sau 30 giây.

Nhận xét, đánh giá: Căn cứ theo báo cáo và cam kết của Chủ đầu tư, hệ thống điện cho hệ thống PCCC và hệ thống kỹ thuật khác có liên quan cơ bản thi công theo hồ sơ thiết kế đã được duyệt.

IV. NHẬN XÉT, ĐÁNH GIÁ VÀ KIẾN NGHỊ:

4.1. Nhận xét, đánh giá:

- Chủ đầu tư và các đơn vị thi công đã tổ chức thi công các hạng mục công trình, hệ thống PCCC và hệ thống kỹ thuật khác có liên quan, tổ chức nghiệm thu và lập hồ sơ nghiệm thu theo quy định. Tại thời điểm kiểm tra, các hệ thống PCCC và hệ thống kỹ thuật khác có liên quan của công trình đã hoạt động đúng chức năng.

- Kết quả kiểm tra tại biên bản này là một trong các căn cứ để Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH Công an tỉnh Bình Phước xem xét, ra văn bản chấp thuận kết quả nghiệm thu về PCCC đối với công trình theo quy định tại khoản 8 Điều 15 Nghị định số 136/2020/NĐ-CP của Chính phủ. Sau 07 ngày làm việc, kể từ ngày thông qua biên bản kiểm tra này, Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH Công an tỉnh Bình Phước có văn bản thông báo kết quả kiểm tra đối với công trình.

4.2 Kiến nghị:

- Công trình chỉ được đưa vào hoạt động khi được Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH Công an tỉnh Bình Phước, các cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành chấp thuận kết quả nghiệm thu công trình đưa vào sử dụng theo quy định

- Chủ đầu tư, đơn vị sở hữu và đơn vị quản lý vận hành phải đảm bảo sử dụng theo đúng công năng, diện tích đã được thẩm duyệt, đồng thời tổ chức

kiểm tra, bảo dưỡng phương tiện PCCC theo TCVN 3890:2023 và quy định của pháp luật. Trường hợp cải tạo, thay đổi tính chất sử dụng của các hạng mục công trình ảnh hưởng đến một trong các yêu cầu an toàn PCCC quy định tại điểm b khoản 5 điều 13 Nghị định số 136/2020/NĐ-CP ngày 24 tháng 11 năm 2020 của Chính phủ thì phải lập hồ sơ thiết kế điều chỉnh, gửi đến cơ quan Cảnh sát PCCC và CNCH theo thẩm quyền để được thẩm duyệt thiết kế và nghiệm thu về PCCC theo quy định.

- Thực hiện đầy đủ các điều kiện an toàn về PCCC đối với cơ sở trước khi đưa vào hoạt động theo quy định tại Điều 5 Nghị định số 136/2020/NĐ-CP ngày 24 tháng 11 năm 2020 của Chính phủ, đồng thời liên hệ với Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH Công an tỉnh Bình Phước để được hướng dẫn, lập hồ sơ quản lý, theo dõi hoạt động PCCC;

- Chủ đầu tư và các đơn vị có liên quan tập hợp và lưu trữ hồ sơ theo quy định, đồng thời chịu trách nhiệm về tính xác thực, phù hợp của hồ sơ nghiệm thu về PCCC và việc thi công, lắp đặt hệ thống PCCC, các hệ thống kỹ thuật khác có liên quan về PCCC theo hồ sơ thiết kế được duyệt. Việc kiểm tra của cơ quan Cảnh sát PCCC và CNCH không thay thế, không làm giảm trách nhiệm của chủ đầu tư và các đơn vị liên quan trong hoạt động đầu tư, xây dựng công trình quy định.

- Đối với các mặt bằng để trống khi đi vào sử dụng nếu cải tạo, sửa chữa, thay đổi so với thiết kế được duyệt thì phải thực hiện đầy đủ các quy định về thẩm duyệt, nghiệm thu về PCCC theo quy định;

- Chủ đầu tư và đơn vị vận hành có trách nhiệm kiểm tra giám sát khả năng bảo đảm các giải pháp an toàn về PCCC (đầu báo cháy, lối thoát nạn, giải pháp ngăn cháy...);

- Các đơn vị nhà thầu thi công hệ thống PCCC, cơ điện, công nghệ có trách nhiệm tổ chức hướng dẫn sử dụng, chuyển giao công nghệ cho đơn vị vận hành trước khi đưa công trình vào vận hành hoạt động chính thức;

- Khi đưa công trình vào sử dụng Chủ đầu tư, đơn vị vận hành phải thành lập và duy trì đội PCCC cơ sở theo quy định tại Thông tư số 149/2020/TT-BCA ngày 31/12/2020.

Biên bản lập xong hồi 17 giờ 30 phút cùng ngày, gồm 18 trang được lập thành 06 bản và đã được đọc lại cho mọi người cùng nghe, công nhận đúng và nhất trí ký tên dưới đây./.

ĐẠI DIỆN ĐẦU TƯ	ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ XÂY DỰNG	ĐẠI DIỆN ĐOÀN KIỂM TRA
HU ZE JUN	Nguyễn Văn Trí	Nguyễn Đình Thụ
ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ TƯ VẤN GIÁM SÁT XÂY DỰNG	**ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ THI CÔNG PCCC**	**ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ GIÁM SÁT VỀ PCCC**
Đỗ Đức Vinh	Lưu Ngọc Long	Thái Văn Chương

CÔNG AN TỈNH BÌNH PHƯỚC
PHÒNG CS. PCCC VÀ CNCH

Số: 78 /NT-PCCC
V/v đồng ý kết quả kiểm tra nghiệm thu về phòng cháy, chữa cháy giữa chủ đầu tư và các đơn vị có liên quan

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bình Phước, ngày 16 tháng 8 năm 2023

Kính gửi: Công ty TNHH Bách Đạt Việt Nam

- Căn cứ Nghị định số 136/2020/NĐ-CP ngày 24/11/2020 của Chính Phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy;

- Căn cứ Giấy chứng nhận thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy, chữa cháy số 278/TD-PCCC ngày 16/11/2021; Công văn điều chỉnh thẩm duyệt số 54/TD-PCCC&CNCH ngày 17/5/2023 của Phòng Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ (PCCC và CNCH);

- Xét đề nghị của Công ty TNHH Bách Đạt Việt Nam về việc kiểm tra kết quả nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy (PCCC) giữa Chủ đầu tư và đơn vị liên quan đối với công trình: dự án chi nhánh nhà máy Bình Phước Công ty TNHH Bách Đạt Việt Nam;

Người đại diện theo pháp luật là ông: HU ZE JUN; Chức vụ : Giám đốc

- Căn cứ các Biên bản kiểm tra kết quả nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy ngày 11/8/2023 của Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH và Chủ đầu tư, các đơn vị thi công, giám sát công trình;

Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH chấp thuận kết quả kiểm tra nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy giữa chủ đầu tư, đơn vị giám sát và đơn vị thi công đối với công trình có thông tin như sau:

- Công trình: dự án chi nhánh nhà máy Bình Phước Công ty TNHH Bách Đạt Việt Nam;

- Địa điểm xây dựng: KCN BECAMEX- Bình Phước, phường Minh Thành, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

- Chủ đầu tư: Công ty TNHH Bách Đạt Việt Nam;

- Đơn vị tổng thầu xây dựng: Công ty TNHH sản xuất và thương mại Quỳnh Phúc

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 3700773106 do sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Bình Dương cấp ngày 21/12/2006

- Đơn vị Giám sát xây dựng: Công ty TNHH tư vấn thiết kế và đầu tư xây dựng Hiệp Thành.

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 3702504148 do sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Bình Dương cấp ngày 07/10/2016

- Đơn vị tư vấn giám sát PCCC: Chi nhánh Bình Phước - Công ty TNHH PTCN Thành Công.

Giấy xác nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ PCCC số 08/GXN-PCCC do Cảnh sát PCCC tỉnh Bình Phước cấp ngày 11/09/2019

- Đơn vị thi công hệ thống PCCC: Công ty TNHH MTV Nguyên Ngọc

Giấy xác nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ PCCC số 10/GXN-PCCC do Cảnh sát PCCC tỉnh Bình Phước cấp ngày 25/03/2021.

Quy mô công trình:

1. Diện tích khu đất: 100.0318,94 m^2

2. Quy mô xây dựng

- Diện tích khu đất: 100.0318,94 m^2

- Hạng mục số 1: Nhà xưởng 1 diện tích xây dựng 7,875m^2; 01 tầng; công năng là xưởng sản xuất vải không dệt PP; kết cấu nhà khung thép mái lợp tôn, cột thép.

- Hạng mục số 2: Nhà xưởng 2 , diện tích xây dựng 7,875m^2; 01 tầng; công năng là nhà xưởng sản xuất vải không dệt PP; kết cấu nhà khung thép mái lợp tôn.

- Hạng mục số 3: nhà văn phòng: 520m^2 , 03 tầng công năng : văn phòng kết hợp nhà nghỉ chuyên gia; móng, cột đổ bê tông cốt thép, tường xây gạch 200 bả matit sơn nước.

- Hạng mục nhà xưởng số 3: chưa xây dựng.
- Hạng mục nhà xưởng số 4: chưa xây dựng.
- Hạng mục nhà xưởng số 5: chưa xây dựng.
- Hạng mục nhà xưởng số 6: chưa xây dựng.
- Hạng mục nhà xưởng số 7: chưa xây dựng.
- Hạng mục nhà xưởng số 8: chưa xây dựng.

- Nhà bảo vệ DTXD; 20m^2, 01 tầng, công năng: trực bảo vệ; Kết cấu nhà bê tông cốt thép mái lợp tôn

- Nhà vệ sinh công nhân: DTXD 32,2m^2, 01 tầng, công năng: vệ sinh công nhân;

- Nhà xe ô tô: DTXD 180m^2, 01 tầng, công năng: nhà để xe ô tô;

- Bể XLNT sinh hoạt 157,5m^3; Kết cấu bê tông cốt thép

- Nhà xe: DTXD 180m^2, 01 tầng, công năng: để xe cho cán bộ nhân viên công ty; Kết cấu nhà khung thép mái lợp tôn.

- Nhà điện DTXD 24m^2; số tầng 01 tầng, công năng: vận hành điện; kết cấu nhà bê tông cốt thép mái lợp tôn.

- Trạm điện DTXD 16m^2; 01 tầng, công năng: vận hành điện;

- Bể XLNT 600m^2, công năng xử lý nước thải; Kết cấu bê tông cốt thép

- Nhà xe 300m^2, 01 tầng, công năng: để xe; Kết cấu nhà khung thép mái lợp tôn

Nội dung đã được kiểm tra kết quả nghiệm thu giữa chủ đầu tư và đơn vị thi công, đơn vị giám sát về phòng cháy và chữa cháy:

- Khoảng cách ngăn cháy lan;
- Lối, đường thoát nạn;
- Bố trí công năng có liên quan đến phòng cháy và chữa cháy;
- Đường giao thông cho xe chữa cháy;
- Giải pháp ngăn cháy, chống cháy lan;
- Hệ thống báo cháy tự động;
- Hệ thống cấp nước chữa cháy vách tường;
- Hệ thống cấp nước chữa cháy tự động Sprinkler;
- Hệ thống cấp nước chữa cháy ngoài nhà;
- Hệ thống hút khói cơ khí cưỡng bức;
- Trang bị phương tiện chữa cháy ban đầu;
- Giải pháp cấp điện cho hệ thống phòng cháy và chữa cháy và các hệ thống kỹ thuật khác có liên quan về phòng cháy và chữa cháy.

Các yêu cầu kèm theo:

- Thực hiện đúng quy trình, quy định về vận hành sử dụng, bảo trì, bảo dưỡng, sửa chữa, thay thế các hệ thống, thiết bị phòng cháy, chữa cháy và hệ thống kỹ thuật có liên quan;

- Chủ đầu tư và các đơn vị có liên quan tập hợp và lưu trữ hồ sơ nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy theo quy định, đồng thời chịu trách nhiệm về tính xác thực, phù hợp của hồ sơ nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy (bao gồm việc xác thực tính pháp lý của các giấy chứng nhận kiểm định phương tiện, thiết bị phòng cháy và chữa cháy đã lắp đặt tại công trình), tính xác thực của việc thi công, lắp đặt hệ thống phòng cháy và chữa cháy, các hệ thống kỹ thuật khác có liên quan về phòng cháy và chữa cháy theo hồ sơ thiết kế đã được duyệt. Việc kiểm tra kết quả nghiệm thu của cơ quan Cảnh sát PCCC và CNCH không thay thế, không làm giảm trách nhiệm của chủ đầu tư và các đơn vị liên quan trong hoạt động đầu tư, xây dựng công trình quy định.

- Duy trì liên tục chế độ hoạt động bình thường của hệ thống, thiết bị phòng cháy chữa cháy và hệ thống kỹ thuật có liên quan đã được lắp đặt theo đúng chức năng trong suốt quá trình sử dụng;

- Thực hiện đầy đủ các điều kiện an toàn về phòng cháy chữa cháy đối với cơ sở trước khi đưa vào hoạt động theo quy định tại Điều 5 Nghị định số 136/2020/NĐ-CP ngày 24 tháng 11 năm 2020 của Chính phủ, đồng thời liên hệ

với Công an tỉnh Bình Phước để được hướng dẫn, lập hồ sơ quản lý, theo dõi hoạt động phòng cháy chữa cháy;

Văn bản này là một trong những căn cứ để Chủ đầu tư đề nghị cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền xem xét cấp văn bản chấp thuận kết quả nghiệm thu công trình đưa vào sử dụng./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Đội 2 – PC07
- Lưu: Đ1 (PC07).

TRƯỞNG PHÒNG

Thượng tá Nguyễn Thọ Bài

CÔNG AN TỈNH BÌNH PHƯỚC
PHÒNG CẢNH SÁT PCCC&CNCH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 278 /TD-PCCC

GIẤY CHỨNG NHẬN
THẨM DUYỆT THIẾT KẾ VỀ PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY

Căn cứ Nghị định số 136/2020/NĐ-CP ngày 24 tháng 11 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy.

Xét hồ sơ và văn bản đề nghị thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy số.....ngày...../...04/...11...của2021.....Công ty TNHH Bách Đạt Việt Nam
.....

*Người đại diện theo pháp luật là ông/bà:.....HU..ZEJUN.....:..... Chức vụ:*Tổng Giám đốc

PHÒNG CẢNH SÁT PCCC VÀ CNCH CÔNG AN TỈNH BÌNH PHƯỚC
CHỨNG NHẬN

.....Dự án: Chi nhánh Nhà máy Bình Phước Công ty TNHH Bách Đạt Việt Nam

Địa điểm xây dựng/chế tạo/hoán cải:.....Lô A17-C, A17-D, A17-E, KCN .....Becamex-Bình Phước, xã Minh Thành, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước

Chủ đầu tư/chủ phương tiện:.....Công ty TNHH Bách Đạt Việt Nam .....

Đơn vị tư vấn thiết kế:.....Công ty TNHH kiến trúc xây dựng I.A.DESIGN

Đã được thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy các nội dung sau:

Bậc chịu lửa, khoảng cách ngăn cháy, đường lối thoát nạn, giao thông phục vụ chữa cháy, hệ thống chữa cháy vách tường, hệ thống chữa cháy tự động sprinkler, hệ thống báo cháy tự động, hệ thống chống sét đánh thẳng, giải pháp thoát khói tự nhiên, trang bị đèn chiếu sáng sự cố, đèn chỉ dẫn thoát nạn, trang bị bình chữa cháy.....

.....

.....

Quy mô dự án/công trình/phương tiện và danh mục các tài liệu, bản vẽ được thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy ghi tại trang 2./.

Bình Phước, ngày 16 tháng 11 năm 2021

Nơi nhận:
- Chủ đầu tư.....;
- .....;
- Lưu PC07.....

TRƯỞNG PHÒNG

Thượng tá Nguyễn Văn Vịnh

QUY MÔ CÔNG TRÌNH VÀ DANH MỤC TÀI LIỆU, BẢN VẼ ĐƯỢC THẨM DUYỆT THIẾT KẾ VỀ PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY

(Kèm theo văn bản thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy số 278..TD-PCCC ngày 16 tháng 11 năm 2021 của Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH Công an tỉnh Bình Phước

TT	Nội dung	Ghi chú
I	**QUY MÔ CÔNG TRÌNH VÀ NỘI DUNG ĐIỀU CHỈNH**	
	Mục tiêu dự án: Sản xuất vải không dệt PP, vải không dệt xăm kim, vải không dệt spunlace, vải không dệt khâu bonder (không thực hiện công đoạn nhuộm và giặt tẩy); sản xuất bao bì từ plastic; sản xuất màng nylon (bao gồm nylon phân huỷ sinh học và nylon thường); sản xuất, gia công hàng dệt may (trừ tẩy nhuộm); gia công cắt, ép vải.	
1	Nhà xưởng 1: DTXD: 7.875m^2; số tầng: 01 tầng, công năng: Xưởng Sản Xuất	Cột thép, thanh giằng cột, kèo thép sơn chống cháy GHCL 90 phút, loại sơn FIREMASK, hạn sử dụng 15 năm
2	Nhà xưởng 2: DTXD: 7.875m^2; số tầng: 01 tầng, công năng: Xưởng Sản Xuất	Cột thép, thanh giằng cột, kèo thép sơn chống cháy GHCL 90 phút, loại sơn FIREMASK, hạn sử dụng 15 năm
3	Nhà xưởng 3: DTXD: 7.875m^2; số tầng: 01 tầng, công năng: Xưởng Sản Xuất	Cột thép, thanh giằng cột, kèo thép sơn chống cháy GHCL 90 phút, loại sơn FIREMASK, hạn sử dụng 15 năm
4	Nhà xưởng 4: DTXD: 7.875m^2; số tầng: 01 tầng, công năng: Xưởng Sản Xuất	Cột thép, thanh giằng cột, kèo thép sơn chống cháy GHCL 90 phút, loại sơn FIREMASK, hạn sử dụng 15 năm
5	Nhà xưởng 5: DTXD: 7.875m^2; số tầng: 01 tầng, công năng: Xưởng Sản Xuất	Cột thép, thanh giằng cột, kèo thép sơn chống cháy GHCL 90 phút, loại sơn FIREMASK, hạn sử dụng 15 năm
6	Nhà xưởng 6: DTXD: 7.875m^2; số tầng: 01 tầng, công năng: Xưởng Sản Xuất	Cột thép, thanh giằng cột, kèo thép sơn chống cháy GHCL 90 phút, loại sơn FIREMASK, hạn sử dụng 15 năm

7	Nhà xưởng 7: DTXD: 7.875m^2; số tầng: 01 tầng, công năng: Xưởng Sản Xuất	Cột thép, thanh giằng cột, kèo thép sơn chống cháy GHCL 90 phút, loại sơn FIREMASK, hạn sử dụng 15 năm
8	Nhà xưởng 8: DTXD: 7.875m^2; số tầng: 01 tầng, công năng: Xưởng Sản Xuất	Cột thép, thanh giằng cột, kèo thép sơn chống cháy GHCL 90 phút, loại sơn FIREMASK, hạn sử dụng 15 năm
9	Nhà văn phòng: DTXD: 520m^2; số tầng: 03 tầng, công năng: Làm việc văn phòng	
10	Nhà xe, nhà ăn: DTXD: 1,380m^2; số tầng: 02 tầng, công năng: Để xe, ăn cơm	
11	Nhà bảo vệ: DTXD: 20m^2; số tầng: 01 tầng, công năng: Trực bảo vệ	
12	Nhà vệ sinh công nhân: DTXD: 32,2m^2; số tầng: 01 tầng, công năng: Vệ sinh	
13	Nhà xe oto: DTXD: 180m^2; số tầng: 01 tầng, công năng: Để xe	
14	Bể XLNT sinh hoạt 157,5m3	
15	Nhà xe: 180m2 Số tầng: 1 tầng, công năng: Để xe	
16	Nhà Điện: DTXD: 24m2 số tầng: 1 tầng	
17	Trạm điện: DTXD 16m2; Số tầng: 01 tầng	
18	Bể XLNT: 600m2, công năng: Xử lý nước thải	
19	Nhà xe: 300m2 Số tầng: 1 tầng, công năng: Để xe	
20	Nhà rác thải sinh hoạt: DTXD: 30m^2; số tầng: 01 tầng, công năng: chứa rác	
21	Trạm điện: DTXD: 16m^2; số tầng: 01 tầng	
II	**DANH MỤC TÀI LIỆU, BẢN VẼ THIẾT KẾ ĐIỀU CHỈNH**	
	Bản vẽ đường giao thông: TT 01/06 đến 06/06 Bản vẽ kiến trúc: - Nhà xưởng 1: KT 01/09 đến KT 09/09;	

	- Nhà xưởng 2: KT 01/08 đến KT 08/08: - Nhà xưởng 3: KT 01/07 đến KT 07/07 - Nhà xưởng 4: KT 01/07 đến KT 07/07 - Nhà xưởng 05: KT 01/08 đến KT 08/08 - Nhà xưởng 06: KT 01/08 đến KT 08/08 - Nhà xưởng 07:KT 01/08 đến KT 08/08 - Nhà xưởng 08: KT 01/07 đến KT 07/07 - Nhà văn phòng: KT 01/16 đến KT 16/16 - Nhà xe + nhà ăn: KT 01/07 đến KT 07/07 - Nhà xe Oto: KC 01/04 đến KC 04/04	
	Bản vẽ kết cấu: - Nhà xưởng 1: KC 01/30 đến KC 3/30 - Nhà xưởng 02: KC 01/23 đến KC 23/23 - Nhà xưởng 03: KC 01/21 đến KC 21/21 - Nhà xưởng 4: KC 01/21 đến KC 21/21 - Nhà xưởng 5: KC 01/23 đến KC 23/23 - Nhà xưởng 6: KC 01/23 đến KC 23/23 - Nhà xưởng 7:KC 01/26 đến KC 26/26 - Nhà xưởng 8:KC 01/21 đến KC 21/21 - Nhà văn phòng: KC 01/28 đến KC 28/28	
	Bản vẽ PCCC: - Mặt bằng PCCC tổng thể: PCCC 01/54 đến PCCC 02/54 - Mặt bằng PCCC từng phần: PCCC 03/54 đến PCCC 54/54	

CÔNG AN TỈNH BÌNH PHƯỚC
PHÒNG CS. PCCC VÀ CNCH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 54 /TD-PCCC&CNCH

Bình Phước, ngày 17 tháng 5 năm 2023

Kính gửi: Công ty TNHH BÁCH ĐẠT VIỆT NAM

Căn cứ Nghị định số 136/2020/NĐ-CP ngày 24 tháng 11 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy;

Căn cứ Giấy chứng nhận thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy số 278/TD-PCCC ngày 16/11/2021 của Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH Công an tỉnh Bình Phước cấp cho công trình Chi nhánh nhà máy Bình Phước Công ty TNHH Bách Đạt Việt Nam .

Xét hồ sơ và văn bản đề nghị thẩm duyệt thiết kế điều chỉnh về phòng cháy và chữa cháy ngày 26 tháng 4 năm 2023 của Công ty TNHH Bách Đạt Việt Nam

Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH Công an tỉnh Bình Phước đồng ý về thiết kế phòng cháy và chữa cháy đối với các nội dung sau:

I. THÔNG TIN VỀ NỘI DUNG ĐIỀU CHỈNH THIẾT KẾ CỦA CÔNG TRÌNH

1. Tên công trình: thẩm duyệt điều chỉnh chi nhánh nhà máy Bình Phước Công ty TNHH Bách Đạt Việt Nam

2. Địa chỉ xây dựng: KCN Becamex – Bình Phước, phường Minh Thành, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước

3. Chủ đầu tư: Công ty TNHH Bách Đạt Việt Nam

4. Nội dung điều chỉnh

- Lắp đặt quạt hút khói cơ khí bổ sung cho nhà xưởng 1 và nhà xưởng 2
- Lắp đặt bổ sung hệ thống chữa cháy sprinkler nhà văn phòng.
- Các hệ thống khác không thay đổi so với hồ sơ thiết kế đã được thẩm duyệt PCCC số 278/TD-PCCC ngày 16/11/2021 .

II. NỘI DUNG THẨM DUYỆT

Hệ thống cấp nước chữa cháy tự động Sprinkler, hệ thống hút khói cơ khí cưỡng bức.

Quy mô công trình và danh mục các tài liệu, bản vẽ được thẩm duyệt thiết kế về điều chỉnh phòng cháy và chữa cháy được kèm theo văn bản này./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu: PC07 (Đ1, 2).

TRƯỞNG PHÒNG

Thượng tá Nguyễn Thọ Bài

QUY MÔ CÔNG TRÌNH VÀ DANH MỤC TÀI LIỆU, BẢN VẼ ĐƯỢC THẨM DUYỆT THIẾT KẾ VỀ PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY

(Kèm theo văn bản thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy số..54/.TD-PCCC&CNCH ngày ..17.tháng..6.năm 2023 của Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH Công an tỉnh Bình Phước)

TT	NỘI DUNG	Ghi chú
I	**QUY MÔ CÔNG TRÌNH VÀ NỘI DUNG ĐIỀU CHỈNH**	
1	**Quy mô công trình:** Diện tích khu đất: 100,318 m2 Hạng mục số 1: Nhà xưởng 1 diện tích xây dựng 7,875m^2; 01 tầng; công năng là xưởng sản xuất vải không dệt PP Hạng mục số 2: Nhà xưởng 2 , diện tích xây dựng 7,875m^2; 01 công năng là nhà xưởng sản xuất vải không dệt PP Hạng mục số 3: nhà văn phòng : 372m2 , 0 tầng công năng là văn phòng kết hợp nhà nghỉ chuyên gia	
2	**Nội dung điều chỉnh:** - Lắp đặt quạt hút khói cơ khí bổ sung cho nhà xưởng 1 và nhà xưởng 2 - Lắp đặt bổ sung hệ thống chữa cháy sprinkler nhà văn phòng. - Các hệ thống khác không thay đổi so với hồ sơ thiết kế đã được thẩm duyệt PCCC số 278/TD-TD-PCCC ngày 16/11/2021 .	
II	**DANH MỤC TÀI LIỆU, BẢN VẼ THIẾT KẾ ĐIỀU CHỈNH**	
1	Thuyết minh: 01 quyển	
2	Bản vẽ điều chỉnh: HK01 đến HK11	

CÔNG AN TỈNH BÌNH PHƯỚC
PHÒNG CS. PCCC VÀ CNCH

Số: 78 /NT-PCCC
V/v đồng ý kết quả kiểm tra nghiệm thu về phòng cháy, chữa cháy giữa chủ đầu tư và các đơn vị có liên quan

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bình Phước, ngày 16 tháng 8 năm 2023

Kính gửi: Công ty TNHH Bách Đạt Việt Nam

- Căn cứ Nghị định số 136/2020/NĐ-CP ngày 24/11/2020 của Chính Phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy;

- Căn cứ Giấy chứng nhận thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy, chữa cháy số 278/TD-PCCC ngày 16/11/2021; Công văn điều chỉnh thẩm duyệt số 54/TD-PCCC&CNCH ngày 17/5/2023 của Phòng Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ (PCCC và CNCH);

- Xét đề nghị của Công ty TNHH Bách Đạt Việt Nam về việc kiểm tra kết quả nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy (PCCC) giữa Chủ đầu tư và đơn vị liên quan đối với công trình: dự án chi nhánh nhà máy Bình Phước Công ty TNHH Bách Đạt Việt Nam;

Người đại diện theo pháp luật là ông: HU ZE JUN; Chức vụ : Giám đốc

- Căn cứ các Biên bản kiểm tra kết quả nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy ngày 11/8/2023 của Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH và Chủ đầu tư, các đơn vị thi công, giám sát công trình;

Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH chấp thuận kết quả kiểm tra nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy giữa chủ đầu tư, đơn vị giám sát và đơn vị thi công đối với công trình có thông tin như sau:

- Công trình: dự án chi nhánh nhà máy Bình Phước Công ty TNHH Bách Đạt Việt Nam;

- Địa điểm xây dựng: KCN BECAMEX- Bình Phước, phường Minh Thành, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

- Chủ đầu tư: Công ty TNHH Bách Đạt Việt Nam;

- Đơn vị tổng thầu xây dựng: Công ty TNHH sản xuất và thương mại Quỳnh Phúc

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 3700773106 do sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Bình Dương cấp ngày 21/12/2006

- Đơn vị Giám sát xây dựng: Công ty TNHH tư vấn thiết kế và đầu tư xây dựng Hiệp Thành.

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 3702504148 do sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Bình Dương cấp ngày 07/10/2016

- Đơn vị tư vấn giám sát PCCC: Chi nhánh Bình Phước - Công ty TNHH PTCN Thành Công.

Giấy xác nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ PCCC số 08/GXN-PCCC do Cảnh sát PCCC tỉnh Bình Phước cấp ngày 11/09/2019

- Đơn vị thi công hệ thống PCCC: Công ty TNHH MTV Nguyên Ngọc

Giấy xác nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ PCCC số 10/GXN-PCCC do Cảnh sát PCCC tỉnh Bình Phước cấp ngày 25/03/2021.

Quy mô công trình:

1. Diện tích khu đất: 100.0318,94 m^2

2. Quy mô xây dựng

- Diện tích khu đất: 100.0318,94 m^2
- Hạng mục số 1: Nhà xưởng 1 diện tích xây dựng 7,875m^2; 01 tầng; công năng là xưởng sản xuất vải không dệt PP; kết cấu nhà khung thép mái lợp tôn, cột thép.
- Hạng mục số 2: Nhà xưởng 2 , diện tích xây dựng 7,875m^2; 01 tầng; công năng là nhà xưởng sản xuất vải không dệt PP; kết cấu nhà khung thép mái lợp tôn.
- Hạng mục số 3: nhà văn phòng: 520m^2 , 03 tầng công năng : văn phòng kết hợp nhà nghỉ chuyên gia; móng, cột đổ bê tông cốt thép, tường xây gạch 200 bả matit sơn nước.
- Hạng mục nhà xưởng số 3: chưa xây dựng.
- Hạng mục nhà xưởng số 4: chưa xây dựng.
- Hạng mục nhà xưởng số 5: chưa xây dựng.
- Hạng mục nhà xưởng số 6: chưa xây dựng.
- Hạng mục nhà xưởng số 7: chưa xây dựng.
- Hạng mục nhà xưởng số 8: chưa xây dựng.
- Nhà bảo vệ DTXD; 20m^2, 01 tầng, công năng: trực bảo vệ; Kết cấu nhà bê tông cốt thép mái lợp tôn
- Nhà vệ sinh công nhân: DTXD 32,2m^2, 01 tầng, công năng: vệ sinh công nhân;
- Nhà xe ô tô: DTXD 180m^2, 01 tầng, công năng: nhà để xe ô tô;
- Bể XLNT sinh hoạt 157,5m^3; Kết cấu bê tông cốt thép
- Nhà xe: DTXD 180m^2, 01 tầng, công năng: để xe cho cán bộ nhân viên công ty; Kết cấu nhà khung thép mái lợp tôn.
- Nhà điện DTXD 24m^2; số tầng 01 tầng, công năng: vận hành điện; kết cấu nhà bê tông cốt thép mái lợp tôn.
- Trạm điện DTXD 16m^2; 01 tầng, công năng: vận hành điện;
- Bể XLNT 600m^2, công năng xử lý nước thải; Kết cấu bê tông cốt thép

- Nhà xe 300m^2, 01 tầng, công năng: để xe; Kết cấu nhà khung thép mái lợp tôn

Nội dung đã được kiểm tra kết quả nghiệm thu giữa chủ đầu tư và đơn vị thi công, đơn vị giám sát về phòng cháy và chữa cháy:

- Khoảng cách ngăn cháy lan;
- Lối, đường thoát nạn;
- Bố trí công năng có liên quan đến phòng cháy và chữa cháy;
- Đường giao thông cho xe chữa cháy;
- Giải pháp ngăn cháy, chống cháy lan;
- Hệ thống báo cháy tự động;
- Hệ thống cấp nước chữa cháy vách tường;
- Hệ thống cấp nước chữa cháy tự động Sprinkler;
- Hệ thống cấp nước chữa cháy ngoài nhà;
- Hệ thống hút khói cơ khí cưỡng bức;
- Trang bị phương tiện chữa cháy ban đầu;
- Giải pháp cấp điện cho hệ thống phòng cháy và chữa cháy và các hệ thống kỹ thuật khác có liên quan về phòng cháy và chữa cháy.

Các yêu cầu kèm theo:

- Thực hiện đúng quy trình, quy định về vận hành sử dụng, bảo trì, bảo dưỡng, sửa chữa, thay thế các hệ thống, thiết bị phòng cháy, chữa cháy và hệ thống kỹ thuật có liên quan;

- Chủ đầu tư và các đơn vị có liên quan tập hợp và lưu trữ hồ sơ nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy theo quy định, đồng thời chịu trách nhiệm về tính xác thực, phù hợp của hồ sơ nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy (bao gồm việc xác thực tính pháp lý của các giấy chứng nhận kiểm định phương tiện, thiết bị phòng cháy và chữa cháy đã lắp đặt tại công trình), tính xác thực của việc thi công, lắp đặt hệ thống phòng cháy và chữa cháy, các hệ thống kỹ thuật khác có liên quan về phòng cháy và chữa cháy theo hồ sơ thiết kế đã được duyệt. Việc kiểm tra kết quả nghiệm thu của cơ quan Cảnh sát PCCC và CNCH không thay thế, không làm giảm trách nhiệm của chủ đầu tư và các đơn vị liên quan trong hoạt động đầu tư, xây dựng công trình quy định.

- Duy trì liên tục chế độ hoạt động bình thường của hệ thống, thiết bị phòng cháy chữa cháy và hệ thống kỹ thuật có liên quan đã được lắp đặt theo đúng chức năng trong suốt quá trình sử dụng;

- Thực hiện đầy đủ các điều kiện an toàn về phòng cháy chữa cháy đối với cơ sở trước khi đưa vào hoạt động theo quy định tại Điều 5 Nghị định số 136/2020/NĐ-CP ngày 24 tháng 11 năm 2020 của Chính phủ, đồng thời liên hệ

với Công an tỉnh Bình Phước để được hướng dẫn, lập hồ sơ quản lý, theo dõi hoạt động phòng cháy chữa cháy;

Văn bản này là một trong những căn cứ để Chủ đầu tư đề nghị cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền xem xét cấp văn bản chấp thuận kết quả nghiệm thu công trình đưa vào sử dụng./.

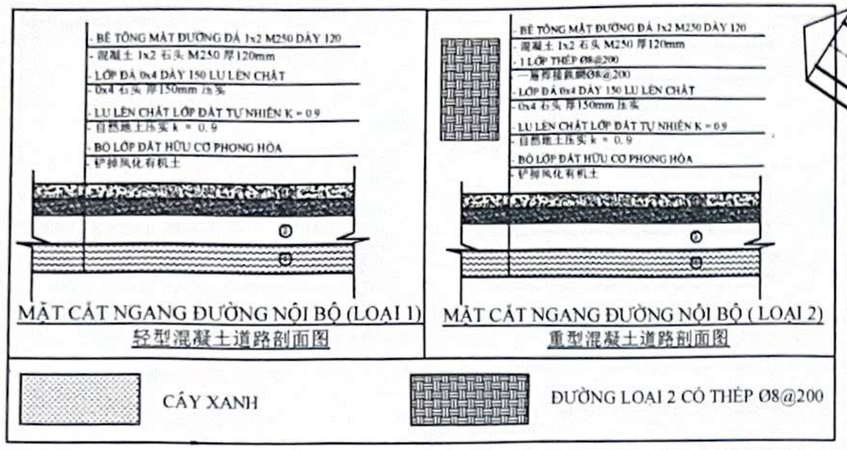
Nơi nhận:
- Như trên;
- Đội 2 – PC07
- Lưu: Đ1 (PC07).

TRƯỞNG PHÒNG

Thượng tá Nguyễn Thọ Bài

PHỤ LỤC 2.
HÓA ĐƠN ĐIỆN NƯỚC

PHỤ LỤC 3.
BẢN VẼ MẶT BẰNG TỔNG THỂ

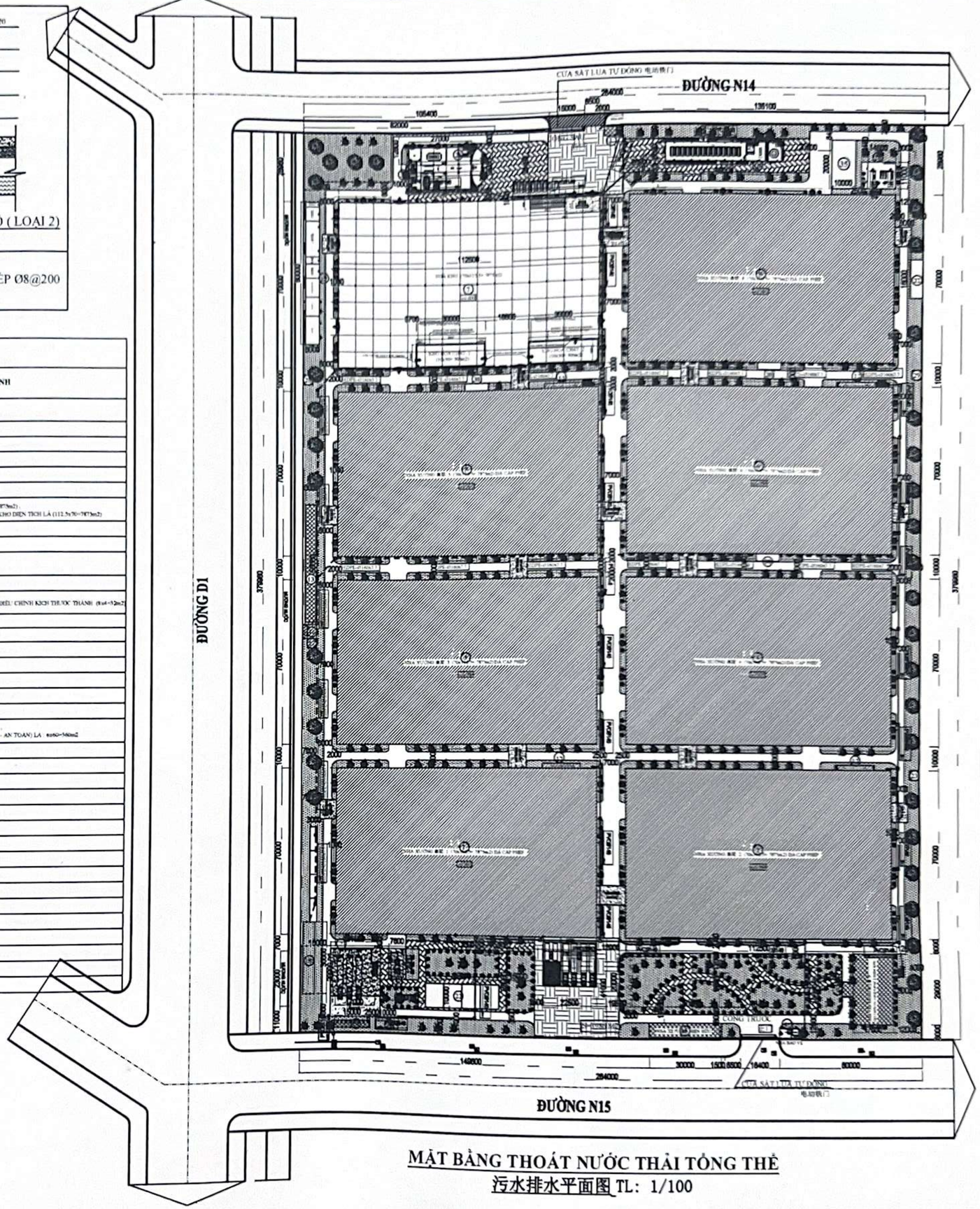


BẢNG GHI CHÚ ĐIỀU CHỈNH CÁC HẠNG MỤC XIN PHÉP XÂY DỰNG

STT	HẠNG MỤC 项目	KÍCH THƯỚC 尺寸 DÀI 长	RỘNG 宽	DTXD 建筑面积 (m^2)	DT SÀN 地板面积 (m^2)	GHI CHÚ ĐIỀU CHỈNH
1	NHÀ XƯỞNG 厂房 1 (HIỆN HỮU)	112.5	70	7875	7875	- ĐÃ CẤP PHÉP
2	NHÀ XƯỞNG 厂房 2 (HIỆN HỮU)	112.5	70	7875	7875	- ĐÃ CẤP PHÉP
3	NHÀ XƯỞNG 厂房 3 (ĐÃ CẤP PHÉP)	112.5	70	7875	7875	- ĐÃ CẤP PHÉP
4	NHÀ XƯỞNG 厂房 4 (ĐÃ CẤP PHÉP)	112.5	70	7875	7875	- ĐÃ CẤP PHÉP
5	NHÀ XƯỞNG 厂房 5 (ĐÃ CẤP PHÉP)	112.5	70	7875	7875	- ĐÃ CẤP PHÉP
6	NHÀ XƯỞNG 厂房 6 (ĐÃ CẤP PHÉP)	112.5	70	7875	7875	- ĐÃ CẤP PHÉP
7	NHÀ XƯỞNG 厂房 7 (XIN PHÉP ĐIỀU CHỈNH) THÀNH NHÀ KHO	112.5	70	7875	7875	- DIỆN TÍCH XƯỞNG 7 ĐÃ CẤP PHÉP LÀ : (112.5x70=7875m2) ; XIN CẤP PHÉP ĐIỀU CHỈNH CHUYỂN THÀNH NHÀ KHO DIỆN TÍCH LÀ (112.5x70=7875m2)
8	NHÀ XƯỞNG 厂房 8 (ĐÃ CẤP PHÉP)	112.5	70	7875	7875	- ĐÃ CẤP PHÉP
9	NHÀ VĂN PHÒNG 办公楼 3F (HIỆN HỮU)	(17x29)+(4.5x6)=520m2			1533	- ĐÃ CẤP PHÉP
10	NHÀ ĂN 餐厅 + NHÀ XE 车棚 2T (XIN PHÉP MỚI)	(50x8)+(1.5x28.5x2)+(1.2x6.5x2)+(1.2x3)=604.7m2			904.7	- XIN PHÉP MỚI
11	NHÀ BẢO VỆ (HIỆN HỮU)	5	4	20	20	- XIN PHÉP ĐIỀU CHỈNH
12	NHÀ BẢO VỆ 保安室 (XIN PHÉP ĐIỀU CHỈNH)	8	4	32	32	- NHÀ BẢO VỆ (ĐÃ CẤP PHÉP : 5x4=20m2) ; XIN PHÉP ĐIỀU CHỈNH KÍCH THƯỚC THÀNH : (8x4=32m2)
13	NHÀ VỆ SINH 卫生间 (ĐÃ CẤP PHÉP)	2x16.1x4=128.8m2			128.8	- ĐÃ CẤP PHÉP
14	BỂ PCCC 消防水池(HIỆN HỮU)	50x5x4.5=1125m3			1125m3	- ĐÃ CẤP PHÉP
15	BỂ XLNT SINH HOẠT (HIỆN HỮU)	15x2x3.5=157.5m3			157.5m3	- ĐÃ CẤP PHÉP
16	NHÀ XE 汽车棚 (HIỆN HỮU)	30	6	180	180	- ĐÃ CẤP PHÉP
17	NHÀ ĐIỆN 配电房 (ĐÃ CẤP PHÉP)	6	4	24	24	- ĐÃ CẤP PHÉP
18	TRẠM ĐIỆN 变电室2500KVA (ĐÃ CẤP PHÉP)	4	4	16	16	- ĐÃ CẤP PHÉP
19	BỂ XLNT SẢN XUẤT (ĐÃ CẤP PHÉP)	30x5x4=600m3			600m3	- ĐÃ CẤP PHÉP
20	NHÀ XE (ĐÃ CẤP PHÉP) + NHÀ RÁC + BẢO TRÌ - AN TOÀN 垃圾房 (XIN PHÉP ĐIỀU CHỈNH THÀNH NHÀ RÁC + BẢO TRÌ - AN TOÀN)	60	6	360	360	- NHÀ XE (ĐÃ CẤP PHÉP) DIỆN TÍCH LÀ : 6x50=300m2 ; XIN PHÉP ĐIỀU CHỈNH THÀNH (NHÀ RÁC + BẢO TRÌ - AN TOÀN) LÀ : 6x60=360m2
21	NHÀ LÒ HƠI 锅炉房 (XIN PHÉP MỚI)	14.5	11	159.5	159.5	- XIN PHÉP MỚI
22	TRẠM CẤP KHÍ CNG 1 供气二站 (XIN PHÉP MỚI)	21.5	20	430	430	- XIN PHÉP MỚI
23	NHÀ RÁC + NGÂN 垃圾房 (XIN PHÉP MỚI)	32	10	320	320	- XIN PHÉP MỚI
24	TRẠM ĐIỆN 变电室2500KVA (XIN PHÉP MỚI)	4	4	16	16	- XIN PHÉP MỚI
25	BỂ XLNT SINH HOẠT (HIỆN HỮU)	10x3x4.25=127.5m3			127.5m3	- ĐÃ CẤP PHÉP
26	TRẠM CẤP KHÍ LNG 2 供气站 (XIN PHÉP MỚI)	12.9	7.6	98.04	98.04	- XIN PHÉP MỚI
27	NHÀ VĂN PHÒNG 2 办公楼 2F (XIN PHÉP MỚI)	(18x27)+(4.5x6)=512m2			1512	- XIN PHÉP MỚI
28	NHÀ XE Ô TÔ 汽车棚 (XIN PHÉP MỚI)	15	6	90	90	- XIN PHÉP MỚI
29	TRẠM ĐIỆN 变电室2000KVA (XIN PHÉP MỚI)	4	4	16	16	- XIN PHÉP MỚI
30	TRẠM ĐIỆN 变电室2000KVA (XIN PHÉP MỚI)	4	4	16	16	- XIN PHÉP MỚI
31	NHÀ MÁY NÉN KHÍ 1 空压机房 (XIN PHÉP MỚI)	3x10x3=90m2			90	- XIN PHÉP MỚI (3x10=30m2) SỐ LƯỢNG : 3 NHÀ
32	NHÀ MÁY NÉN KHÍ 2 空压机房 (XIN PHÉP MỚI)	3	2	6	6	- XIN PHÉP MỚI (3x2=6m2) SỐ LƯỢNG : 1 NHÀ
33	NHÀ LÒ NUNG (XIN PHÉP MỚI)	16	5	80	80	- XIN PHÉP MỚI
34	NHÀ RÁC THẢI SINH HOẠT (ĐÃ CẤP PHÉP)	3	10	30	30	- ĐÃ CẤP PHÉP
35	NHÀ RÁC THẢI SẢN XUẤT (ĐÃ CẤP PHÉP)	3	30	90	90	- ĐÃ CẤP PHÉP
36	TRẠM CẤP KHÍ CNG 2 供气二站 (XIN PHÉP MỚI)	20	10	200	200	- XIN PHÉP MỚI

BẢNG THỐNG KÊ SỬ DỤNG ĐẤT 土地使用比率

STT	LOẠI ĐẤT 土地种类	DTSD ĐẤT (m^2)	MẬT ĐỘ (%)
1	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT 总土地面积	100318.94	100
2	DIỆN TÍCH ĐẤT XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH 工程营建面积	66940.04	66.73
3	DIỆN TÍCH CÂY XANH 绿化面积	20087.4	20.02
4	DIỆN TÍCH SÂN BÃI + ĐƯỜNG NỘI BỘ 道路面积	13291.5	13.25



MẶT BẰNG THOÁT NƯỚC THẢI TỔNG THỂ
污水排水平面图 TL: 1/100

CHỦ ĐẦU TƯ
CHI NHÁNH NHÀ MÁY BÌNH PHƯỚC
CÔNG TY TNHH BÁCH ĐẠT VIỆT NAM
HU ZE JUN

ĐƠN VỊ TƯ VẤN - THIẾT KẾ
CÔNG TY TNHH KIẾN TRÚC XÂY DỰNG
I.A.DESIGN
I.A.DESIGN®
KIẾN TẠO KHÔNG GIAN NHÀ ĐẸP
ĐC: B/48D ĐƯỜNG HOÀNG HOA THÁM, P.PHÚ LỢI, TP.THỦ DẦU MỘT, BÌNH DƯƠNG.
Tel: 0868.4868.89

GIÁM ĐỐC: HOÀNG XUÂN ĐẠI
CHỦ TRÌ KIẾN TRÚC
Kts: NGÔ TUẤN ANH
THIẾT KẾ KIẾN TRÚC
Kts: ĐẶNG NGUYÊN MINH
QUẢN LÝ KỸ THUẬT
Kts: VÕ THỊ KIM NGÂN

TÊN CÔNG TRÌNH
CHI NHÁNH NHÀ MÁY BÌNH PHƯỚC
CÔNG TY TNHH BÁCH ĐẠT VIỆT NAM
ĐCXD: LÔ A17-C, A17-D, A17-E, ĐƯỜNG N15, KCN BECAMEX - BÌNH PHƯỚC, X. MINH THẠNH, H. CHƠN THÀNH, T. BÌNH PHƯỚC

HẠNG MỤC: TỔNG THỂ
XPXD ☒
THIẾT KẾ THI CÔNG ☐
P.C.C.C ☐
HOÀN CÔNG ☐

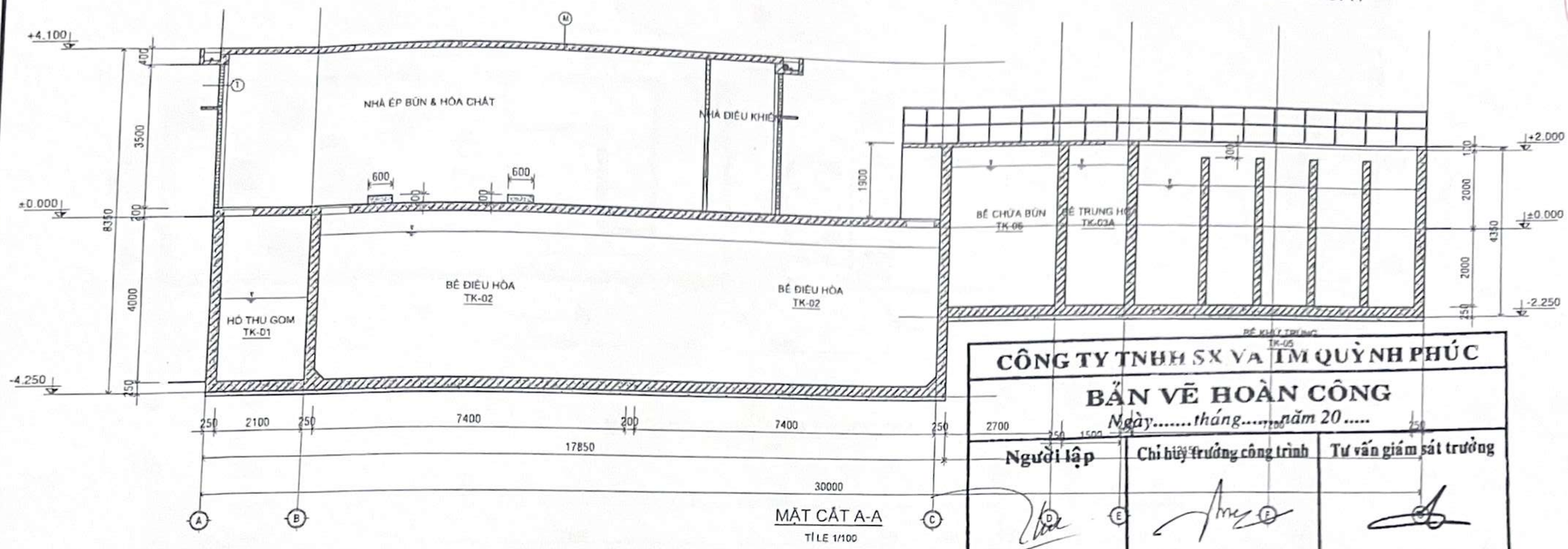
TÊN BẢN VẼ
MẶT BẰNG TỔNG THỂ THOÁT NƯỚC THẢI

NGÀY HOÀN THÀNH
THÁNG .../2024

KÍ HIỆU
TT 03/08

PHỤ LỤC 4.
BẢN VẼ HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI

CHI NHÁNH NHÀ MÁY BÌNH PHƯỚC CTY TNHH BÁCH ĐẠT VIỆT NAM - CÔNG SUẤT 425M3/NGAY



MẶT CẮT A-A

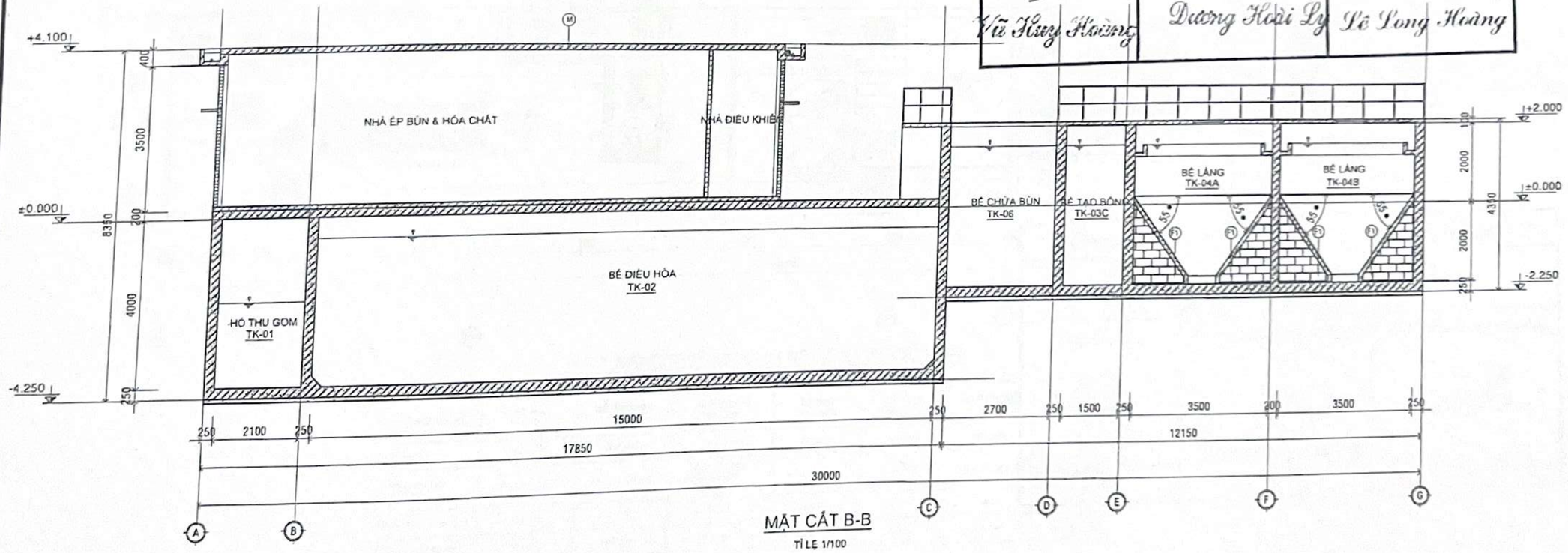
TỈ LỆ 1/100

CÔNG TY TNHH SX VÀ TM QUỲNH PHÚC

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

Ngày.....tháng.....năm 20.....

Người lập	Chỉ huy trưởng công trình	Tư vấn giám sát trưởng
Võ Hồng Hoàng	Dương Hoài Ly	Lê Long Hoàng



MẶT CẮT B-B

TỈ LỆ 1/100

CHỦ ĐẦU TƯ

CHI NHÁNH NHÀ MÁY BÌNH PHƯỚC
CÔNG TY TNHH BÁCH ĐẠT VIỆT NAM

CHI NHÁNH NHÀ MÁY BÌNH PHƯỚC CÔNG TY TNHH BÁCH ĐẠT VIỆT NAM

ĐƠN VỊ TƯ VẤN - THIẾT KẾ

CÔNG TY TNHH KIẾN TRÚC XÂY DỰNG
I.A.DESIGN

I.A.DESIGN®
KIẾN TẠO KHÔNG GIAN NHÀ ĐẸP

ĐC: 8/48D ĐƯỜNG HOÀNG HOA THÁM, P.PHÚ LỢI, TP.THỦ DẦU MỘT, BÌNH DƯƠNG.
Tel: 0868.4868.89

GIÁM ĐỐC: HOÀNG XUÂN ĐẠI

CHỦ TRÌ KIẾN TRÚC

Kts: HOÀNG XUÂN ĐẠI

THIẾT KẾ KIẾN TRÚC

Kts: ĐẶNG NGUYÊN MINH

QUẢN LÝ KỸ THUẬT

Kts: VÕ THỊ KIM NGÂN

TÊN CÔNG TRÌNH

CHI NHÁNH NHÀ MÁY BÌNH PHƯỚC
CÔNG TY TNHH BÁCH ĐẠT VIỆT NAM

ĐC TỔ: LÔ A17-C, A17-D, A17-E, ĐƯỜNG N13, KCN BECAMEX - BÌNH PHƯỚC, X. BÌNH TRÁNH, H. CHƠN THÀNH, T. BÌNH PHƯỚC

HẠNG MỤC: BỂ XỬ LÝ NƯỚC THẢI SẢN XUẤT

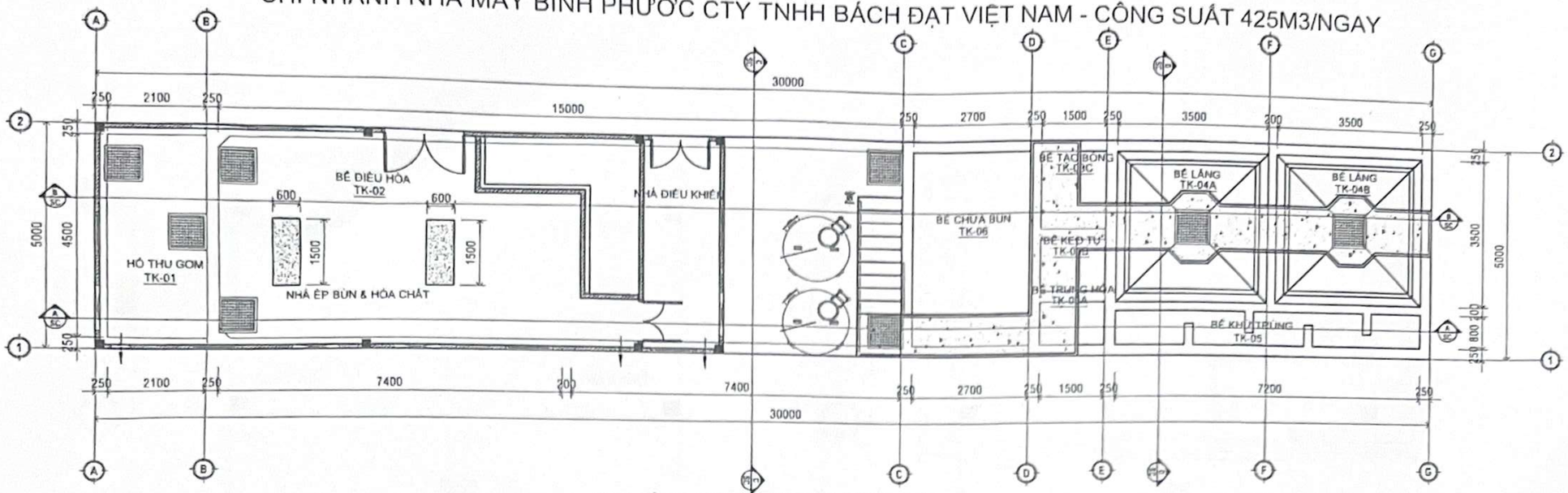
XPXD	☐
THIẾT KẾ THI CÔNG	☐
P.C.C.C	☐
HOÀN CÔNG	☒

TÊN BẢN VẼ

MẶT CẮT A-A
MẶT CẮT B-B

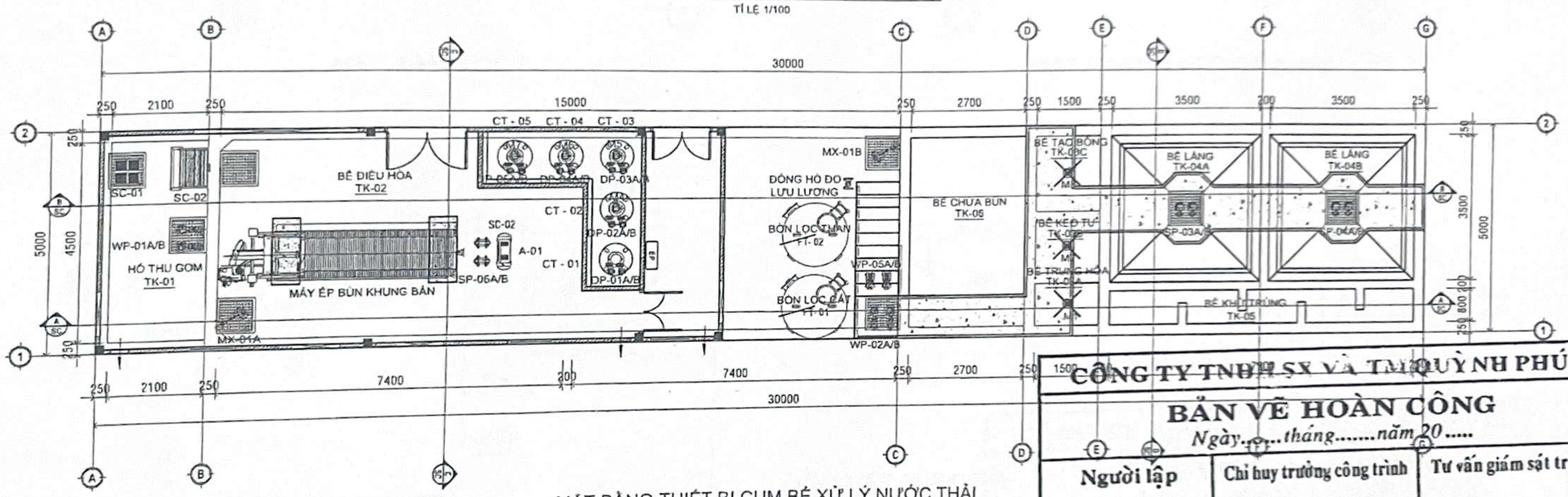
NGÀY HOÀN THÀNH	KÍ HIỆU
THÁNG /2022	KT 02/04

CHI NHÁNH NHÀ MÁY BÌNH PHƯỚC CTY TNHH BÁCH ĐẠT VIỆT NAM - CÔNG SUẤT 425M3/NGAY



MẶT BẰNG CỤM BỂ XỬ LÝ NƯỚC THẢI

TỈ LỆ 1/100



MẶT BẰNG THIẾT BỊ CỤM BỂ XỬ LÝ NƯỚC THẢI

TỈ LỆ 1/100

THÔNG SỐ BỂ	Hố thu TK - 01	Bể điều hòa TK - 02	Bể hóa lý TK - 03	Bể lắng TK - 04A	Bể lắng TK - 04B	Bể khử trùng TK-05	Bể chứa bùn TK - 06
Qtb m3/h	19.4 m³/h	19.4 m³/h	19.4 m³/h	9.7 m³/h	9.7 m³/h	19.4 m³/h	
Kích thước (m) D x R x C	4.5 x 2.1 x 4.0 m	4.5 x 15.0 X 4.0	1.0 x 1.5 x 4.0 m 1.2 x 1.5 x 4.0 m 1.8 x 1.5 x 4.0 m	3.5 x 3.5x 4.0m	3.5 x 3.5x 4.0 m	0.8 x 7.2 x 4.0 m	
Chiều cao hữu ích (m)	2.0 m	3.0 m	3.5 m	3.5 m	3.5 m	3.0 m	3.5 m
Thể tích hữu ích (m³)	18.9 m³	202.5 m³	21.1 m³	42.8 m³	42.8 m³	17.3 m³	42.5 m³
Thời gian lưu (h)	1.0 h	10.4 h	1.1 h	-	-	0.9 h	-

CÔNG TY TNHH SX VÀ TM QUỲNH PHÚC

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

Ngày...01...tháng.....năm 20.....

Người lập	Chỉ huy trưởng công trình	Tư vấn giám sát trưởng
Võ Huy Hoàng	Dương Hoài Ly	Lê Long Hoàng

CHỦ ĐẦU TƯ

CHI NHÁNH NHÀ MÁY BÌNH PHƯỚC
CÔNG TY TNHH BÁCH ĐẠT VIỆT NAM

ĐƠN VỊ TƯ VẤN - THIẾT KẾ

CÔNG TY TNHH KIẾN TRÚC XÂY DỰNG
I.A.DESIGN
I.A.DESIGN®
KIẾN TẠO KHÔNG GIAN NHÀ ĐẸP
ĐC: 8/48D ĐƯỜNG HOÀNG HOA THÁM, P.PHÚ LỢI, TP.THỦ DẦU MỘT, BÌNH DƯƠNG.
Tel: 0868.4868.89

GIÁM ĐỐC: HOÀNG XUÂN ĐẠI

CHỦ TRÌ KIẾN TRÚC

Kts: HOÀNG XUÂN ĐẠI

THIẾT KẾ KIẾN TRÚC

Kts: ĐẶNG NGUYÊN MINH

QUẢN LÝ KỸ THUẬT

Kts: VÕ THỊ KIM NGÂN

TÊN CÔNG TRÌNH

CHI NHÁNH NHÀ MÁY BÌNH PHƯỚC
CÔNG TY TNHH BÁCH ĐẠT VIỆT NAM

ĐCXD: LÔ A13-C, A17-D, A37-E, ĐƯỜNG N13, KCN BECAMEX - BÌNH PHƯỚC, X. MINH THÀNH, H. CHƠN THÀNH, T. BÌNH PHƯỚC

HẠNG MỤC: BỂ XỬ LÝ NƯỚC THẢI SẢN XUẤT

XPXD	☐
THIẾT KẾ THI CÔNG	☐
P.C.C.C	☐
HOÀN CÔNG	☒

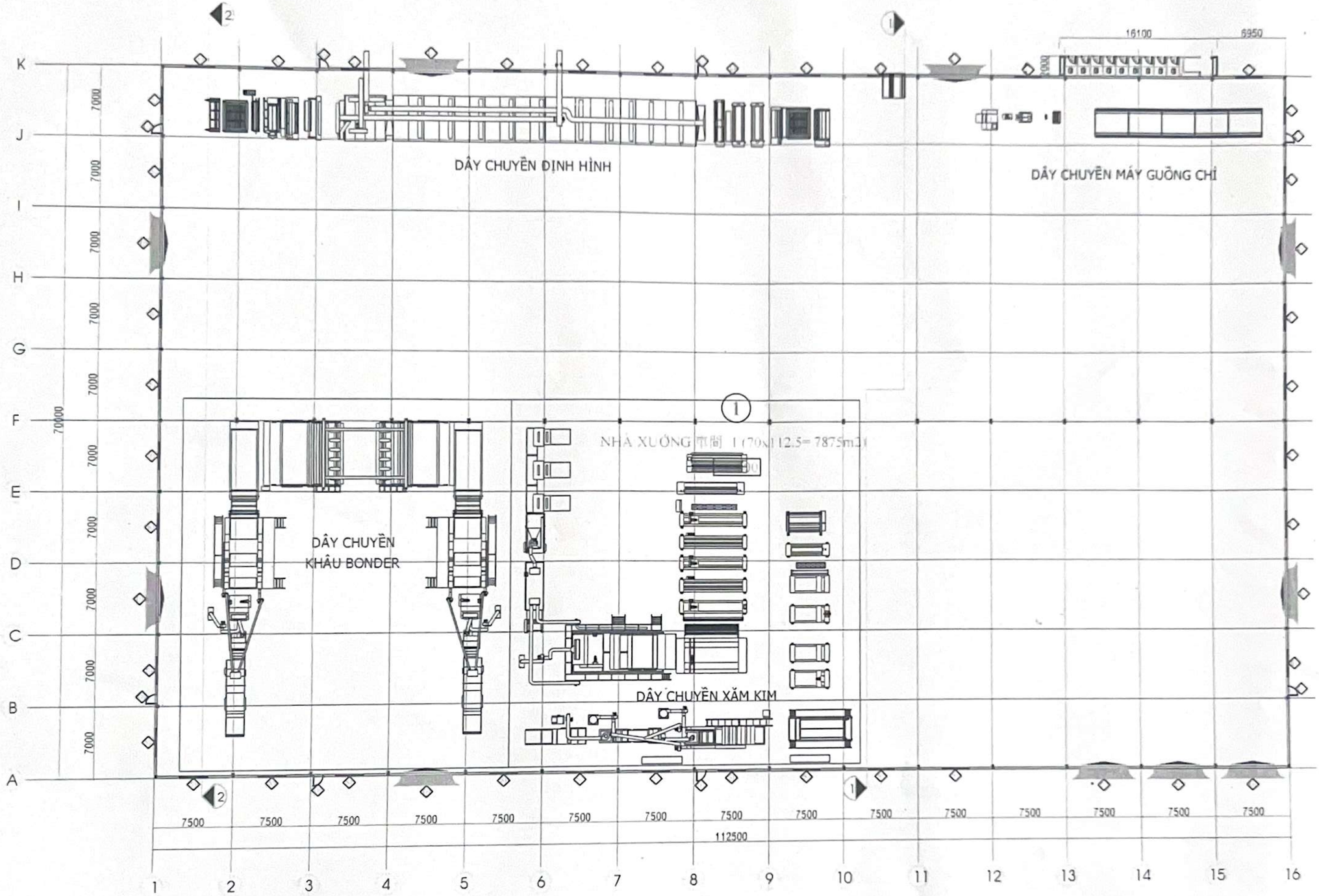
TÊN BẢN VẼ

MẶT BẰNG CỤM BỂ XLNT
MẶT BẰNG THIẾT BỊ CỤM BỂ XLNT

NGÀY HOÀN THÀNH
THÁNG /2022

KÍ HIỆU
KT 01/04

PHỤ LỤC 5.
BẢN VẼ HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI



MẶT BẰNG THIẾT BỊ XƯỞNG I

CHỦ ĐẦU TƯ

CHI NHÁNH NHÀ MÁY BÌNH PHƯỚC
CÔNG TY TNHH BÁCH ĐẠT VIỆT NAM

M.S.C.N 3702327139-001
CHI NHÁNH NHÀ MÁY BÌNH PHƯỚC CÔNG TY TNHH BÁCH ĐẠT VIỆT NAM
HỚN THÀNH - T.BÌNH PHƯỚC

CÔNG TRÌNH

THIẾT BỊ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG XƯỞNG 1,2

ĐƠN VỊ LẬP BẢN VẼ HOÀN CÔNG

CÔNG TY TNHH CƠ KHÍ XÂY LẮP
LEC ASEAN

Giám đốc

NGUYỄN VĂN CẦU

Người vẽ

NGUYỄN TRƯỜNG GIANG

CHI NHÁNH NHÀ MÁY BÌNH PHƯỚC
CÔNG TY TNHH BÁCH ĐẠT VIỆT NAM

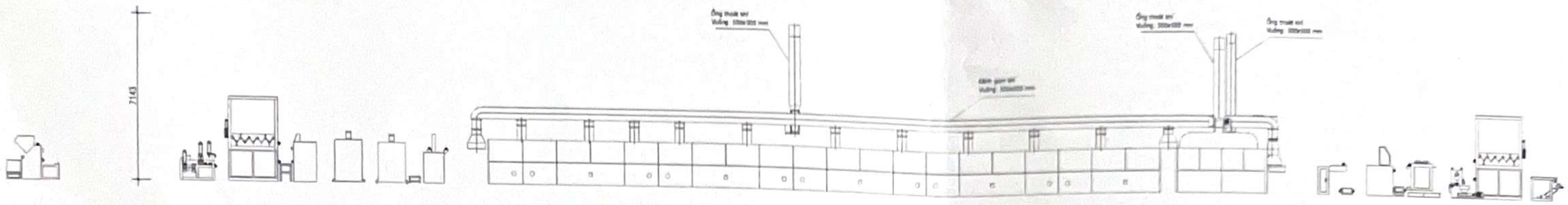
HẠNG MỤC: BẢN VẼ HOÀN CÔNG LẮP ĐẶT

XPXD	☐
THIẾT KẾ THI CÔNG	☐
P.C.C.C	☐
HOÀN CÔNG	☒

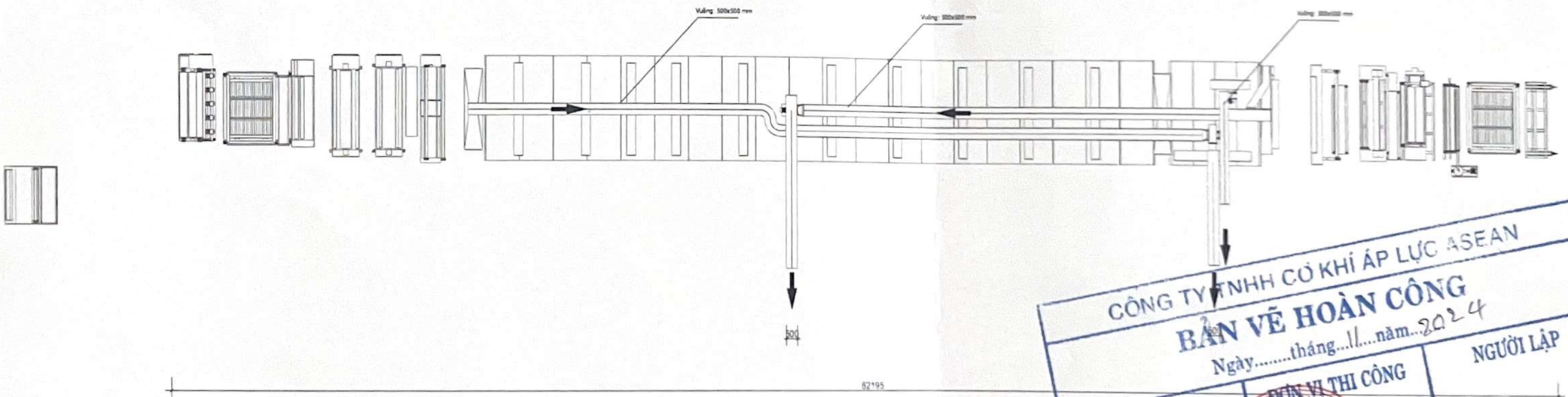
XƯỞNG I

NGÀY HOÀN THÀNH

11/2024



MẶT ĐỨNG DÂY CHUYỀN ĐỊNH HÌNH



MẶT BẰNG DÂY CHUYỀN ĐỊNH HÌNH

CÔNG TY TNHH CƠ KHÍ ÁP LỰC ASEAN

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

Ngày.....tháng...11....năm...2024

GIÁM SÁT CĐT	ĐƠN VỊ THI CÔNG	NGƯỜI LẬP
	Nguyễn Văn Cầu	

CHỦ ĐẦU TƯ

CHI NHÁNH NHÀ MÁY BÌNH PHƯỚC
CÔNG TY TNHH BÁCH ĐẠT VIỆT NAM

CÔNG TRÌNH

VẼ BẢN VẼ LẮP ĐẶT THIẾT BỊ XƯỞNG I, XƯỞNG 2

ĐC: LÔ A17-C, A17-D, A17-E, ĐƯỜNG N15, KCN BECAMEX - BÌNH PHƯỚC, X. MINH THÀNH, H. CHƠN THÀNH, T. BÌNH PHƯỚC

ĐƠN VỊ THI CÔNG

CÔNG TY TNHH CƠ KHÍ ÁP LỰC ASEAN

ĐC: Số 22G5, đường DCT4, KDC An Sương, P. Tân Hưng Thuận, Q.12, TP. Hồ Chí Minh

Giám đốc

NGUYỄN VĂN CẦU

Người vẽ

NGUYỄN TRƯỜNG GIANG

CHI NHÁNH NHÀ MÁY BÌNH PHƯỚC
CÔNG TY TNHH BÁCH ĐẠT VIỆT NAM

ĐCXD: LÔ A17-C, A17-D, A17-E, ĐƯỜNG N15, KCN BECAMEX - BÌNH PHƯỚC, X. MINH THÀNH, H. CHƠN THÀNH, T. BÌNH PHƯỚC

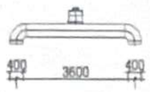
HẠNG MỤC: VẼ BẢN VẼ LẮP ĐẶT THIẾT BỊ

XPXD	☐
THIẾT KẾ THI CÔNG	☐
PCCC	☐
HOÀN CÔNG	☒

DÂY CHUYỀN ĐỊNH HÌNH

NGÀY HOÀN THÀNH

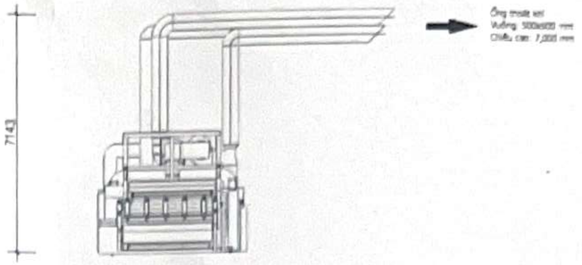
11/2024



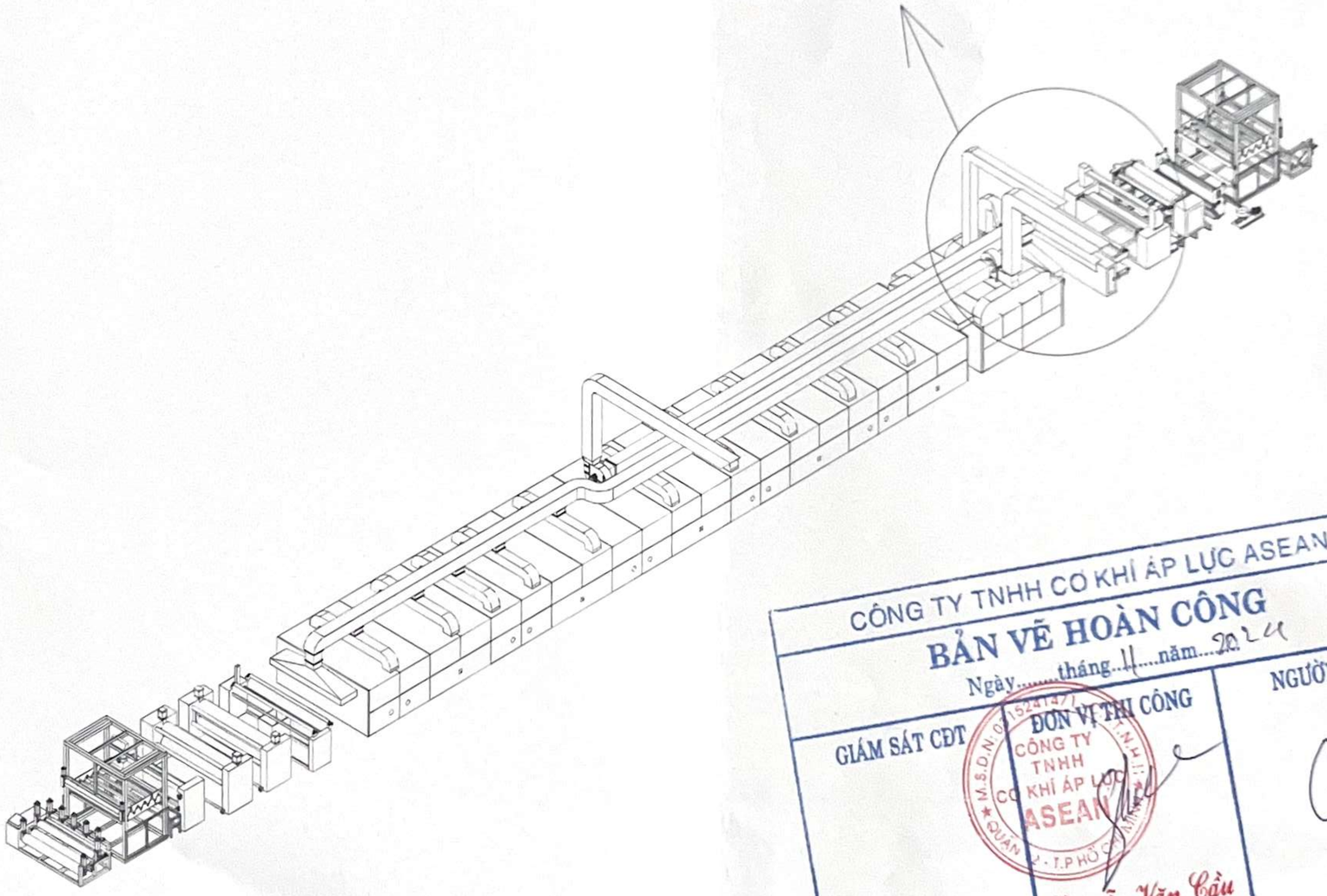
CHI TIẾT ỐNG THU GOM



CHỤP HÚT KHÍ



MẶT CHIẾU CẠNH
DÂY CHUYỀN ĐỊNH HÌNH



CÔNG TY TNHH CƠ KHÍ ÁP LỰC ASEAN

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

Ngày 11 tháng 11 năm 2024

GIÁM SÁT CĐT	ĐƠN VỊ THI CÔNG	NGƯỜI LẬP
	Nguyễn Văn Cầu	

CHỦ ĐẦU TƯ

CHI NHÁNH NHÀ MÁY BÌNH PHƯỚC
CÔNG TY TNHH BÁCH ĐẠT VIỆT NAM

CÔNG TRÌNH

VẼ BẢN VẼ LẮP ĐẶT THIẾT BỊ XƯỞNG 1, XƯỞNG 2

ĐC: LÔ A17-C, A17-D, A17-E, ĐƯỜNG N15, KCN BECAMEX - BÌNH PHƯỚC, X. MINH THÀNH, H. CHƠN THÀNH, T. BÌNH PHƯỚC

ĐƠN VỊ THI CÔNG

CÔNG TY TNHH CƠ KHÍ ÁP LỰC ASEAN

ĐC: Số 22G5, đường DCT4, KDC An Sương, P. Tân Hưng Thuận, Q.12, TP. Hồ Chí Minh

Giám đốc

NGUYỄN VĂN CẦU

Người vẽ

NGUYỄN TRƯỜNG GIANG

CHI NHÁNH NHÀ MÁY BÌNH PHƯỚC
CÔNG TY TNHH BÁCH ĐẠT VIỆT NAM

ĐCXD: LÔ A17-C, A17-D, A17-E, ĐƯỜNG N15, KCN BECAMEX - BÌNH PHƯỚC, X. MINH THÀNH, H. CHƠN THÀNH, T. BÌNH PHƯỚC

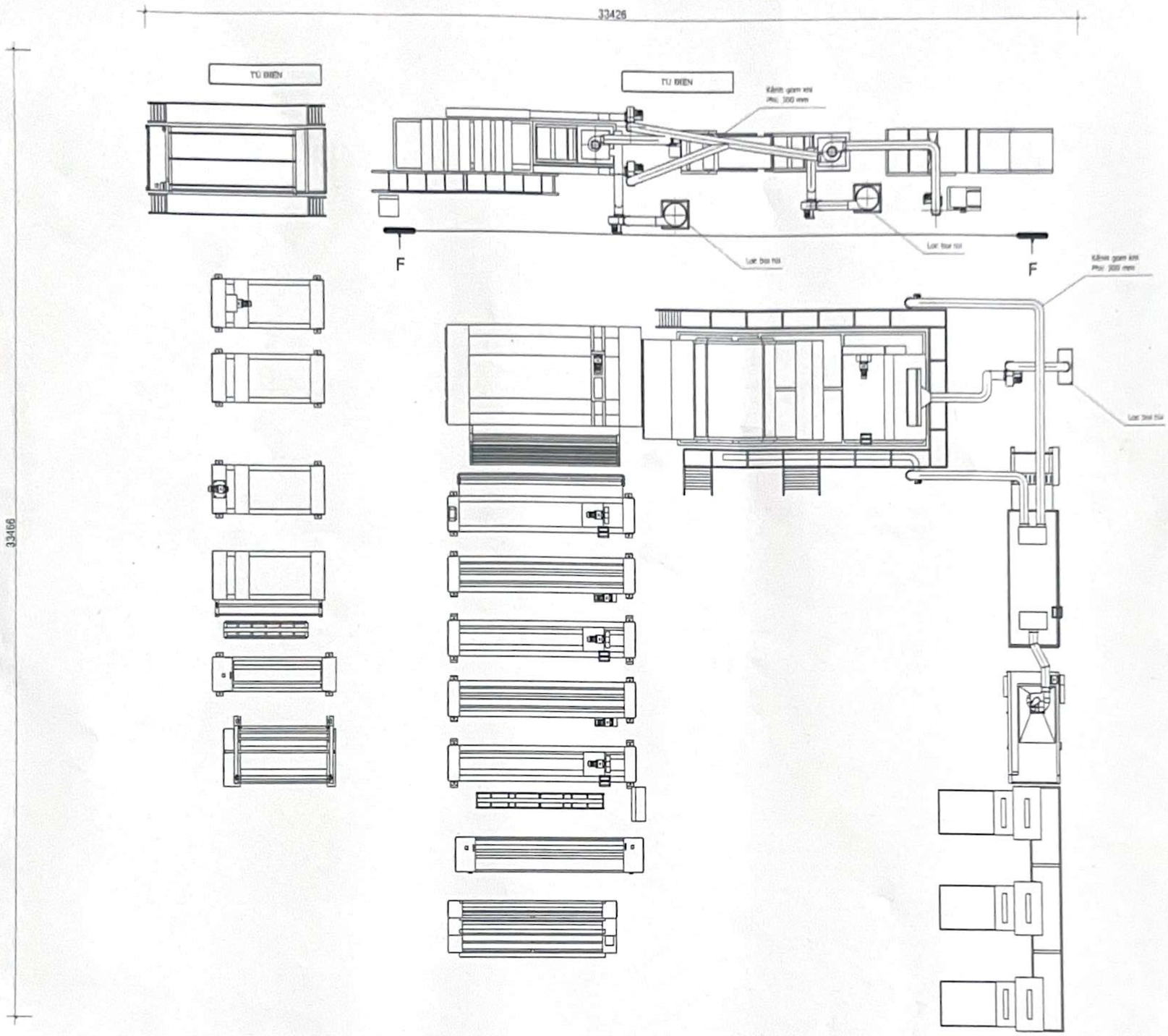
HẠNG MỤC: VẼ BẢN VẼ LẮP ĐẶT THIẾT BỊ

XPXD	☐
THIẾT KẾ THI CÔNG	☐
P.C.C.C	☐
HOÀN CÔNG	☒

DÂY CHUYỀN ĐỊNH HÌNH

NGÀY HOÀN THÀNH

11/2024



MẶT BẰNG MÁY XĂM KIM

CHỦ ĐẦU TƯ

CHI NHÁNH NHÀ MÁY BÌNH PHƯỚC
CÔNG TY TNHH BÁCH ĐẠT VIỆT NAM

TỔNG THỂ

THIẾT BỊ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG TƯƠNG ỨNG

ĐƠN VỊ VẼ BẢN VẼ HOÀN CÔNG

CÔNG TY TNHH CƠ KHÍ ÁP LỰC ASEAN

Giám đốc

NGUYỄN VĂN CẦU

Người vẽ

NGUYỄN TRƯỜNG GIANG

CHI NHÁNH NHÀ MÁY BÌNH PHƯỚC
CÔNG TY TNHH BÁCH ĐẠT VIỆT NAM

HẠNG MỤC: BẢN VẼ HOÀN CÔNG LẮP ĐẶT

XPXD ☐

THIẾT KẾ THI CÔNG ☐

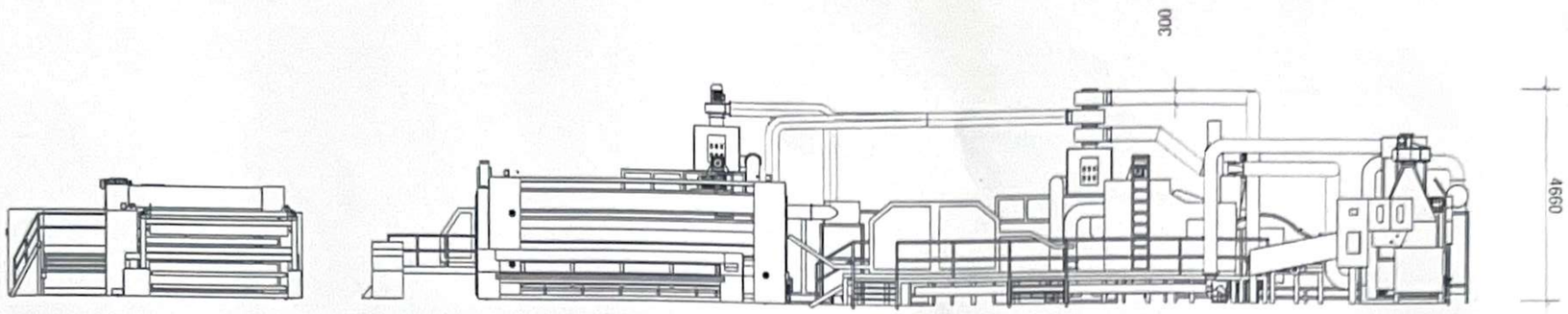
P.C.C.C ☐

HOÀN CÔNG ☒

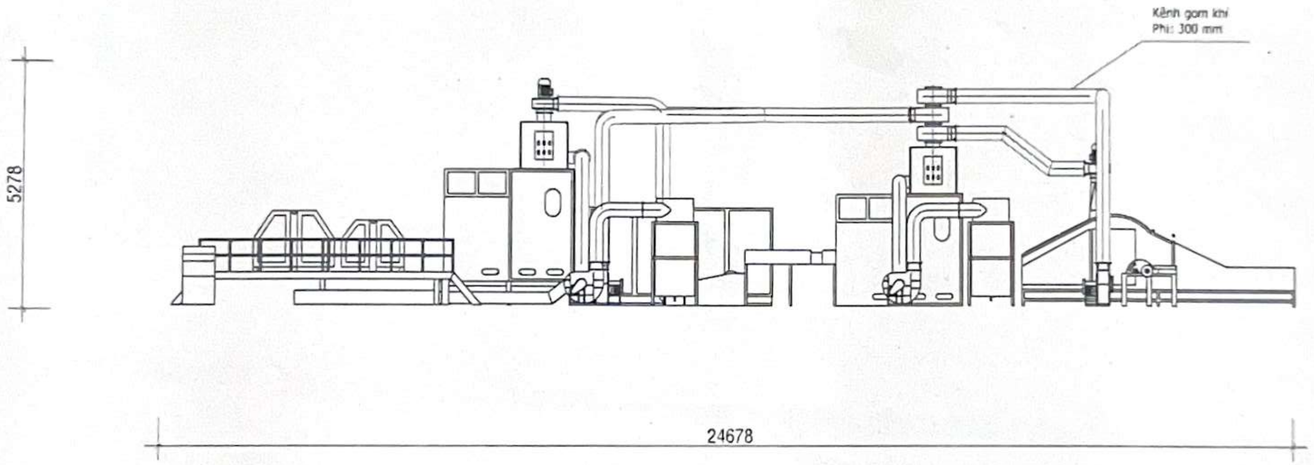
DÂY CHUYỀN XĂM KIM

NGÀY HOÀN THÀNH

11/2024



MẶT ĐỨNG DÂY CHUYỀN XĂM KIM



MẶT CẮT F-F

CHỦ ĐẦU TƯ

CHI NHÁNH NHÀ MÁY BÌNH PHƯỚC
CÔNG TY TNHH BẠCH ĐẠT VIỆT NAM

M.S.C.N: 3702327139-001
CHI NHÁNH
NHÀ MÁY BÌNH PHƯỚC
CÔNG TY TNHH
BẠCH ĐẠT
VIỆT NAM

CÔNG TRÌNH

THIẾT BỊ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG XƯỞNG 1.2

ĐƠN VỊ VẼ BẢN VẼ HOÀN CÔNG

CÔNG TY TNHH CƠ KHÍ XP
LỘC ASEAN

Giám đốc

NGUYỄN VĂN CẦU

Người vẽ

NGUYỄN TRƯỜNG GIANG

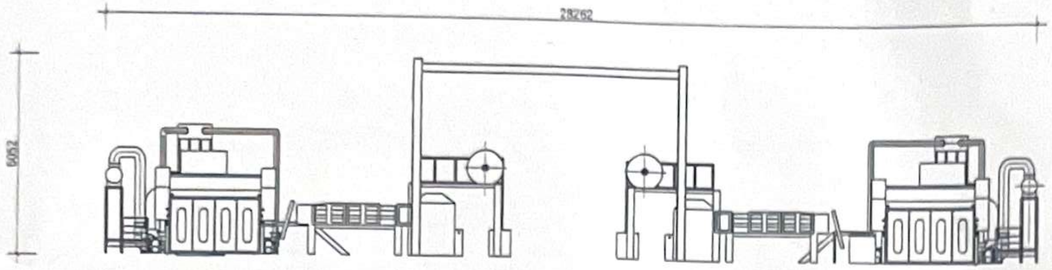
CHI NHÁNH NHÀ MÁY BÌNH PHƯỚC
CÔNG TY TNHH BẠCH ĐẠT VIỆT NAM

HẠNG MỤC: BẢN VẼ HOÀN CÔNG LẮP ĐẶT

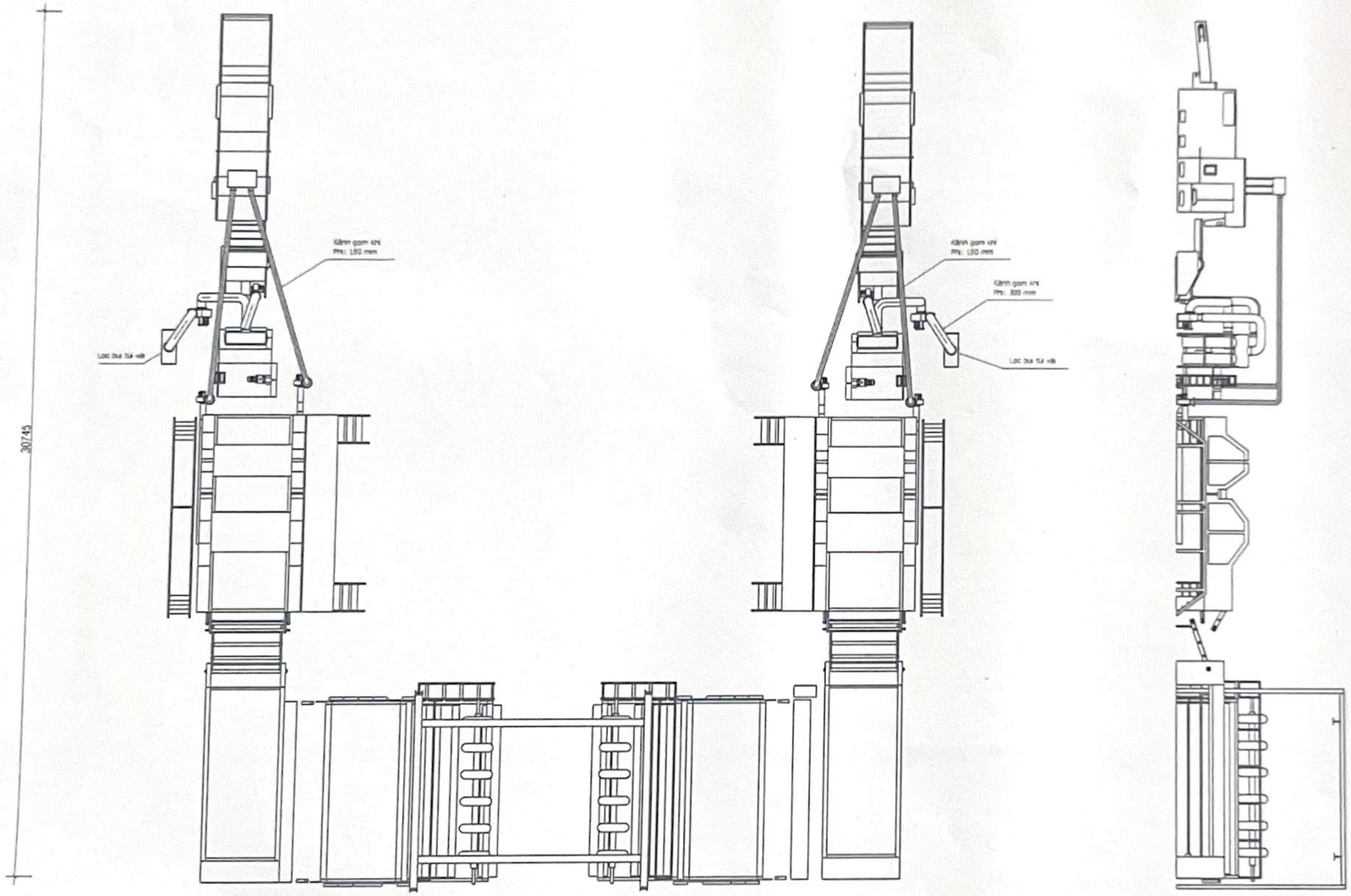
XPXD	☐
THIẾT KẾ THI CÔNG	☐
P.C.C.C	☐
HOÀN CÔNG	☒

DÂY CHUYỀN XĂM KIM

NGÀY HOÀN THÀNH
11/2024



MẶT ĐỨNG DÂY CHUYỀN DỆT



MẶT ĐỨNG DÂY CHUYỀN KHÂU BONDER

CHỦ ĐẦU TƯ

CHI NHÁNH NHÀ MÁY BÌNH PHƯỚC
CÔNG TY TNHH BÁCH ĐẠT VIỆT NAM

CÔNG TRÌNH

THIẾT BỊ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG XƯỞNG 1,2

ĐƠN VỊ VẼ BẢN VẼ HOÀN CÔNG

CÔNG TY TNHH CƠ KHÍ ÁP
LỰC ASEAN

Người lập

NGUYỄN VĂN CẦU

Người vẽ

NGUYỄN TRƯỜNG GIANG

CHI NHÁNH NHÀ MÁY BÌNH PHƯỚC
CÔNG TY TNHH BÁCH ĐẠT VIỆT NAM

HẠNG MỤC: BẢN VẼ HOÀN CÔNG LẮP ĐẶT

XPXD

THIẾT KẾ THI CÔNG

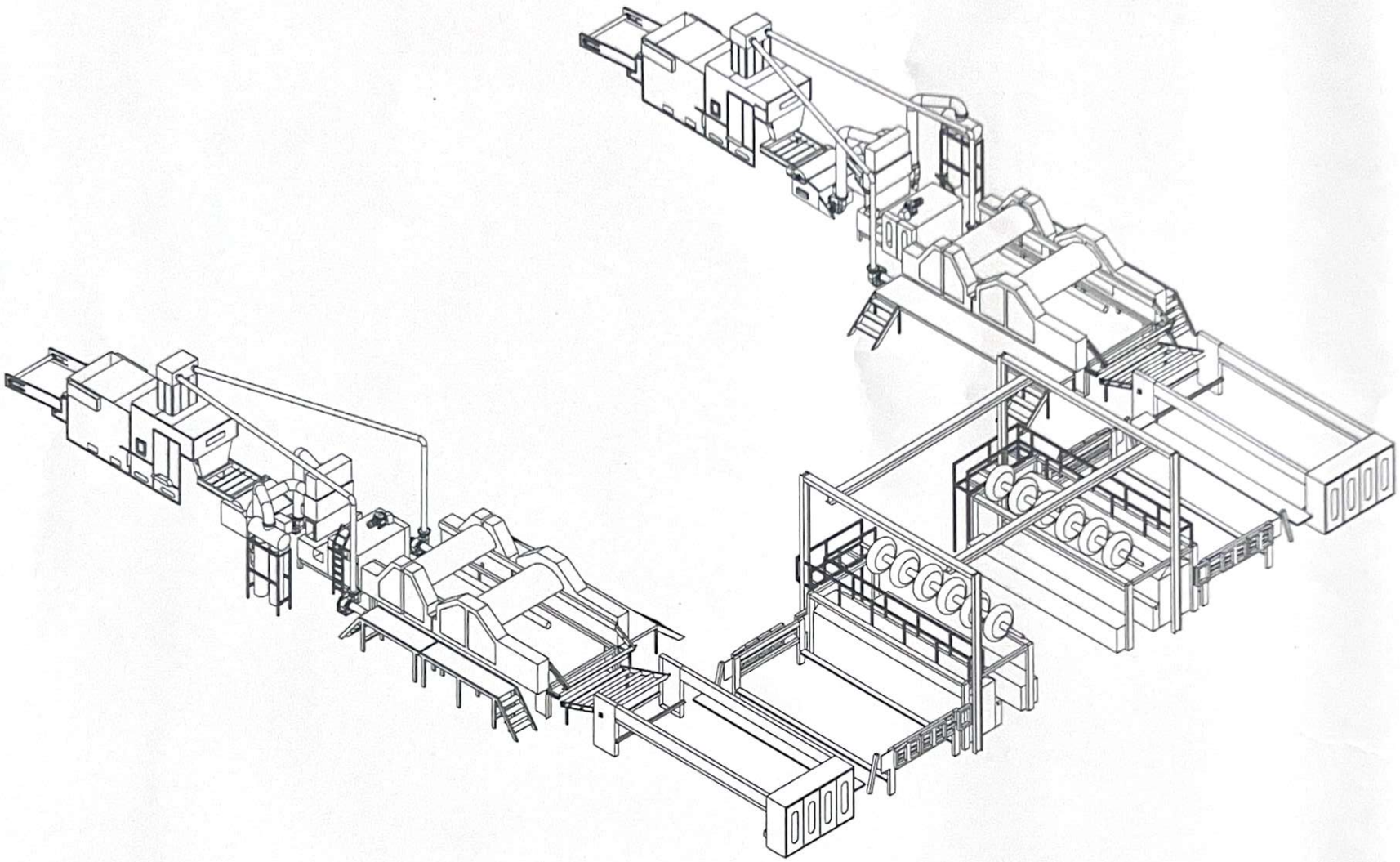
P.C.C.C

HOÀN CÔNG

DÂY CHUYỀN DỆT BONDER

NGÀY HOÀN THÀNH

11/2024



DÂY CHUYỀN KHÂU BONDER

CHỦ ĐẦU TƯ

CHI NHÁNH NHÀ MÁY BÌNH PHƯỚC
CÔNG TY TNHH BẠCH ĐẠT VIỆT NAM

CÔNG TRÌNH

THIẾT BỊ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG XƯỞNG 1,2

ĐƠN VỊ VẼ BẢN VẼ HOÀN CÔNG

CÔNG TY TNHH CƠ KHÍ SP
LỰC ASEAN

Giám đốc

NGUYỄN VĂN CẦU

Người vẽ

NGUYỄN TRƯỜNG GIANG

CHI NHÁNH NHÀ MÁY BÌNH PHƯỚC
CÔNG TY TNHH BẠCH ĐẠT VIỆT NAM

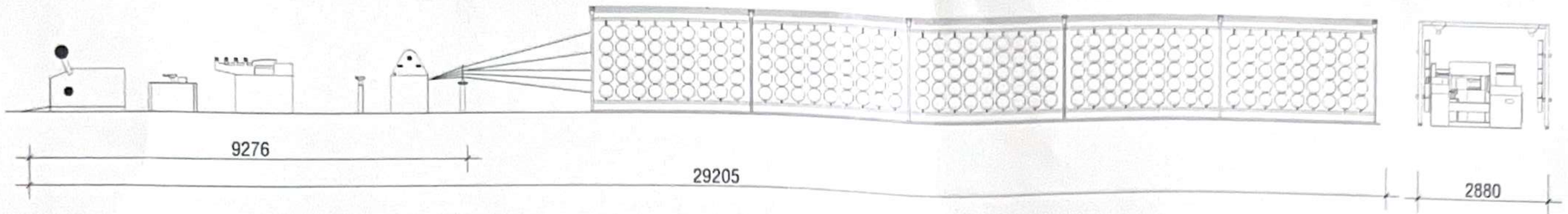
HẠNG MỤC: BẢN VẼ HOÀN CÔNG LẮP ĐẶT

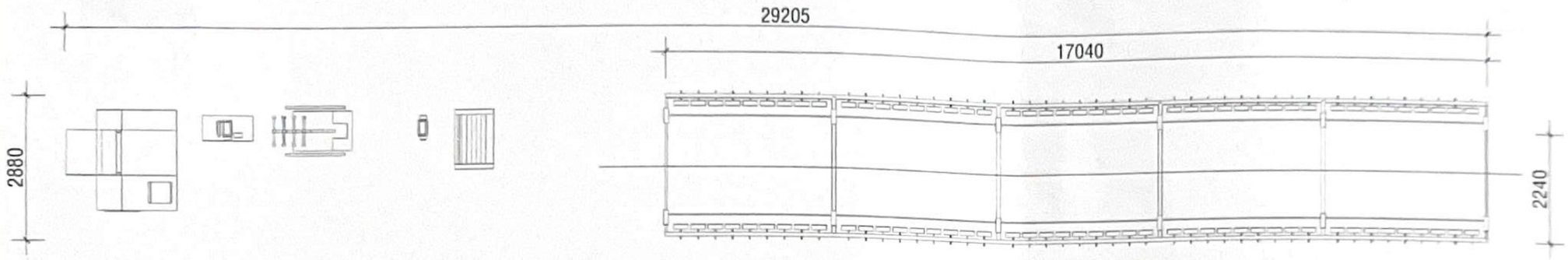
XPXD	☐
THIẾT KẾ THI CÔNG	☐
P.C.C.C	☐
HOÀN CÔNG	☒

DÂY CHUYỀN DỆT BONDER

NGÀY HOÀN THÀNH

11/2024





DÂY CHUYỀN MÁY GUỒNG CHỈ

CÔNG TY TNHH CƠ KHÍ ÁP LỰC ASEAN

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

Ngày 11 tháng 11 năm 2024

GIÁM SÁT CĐT	ĐƠN VỊ THI CÔNG	NGƯỜI LẬP
	Nguyễn Văn Cầu	

CHỦ ĐẦU TƯ

CHI NHÁNH NHÀ MÁY BÌNH PHƯỚC
CÔNG TY TNHH BÁCH ĐẠT VIỆT NAM

CÔNG TRÌNH

VẼ BẢN VẼ LẮP ĐẶT THIẾT BỊ XƯỞNG I, XƯỞNG 2

ĐC: LÔ A17-C, A17-D, A17-E, ĐƯỜNG N15, KCN BECAMEX - BÌNH PHƯỚC, X. MINH THÀNH, H. CHƠN THÀNH, T. BÌNH PHƯỚC

ĐƠN VỊ THI CÔNG

CÔNG TY TNHH CƠ KHÍ ÁP LỰC ASEAN

ĐC: Số 22/G5, đường DCT4, KDC An Sương, P. Tân Hưng Thuận, Q.12, TP. Hồ Chí Minh

Giám đốc

NGUYỄN VĂN CẦU

Người vẽ

NGUYỄN TRƯỜNG GIANG

CHI NHÁNH NHÀ MÁY BÌNH PHƯỚC
CÔNG TY TNHH BÁCH ĐẠT VIỆT NAM

ĐC:CĐ: LÔ A17-C, A17-D, A17-E, ĐƯỜNG N15, KCN BECAMEX - BÌNH PHƯỚC, X. MINH THÀNH, H. CHƠN THÀNH, T. BÌNH PHƯỚC

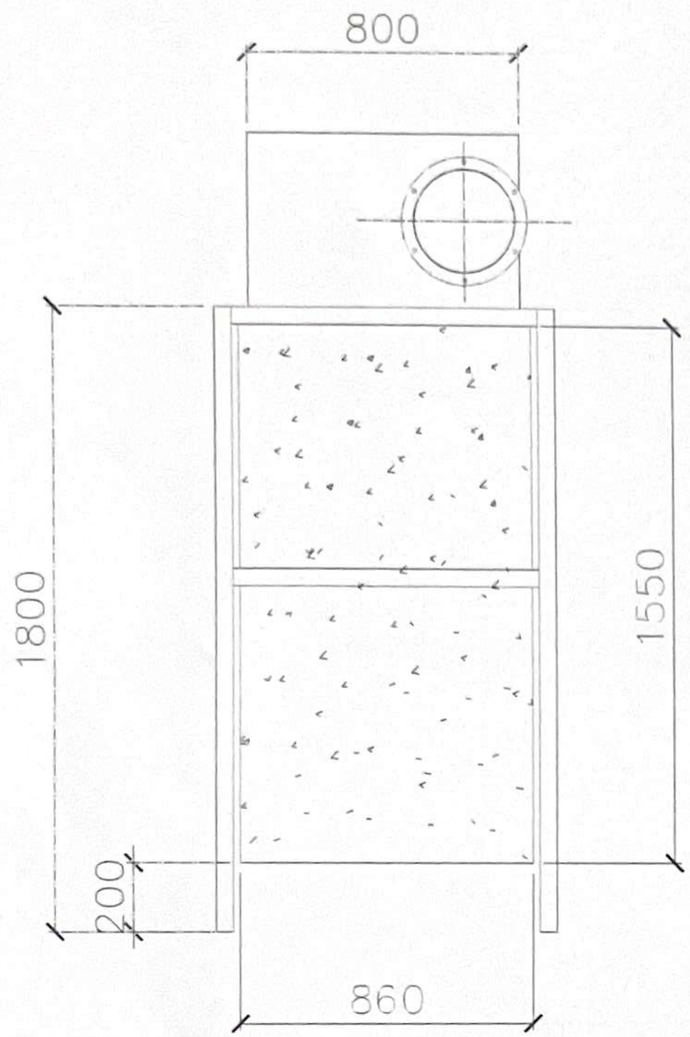
HẠNG MỤC: VẼ BẢN VẼ LẮP ĐẶT THIẾT BỊ

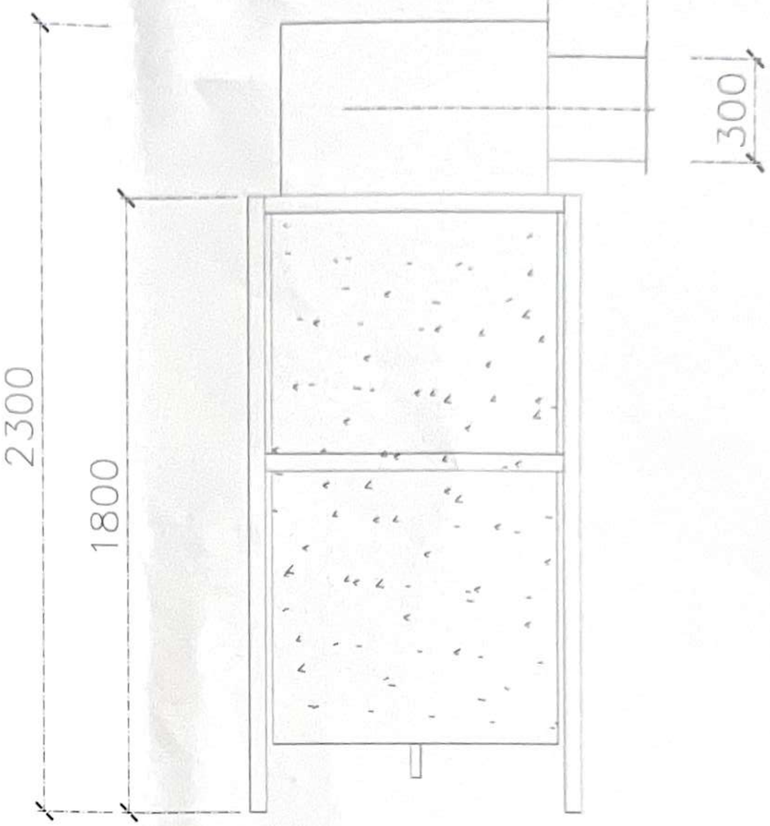
KPKD	☐
THIẾT KẾ THI CÔNG	☐
PCCC	☐
HOÀN CÔNG	☒

DÂY CHUYỀN MÁY GUỒNG CHỈ

NGÀY HOÀN THÀNH

11/2024





TÚI LỌC ĐƠN

Thông số kỹ thuật::

- Vật liệu khung: Thép hình
- Vật liệu túi lọc: Polyester
- Kích thước túi lọc: Dxh = 860x1,500 mm
- Số lượng túi: 1
- Lưu lượng quạt hút: 3,800 m3/h
- Công suất động cơ: 2.2 kW
- Đường kính ống thoát khí thải: D=300 mm
- Hiệu suất lọc: 99%

CÔNG TY TNHH CƠ KHÍ ÁP LỰC ASEAN

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

Ngày 11 tháng 11 năm 2024

GIÁM SÁT CĐT	ĐƠN VỊ THI CÔNG	NGƯỜI LẬP
	Nguyễn Văn Cầu	

CHỦ ĐẦU TƯ

CHI NHÁNH NHÀ MÁY BÌNH PHƯỚC
CÔNG TY TNHH BÁCH ĐẠT VIỆT NAM

CÔNG TRÌNH

VẼ BẢN VẼ LẮP ĐẶT THIẾT BỊ XƯỞNG 1, XƯỞNG 2

ĐC: LÔ A17-C, A17-D, A17-E, ĐƯỜNG N15, KCN BECAMEX - BÌNH PHƯỚC, X. MINH THÀNH, H. CHƠN THÀNH, T. BÌNH PHƯỚC

ĐƠN VỊ THI CÔNG

CÔNG TY TNHH CƠ KHÍ ÁP LỰC ASEAN

ĐC: Số 22G5, đường DCT4, KDC An Sương, P. Tân Hưng Thuận, Q.12, TP. Hồ Chí Minh

Giám đốc

NGUYỄN VĂN CẦU

Người vẽ

NGUYỄN TRƯỜNG GIANG

CHI NHÁNH NHÀ MÁY BÌNH PHƯỚC
CÔNG TY TNHH BÁCH ĐẠT VIỆT NAM

ĐCXD: LÔ A17-C, A17-D, A17-E, ĐƯỜNG N15, KCN BECAMEX - BÌNH PHƯỚC, X. MINH THÀNH, H. CHƠN THÀNH, T. BÌNH PHƯỚC

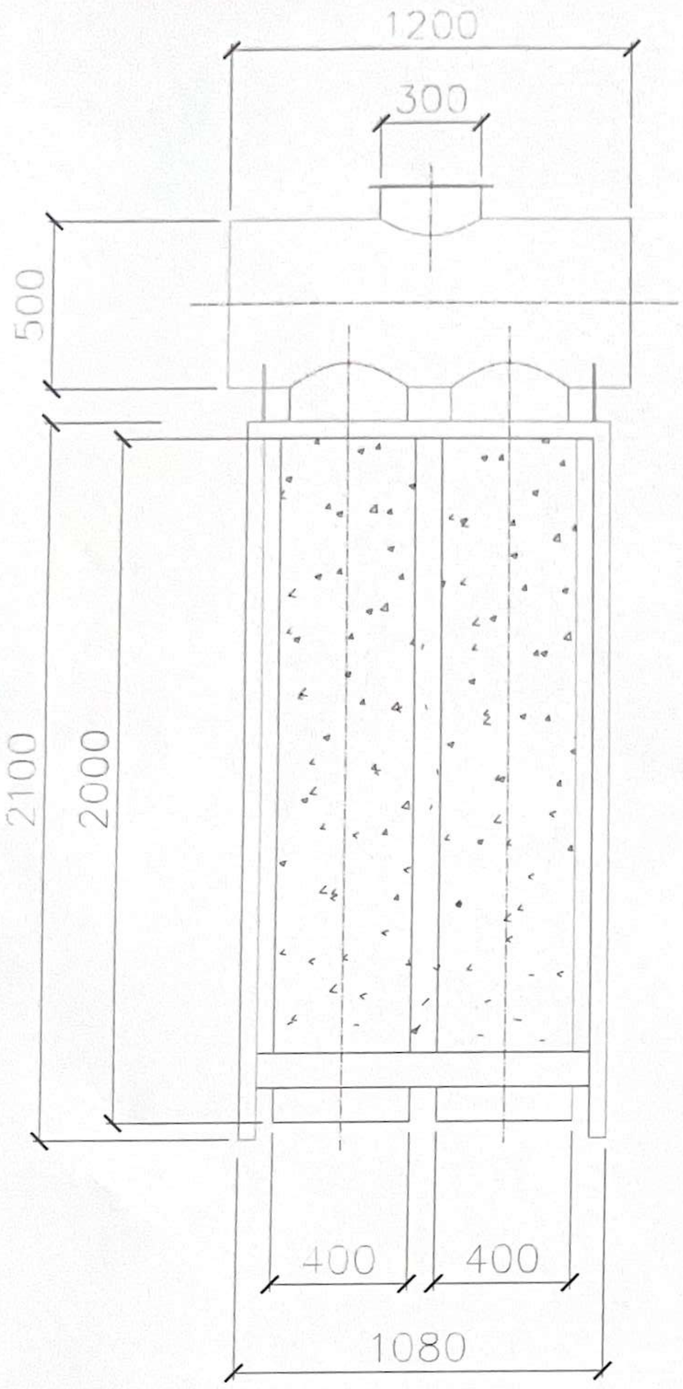
HẠNG MỤC: VẼ BẢN VẼ LẮP ĐẶT THIẾT BỊ

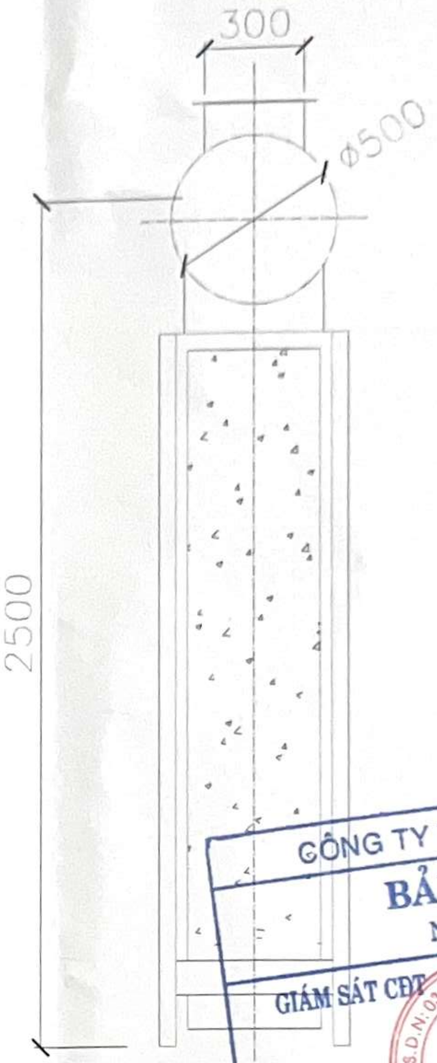
KPXD	☐
THIẾT KẾ THI CÔNG	☐
P.C.C.C	☐
HOÀN CÔNG	☒

DÂY CHUYỀN CUPU

NGÀY HOÀN THÀNH

11/2024





Thông số kỹ thuật::

- Vật liệu khung: Thép hình
- Vật liệu túi lọc: Polyester
- Kích thước túi lọc: Dxh = 400x2000
- Số lượng túi: 2
- Lưu lượng quạt hút: 6,000 m3/h
- Công suất động cơ: 5.5 kW
- Đường kính ống thoát khí thải: D = 300 mm
- Hiệu suất lọc: >99%

TÚI LỌC ĐÔI

CÔNG TY TNHH CƠ KHÍ ÁP LỰC ASEAN
BẢN VẼ HOÀN CÔNG
Ngày 11 tháng 11 năm 2024
GIÁM SÁT CĐT | ĐƠN VỊ THI CÔNG | NGƯỜI LẬP
Nguyễn Văn Cầu

CHỦ ĐẦU TƯ

CHI NHÁNH NHÀ MÁY BÌNH PHƯỚC
CÔNG TY TNHH BÁCH ĐẠT VIỆT NAM

CÔNG TRÌNH

VẼ BẢN VẼ LẮP ĐẶT THIẾT BỊ XƯỞNG 1, XƯỞNG 2

ĐC: LÔ A17-C, A17-D, A17-E, ĐƯỜNG N15, KCN BECAMEX - BÌNH PHƯỚC, X. MINH THÀNH, H. CHƠN THÀNH, T. BÌNH PHƯỚC

ĐƠN VỊ THI CÔNG

CÔNG TY TNHH CƠ KHÍ ÁP LỰC ASEAN

ĐC: Số 22/05, đường DCT4, KDC An Sương, P. Tân Hưng Thuận, Q.12, TP. Hồ Chí Minh

Giám đốc
NGUYỄN VĂN CẦU

Người vẽ
NGUYỄN TRƯỜNG GIANG

CHI NHÁNH NHÀ MÁY BÌNH PHƯỚC
CÔNG TY TNHH BÁCH ĐẠT VIỆT NAM

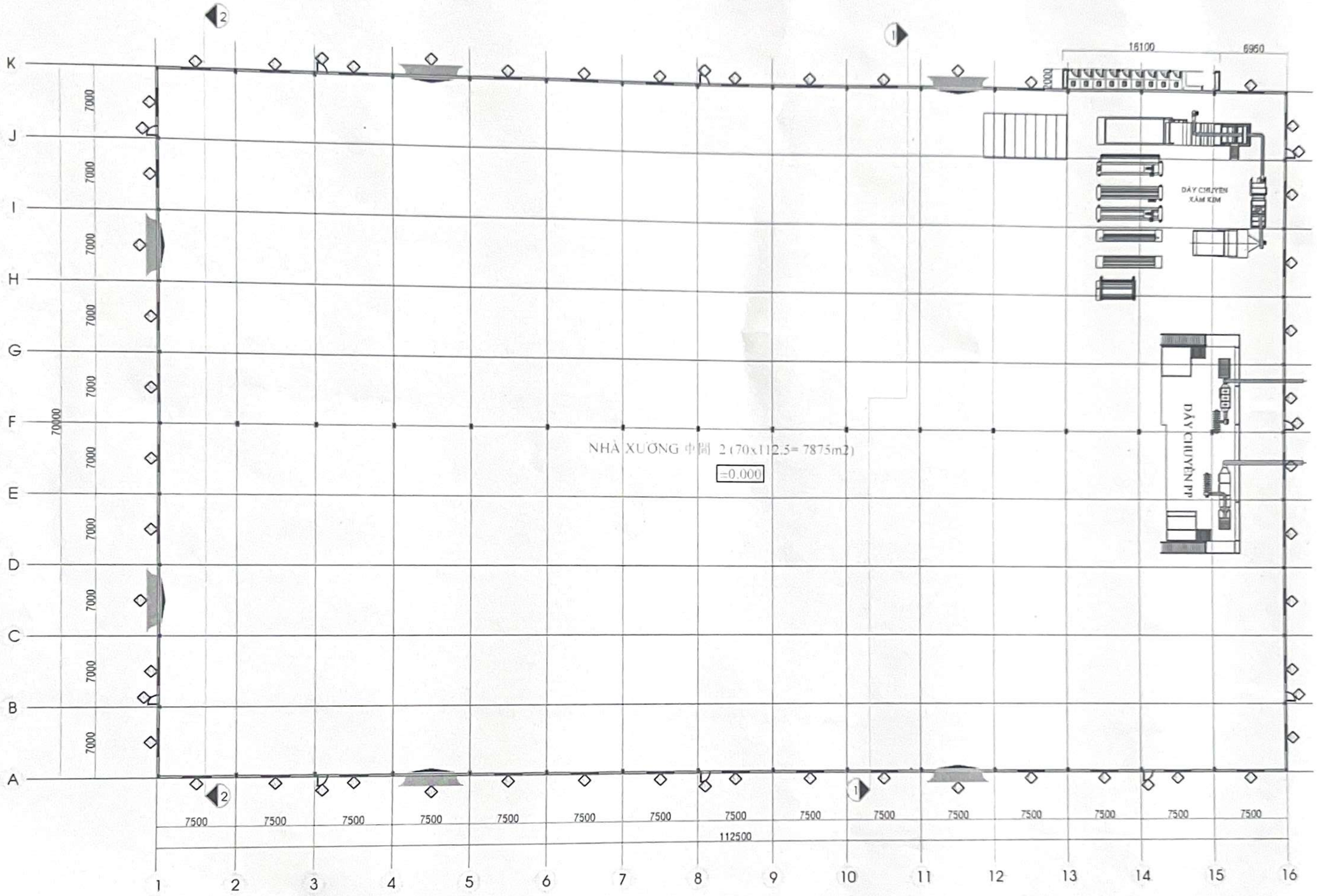
ĐCXD: LÔ A17-C, A17-D, A17-E, ĐƯỜNG N15, KCN BECAMEX - BÌNH PHƯỚC, X. MINH THÀNH, H. CHƠN THÀNH, T. BÌNH PHƯỚC

HẠNG MỤC: VẼ BẢN VẼ LẮP ĐẶT THIẾT BỊ

XPXD	☐
THIẾT KẾ THI CÔNG	☐
P.C.C.C	☐
HOÀN CÔNG	☒

DÂY CHUYỀN CUPU

NGÀY HOÀN THÀNH
11/2024



MẶT BẰNG THIẾT BỊ XƯỞNG 2

CHỦ ĐẦU TƯ

CHI NHÁNH NHÀ MÁY BÌNH PHƯỚC
CÔNG TY TNHH BẠCH ĐẰT VIỆT NAM

CÔNG TRÌNH

THIẾT BỊ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG XƯỞNG 1,2

ĐƠN VỊ VẼ BẢN VẼ HOÀN CÔNG

CÔNG TY TNHH CƠ KHÍ AP
LỰC ASEAN

Giám đốc

NGUYỄN VĂN CẦU

Người vẽ

NGUYỄN TRƯỜNG GIANG

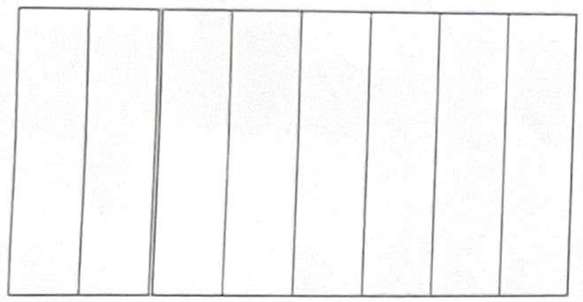
CHI NHÁNH NHÀ MÁY BÌNH PHƯỚC
CÔNG TY TNHH BẠCH ĐẰT VIỆT NAM

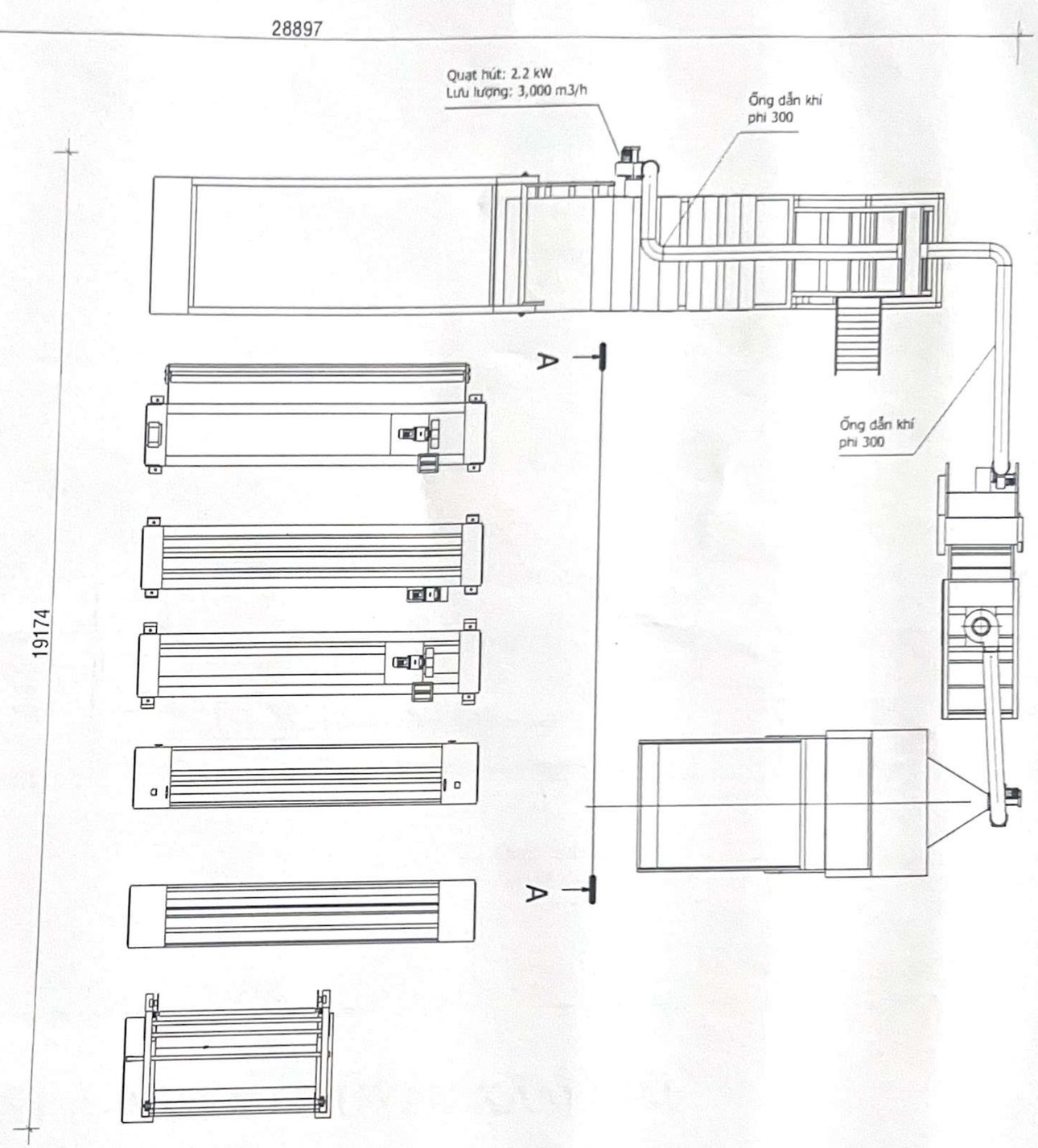
HẠNG MỤC: BẢN VẼ HOÀN CÔNG LẮP ĐẶT

KPKD	☐
THIẾT KẾ THI CÔNG	☐
P.C.C.C	☐
HOÀN CÔNG	☒

XƯỞNG 2

NGÀY HOÀN THÀNH
11/2024





DÂY CHUYỀN XĂM KIM - XƯỞNG 2

CHỦ ĐẦU TƯ

CHI NHÁNH NHÀ MÁY BÌNH PHƯỚC
CÔNG TY TNHH BÁCH ĐẠT VIỆT NAM

CÔNG TRÌNH

THIẾT BỊ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG XƯỞNG 12

ĐƠN VỊ VẼ BẢN VẼ HOÀN CÔNG

CÔNG TY TNHH CƠ KHÍ ÁP
LỰC ASEAN

Giám đốc

NGUYỄN VĂN CẦU

Người vẽ

NGUYỄN TRƯỜNG GIANG

CHI NHÁNH NHÀ MÁY BÌNH PHƯỚC
CÔNG TY TNHH BÁCH ĐẠT VIỆT NAM

HẠNG MỤC: BẢN VẼ HOÀN CÔNG LẮP ĐẶT

XPXD

THIẾT KẾ THI CÔNG

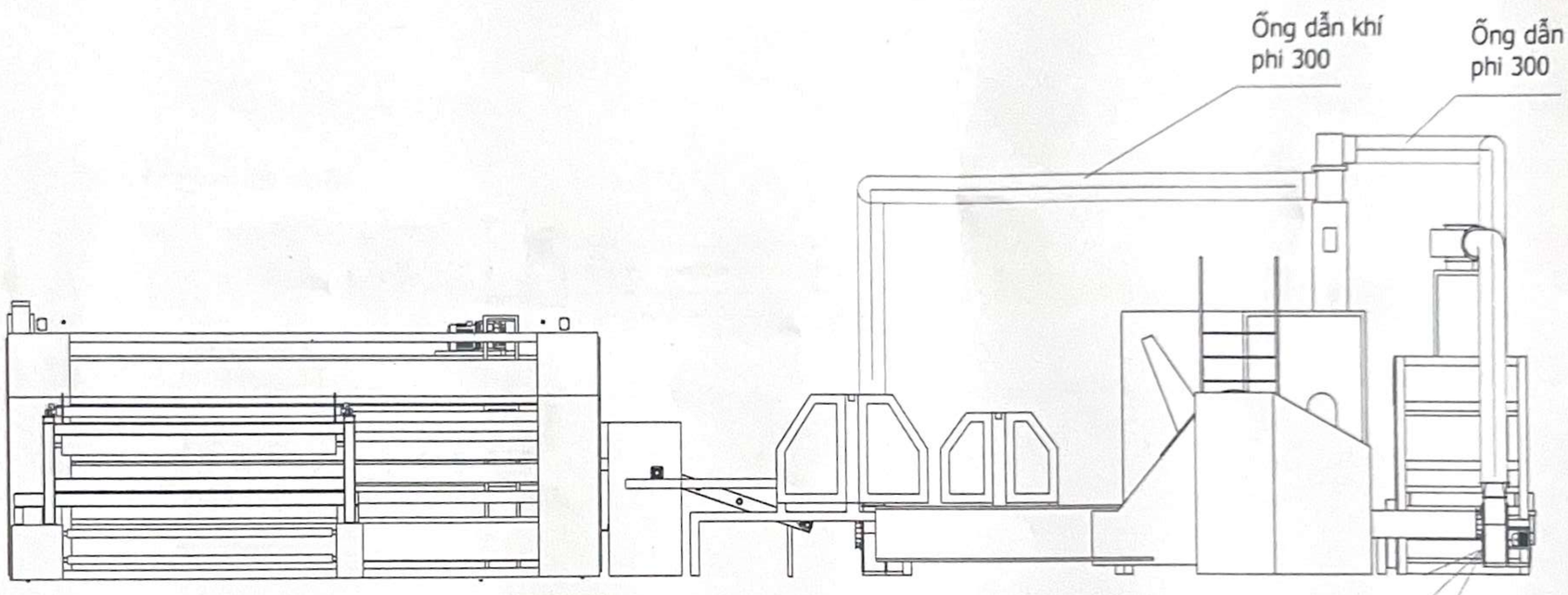
P.C.C.C

HOÀN CÔNG

DÂY CHUYỀN XĂM KIM

NGÀY HOÀN THÀNH

11/2024



MẶT CẮT A-A DÂY CHUYỀN XĂM KIM

CHỦ ĐẦU TƯ

CHI NHANH NHA MAY BINH PHUOC
CÔNG TY TNHH BÁCH ĐẠT VIỆT NAM

CÔNG TRÌNH

THIẾT BỊ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG XƯỞNG 1.2

ĐƠN VỊ VẼ BẢN VẼ HOÀN CÔNG

CÔNG TY TNHH CƠ KHÍ ÁP
LỰC ASEAN

Giám đốc

NGUYỄN VĂN CẦU

Người vẽ

NGUYỄN TRƯỜNG GIANG

CHI NHÁNH NHÀ MÁY BÌNH PHƯỚC
CÔNG TY TNHH BÁCH ĐẠT VIỆT NAM

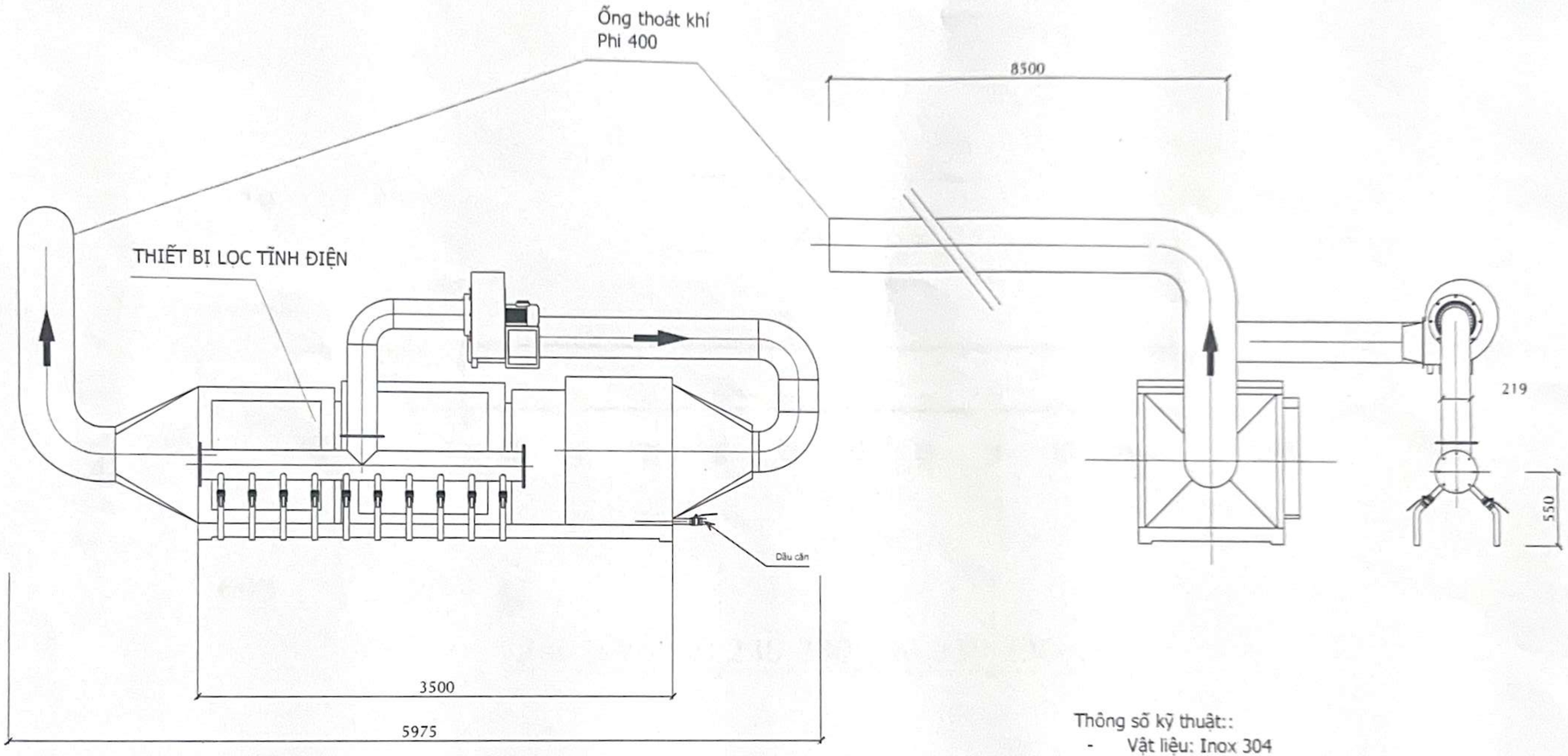
HẠNG MỤC: BẢN VẼ HOÀN CÔNG LẮP ĐẶT

XPXD	☐
THIẾT KẾ THI CÔNG	☐
P.C.C.C	☐
HOÀN CÔNG	☒

DÂY CHUYỀN XĂM KIM

NGÀY HOÀN THÀNH

11/2024



Thông số kỹ thuật::

- Vật liệu: Inox 304
- Công suất tiêu thụ điện: 5000 W
- Lưu lượng quạt hút: ~3,800 m3/h
- Động cơ quạt hút: 3.7 kW
- Đường kính ống thoát khí thải: D = 400 mm
- Hiệu suất lọc: >85%

HỆ XỬ LÝ KHÍ THẢI VẢI KHÔNG DỆT PP

CHỦ ĐẦU TƯ

CHI NHÁNH NHÀ MÁY BÌNH PHƯỚC
CÔNG TY TNHH BÁCH ĐẠT VIỆT NAM

CÔNG TRÌNH

THIẾT BỊ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG XƯỞNG L2

ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG

ĐƠN VỊ VẼ BẢN VẼ HOÀN CÔNG

CÔNG TY TNHH CƠ KHÍ ÁP LỰC ASEAN

ĐỊA CHỈ: Đường ĐT741, KCN An Phước, P. Tân Hưng Thuận, Q. 12, TP. Hồ Chí Minh

Giám đốc

NGUYỄN VĂN CẦU

Người vẽ

NGUYỄN TRƯỜNG GIANG

CHI NHÁNH NHÀ MÁY BÌNH PHƯỚC
CÔNG TY TNHH BÁCH ĐẠT VIỆT NAM

ĐỊA CHỈ: LÔ A[illegible], KCN BECAMEX - BÌNH PHƯỚC, X. MINH THẠNH, H. CHƠN THÀNH, T. BÌNH PHƯỚC

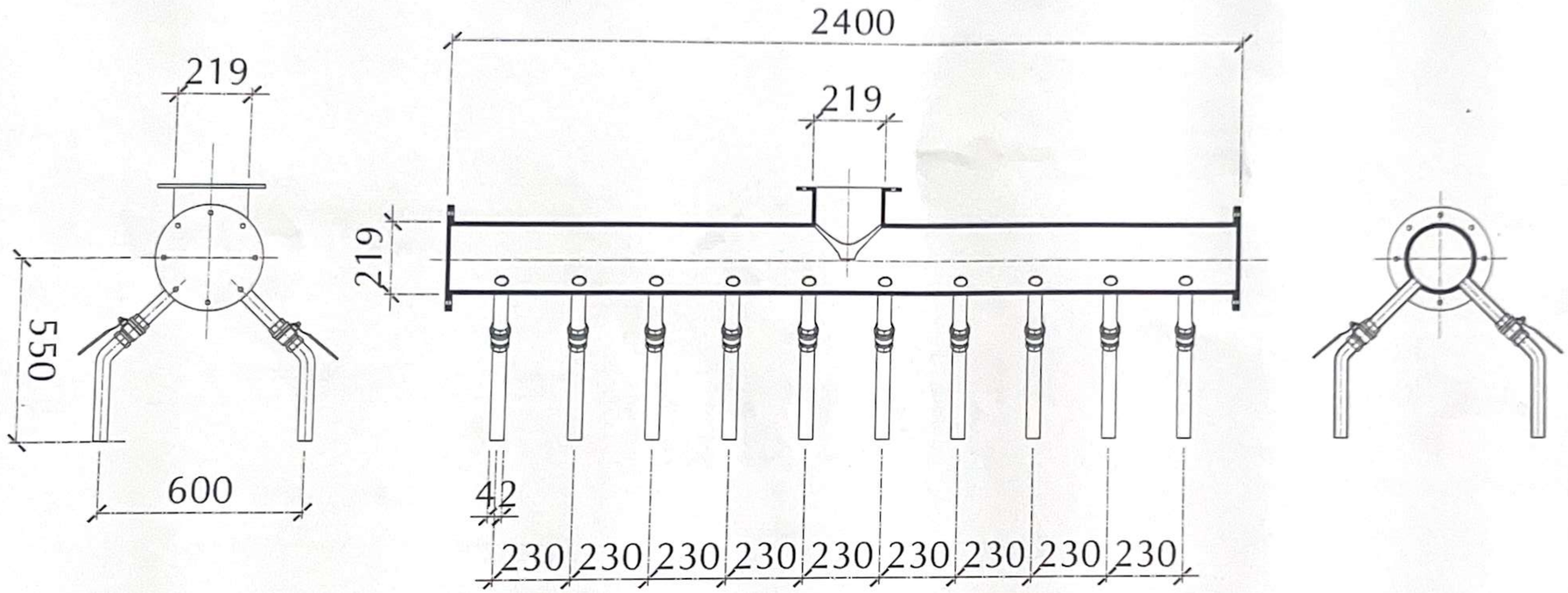
HẠNG MỤC: BẢN VẼ HOÀN CÔNG LẮP ĐẶT

XPXD	☐
THIẾT KẾ THI CÔNG	☐
P.C.C.C	☐
HOÀN CÔNG	☒

DÂY CHUYỀN VẢI KHÔNG DỆT

NGÀY HOÀN THÀNH

11/2024



HỆ XỬ LÝ KHÍ THẢI
VẢI KHÔNG DỆT PP

CHỦ ĐẦU TƯ

CHI NHÁNH NHÀ MÁY BÌNH PHƯỚC
CÔNG TY TNHH BÁCH ĐẠT VIỆT NAM

CÔNG TRÌNH

THIẾT BỊ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG XƯỞNG L2

ĐỊA CHỈ: LÔ A13-B, A17-B, ĐƯỜNG N15, KCN BECAMEX - BÌNH PHƯỚC, X. MINH THẠNH, H. CHƠN THÀNH, T. BÌNH PHƯỚC

ĐƠN VỊ VẼ BẢN VẼ HOÀN CÔNG

CÔNG TY TNHH CƠ KHÍ AP LỰC ASEAN

ĐC: lô 12D5, đường DC7A, KCN An Sương, P. Tân Hưng Thuận, Q.12, TP. Hồ Chí Minh

Giám đốc

NGUYỄN VĂN CẦU

Người vẽ

NGUYỄN TRƯỜNG GIANG

CHI NHÁNH NHÀ MÁY BÌNH PHƯỚC
CÔNG TY TNHH BÁCH ĐẠT VIỆT NAM

ĐỊA CHỈ: LÔ A13-B, A17-B, ĐƯỜNG N15, KCN BECAMEX - BÌNH PHƯỚC, X. MINH THẠNH, H. CHƠN THÀNH, T. BÌNH PHƯỚC

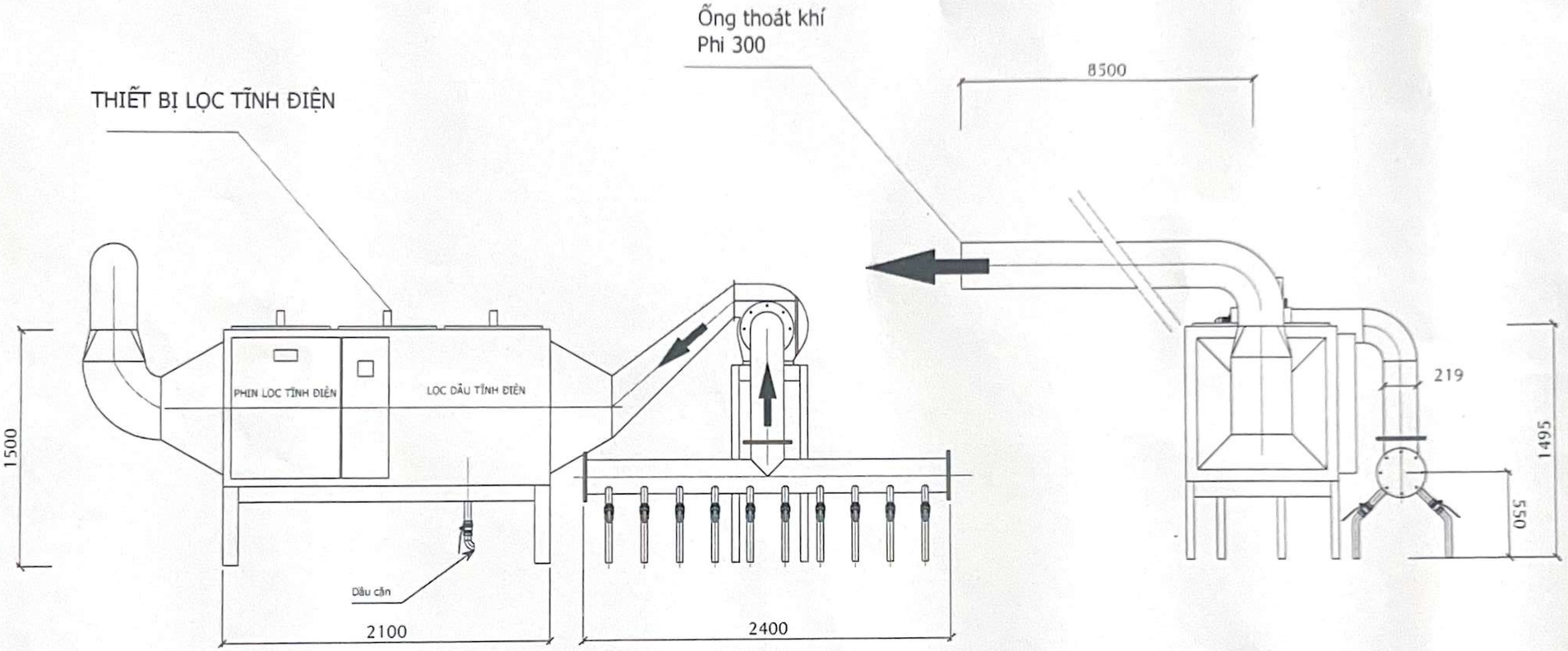
HẠNG MỤC: BẢN VẼ HOÀN CÔNG LẮP ĐẶT

XPXD	☐
THIẾT KẾ THI CÔNG	☐
P.C.C.C	☐
HOÀN CÔNG	☒

DÂY CHUYỀN VẢI KHÔNG DỆT

NGÀY HOÀN THÀNH

11/2024



Thông số kỹ thuật::

- Vật liệu: Inox 304
- Công suất tiêu thụ điện: 5000 W
- Lưu lượng quạt hút: ~2,000 m3/h
- Động cơ quạt hút: 2.2 kW
- Đường kính ống thoát khí thải: D = 300 mm
- Hiệu suất lọc: >85%

HỆ XỬ LÝ KHÍ THẢI VẢI KHÔNG DỆT PP

CHỦ ĐẦU TƯ

CHI NHÁNH NHÀ MÁY BÌNH PHƯỚC
CÔNG TY TNHH BÁCH ĐẠT VIỆT NAM

CÔNG TRÌNH

THIẾT BỊ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG XƯỞNG 1,2

ĐỊA CHỈ: LÔ A1-C, KHU D, Á NHÂN ĐƯỜNG N13, KCN BECAMEX BÌNH PHƯỚC, X. MINH THẠNH, H. CHƠN THÀNH, T. BÌNH PHƯỚC

ĐƠN VỊ VẼ BẢN VẼ HOÀN CÔNG

CÔNG TY TNHH CƠ KHÍ AP LỰC ASEAN

ĐC: Số 23/21, Đường DC7A, KDC An Sương, P. Tân Hưng Thuận, Q.12, TP. Hồ Chí Minh

Giám đốc

NGUYỄN VĂN CẦU

Người vẽ

NGUYỄN TRƯỜNG GIANG

CHI NHÁNH NHÀ MÁY BÌNH PHƯỚC
CÔNG TY TNHH BÁCH ĐẠT VIỆT NAM

ĐC: LÔ A1-C, KHU D, Á NHÂN ĐƯỜNG N13, KCN BECAMEX BÌNH PHƯỚC, X. MINH THẠNH, H. CHƠN THÀNH, T. BÌNH PHƯỚC

HẠNG MỤC: BẢN VẼ HOÀN CÔNG LẮP ĐẶT

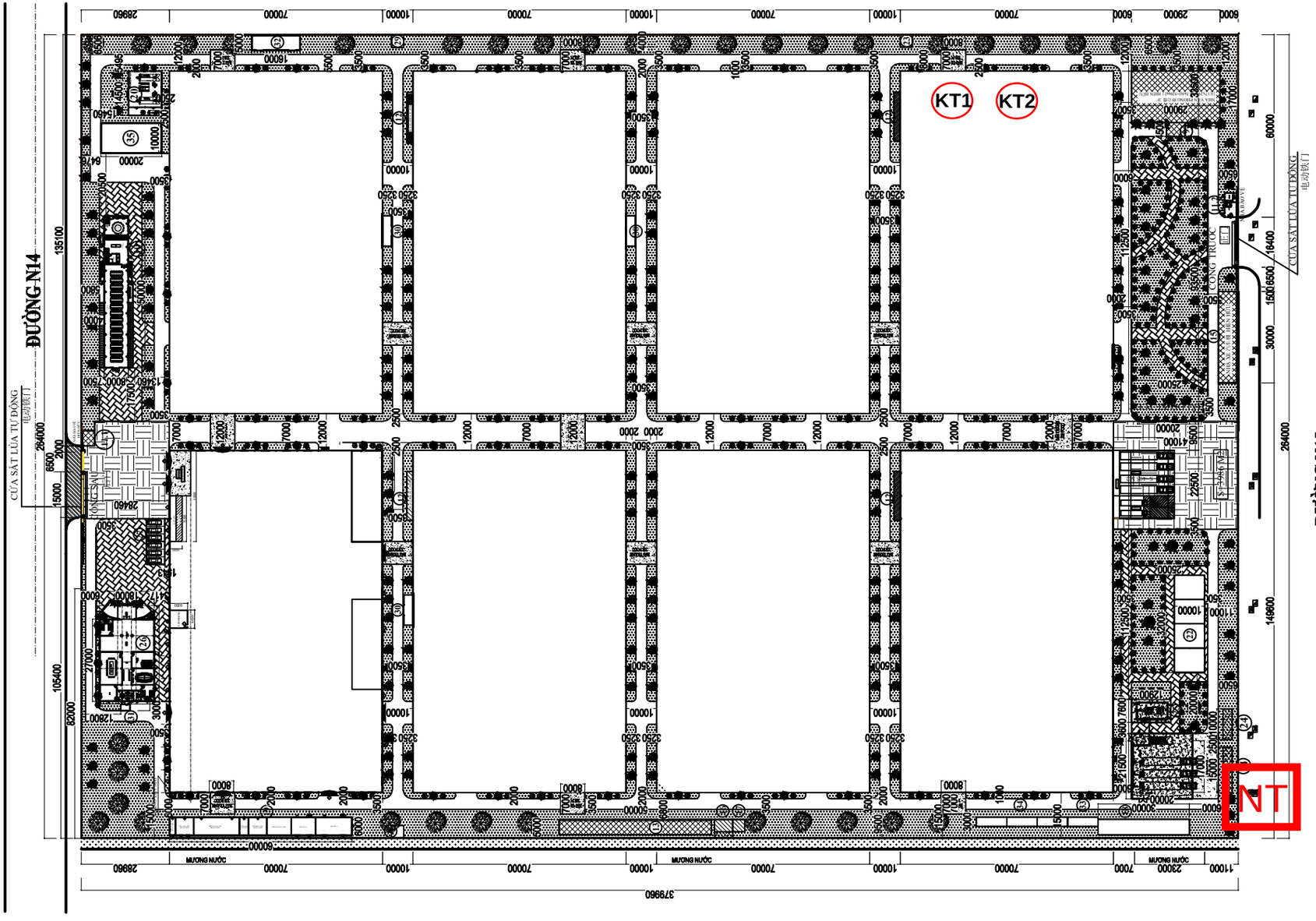
XPXD	☐
THIẾT KẾ THI CÔNG	☐
P.C.C.C	☐
HOÀN CÔNG	☒

DÂY CHUYỀN VẢI KHÔNG DỆT

NGÀY HOÀN THÀNH
11/2024

PHỤ LỤC 6.
BẢN VẼ GIÁM SÁT

SƠ ĐỒ VỊ TRÍ LẤY MẪU GIÁM SÁT



Ghi chú:

NT: Vị trí lấy mẫu Nước thải

KT1: Vị trí lấy mẫu Khí thải chuyển PP số 1

KT2: Vị trí lấy mẫu Khí thải chuyển PP số 2

PHỤ LỤC 7.

HỢP ĐỒNG + CHỨNG TỪ CHẤT THẢI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh Phúc

HỢP ĐỒNG KINH TẾ

Số: 56/HĐKT-BĐ-TP24

(V/v: Thu gom vận chuyển, xử lý rác thải công nghiệp thông thường)

Căn cứ:

- Luật Thương Mại số 36/2005/QH11 của Nước Cộng Hoà Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam được Quốc hội khoá 11 thông qua ngày 14/06/2005 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/07/2006.
- Bộ Luật dân sự số 91/2015/QH13 đã được Quốc hội Nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam thông qua ngày 24 tháng 11 năm 2015 và có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2017
- Luật bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14
- Căn cứ nhu cầu và khả năng của hai bên (bên A và bên B).

Hôm nay, ngày 1 tháng 11 năm 2024, Chúng tôi, đại diện hai bên gồm có :

BÊN A	**: CHI NHÁNH NHÀ MÁY BÌNH PHƯỚC CÔNG TY BÁCH ĐẠT VIỆT NAM**
Địa chỉ	: Lô A17-C, A17-D, A17-E, khu công nghiệp BECAMEX Bình Phước, phường Minh Thành, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước, Việt Nam
Điện thoại	: 0274 3800820 Fax:02743800819
Mã số thuế	: 3702327139-001
Đại diện	: Ông **HU, ZEJUN** Chức vụ: Tổng Giám Đốc
BÊN B	**: CÔNG TY TNHH MTV MÔI TRƯỜNG THÀNH PHONG**
Địa chỉ	: Thửa đất số 116, tờ bản đồ số 4, Đường Tân Định 076, khu phố 4, Phường Tân Định, thị xã Bến Cát, T.Bình Dương.
Điện Thoại	: 0902404567
Mã số thuế	: 3702766104
Đại diện	: **ĐẶNG QUANG QUÝ** Chức vụ: Giám đốc

Sau khi bàn bạc, hai bên đã đi đến thống nhất ký kết hợp đồng thu gom rác thải công nghiệp thông thường với các điều khoản sau :

ĐIỀU 1 : NỘI DUNG HỢP ĐỒNG.

Bên B nhận thu gom rác thải công nghiệp thông thường cho bên A.

Bên B có trách nhiệm cho phương tiện vào thu gom rác thải tại kho của công ty bên A. Lịch thu gom rác do hai bên tự thỏa thuận.

Scanned with CamScanner

ĐIỀU II : DANH MỤC VÀ ĐƠN GIÁ

1. *Đơn giá xử gom, xử lý rác công nghiệp:*

STT	Tên	Đơn vị tính	Đơn giá (VND)
1	Rác thải công nghiệp thông thường	KG	1.200

Ghi chú:

- Giá trên chưa bao gồm hóa đơn VAT
- Bên B căn cứ vào phiếu cân xe cho mỗi lần thu gom chất thải công nghiệp thông thường xuất hóa đơn tài chính cho bên A, bên A căn cứ vào hóa đơn tài chính Bên B xuất cho Bên A để thanh toán cho Bên B.
- Bên A thanh toán cho bên B bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản toàn bộ số tiền phải thanh toán không quá 05 ngày kể từ ngày nhận được hóa đơn gốc.
- Khi có thay đổi thông tin trên hóa đơn hai Bên phải thông báo bằng văn bản cho nhau để cập nhật.
- Trường hợp nhà nước có thay đổi thuế GTGT bên B được quyền điều chỉnh theo quy định

Bộ chứng từ thanh toán hợp lệ bao gồm:

- Hóa đơn tài chính hợp lệ

Nếu quá thời hạn mà Bên A không thanh toán cho bên B thì:

- Bên A phải chịu phạt với mức lãi suất theo mức lãi suất tín dụng quá hạn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam tại thời điểm thanh toán đối với phần giá trị chưa thanh toán
- Bên B ngừng thu gom chất thải cho bên A.

ĐIỀU III : TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC BÊN

Trách nhiệm của bên A :

- Bỏ rác gọn gàng vào bao tại kho
- Hỗ trợ cho bên B hoàn thành theo đúng tiến độ của công việc, có trách nhiệm nhắc nhở bên B khi bên B hoàn thành không đúng tiến độ công việc được giao.
- Cử người giám sát về số lượng cân để làm căn cứ thanh toán.
- Thanh toán đúng hạn sau khi bên B xuất hoá đơn có VAT cho mỗi lần thu gom.
- Bên A cam kết không được để lẫn rác thải công nghiệp nguy hại vào rác công nghiệp thông thường trong bãi rác phế liệu của bên A. Nếu bên A để xảy ra tình trạng nêu trên thì bên B từ chối việc tiếp nhận rác thải công nghiệp thông thường, hai bên lập biên bản xác nhận sự việc.
- Hàng tháng Bên A phải giao rác cho Bên B, nếu không thì Hợp Đồng vô hiệu lực.
- Không được giao rác thải công nghiệp thương thường cho đơn vị khác khi hợp đồng có hiệu lực. Nếu Bên A giao rác thải công nghiệp thông thường cho đơn vị khác mà không xử lý gây ảnh hưởng đến môi trường bị cơ quan nhà nước phát hiện, thì Bên A phải hoàn toàn chịu trách nhiệm về số lượng rác đó trước pháp luật.

Trách nhiệm của bên B :

- Đảm bảo hoàn thành đúng tiến độ công việc được giao. Không hút thuốc, say xỉn trong lúc đang thu gom rác thải công nghiệp thông thường trong khu vực nhà máy của bên A.
- Thực hiện việc thu gom rác phải đúng lịch theo như thỏa thuận tại điều I của hợp đồng này.

Scanned with CamScanner

- Phương tiện của bên B đưa đến thu gom rác của bên A phải có bạt trùm để tránh trường hợp rác thải vương vãi khi di chuyển trong khu vực nhà xưởng bên A cũng như khi di chuyển trên đường bên ngoài nhà xưởng bên A.
- Phải cử người theo hỗ trợ trong quá trình lên rác.
- Bên B có quyền tạm dừng cung cấp dịch vụ, nếu bên A chậm thanh toán không đúng theo hợp đồng.
- Bên B từ chối tiếp nhận rác hoặc có thể đơn phương chấm dứt hợp đồng nếu các loại rác công nghiệp nguy hại và những chất liệu không hợp pháp gây cháy, nổ hoặc chứa hóa chất độc hại trộn lẫn trong thành phần rác thải công nghiệp thông thường bên A giao cho bên B.
- Giao hóa đơn tài chính (VAT) hợp lệ cho Bên A khi hai bên thống nhất khối lượng đã thu gom.

ĐIỀU IV : ĐIỀU KHOẢN CHUNG

- Hai bên cam kết thực hiện đúng và đầy đủ các điều khoản đã ghi trong hợp đồng .
- Trong thời gian thực hiện hợp đồng không bên nào được đơn phương thay đổi nội dung. Vi phạm các điều khoản đã ghi trong hợp đồng. Nếu có vướng mắc hoặc bất kỳ ý kiến thì hai bên cùng nhau bàn bạc cách giải quyết, nếu cần sẽ lập thêm bản phụ lục hợp đồng, trường hợp hai bên không thể tự giải quyết được với nhau thì hai bên sẽ đưa ra Toà án có thẩm quyền giải quyết. Phán quyết của Toà án là phán quyết cuối cùng bắt buộc thi hành đối với mỗi bên. Nếu bên nào vi phạm thì phải hoàn toàn chịu trách nhiệm bồi thường các tổn thất do mình gây ra.
- Hợp đồng có giá trị kể từ ngày 1/11/2024 đến hết ngày 1/11/2025 Hợp đồng này xem như được thanh lý sau khi bên B hoàn thành công việc cho bên A và bên A hoàn tất việc thanh toán cho bên B tính đến ngày 1/11/2025.
- Sau khi hợp đồng hết hạn, nếu bên B vẫn có nhu cầu thu gom rác cho bên A thì hai bên sẽ bàn bạc ký kết hợp đồng mới có hiệu lực thi hành.
- Hợp đồng này gồm có 03 trang và 04 điều, được lập thành 02 bản có giá trị như nhau, mỗi bên giữ 01 bản.

ĐẠI DIỆN BÊN A	ĐẠI DIỆN BÊN B
	Đặng Quang Quý

Scanned with CamScanner

PHỤ LỤC 8.
KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH BÌNH PHƯỚC
TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
ĐC: QL 14, phường Tân Bình, TP. Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước
Điện thoại/fax: 02713.885586
Email: cermbinhphuoc@gmail.com
VIMCERTS 246
VLAT 1.0458
ISO/IEC 17025:2017

Số: 1868/2024/PKQPT

Bình Phước, ngày 31 tháng 10 năm 2024

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

1. **Đơn vị yêu cầu: CHI NHÁNH NHÀ MÁY BÌNH PHƯỚC - CÔNG TY TNHH BÁCH ĐẠT VIỆT NAM**
2. **Địa chỉ:** lô A17 – D – E, KCN Becamex – Bình Phước, P. Minh Thành, TX. Chơn Thành, tỉnh Bình Phước
3. **Ngày nhận mẫu:** 23/10/2024
4. **Loại mẫu:** Nước thải **Số lượng:** 01
5. **Kí hiệu mẫu:**

Kí hiệu mẫu	Tên mẫu	Vị trí lấy mẫu	Tình trạng mẫu	Phương pháp lấy mẫu
23.10.NT01	Nước thải	Nước thải đầu ra	Bảo quản nhiệt độ thường	Mẫu do khách hàng gửi

6. Kết quả phân tích:

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả	QCVN 40:2011/ BTNMT	
				23.10.NT01	Cột A	Cột B
1.	pH(*)	--	TCVN 6492:2011	7,84	6-9	5,5-9
2.	TSS(**)	mg/L	TCVN 6625:2000	4	50	100
3.	COD(**)	mg/L	SMEWW 5220C:2017	13	75	150
4.	BOD_5(*)	mg/L	TCVN 6001 – 1 : 2008	6	30	50
5.	Tổng nitơ(**)	mg/L	TCVN 6638 : 2000	1	20	40
6.	Tổng photpho(*)	mg/L	SMEWW 4500-P.B&D.2017	0,05	4	6
7.	Amoni (tính theo N)(*)	mg/L	TCVN 5988:1995	0,3	5	10
8.	Dầu mỡ động, thực vật(*)	mg/L	SMEWW 5520B&F:2017	KPH (MDL=0,3)	--	--
9.	Tổng Coliform(*)	MPN/ 100ml	SMEWW 9221B:2017	170	3.000	5.000

Ghi chú: (1) - Kết quả chỉ có giá trị tại thời điểm đo, mẫu thử; (2) - MDL: Giới hạn phát hiện, LOQ: Giới hạn định lượng, KPH: Không phát hiện;(3) - Thời gian lưu mẫu: 05 ngày kể từ ngày trả kết quả, không lưu mẫu vi sinh, không khí, khí thải; (4) - Đánh dấu (*) là chỉ tiêu đã được chứng nhận VIMCERTS; (5)- Đánh dấu (**) là chỉ tiêu đã được chứng nhận VIMCERTS và đã được công nhận ISO/IEC 17025:2017; (6)- Đánh dấu (+) là chỉ tiêu được thực hiện bởi nhà thầu phụ; (7) - Việc sao chép kết quả phân tích này chỉ có giá trị khi được sao chép toàn bộ, không được sao chép một phần kết quả phân tích này khi chưa được sự đồng ý của Trung tâm.

PT. Phòng QT & PTMT

Chu Ngọc Tuấn

Giám đốc

TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Nguyễn Đức Cửu

CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG VÀ AN TOÀN LAO ĐỘNG SAO VIỆT
Địa chỉ: 48/2A đường Bình Hòa 13, KP.Bình Đáng, P.Bình Hòa, TP.Thuận An, Bình Dương
Điện thoại: 0274.366.2529 - Hotline: 0915.830.220 - 0917.370.458
Website: www.moitruongsaoviet.vn

VACI VALAS 073 VIMCERTS 286

Số: 2303.42/KQTN

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

16/03/2023

1 **Địa điểm lấy mẫu** : CÔNG TY TNHH SAMBU FINE VN- CHI NHÁNH II

2 **Địa chỉ** : KCN Đồng Xoài 1, xã Tân Thành, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước

3 **Ngày lấy mẫu** : 09/03/2023

4 **Điều kiện lấy mẫu** : Trời nắng, gió nhẹ

5 **Loại mẫu** : Nước thải

6 **Ký hiệu và mô tả mẫu** : 23.03.42NT01 Nước thải trước HTXL (X: 11°52'55"; Y: 106°83'52")
23.03.42NT2: Nước thải sau HTXL (X: 11°52'55"; Y: 106°83'53")

7 **Phương pháp lấy mẫu và bảo quản mẫu** : TCVN 6663-1:2011 – Chất lượng nước. Lấy mẫu. Phần 1: Hướng dẫn lập chương trình lấy mẫu và kỹ thuật lấy mẫu.
TCVN 5999:1995 – Chất lượng nước. Lấy mẫu. Hướng dẫn lấy mẫu nước thải
TCVN 6663-3:2016 – Chất lượng nước. Hướng dẫn bảo quản và xử lý mẫu.
TCVN 8880:2011 – Chất lượng nước. Lấy mẫu để phân tích vi sinh vật.

8 **Kết quả đo đạc, phân tích :**

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả		QCVN 40:2011/ BTNMT Cột A	Phương pháp đo đạc, phân tích
			23.03.42 NT1	23.03.42 NT2		
1.	pH[(1)]	-	6,82	6,95	6 – 9	TCVN 6492:2011
2.	TSS[(1)]	mg/L	58	19	50	TCVN 6625:2000
3.	COD[(1)]	mg/L	102	33	75	SMEWW 5220C:2017
4.	BOD_5[(1)]	mg/L	53	17	30	TCVN 6001–1: 2008
5.	Tổng Nitơ[(1)]	mg/L	40,7	16,5	20	TCVN 6638:2000
6.	Tổng phosphor[(1)]	mg/L	3,89	2,96	4	SMEWW 4500-P. B&D:2017
7.	Dầu mỡ động thực vật[(1)]	mg/L	12,4	1,4	-	SMEWW 5520B&F:2017
8.	Tổng Coliform[(1)]	MPN /100mL	95×10^2	23×10^2	3.000	TCVN 6187-2:2009

Ghi chú: Kết quả đo đạc và phân tích có giá trị trên mẫu thử và tại thời điểm đo;

- *[(1)] Thông số được Bộ Tài nguyên và môi trường công nhận;*
- *QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về nước thải Công nghiệp.*
  Cột A quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả vào nguồn nước dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.

PHÒNG THỬ NGHIỆM **GIÁM ĐỐC**

M.S.D.N: 3702915620 - C.T.N.H.H. CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG VÀ AN TOÀN LAO ĐỘNG SAO VIỆT TP. THUẬN AN - T. BÌNH DƯƠNG

TRẦN THỊ THÙY NHUNG **NGUYỄN THỊ HUYỀN**

CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG VÀ AN TOÀN LAO ĐỘNG SAO VIỆT
Địa chỉ: 48/2A đường Bình Hòa 13, KP.Bình Đáng, P.Bình Hòa, TP.Thuận An, Bình Dương
Điện thoại: 0274.366.2529 - Hotline: 0915.830.220 - 0917.370.458
Website: www.moitruongsaoviet.vn

VACI VALAS 073 VIMCERTS 286

Số: 2306.15/KQTN-02

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

22/06/2023

1 **Địa điểm lấy mẫu** : CÔNG TY TNHH SAMBU FINE VN- CHI NHÁNH II

2 **Địa chỉ** : KCN Đồng Xoài 1, xã Tân Thành, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước

3 **Ngày lấy mẫu** : 15/06/2023

4 **Điều kiện lấy mẫu** : Trời nắng, gió nhẹ

5 **Loại mẫu** : Nước thải

6 **Ký hiệu và mô tả mẫu** : 23.06.15NT01 Nước thải trước HTXL – (X: 11°52'55"; Y: 106°83'52")
23.06.15NT2: Nước thải sau HTXL – (X: 11°52'55"; Y: 106°83'53")

7 **Phương pháp lấy mẫu và bảo quản mẫu** : TCVN 6663-1:2011 – Chất lượng nước. Lấy mẫu. Phần 1: Hướng dẫn lập chương trình lấy mẫu và kỹ thuật lấy mẫu.
TCVN 5999:1995 – Chất lượng nước. Lấy mẫu. Hướng dẫn lấy mẫu nước thải
TCVN 6663-3:2016 – Chất lượng nước. Hướng dẫn bảo quản và xử lý mẫu.
TCVN 8880:2011 – Chất lượng nước. Lấy mẫu để phân tích vi sinh vật.

8 **Kết quả đo đạc, phân tích :**

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả		QCVN 40:2011/ BTNMT Cột A	Phương pháp đo đạc, phân tích
			23.06.15 NT01	23.06.15 NT02		
1.	pH(1)	-	6,49	6,81	6 – 9	TCVN 6492:2011
2.	TSS(1)	mg/L	59	24	50	TCVN 6625:2000
3.	COD(1)	mg/L	164	42	75	SMEWW 5220C:2017
4.	BOD_5(1)	mg/L	73	23	30	TCVN 6001–1: 2008
5.	Tổng Nitơ(1)	mg/L	46,4	18,5	20	TCVN 6638:2000
6.	Tổng phosphor(1)	mg/L	4,22	2,47	4	SMEWW 4500-P. B&D:2017
7.	Dầu mỡ động thực vật(1)	mg/L	9,8	1,1	-	SMEWW 5520B&F:2017
8.	Tổng Coliform(1)	MPN /100mL	64×10^2	24×10^2	3.000	TCVN 6187-2:2009

Ghi chú: Kết quả đo đạc và phân tích có giá trị trên mẫu thử và tại thời điểm đo;

- *(1) Thông số được Bộ Tài nguyên và môi trường công nhận;*
- *QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về nước thải Công nghiệp. Cột A quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả vào nguồn nước dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.*

PHÒNG THỬ NGHIỆM **GIÁM ĐỐC**

M.S.D.N: 3702915620 - C.T.T.N.H.H. CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG VÀ AN TOÀN LAO ĐỘNG SAO VIỆT T.P. THUẬN AN - T. BÌNH DƯƠNG

HOÀNG ANH TRÚC ĐOAN **NGUYỄN THỊ HUYỀN**

CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG VÀ AN TOÀN LAO ĐỘNG SAO VIỆT
Địa chỉ: 48/2A đường Bình Hòa 13, KP.Bình Đáng, P.Bình Hòa, TP.Thuận An, Bình Dương
Điện thoại: 0274.366.2529 - Hotline: 0915.830.220 - 0917.370.458
Website: www.moitruongsaoviet.vn

Số: 2309.18/KQTN-02

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

25/09/2023

1 **Địa điểm lấy mẫu** : CÔNG TY TNHH SAMBU FINE VN- CHI NHÁNH II

2 **Địa chỉ** : KCN Đồng Xoài 1, xã Tân Thành, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước

3 **Ngày lấy mẫu** : 18/09/2023

4 **Điều kiện lấy mẫu** : Trời nắng, gió nhẹ

5 **Loại mẫu** : Nước thải

6 **Ký hiệu và mô tả mẫu** : 2309.18NT2a: Nước thải trước HTXL – (X: 11°52'55"; Y: 106°83'52")
2309.18NT2b: Nước thải sau HTXL – (X: 11°52'55"; Y: 106°83'53")

7 **Phương pháp lấy mẫu và bảo quản mẫu** : TCVN 6663-1:2011 – Chất lượng nước. Lấy mẫu. Phần 1: Hướng dẫn lập chương trình lấy mẫu và kỹ thuật lấy mẫu.
TCVN 5999:1995 – Chất lượng nước. Lấy mẫu. Hướng dẫn lấy mẫu nước thải
TCVN 6663-3:2016 – Chất lượng nước. Hướng dẫn bảo quản và xử lý mẫu.
TCVN 8880:2011 – Chất lượng nước. Lấy mẫu để phân tích vi sinh vật.

8 **Kết quả đo đạc, phân tích :**

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả		QCVN 40:2011/ BTNMT Cột A	Phương pháp đo đạc, phân tích
			2309.18 NT2a	2309.18 NT2b		
1.	pH(1)	-	6,85	6,69	6 – 9	TCVN 6492:2011
2.	TSS(1)	mg/L	100	30	50	TCVN 6625:2000
3.	COD(1)	mg/L	610	55	75	SMEWW 5220C:2017
4.	BOD_5(1)	mg/L	382	23	30	TCVN 6001–1: 2008
5.	Tổng Nitơ(1)	mg/L	60,8	9,4	20	TCVN 6638:2000
6.	Tổng phosphor(1)	mg/L	0,23	0,09	4	SMEWW 4500-P. B&D:2017
7.	Dầu mỡ động thực vật(1)	mg/L	10,5	1,6	-	SMEWW 5520B&F:2017
8.	Tổng Coliform(1)	MPN /100mL	9×10^4	$1,9\times10^3$	3.000	TCVN 6187-2:2009

Ghi chú: Kết quả đo đạc và phân tích có giá trị trên mẫu thử và tại thời điểm đo;

- *(1) Thông số được Bộ Tài nguyên và môi trường công nhận;*
- *QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về nước thải Công nghiệp. Cột A quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả vào nguồn nước dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.*

PHÒNG THỬ NGHIỆM

HOÀNG ANH TRÚC ĐOAN

GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 3702915620 - C.T.N.H.H - CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG VÀ AN TOÀN LAO ĐỘNG SAO VIỆT - TP. THUẬN AN - T. BÌNH DƯƠNG

NGUYỄN THỊ HUYỀN

CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG VÀ AN TOÀN LAO ĐỘNG SAO VIỆT
Địa chỉ: 48/2A đường Bình Hòa 13, KP.Bình Đáng, P.Bình Hòa, TP.Thuận An, Bình Dương
Điện thoại: 0274.366.2529 - Hotline: 0915.830.220 - 0974.720.797
Website: www.moitruongsaoviet.vn

Số: 00791/2023/KQTN/02 PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM 16/12/2023

1 **Địa điểm lấy mẫu** : CÔNG TY TNHH SAMBU FINE VIỆT NAM
2 **Địa chỉ** : KCN Đồng Xoài 1, xã Tân Thành, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước
3 **Ngày lấy mẫu** : 09/12/2023
4 **Điều kiện lấy mẫu** : Trời nắng, gió nhẹ
5 **Loại mẫu** : Nước thải
6 **Ký hiệu và mô tả mẫu** : 231209.07NT01: Nước thải trước HTXL – (X: 11°52'55"; Y: 106°83'52")
231209.07NT02: Nước thải sau HTXL – (X: 11°52'55"; Y: 106°83'53")
7 **Phương pháp lấy mẫu và bảo quản mẫu** : TCVN 6663-1:2011 – Chất lượng nước. Lấy mẫu. Phần 1: Hướng dẫn lập chương trình lấy mẫu và kỹ thuật lấy mẫu.
TCVN 5999:1995 – Chất lượng nước. Lấy mẫu. Hướng dẫn lấy mẫu nước thải
TCVN 6663-3:2016 – Chất lượng nước. Hướng dẫn bảo quản và xử lý mẫu.
TCVN 8880:2011 – Chất lượng nước. Lấy mẫu để phân tích vi sinh vật.

8 **Kết quả đo đạc, phân tích :**

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả		QCVN 40:2011/ BTNMT Cột A	Phương pháp đo đạc, phân tích
			231209.07 NT01	231209.07 NT02		
1.	Lưu lượng	m^3/ngày đêm	125	122	-	Thiết bị chuyên dụng
2.	pH(1)	-	6,42	6,74	6 – 9	TCVN 6492:2011
3.	TSS(1)	mg/L	122	37	50	TCVN 6625:2000
4.	COD(1)	mg/L	420	62	75	SMEWW 5220C:2017
5.	BOD_5(1)	mg/L	216	23	30	TCVN 6001–1: 2008
6.	Tổng Nitơ(1)	mg/L	49,7	14,6	20	TCVN 6638:2000
7.	Tổng phosphor(1)	mg/L	5,13	1,24	4	SMEWW 4500-P. B&D:2017
8.	Dầu mỡ động thực vật(1)	mg/L	18,2	1,9	-	SMEWW 5520B&F:2017
9.	Tổng Coliform(1)	MPN /100mL	$9,5\times10^4$	$2,3\times10^3$	3.000	TCVN 6187-2:2009

Ghi chú: Kết quả đo đạc và phân tích có giá trị trên mẫu thử và tại thời điểm đo;
- *(1) Thông số được Bộ Tài nguyên và môi trường công nhận;*
- *QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về nước thải Công nghiệp. Cột A quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả vào nguồn nước dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.*

PHÒNG THỬ NGHIỆM **GIÁM ĐỐC**

M.S.D.N: 3702915820 CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG VÀ AN TOÀN LAO ĐỘNG SAO VIỆT